TUỆ TĨNH

HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ

TUỆ TĨNH

HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ

LÊ ĐỨC TOÀN SAO LỤC

Phòng Tu Thư Huấn luyện Viện Đông y dịch

NGUYỄN SỸ LÂM Hiệu đính và chú thích

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 1978

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với độc giả và các bạn đồng nghiệp cuốn sách HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ của Thiền sư TUỆ TĨNH do Y viện triều Lê Dụ Tông xuất bản năm 1723.

Tuệ Tĩnh là nhà đại danh y ở thế kỷ thứ 14 (?) có tinh thần dân tộc cao, muốn xây dựng nền y học Việt Nam với phương châm *"Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt"*. Một phương châm rất chính xác.

Hiện Tuệ Tĩnh còn để lại cho chúng ta hai tác phẩm quý giá là : HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ và NAM DƯỢC THẦN HIỆU. Một về lý luận, một về thực tiễn ; cả hai cần được thừa kế và phổ biến.

Năm 1961 đã xuất bản cuốn NAM DƯỢC THẦN HIỆU và tái bản năm 1972 ; còn cuốn HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ này mới xuất bản.(1978)

Hồng Nghĩa Giac Tư Y Thư là cuốn sách thuốc cổ nhất của ta. Lý luận tinh tuý, sâu sắc, trị pháp lại linh hoạt, sáng tạo tác giả theo khuôn mẫu THƯƠNG HÀN và KIM QUỸ của Trương Trọng Cảnh. Tuy đề ra 37 phương chữa thương hàn và 13 phương chữa tạp bịnh, nhưng không câu chấp ở thành phương mà vận dụng theo đường hướng biện chứng.

Qua nghiên cứu nguyên bản, thấy có sự lẫn lộn vài sai sót (do điều kiện khắc in thời xưa, do sự sao chép…). Để thừa kế và phổ biến được tốt chúng tôi có tạm sắp xếp lại.

Nguyên bản chia thượng hạ 2 quyển :

- **Quyển thượng gồm :**

  Nam dược Quốc âm phú – Trực giải thuốc Nam dược tính phú – Y luận – Thương hàn cách pháp trị lệ, tức thương hàn tam thập thất truỳ.

- **Quyển hạ gồm :**

  Thập tam phương gia giảm – Phương pháp biện chứng luận trị (chứng trị phương pháp) – Các phương thuốc gia truyền hiệu nghiệm đã được chọn lọc mà Hoàng triều ban bố cho nhân dân gồm 37 phương – Các đơn thuốc (Như ý đơn, Hồi sinh đơn, Bổ âm đơn).

Theo sự sắp xếp trên chúng tôi thấy tập thập tam phương gia giảm là tập chủ yếu lại để xuống quyển hạ sau tâp thương hàn tam thập thất truỳ thì không hợp lý. Trong tập Y luận thì để chung cả Tạng Phủ và Kinh Lạc.

Kỳ xuất bản này chúng tôi không chia quyển, chỉ sắp xếp theo thứ tự :

1- Bài Phú thuốc Nam bằng Quốc âm ;
2- Trực giải chỉ Nam dược tính phú ;
3- Y luận ;
4- Tạng phủ và Kinh lạc;
5- 13 phương gia giảm;
6- Thương hàn các pháp trị lệ;
7- Phương pháp biện chứng luận trị.
8- Các đơn thuốc (Như ý đơn, Hồi sinh đơn, Bổ âm đơn).
9- Các phương thuốc gia truyền hiệu nghiệm.

Về phần dịch thì *Bài phú thuốc Nam bằng Quốc âm,* nguyên là chữ Nôm, chúng tôi phiên ra tiếng Việt ngày nay. *Bài Trực giải thuốc Nam dược tính phú* nguyên văn là chữ Hán, chúng tôi cho phiên âm (chữ Hán phiên ra âm Việt) và dịch theo nguyên điệu (dịch ra tiếng Việt theo lối phú).

Mục Kinh lạc (trong tập Tạng phủ và kinh lạc) nguyên văn là ca quát 7 chữ, chúng tôi dịch ra lối song thất lục bát và có sửa đổi lại một số chữ sai sót….

Phần cuối : Các đơn thuốc (phương Hối sinh đơn) một số bài 19 chứng sản hậu, thai tiền, có nhiều câu không thành văn nghĩa, cũng đều tạm sửa lại cho xuôi ý, xuôi lời (ở phần chú thích có ghi chi tiết).

Văn từ sách này là văn từ cổ. Văn thường dùng chữ Hán như *ôn ôn nhi phục* (đợi thuốc ấm ấm mà uống) ; *tịnh khử bất nghi* (đều bỏ đi không nên dùng) ; *mạc, cai* (gốc, ngọn) ; *giai tô* (đều tỉnh, đều khỏi).

Từ thì cũng nhiều từ cỗ như *mựa* (chớ), *xung* (khởi), *miễn* (với và), *úi* (sốt rét cơn). Những văn và từ này thường thấy nhiều ở Thập tam phương gia giảm và Thương hàn cách pháp trị lệ (Thương hàn Tam thập thất truỳ) chúng tôi để nguyên văn mà giải nghĩa ở phân chú thích.

Ngoài phần dịch mỗi tập, chúng tôi đều có thêm phần chú thích. Những từ ngữ chuyên môn, những bịnh danh, bịnh chứng và mạch tượng đều có chú thích tỷ mỷ rõ ràng.

Những bài thuốc nếu là cổ phương đều ghi xuất xứ và có so sánh các vị thuốc cùng liều lượng của nó.

Những vị thuốc trong 2 bài Phú (Nam dược quốc âm phú và Trực giải thuôc Nam dược tính phú) đều có chú thêm về tác dụng chữa bịnh và tên khoa học. Vị nào còn hàm hồ, chưa đúng tên gọi đều có nhận xét, phân tích.

Những tên gọi cây cỏ trong 2 bài phú có một số từ Hán và từ Việt như : Tố tiết thảo, Dạ chiếc phong, Đại đông cô.. Xuân đăng, Truyền đăng, Hoàng dương, Đò ho, Dành cả, Trọng xuân, Đồng đồng, Lộ mướp, Đồ khu v.v… có thể là tên gọi thời xưa hay tên gọi của địa phương, chúng tôi chưa tra cứu được, còn để tồn nghi thì đánh dấu hỏi trong ngoặc (?)

Nói chung, cuốn HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ là loại sách thuốc cổ, trong khi biên dịch gặp nhiều khó khăn về văn từ, nhất là Dược vật.

Chúng tôi đã cố gắng tra cứu, các sách nhưng còn nhiều thiếu sót, mong các độc giả bổ khuyết cho.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TỰA

Nước ta từ khi lập quốc trên cõi Nam, kể có hàng trăm nghìn người làm nghề thuốc ; nhưng hỏi đến việc trứ thư lập ngôn, để mở bến bắt cầu cho người hậu học, thì như tìm cá trên ngọn cây, thật hiếm thấy. Gần đây, có bậc lão sư, hiệu Tuệ Tĩnh, người làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (1). Ông là một nhà sư, mà nghiên cứu rộng về lẽ Âm dương huyền bí. Tìm hiểu sâu về đạo Kỳ, Biển (2) tinh truyền ; từng soạn tập Bản thảo bằng quốc âm. Tất cả hơn 630 vị ; lại đem kinh nghiệm của bản thân, gồm 13 chương chữa tạp bịnh, và 37 trùy pháp chữa bịnh Thương hàn, đều diễn thành lời ca tiếng Việt. Sắp cả làm một pho sách, để chỉ lối mê, mở đường lấp, giác ngộ cho người đời này, (3) dụng tâm thật là nhân hậu tốt đẹp. Sách biên soạn xong, đã đưa khắc bản mà in ra, bản in để tại chùa Hộ-xá huyện Giao-Thủy (4). Nhờ đó, người trong vùng đều có một đường hướng chỉ Nam về việc chữa bịnh, lưu truyền đến nay ; tiếng tăm đã vang dậy bốn phương.

Mùa Xuân năm Đinh Dậu (5), nhà sách Liễu, chàng đem sách này dâng lên Vương thượng (6), sau khi ngự (7) xem, Vương thượng thấy chữ khắc còn nhieuf chỗ sai sót, mới sai các quan trong Y-viện khảo duyệt kỹ lưỡng, chỗ nào lầm lẫn thì sửa đổi lại, chỗ nào sai trái thì đính chính lại, sắp xếp thành thiên mục, chia làm 2 tập thượng hạ, sách tu sữa xong ; Vương thượng ban tên là " HỒNG NGĨA GIÁC TƯ Y THƯ" (8) và giao cho nhà sách khắc bản ấn hành, truyền bá chung cả nước, để ân đức được dội khắp trong thiên hạ, chờ thấy dân ta đều tiến lên cõi thọ, đời này cùng hưởng đài xuân (9) ; thật một việc bổ ích không phải là nhỏ.

Bọn thần (10) vâng được mệnh trên giao phó, mừng thấy sách đã hoàn thành, xin được kể sự việc, ghi làm lời tựa.

Nay, mùa xuân năm Qúi Mão (1), nhà sách Hồng liễu muốn được gội nhuần ơn đức, xin tái bản sách này, để lưu truyền mãi mãi.

Ngày lành, tháng đầu Xuân, năm Bảo-Thái (12) thứ IV triều Lê tái bản.

CÁC QUAN THỊ NỘI PHỦ KHẢO ĐỊNH
CÁC QUAN Y VIỆN TÁI KHẢO VÀ BỔ SUNG

CHÚ THÍCH CỦA BÀI TỰA : ____________________

(1) Thượng Hồng : xưa là phủ, thuộc trấn Hải Dương, nay là huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Hưng.

(2) Kỳ, Biển : tức Kỳ-Bá, và Biển Thước.
Kỳ-Bá là bề tôi Hoàng-Đế đời thượng cổ ở Trung quốc. từng cùng Hoàng-Đế vấn đáp, đàm luận về Y-lý ; soạn ra Nội-kinh, pho sách kinh điển của Đông-y.
Biển-Thước tên chính là Tần Việt Nhân, một danh y thời Chiến-quốc. Trị bịnh thấy suốt được Tạng phủ con người, không cần chẩn mạch, chỉ trông sắc mặt, nghe tiếng nói mà biết được căn bịnh. Có sách Nạn-kinh truyền lại.

(3) giác ngộ cho người đời này : câu này nói cái chí nguyện bình sinh của Tuệ Tĩnh cũng là ý nghĩa của 2 chữ "GIÁC TƯ" tên sách đó (lấy chí nguyện mà đặt tên sách).

(4) Giao Thủy : tên huyện, xưa thuộc trấn Sơn-Nam hạ, nay thuộc tĩnh Hà-Nam-Ninh. Hộ xá la ngôi chùa mà Tuệ-Tĩnh tu hành, thuộc huyện này.

(5) Đinh Dậu : tức năm Vĩnh-Thịnh thứ 13, triều Lê-Du-Tông (1717).

(6) Vương Thượng : chỉ Chúa Trịnh-Cương, chúa đương quyền ở thời ấy (người đời Lê, gọi vua Lê là Hoàng-Thượng, gọi Chúa Trịnh là Vương-thượng, vương là tước phong của chúa Trịnh).

(7) Ngự : một từ dùng chỉ những sự việc gì thuộc về vua chúa (như ngự chế, ngự lãm, ngự tứ v.v…)

(8) Hồng Nghĩa Giac Tư Y Thư : pho sách thuốc Giac Tư của vị danh y ở Hồng Nghĩa. Hồng nghĩa tức Thượng hồng và Nghĩa phú, dùng tên quê hương và cũng là tên phòng sách của Tuệ Tĩnh để đại biểu cho chính ông (thời xưa thường không nói tên chính, chỉ nói tên quê hương hoặc tên hiệu thôi). Giác tư : giác ngộ cho người đời này. Hai chữ này lấy câu *" Dĩ tư đạo giác tư dân",* nghĩa là lấy đạo lý này mà giác ngộ nhân dân này (2 chữ TƯ đều là đại danh từ, đạo lý này chỉ đạo lý Nghiêu Thuấn ; nhân dân này chỉ nhân dân thời ấy). Lời của Y-Doãn, một viên tướng đời Thương, Trung quốc (1766-1721, trước Công nguyên). Nói lên quan điểm muốn cứu giúp nhân dân của mình. Y-Doãn cũng là một vị minh-y đời ấy. Ông có soạn cuốn "THANG DỊCH LUẬN", dựa theo Thần Nông Bản Thảo Kinh mà chế ra thang dịch, mở đầu cho phương tễ học đời sau này. Các phương Thương-hàn, Kim-Qũi của Trương-Trọng-Cảnh đời Hán, phần nhiều cũng bắt gốc ở đó. Đây mượn lời Y-Doãn đặt tên sách, có ý nói sách này sẽ chỉ dẫn cho người làm thuốc dời này một đường lối y-học chân chính và sáng tạo. Theo cái hoài bảo cao cả của vị đại danh y Tuệ Tĩnh, một Y-Doãn của Việt-Nam.

(9) Đài Xuân : nói cảnh vui tươi của thời thái bình thịnh trị.

(10) Thần : lời những người bề tôi xưng với vua chúa.

(11) Quí Mão : tức năm Bảo-Thái thứ IV (1723) nói ở dưới.

(12) Bảo Thái : một niên hiệu của Lê-Dụ-Tông. Triều Dụ-Tông có 2 niên hiệu, trước là Vĩnh-Thịnh, sau đổi là Bảo-Thái.

I – BÀI PHÚ THUỐC NAM BẰNG QUỐC ÂM

(NAM DƯỢC QUỐC ÂM PHÚ)
Gồm 24 vần

Chín khéo thiêng

Trời sinh một tính,
Vật hóa muôn loài.
Đôi khi âm dương chuyển vận,
Bốn mùa hàn thử vãng lai.
Người chịu khí trung hòa, nhân thuở cảm thương (1) sẩy phải,
Thuốc dòi phương gia giảm, dùng thời thực hiện chẳng sai.

Nhớ xưa

Bàn cổ (2) hóa nên,
Thần Nông (3) nếm biết.
Nghĩa đặt có tá, sứ, quân, thần,
Tính xét biết ôn, lương, hàn, nhiệt.
Thương dân yểu trát (4), tiên thánh đà chép để đồ kinh (5)
Vui đạo dưỡng sinh, hậu học xá tìm nơi diệu tuyết (6).
Tôi Tiên sư (7) kính đạo Tiên sư,
Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt (8).

Trước xá nói

Bạc, vàng, đất, nước,
Ngọc, đá, sắt, gang.
Tuyết diêm (9) yêu thay muối trắng,
Vân mẫu (10) tốt bấy vẩy trang.
Cửu-khổng tên ấy Quyết-minh (11), chữa mục hôn (12) ắt hiệu.
Thạch-cao gọi rằng Phương-giải (13), ngăn đầu thống (14) khôn đang.
Cứt dơi gọi Dạ-minh-sa, vốn là phân Biển-bức (15)
Sơn-mài là Đại-giả thạch, sinh ở núi Phượng-hoàng.
Luyện thủy-ngân bảo rằng Khinh-phấn,
Lọc nước đất gọi ấy Địa-tương(16).
Trần thạch hôi là bột hòn vôi. Đất trên mặt vách, gọi Trần-bích thổ.
Mật đà tăng (17), là cặn lò bạc. Muội dưới trôn nồi gọi Bách-thảo-sương (18)
Tích lịch châm (19) được lưỡi tầm sét.
Giao đạo thổ (20) lấy đất ngả đường.
Đinh diêm gọi Diễm tiêu, Quan phấn ấy phấn dồi mặt.
Hòn lạnh gọi Hoạt-thạch, Huyền-tích này thuốc quang gương.
Thu thạch là cặn đái để góp (21)
Hồ phấn là phấn chì tô quang.
Đất giữa đường cái gọi Thiên-bộ phong nê (22) nắng cả đóng nên hàng giáp tháp (23)
Nước trên cọc rào gọi Bán-thiên hà thủy (24), mát thay giải được khí Dương cang (25)
Nước đái trẻ con gọi Đồng-tử tiểu tiện.
Đũng quần đàn bà là Phụ-nhân côn đang.
Nguyệt hạ thổ, Phục-long can (26) : khoét giữa đất bếp.
Lương-thượng trần, ô long vĩ : giủ bụi trên rường
Ngõa lăng đài là rêu phiến ngói.
Viên thượng y ấy rêu mặt tường.
Cứt sắt gọi Thiết-y, Nao-sa (27) ấy cát sỏi cũ (?)
Vảy sắt gọi Thiết-lạc, châm-sa (28) này Mạt-kim lang (?)
Xích hàm (?) mặn thay nước chạt.
Kim tiết (29) đỏ chói hột vàng.

Lại có

Chì hỗn Thủy ngân, là Duyên-bạch sương, để trong cóng dấm mà nên,
Bạc hỏa Tiêu thạch, là Sinh-ngân tiết, đốt lấy Thủy ngân sở hóa.
Quả cân, gọi Xứng chùy, Tỉnh xứng.
Đất thó, gọi Thiện thổ, Bạch á (ác) (30)
Ngưu xỉ, là Thạch bồ tát, cho biết cái răng trâu.
Hạt trai, ấy ngọc Trân châu, chớ lầm con mắt cá.
Từ thạch, ấy đá nam châm,
Vữ bạc, thật là mưa đá.
Cổ văn tiền là tiền cũ. Nhiệt thổ óng, chụm ba đầu rau (31) đứng quanh.
Tự nhiên đồng, là đồng rỏi. Thủ hỏa bà, đặt một hòn lốc ngồi giữa.
Phục long thỉ, ấy tro cửa bếp vật hèn.
Đăng tàn, vốn là than hoa đèn điềm lạ.
Tự nhiên trấp (32), có sở dụng làm mặt thuốc, đâm rồi vắt lấy ròng ròng.
Đảo lưu thủy, cầm nước đổ lên mái nhà, đượm khí (?) chảy xuôi lã chã.
Kim tinh, Ngân tinh, ấy vàng bạc thô. (33)
Kim bạc, Ngân bạc , là vàng bạc lá.
Duyên hoa, là Đơn (34) thuốc, Mai để hoa (35), muội dưới xanh gang.
Thổ chu, là Sơn nham (36) ; Lô cam thạch (37). Cam lồ nung lửa.
Vô hôi, Đậu lâm, Phiến trà, Thanh chước (38) chín đều những giống nen riêng.
Vô căn, Quát thủy, Đông lưu, Tỉnh hoa (39) thật cũng một dòng nước lã.
Nam tử âm mao, là lông dái đàn ông,
Dựng phụ trảo giáp, là móng tay gái chửa.
Não chi (40) khều cứt dáy, nghiện uống rượu, nếu phải thời dừng.
Phát bi (41) cắt tóc ngòi, chảy máu cam, dịt tra liền đã.

Hợp cho thông

Kìa loài ngọc đá,
Nọ giống cỏ săng.
Xuân hoa, nhụy ; Hạ tìm cành lá.
Đông cỗi, rễ ; Thu lấy trái trăng.
Ý dĩ nhân, (42) tính vốn chữa phong, là hạt Dũ-dĩ.
Tất trừng già, (43) công hay trị sán (44) là hạt Màng-tang.
Lá tía sau, ấy Bách thiên liệu (45)
Dây bạc sau, này Chấp-miên đằng (46)
Rêu cau, gọi Lang-đài ; lá Đinh cay (?) là Tân đàn diệp.
Lõi thông, tên Tùng cốt (47) ; củ Bồ nâu, ấy Vũ dư lương (48).
Lục lam (49) diệp, lá chàm vò tựa lục (50)
Hương lam diệp (?) lá chàm thơm như hương.
Bạch đồng nữ, Xích đồng nam(51), hoa đau mắt phân loài đỏ trắng.
Tân lang nhân, Đại phúc tử (52), hạt quả cau ghẽ có âm dương (53).
Dã ưu đàm (54) là quả ngái nhựa,
Sơn thự dự, ấy củ mài rừng.
Dây cóc, gọi Hương Đằng ; quả Giun là Sử quân tử.
The móc, tên Sam móc (55) ; phấn nứa gọi Thiên-trúc hoàng.
Tố thiết thảo, lấy Đồ khu trắng, dưới vũng (?)
Xích diện thảo, (56) hái Bà a đất, bên đường.
Bách bộ (57) căn, nhiều bấy củ Trăm, cỏ Màn chầu, là Thanh tân thảo (58)
Thiên lý hồi, yêu thay lá Giấp (59), củ riềng ấm là Cao lương khương.
Đô cấp sự trung, độc dữ củ Cam toại (60)
Cốt ngạnh nguyên quân, rắn rỏi củ Kim cương (61)
Cam lộ bì, là vỏ chành chành.
Đại bì đằng là dây Rung rúc.
Thương nhĩ tử : bóc hạt quả Ké ; Lão bồ đằng : rút dây Đỗ dầy.
Trường mệnh diệp : hái lá đau xương ; Dạ hô căn : đào củ Thương lục (62).
Vỏ cây Quế : ấy Quan quế bì,
Thịt quả Đào : tên Hồ đào nhục (63)
Chỉ huyết băng : tìm bông cỏ Nến ; vốn gọi Bồ hoàng,
Thông tâm bế : hái ngọn Thài lài, có tên Biển súc (64)
Cỏ rái quăn tục, gọi Sơn đằng (65)
Cây rau Xước, người rằng Sơn phục (66)
Khu trừ quỷ my, luyện Đào-giao (67) nấu nhựa cây đào,
Tiêu hóa phong đờm, thiêu Trúc lịch (68) đốt lửa cây Trúc.
Hương cái tử (69) ngon thơm quả Gai (?)
Phật đầu anh, (?) tốt lành nụ Cúc.

Dây nấm cơm, danh Hồng nội tiêu, (70) Yến thảo là Linh lăng (71)
Vỏ Núc nac (72) gọi Hoàng bá ; Thử nhĩ là Thử khúc (73)
Vỏ quả Bưởi tên ấy Cam phao,
Vỏ quả Cau, danh rằng Đại phúc.
Điền câu (?) là củ Chóc ; quả Lộ mướp (?) chua lấy Toan tương(74)
Điền vú ấy củ khoai ; cải lú bú ngon thay La bặc (75)
Thủy hồng hoa, gọi cây Đỏ khu (?)
Bạch địa dương (76) rằng cây Đồng ốc (?).

Đến nhân (77)

Ngải Diệp danh là Ngải,
Sa nhân gọi Súc sa (78).
Ghét trục xe, là Xa du chi phấn (79)
Chê lưỡi sẻ, là Tước Thiệt (80) hảo trà.
Bạch lực (81) cây lăn tăn những gai ; lá ké ươm tên Tiểu kim diệp.
Hắc lực, cây quít rừng dầy lá Hạt Thầu dầu, gọi Thảo Ty ma.
Lõi vang rằng Tô phương mộc (82)
Bông Lam gọi Hồng lam hoa (83)
Hạt cuốn (?) gọi Nhụy nhân (84) ; Áp chích thảo (85) là cỏ chân vịt,
Hạt cải gọi Giới tử ; Phượng vĩ thảo (86) là lá Đuôi gà.
Giả tô, Bạch tô (87) ấy bông Kinh giới,
Kê tô, Thủy tô (88) này lá Bạc hà.
Gia cửu thực, ấy hạt Hẹ, có tên "Nhất chủng cửu sinh tử" (89)
Cẩu niệu đài (?) là nấm chó, có tên "Triều khai mộ lạc hoa" (90).
Kim ngân, tả triền, cùng một giống Nhẫn đông thảo (91)
Kim ngân đại tử, cùng một giống Cẩm địa la (92)
Hồ tuy là Mùi tui ; Thạch lựu bì, ấy vỏ Thạch lựu,
Cỏ Bồ là Niềng niễng ; Bà a diệp, này lá Bà a (93).
Cỏ Thanh ngâm tên thảo Long đởm,
Dưa chuột dại, gọi Dã thử qua.
Tần bì (94) là vỏ cây De ; Xích tiêu đằng là dây Răng bà ngựa (?)
Lý bì, là vỏ cây Mận ; Bạch tu đằng là dây râu ông già (?)
Độc sinh thiên đinh : (95) hái gai Bồ kết,
Đa thích trúc duẫn, bẻ măng La ngà (96)
Mạc ly căn là rễ Nhài ; cây cỏ dùi trống, tên Đới tinh thảo (97)
Khổ trúc duẫn (98) ấy Măng lẻ ; hạt quả Lú bú, gọi Hồ lô ba (99)
Tông lư tử, người rằng quả Móc.
Trư đỗ tử, ta gọi trái Đa (?).

Lại hay

Túi góp trăm mùi,
Vườn trồng mọi vật
Tân trần (100) kiến hiệu, vỏ quít chia Thanh bì, Trần bì,
Hoãn cấp (101) thu công, quả Trấp phân Chỉ xác, Chỉ thật (thực).
Vỏ Bưởi ngọt, gọi ấy Cam bì,
Lá Quít hôi, tên rằng Xú quất.
Đại hải là dây Đài hải (102) ; Xích châu đằng (103) ấy dây Quanh châu.
Xuân đăng là cây Truyền đăng (?) ; Dạ chiết phong là cây Móng đất (?)
Quả Na, vốn gọi Qủy thần,
Cỏ Xước (104) có tên Ngưu tất.
Cao sơn hương là rễ cây Dã (?) ; lá Trầu không, chỉn ấy Củ tương (105)
Ưu đàm bì, là vỏ cây Sung ; củ Nghệ máu, thực này Nga truật (106)
Lang hoa, gọi ấy Tua cau,
Lật thảo, bảo rằng lá Lật (?)
Đỗ nhược, là Dành cả (?) ; bông Mộc mạch (?) còn gọi Hồ ma,
Hoàng dương, là Đò ho (?) ; lá Thường sơn, có tên Thực tất (107)
Phấn mệnh đằng (?) trắng bấy dây Vôi,
Bạch đường vị (?) ngọt thay dây Mật.
Lúa Chiêm, tên là Mạch ; nấu gạo nếp mới được Di đường (108)
Lúa Châm, gọi là Đồng (109) ngào mật mía liền nên Thạch mật (110)
Vỏ Dâu, tên ấy Tang bì,
Ích mẫu, gọi rằng Sung uất (111)

Biết vậy

Nên danh thầy giỏi (112)
Dùng thuốc có công.
Mộc hồ điệp, giũ (?) cây Núc nác,
Hoạt lộc thảo, hái lá Xương sông.
Đại dẫn đằng, là dây Lõi tiền ; Đạm trúc diệp, xanh xanh lá trúc (113)
Thanh long đằng là dây Lồng trống ; Thích đồng bì, sàn sàn vỏ Vông.
Ba đậu, Giang tử (114) bóc hạt Mần đề,
Mao sưu, Thiến căn (115) đào rễ Kim luông.
Tráng dương, dùng Thanh cao rừng ; gọi Xà sàng tử (116)
Bổ âm, lấy củ Tóc tiên, gọi Mạch môn đông.
Hồ điệp đằng, ấy dây Bươm bướm,
Trọng xuân hoa, mày bông Đồng đồng.
Tiểu xà thiệt, Vương tái tô : là cây Nọc rắn,
Hồ tôn khương, Cốt toái bổ (117) ấy cây Tổ rồng.
Tòng bì, xé bẹ cây Móc,
Tùng la, hái gửi cây Thông.
Giải biểu nhiệt tìm lấy Cát căn, to thay củ Sắn,
Chỉ khái nghịch, tìm đòi Thị đế, nhỏ lấy Tai hồng.
Quả Trám tên Cảm lãm,
Bông lau gọi ấy Bồng nông (118)
Sương thị (119), là quả Hồng phơi khô ; cây Nể tên rằng Hoang Nể (?)
Ô thị là quả Hồng xông khói ; Ruột gà gọi ấy Mộc thông.

Thực tế

Mơ lông, gọi My mao (?)
Bưởi bung, tên Cát bối (?)
Tham sơn căn (?) là Tóc tiên núi ; Ứng thái trồng bè muốn lênh đênh,
Thiên môn đông là Tóc tiên leo ; Du long hái rau Dừa yếu đuối.
Thảo giao, lươn lướt bãi Gon,
Thảo tạ, xanh xanh bờ Cói.
Xuyên tiêu, Hoa tiêu, Hán tiêu, cùng là hạt Sẻn cay,
Sương mai, Diêm mai, Bạch mai, cùng là quả Mơ muối.
Ô cữu, đào lấy rễ Sòi,
Hoàng anh, khoét về vỏ Duối.
Xuyên chu tử, ấy quả Bồ chỉ (?) ; Ô mộc gọi ấy cây Mun,
Kim linh tử, thực quả Sầu đâu ; Tử cối, bảo rằng cây Gội.
Tịch thư thảo (?) là cỏ Thuốc giòi,
Nguyễn cộng diệp (?) là lá Thuốc muỗi.
Luật thảo (120) diệp, hái lá Đinh cai ; Da biều, ấy sọ Dừa khô,
Ngũ vị tử (121) lấy hạt Nắm cơm ; Ô mai, thực Mơ hun khói.
Phong hương (122), thơm lấy nhựa Sau,
Đường cầu, ngọt thay quả Bối (?)
Biển hoa, là hoa đậu Ván ; Long nhãn khuẩn, hái meo (nấm) nhãn trên cây,
Lô căn, là rễ cây Lau ; Thạch xương dương (123) lấy Xương bồ dưới suối.

Ấy chỉn

Cây Vú bò, tên rằng Ngưu nãi (124)
Cỏ Roi ngựa, gọi ấy Mã tiên.
Củ Lẵng, rằng Vương qua, Thổ qua (125) Thạch toàn căn, (126) ấy củ Tỏi đá.
Gạo Nếp rằng Đạo mễ ; Nhu mễ ; Bạch long bì, (127) thực vỏ Chu biên.
Thảo tam lăng (128) là cây Dừa nước,
Sơn tam nại, ấy củ Địa liền.
Ô phiến, Xạ can, Tiên nhân chưởng, là cây Qủy phiến (129),
Huyên thảo, Lộc thông, Nghi nam thảo, là cây hoa Hiên (130).
Trúc nhự (131) : cạo tinh cây trúc,
Liên phòng : hái gương cây Sen.
Bạch đàn hương, ấy hương Bạch đàn, xưa lấy làm lục cúng (132)
Trầm thủy hương (133) này hương Trầm thủy, cũng cảm đến chư thiên (134)

Khổ luyện đằng (135) là Tầm bóp rừng ; cây mía voi tên rằng Tượng giá.
Sơn hàn căn, là cây Chàm núi (?) ; hột vó ngựa (136) gọi ấy Xa tiền.
Bản lam căn (137) đào rễ Chàm cả,
Ngô lam (138) diệp, hái lá Chàm đen.
Sơn khương (139) là củ Hoàng tinh ; dây mỏ tên rằng Triệt lộ.
Tiễn thảo (?) là củ Bạch thược (140) ; Má họ, gọi ấy Liên tiền (141)
Nam Nhân sâm là củ Cát muộn (?)
Hột Cứu chi (?) là quả Hoàng nàn (142).
Đại đậu quyển (143) : mộng đậu cả phơi khô ; Hoàng mao (?) lông mao vàng chói.
Địa duẫn căn : rễ Màn tưới (?) rữa sạch ; Thanh đại : bột chàm xanh đen.
Hoa Cúc trắng (144) rước Diên thọ khách (145)
Hoa Cúc vàng (146) mừng Phó diên niên (147)
Hoàng kinh lịch (148) hay chữa phong đờm, đốt lấy nước Kinh lịch,
Mẫu đơn bì (149) hay trừ kết khí, bóc lấy vỏ Mẫu đơn.

Cho biết

Quỷ cửu (150) là khoai Nưa,
Uất kim là củ Nghệ.
Thần khúc (151) chế, ấy Bánh men thuốc, hay tiêu thực kiện Tỳ (152)
Nhân trần cao, này Nhọ nồi rừng (?) công trừ Đản lợi thủy.
Yêu đào tử, tốt lọn lọn quả Roi,
Dương đào tử (153) chua lòm lòm trái Khế.
Chữa bao nhiêu rắn cắn, Phù dao diệp hái lá cỏ May,
Trừ hết mọi chứng Phong, Thương nhĩ (154) diệp hái lá cây Ké.
Quả Bồ hòn, gọi ấy Mộc hoàn (155)
Vỏ Bồ hòn, tên rằng Mộc quý (?)
Chỉ ma là hạt Vừng ; Ma du là dầu Vừng ; cũng gọi hạt Mè.
Xích liễu là Rám rừng ; Thủy liễu là rám nước , cũng tên cây Nghể.
Hòe giác (156) khúc khuỷu quả Hòe,
Ích trí : thơm cay quả Ré.
Thương mễ, Trần mễ, người gọi gạo xưa,
Đông qua, Bạch qua (157) ta rằng quả Bí.
Chỉ thiên thảo (58) là cây Lưỡi chó, còn gọi Thiếp địa phi,
Phượng tiên tử, là hạt Móng tay, có tên Dương thị Chỉ (?)
Thụ kiếm duẫn (?) bẻ măng cây Qùy.
Cứu liệu căn (?) đào rễ Bồ chỉ.
Quân khương, Bạch khương (159) củ gừng xôi khô, gọi ấy Can khương.
Điềm qua, Đinh qua (160) núm Dưa la đá, tên rằng Qua đế.
Dây Máu, là Đại huyết đằng,
Nước Hành, là Thông bạch thế.
Hà thủ ô (161), ấy dây Sữa bò, có tên Hợp hoan đằng,
Kê hoan hoa (162) thực cây Đuôi muông, có tên Thanh tương tử.
Kỳ nam hương, hương càng thơm lạ ; Mơ non gọi Vương mai (?)
Kinh hảo mặc, mực thật tốt rồng ; Lá dâu tên Đế nữ (?)
Rễ Sưng, gọi Hoàng lực (163) ; quả Thù (?) tên Thực thù du (164)
Lá Mái là Thanh niêm (?) cây Dẻ, hiệu Thô lô để (?)
Cuống lúa Nếp, tuốt lấy Thử nhưỡng,
Dây chỉ đen, hái về Ô lệ (?).

Người những rằng

Toan tương thảo (165) là cỏ Chua ác (?)
Toan giác tử (166) là quả chua Me.
Sa thảo căn : đào củ Gấu ; có tên Hương Phụ tử,
Nam Mộc hương, gọi vỏ Dụt, có tên Khổ long bì (?)
Meo (nấm) cây Dâu, tên rằng Tang nhĩ,
Nhựa cây Thông, gọi ấy Tùng chi (167)
Chủ tiêu hóa phong đờm, nghiền Tạo giác (168) là quả Bồ kết.
Trừ sơn lam chướng khí, lấy Hậu phác là vỏ Vối kê (?)
Dược già, hái lá Cà dược,
Bạch chi, đào củ Câu chi (?)
Thanh dương tử, ấy quả Găng xanh ; cây Xương rồng, là Mộc long cốt (169)
Tử tô tử, là hạt Tía tô ; củ Địa hoàng, là căn Dương để (170)
Cỏ Tháp bút, tên rằng Mộc tặc (171)

Lá cây Man, gọi ấy Dã xi (?)
Da tương, ngọt bấy nước Dừa ; Hy thiêm (172) ấy cây cỏ Cứt lợn,
Quất hạch, đắng thay hạt Qúit ; Gìa tử, này hạt cà Dái dê (?)
Cỏ Bồ cốc, là Thiềm thừ thảo (?)
Lá Vó ngựa, là Hà ma y (?)
Thanh đậu, rằng Đỗ xanh ; Bạch cản phẩn (?) rây bột gạo làm bánh,
Xích đậu, gọi Đỗ đỏ ; Đại ma tử (?) nấu hột Gai uống chè.
Chử thực (174) lấy quả cây Dướng.
Hòe nhĩ, hái meo (nấm) cây Hòe.

Thế những gọi

Thục quỳ tử (175) bóc hạt Vông vang,
Phù lão (176) diệp, hái lá Đồng trạo.
Mao hương, là lá Sả ; tim cây Hẹ, gọi Cửu hoàng tâm,
Trữ căn (177) là củ Gai ; cỏ Thanh tảo, hiệu Trường sinh thảo (?)
Quả mướp đắng, người gọi Khổ qua,
Hạt Táo chua, đời rằng Toan táo (178)
Thanh điều, Thiết phiến (?) một giống, quả rễ cũng là cây Cà Ông (?)
Phát độc (?) Hạc sắt (179) đôi loài, vàng biếc phân ra cỏ Nâu áo (?)
Bưởi rừng, chỉn ấy Dã du,
Rong bể, thực này Hải tảo.
Tây qua là dưa Hấu ; Hoàng qua là dưa Chuột, cũng gọi quả dưa,
Tỉnh mễ là gạo bạc ; Thanh mễ là gạo Xuân, cùng tên hạt gạo.
Sơn thù du (180) ấy quả Trám cơm (?)
Cửu ngưu đằng (181) này dây rau Đậu (?)
Qua lâu căn (182), Thiên hoa phấn, rễ Đam hay giải khát trừ phiền,
Sơn ngạnh phạn, Thổ phục linh (183), Khúc khắc, hay chữa phong thiên pháo (184)
Can hà, phơi lá Sen khô,
Giáng huyết, tìm cây Giác máu.
Hạt sen già, tên Thạch liên nhục (185) ấy phương cửu phục hoàn đồng (186)
Rễ Cẩu kỷ, gọi Địa cốt bì (187)này thuốc Trường sinh bất lão.
Quỹ kiến sầu (188) gọi Bạch tật lê,
Quả Riềng ấm, là Hồng đậu khấu (189).

Nhận cho biết

Làu làu trăm ngọn cỏ,
Thay thảy mỗi đầu cành,
Khương hoàng, sát vang củ Nghệ,
Thông bạch, bóc trắng củ Hành.
Phong tử là quả cây Sau ; Xa tiễn mộc, rừng nhiều lõi Sến,
Chương não (190) là nhựa cây Dã ; Sơn chi tử, núi có quả Dành.
Rễ Vuốt hùm, danh Trần sa lực (?)
Hạt đậu Muồng, gọi Thảo quyết minh (191)
Ty qua, lá Mướp canh, lại có danh Long nhị (?)
Vân đài (192) là Giấp cạn, lại có hiệu Ngư tinh.
Quỷ thiệt, lặt lấy là Xuân (?) ; quả đen là Thanh điên tử (?)
Quỷ nhĩ, xét tìm Meo (nấm) Dứa ; Bèo ván là Tử phù bình (193).
Vỏ cây Dành, tên rằng Sơn quế (?)
Rễ Cau vậy, gọi ấy Thủy anh (?)
Quát trần, là cỏ May ; Đại toán ta rằng củ Tỏi,
Đăng tâm là tim bấc ; Trành căn, người gọi rễ Chanh.
Đau họng, lấy củ Đậu mèo ; thực cây Sơn đậu (194)
Hóa đờm, dùng củ Chóc chuột, chỉn giống Nam tinh.
Giải ty (195) tên rằng Phòng kỷ,
Thạch hộc, gọi ấy Cẩm sinh (196).

Chớ cho thế

Đại động cổ, rút dây Đồng trống (?)
Tích lịch căn (197) đào củ Tầm sét.
Hí già tử (198) là hạt cà Quánh ; Thục thầm quả dâu chín muồi,
Sơn đan diệp, là lá Bái đơn (?) ; Hoàng tiết mầm cây Hoàng tất (?)
Lá Mần tưới, gọi Trạch lan hương,

Lá Xương bồ, rằng Dương xuân tuyết (?)
Bạch cự là Diếp đắng ; cây Dâm bụt (199) gọi Tiểu bạch hoa (?)
Đình lịch, là hạt Đay, cây Chạng ba tên Đại ô miết (?)
Rễ Nút nác, đời gọi Đàn hoàn (200)
Quả cây Lốt, người rằng Tất bát.
Mạn kinh tử, Quan âm diệp, là cây Quan âm,
Cảnh thiên thảo (201), Bồ tát căn, là cỏ Bồ tát.
Cây Bồ ngâu, gọi ấy Mộc ngưu,
Hạt quả Gấc, thực này Mộc miết.
Xuân căn (202) đào rễ bông Bụt (?) ; Nhị sắn, gọi Cát hoa.
Sư căn (203) khoét rễ dâu rừng ; Ngó sen tên Ngẫu tiết.
Đậu xị, chỉn tạo Đỗ đen,
An tức, thực này Hương tiết.
Úc lý nhân (204) là nhân hạt Mận ; Khổ già (205) ấy cà Cỏ gai.,
Bạch mao hoa, là hoa cỏ Tranh ; Khổ ất, này cây Lộ biếc (?)
Hoa Thung, gọi ấy Lăng tiêu (206)
Má tía, tên rằng Ngoạn nguyệt (207).
Biển đậu là hạt đậu Ván ; Phong khương (208) gọi ấy Gừng phong.
Quỉ trửu (?) là lá Đại bi ; Phạt khương (209) tên rằng Gừng phạt.
Lệ hạch lấy hạt vải ăn rồi,
Lan mao, tìm tranh săng cũ nát.

Đã biết chưa

Cẩu vĩ thảo (210) là cỏ đuôi chó,
Ngũ gia bì, ấy vỏ (cây) Chân chim.
Hòe hoa, rang hoa Hòe ; Quang lang tiết, lọc phấn Búng báng (211)
Du tiền, cạy nảy Bưởi ; Khiên ngưu tử (212) tìm hạt Bìm bìm.
Hắc nhân tinh, đen thay hạt Nhãn,
Thiết lâm khuẩn, độc bấy nấm Lim.
Xích lị công, là Nhài công ; Bạch lị tử (213) là Nhài tử, đỏ trắng nên phân biệt,
Đại kim đường (214) là quả Sống (?) ; Tiểu kim đường là quả Roi, cả mọn (215) xá biết xem.
Tử niêm bì (216) khoét vỏ cây Sắn.
Đảo niêm diệp, hái lá cây Lim (?)
Mộc bút (?) gọi búp Đa ; cỏ Gừng, thật này Khương thảo,
Câu vẫn (217) tên củ Ngón ; cây Mua, chỉn ấy Bạch niêm (?)
Huyết thụ (218) là cây Huyết dũ,
Đào tiềm, là cây Đào tiềm (?)
Đậu hương, gọi Hương nâu (?) ; Tiểu mạch nha, ấy mộng mạ Ré,
Hương nhu, tên Hương nhự ; Đại mạch na, này mộng mạ Chiêm
Quả Lai (219) tên tướng quân mạo (?)
Mũi chông, gọi Xích trúc tiêm.
Mao đậu đằng, là câu Đỗ lông (?), vườn bụi nên rút lấy.
Sanh mộc thảo, là Muội nồi đất (220) vũng bờ phải xét tìm.

Có vậy chăng

Hạ khô thảo (221) bẻ cây Cải rừng,
Hướng dương quỳ (222) hái rau n p bợ.
Khổ thái là rau Ngổ (?) ; Ô rô diệp gọi ấy lá Lài (?)
Cam giả là Mía mưng ; Lậu lô căn (223), bảo rằng rễ Dứa (?)
Thấu giáp hương (?) bóc quả chanh chua,
Dã vú căn (224) cạo củ Rái ngứa.
Nụ Hải đường, giấc xuân dậy sớm mà mặt ngọc đeo say (225)
Lan quốc hương (226) thang nước tắm xong thoảng mùi hương có xạ.
Vô can đằng (227) là dây Tơ hồng,
Vô can quả (228) là quả cây Vá.
Ô dược, đào củ ô dược, Cẩu noãn tử (229) chỉn ấy quả Chay,
Hồ tiêu, đâm hạt Hồ tiêu, Kim đầu tử (230) thực này quả Bứa.
Rau Cần, ấy gọi Lục anh (?)
Quả Nhót, tên rằng Bất xá (231)
Oa cự là Diếp ; Huân thái là Húng ; Điền trác, khéo tròn tĩnh củ Năn, (232)
Giới thái là Kiệu ; Hiện thái là Dền ; Độc cước (233) thương mồ côi rau Má.
Hồng trần (?) cuộn lấy bối rơm (?)
Cảo phiến, kín che Tranh rạ.

Sinh khương là Gừng sống ; Điềm đình thực Mồng tơi (234) leo,
Can tất là Sơn khô ; Ngụ mộc (?) ấy Tầm gởi Bứa.

Sau lại nói

Vũ, mao, (235) cầm, thú,
Lân, giáp, ngư, trùng. (236)
Khoa đẩu đen xì Nòng nọc,
Manh trùng, nhung nhúc Mòng đông.
Địa long là Giun ; có tên rằng Bạch cảnh Khâu dẫn (237)
Thiên long là Rết ; có hiệu xích cước Ngô công (238)
Bọ Ngựa là Đường lang , tức danh Thiên mã (239)
Tắc kè là Cáp giới, hình tựa Thủ cung. (240)
Dế Dũi gọi Lâu cô ; Tử khoáng (241) tia màu Cánh kiến.
Bọ Lậu, là Thử phụ (242) ; Bạch mật thơm ngọt Mật ong.
Thủy diệt là Mã hoàng kỳ (243) ghê thay con Đỉa nước.
Khương lang là Thôi xa khách (244) ;dữ bấy cái Bọ Hung.
Giải hoàng là gạch Cua ; cứt lợn đực là Gia trư phấn,
Thiềm tô, ấy tựa Cóc ; cứt Giun khô là Trần thổ long.
Tằm sa, bốc phân Tằm ; vỏ Hến cũ tên Trần hiện xác.
Tước noãn, tìm trứng Sẻ ; tổ Ong tầng gọi Lộ phong phòng.
Tao ty thang, là nước kén ươm tơ ; Mẫn cẩu đởm trấp mổ trái Mật chó đực,
Trá ngư thang, là nước cá làm mắm ; Hùng kê quan huyết cắt máu mào gà ông.
Xích nhãn ngư (245) đởm, là mật cá Rói, hay tiêu thủng độc,
Hoàng mẫu ngưu đởm, là mật bò đực, hay chữa kinh phong.
Oa ngưu là con Sên, có hiệu Kỳ oa,
Phục dực (246) ấy con Dơi, có danh Biển bức.
Giáp hương, thơm thay vẩy ốc ; Lạp trư chi, rán mở lợn đông,
Trẫm độc (247) dữ quá mật Công. Gia thử phấn : tìm phân chuột đực.
Bọ Ngựa cây dâu gọi Tang phiêu tiêu (248) ; chỉn con cái Đường lang.
Mai Mực cá bể là Hải phiêu tiêu, có danh rằng Ô tặc.
Bại quy bản, tìm mai Rùa khô.
Bạch cương tàm, xét con Tằm bạc.
Hắt sắt là con Chấy. Bạch sắt là con Rận. Long sắt (?) ấy Cà cuống ngon cay,
Xà thoái là xác Rắn. Thuyền thoái là xác Ve. Tàm thoái thực Tằm già để xác.
Thạch đầu ngư (249) là cá Dóng. Dã trư ấy Lợn lòi rừng,
Đăng sơn ngư là cá Rô. Hà đồn thực cá Nóc (?) nước.
Ô xà (250) ấy Hổ trâu vật quý. Gan Sẻ trống tên Hùng tước can.
Kim xà (251) thực Mái gầm của yêu. Chân gà Lôi (252) gọi Dã kê cước.
Nhiêm xà đởm là mật Trăn bắt chuột. Hắc miêu cốt lấy xương Mèo đen,
Dã Hồ tâm, là tim Cáo tha gà. Ô kê (253) noãn ấy trứng gà Ác.
Triền hoàng (254) to bấy cá Mai,
Mạn lệ (255) dài thay cá Lạc.
Bọ cạp, tên Toàn yết. Minh linh sào lấy tổ Tò vò,
Sâu đậu gọi Ban miêu. Trần thước sáo, đỡ tổ Bà các (256)
Ngà Voi, trơn chuốt Tượng nha,
Sừng Hưu, sù sì Lộc giác.
Hắc xà,(257) là Hổ mang đen , mọc ba hàng vẩy quay ngang,
Bạch xà (258) Hổ mang trắng, lật hai lỗ mũi trở ngược.

Ấy vậy

Nhân trung hoàng (259) chế phân con trẻ,
Kê bề hoàng (260) bóc màng mề Gà.
Hậu giáp (261) khét lấy mu Sam. Xương sọ Chó, là Cẩu đầu cốt.
Hùng đởm (262) đắng thay mật Gấu. Xương hàm Lợn, là Trư giáp xa.
Hải trá (263) ấy Sứa lòng lầy. Thần trách(?) dài thuôn con Trùng trục,
Trạch giải (264) là con Cua đá. Đoàn ngư (265) tròn trĩnh cái Ba ba.
Thuyền trung ngư y(?) là Rêu trong lòng thuyền, chữa Nhiệt phong rất hiệu,
Thủy thượng Truy thù là Nhện trên mặt nước , tráng dương khí cang gia.
Ngưu bì giao, nấu cao da trâu. Vị thích, nhọn thay lông Nhím,
Bại cổ bì, khoét da trống thủng. Linh ngư (?) tốt lấy Tôm bà.
Kim qui trảo là vuốt Rùa ; gọi bảo An dương Vương, này thực Thanh giang sứ (266)
Thủy kê bì là da Ếch; những Cười Công tôn Thuật, ví bằng tỉnh để Oa (267)
Tổ cái Nắc nẻ, danh Thiên tương tử (268)

Tổ Nhện đồng tiền, gọi Bích kính khoa (269)
Ngưu nhũ, ngon lấy sữa Bò (270). Sừng Dê xồm là Cổ dương giác (271)
Cẩu bảo (272) yêu thay ngọc Chó. Cái Sò lông là Huyết mao loa.
Rắn Mối, danh rằng Yết hổ (273)
Chim Ác, hiệu ấy Lão nha.
Nấu sừng Hưu nên Lộc giác dương. Khổng tước mao là lông Công cực tốt.
Hun da Trâu, rằng Ngưu bì phiến (274). Đương môn tử (275) là dái Xạ chẳng ngoài.

Lấy cho được

Rau con so, gọi Tử hà xa.
Sọ Đầu lâu, rằng Thiên linh cái.
Trư yêu tử là đầu đực Lợn. Hậu vĩ nhọn hoắt đuôi Sam,
Ngưu giác tai (276) là ngọn sừng Bò. Thát đởm đắng ngầm, mật Rái.
Bọ mèn, danh ấy Não na (?)
Đồi mồi, gọi rằng Đại mại.
Tức ngư, gọi là cá Diếc. Chương cốt (277) chỉnh ấy xương Nai,
Niêm ngư (278) tên rằng cá Nheo. Miết giáp (279) thực nài mai Giaỉ.
Hoàng xà, rắn Ráo vàng lòng,
Hoàng lạp, sáp Ong vàng chói.
Xương cá Ngạnh tên Ngạnh ngư cốt (?) nó thực rắn xương,
Vẩy cá Gáy gọi Lý ngư lân, ghim (?) càng mềm vẩy.
Ốc Nhồi, chỉn ấy Điền loa,
Cua đồng, thực này Điền giải.
Giày rách, gọi Thiên lý mã (280) thôi sinh phép nhiệm gia tăng,
Ghét lược, là Bách xỉ sương (281). Xuy nhủ (282) phương màu thực phải.
Hải thạch (283) ấy vỏ Ngao để lâu,
Mẫu lệ, chính vỏ Hầu trữ lại.
Cứt Sẻ sống, gọi Bạch đinh hương (284) dành để chế châm (285)
Trứng cá Gáy, là Lý ngư hoa, dùng làm mỹ khoái (286).
Giải quy (287) là ngoe Cua bò ngang,
Giải trảo (288) là càng Cua cắp quái.
Chuồn ông, thực Kim đầu cự vĩ (289, dùng làm tráng khí hung dương.
Bọ Mạ, gọi độc Mâu tiểu trùng (290), hay chữa sang di giới lại (291).
Cứt Ngựa, gọi ấy Mã thông,
Mật Voi, tên rằng Lô hội (292)
Hỏa kê cốt (293), xương chim Điệp điệp,
Xuyên sơn giáp (294) vẩy cái Tê tê.
Hay chữa đậu sang, lấy vỏ ốc là Loa sư xác (295),
Hay trừ lao trái (296) Hải cẩu thận này Ột nột tề (297)
Thanh ngư đởm, ấy mật cá Trắm,
Tự ngư diên (298), là nhớt cá Mè.
Lộc nhung, ấy sừng Hươu non ; mạt sừng Tê là Tê giác tiết.
Long cốt (299) tìm Xương rồng rũ. Móng chân Lợn là Trư huyền đề.
Triều thiên ngư, bảo rằng cá Chuối (300)
Đới mạo ngư, gọi rằng cá Trê (301)
Nhân nhũ trấp, lấy nước sữa con so còn thơm,
Mã bột (302) làu xàu nấm Dái ngựa.
Nga quản thạch (303) thực đá ống lông Ngan cực rắn,
Dương thỉ lỏn nhỏn hòn cứt Dê.
Phấn mài gương, gọi Long tuyền phấn (?)
Vỏ trứng Gà, gọi Phượng hoàng y.
Tượng tiết (304) tìm nát ông Voi. Xương chân Hùm, tục rằng Hổ hĩnh.
Mã hành (305) lấy não bà Ngựa. Da con Dím, người gọi Vị bì.
Dế đất, danh rằng Thổ cẩu,
Bọ Dấm, gọi ấy Ế kê.

Cho hay

Vật trước mắt, đều những thuốc lành,
Người trên đời, đều lên cỏi thọ.
Trước hiện ba căn lều mọn, ghẽ có thư đường (306)
Sau nhà một mảnh đất thừa, dùng làm dược bố (307)
Chốn vun trồng được toại thửa nên,
Khi phương tiện mặc dầu thửa có.

Đã ắt : thấy dùng hiệu, biết mặt Thượng công (308)
Lại hay : chữa nước, chữa dân, ra tay Diệu thủ (309)
Cảm ơn Thầy truyền, bất tứ phương,
Nhờ đức Thánh mở an sinh lộ (310).

Sãi nay

Tráng tử (311) còn hơi vụng (?) (?) (?) (?) (?) (?) (?)
Vô dật (312) họa khi rồi, dọn Nam dược chép làm một phú.

Bài phú trên, bản cũ có nhiều chỗ sai ; Nay
Dật sĩ tự Pháp Thịnh tra chính, biên soạn lại

CHÚ THÍCH

(của Nam Dược Quốc Âm Phú)

(1)- ***Cảm thương*** : cảm nhiều bịnh tà. Cảm thương đây là một từ, chỉ chung sự cảm nhiễm ; khác với "cảm" và "thương" trong câu "cảm, trúng, thương" cuối tập Y-luận. Nó là 2 từ chỉ 2 mức độ cảm nhiễm khác nhau, xem chú thích tập Y-luận,

(2)- ***Bàn Cổ*** : một vị thủ lĩnh đàu tiên của loài người ; theo truyền thuyết Trung-Quôc – Thập-Dị-Kỷ nói : *Bàn Cổ là ông Tổ của trời đất muôn vật.*

(3)- ***Thần Nông*** : một vua đời Thượng cổ Trung-Quốc. Là ông tổ nghề nông, và cũng là ông tổ nghề thuốc. Thàn Nông dạy dân trồng cấy các giống lúa, lại từng nếm các thứ cỏ cây, xét tinh vi hàn nhiệt, độc hay không độc ; dùng chữa bịnh cho nhân dân. Hiện còn truyền lại pho THẦN NÔNG BẢN THẢO KINH : một pho bản thảo đầu tiên ; có nhiều đặc điểm phát minh, làm cơ sở cho cả dược học và phương tễ học đời sau. (Tương truyền khi Thần Nông nếm các cỏ cây, trong một ngày gặp 70 thứ độc, nhưng lại dùng thứ cỏ cây khác giả đi.)

(4)- ***yểu trát*** : chết non gọi là yểu ; chết dịch gọi là trát.

(5)- ***Đồ kinh*** : từ nói chung kinh sách. Đồ kinh còn là *"Đồ kinh bản thảo"*, một pho bản thảo của đời Tống ; nội dung có nhiều khảo chứng, phát minh, các dược vật đều vẽ hình rõ ràng, nên gọi là "đồ".

(6)- ***Diệu quyết*** : phép màu.

(7)- ***tôi*** : người làm tôi, chỉ người theo học đạo thuốc (chữ "tôi" đây là danh từ ; đối với chữ "thuốc" ở câu dưới, cũng là danh từ).

Tiên sư : chỉ các bậc sáng lập ra nghề thuốc.

(8)- *Hai câu này ý nói :* người làm tôi tiên sư, thì phải kính đạo tiên sư, nnhưng phải biết dùng thuốc dân tộc để chữa cho dân tộc, tác giả nói lên cái quan điểm "độc lập, tự chủ" của mình.

(9)- ***tuyết diêm*** : tức Thực-diêm : muối ăn ; sắc trắng, nên gọi là "tuyết".

(10)- ***Vân mẫu*** ; còn gọi Thiên tầng chỉ (giấy nghìn tầng), một loài đá khoáng, do nhiều lớp đá mỏng như giấy ghép liền thành một khối, chất mềm, có đàn lực, khó bẻ gãy, và nhiều màu sắc sáng bóng ; có tác dụng sáng mắt, bên gan, bổ thận, ích tinh.

(11)- ***Quyết minh*** : tức Thạch quyết minh, vỏ một loài ốc, mép vỏ có 9 – 10 lỗ nhỏ (hoặc 4-5 ; 7-13 lỗ). Dùng để hô hấp và hút nước. Thứ 9 lỗ là tốt, nên gọi là "cửu khổng" (Mẫu lệ cửu khổng). Có tác dụng bình Can, trừ nhiệt, tiêu mảng, sáng mắt, chữa thanh manh (thường gọi là thỏng manh), quán gà.

(12)- ***mục hôn :*** mắt mờ.

(13)- ***thạch cao*** : cũng gọi Tế-ly thạch (calci sulfas). Vị cay, tính hàn, tác dụng thanh nhiệt, trừ phiền, tả Vị hỏa, giải cơ biểu, chữa chứng Dương-minh (nhức đầu, phát sốt, ớn rét).

Phương giải : tức phương giải thạch, cũng gọi Hoàng thạch (Calcii chalcopat) : vị đắng, tình hàn, tác dụng thông huyết mạch, tán kết khí ; trừ lưu huyết ở vùng ngực và trung hòa vị toan.

Chú ý : thạch cao với Phương giải thạch kác nhau về tinh vi, một cay hàn, một đắng hàn ; mà tác dụng cũng khác, còn về hình thái tuy giống nhau sắc đều trắng bóng, nhưng khi đập ra, thì thạch cao vỡ thành những mảnh vụn, còn phương giải thạch vỡ thành những mảnh vuông, nên gọi "phương giải"(vỡ vuông). Thời trước, các nha làm thuốc Đường, Tống không phân biệt, thường cho Thạch cao là Phương giải thạch ; nên ở đây, Tuệ Tĩnh cũng theo như thế.

(14)- ***Đầu thống*** : nhức đầu, chỉ chứng nhức đầu kinh Dương-minh. Thạch cao có tác dụng chữa chứng này.

(15)- ***Biển bức*** : con Dơi, cũng gọi Thiên-thử (chuột trời).

(16)- ***Địa tương*** : cũng gọi Thổ tương, nước ở hố đất. Theo Đào-Hoàng-Cảnh : chọn chỗ đất vàng (thổ), đào một cái hố sâu 3 thước (khoảng 1m2), dùng nước giếng mới gánh đổ vào, quấy cho đục lên, chờ lắng xuống, lấy nước trong mà dùng. Nam dược thần hiệu gọi là nước mới xáo.

(17)- ***Mật đà tăng*** : cũng gọi là Ngân lô để (đáy lò bạc). một dư phẩm của việc chế biến bạc, thường thấy ử đáy lò nấu bạc (Lithargyrum). Theo Lý-Thời-Trân : Mật đà tăng nguyên làmột chất lấy ra từ trong lò bạc (nghi là trong mỏ bạc, vì Mật đà tăng nguyên là một chất khoáng thiên nhiên). Nhưng chất này khó kiếm được, nên người ta thường dùng chất cặn đọng ơ đáy lò nấu bạc ; hoặc luyện chất cặn của Hoàng đơn làm Mật đà tăng (xem chú thích 34 Duyên hóa ở dưới).

(18)- ***Bách thảo sương*** : chính là mồ hóng, nhưng có sách nói Bách thảo sương là chỉ cả mồ hóng và muội nồi (oa để bôi) nên đây giải là Muội dưới trôn nồi.

(19)- ***Tích lịch chàm*** : lưỡi tầm sét, một loài đá, đào được ở dưới chỗ đất bị sét đánh, có tác dụng diệt trùng lao, và chữa các chứng kinh sợ, ỉa chảy, đái ra sỏi.

(20)- ***Giao đạo thổ*** : đất ngã ba đường.

(21)- ***Cặn đái đề góp*** : chỉ cái cặn trắng cạo được ở dưới đáy nồi nước đái lâu năm (vài ba năm).

Cặn trắng ấy gọi "Nhân trung bạch" có tác dụng thanh nhiệt, giáng hỏa, tán ứ, chữa Cam răng, lở miệng, sưng họng, và thổ, nục huyết. Sau người ta lại dùng Nhân trung bạch hòa thêm Thạch cao nà nước sương mùa Thu mà chế ra một chất gọi "Thu thạch", có tác dụng sáng mắt, thanh Tâm, bổ Thận thủy, nhuận Tam tiêu.

(22,23)- ***Thiên bộ phong nê*** : chính là đất bậc cửa, chỗ nhiều người ra vào, có đám đất tích lên, cạy lấy mà dùng (*thiên bộ* là nghìn bước, hàm ý có nhiều người bước chân qua ; *phong nê* : là đất núi, hàm ý đất tích cao lên). Nam dược thần hiệu cũng giải là đất bậc cửa ; *nắng cả đông nên* : nắng cả là nắng lớn, ý nói do nắng lớn mà kết khô lại.

Giáp tháp : nứt thành nhiều rạch xen lẫn nhau, như hình những vẩy cá (*giáp* là hình vẩy ; *tháp* là xen lẫn)

(24-25)- ***Bán thiên hà thủy*** : nước trên lưng trời, tức nước cọc rào

Dương cang : Dương khí quá thịnh mà bốc lên (chữ "cang" chính âm là **kháng** ; đây đặt Dương cang cho hiệp vần)

(26)- ***Phục long can*** : biệt danh là Nguyệt hạ thổ hay Táo tâm thổ, tức đất lòng bếp ; (Phục long) là thần bếp, "Can" là lòng bếp, hàm ý đất của thần bếp ; "nguyệt" là đáy nồi, nó như hình mặt trăng, nên gọi là nguyệt ; "nguyệt hạ thổ" là chỗ đất thẳng đáy nồi xuống. Có tác dụng điều trung chỉ huyết, đặc biệt là chỉ nôn, trị chứng phiền vị (ăn vào nôn ra) rất hay.

(27)- ***Nao sa*** : chính là một khoáng chất (Sal ammoniacum – Sel ammoiac) vị mặn, cay, tính ôn, có tác dụng tiêu thực, trừ đờm, phá tích khối, ấm tử cung, trợ dương sự, sinh da thịt mới. Đây giải là cát sỏi củ :*nghĩ chép lầm.*

(28)- ***châm kim*** : châm là kim, sa là mạt thép ; chỉ cát mạt thép thu được khi mài kim, tác dụng lợi tiểu, tiêu tích tụ, chữa phù thũng, hoàng đản.

(29)- ***Kim tiết*** : chất vàng đã chế biến mà tán thành bột nhỏ ; tác dụng trấn tâm can, yên hồn phách, chữa kinh giản, phong nhiệt.

(30)- ***Thiện thổ, Bạch ác*** : tức Bạch thiện thổ, Bạch ác thổ, đất thó trắng ; dùng nặn đồ sứ. Có tác dụng chữa phụ nữ bế kinh, tích tụ ; Lý Thời Trân nói : *"Đất lấy màu vàng làm sắc chính, thì màu trắng là sác ác, nên gọi "bạch ác thổ". Người đời sau kiêng chữ "ác" mới gọi là "bạch thiện thổ".*

(31)- ***đầu rau :*** hòn đất nặn (hình dài mà vuông cạnh, khom lưng) dùng để bắt nồi niêu mà đun nấu, tục gọi ông táo, ông bếp.

(32)- ***tự nhiên trấp*** : nước tự nhiên, tức nước nguyên chất của vật ấy, như Sinh khương trấp là nước nguyên chất của củ Gừng sống….

(33)- ***vàng bạc thô*** : chữ "thô" không rõ nghĩa, nghĩ là chữ"ròng" (vàng bạc ròng) chép lầm. Ròng là tinh chất, thứ tốt.

(34)- ***Duyên hoa*** : biệt danh của Duyên đơn, tức Hoàng đơn. Đơn : tức Hoàng đơn gọi tắt (thời trước thường gọi tắt Hoàng đơn là Đơn).

Cách chế Hoàng đơn : lấy một khối Chì, treo trong cóng rượu, ngoài bịt kín ; đủ 49 ngày, mở ra, thì chì hóa thành phấn trắng, gọi Hồ phấn ; còn chất không hóa trắng thì sao làm Hoàng đơn, và phần cặn của Hoàng đơn thì luyện làm Mật đà tăng.

(35)- ***mai để hoa*** : 3 chữ này, không rõ nghĩa, nghĩ chép lầm, nhất là chữ "mai" (có lẽ là "oa để hoa" : hoa đáy nồi, hoa là chỉ chất muội kết như hình hoa)

(36)- ***thổ chu*** : tức thổ chu sa ;

Sơn nham : chữ nham không rõ nghĩa, nghĩ là chất sơn săn ở vùng núi.

(37)- ***Lô cam thạch*** :ta thường gọi Thạch cam lồ, một loài đá khoáng, tác dụng sáng mắt, tiêu mảng, chỉ huyết, sinh cơ nhục ; là một chủ dược chữa các bịnh mắt.

(38)- ***vô hôi*** : thứ rượu không có vôi (thời xưa người ta thường cho vôi vào rượu phòng nó biến chua, nhưng thứ rượu có vôi, uống hay tụ đờm, nên khi dùng làm thuốc, cần thứ không có vôi).

Đậu lâm :thứ rượu dầm Đậu đen.

Phiến trà : một thứ rượu (không rõ là rượu gì).

` ***Thanh chước*** :rượu dùng để tế lễ. Bốn danh từ trên, đều tên rượu riêng, nên nói là những giống men riêng.

(39)- vô căn : tức vô căn thủy, thứ nước không nguồn gốc ; chỉ nước mưa và nước giếng mới múc lên.

Quát thủy : tức trường lưu thủy, dòng nước chảy.

Đông lưu : tức Đông lưu thủy, dòng nước chảy về hướng Đông.

Tỉnh hoa : tức tỉnh hoa thủy, nước giếng ban sớm.

Bốn thứ trên đều là tên nước.

(40)- ***Não chi*** : dáy tai (cứt rái tai), có tác dụng chữa chứng nghiện rượu và điên cuồng (người ta thường lấy dáy tai lén cho vào trong chén rượu, người uống cảm thấy kinh sợ rội ghét rượu không uống nữa).

(41)- ***Phát bi*** : tóc ngôi của đồng nam (20 tuổi trở xuống), cắt xuống, đốt tồn tính, dùng. Tác dụng chỉ huyết tiêu ứ huyết, chữa tiểu nhi kinh phong (than tóc ngôi, thổi vào mũi, chữa chảy máu cam rất hay).

(42)- ***Ý dĩ nhân*** : hạt Dũ dĩ, hạt Bobo (Coix lachryma-jobi L.) Họ lúa, tác dụng kiện Tỳ vị, lợi thủy, trừ phong thấp, thanh nhiệt, bài nùng (trừ mủ)

(43-44)- ***tất trừng già*** : hạt Màng tang (Litsea cubeba Perb = Litsea citralta Bl). Họ Long não ; tác dụng ôn tỳ vị, chỉ ẩu thổ, chữa bụng trướng đau, Thận khí và Bàng quang lạnh.

Sán : tức sán khí, bịnh tinh hoàn sưng to, kéo chằng lên bụng dưới mà đau nhức, do Can, Thận hư tổn.

(45)- ***bách thiên liệu*** : đơn tía, cũng gọi đơn mặt trời, là nó trên xanh dưới tía ; miền Nam gọi lá Liễu, hay trồng làm cảnh. Nhân dân dùng chữa mụn nhọt mẫn ngứa ; có khi dùng chữa đi ỉa chảy lâu ngày.

(46)- ***Chấp miên đằng*** : dây Bạc sau, lá nó trên xanh dưới trắng, nên gọi Bạc sau, cũng gọi Bạc thau.

(47)- ***Tùng cốt*** : lõi Thông (?) . Các bản thảo không nói Tùng cốt, chỉ nói Tùng tiết : mắt Thông, chữa các chứng khớp xương đau nhức.

(48)- ***Vũ dư lương*** : theo tài liệu mới gần đây, Vũ dư lương là một chất màu nâu đỏ (hoặc vàng) ở trong đá khoáng phụ trên quặng sắt mâu do oxy hóa với đất dẻo kết thành. Tác dụng chỉ huyết cố sáp Đại trường, băng lậu đới hạ, tả lỵ..

Theo Lý Thời Trân, Vũ dư lương là chất bột màu vàng chứa trong hòn đá, có 2 thứ, săn ở vùng chầm ao, gọi "Vũ dư lương" ; săn ở hang núi gọi "Thái nhất dư lương". Nhưng theo Đào Hoàng Cảnh, thì ngoài thứ bột lấy trong đá nói trên, còn một thứ dây, sản ở vùng chầm ao, lá như lá Kim cương, có củ màu đỏ, vị như củ Mài, người phương Nam cũng gọi là Vũ dư lương (loài củ nâu). Ở đây, Tuệ Tĩnh theo thuyết Đào Hoàng Cảnh, nên giải củ Bồ nâu là Vũ duy lương ; ở Nam-dược thần hiệu và Lĩnh-Nam bản thảo giải là "Gỉa khôi", chúng tôi thấy đúng hơn. Xem thêm chú thích 166 ở "Bài Phú Dược tính chỉ nam trực giải" dưới đây.

(49-50)- ***Lục lam*** : nghi là Nghể chàm (Polygonum tinctorium Lour). Họ rau Răm. Lục : sắc xanh pha vàng.

(51)- ***Bạch đồng nữ, Xích đồng nam*** : hoa Đau mắt trắng đỏ, cũng gọi Bấn trắng, Bấn đỏ. Xem thêm chú thích 17 ở bài phú "Dược tính chỉ nam trực giải" dưới đây.

(52-53)- ***Tân lang nhân, Đại phúc tử*** : hai thứ hạt cau, một của quả Tân lang, một của quả Đại phúc. Xem chú thích 24 ở bài phú "Dược tính chỉ nam trực giải" dưới đây.

Âm Dương : nghĩ chỉ hạt Tân lang là Dương ; hạt Đại phúc là Âm.

(54)- ***Dã ưu đàm*** : cây Ngái (Ficus hispida L). Họ Dâu tằm, cành và lá có lông cứng; quả cũng có nhựa như quả Sung.

(55)- ***Sam mộc*** :cũng gọi là Sa mộc, cây The móc, gỗ nó tác dụng tiêu trướng, tán thủng, khu phong, giải độc.

(56)- ***Xích diện thảo*** : cỏ Bà a, cũng gọi Hy thiêm thảo. Lĩnh nam bản thảo nói là chữa đòn gánh thương tích và phụ nữ huyết vựng (chóng mặt máu). Xem thêm chú thích 172 Hy thiêm ở dưới.

(57)- ***Bách bộ*** : cũng gọi Bách điều căn, củ Trăm (rễ củ nó gồm 10 – 30 củ, có khi tới 100 củ, nên gọi tên như thế). Tác dụng ôn Phế, sát trùng, chữa ho lạnh, ho lao, tiêu cam tích và trừ giun sán.

(58)- ***Thanh tân thảo*** : nguyên văn là "Màn chầu thảo", nghĩ chép lầm, chúng tôi theo mục "Bản thảo thập di" ở cuối tập Nam dược thần hiệu mà sửa như thế.

(59)- ***Giấp*** : cũng gọi Diếp cá, tức Trấp thái, Ngư tinh thảo, hay Thiên lý hồi. Lá nó tác dụng tả nhiệt, giải độc, chữa trĩ, thoát giang và mụn nhọt.

(60)- ***Cam toại*** : (Euphorbia siebodiana Morren et Decaisne). Họ Thầu-dầu, cũng gọi Quỉ xú, biệt danh là Dô cấp sự trung ; rễ có độc, tác dụng lợi thủy, trừ thấp, chữa phù thũng, đàm ẩm, tích tụ, sán khí , thiên trụy.

(61)- ***Kim cương, Cốt ngạnh nguyên quân*** : hai tên gọi đây đều chỉ củ Tỳ giải, nhưng theo Bản thảo cương mục, thì "Kim cương căn" (củ Kim cương) là biệt danh của củ Bạt khát, là một cây thảo; mọc lan, thân có gia nhọn, củ màu vàng đỏ, và rất rắn chắc, nên gọi "Kim cương". Còn Tỳ-giải, có tên là "Bạch bạt khát"(Bạt khát trắng) vì củ Tỳ giải giống củ Bạt khát nhưng màu trắng, và cũng không rắn bằng củ Bạt khát, nên không có cái tên Kim cương, ta thường gọi Tỳ giải là củ Kim cương, cũng là mượn cái tên của Bạt khát đó thôi. Tỳ giải có tác dụng lợi thủy, trừ phong thấp, bền gân xương, chữa lâm trọc, trĩ lậu.

(62)- ***Thương lục*** : cũng gọi Dạ hô (Phytolacca esculenta Van Houtte). Họ thương lục củ có độc, tác dụng trục thủy, lợi đại tiểu trường, chữa thủy thũng, bụng trướng đầy, tích tụ, ung thũng.

(63)- ***Hồ đào nhục*** : cũng gọi Hồ đào nhân, nhân của hột quả Hồ đào. Ta gọi Óc chó (Juglans regia L. họ Óc chó). "Hồ đào" hay "Khương đào" nguyên là giống đào vùng dân tộc Khương hồ (phía Tây Trung-Quốc) quả có hột rắn, trong có nhân như chất sữa, màu trắng ; tác dụng bổ Thận, ôn Phế, ích Mệnh môn, lợi Tam tiêu, hòa huyết mạch, đen râu tóc, chữa viêm phế quản mãn tính, hen suyễn.

(64)- ***Biển súc, Thài lài*** : đây giải Biển súc là Thài lài. Nhưng thực ra nó là 2 loài khác nhau. Biển súc (Polygonum aviculare L. họ Rau Răm).tức rau Đẳng, cây Xương cá có tác dụng thanh tán thấp nhiệt, lợi tiểu, sát trùng, chữa Hoàng đản, kiết lỵ, sang độc, dịch tả và đau bụng giun. – Còn Thài lài có nhiều loại :

1- Loại Trắng, tức Trúc tiết thảo (Commelina nudiflora L);
2- loại Tía tức Điều trúc mai (Zebrina pendula Schnizl)
3- loại có lông (Commelina benghalensis L.)
4- loại rau Trai, tức Áp chích thảo (Commelina communis L)

4 Loại này đều họ Thài lài. Áp chích thảo có tác dụng cường tâm, lợi tiểu, chữa sốt rét, kiết lỵ, tiêu thủng độc ; còn các loại khác nghĩ cũng có tác dụng giải độc, lợi tiểu tiện.

Chú ý : Biển súc là thuốc lợi tiểu, lại là thuốc sát trùng, ta dùng Thài lài thay Biển súc là thay về mặt lợi tiểu, chứ về mặt sát trùng thì chưa rõ. Bài phú Dược tính chỉ nam trực giải có câu : *"Trẻ em hay đau bụng giun, sắc thang Biển súc"*

(65)- ***Sơn đằng*** : củ Ráy quăn (ráy ngứa ?)

(66)- ***Sơn phục*** : cũng gọi Sơn thực, Ráy xước, tức Thiên niên kiện (Homalomena Aromatica Schott , họ Ráy – Thiên niên kiện Trung-Quốc là Homalomena aff. Sagittaefolia Jungh). Tác dụng trừ phong thấp, mạnh gân xương, chữa chứng phong khi đau nhức ; rất thích dụng cho người già.

(67)- ***Qủi my :*** quỉ quái, ma quỉ. ***Đào giao*** :nhựa cây đào. Thời xưa, người ta thường nấu luyện Đào giao, dùng uống. có tác dụng bổ ích khí huyết, chịu được phong hàn và trừ ma quỉ.

(68)- ***Trúc lịch*** : nước trúc đốt. *Cách đốt trúc lịch :* dùng cây trúc non còn phấn trắng, cắt đoạn, gác lên 2 viên gạch dựng nghiêng, giữa đốt lửa, nước trút sẽ chảy ra 2 đầu, hứng lấy mà dùng.

(69)- ***hương cái tử*** : tức Am la quả, loại quả thơm (quả lê, quả quít)

(70)- ***Hồng nội tiêu*** : biệt danh của Ngũ vị tử, ta gọi dây Nắm cơm (xem thêm chú thích 121 Ngũ vị tử ở dưới)

(71)- ***Yến thảo*** : cũng gọi Bội lan hay Linh lăng hương, loài cỏ thơm, tác dụng trừ ác khí, chữa thương hàn nhức đầu, đau bụng, đau lưng.

(72)- ***Núc nác*** : chín là cây Mộc hồ điệp (Oroxylum indicum Vent.) họ Núc nác. Vỏ nó có tác dụng giống Hoàng bá, nên ta thường gọi Nam Hoàng bá.

(73)- ***Thử nhĩ*** : cũng gọi Thử khúc thảo, loài cỏ sinh ở nơi ẩm thấp ; lá nó giống hình tai chuột nên gọi "Thử nhĩ". Tác dụng tiêu đờm, chỉ ho, chữa sốt rét và thời khí.

Chú ý :đây nói cây Thử nhĩ Trung-Quốc, khác với cây Tai chuột của Việt-Nam.

(74)- ***Toan tương*** : phân 2 loại :

1. Toan tương (không có chữ 'thảo') cũng gọi Đăng lung. Thảo vị đắng, quả chua đều dùng làm thuốc.

2. Thổ tương thảo (cỏ nước dấm) cũng gọi là Toan tương hay Toan tương thảo, Tam giác toan, Tam diệp toan. Toàn cây vị chua.

Lô mướp : tên gọ cây Toan tương của ta (cây thứ nhất) nhưng không rõ cây gì.

Nhận xét : 2 cây nói trên, cây thứ nhất là Toan tương là một loài thảo, hoa trắng, quả có nước chưa rõ ta gọi cây gì ? Còn cây thứ 2 Thổ tương thảo (cỏ nước dấm) cũng gọi Toan tương chỉ là tên phụ ta gọi Chua me đất. Cây Toan tương nói đây nghĩ là loại thứ nhất.

Toan tương thảo còn gọi Đăng lung thảo, mà Đăng lung thảo thì Lĩnh-Nam bản thảo giải là cây Thù lù ; vậy ở đây, có lẽ là chữ Chua me hay Thù lù thì mới đúng.

(75)- ***La bặc*** : cải củ, thường gọi là cải Lú bú ; tác dụng lợi khí, tiêu thực, trừ trướng, định suyễn.

(76)- ***Bạch địa dương*** : Linh Nam bản thảo giải là Bồ cu vẽ ; tác dụng chữa huyết, chữa thũng.

(77)- ***nhẫn*** : tiếng cổ, có nghĩa là suốt, cả.

(78)- ***Súc sa :*** tức Súc sa mật, gọi tắt là "Sa". Một loài cỏ thơm, có quả giống quả Ích trí. Nhân nó dùng làm thuốc, gọi "Sa nhân". Tác dụng hành khí, tiêu thực, ấm tỳ vị, chữa ẩu thổ, đau bụng, trướng đầy, tả lỵ.

(79)- ***Xa du chi phẩn*** : chất dầu mỡ bôi ở cái trục xe, gọi là "xa chi" (mỡ xe), chữa túng phong phát cuồng, và phụ nữ mọc nhọt vú (Nhũ ung).

(80)- ***Tước thiệt*** : người xưa gọi búp chè là "tước thiệt", hàm ý nói non nớt, mềm mại như lưỡi chim sẻ.

(81)- ***Bạch lực*** : rễ cây Qúit rừng, cây có nhiều gai, nên cũng gọi Gai kim.

(82)- ***Tô phương mộc*** :gỗ cây Tô phương (vang), gọi tắt là Tô mộc. Tác dụng hành huyết, tiêu thũng, chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, sản hậu ác huyết không ra hết.

(83)- ***Hồng lam hoa*** : cây này hoa đỏ, lá xanh như lá Chàm, nên gọi Hồng lam hoa (hoa đỏ chàm) và gọi tắt là Hồng hoa.

(84)- ***Nhuy nhân*** : tức Uy nhuy nhân, cũng gọi Ngọc trúc (Polygonatum officinale Al.). Họ Bách hợp, tác dụng nhuận Tâm, Phế, trừ phiền nhiệt, tươi nhan sắc, chữa sạm đen da, là một vị thuốc bổ ; không hàn, không táo, có thể thay được Sâm, Kỳ.

(85)- ***Áp chích thảo*** : cỏ Chân vịt, là một loài Thài lài, xem chú thích 64 trên.

(86)- ***Phượng vĩ thảo*** : tức Kim tinh thảo ; Nam dược thần hiệu giải là cỏ Seo gà (Preris multifida Poir) họ Seo gà. Tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, chữa các chứng lâm, lỵ, và ung thư, ác sang, tràng nhạc.

(87)- ***Giả tô, Bạch tô*** : 2 biệt danh của Kinh giới ; hương vị nó giống như Tử tô, và màu trắng, nên gọi "Gỉa tô, Bạch tô".

(88)- ***Kê tô, Thủy tô*** : đây giải là 2 biệt danh của Bạc hà ; nhưng chính là một loài cỏkhác, loài này có 3 tên gọi : Kê tô, Thủy tô, hay Long não bạc hà. Cây hình vuông, trong rỗng, lá giống lá Tử tô mà hơi dài ; khí vị cay mà thơm hắc, giống mùi Bạc hà, nên gọi Long não bạc hà ; tác dụng thanh phế, hạ khí, tán nhiệt, lý huyết, chữa đầu phong, mắt mờ.

(89)- ***Nhất chủng cửu sinh tử*** : "cửu sinh" là sống lâu. "Nhất chủng cửu sinh tử" có nghĩa là thứ hạt này một lần trồng mà sống được lâu (mỗi năm người ta cắt dùng 3, 4 lần. mà nó vẫn mọc lên được)

(90)- ***Triều khai mộ lạc hoa*** : thứ hoa sớm nở tối tàn ; nói nấm chó chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn thôi.

(91)- ***Kim ngân*** :

(92)- ***Kim ngân đại tử*** :

(93)- ***Bà a*** :

(94)- ***Tần bì*** : vỏ cây De. Kinh nam bản thảo giải là vỏ cây Da (Fraxinus bungcana DC. Var. pubinervis Wg). Họ Nhài. Tác dụng tả nhiệt, làm sáng mắt, sáp trường, chỉ lỵ.

(95)- ***Thiên đinh*** : biệt danh của Tạo giác thích, gai Bồ kết. "Thiên đinh" là cái đinh trời, "độc sinh" có nghĩa là một mũi nhọn mọc thẳng ra.

(96)- ***Đa thích trúc duẫn*** : trúc duẫn là măng tre, đa thích chỉ thứ tre có nhiều gai.

La ngà : tên thứ tre nhiều gai, không rõ thứ tre gì. Nước ta có thứ tre Là ngà (cây nhập nội) ; thân và cành màu vàng tươi, có những sọc xanh trông rất đẹp ; thường trồng làm cảnh trong công viên (nhưng không thấy có nhiều gai).

(97)- ***Đới tinh thảo*** : biệt danh của Cốc tinh thảo, cỏ Dùi trống ; tác dụng tán phong nhiệt, tiêu màng mộng, làm sáng mắt, là vị thuốc chủ yếu về Nhãn khoa.

(98)- ***Khổ trúc duẫn*** : măng khổ trúc, măng Lẻ (?) – Khổ trúc là loài trúc nhiều lá mà chất mềm, măng nó rất quí ; tác dụng lợi thủy, tiêu đờm, sáng mắt, bổ khí lực, tăng sức khỏe.

(99)- ***Hồ lô ba*** : tức Phiên la bặc tử (Trigonella Foenum-graecum). Họ Đậu, nguyên là một loài hạt cải củ Sắn ở vùng Hải-Nam. Hạt to, màu vàng nhạt, mùi thơm hắc ; có tác dụng ôn bổ Mệnh môn hỏa, chữa Thận tạng hư lãnh và hàn thấp cước khí. Đây giải là hạt cải Lú bú, không đúng.

Chú ý : Hồ lô ba không pải là cải Lú bú (chỉ là thuộc loài cải nói ở trên), và cũng kông phải là củ Cà rốt (Cà rốt là Hồ la bặc, mà Hồ la bặc thì chủ yếu là dùng củ, còn Hồ lô ba thì chủ yếu là dùng hạt).

(100)- ***Tân trần*** : mới và cũ. Thanh bì là vỏ quít xanh phơi khô, thì dùng thứ mới ; còn Trần bì là vỏ quít chín phơi khô, thì lại cần thứ cũ càng lâu năm càng tốt.

(101)- ***Hoãn cấp*** : hoãn chỉ tác dụng của Chỉ xác ; cấp chỉ tác dụng của Chỉ thực.

(102)- ***Dây Đài hải*** : cũng gọi dây Mỡ lợn (Hodg. Sonia macrocarpa Cogn). Họ Bí.

(103)- ***Xích châu đằng*** : cũng gọi Tước mai đằng, tức dây Quanh châu, hay Canh châu (Sageretia theezans Brongn). Họ Táo ta ; loài dây mọc hoang ở vệ đường, người ta thường trồng làm bờ rào.

(104)- ***Cỏ xước*** : Nam ngưu tất (Achyranthes aspera L.). họ Giềng, rễ nó dùng thay Ngưu tất Trung Quốc (Nam dược thần hiệu nói là có tác dụng làm mạnh gân xương, chữa tê liệt, đái dắt, sốt rét). Còn Ngưu tất Trung quốc thì có 2 loại :

1- ***Xuyên Ngưu tất*** : (Cyathula capitata Moq.) thì trừ phong thấp, hoạt huyết, tiêu tích khối là chính.

2- ***Hoài Ngưu tất*** (Achyranthes bidentata Bl.)họ Dền ; thì bổ Can Thận, mạnh gân xương là chính (Hoài Ngưu tất tốt hơn).

Hiện nay ta đang rồng giống Ngưu tất di thực của Trung-Quốc, rễ to hơn rễ Cỏ Xước của ta.

(105)- ***Củ tướng*** : tức Phù lưu, lá Trầu Không.

(106)- ***Nga truật*** : tức Bồng Nga truật, ta gọi Nghệ máu hay Nghệ đen (Curcuma zendoairia Roseoe) họ Gừng. Xem thêm chú thích 121 “bài phú Dược tính chỉ nam trực giải” dưới đây.

(107)- ***Thục tất*** : tứcThường sơn miêu. Miêu là mầm (cây), mầm gọi Thục tất, rễ gọi Thường sơn (Dichroa febrìuga Lour.) họ Thường sơn ; tác dụng tiêu đờm, hành thủy, chữa sốt rét có đặc hiệu.

(108)- ***Di đường*** : kẹo Mạch nha, đường nha. Di đường nấu bằng Mạch nha, cốc nha, và các thứ gạo nếp, gạo tẻ, nên đây nói là lúa Mạch nấu với gạo nếp.

(109)- ***Đồng*** : lúa châm (?), theo lời chù sách Chu lễ, thứ lúa trồng trước mà chín sau gọi là “đồng” ; thứ lúa trồng sau mà chín trước gọi là “lục”.

(110)- ***Thạch mật*** : tên chính của vị Bạch sa đường, chỉ chung cả Đường phèn và Đường cát trắng, nhưng thường dùng chỉ Đường phèn. Ở đây, nghi cũng chỉ Đường phèn (thứ đường nấu bằng nước mía với lúa đồng).

Chú ý :Thạch mật đây là đường nước mía, khác với “Thạch mật” (cũng gọi là Xích mật) là mật ong săn ở núi đá (thứ tốt), nó cùng tên nhưng khác loài.

(111)- ***Sung uất*** : tức Sung úy tử, hạt Ích mẫu (chữ “uất” chính âm là “úy” ; nhưng ta quen đọc là uất, nên ở đây cũng đặt theo âm uất cho hiệp vần).

(112)- ***Thầy giỏi*** : nguyên bản chép là “thầy ngọ”, không có nghĩa, nên chúng tôi tạm sửa là “thầy giỏi”.

(113)- ***Đạm trúc diệp*** : là cây Đạm trúc (có lông lợn). Đạm trúc (Lophaterum gracile Brongn – họ Lúa). Là một loài thảo, thường mọc nơi ẩm thấp (thấp thảo) ; thân nhỏ, phân từng đốt, có phấn trắng, lá xanh, giống như loài trúc, nên gọi “Đạm trúc” (trúc nhạt). Tác dụng thanh tâm hỏa, trừ phiền nhiệt, lợi tiểu tiện. bài “Đạo xích tán” dùng lá Đạm trúc này.

Đạm trúc diệp còn là một loài trúc gọi Đạm trúc (Phyllostachys nigra Munro var. henosis – Mitford Stapf ex Rendle) – họ Lúa nhiều nước, vị ngọt, tác dụng mát Tâm, hoãn Tỳ, chỉ khát, trừ phiền nhiệt, người ta, thường lấy Trúc nhự và Trúc lịch ở loài trúc này, gọi “Đạm trúc nhự, Đạm trúc lịch”. Ở đây, nghi chr loài Đạm trúc thứ nhất (loài thảo).

(114)- ***Giang tử*** : hay Cương tử, biệt danh của Ba đậu, hạt Mần để (Croton tiglium L.- họ Thầu dầu).

(115)- ***Mao sưu*** : biệt danh của Thiến thảo. ***Thiền căn*** : tức Thiền thảo căn, rễ Thiền thảo, là rễ Kim luông. ***Thiền thảo*** (Rubia corfolia L.) họ Cà phê là loài cỏ mọc bò lan, rễ đỏ tía, thường dùng nhuộm màu đỏ, có tác dụng tiêu huyết cũ, sinh huyết mới, thông kinh, lợi thủy.

(116)- ***Xà sàng tử*** : hạt Giần sàng, Thạch cao rừng (Selinum monnieri L. = cnidium monnieri Cuss). Họ Hoa tán, tác dụng cường dương bổ Thận, chữa bìu dái ẩm ướt và phụ nữ âm hộ đau ngứa.

(117)- ***Hồ tôn khương*** : biệt dan của Cốt toái bổ, cây Tổ rồng, tác dụng hành huyết, bổ xương, trấn đau, chữa chiến thương, và Thận hư đau lưng.

(118)- ***Bồng nông*** : tên gọi là hoa Lau.

(119)- ***Sương thị*** : mứt Hồng, cũng gọi Thị bính (bánh Hồng)

(120)- ***Luật thảo*** : Đinh cai (?) , dây Sàn sạt (?) (Humulus scandens Merr.). họ Gai mèo ; loài cỏ mọc bò lan, tác dụng chữa sốt rét, thương hàn, ôn dịch, nhuận tam tiêu, ích ngũ tạng.

(121)- ***Ngũ vị tử*** : cũng gọi Hồng nội tiêu, tác dụng liễm Phế khí, chữa ho suyễn, liễm hãn, sinh tân, tư Thận, cố tinh. *Ngũ vị tử Trung-Quốc* chia 2 loài, một sản ở vùng Bắc,gọi “Bắc Ngũ vị tử”, màu đen bóng (Sehisandra chinensis Baill.) ; một sản ở vùng Nam (cũng Trung quốc) gọi “Nam Ngũ vị tử” màu hồng, không bóng. (Kadsura longipedun-culata Finer et Gagnep). Về chất lượng và tác dụng thì Nam Ngũ vị tử kém Bắc Ngũ vị tử. Các phương thuốc bổ, người ta thường dùng Bắc Ngũ vị. Còn “Nắm cơm” là Ngũ vị tử Việt-Nam loài dây leo, lá bầu dục, quả màu đỏ (Kadsura chinensí Hance) mọc hoang ở rừng núi Hà tỉnh, Nghệ An, thường dùng thay Ngũ vị tử Trung-Quốc.

(122)- ***Phong hương*** : cũng gọi Bạch mao hương (Mastix) tức nhựa cây Phong, ta gọi cây Sao (Liquidambar formosana), họ Sao. Sau mạn Kỳ sơn Hòa-bình có nhiều loài cây này, nhựa nó có tác dụng hoạt huyết, sinh cơ, giải độc, chữa các chứng huyết Kim sang, phong sang, ung thũng thường dùng làm thuốc ngoại khoa. (Qủa nó gọi Lô lộ thông, tác dụng trừ thấp, chữa lam chướng ôn dịch, đau lưng, đau chân tay).

(123)- ***Xương dương*** : biệt danh của Xương bồ.

(124)- ***Ngưu nãi*** : vú Bò, cũng gọi Đài loan dung, Trường diệp ngưu nái thụ (Ficus heteronphylla Lin. F.- họ Dâu tằm).

(125)- ***Vương qua*** : cũng gọi Thổ qua, Dã diềm qua (Dưa đá dại), đây giải là củ Lằng (?) (Trichasanthes cucumeroides Maxim) họ Bí ; loài cỏ mọc lan, tác dụng tả nhiệt, lợi thủy, hành huyết thông sữa, trụy thai, chữa hoàng đản, tiêu khát.

(126)- ***Thạch toán*** : có 2 nghĩa :

1- củ Tỏi núi, cũng gọi “Sơn toán”, chữa tích khối và phụ nữ huyết tích ;

2- loài cỏ núi, củ giống củ Tỏi, gọi “Thạch toán căn”, chữa ác hạch, thũng độc, đinh sang.

(127)- ***Bạch long bì*** : vỏ Chu biên (vùng chợ Gềnh, Nho quan, Ninh bình ; có loài cây này). Tác dụng phá khí, tiêu trướng, thông đại tiện – (thường dùng làm thuốc Tây).

(128)- ***Thảo tam lăng*** : đây giải là cây Dừa nước (?) nhưng theo Bản thảo cương mục, thì Thảo tam lăng là biệt danh của Kinh tam lăng (Cyperus iria L.) họ Cói. Một loài cỏ thơm, thường mọc ở nơi ao đầm ẩm thấp, tác dụng phá huyết, hành khí, chỉ thống, tiêu tích.

(129)- ***Ô phiến*** : cũng gọi Qui phiến, Tiên nhân chưởng, đều là biệt danh của Xạ can (tên chính), tức cây Rẽ quạt. Ô phiến nói là nó như cánh chim quạ. "Qủi phiến", "Tiên nhân chưởng" nói nó hư cái quạt quỉ thần hay bàn tay người tiên.

(130)- ***Huyên thảo*** : cây Hoa hiên, biệt danh là Lộc thông, Nghi nam thảo (Hemero callits fulva L.)họ Bách hợp. Mùi nó như mùi hành, mà con hươu hay ăn để giải độc, nên gọi là Lộc thông (cây hành của con Hươu) ; và theo thuyền thuyết, phụ nữ có thai mà đeo hoa nó, thì sinh con trai ; nên gọi "Nghi nam thảo" (cỏ sinh con trai).

(131)- ***Trúc nhự*** : tinh tre (cạo bỏ lần vỏ xanh bên ngoài, chỉ lấy lớp tinh bên trong, các tổ hợp tác tăm tre, thường cạo tin nó dành làm dược liệu).

(132)- ***Lục cúng*** : 6 thứ dùng để cúng Phật : hương, đăng, trà, quả, hoa, thực (thức ăn).

(133)- ***Trầm thủy hương*** : tức Trầm hương, nó là lõi cây Trầm hương ; vị thơm, chất rắn, sắc đen ; bỏ vào nước thì chìm, nên gọi "Trầm thủy hương" – cũng gọi "Thủy trầm".

(134)- ***Chư thiên*** : các phương trời, nơi có Thần Phật ở.

(135)- ***Khổ luyện đằng*** : còn gọi Đảo địa linh, Lộ mướp rừng. Cây này Lĩnh nam bản thảo cũng giải là dây Lộ mướp, nhưng Nam dược thần hiệu thì lại giai là cây Tầm bóp, đều không rõ là cây gì. Theo cái tên gọi "Khổ luyện" (Xoan) thì nghi là dây Xoan leo, Tầm phỏng (Cardiosperum halicácbum L) họ Bồ hòn. Tác dụng lương huyết, chỉ thống, tiêu thũng, giai độc, chữa trật đả tổn thương, nhọt lở, thấp chẩn.

(136)- ***Vó ngựa*** : tức Mã đề, cây Xa tiền. Nó thường mọc ở vệ đường nơi có xe cộ và ngựa trâu qua lại, nên gọi là "Xa tiền"(trước xe) và "Mã đề" (Mã đề : móng ngựa – Bản thảo cương mục chép là "Mã tích" : giầy ngựa ; cũng như nghĩa Mã đề).

(137)- ***Bản lam căn*** : tức Mã lam căn, rễ cây Chàm cả ; tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, thông lợi cổ họng, chữa chứng đại đầu ôn dịch (chứng ôn dịch mà mặt mắt sưng đỏ, đầu to như cái đấu) và sưng họng. "Mã lam" (Strobilanthes flaccidifolius Nees.) họ Ô dô. Là một loài cây Chàm, cũng gọi "Đại diệp đông lam" (cây Chàm mùa đông to lá, Chàm cả) lá nó dùng chế bột Chàm, làm thuốc nhuộm.

(138)- ***Ngô lam*** : Chàm đen, một loài cây Chàm, tác dụng trừ phiền, chỉ khát, chữa chứng du phong, sốt thời khí.

(139)- ***Sơn khương*** : biệt danh của Hoàng tinh, cugx gọi Dã sinh khương. Tác dụng nhuận Tâm Phế, ích Tỳ Vị.

(140)- ***Bạch dược*** : biệt danh của Quát lâu căn, tức Thiên hoa phấn. Tác dụng giải nhiệt chỉ khát, nhuận táo thông sữa, chữa cuồng nhiệt trĩ lậu, ung nhọt.

(141)- ***Liên tiền*** : tức Liên tiền thảo, cũng gọi Tích tuyết thảo, Rau má (Centella asiatica Urb) họ Hoa tán. Tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu ; chữa các chứng nhiệt và mụn nhọt, mẩn ngứa. Rau má có nhiều thứ, như Rau má họ hay rau má mơ, Thiên hồ thái (Hydrocotyle rotundifolia Roxb.) ; Rau má ngọ, Giang bản qui (Polygonum perfoliatum L.) ; Rau má thìa hay Rau má lông (Glechoma brevituba Kupr.) ; Rau má tía, Ngoạn nguyệt thái hay Nhật quang thái ; Rau má đất, Độc cước thái. Ở đây và Lĩnh nam bản thảo đều giải Liên tiền thảo là Rau má họ.

(142)- ***Hoàng nàn*** : Cứu chi (?), còn gọi Võ doãn (Strychnos gauthierana Pierre) họ Mã tiền. Loài cây mọc hoang ở rừng núi miền Nam Bắc-bộ và miền Bắc Trung-bộ. Có chất độc (bảng A). Là vị thuốc đặc sản của Việt-Nam ; chữa thấp khớp có hiệu lực tốt. Hoàng-đôn-Hòa dùng chữa đau bụng thổ tả ; Tuệ-Tĩnh dùng chữa sản hậu co quắp.

(143)- ***Đại đậu quyển*** : tức Đại đậu hoàng quyển. "Đại đậu" là đậu đen to hạt, người ta dùng thứ đậu này ngâm cho mọc mộng, rồi lấy phơi khô ; khi đó nó là cái mộng màu vàng mà co cuộn lại, nên gọi "hoàng quyển". Tác dụng lợi thấp, thanh nhiệt, bổ ngũ tạng, chữa tê thấp, đau gối, co gân.

(144)- ***Hoa Cúc trắng*** : tức Bạch cúc hoa, tác dụng tư âm, sáng mắt, trị Can phong, Can nhiệt, làm đen râu toc, tươi nhan sắc.

(145)- ***Diên thọ khách*** : người khách làm dài tuổi thọ, chỉ hoa Cúc. Theo Bản thảo kinh : Cúc hoa lợi khí huyết, uống lâu thì thân thể nhẹ nhàng, lâu già, dài tuổi thọ, và Tiên thư có câu : *"Cúc hoa vi diên linh khách"*, nghĩa là hoa Cúc là người khách làm dài tuổi thọ.

(146)- ***Hoa cúc vàng*** : tức Hoàng Cúc hoa, tác dụng trừ phong, dưỡng huyết, ích Phế Thận, chữa Can khí bất túc và các bịnh mắt.

(147)- ***Phó diên niên*** : Cúc hoa có tên là "Phó công", lại tên là "Diên niên" ; nhân gọi chung là "Phó diên niên".

(148)- ***Hoàng kinh*** : tức Mẫu kinh, một loài cây mọc cụm, ruột cây hình vuông, lá dài mà nhọn, có răng cưa. Trung quốc thời xưa, những phụ nữ nghèo thường lấy cành Kinh này gài đầu làm cành thoa (trong văn học có từ "bố kinh" : quần vải, thoa cành Kinh là chỉ cây này). Kinh lịch : chất nước đốt được ở cây Mẫu kinh, tác dụng thông kinh lạc, hành khí huyết, hóa đờm dãi, chữa trúng phong kinh giản. Cách đốt Kinh lịch cũng như cách đốt Trúc lịch, xem chú thích 68 Trúc lịch ở trên.

(149)- ***Mẫu đơn bì*** : vỏ cây Mẫu đơn (Paenonia Suffruticosa Andr ff=P, moutain Sims.). Tác dụng thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết, chữa trúng phong, kinh giản, sốt rét, lao nhiệt cốt chứng, kinh bế.

(150)- ***Qủi cữu*** : củ Khoai Nưa (Amorphophallus rivieri Dur.) họ Ráy. Quỉ cữu là loài cỏ núi, củ nó tính cay ấm, có chất độc, tác dụng sát trùng, giải độc, chữa ho, sốt rét, hạ được tử thai (thai nhi chết trong bụng mẹ).

(151)- ***Thần khúc*** : còn gọi Lục thần khúc ; một bánh thuốc do 6 vị thuốc chế thành (cách chế bánh thuốc này cũng như bánh men rượu, nên gọi là "khúc" ; khúc có nghĩa là bánh men).

Cách chế : ngày 5 tháng 5, hoặc ngày 6 tháng 6 âm-lịch (theo tập quán), dùng

-bột Mì 100 cân,

-bột Đậu đỏ, Hạnh nhân bỏ vỏ nhọn, giã nát nhừ, đều 2 cân,

-rau Răm tươi, cây Thanh hao tươi, cây Ké đầu ngựa tươi, đều 10 cân, giã vắt lấy nước nguyên chất.

Tấc cả 6 vị, trộn đều với nhau, đóng thành bánh nhỏ, để vào dềnh tre, trên phủ lá gai, như cách làm tương. Đợi khi lên meo vàng, đem phơi khô mà dùng.

(152)- ***Trừ đản lợi thủy*** : trừ bịnh Hòang đản và lợi tiểu tiện.

(153)- ***Dưỡng đào tử*** : quả Khế,cũng gọi Ngũ liêm tử, Ngũ lăng tử ; tác dụng sinh tân, chỉ khát, chữa sốt rét, kiết lỵ và lam chướng, bất phục thủy thổ. Quả Khế có 2 loại, loại Chua (Averrhoa carambola L.) và loại Ngọt (Averrhoa bilimbi L.) họ chua me đất. Làm thuốc dùng loại chua.

(154)- ***Thương nhĩ*** : cũng gọi Quyển nhĩ, cây Ké đầu ngựa. Lá nó chữa các chứng phong, thấp khớp, kinh giản, kiết lỵ. Qủa gọi Thương nhĩ tử, chữa phong thấp, ngứa lở, hòa huyết ích khí ; trên thông lên đầu, dưới dẫn xuống chân. Nam dược Thần hiệu (mục Ung thư) có Cao thương nhĩ (dùng cả cành, lá, rễ, quả). Chữa các chứng phong ngứa, đau bụng, ưng thư, ác sang.

(155)- ***Mộc hoàn*** : tức Mộc hoạn, biệt danh của Võ hoạn tử, quả Bồ hòn ; chữa đen xạm mặt và chứng hầu tý (cổ họng sưng đau, kết khối như nắm tay, không nói ra tiếng, không uống được nước…) nghiền quả Bồ hòn, nhét vào trong họng, sẽ khai thông được.

(156)- ***Hòe giác*** : tức Hòe giác tử, biệt danh của Hòe thực, quả Hoè. Tác dụng khu phong giải nhiệt, thanh Can Đởm, mát Đại trường, chữa trị ra máu, âm sang.

(157)- ***Đông qua*** : cũng gọi Bạch qua, Bạch đông qua, quả Bí đao, Bí xanh.

(158)- ***Chỉ thiên thảo*** : cây Chỉ thiên, hay Lưỡi chó, tức cây Tiền hồ, cũng gọi Thiếp địa phi.

(159)- ***Quân khương, Bạch khương*** : 2 biệt danh của Can khương = gừng xôi khô.

(160)- ***Điềm qua*** : cũng gọi Đinh qua = cây Dưa đá. Tác dụng giải khí nắng, trừ phiền, chỉ khát, lợi tiểu tiện. Cuống nó gọi Qua đế (cuống Dưa đá), tác dụng thổ đờm dải và tích thực ở vùng vị cách, chữa các bịnh thấp nhiệt, thuỷ thũng, hoàng đản.

(161)- ***Hà thủ ô*** : cũng gọi Giao đằng, Dạ hợp, Dạ giao đằng, Hợp hoan đằng. Ta gọi dây Sửa bò, vì dây và lá nó có nhựa trắng như sữa (xem th êm chú thích 110 ở bài Phú Dược tính chỉ Nam trực giải).

(162)- ***Kê quan hoa*** : đây giải là Thanh tương tử ; nhưng thực ra nó là 2 cây khác nhau.

Kê quan : là cây Mào gà đỏ (Celosia cristât L.). Họ giền hoa màu đỏ hay vàng, hình dẹt mà rộng bản, như cái mào con gà, hoa và hạt dùng làm thuốc, chữa trường phong, xích bạch lỵ, trĩ lậu, phụ nữ băng huyết, xích bạch đới ;

Còn ***Thanh tương*** là cây Mào gà trắng, cũng gọi Mào gà đuôi lươn hay đuôi nheo, đuôi muông (Celosia argentea L.). Họ Giền hoa dài mà nhọn, như hình cái đuôi thỏ, màu trắng hoặc hơi hồng ; hạt nó dùng làm thuốc, gọi Thanh tương tử hay Thảo quyết minh. Tác dụng thanh Can, sáng mắt, trừ phong thấp, chữa thanh manh, các bịnh mắt và mụn nhọt.

Hai vị này, Bản thảo cương mục, Bản thảo tòng tân, Trung-Quốc dược học đại từ điển, và chính Nam dược thần hiệu, Lĩnh nam bản thảo đều chia rõ làm hai loài cây với 2 tác dụng khác nhau.

Chú ý : Thảo quyết minh là hạt Mào gà TRẮNG ; khác với Quyết minh tử là hạt Muồng (ta thường lầm Thảo quyết minh là hạt Muồng).

(163)- ***Hoàng lực*** : cây Sung, một loại Xuyên tiêu ; người Cao bằng gọi Lưỡng phủi châm. Rễ nó dùng làm thuốc, tác dụng chữa sốt, tê thâp, sán khí, tích khối.

(164)- ***Thực thù du*** :một trong 3 loài Thù du (Sơn thù du, Ngô thù du, Thực thù du). Quả nó ăn được, nên gọi là "thực" ; tác dụng ôn trung, chỉ thống, chữa thuỷ khí, ho ngược tạng phủ, lạnh đau (công năng giống Ngô thù du, nhưng lực hơi kém).

(165)- ***Toan tương thảo*** : xem chú thích 74 Toan tương trên.

(166)- ***Toan giác tử*** : cũng gọi La quang tử, tức quả Me (Tamarindus indica L) họ Vang.

(167)- ***Tùng chi*** : nhựa Thông, cũng gọi Tùng hương, Tùng giao, Lịch thanh (Resina Pini) họ Thông.

(168)- ***Tạo giáp*** : quả Bồ kết. Có 3 thứ :

1. ***Tạo giáp*** (Gleditschia Sinensis Lam.) họ Vang. Tác dụng khai khiếu, tiêu đờm, chữa trúng phong, phong thấp, thũng độc, hạt chữa Đại trường táo kết, tràng nhạc, ác sang, gai nó gọi ***Tạo giác thích :*** tác dụng tiêu sưng, tán kết, có sức chạy thẳng đến chỗ mụn nhọt làm cho vỡ ra (thuốc chữa ung thư chưa vỡ rất hay).

2. ***Trư nha tạo giáp*** gọi tắc là Nha tạo. Là thứ Tạo giáp tốt ; quả nhỏ như hình răng lợn, nên gọi "Trư nha" (Glenditsia officimalis Hemsl.). Tác dụng như Tạo giáp ; Tạo giáp thì trị Thấp đờm tốt hơn, còn Nha tạo thì trị Phong đờm tốt hơn.

3. ***Phi tạo giáp*** : là thứ Tạo giáp quả dầy, mập, nhiều thịt (Gymnocladus chinensis Baill). Chữa phong thấp, kiết lỵ, lở ghẻ, là thuốc chữa thũng độc vô danh rất hay.

(169)- ***Mộc long cốt*** : cây Xương rồng, chính tên là Hoả ương lặc (Euphorbia antiquoram L.). Người ta thường trồng làm hàng rào ; lá đắp ngoài tiêu nhọt lở, nhựa chữa đau bụng, tẩy tháo nước. Cây có chất độc, dùng phải hết sức cẩn thận.

(170)- ***Căn dương đề*** : là rễ Dương đề, tức Nam (thổ) Đại hoàng, ta gọi Chut chít hay Lưỡi bò. Tác dụng nhuận tràng, thanh nhiệt, lương huyết sát trùng.

(171)- ***Mộc tặc*** : tức cỏ Tháp bút, đây giải là Màn nan (?). Tác dụng tiêu màng mộng, chữa các bịnh mắt, chữa sán khí, thoát giang, xích lỵ, trĩ lậu.

(172)- ***Hy thiêm*** : cỏ Cứt lợn, cũng gọi cỏ Đĩ, cỏ Bà a (Siegesbeckia orientalis L) họ Cúc. Tác dụng trừ phong thấp, lợi gân xương, chữa phong khí ở Can Thận. Cỏ này đầu tiên dùng ở miền Nam Trung-Quốc (nước Sở) ; người miền ấy gọi lợn là "hy", gọi mùi cay hăng là "thiêm", vì nó có cái mùi như mùi con lợn, mà khí vị cay hăng nên gọi là "Hy thiêm". Ta gọi "cứt lợn" cũng hàm ý nghĩa đó.

(173)- ***Hà ma y*** : nguyên văn là "Ma hà y", nghỉ lầm, nên chúng tôi sửa lại.

(174)- ***Chử thực*** : quả cây Dướng (Broussoneria papyrifera Vent) họ Dâu tằm. Vỏ cây dùng làm giấy. Chử thực có tác dụng ích khí, mạnh gân xương, bổ Thận, chữa liệt dương ; rễ nó lợi tiểu, chữa thuỷ thũng.

(175)- ***Thục quì*** : chữ này, nghi là chữ Hoàng quì, tức Hoàng thục quì chép lầm. Hoàng thục quì và "Thục quì" là 2 loài khác nhau. Hoàng thục quì hay gọi Hoàng quì, tức cây Vông vang, có hoa màu vàng (Hibiscus manithot L.) họ Bông, xem chú thích 14 ở Bài phú dược tính chỉ Nam trực giải ; hạt nó có dầu thơm, gọi Hoàng thục quì tử. Tác dụng lợi

tiểu tiện, tiêu ung sang, chữa thuỷ thũng, thôi sinh, thông tuyến sữa. Còn Thục quì, có hoa màu đỏ, giống hoa Dâm bụt, cũng có thứ hoa tía, hoa trắng (Althaea rosea Cav.) tác dụng trừ nhiệt, thông trường, lợi thuỷ, tán huyết.

(176)- ***Phù lão*** :tức Phù lão đằng, đây giải là Đồng trạo (?). Nam dược thần hiệu giải là cây Lấu (?) Lĩnh nam bản thảo gọi là Hoàng long đằng, cây Rung rúc.

(177)- ***Trữ*** : tức Trữ ma, cây Gai dùng làm bánh (Boehmaria nivea L. - Gqudich). Họ Gai, rễ nó có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chỉ huyết lợi tiểu, an thai, lá cũng có tác dụng tán huyết, chỉ tả, chữa chiết thương, kim sang, và các chứng viêm niệu đạo, tử cung.

(178)- ***Toan táo*** : tức Toan táo nhân, cái nhân của hạt táo chua (Zizyphusjujuba Mill) họ Táo ta, tác dụng bổ Can Đởm, trấn Tâm, an thần, chỉ khát, liễm hãn.

(179)- ***Hạc sắt*** : quả của cây Thiên danh tinh, một loài cây mọc cụm ở nơi núi đồng (Carpesium abrotanoides L.) họ Cúc ; quả nó chữa đau bụng, sốt rét, trị các loại giun sán. *Chú ý :* ngày nay trên thị trường thường bán quả Hồ la bặc dại thay cho Hạc sắt, cần phải phân biệt.

(180)- ***Sơn thù du*** : cũng gọi nhục Táo, quả Trám cơm (?) (Cornus officinalís Sieb et Zucc). Họ Thù du ; tác dụng bổ can thận, cường âm, trợ dương, ấm lưng, gối (các bài Lục vị, Tả qui, Bổ Thận, và Hoạt thị bổ Can, đều dùng vị này).

(181)- ***Cửu ngưu đằng*** : dây rau Đậu (?). Lĩnh nam bản thảo giải là dây Sáu sáu.

(182)- ***Qua lâu căn*** : chính là Quát lâu căn, cũng gọi Thiên hoa phấn, tức rễ cây Quát lâu ; một loài cây mọc leo, ta gọi dây Mướp Hổ (Trichosanthes Kirilowii Maxim) họ Bí . Đây giải Qua lâu căn la rễ Đam (?), Nam dược thần hiệu và Lĩnh nam bản thảo giải là rễ Dưa trời (?).

(183)- ***Thổ phục linh*** : biệt danh là Sơn ngạnh phạm, củ Khúc khắc ; tác dụng trừ phong thấp, lợi gân xương, chữa ung thũng ác sang, nhất là bịnh Giang mai, dùng làm chủ dược và dùng nhiều có công hiệu tốt.

(184)- ***Thiên pháo*** : chính âm là "Thiên bào" ; thiên bào sang tức giang mai sang, bịnh tim la, do có hiệp thấp mà bộ phận sinh dục mọc lên những mụn phồng nước, nên gọi là "bào" ; bào nghĩa là phồng nước (ta thường gọi Cù đinh thiên pháo). Thiên bào sang nguyên là bịnh mụn trắng phồng nước nổi khắp người, nong nhức khó chịu, do phong nhiệt thử thấp gây ra, sau nhân đó dùng chỉ bịnh giang mai mọc mụn phồng nước.

(185-186)- ***Thạch liên nhục*** : thứ hạt sen già, chìm xuống nước lâu ngày ; sắc đen, chất rắn chắc nên gọi "Thạch liên" (sen đá). Tác dụng bổ tinh khí, mạnh gân xương, đen râu tóc, làm cho thân thể nhẹ nhàng, người không già. *Cữu phục* (uống lâu) ý nói uống lâu có thể phản lão hoàn đồng.

(187)- ***Cẩu kỷ*** : loài cây mọc cụm, ta gọi củ Khởi (Lycium chinense Mill). Họ Cà ; quả nói gọi Cẩu kỷ tử ; bổ tinh khí, ích Can Thận, dưỡng huyết, sáng mắt, rễ gọi Địa cốt bì. Lương huyết, giáng hoả, trừ can thận nhiệt, rắn gân xương, ích tinh khí.

(188)- ***Qũi kiến sầu*** : chính là biệt danh của Vô hoạn tử (quả Bồ hòn). Đây giải là Bạch tật lê, nghi chép lầm (xem thêm chú thích 155).

(189)- ***Hồng đậu khấu*** : quả Cao lương khương, tức quả Riềng ấm.

(190)- ***Chương não*** : quả cây Dã (?). Chương não (Camphora) nguyên là một tinh thể chế ra từ cây Chương (Cinnamomum camphora N. et E.), mùi thơm nồng nặc, khác với Long não, tức Băng phiến (Borneo Camphora) ; chế ra từ cây Long não (Dryobelanops Camphora colebr), mùi thơm ôn hoà, tác dụng tốt hơn Chương não ; nhưng ngày nay người ta đã dùng Chương não tinh chế thành Long não, công hiệu cũng như nhau.

(191)- ***Thảo quyết minh*** : tức Thanh tương tử, hạt Mào gà trắng ; đây giải là hạt Muồng, không đúng. Xem chú thích 162 : Kê hoan hoa ở trên.

(192)- ***Vân đài*** : đây giải là Ngư tinh thảo, Giấp cạn , ghi chép sai. Vân đài chính là Cải dầu ; tác dụng tán huyết, tiêu thũng ; còn Ngư tinh thảo là rau Giấp cá, tác dụng tả nhiệt, giải độc, chữa trĩ rò, ung athư ác sang, là 2 loài khác nhau.

(193)- ***Tử phù bình*** : tức tử Bối phù bình, Bèo ván tía mặt dưới.

(194)- ***Sơn đậu*** : tức Sơn đậu căn, củ Đậu Mèo (Cajanus indicus Spreng) họ Cánh bướm, tác dụng tả nhiệt, giải độc, chữa đau họng, ho suyễn.

(195)- ***Giaỉ ly*** : biệt danh của Phong kỷ.

(196)- ***Cầm sinh*** : biệt danh của Thạch hộc.

(197)- ***Tích lịch căn*** : rễ cập Tầm sét (Jpomoea digitara L.) họ Bìm bìm. Tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chữa kinh phong, ôn dịch. – *Chú ý* : Tích lịch căn là loài thảo, khác với Tích lịch châm là loài dá ; xem chú thích 19 Tích lịch châm ở trên.

(198)- ***Hí giả tử*** : hột Cà Quánh, Linh nam bản thảo giải là hột cà Quanh.

(199)- ***Dâm bụt*** : tức Mộc cẩn, đây giải là Tiểu bạch hoa, không rõ. Dâm bụt có nhiều thứ :

1- **Dâm bụt hoa đỏ** : tức Chu cẩn hay Hồng cẩn (Hibiscus rosa sineris L.) ;

2- **Dâm bụt hoa trắng** : tức Bạch cẩn ;

3- **Dâm bụt hoa trắng hồng, tím** hoặc **tía** gọi Hồng cẩn biết, nghi là Tử cẩn (Hibiscus syriacus L)

4- **Dâm bụt hoa cánh xẻ**, tức Điếu đăng hoa (Hibiscus schizopetalus Hook). Họ Bông Dâm bụt đỏ ; giải nhiệt, thông khí huyết. Dâm bụt trắng, rễ dùng để an thai.

(200)- ***Đàn hoàn*** : chính là tên gọi của rễ Hoàng bá ; đây dùng chỉ rễ Núc nác.

(201)- ***Cánh thiên*** : cỏ Bồ tát (?), tác dụng tả nhiệt, giải độc, chữa du phong, ác sang, phụ nữ xích bạch đới, cũng chữa lở sơn. Truyền thuyết : trồng cây Cảnh thiên, tránh được hoả hoạn, nên còn có tên Hộ hoả, Cứu hoả.

(202)- ***Xuân căn*** : đây giải là rễ Bông bụt ; ghi chép sai. Xem chú thích 203 ở dưới.

(203)- ***Sư căn*** : rễ ở Dâu rừng (?). Xuân và Sư là 2 loài cây cao, sinh nơi núi đồng. Xuân thơm mà Sư hôi, nên Xuân gọi "Hương xuân" (Cadrela sinensis Juss-Toona sinensis Roem) họ Xoan ; Sư gọi "Xú xuân" (Ailanthus altissima Swingle-A.Glandulossa Desf) họ Thanh thất rễ. Xuân sắc đỏ mà thơm, gọi "Xuân căn bì". Rễ Sư sắc trắng mà hôi, gọi "Sư căn bì", đều dùng làm thuốc, tác dụng táo thấp, thanh nhiệt, tiêu viêm, chỉ huyết, sát trùng.

Xuân là loài cây sống lâu, trong văn học dùng ví với cha, gọi "Xuân đường" (nhà xuân) ; còn Sư là loài gỗ xấu, trong văn học ví với người bất tài. Tuệ Tĩnh có câu : *"Sãi nay sư lịch tài hèn"* (xem chú thích *"13 phương gia giảm"*).

(204)- ***Úc lý nhân*** : nhân quả Úc lý. Úc lý là loài cây mọc cụm, khác với cây Mận ; đây giải không đúng. Úc lý nhân tác dụng giáng khí, hành thuỷ, phá huyết, chữa thuỷ thũng, đại trường trì trệ.

(205)- ***Khổ già*** : đây giải là Cà cỏ gai. Nam dược thần hiệu và Lĩnh nam bản thảo đều giải là Cà Quánh.

(206)- ***Lăng tiêu*** : hoa Thung (?). Lăng tiêu hoa cũng gọi Tử uy hoa, hoa Chùm ớt (Bignonia chinensis Lam-Tecoma grandiflora Lois) họ chùm ớt là loài cây leo cao, nên gọi "Lăng tiêu"(tung mây) ; hoa màu đỏ thắm nên gọi "Tử uy" ; tác dụng phá huyết tiêu ứ, thường dùng làm thuốc phụ khoa, chữa kinh bế bụng thường đau, báng tích, xích bạch đới.

(207)- ***Ngoạn nguyệt thái*** : rau Má tía, xem chú thích (141) Liên tiền ở trên.

(208)- ***Phong khương*** : Gừng gió.

(209)- ***Phạt khương*** : một loại Gừng gió. Theo Lĩnh nam bản thảo, Phong khương là gừng gió, cũng gọi gừng Phạt.

(210)- ***Cẩu vĩ thảo*** : cỏ đuôi chó, hoa nó giống hình đuôi con chó, nên gọi thế (Setaria viridis Beauv.) họ Lúa, chữa bịnh mắt đỏ có lông quặm rất hay.

(211)- ***Phấn bủng báng*** : bột cây Quang lang, tức cây Báng (Arenga pinnata Mer.) họ Dừa. Bột Báng làm bánh, ăn béo người, chữa hư tổn, mất sức.

(212)- ***Khiên ngưu tử*** : hạt Bìm bìm. Có 2 thứ đen và trắng gọi Hắc sửu, Bạch sửu ; hạt nó tác dụng lợi tiểu, trục thuỷ.

(213)- ***Xích lỵ công, Bạch lỵ tử*** : lỵ tức Mạc lỵ, hoa Nhài ; xích, bạch chỉ màu hoa. Nhưng chỉ thấy thứ nhài hoa Trắng, khong thấy thứ hoa Đỏ. Còn 2 chữ "Công tử" không rõ nghĩa. Hoa Nhài có tác dụng hoà tung, hạ khí, chữa kiết lỵ, đau bụng.

(214)- ***Đại kim đường*** :đây giải là quả Sống, không rõ là quả gì ? cả cái tên "Kim đường" cũng khong thấy trong các bản thảo Trung-Quốc.

(215)- ***Cả mọn*** : như nói to nhỏ, chỉ quả Sống to mà quả Roi nhỏ.

(216)- ***Tử niêm bì*** : vỏ cây Sắn, thường dùng để sắn thuyền.

(217)- ***Câu vẫn*** : cũng gọi Đoạn trường thảo, củ Ngón, lá Ngón (Gelsemium elegans Bentham) họ Mã tiền, loài có độc.

(218)- ***Huyết thụ*** : cũng gọi Huyết dũ, tức Hồng diệp thiết thụ, ta quen gọi Huyết dụ hoặc Phát dụ (Cordyline terminalis Kunth var ferrea Bak) tác dụng lương huyết, chỉ huyết, tqns ứ, chỉ thống, vì nó là thuốc chữa huyết, nên gọi "Huyết dũ" (chữa khỏi bịnh huyết).

(219)- ***Qủa Lai*** : không rõ quả gì ?. Nước ta có một thứ cây to, gọi là Lai (Alêcrrites moluccana Willd.) họ Thầu dầu. Qủa nó có hạt, ép lấy dầu, gọi dầu Lai, dùng để chế sơn hay làm xà phòng.

(220)- ***Sanh mặc thảo*** : cỏ Nhọ nồi, tức Hạn liên thảo (Eclipta alba Hassk) họ Cúc. Tác dụng lương huyết, chỉ huyết, bổ Thận âm, đen râu tóc. "Sanh mặc" nghĩa đen là Nhọ sanh, nhọ nồi, đây lấy từ Việt mà đặt ra từ Hán. Muội nồi đất : 3 chữ này nghi là "cỏ Nhọ nồi" chép lầm.

(221)- ***Hạ khô thảo*** : cải rừng (Prunella vulgaris L.) họ hoa Môi. Cây này, sau tiết Hạ chí thì khô héo, nên gọi "Hạ khô thảo", tác dụng thanh Can hoả, tán uất kết, chữa đau mắt, tràng nhạc, anh lựu.

(222)- ***Hướng dương quì*** : cũng gọi Thuỷ trăn, nắp Bộ (một loại rau Bợ ?). Lĩnh nam bản thảo giải là rau Bợ.

(223)- ***Lậu lô căn*** : đây giải là rễ Dứa (trứ)? Ghi chép sai. Lậu lô (Rhaponticum uniflorum (L.) De Candolle) là một loài thảo, thường mọc nơi có mặt trời, lá giống lá Ngải cứu, nhưng nhỏ và mỏng hơn, sau mùa Thu thì khô héo mà biến sắc đen, nên gọi "Lậu lô" ; "lậu" là xó nhà tối ; "lô" là đen ; (lậu lô hàm nghĩa đen xạm). Rễ nó có tác dụng giải nhiệt độc, thông tuyến sữa, trừ tê thấp ; thường dùng chữa ung thư ác sang.

(224)- ***Dã vú căn*** : củ Ráy ngứa (Alocasia macrorrhiza Schott) họ Ráy ; thường dùng chữa sốt rét và rắn cắn.

(225)- ***Mặt ngọc đeo say*** : theo sách Thái Chân ngoại truyện : Đường Minh Hoàng đến chơi Trầm hương đình, cho vời Dương quí Phi, nàng còn đang say rượu chưa tỉnh ; vua nói : "*Giấc ngủ xuân của hoa Hải đường còn chưa đủ ư ?*" (Cung oán ngâm khúc "*Đoá Hải đường giấc ngủ xuân tiêu*"). Đây dùng điển Dương quí phi để nói cái sắc tố của hoa Hải đường.

(226)- ***Quốc hương*** : sách Nho (Tả truyện) có câu : "Lan hữu quốc hương", nghĩa là hoa lan ó mùi thơm nhất nước. Lại có câu (Sở từ) : "Dục lan thang hề mộc phương" nghĩa là tắm thang hoa lan chừ gội nước thơm (chuyện Kiều : Thang lan rủ bức tường hồng tắm hoa). Đây nói Lan có hương thơm đặc biệt và người ta thường dùngmấu thang để tắm gội.

(227)- ***: Vô căn đằng*** : dây Tơ hồng, tức dây Thỏ ty tử (Cuscuta hygrophilac H.W. Pearson) họ Tơ hồng ; màu vàng hay đỏ nâu nhạt, hạt nó có tác dụng cường âm, ích tinh, trợ gân mạch, tăng khí lực, chữa các chứng lao thương, lưng lạnh gối đau.

Chú ý : Tơ hồng vàng (màu vàng đỏ) mới gọi là Thỏ ty, là loài dây thuộc họ Tơ hồng và có tác dụng nói trên, khác với Tơ hồng xanh (màu xanh xẫm), gọi là "Tùng la" hay "Nữ la", là loài dây thuộc họ Long não (Cassytha filiformis L.). Họ Long não chỉ có tác dụng chỉ hãn, lợi thuỷ, chữa sốt rét, đờm dãi, và mụn nhọt trên đầu thôi (Tơ hồng xanh toàn dây chứa một chất nhầy, người ta thường giã nhỏ, trộn với bột để trét thuyền).

(228)- ***Vô hoa quả*** : quả Vả (Ficus roxburghii Wall – Ficus caria L.) họ Dâu tằm. Tác dụng thanh nhiệt, khai vị, lợi cổ họng, nhuận Đại trường, chữa trĩ lậu và tiêu hoá kém.

(229)- ***Cẩu noãn tử*** : quả Chay (Artocarplus tonkinensis A. Chev) họ Dâu tằm ; quả giống dái chó, nên gọi Cẩu noãn. Tác dụng phát hãn , chữa đau lưng, sán khí.

(230)- ***Kim đậu tử*** : quả Bứa. Cây Bứa có 2 thứ : **Vân nam sơn trúc tử** (Garcinia cowa Roxb) và **Lĩnh nam sơn trúc tử** (Garcinia oblongifolia champ.). Qủa đều chua, ăn được. Lĩnh nam bản thảo giải Kim đâu tử là quả Gia.

(231)- ***Bất xá*** : quả Nhót, tức Hồ đồi tử (Elaeagnus Latifolia L.) họ Nhót. Quả chữa kiết lỵ, sắc nước rữa mụn lỡ ; rễ chữa thổ huyết, họng sưng đau ; lá chữa ho, suyễn, phế hư ; có tác dụng thu liễm chỉ tả. Tuệ-Tĩnh thường dùng lá Nhót chữa phù thũng.

(232)- ***Củ Nâu*** : đây giải là Điền trác (?), nhưng nghi là Ô vú, Bột tề (Mã thầy).

(233)- ***Độc cước*** : tức Độc cước thái, rau Má đất ; xem chú thích (141) **Liên tiễn** ở trên.

(234)- ***Mồng tơi*** : đây giải là Điềm đình (?), nhưng theo bản thảo, thì Mồng tơi là Lạc quì (Basella rubra L.- Basella alba L.) tác dụng tán nhiệt, hoạt trung, lợi đại tiểu tràng.

(235)- ***Vũ, mao*** : "Vũ" là lông vũ, chỉ loài chim ; "mao" là lông mao, chỉ loài thú.

(236)- ***Lân, giáp*** : "Lân" là loài có vảy, "giáp" là loài có mai. **Ngư trùng** : loài cá, loài sâu bọ.

(237)- ***Địa long*** : biệt danh của Khâu dẫn : con giun, trùn (tiếng miền Nam). **Bạch cảnh khâu dẫn** : giun khoan cổ, tác dụng thanh nhiệt, hoạt trung, lợi thuỷ, trừ thấp , chữa ôn bịnh, thương hàn, nhiệt kết, sốt rét, Hoàng đản to bụng. Theo Lý Thời Trân : giun khoan cổ là thứ Giun già ; chữa thuốc thường dùng loại giun này.

(238)- ***Thiên long*** :biệt danh của Ngô công, cũng gọi là Bách túc trung, con Rết.

Xích cước : chân đỏ. Rết có thứ chân vàng, thứ chân đỏ. Làm thuốc thường dùng thứ chân đỏ và đầu đen.

(239)- ***Thiên mã*** : biệt danh của Đường lang, Bọ ngựa.

(240)- ***Thủ cung*** : con Thạch sùng, đây nói Tắc kè hình giống Thạch sùng.

(241)- ***Tử khoáng*** : chính âm là Tử canh, tức Cánh kiến ; do chất dãi nhựa của một loài kiến kết tụ trên cành cây mà thành ra ; sắc tía mà đá khoáng (chữ khoáng này cũng chỉnh âm là canh), nên gọi "Tử khoáng" (đá khoáng màu tía). Tác dụng ích dương tinh, phá tích huyết, chỉ thống, sinh cơ, chữa phụ nữ đới hạ, băng lậu.

(242)- ***Thử phụ*** : bọ Lậu (?), một loài bọ sinh sản ở nơi ẩm thấp, nên cũng gọi "Thấp sinh trùng". Tác dụng lợi thuỷ, thông huyết, chữa chứng bí tiểu tiện, và phụ nữ bế kinh.

(243)- ***Mã hoàng kỳ*** : tức Mã hoàng, Mã kỳ, 2 biệt danh của Thuỷ điệt, con Đỉa.

(244)- ***Thôi xa khách*** : biệt danh của Khương lang, bọ Hung. Con bọ này thường chúi mình trong phân đất, như động tác đẩy xe, nen gọi "Thôi xa khách" (khách đẩy xe).

(245)- ***Xích nhãn ngư*** : biệt danh của Tổn ngư, cá Rói. Mắt nó có tia máu đỏ xuyên qua đồng tử, nên gọi "Xích nhãn ngư". Ta thường có câu nói : "*đỏ như mắt cá Rói*".

(246)- ***Phục dực*** : biệt danh của Biển bức, con Dơi. Ban ngày nó ẩn náu, đem mới bay ra, nên gọi "Phục dực" (núp cánh). Có tác dụng sáng mắt, lợi thuỷ, chữa mắt mờ và nhức ngứa, sốt rét, tràng nhạc, phụ nữ đới hạ, tiểu nhi kinh phong.

(247)- ***Trẫm độc*** : chất độc chim Trẫm. Trẫm là loài chim hay ăn rắn độc ; lông cánh nó có chất độc, khoắng vào rượu uống chết người. Có sách nói mật Công (mật con Khổng tước) cũng có chất dộc, nên đây nói : "*Trẫm độc dữ quá mật Công*".

(248)- ***Tang phiêu phiêu*** : chính là tổ trứng con Bọ Ngựa trên cây dâu đây giải là "bà ngựa cây dâu", không rõ nghĩa ; nghi có chép lầm. Con cái Đường lang : chữ "con" nghi là chữ "ổ" (tổ) chép lầm.

(249)- ***Thạch đầu ngư*** : cũng gọi là Thạch thủ ngư, cá Dóng (Sciaena schlegeli Blecker) ; trong đầu nó có cái xương bằng hạt đậu to, mà rắn như đá, nên gọi "Thạch đầu ngư". Đá xương ấy dùng chữa bịnh thạch lâm (đái ra sỏi) rất tốt.

(250)- ***Ô xà*** : cũng gọi Ô sao xà, rắn Hổ trâu ; màu đen nhánh, lưng có 3 cạnh, hoặc nơi sống lưng cao, như sống gươm. Tính hiền lành, không hay cắn vật khác. (Mã chỉ nói : "*Miền Giang-đông Trung-Quốc có thứ Hắc sao xà, thường quấn vật đến chết, đó là cá biệt*"). Tác dụng trừ phong thấp, chữa bịnh kinh giật, tê bại.

(251)- ***Kim xà*** : rắn Mai gầm, tức Hoàng hạm xà (theo Lĩnh nam bản thảo, Hoàng hạm xà nhất danh Kim xà ; và Lĩnh nam bản thảo, cũng như Nam dược thần hiệu, đều giải Hoàng hạm xà là rắn Mai gầm).

(252)- ***Gà Lôi*** : tức Lôi kê, đây giải là Dã kê, lông màu trắng có vằn đen, cũng là loài chim Trĩ. Miền Sơn tây, Bắc ninh nước ta có giống gà này (truyền thuyết : nuôi nó tránh được hoả tai).

(253)- ***Ô kê*** : tức Ô cốt kê, gà đen xương, gà Ác. Giống gà này lông trắng hoặc đen, hoặc đốm, còn xương thì đen, hoặc da cũng đen ; làm thuốc thường dùng thứ lông màu trắng, mà xương da đều đen là tốt (cứ xem lưỡi nó đen, thì xương da đều đen). Tác dụng ích Can Thận, bổ hư lao ; sách Bí-chí có bài "Ô cốt kê hoàn" chữa các chứng kinh, sản, băng, đới và suy nhược của phụ nữ.

(254)- ***Triền hoàng*** : tức Tầm hoàng hay Triền ngư ; cũng gọi là Hoàng ngư, cá Mai (?) ; một loại cá to dài 2-3 trượng, nặng hàng nghìn cân, tác dụng lợi ngũ Tạng, nhưng ăn nhiều khó tiêu.

(255)- ***Mạn lệ*** : có 2 loài, một loài ở sông, gọi Mạn lệ, cá Thiết linh, cá Lóc (Anguilla lostoniensis), một loài ở biển, to hơn loài ở sông, cá Rựa (Muraenosox cinereus). 2 loài đều mình dài (loài sông dài 3 xích, loài biển tới 6 xích) và có tác dụng bổ hư, giải độc, sát trùng, trừ phong thấp (xem thêm 2 vị này ở Nam dược thần hiệu).

(256)- *Bà các* : không rõ, nghi là chim Khách.

(257)- ***Hắc xà*** : tức Ô xà hay Ô sao xà (xem chú thích 250 ở trên). Lưng nó có 3 hàng vẩy quay ngang.

(258)- ***Bạch xà*** : tức Bạch hoa xà. Hổ mang trắng ; mình nó đen mà có những điểm trắng, nên gọi "Bạch hoa". Tính dữ tợn, hay cắn người, tác dụng trừ phong thấp, chữa đau khớp xương, bán thân bất toại, cũng chữa ma phong (hủi), giang mai, ác sang. Các loài rắnkhác, lỗ mũi đều quay trở xuống, riêng loài Bạch hoa xà lại lật ngược lên, nên còn có tên là "Khiên tỵ xà", nghĩa là rắn lật mũi (ngoài con Bạch hoa xà, chỉ còn con "Phúc xà", một loài rắn độc, mũi cũng lật ngược thôi).

(259)- ***Nhân trung hoàn*** : do bột Cam thảo ngâm trong phân người mà chế thành.

Cách chế : mùa Đông, dùng một cái ống trúc, cạo vỏ xanh, trong nhồi bột Cam thảo, 2 đầu nút bằng Tùng hương (nhựa Thông) thật kín, đem ngâm vào trong thùng phân. Đến tiết Lập Xuân thì lấy ra (thời gian ngâm khoảng 2-3 tháng). Rửa sạch phân bẩn, rồi treo chỗ râm mát thoáng gió cho khô, sau cùng chẻ ống trúc ra, lấy bột Cam thảo phơi khô mà dùng. Tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tả vị hoả, chữa bịnh thời dịch cuồng nhiệt, trúng độc, ác sang, mụn đậu đen hãm.

(260)- ***Kê bề*** : tức Kê bề si= mề gà. Cái màng vàng ở trong mề gọi Kê bề hoàng, tức kê nội kim (lụa mề gà). Tác dụng trừ nhiệt, chỉ phiền, tiêu thuỷ cốc, chữa tả lỵ.

(261)- ***Hậu giáp*** : mai con Sam, mai nó rất rắn, người ta dùng chế mũ đội, và làm hương liệu (khi hoà lẫn với các chất thơm, nó thường dậy lên một mùi thơm).

(262)- ***Hùng đảm*** : mật con Gấu ; tác dụng sáng mắt, tiêu mây vàng, kiện vị, trấn kinh, sát trùng, chữa cam tích. Khi bắt gấu lấy được mật nó, người ta thường cặp bằng 2 mảnh tre, hơ trên lửa nhỏ 5,6 ngày, rồi đem treo chỗ cao thoáng gió trong 10 ngày cho khô ; đợi nước mật kết dần lại, lấy tấm ván nhỏ ép dẹt để dùng.

(263)- ***Hải trá*** : cũng gọi Thuỷ mẫu, con Sứa. Chữa phụ nữ lao tổn, đới hạ, tiểu nhi phong tật, đơn độc.

(264)- ***Thạch giải*** : có 2 loài :

1- Một loài Cua, sản ở nơi hang đá, khe suối ; hình nhỏ mà mai rắn, sắc đỏ,tác dụng giải nhiệt độc, chữa ung thư lâu năm, cũng giải độc sơn (như lở sơn) ;

2- Một loài đá, sản ở vùng Nam hải, nguyên là con cua thường, bị bùn đất bọt biển quấn lấy, lâu năm mà hoá ra đá, hoặc lạc vào động núi lâu năm mà hoá thành. Tác dụng sáng mắt, chữa thanh manh, tiêu mây màng,cũng chữa ung thư, họng sưng đau, giải các chất độc.

(265)- ***Đoàn ngư*** : biệt danh của con Miết, tức Ba ba.

(266)- ***Thanh giang sứ*** : theo thần thoại Việt-Nam : *xưa Thục An dương vương (257-208 trước Công nguyên). Xây thành Cổ loa, cứ xây xong lại sụt, sâu có thần Kim-Qui (rùa vàng) hiện lên, tự xưng là Thanh giang sứ, giúp vua trừ yêu quỉ, xây được thành ; lại tặng vua một cái móng chân, dùng làm lẫy nỏ, để bắn giặc, bảo vệ quốc gia (Kim qui nói : Khi giặc đến dùng nó có lấy móng rùa mà bắn, giặc sẽ tiêu tan).* Đây mượn tích An dương vương để nói cái móng con rùa cũng là một dược vật.

(267)- ***Tỉnh để oa*** : Hậu Hán thư : Mã-viện chê Công-tôn-Thuật là "tỉnh để oa" *con ếch trong đáy giếng,* ý nói kiến thức nhỏ hẹp. Đây mượn tích Công tôn Thuật để nói cái da con ếch cũng là một vật dùng làm thuốc được. Ếch đây giải là Thuỷ kê chính là Điền kê.

(268)- ***Thiên tương tử*** : cũng gọi Tước úng, tổ Nắc nẻ (?), nó là tổ của một loài mao trùng (sắc vàng, có lông) trên các cây lựu, dâu, mẫu đơn… ; hình như cái trứng Sẻ, nên gọi "Tước úng" (cóng sẻ). Chữa hàn nhiệt, kết khí, tiểu nhi kinh giản.

(269)- ***Bích kinh khoa*** : cũng gọi Bích tiên khoa, tổ con Bích tiền. Bích tiền là một loài Nhện, to như đồng tiền, nên gọi "Bích tiền" (tiền vách). Chữa kim sang chảy máu không ngừng, răng bị xỉ ăn, tiểu như cấp cam. Tổ nó chữa phụ nữ sản hâu khái thấu, tiểu nhi ẩu thổ, sâu răng, kim sang xuất huyết.

(270)- ***Sữa bò*** : nguyên văn chép là sữa Trâu, không đúng, nên chúng tôi sửa lại.

(271)- ***Cổ dương*** : Dê đực.

(272)- ***Cẩu bảo*** : ngọc Chó. Kết ở trong bụng con chó bị phong hủi ; hình như hòn đá màu trắng pha xanh, có vân thớ, xếp thành từng lớp ; là một vật hiếm, chữa chứng phiền vị (ăn vào lại nôn ra), nghẹn ăn hàng mấy tháng, và ung thư ác sang.

(273)- ***Yết hổ*** : cũng gọi Bích hổ, biệt danh của Thủ cung, ta gọi Thạch sùng hay rắn mối (Platydactylus chinensis hay Gecko chinensis Geco).

- *Chú ý* : Rắn mối đây chỉ con Thạch sùng, tức Thủ cung, khác với con Thằn lằn (loài rắn 4 chân), tức Tích dịch hay Thạch long tử (Eumeces quinquelineatus).

(274)- ***Ngưu bì phiến*** : tức Ngưu bì giao, cũng gọi Hoàng minh giao, cao nấu bằng da trâu, khác với A giao, cao nấu bằng da Lừa.

(275)- ***Đương môn tử*** : biệt danh của Xạ hương.

(276)- ***Ngưu giác tai*** : cái xương rắn chắc ở trong ngọn sừng trâu bò, chữa xích bạch lỵ, phụ nữ huyết băng, xích bạch đới.

(277)- ***Chương cốt*** : xương nai (?) nghĩ là xương Hoẳng. Chương là loài thứ rừng, hình giống con hươu nhưng nhỏ hơn, đầu không có sừng, màu vàng pha đen, xương nó có tác dụng chỉ tinh tuỷ, tươi nhan sắc, chữa hư tổn tiết tinh.

(278)- ***Niêm ngư*** : tức Di ngư, đây và Nam dược thần hiệu đều giải là cá Nheo, nghi chép sai. Niêm ngư chính là cá Trê (P. arasilurus asolus). Tác dụng lợi tiểu, chữa phù thũng, kiết lỵ, trúng phong miệng mắt méo sếch.

(279)- ***Miết giáp*** : mai Ba ba, đây giải là mai Giai, nghi chép sai. Con Giai tức Ngoan (không phải là Miết). Hình giống Ba ba, nhưng to hơn nhiều, đầu xù xì, cổ vàng, lưng xanh, ruột ở trên đầu, sinh nơi sông hồ. Mai có tác dụng cũng giống mai Ba ba.

(280)- ***Thiên lý mã*** : ngựa nghìn dặm, biệt danh của Thảo hài, giày bện bằng cỏ. Người xưa thường dùng giày cỏ rách làm thuốc thôi sinh rất mau chóng (rửa sạch đốt thành than, hoà với rượu mà uống). Chữ Thiên lý mà nguyên là cái giày cỏ lành, đây mượn chỉ giày cỏ rách.

(281)- ***Bách xỉ sương*** : tức chất ghét bẩn trên đầu người bám ở răng lược ("xương" chỉ chất ghét, cáu bẩn ; "bách xỉ" là trăm răng, chỉ cái lược). chữa chứng nghẹn ăn, và tiểu tiện bí dắt không thông, cũng chữa phụ nữ vú mọc mụn nhọt.

(282)- ***Xuy nhũ*** : bịnh đầu vú sưng đau của phụ nữ, có 2 chứng :

1- *Nội xuy* : do khi mang thai 6,7 tháng, trong có nhiệt tích, khí uất mà sinh ra.

2- *Ngoại xuy* : do khi cho con bú, bị con thở hơi lạnh vào, hơi lạnh và sữa nóng kết tụ lại mà sinh ra.

(283)- ***Hải thạch*** : tức Phù thạch, cũng gọi Phù hải thạch, là một loài đá do núi lửa phun ra, màu trắng hoặc tro, hoặc hơi vàng, hoặc xanh đen, chất xốp nhẹ, thả vào nước thì nổi, nên gọi "Phù thạch". Tác dụng thanh Phế, chỉ ho, tiêu đờm, thông đái dắt và têu kết hạch. Đây giải là vỏ Ngao để lâu, nghi không đúng.

(284)- ***Bạch đinh hương*** : phân chim Sẻ trống (đực). Tác dụng tiêu tích trướng, chữa ung thư, kết khối, sán khí, đau mắt có màng mộng.

(285)- ***Thể châm*** : dùng thay cho châm thích. Theo Mai sư phương : *nhọt đã thành mủ, mà sợ châm chích, lấy Bạch đinh hương bôi lên đầu mụn, sẽ tự vỡ ra.* Luận về Bạch đinh hương, Bản thảo thập di nói : *nhọt không vỡ, bôi nó khắc vỡ ; chứng vàng da bạo phát, nguy kịch gần chết, uống tỉnh lại ngay ; bụng kết báng tích, dùng với Can khương, Quế tâm, Ngải diệp làm hoàn, uống sẽ tiêu tán ngay.*

(286)- ***Mỹ khoái*** : không rõ nghĩa. Chữ “khoái” đây là sương thích, đồng âm vói chữ “khoái” là gói, nghi chép lầm. Mỹ khoái nói trứng cá Gáy dùng làm gỏi, nộm, ăn rất ngon.

(287)- ***Giaỉ quị*** : ngoe cua, tức cái chân cua (chỉ 8 cái chân của nó).

(288)- ***Giaỉ trảo*** : tức Giaỉ ngao, tức cái càng Cua (chỉ 2 cái càng của nó).

(289)- ***Chuồn*** : tức Thanh lình, hay Thanh đình, thường gọi Chuồn chuồn. Chuồn ông (đực) có tác dụng tráng dương, ấm tạng Thận. Kim đầu cự vĩ : đầu vàng đuôi to.

(290)- ***Bọ mạ*** : như nói sâu mạ. **Mâu** : loài sâu nhỏ, hay cắn hại lúa mạ, nên gọi “độc mâu” (loài sâu độc hại).

(291)- ***Sang di, giới, lại*** : “sang di” nói chung mụn nhọt ; “giới” là ghẻ lở ; “lại” là phong hủi. Đây nói con sâu lúa chữa được các loại sang độc.

(292)- ***Lô hội*** : một thứ nhựa cô đặc của lá nhiều cây Lô hội (loài cây thơm, nguyên sản ở các vùng nhiệt đới, châu Phi) nấu thành, vị nó rất đắng, nên còn có tên là “Tượng đảm” (mật voi).

(293)- ***Hoả kê cốt*** : xương con Hoả kê, đây giải là con Điệp điệp, không rõ con gì (?). Theo Bản thảo cương mục, Đà điểu, một loài chim to lớn, sản ở vùng Tây vực, nó thường ăn than lửa, nên gọi Thực hoả kê hay Hoả kê.

(294)- ***Xuyên sơn giáp*** : vẩy con Tê tê, cũng gọi con Trút. Tác dụng tiêu sưng, chỉ đau, thông kinh mạch, chữa phong thấp, sốt rét, kiết lỵ.

(295)- ***Loa sư*** : cũng gọi Oa loa, con ốc Vặn ; vỏ nó chữa mụn đậu không thu miệng rất hay (vỏ ốc vặn rửa sạch, nướng chín, nghiền nhỏ, bôi lên mụn đậu.)

(296)- ***Lao trái*** : hư tổn lâu ngày gọi là “lao”, lao cực gọi là “trái” ; “lao trái” tức chứng hư tổn đã đến mức quá thậm.

Chú ý : chữ “lao trái” đây, khác nghĩa với chữ “lao trái” là chứng Lao phổi (xem chú thích Ốt nột tề ở dưới.)

(297)- ***Ốt nột tề*** : tức Hải cẩu thận, chỉ toàn bộ phận dương vật, bìu dái và liền cả rốn, cắt lấy ở con Hải cẩu (Chó biển). Tác dụng bổ dương, ích tinh, ôn Can Thận, chữa chứng lao tổn do Thận, tinh suy kiệt (vị này tính đại ôn nhiệt, những chứng âm hư và cốt chung lao thấu, tức chứng lao phổi, ho lao có phát sốt, đều phải kiêng dùng).

(298)- ***Tự ngư*** : một loài cá hình dẹt, vẩy nhỏ, bụng béo mà trắng toát ; tác dụng ôn trung ích khí, nhưng ăn nhiều thì sinh chứng nóng khát và phát mụn nhọt (Bản thảo cương mục). Nam dược thần hiệu giải Tự ngư là cá Vền (?). Nhưng theo các lời chú ở Kinh thi, thì Tự ngư là loài Phường ngư (cá Mè), mình dầy, đầu to và vẩy mềm hơn, nên đây lại giải là cá Mè.

(299)- ***Long cốt*** : chính là xương loài động vật to lớn đời cổ (như voi, tê, ngưu), lâu ngày hoá đá, đây theo các sách Bản thảo xưa, giải là Xương rồng rũ (chết rũ), không đúng.

(300)- ***Cá Chuối*** : tức Lễ ngư ; đầu nó có bẩy điểm đốm, như hàng sao, nên cũng gọi “Thất tinh” (7 sao). Theo truyền thuyết, loài cá này, đêm thường quay đầu về sao Bắc Đẩu, nên lại gọi cá “Triều đẩu hay Triều thiên”.

(301)- ***Cá Trê*** : tức Niêm ngư hay Di ngư ; vì đầu nó như hình đội mũ, nên cũng gọi Đới mạo ngư (cá đội mũ).

(302)- ***Mã bột*** : một loài nấm, sinh trên gỗ mục, hoặc nơi ẩm thấp ; tác dụng tiêu viêm, thanh nhiệt, chỉ huyết, chữa các chứng ho, họng sưng đau, thổ huyết, nục huyết. Dùng đắp mụn nhọt cũng tốt.

(303)- ***Nga quản thạch*** : biệt danh của Chung nhũ thạch, tức Thạch nhũ. Hình nó như ống lông ngan, nên gọi “Nga quản thạch”.

(304)- ***Tượng tiết*** : nghi là xương Voi (chữ “tiết” đây là “cốt tiết”, đốt xương, nên nghi là xương). Nát : không rõ nghĩa, nghỉ là chữ “xương” ; tác dụng giải độc.

(305)- ***Mã hành*** : ngọc hành con ngựa (mã âm hành). Đây giải là Não bà ngựa, không rõ nghĩa. Mã âm hành chữa dương nuy, tiểu nhi kinh giản.

(306)- ***Thư đường*** : phòng đọc sách, tức Hồng nghĩa đường.

(307)- ***Dược bồ*** : ta quen đọc Dược phồ, vườn trồng thuốc.

(308)- ***Thượng công*** : thầy thuốc bậc giỏi nhất, biết phòng ngừa khi chưa phát bịnh ; hoặc sớm chữa được khỏi khi đã phát bịnh rồi. Nội-kinh có câu : “*Thượng công trị vi bịnh*” ; nghĩa là thầy thuốc giỏi bậc nhất, chữa khi chưa phát bịnh.

(309)- ***Diệu thủ*** : tay nghề tinh giỏi.

(310)- ***An sinh lộ*** : con đường dinh sống yên vui.

(311)- ***Tráng tử*** : hiệu của Tuệ-Tĩnh. Dưới câu “*Tráng tử còn hơi vụng*”, nguyên bản chép mất một câu 7 chữ, tức là câu đối với câu “*Dọn Nam dược chép làm một phú*” ở vế dưới, nên ở đây, chúng tôi để trống 7 chữ ấy.

(312)- ***Vô dật*** : cũng hiệu của Tuệ-Tĩnh.

II – TRỰC GIẢI CHỈ NAM DƯỢC TÍNH PHÚ

(Phiên âm)

Dục huệ sinh dân,
Tiên tầm thánh dược.
Thiên thư việt định Nam bang,
Thổ sản hữu thù Bắc quốc.
Tráng tinh thần, trừ tà khí : hoả luyện Hoàng kim,
Cường cân cốt, dưỡng trường sinh : lộ hoà Bạch ngọc
Định phách cầu Đại muội tiên minh,
Thông khiếu nhập Xạ hương phức úc.
Can cát, Quát lâu giải khát, công tối ví đa;
Bạch hạ, Kinh giới sơ phong, hiệu thụ thậm tốc.
Khai yết hầu doãn tại Ô mai,
Giải Tâm phiền tu cầu Bạch trúc.
Kê đầu thực bổ trung, cường khí, vưu trị thống yêu ;
Ô tặc cốt chỉ lỵ, liệu sang, kiêm năng minh mục.
Lợi tiểu tiện : Quỳ tử, Khiên ngưu,
Thông tin nguyệt : Hồng hoa, Tô mộc.
Hồng cẩn, Bạch cẩn, kham y nam tử tiết tinh,
Xích hồng,Bạch hồng, diệc liệu phụ nhân đái trọc.
Mộc miết đồ nhũ thượng sinh ung,
Qua đế khử tỵ trung tức nhục.
Tử hà sa bổ khí hư, trừ bách bệnh, nhân dĩ trị nhân,
Hoàng ngô công khử xà huỷ, sát chư trùng, độc năng giải độc.
Ôn tỳ tu Chỉ xác, Trần bì,
Hạ khí dụng Tân lang, Đại phúc.
Sản phụ tự nhiên huyết vậng, diệp đảo Trường sinh,
Hài nhi thống thậm phúc trùng, thuỷ tiên Biển súc.
Năng thoái đản hề, dụng Nhân trần,
Dục tiêu thực hề, xưng La bặc.
Ban miêu tắc phá trưng khử tích, dựng phụ vật gia ;
Tàm nga tối ích thận hưng dương, nam nhân khả phục.
Tiêu trượng huyết, thố tẩm Du long,
Khử bế hầu, diêm hoà Hoạt lộc.
Thanh quất bì bản năng khử trệ, trừ sán khí thục nhược Khổ lô ;
Bạch qua bì tối khả tiêu phù, công thuỷ thũng thuỳ như Thương lục.

Gian hữu

Uất kim phá huyết,
Đại toán đồ sang.
Trị yêu thống thế xưng Tỳ giải,
Khử túc huyết nhân viết Tân lang.
Nhập tỵ thông quan : thực Long bì, Xương bồ, Tạo giác,
Băng trung đới hạ : Chân Tung lư, Hảo mặc, Liên phòng.
Trị cước khí hề, Ngưu tất thảo,
Tiêu phúc thống hề, Tước đầu hương.
Ngưu nhũ : bổ hư ; dị sản giả : Thỏ đầu, Hổ cốt,
Lộc nhung :ích khí ; khu phong giả : Tê giác, Linh dương.
Sinh tân yếu vị cầu Hồng táo,
Chỉ khái tu bì, dụng Bạch tang.
Mẫu lệ trị nam tử di tinh, chân vi diệu tễ,
Biết giáp liệu phụ nhân lậu huyết, nai thị thần phương.

Chỉ lý hề, Canh mễ, Trần mễ,
Ôn Tỳ hề, Can khương, Lương khương.
Công ngược : Thường sơn ; bổ bịnh hư : cầu Thiên lý thuỷ,
Thoái phù : Đình lịch ; dục sản hạ : tầm Bách thảo sương.
Giải đầu đông hề, gia Thông bạch,
Thông kinh trệ hề, lại Khương hoàng.
Thạch lựu liệu phúc tiết, chỉ lậu tinh, thực đa Phế tổn,
Trành bì tịch ác khí, năng tiêu trướng, thực cửu Can thương.
Củ tướng thông cách đờm nhi ôn trung Vị,
Cam giá trợ Tỳ mạch nhi lợi Đại trường.
Liệu phụ nhân khí huyết chư ban, dụng Tang ký mộc.
Trị tiểu nhi kinh giản các chứng, tác Câu đằng thang.
Thiện duẫn ung hề, tư thuỷ điệt,
Năng suất tiến hề, lại Khương lang.
Cương tàm, Thiền thoái khu phong. Tề lào năng điểm ế ;
Mộc biết, Thạch long phá tích. Lâu cô khả đồ giang.
Nhuận Tâm trường : Xích mật, Bạch mật,
Bổ Can tạng : Di đường, Sa đường.

Kỳ hoặc

Nghĩa biện quân thần,
Vị phân tá sứ.
Vị bì kham trị trường phong,
Thử phần khả y phòng sự.
Vong ưu hề huyên thảo, phụ nhân đai thường sản đa nam,
Cường dương hề Xà sàng, lão ông phục khả đương thập nữ.
Hải tảo trừ nang hạ khí thiên,
Trạch lan trị âm môn huyết ứ.
Điệp căn khả xuất thanh chỉ khái, hà thủ Bán hạ, Nam tinh ?
Ngẫu thực năng ích khí bổ hư, cánh hữu Hồ ma, Thự dự.
Khử trệ huyết : Mẫu đơn, Đào nhân,
Thanh tiện thuỷ : Mộc thông, Mao nhự.
Hồ tiêu tử điều Kê noãn : cấp chỉ lãnh đàm,
Thanh tiêu thụ nhập Thổ long : tốc trừ nhiệt thử.
Thuận sinh sản hề, thủ Ô long,
Chủ khoái lạc hề, gia Thiên thử.
Bạch biển đậu hoà trung hạ khí, chỉ tả diệc nghi,
Tử tô tử trị trướng tiêu phong, lợi thường kham hứa.
Đồ thũng, tiên Lam diệp thuỷ điều,
Tẩy trĩ, cấp Hoà hoa thang chử.

Diệc hoặc

Thuận khí Ô dược,
Trị khối Mã tiền.
Xưng Ích mẫu năng y sản hậu,
Vị Xa tử cấp liệu thai tiền.
Thảo quyết minh, Thạch quyết minh, năng trừ chướng ế,
Tỉnh hoa thuỷ, Bình hoa thuỷ, câu giải khát phiền.
Ý dĩ khả thư cân hoãn cốt,
Đông qua năng thanh thuỷ lợi biền.
Ngũ gia bì bổ tuỷ thêm tinh, xưng vi Sài tiết.
Bách bộ căn chỉ đờm hạ khí, hiệu viết Địa tiên.
Phục long tiêu thũng,
Hạc sắ khu diên,
Giáng khí nghịch : Thị đế, Hoắc hương, dụng chi hữu hiệu,
Chỉ tâm tả : Đàm bì, Lệ xác, phục thử tức thuyên.
Khử lãnh thống, căn tầm Cẩm địa,
Giải nhiệt độc, trấp thủ Chỉ thiên.
Hoàng tinh trị Tâm Phế hư lao, cánh tăng thọ tuế,
Cẩu kỷ cố chân nguyên mệnh mạch, vĩnh bảo diên niên.
Trị kim sang vô như Tiến thảo,
Khử đơn độc mạc nhược Liên tiền.
Địa dương khả dĩ thiếp ung, diệc lại Luyện đằng, Phấn mệnh,

Nguyễn cộng năng vi dục sản, hựu tư Tang nhĩ, Chấp miên.

Nãi tri

Biện thử y thư,
Cứu kỳ dược tính.
Cúc hoa trị đầu mục thượng công,
Luyện thực khử Bàng quang hạ lãnh.
Nữ nhân hữu sinh tiên dựng, thời thời phong Ngải diệp an thai ;
Quân tử bất từ hậu bôi, nhật nhật bị Cát hoa giải tỉnh.
Nhị Đông bổ Tâm Phế hư phiền,
Ngũ vị giáng đàm diên ủng thịnh.
Hà thủ ô nhiễm tu phát, duyệt nhan sắc, phục chi năng phản lão hoàn đồng,
Thạch xương bồ thông nhĩ mục, khai thông minh, ẩm thử khả siêu phàm nhập thánh.
Đồ đầu sang diệc lại Trư cao,
Chỉ yêu thống vưu gia Hổ hĩnh.
Thủ túc than hoan, Đậu lâm điều Thương nhĩ nhi an,
Khẩu nhãn oa tà, chưởng nội đồ Tỳ ma phục chính.
Hoàng oanh diệp vưu liệu xà thương,
Phượng vĩ căn khả y lỵ bệnh.

Di chỉ

Lương tâm Chi tử,
Tiến thực Súc sa.
Giáng khí giả : Hương trầm, Hương bạch.
Phá khối giả : Bồng truật, Bồng nga.
Bố cốc thiện hợp hoan, đái chi sử phu thê ái hảo,
Thương canh năng chỉ đố, thực chi linh thê thiếp thuận hoà.
Thu Thạch cao hề, tiêu nhiệt độc,
Dụng Thảo quả hề, tị hàn tà.
Lan hoa khử xú vị thông thần, thức Lan hữu Đông viên đạo sĩ ;
Quế chi chỉ yêu thống phát hãn, tri Quế duy Nguyệt điện Hằng-Nga.
Tuyên tích giả Ba đậu,
Tiêu trướng tất Khổ già.
Hắc đậu dữ Lục đậu bất đồng, nhất tắc điều trung, nhất tắc phá độc ;
Hoàng lực dữ Bạch lực hữu dị, kiêm năng trị sán, kiêm năng công hà.
Khấu táo tư kỳ Cảm lảm,
Vị điều lại hữu Tỳ bà.
Thu nhãn lệ đắc Mạn kinh tử, khoát nhĩ khai vân kiến nhật ;
Khử diện điểm cầu Vô hoạn tử, tuý nhiên như ngọc vô hà.
Tục cân Giai hải,
Điếm mục Điền loa.
Dục thông cách thượng hoá đờm, Sinh khương yếu dụng ;
Nhược trị phúc trung bế huyết, Can tất kham gia.

Dữ phù

Ích thận Bạch giao,
Lương can Hoàng bách.
Phòng phong đương quán xỉ liệu thư,
Tượng nha dị phụ sang xuất thích.
Trà khả thanh tâm giải khát, ẩm nhất bát nhi vận tự đốn tiêu ;
Tửu năng hành huyết khu phong, chước tam bôi nhi thiên sầu tận thích.
Diêm chỉ hoắc loạn, diệc trị khi đàm,
Thổ đồ xích điến, hựu thông kinh mạch.
Tẩy dầu sang tầm Phù lão diệp, lão nhân, bệnh lỵ diệc kham phù ;
An thần xá cầu Ích trí nhân, trí sĩ dưỡng tâm vưu hữu ích.
Xả Đồng bì hà dĩ tẩy giang,
Phi Ô cữu thuỷ kỳ tuyên tích.
Bổ huyết khử thai tiền súc nhiệt, dụng Dã trữ căn,
Ôn Tỳ điều tạng mội hư hàn, thủ Xuyên tiêu hạch.
Liệu kinh phong, phấn dụng Trúc hoàng,
Bài nùng huyết, vi gia Đậu xích.
Trệ khí nhi trướng bành tâm phúc, Hậu phác tiên tầm ;

Thương thử nhi bí sáp tiểu biền, Hương nhu cấp mịch.
Khử huyết nục hề, thủ Bồ hoàng,
Tẩy Tâm nhiệt hề, cầu Thông bạch.
Nhẫn đông đằng vô độc, phục chi ung thũng tán tiêu,
Phồn thu lộ tối lương, ẩm khả cơ phu nhuận trạch.
Đảo Thiến căn dĩ liệu thấp hàn,
Ẩm Da thuỷ dĩ trừ thử nghịch.
Ngưu bàng tử chi hình tuy tiểu thiết trị phong cuồng ;
Lậu vô căn chi vật chi vị, kham tiêu nhiệt khách.
Lậu tâm sang diệp đảo Kê trường,
Trị nhuyễn cước căn sao Cẩu tích.
Thiên lý mã kỳ công thậm tốc, sinh sản cấp thôi,
Bán thiên hà chỉ thuỷ chí danh, phong sương khả dịch.
Chỉ trường tả, chử Vũ dư lương,
Trị tâm kinh, ẩm Thiên tích lịch.
Dục đạo vô nhập cảnh, thủ xã đàn chi thổ đồ môn,
Sử nhĩ bất dạ đề, tiệt tinh biên chi thảo tri lịch.
Phục Đinh phấn hề, sác xà trùng,
Đồ Thạch khôi hề, tiêu loa lịch.
Liệu kim sang, tẩy nhãn ế, tu thái Thanh đồng ;
Dưỡng Thận thuỷ, trị nhĩ lung, dương tầm Tứ thạch.

Y

Vật loại tuy phồn,
Căn miêu hữu di.
Tập chư phương lương dược, đại thuỳ Phật thủ tế nhân,
Vị nhất lạp linh đan, quả nghiệm tiên chân độ thế.
Nhân nhân đào thọ vực nhân đài,
Xứ xứ hựu xuân phong hoà khí.
Đãn kiến : thố sinh dân nhẫm tịch, diện quốc thế thái bàn,
Tư bất phụ Nam thiên quảng huệ.,.

BÀI PHÚ DƯỢC TÍNH CHỈ NAM TRỰC GIẢI (1)

(Dịch theo nguyên điệu**)**

Muốn giúp sinh dân (2)
Trước tìm thánh dược.
Thiên thư (3) đã định cõi Nam bang,
Thổ sản cũng khác miền Bắc quốc. (4)
Mạnh tinh thần, trừ tà khí : lò lửa luyện Hoàng kim (5)
Cứng gân cốt, dưỡng trường sinh : hạt móc hoà Bạch ngọc. (6)
Yên hồn phách, tim Đồi mồi (7) sáng tươi,
Thông đường khiếu, uống Xạ hương thơm phức.
Can cát, Quát lâu (8) giải khát , công vốn đề đa,
Bạc hà, Kinh giới sơ phong (9), hiệu thu tức tốc.
Khai yết hầu, phải cậy Ô mai (10)
Giải Tâm phiền, nên tìm Bạch trúc (11)
Kê đầu thực (12) bổ trung, mạnh khí, chữa đau lưng thật cũng nhiều công.
Ô tặc cốt (13) trị lỵ, trừ sang, tiêu màng mắt lại càng hiệu lực.
Lợi tiểu tiện : Quỳ tử, Khiên ngưu (14)
Thông kinh nguyệt : Hồng hoa, Tô mộc. (15)
Hồng cẩn, Bạch cẩn (16), trị nam di tinh,
Xích hồng, Bạch hồng (17) chữa nữ đới trọc (18)
Vú sinh ung nhọt, đồ Mộc miết (19) sẽ tan,
Mũi mọc thịt thừa, thổi Qua đế (20) phải tróc.
Tử hà xa (21) bổ khí hư, trừ bách bịnh, của người để chữa người,
Hoàng Ngô công (22) tiêu độc rắn, sát các trùng, vật độc hay giải độc.
Ôn Tỳ (23) cần Chỉ xác, Trần bì,
Hạ khí, phải Tân lang, Đại phúc (24)
Bà đẻ tự nhiên say máu, giã là Trường sinh (25)

Trẻ con hay đau bụng giun, sắc thang Biển súc (26)
Trừ vàng da, chừ (27) lấy vỏ Nhân trần (28)
Tiêu tích ăn chừ, dùng hạt La lặc (29)
Ban miêu (30) hay phá khối tiêu tích, nữ dùng tánh cữ mang thai ;
Tàm nga (31) rất bổ thận tráng dương, nam uống tốt đường sinh dục.
Tiêu đòn ứ máu, dấm tẩm Du long (32)
Chữa chứng bế hầu, muối hoà Hoạt độc (33)
Thanh quất bì vốn hay tiêu trệ, trừ sán khí chi bằng Khổ lô (34)
Bạch qua (35) bì thực khá rút phù, công thuỷ thũng gì hơn Thương lục. (36)

Lại có

Uất kim (37) phá huyết,
Đại toán (38) đồ sang.
Chữa lưng đau, đời khen Tỳ giải (39)
Trừ huyết cũ, người ngợi Tân lang (40)
Cửu khiếu thông mũi kia : Long bì, Xương bồ, Tạo giác (41)
Băng đới (42) trừ bệnh ấy : Tông lư, Hảo mặc, Liên phòng (43)
Trị cước khí chừ, Ngưu tất thảo (44)
Trừ đau bụng chừ, Tước đầu hương (45)
Ngưu nhũ : bổ hư, dễ đẻ có Thỏ đầu, Hổ cốt (46)
Lộc nhung : ích khí. Khu phong dùng Tê giác, Linh dương (47)
Sinh tân dịch, cần chất ngọt Hồng táo (48)
Chỉ khái thấu, tìm vỏ rễ Bạch tang (49)
Mẫu lệ trị Nam di tinh, quả là diệu tễ (50)
Biết giáp (51) chữa nữ rong huyết, thật đáng thần phương.
Chỉ lỵ chừ, Canh mễ, Trần mễ (52)
Ôn Tỳ chừ, Can khương, Lương khương (53)
Chữa sốt rét, lấy Thường sơn ; bổ hư lao, cần Thiên lý thuỷ (54)
Tiêu phù thũng, dùng Đình lịch ; dễ sinh đẻ, tìm Bách thảo sương (55)
Giải đầu nhức chừ, gia Thông bạch (56)
Thông kinh trệ chừ, cậy Khương hoàng (57)
Thạch lựu (58) chữa tiết tả, chỉ lậu tinh (59), uống nhiều Phế sẽ hại ;
Trành bì (60) trừ ác khí, tiêu đầy trướng, dùng lâu Can tất thương.
Củ tướng (61) thông cách đờm mà ấm trung vị,
Cam giá (62) trợ Tỳ mạch mà lợi Đại trường.
Chữa phụ nữ khí huyết mọi đường, dùng Tang kỳ mộc (63)
Trị tiểu nhi kinh giản các chứng, uống Câu đằng thang. (64)
Khéo hút ung nhọt chừ, nhờ Thuỷ điệt (65)
Tài rút mũi tên chừ, cậy Khương lang (66)
Cương tàm, Thuyền thoái trừ phong ; Tề tảo (67) hay dùng điểm mộng.
Mộc biết, Thạch long (68) phá tích ; Lâu cô khá lấy đồ giang (69)
Nhuận Tâm-Trường, Xích mật, Bạch mật (70)
Bổ Can tạng, Di đường, Sa đường (71)

Hoặc là

Nghĩa rõ quân thần,
Vị phân tá sứ.
Vị bì, trừ chứng trường phong (72)
Thử phẩn, chữa bệnh phòng sự (73)
Quên lo chừ Huyên thảo, phụ nữ đeo thường đẻ nhiều con trai (74)
Cường dương chừ Xà sàng (75), ông già uống khá đương mười cô nữ (75)
Hải tảo (76) chữa hòn dái lệch sa,
Trạch lan (77) trị bào cung huyết ứ.
Điệp căn (78) khỏi ho, rõ tiếng ; khác gì Bán hạ, Nam tinh ;
Ngẫu thực (79) ích khí, bổ hư ; lại có Hồ ma, Thự dự (80)
Khử huyết trệ : Mẫu đơn, Đào nhân,
Thanh tiểu tiện : Mộc thông, Mao nhự (81)
Trứng gà trộn liều hạt Tiêu nọ, mau khỏi lãnh đàm (82)
Giun đất (83) vắt nước cây chuối kia, chóng trừ nhiệt thử (84)
Dễ sinh đẻ chừ, lấy Ô long (85)
Chủ vui vẻ chừ, dùng Thiên thử (86)
Bạch biển đậu hoà trung hạ khí, chỉ tả cũng diệu thay,
Tử tô tử (87) trị trướng tiêu phong, lợi trường càng tốt nữa.

Nhọt sưng, lá Chàm (88) giã lấy nước đồ,
Mụt trĩ, hoa Hoè nấu làm thang rửa.

Hoặc lại

Thuận khí : Ô dược,
Trị khối : Mã tiền.(89)
Ích mẫu chữa yên khí sản hậu,
Xa tiền (90) dùng kíp buổi thai tiền.
Thảo quyết minh, Thạch quyết minh, hay trừ mắt màng mộng,
Tỉnh hoa thuỷ, Bình hoa thuỷ (91) đều giải chứng khát phiền.
Ý dĩ chữa gân xương thực tốt.
Đông qua lợi tiểu tiện khá nên.
Ngũ gia bì, bổ thuỷ thêm tinh, có tên Sài tiết (92)
Bách bộ căn, chỉ đờm hạ khí, còn gọi Địa tiên (93)
Phục long (94) tiêu ung thũng,
Hạc sắt truc đàm diên (95)
Giáng khí nghịch, Thị đế, Hoắc hương dùng khắc có hiệu ;
Chỉ tiết tả, Đàm bì, Lệ xác (96) uống sẽ khỏi liền.
Trừ lạnh đau, tìm củ Cẩm địa (97)
Giải nhiệt độc, lấy nước Chỉ thiên (98)
Hoàng tinh trị Tâm Phế hư lao ; lại tăng tuổi trường thọ ;
Cẩu kỷ bồi chân nguyên mệnh mạch (99), càng dưỡng sức cao niên.
Chữa kim sang, gì bằng Tiển thảo (100)
Trừ đơn độc, chi hơn Liên tiền (101)
Địa thương (102) thường lấy đồ ung, cũng cậy Luyện đằng, Phấn mệnh (103)
Nguyễn cộng (104) vốn hay tắm đẻ, còn nhờ Tang nhĩ, Chấp miên (105)

Mới biết

Nghiên cứu Y THƯ,
Xét tìm dược tính.
Cúc hoa chữa đầu mặt tối sầm.
Luyện thực (106) trừ Bàng quang hạ lãnh.
Nữ mang thai gặp cữ, luôn dành Ngải diệp an thai ;
Nam quá chén sẫy khi, thường trữ Cát hoa giải tỉnh (107)
Nhị đông giải Tâm Phế hư phiền (108)
Ngũ vị hạ đàm diên ủng thịnh (109)
Hà thủ ô, đen tóc râu, tươi nhan sắc, dùng nhiều phản lão hoàn đồng (110)
Thạch xương bồ, sáng tai mắt, thêm thông minh, uống rồi vượt phàm hoá thánh (111)
Bôi chốc đầu nhờ có Trư cao (112)
Khỏi đau lưng, càng cần Hổ hĩnh (113)
Tay chân tê liệt, uống Đậu lâm điều Thương nhĩ (114) sẽ được tốt lành ;
Miệng mắt méo sệch, giã Tỳ ma (115) đắp bàn tay khắc lại điều chỉnh.
Chữa rắn cắn, Hoàng oanh diệp (116) rất hay,
Trị kiết ly, Phượng vĩ căn (117) càng mạnh.

Cho đến

Mát Tâm : Chi tử (118)
Tiến thực : Súc sa (119)
Giáng khí, cậy Hương trầm, Hương Bạch (120)
Phá khối, tìm Bồng truật, Bồng nga (121)
Bố cốc (122) kết tình yêu kia, đeo trong người, vợ chồng thêm ân ái ;
Thương canh (123) tiêu tính ghen nọ, nấu mà ăn, cả lẽ được thuận hoà (124)
Uống Thạch cao chừ, tiêu nhiệt độc,
Dùng Thảo quả chừ , tránh hàn tà.
Lan hoa, trừ uế trọc, thông thần minh. Biết Lan chỉ có Đông-Viên đạo sĩ (125)
Quế chi, chữa đau lưng, phát biểu hãn. Hiểu Quế ai bằng Nguyệt điện Hằng-Nga (126)
Thông tích phải Ba đậu,
Tiêu trướng ắt Khổ già (127)
Hắc đậu khác với Lục đậu (128), một thứ điều trung, một thứ giải độc (129)
Hoàng lực không như Bạch lực (130) kiêm cả trị sán, kiêm cả công hà (131)
Khô miệng, phải tìm Cảm lãm (132)
Điều Vị, nhờ có Tỳ bà (133)

Khô nước mắt có hạt Mạn kinh (134), mắt sáng tựa mặt trời không mây phủ,
Sạch chàm mặt tìm quả Vô hoạn (135), mặt đẹp như ngọc lành chẳng vết pha.
Nối gân tìm Hải giải (136)
Giỏ mắt kiếm Điền loa (137)
Muốn thông cách mạc tụ đờm, Sinh khương phải dụng,
Như trị bào cung bế huyết, Can tất (138) cần gia.

Với lại

Bổ Thận : Bạch giao (139)
Mát Can : Hoàng bách (140)
Phong phòng (141) xức răng đau, chữa ung độc ác thư,
Tượng nha (142) bôi mụn lở, hút sắt gai thương tích.
Chè vốn thanh tâm giải khát, dùng một bát, muôn điều nghĩ lặng không ;
Rượu hay hành huyết khu phong, uống ba chén, nghìn mối sầu tiêu sạch.
Muối chữa hoắc loạn (143) cũng trừ khí đàm (144)
Dấm đổ xích điến (145) lại thông kinh mạch.
Rữa chốc đầu, tìm Phù lão diệp ; lão nhân kiết lỵ dùng cũng tương phù ; (146)
Yên tâm thần, cậy Ích trí nhân (147) ; trí sĩ (148) dưỡng tâm uống càng hữu ích.
Bỏ Đồng bì (149) khôn cách tẩy giang (150)
Không Ô cữu (151) lấy gì thông ích.
Bổ huyết, trừ thai tiền, tích nhiệt, dùng Dã trữ căn (152)
Ấm Tỳ, điều nội tạng hư hàn, lấy Xuyên tiêu thạch. (153)
Chữa kinh phong, Trúc hoàng (154) uống rất hay,
Tiêu mủ máu, Xích đậu dùng không trệch.
Trệ khí, trong bụng đầy trướng ; Hậu phát kiếm trước tiên ;
Cảm nắng, tiểu tiện không thông, Hương nhu dùng cấp bách.
Chữa nục huyết chừ, lấy Bồ hoàng,
Tẩy Tâm nhiệt chừ, tìm Thông bạch. (155)
Nhẫn đông đằng (156) dùng không độc ; ung sang tiêu tán thấy công mầu,
Phồn thu lộ (157) uống rất hay, da dẻ mịn màng theo ý thích.
Giã rễ Thiến thảo (158) mà chữa thấp hàn,
Uống nước trái Dừa để trừ thử nghịch. (159)
Ngưu bàng tử (160) hình tuy nhỏ bé, phong cuồng chứng ấy khá cần,
Lậu lô căn (161) vật rất tầm thường, trừ khách nhiệt (162) công kia khôn địch.
Chữa Tâm sang, giã lá Ké thường (163)
Trị chân mềm, sao rễ Cẩu tích.
Dễ dàng sinh đẻ, công Thiên lý mã (164) nhiệm màu.
Tiêu tán phong sương, nước Bán thiên hà (165) trong sạch.
Chỉ trường tả, mẩu Vũ dư hương (166)
Trị Tâm kinh, uống Thiên tích lịch (167)
Lấy đất xã đàn (168) trát cửa, ngăn kẻ trộm vào nhà rình mò ;
Vặt cỏ mép giếng lót giường, trừ trẻ con khóc đêm nhanh nhạch.
Uống Định phấn chừ, trừ giống xà trùng, (169)
Đồ thạch hôi chừ, tan hạch loa lịch. (170)
Trị kim sang, tẩy màng mắt, nên lấy Thanh hồng (171)
Dưỡng Thận thuỷ,chữa điếc tai, phải tìm Từ thạch (172).

Ôi !

Vật sinh nhiều giống loài,
Cây dùng khác mầm rễ.
Góp mọi phương dược được, rộng tay Phật tổ cứu dân,
Nếm một hạt linh đơn, tỏ đạo Thiên tiên độ thế.
Người người lên đài nhân cõi thọ sênh sang,
Nơi nơi đượm gió mát khí hoà vui vẻ.
Mừng thấy : nhân dân ấm chăn chiếu, nhà nước vững núi non ;
Mới không phụ cái nguyện ước cõi trời Nam rộng khắp ân huệ.

Chú thích : ---

(1)- ***Dược tính chỉ nam trực giải*** : chỉ dẫn về tính năng các vị thuốc theo lối trực giải (giải thẳng ý nghĩa, tức một cách giải bình thường, dễ hiểu).

(2)- ***Sinh dân*** : như nói nhân dân.

(3)- ***Thiên thư*** : sách Trời. Đời Lý, quân Tống sang xâm lấn (1076). Nhân-Tông sai Lý-Thường-Kiệt ra chống đánh. Ông có làm câu thơ ***"Nam quốc sơn hà Nam đế cư, tiệt nhiên phân định tại Thiên thư"***, nghĩa là sông núi nước Nam thì vua Nam đóng giữ, cương giới rất rành rẽ, đã ghi trong sách Trời. Ý nói lãnh thổ nước Nam, vốn có sự phân định thiên nhiên, quân Tống không thể xâm lấn được.

(4)- ***Bắc quốc*** : chỉ Trung-Quốc.

(5)- ***Hoàng kim*** : vàng mười, vàng ròng. Theo Bản thảo cương mục : "Kim tương" là nước vàng nấu, do vàng mười nấu với mỡ lợn và dấm, uống trường sinh thành thần tiên.

(6)- ***Bạch ngọc*** : ngọc trắng, ngọc tốt. Theo Bản thảo cương mục : "Ngọc tuyền" cũng gọi "Ngọc tương", là một thứ ngọc, do bột ngọc trắng chế với Địa du, gạo nếp và nước móc ; có tác dụng mạnh gân xương, lợi huyết mạch, sống lâu không già.

(7)- ***Đồi mồi*** : nguyên văn là Đại muội, một loài Rùa biển, mai có vẩy đốm đẹp, gọi vẩy Đồi mồi, tính dữ tợn, hay cắn người, thịt nó có tác dụng trấn tâm thần, trừ tà nhiệt, chữa các chứng phong độc, phụ nữ kinh mạch không thông.

(8)- ***Can cát*** : tức Cát căn, củ cây Sắn dây (Pueraria thombergiana Benth – Pueraria thomsoni Benth). Họ Cánh bướm. Tác dụng giải cơ, thoái nhiệt, sinh tân, chỉ khát,

Quát lâu : tức Quát lâu căn, rễ cây Quát lâu, cũng gọi Thiên hoa phấn hay Bạch dược (Radix Trichosantis) ; tác dụng giải nhiệt, chỉ khát. Quát lâu (chính tên là Quát lâu, sau mới chuyển gọi "Qua lâu") là loài cây leo (Trichosanthes Kirilowii Maxim). Họ Bí, quả nó gọi Quát lâu thực, nhân gọi Quát lâu nhân (Trichosanthes sp.) tác dụng giáng hoả, nhuận Phế, trấn ho, trừ đờm, thông lợi cổ họng và Đại trường.

(9)- ***sơ phong*** : sơ tán phong tà, Bạc hà, Kinh giới, đều có tác dụng đó.

(10)- ***Ô mai*** : quả Mơ hun khói. Cách chế : lấy quả mơ chín ươm ươm, ngâm nước tro rơm nửa ngày, rồi đồ chín, phơi khô, sau để trên gác bếp, hun khói , nó biến thành màu đen, gọi là "Ô mai" (Fructus mume Praeparatus) họ hoa Hồng. còn một thứ, cũng lấy quả mơ chín ươm ươm, ngâm nước muối, phơi khô thành màu trắng thì gọi là "Bạch mai" (Fructus pruni dessicatus), cũng gọi "Sương mai" ("sương" chỉ chất trắng nổi lên ở ngoài quả, trông như lớp sương). Ô mai có tác dụng liễm phế, chỉ ho, tiêu đờm, hạ khí, sinh tân, chữa các chứng chướng ngược, phiên vị, tả lỵ, và đau bụng giun ụa thổ (đây nói khai yết hầu là chỉ tác dụng chữa phế khí, ho đờm, và yết cách tức chứng nghẽn tắc cổ họng, không ăn uống được). Còn Bạch mai có tác dụng trừ nhiệt, giải độc, chữa cổ họng sưng đau, đờm cục vướng họng (chứng mai hạch), cũng chữa chứng trúng phong đờm quyết cấm khẩu (dùng Bạch mai xát răng, sẽ chảy nước dãi mà miệng há ra).

(11)- ***Bạch trúc*** : không rõ thứ trúc gì ? nghi là chữ "Đạm trúc" chép lầm. Đạm trúc diệp có tác dụng làm mát tâm kinh, ích nguyên khí, chữa chứng cuồng nhiệt buồn phiền (xem thêm chú thích 113 Đạm trúc diệp ở "Bài phú thuốc Nam").

(12)- ***Kê đầu thực*** : biệt danh của Khiếm thực, tức hạt cây Khiếm (Euryale ferox Salisb.). Khiếm là loài cây sinh dưới nước, quả nó giống hình đầu gà, nên gọi "Kê đầu", trong quả có nhiều hạt, dùng làm thuốc, tác dụng bổ trung, cố thận, ích tinh khí, chữa di tinh, bạch trọc, đau lưng và xương sống.

Chú ý : đây là cây Khiếm thực Trung-quốc, nước ta chưa thấy cây này, còn cây Súng của ta (Nymphaea stellata Villd) họ Súng thường dùng thay Khiếm thực Trung-Quốc, nên cũng mang tên Khiếm thực (có một số xuất sang Trung-quốc), nhưng là loài cây khác, và Khiếm thực Trung- quốc thì dùng hạt của nó, mà cây Súng của ta thì lại dùng củ, bộ phận cũng khác nhau.

(13)- ***Ô tặc cốt*** : cũng gọi Hải phiêu tiêu, tức Mai mực (Sepia esculenta Hoyle), tác dụng chỉ huyết, bài nùng (tiêu mủ), chữa kiết lỵ, mụn nhọt, đau mắt kéo màng, cũng có tác dụng ức chế chất toan, chữa được chứng vị toan quá nhiều và đau loét dạ dày.

(14)- ***Qùy tử*** : tức Đông quì tử, hạt cây Đông quì (Malva verticillata L. – Malva pulchella Benth). Họ Bông ; tác dụng lợi thủy, tiêu thũng, thông lâm, nhuận trường, chữa phụ nữ sưng vú, khó đẻ và thông tuyến sữa. Theo Bản thảo cương mục : Qùi là một loài thảo mọc nơi ẩm thấp (thấp thảo). mgườ xưa thường dùng làm rau ăn, trồng về mùa Đông, gọi Đông quì ; trồng về mùa Thu, mùa Xuân, gọi Thu quì, Xuân quì (lá quì thường nghiêng theo hướng mặt trời, nên còn có tên Hướng nhật quì tử).

Chú ý : Đông quì khác với Hoàng quì (tức Hoàng thục quì) và Thục quì. Đông quì hoa nhỏ, màu trắng nhạt hoặc đỏ nhạt (nhiều bản thảo chỉ nói là trắng nhạt). còn Hoàng quì hoa to như cái chén, màu vàng. Thục quì hoa đỏ, hoặc tím hoặc trắng ; 3 thứ này tuy khác giống khác hoa, nhưng tính đều hàn hoạt, và công năng cũng tương tự, nên có thể dùng thay thế nhau được. Ta thường giải Đông quì là hạt Vông vang hay Bông vang, nhưng hạt Bông vang, Nam dược thần hiệu và Lĩnh nam bản thảo đều giải là Hoàng quì tử, chúng tôi thấy đúng. Vì Hoàng quì hoa to như cái chén, màu vàng, mà Bông vang của ta, cũng hoa to như cái chén, màu vàng, và hoa nó vàng nên gọi Bông vàng, như thế, Bông vang chính là Hoàng quì, còn Đông quì thì hoa nhỏ (không to như hoa Hoàng quì), màu lại trắng nhạt hoặc đỏ nhạt, không thể giải là Bông vang được (xem thêm chú thích 175. Thục quì ở Bài phú thuốc nam).

Khiên ngưu :tức Khiên ngưu tử, hạt cây Bìm bìm (Pharbitis nilchoisy) họ Bìm bìm, có 2 thứ đen và trắng, gọi Hắc sửu, Bạch sửu, tác dụng tả thấp nhiệt, lợi tiểu đại tiện, chữa phù thũng và cước khí (Hắc sửu sức mạnh hơn).

(15)- ***Hồng hoa*** : cũng gọi Hồng lam hoa (Carthamus tinctorius L.) họ Cúc ; tác dụng phá huyết, hoạt huyết, chỉ thống, tiêu thũng, chữa phụ nữ kinh nguyệt bất đều.

Tô mộc : tức Tô phương mộc, gỗ Vang (Caesalpinia sappan L.) họ Đậu. Tác dụng hành huyết, tiêu ứ, hòa huyết, tán phong, cũng chữa phụ nữ kinh nguyệt bất điều ; cây này là sản vật nước ta, gỗ nó vừa dùng làm thuốc, vừa dùng để nhuộm.

(16)- ***Hồng cẩn*** : Dâm bụt hoa đỏ, cũng gọi Chu cẩn hay Xích cẩn (Hibiscus rosa siensis L.) tác dụng lợi tiểu, giải độc, tiêu sưng, điều kinh, chữa mụn nhọt, quai bị, kiết lỵ

Bạch cẩn : Dâm bụt hoa trắng (Hibiscus syriacus L.) tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, lợi tiểu, rễ nó dùng làm thuốc an thai (người ta dũng thường lấy lá nó nấu canh ăn). Xem thêm chú thích 199 Dâm bụt ở "bài Phú thuốc nam"

(17)- ***Xích đồng, Bạch đồng*** : tức Xích đồng nam, Bạch đồng nữ ; cây Mấn (hoặc gọi Bấn, Vậy, Mò, Đau mắt, Trinh đồng) đỏ và trắng. *Xích đồng nam* (Clerodendron infortunatum Lin.) họ cỏ Roi ngựa ; và *Bạch đồng nữ* (Clerodendron panicutatum Lin.) cũng họ cỏ Roi ngựa. có tác dụng trừ phong thấp, giải sang độc, chữa vàng da và phụ nữ khí hư (xích đồng và bạch đồng cùng một công dụng, nhưng người ta thường dùng Bạch đông hơn). Xích , Bạch đồng cũng là loài "Xú ngô đồng" Trung-Quốc, loài này, theo "Cương mục thập di" mô tả hình thái, và nói có mùi hôi (Xú ngô đồng : cây Ngô đồng mùi hôi), thì giống với Xích, Bạch đồng của ta, cũng có tác dụng khu phong thấp, chữa mụn nhọt và nhất là giảm huyết áp.

(18)- ***Đới trọc*** : bịnh xích bạch đới (khí hư) và đái ra chất đục. Xích đồng, Bạch đồng chữa đới trọc, cũng như Hồng ccần, Bạch cần chữa di tinh, đều là những kinh nghiệm của Việt Nam, mà tác giả muốn nêu lên.

(19)- ***Mộc miết*** : tức Mộc miết tử, hạt Gấc ; tác dụng tán kết, tiêu ác sang, chữa phụ nữ ung thư vú.

(20)- ***Qua đế*** : tức Điềm qua đế, cuống Dưa đá. Tác dụng tiêu thũng, giáng nghịch, chữa phù thũng, hoàng đản, và tiêu thịt thừa trong mũi (Qua đế tán bột, thổi vào mũi, hoặc hòa với bột Bạch dự gói bông nhét vào mũi).

(21)- ***Tử hà xa*** : rau thai nhi, tác dụng ích khí, bổ tinh, dưỡng huyết, chữa các bịnh hư tổn của nam nữ.

(22)- ***Hoàng ngô công*** : con Rết vàng, tác dụng tiêu ác huyết, tích tụ, chữa độc rắn và các loại trùng.

(23)- ***Ôn Tỳ*** : ấm Tỳ. Đây nói Trần bì, Chỉ xác là thuốc ôn Tỳ, không đúng ; vì 2 vị này chỉ có tác dụng hành khí, thông trệ, chứ không có tác dụng ôn Tỳ ; nghỉ 2 chữ "ôn Tỳ" là "lý Tỳ" (điều lý Tỳ khí) chép lầm.

(24)- ***Tân lang*** : (ta thường đọc Bình lang, không đúng) : hạt quả Cau (Semen Arecae)`

Đại phúc : tức Đại phúc bì : vỏ quả Đại phúc (Arecae pericarpium) họ Cau. Một số sách Bản thảo Trung quốc gần đây cho Đại phúc bì tức vỏ quả Tân lang(vỏ quả cau), nhưng theo Bản thảo cương mục, Bản thảo tòng tân, Trung quốc dược học đại tự điển, Trung dược học, và Trung quốc y học đại tự điển, cả Từ hải, Từ nguyên, thì Tân lang là cây cau, còn Đại phúc là một loài cau khác. Quả Tân lang tròn, mà quả Đại phúc thì hơi dẹt và giữa phình to hơn, cho nên gọi "Đại phúc" hay "Đại phúc tân lang" (quả cao to bụng), ở đây chúng tôi theo cả, sách Bản thảo cương mục….. kể trên. Tân lang dùng hạt, tác dụng tả khí, công tích, sát trùng, hành thủy, chữa phù thũng, cước khí ; Đại phúc dùng vỏ, tác dụng hạ khí, hành thủy, lợi đại tiểu trường, chữa phù thũng bụng trướng.

(25)- ***Trường sinh*** : tức Trường sinh thảo. Bài phú thuốc Nam và Lĩnh nam bản thảo đều giải là cây Thanh táo.

(26)- ***Biển súc*** : loài thấp thảo, lá dài như lá trúc, nên cũng gọi Biển trúc (Polygonum aviculare L.) họ Rau răm. Tác dụng lợi tiêu, tiêu viêm, sát trùng, chữa hoàng đản và đau bụng giun. Xem thêm chú thích Biển súc ở "Bài phú thuốc nam".

(27)- ***Chừ*** : dịch nguyên văn chữ "hề" ; hề là một tiếng trợ ngữ mà các thể ca, phú thời xưa hay dùng, đặt ở giữa câu hoặc cuối câu, với lờ văn và giọng điệu riêng của nó, các sách văn học trước đây, thường dịch là "chừ".

(28)- ***Nhân trần*** : tức Nhân trần cao (Artemisia capillaris Thumb). Họ Cúc. Tác dụng phát hãn, giải nhiệt, lợi tiểu tiện, là vị thuốc chủ yếu chữa chứng hoàng đản. Trọng Cảnh có bài "Nhân trần cao thang", chữa bịnh thương hàn, mình phát vàng, tiểu tiện không lợi.

(29)- ***La bặc*** : tức La bặc tử, hạt cải Lú bú (Raphanus sativus L.). họ Cải. Tác dụng trừ đờm, tiêu tích, lợi đại tiểu tiện, chữa suyễn, trướng, kiết lỵ.

(30)- ***Ban miêu*** : chính tên là Ban mâu (cũng gọi là Nguyên thanh, Địa đảm, Cát thượng đình trưởng), con sâu Đậu (Cantharis), có chất độc, Tác dụng lợi tiểu mạnh, công phá tích khối, chữa đái ra sỏi, tràng nhạc, và hạ được độc chó dại (thuốc độc giải độc).

(31)- ***Tàm nga*** : tức Hùng tàm nga, con Ngài tằm đực, tác dụng cố tinh cường dương.

(32)- ***Du long*** : biệt danh của Hồng thảo, cây Nghể bà, nó là một loài Nghể rất to, hoa mọc thành chùm, màu đỏ ối, nên gọi Hồng thảo (cỏ đỏ). Tác dụng tán huyết, chỉ đau.

Chú ý : Du long đây, khác vói Du long thái là rau Dừa nước. Dừa nước chỉ có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, không có tác dụng tán huyết, chỉ đau, để chữa chứng bị đòn đánh mà máu tụ lại như nói ở đây.

(33)- ***Bế hầu*** : nghi nói họng bị sưng đau mà bế tắc lại, như chứng hầu tý (trong họng có cái khối như nắm tay, không nuốt nước và nói năng được).

Hoạt lộc : tức Hoạt lộc thảo, biệt danh của Thiên danh tinh, có tác dụng giải độc, phá huyết, sát trùng, chữa đau răng, đàm ngược, nhất là chứng hầu tý và các chứng về họng (người ta thường dùng lá Hoạt lộc tươi giã lấy nước, hòa dấm, nhỏ vào họng, chữa viêm họng và khí quản). Hoặc giải bế hầu là chứng khản tiếng do cảm gió. Hoạt lộc là rau **Xương sông** , và khản tiếng là chứng nhẹ, nên có thể giã. Xương sông ngậm với muối mà chữa cũng được.

(34)- ***Khổ lô***: tức Khổ hồ lô : Bầu đắng. Đây nói Khổ lô chữa chứng sán khí, nhưng xét các bản thảo, Khổ hồ lô chỉ có tác dụng lợi thủy, chữa chứng đái ra sỏi, không chữa sán khí. Chúng tôi nghĩ chữ Khổ lô là "Hồ lô" ghép lầm. Hồ lô tức "Hồ lô ba" mới có tác dụng ôn Thận, trừ hàn, chữa chứng sán khí cao hoàn sưng đau chằng lên bụng dưới, và cả thoátvị ống bẹn. Xem thêm chú thích Hồ lô ba ở "Bài phú thuốc Nam".

(35)- ***Bạch qua*** : biệt danh của Đông qua, cũng gọi Bạch đông qua : quả Bí đao. Vỏ nó có tác dụng lợi thủy, tiêu phù thũng.

(36)- ***Thương lục*** : một loài thảo (Phytolacca esculanta Van Houtte). Rễ nó có chất độc, tác dụng lợi thủy mạnh (giống như Cam toại), chữa phù thũng, bụng trướng.

(37)- ***Uất kim*** : củ Nghệ (Curcuma Longa L,) họ Gừng. Tác dụng phá huyết, hạ khí, giải uât kết, chữa thương tích chỉ đau nhức, lên da non ; lại chữa viêm loét dạ dày, và phụ nữ kinh nguyệt bất điều.

Chú ý : một số sách Dược học Trung-quốc gần đây đều cho Uất kim và Khương hoàng hay Hoàng khương (Curcuma aromatica Salisb.) cùng lấy ở một cây Khương hoàng ; rễ củ gọi Uất kim, thân rễ gọi Khương hoàng, nhưng theo Bản thảo cương mục. Bản thảo tòng tân, Trung quốc dược học đại từ điển và Trung quốc Y học đại từ điển, cả Từ Hải, Từ nguyên đều cho Uất kim và Khương hoàng là 2 củ lấy ở 2 cây cùng loài (cùng họ) mà hình thái khác nhau, còn tác dụng thì tương tự, nhưng Khương hoàng mạnh hơn, và chữa được chứng phụ nữ sản hậu bại huyết công tâm.

(38)- ***Đại toán*** : củ Tỏi (Allium scorodoprasum L.). Tác dụng kiện Tỳ, Vị, là thuốc khu trùng, diệt khuẩn đặc hiệu, chữa hoắc loạn, kiết lỵ, các bịnh vi khuẩn và ký sinh trngf đường ruột ; lại có tác dụng phá tích khối, tiêu ung thũng (giã tỏi tẩm dấm đắp trên mụn). *Đồ sang* : đắp mụn nhọt.

(39)- ***Tỳ giải*** : củ Tỳ giải, tác dụng lợi thủy, trừ phong thấp, chữa trĩ lậu, ác sang và đau lưng. Tỳ giải chữa đau lưng do thấp, nếu đau lưng do Thận hư, thì không dùng được.

(40)- ***Tân lang*** : xem chú thích (24) trên. Tân lang chỉ có tác dụng tả khí, tiêu đờm, công phá tích kết, mà đây nói trừ huyết cũ, chưa rõ là thế nào ?

(41)- ***Long bì*** : Long tử bì, biệt danh của Xà thoái, xác rắn, tác dụng khu phong, sát trùng, giải sang độc. Theo nguyên bản, dưới chữ "bì" còn có chữ "lão", 2 chữ cùng in nhỏ, sít vào nhau, vừa thừa chữ, vừa không có nghĩa, nên chúng tôi vỏ chữ "lão", chỉ để một chữ "bì" hợp với chữ "long" trên, thành "long bì", là xác rắn, nhưng xét ý nghĩa câu phú ở chỗ này thì Long bì không có tác dụng "nhập tỵ thông quan" (vào mũi thông khiếu) như Xương bồ, Tạo giác nói trong câu phú vậy có lẽ là chữ "long não" (có tác dụng thông khiếu) thì đúng hơn.

(42)- ***Băng đới*** : băng huyết và xích bạch đới (khí hư).

(43)- ***Tông lư*** : tức Tông lư bì, bẹ Móc (khi dùng đốt tồn tính). Ba vị này, đều thuốc cầm máu. Tông lư bì có chữa đới hạ.

(44)- ***Ngưu tất thảo*** :có 2 thứ Ngưu tất Việt-Nam (cỏ Xước) và Ngưu tất Trung-quốc, xem chú thích cỏ Xước ở "Bài phú thuốc Nam".

(45)- ***Tước đầu hương*** : biệt danh của Hương phụ. Tác dụng điều khí, giải uất tiêu tích trệ, chữa các chứng đau ; là thuốc chủ yếu về phụ khoa.

(46)- ***Thỏ đầu*** : chính là Thỏ não, óc con Thỏ. Tác dụng thôi sinh (thúc đẻ) rất hay. ***Hổ cốt*** : xương hổ, cũng có tác dụng như Thỏ não.

(47)- ***Tê giác*** : sừng con Tê ngưu, sản ở Việt-Nam, Trung-quốc và Phi châu. Một vị thuốc quí giá, tác dụng thanh tâm vị, giải nhiệt độc, chữa thương hàn ôn dịch, trúng phong mất tiếng và phong độc công tâm.

Linh dương : tức Linh dương giác, sừng một loài dê núi, sản ở vung tây bắc Trung-quốc, gọi "Bắc linh dương". Ở Việt Nam, Miến điện, Thái lan gọi "Nam linh dương", cũng là vị thuốc quí giá, tác dụng thanh nhiệt, bình can, tức phong, chữa cao huyết áp, viêm màng não và các chứng phong hỏa.

(48)- ***Hồng táo*** : quả Đại táo sắc đỏ (thứ tốt). Tác dụng bổ Tỳ, nhuận Phế, sinh tân dịch.

(49)- ***Bạch tang*** : tức Tang bạch bì, vỏ rễ cây Dâu cạo trắng. tác dụng lợi thủy, tiêu đờm, chữa phù thũng và ho xuyễn.

(50)- ***diệu tễ*** : tễ thuốc hay.

(51)- ***Biết giáp*** : Mai ba ba (miền Nam gọi Cua đinh). Có tác dụng chữa lậu huyết (Biết giáp, tẩm dấm, chích, tán bột, uống với rượu).

(52)- ***Canh mễ*** : gạo tẻ. Tác dụng hòa trung, ích trường vị, trừ phiền khát, chữa tiết tả, kiết lỵ. ***Trầm mễ*** : tức Trần lẩm mễ hay Trần thương mễ, gạo cũ, lâu năm. Tác dụng ổ trung khí, điều Tỳ Vị, chữa tiết tả và các chứng lỵ ("Bổ di phương") dùng bài Nhân sâm bại độc gia Trần lẫm mễ, gọi Thương lẫm tán, chữa cấm khẩu lỵ.

(53)- ***Lương khương*** : tức Cao lương khương, Riềng ấm. Lương khương cứng như Can khương, đều có tác dụng ôn Tỳ.

(54)- ***Thiên lý thủy*** : nước nghìn dăm, trỏ dòng nước chảy dài ; người xưa thường dùng Thiên lý thủy để sắc thuốc chữa chứng hư nhược sau khi ốm yếu, và các chứng lao thương, tỳ thận kém, dương thịnh âm hư. Luận về "nước chảy" (lưu thủy) trong có "Thiên lý thủy". Lý Thời Trân nói : "*to như sông ngòi, nhỏ như khe suối, đều là dòng nước chảy, sức bên ngoài thì động mà tính bên trong lại tĩnh, thể chất thì mềm mại mà khí lực lại cứng rắn, khác với làn nước đọng ở hồ đầm ao chuôm. Nhưng nước sông ngòi thì đục mà nước khe suối thì trong ; lại có chỗ khác nhau. Hãy xem con cá ở dòng nước chảy, nước đục, với con cá ở làn nước đọng, nước trong, tính chất và màu sắc cũng khác nhau ; cả đến tôi gươm, nhuộm lụa, nước khác thì màu khác ; nấu cháo, pha trà, nước khác thì vị khác, cho nên dùng nước để sắc thuốc, há chẳng phải phân biệt ru ?*".

(55)- ***Bách thảo sương*** : chính là Bồ hóng ; xem chú thích Bách thảo sương ở "Bài phú thuốc Nam". Bách thảo sương chữa băng trung đới hạ và tính trệ, tả lỵ, đây nói là có tác dụng thôi sinh, nghĩ chép lầm.

(56)- ***Thông bạch*** : củ Hành trắng, có tác dụng chữa nhức đầu.

(57)- ***kinh trệ*** : kinh nguyệt ứ trệ. *Khương hoàng* : củ Khương hoàng (loài củ Nghệ) xem chú thích 37 trên.

(58)- ***Thạch lựu*** : tức Thạch lựu bì, vỏ quả Lựu chua (Lựu có thứ chua và thứ ngọt, đây dùng thứ chua). Tác dụng cố sáp, sát trùng, chữa tả lỵ, đau bụng giun, và lậu tinh, phụ nữ băng đới. Qủa Lựu ngọt (Cam thạch lựu) ăn nhiều hại Phế (theo Danh y biệt lục của Đào-Hoằng-Cảnh).

(59)- ***Lậu tinh*** : tinh dịch chảy ra do rông hay nghe thấy chuyện sắc dục ; đó là chứng hạ nguyên bất cố. Cách chữa giống chứng hoạt tinh.

(60)- ***Trành bì*** : vỏ quả Chanh. Tác dụng hạ khí, khoan trung tiêu thực, tán ác khí trong trường vị. – Qủa nó ăn nhiều hại Gan (theoThực tính bản thảo của Trần Sĩ Lương đời Đường).

(61)- ***củ Tương*** (chính âm là Tướng) : Trầu không, tác dụng hạ khí, tán kết, tiêu đờm tích, ôn tỳ vị. – *Cách đàm* : đờm kết ở vùng ngực. – *Trung vị* : tỳ vị thuộc Trung-tiêu, nên gọi trung vị.

(62)- ***Cam giá*** : Mía, tác dụng hòa trung, trợ tỳ, trừ nhiệt, nhuận táo, lợi đại tiểu tiện. – *Tỳ mạch* : kinh mạch của Tỳ, như nói Tỳ tạng.

(63)- ***Tang ký mộc*** : tức Tang ký sinh, Tầm gửi cây dâu, tác dụng trừ phong thấp mạnh gân xương, và ích huyết, an thai chữa phụ nữ băng trung, lậu huyết, và các bịnh sản hậu.

(64)- ***Câu đằng*** : tức Điêu đằng câu hay câu đằng câu. Tác dụng trấn kinh, hạ khí, trừ Tâm nhiệt, bình Can phong, chữa các chứng tiểu nhi kinh giản, kinh phong co giật. ***Câu đằng thang:*** thang thuốc có vị Câu đằng . sách Chứng trị chuẩn thằng có bài "Câu đằng ẩm" chữa tiểu nhi tỳ hư thương phong, sắp thành chứng mạn kinh, mà đại tiện thực (*Chú ý*

: đây là bài "Câu đằng ẩm" khác với bài "Câu đằng thang" chữa phụ nữ có thai, thai động không yên, cũng ở sách Chứng trị chuẩn thằng).

(65)- ***Thủy điệt*** : con Đỉa ; tác dụng tiêu thũng, giải độc, trục ác huyết, tán tích khối. Chứng ung nhọt mới phát, dùng con Đỉa bỏ vào ống trúc, đặt trên mụn, cho hút ra máu độc, sẽ khỏi (theo "Bản thảo thập di" của Trần Tàng Khi đời Đường).

(66)- ***Khương lang*** : con Bọ Hung, cũng gọi Thôi xa khách (theo Trang Tử : "*Bọ hung có cái trí khôn vận chuyển hòn phân, khéo chúi vào trong đất mà đẩy phân qua lại làm hòn*", *nên tục gọi là Thôi xa khách, nghĩa là Khách đẩy xe*). Có tác dụng rút mũi tên ra (giã nó với Can khương đắp vào chỗ mũi tên).

(67)- ***Tề tào*** : cũng gọi Địa tàm, con Tằm đất ; hình giống con tằm mà to hơn, mình ngắn, đốt mau, chân dài có lông, sinh ở gốc cây và đất mục, lâu ngày mọc cánh mà ba đi. Chữa các chứng ác huyết, huyết ứ, phụ nữ bế kinh, người ta thường bắt nó giã vắt lấy nước cốt rỏ mắt, tiêu được màng mộng.

(68)- ***Mộc miết*** : tức Mộc miết tử, hột Gấc ; chữa sốt rét có báng bụng, có tích khối.

Thạch long : tức Thạch long tử, cũng gọi Tích lịch, con Thằn lằn (Eumeces quinquelineatus hay Eumeces latiscutatus Halowell), tác dụng lợi thủy, hạ huêts, phá kết, chữa tiểu tiện bế, dắt, hoặc có sỏi, phù thũn và tích khối (xem thêm chú thích 273 : Yết hổ ở Bài phú thuốc Nam).

(69)- ***Lâu cô*** : cũng gọi Thổ cẩu, con Dế dũi (Gryllotalpa unis-pinalpa Sauss). Tác dụng lợi tiểu, thông đại tiện, chữa phù thũng, tràng nhạc, ưng nhọt, lở miệng, khó đẻ, hút gai đâm trong thịt. *Đồ giang* : đắp giang môn (lỗ đít).

(70)- ***Xích mật*** : tức Thạch mật, chỉ mật ong núi đá (thứ tốt), hoặc Đường phèn, vì dưới đã nói Bạch mật là Mật ong rồi. Hoặc giải Xích mật là Mật mía, không đúng. – *Bạch mật* : mật ong màu trắng, cũng là tên gọi chung mật ong.

(71)- ***Di đường*** : cũng gọi Mạch nha đường, kẹo Mạch nha ; một thứ kẹo nấu bằng Mạch nha, Cốc nha, và các thứ gạo, hoặc nói mấu bằng các bột lọc của Tiểu mạch, Đại mạch, gạo nếp, gạo tẻ… tác dụng nhuận Phế, kiện Tỳ, bổ hư, ích khí lực. Trong Di đường có Tiểu mạch, vị thuốc dưỡng Can khí, nên đây nói bổ Can tạng (Bản thảo sở chứng : *Di đường bổ Tỳ, tức là để hoãn Can khí*). ***Sa đường*** : đường Cát, đường nấu bằng nước Mía ; tác dụng tiêu đờm, nhuận Phế, hòa trung, trợ Tỳ, hoãn Can khí. ***Sa hoàng*** có 2 thứ :

1- ***Xích sa đường*** : cũng gọi Hồng đường, màu đỏ, là thứ kém.

2- ***Bạch sa dường*** : cũng gọi Bạch đường, màu trắng, là thứ đã tinh chế, tốt.

(72)- ***Vị bì*** : da con Nhím, chữa các chứng trĩ, trường phong, xích bạch lỵ.- *Trường phong* : một chứng tiệ huyết, do trường vị bị phong tà xâm nhập, hoặc thấp nhiệt tích trệ gây nên chứng đại tiện đi tóe máu đỏ tươi, ra trước phân, giang môn không sưng đau.

(73)- ***Thử phẩn*** : tức Gia thử thỉ, hay Hùng thử thỉ, phân con Chuột đực, chữa nam giới bị chứng "thương hàn âm dịch" mà đau bụng (người bị thương hàn mới khỏi, cùng vợ giao hợp mà phát bịnh). – *Phòng sự* : việc hành phòng, giao hợp ; đây chỉ bịnh phạm phòng, tức âm dịch nói trên. Xem mục Phạm phòng ở sách Nam dược thần hiệu.

(74)- ***Huyên thảo*** : cũng gọi Vong ưu thảo hay Nghi nam thảo, tức cây hoa Hiên (Hemerocallis fulva L). họ Bách hợp. Tác dụng thanh nhiệt, dưỡng tâm, thông lợi hung cách, yên ngũ Tạng, giải sự o nghĩ uất kết, nên gọi "Vong ưu" (quên lo). KINH THI có câu : "*Yên đắc Huyên thảo ngôn thủ chi bối*" nghĩa là sao mà kiếm được cây hoa Hiên để trồng ở nơi bắc đường ("bối" là bắc đường, tức nhà sau). Ý nói muốn trồng cây hoa này để thường xem ngắm mà quên mọi lo nghĩ. (bắc đường là nơi ở của người phụ nữ, lại là nơi trồng hoa Hiên ; nhan đó, người ta gọi mẹ là "bắc đường" hay "huyên đường" : nhà huyên). Theo truyền thuyết : phụ nữ có thai mà đeo hoa này thì sinh con trai, nên còn gọi "Nghi nam thảo" (cỏ sinh con trai). Xem thêm chú thích 130 Huyên thảo ở "Bài phú thuốc Nam".

(75)- ***Xà sàng*** : hạt cây Giần sàng (Selinum japonicum Miq. hay Cnidium momniere Cuss) họ Hoa tán. Tác dụng bổ thận, cường dương, tán hàn,khu phong, táo thấp. Người ta thường phối hợp Xà sàng với Dâm dương hoắc, Tiểu hồi, Sơn thù (Nghiệm phương) hoặc với Thổ ty tử, Ngũ vị tử (Thiên kim Tam tứ hoàn) chữa chứng liệt dương. Nam nữ bị bìu dái hay âm hộ ẩm ướt, sần ngứa, dùng Xà sàng, sắc nước rửa. Đây nói ông già uống Xà sàng khá đương mười cô nữ, chỉ là lới nói khen cái tác dụng cường dương của nó đó thôi (lối văn tán dương bón bẩy của người xưa).

(76)- ***Hải tảo*** : Rong biển, chữa tràng nhạc, báng tích, cước khí, phù thũng, cùng chứng sán khí, cao hoàn (hòn dái) xa xuống và sưng đau.

(77)- ***Trạch lan*** : lá Mần tưới ; tác dụng thông kinh, lợi tiểu, chữa phụ nữ kinh nguyệt bất điều, sản hậu huyết ứ bụng đau, huyết dầm lưng đau, và cácchứng ung thũng, kim sang. Nguyên văn nói "âm môn huyết ứ". 2 chữ "âm môn" nghi chép sai, âm môn tức cửa mình, không phải là bộ phận có huyết ứ, nên chúng tôi dịch là "bào cung".

(78)- ***Điệp căn*** : tức Hồ điệp căn, rễ cây Bươm bướm. Lĩnh nam bản thảo nói chữa phụ nữ huyết bạch và đậu chẩn. Dã sử nói lấy dây lá nó, sao, nấu rượu uống, có tác dụng lợi thủy tiêu thũng. Đây nói Điệp căn là thuốc chỉ ho rõ tiếng, cũng như Bán hạ, Nam tinh.

(79)- ***Ngẫu thực*** : tức Liên nhục, hạt Sen ; tác dụng bổ trung ích khí lực, giao Tâm Thận, cố tinh khí.

(80)- ***Hồ ma*** : cũng gọi Chi ma, Cự thắng tử, hạt Vừng ; thứ hạt đenthì gọi là Hắc chi ma (vừng đen), tác dụng ích Can Thận, bổ ngũ Tạng, dưỡng huyết, nhuận táo. – ***Thự dự*** : tức Sơn dược, Hoài sơn, tác dụng kiện Tỳ, bổ Phế, ích Thận, cường âm.

(81)- ***Mao như*** : tức Bạch mao căn, rễ cỏ Tranh. Tác dụng lợi tiểu tiện, trừ phục nhiệt, tiêu ứ huyết.

(82)- ***lãnh đàm*** : đờm lạnh. Trứng gà trộn Hồ tiêu, chữa chứng lãnh đàm, cũng là kinh nghiệm của nhân dân VN.

(83)- ***Giun đất*** : tức Thổ long, Địa long tử. Tác dụng thanh nhiệt, lợi thủy, chữa phục nhiệt, cuồng phiền, hoàng đản, cước khí. Đây nói bắt con giun đất cho vào trong cây chuối Tiêu, rồi dem nướng mà vắt lấy nước cho uống, chữa chứng nhiệt thử, cũng là kinh nghiệm của nhân dân VN.

(84)- ***nhiệt thử*** :khí nắng nóng nực.

(85)- ***Ô long*** : tức Ô long vĩ, biệt danh của Lương thượng trần, cái giải bụi treo rũ trên rường nhà, tác dụng tiêu thực, chỉ huyết, chữa được chứng sinh ngang,đẻ ngược.

(86)- ***Thiên thử*** : Chuột trời, biệt danh của Biển bức, tức con Dơi. Tác dụng sáng mắt, lợi tiểu, uống lâu làm cho người ta tâm tình vui vẻ, không lo buồn gì.

(87)- ***Tử Tô tử*** : hạt Tía tô ; tác dụng kai uất, giáng khí, khư phong, tiêu đờm, lợi cách, khoan trường.

(88)- ***Lá Chàm*** : tức Lam diệp ; tác dụng thanh nhiệt, giải độc, ngừoi ta thường dùng lá Chàm tươi giã lấy nước cốt uống hoặc đồ, chữa trúng các thuốc độc, mũi tên độc, nọc ong và các loài thũng độc.

(89)- ***Mã tiên*** : tức Mã tiên thảo (cỏ Roi ngựa). Tác dụng phá huyết, tiêu trướng, chữa sốt rét, tích khối, và phụ nữ kinh nguyệt bất điều.

(90)- ***Xa tiền*** : hạt Mã đề ; tác dụng lợi thủy, trừ thấp nhiệt, cường âm, ích tinh, làm cho người ta có con.

(91)- ***Tinh hoa thủy*** : nước giếng buổi sớm mai ; tác dụng trấn tâm an thần, thường dùng làm nước sắc thuốc bổ âm và trị đàm hỏa. ***Bình hoa thủy*** : nước hoa bèo (nghi là lá bèo) tức nước Phù bình. ***Khát phiền*** : chứng khát nước mà có tâm phiền. Đây nói Bèo chữa chứng khát phiền, nhưng theo bản thảo, Bèo chỉ có tác dụng giải nhiệt, chữa chứng tiêu khát, chứ khong chữa được chứng khát phiền, và ba chữ "Bình hoa thủy", có bản chép là "Tân cấp thủy", chúng tôi thấy đúng hơn. Tân cấp thủy tức nước giếng mới kín về, theo Lý thời Trân, nó chữa được cả khát phiền và tiêu khát, mà nhất là khát phiền.

(92)- ***Sài tiết :*** biệt danh của Ngũ gia bì (Acanthopanax spinosus Miq.-Ba. Gracilistylus Smith). Tác dụng mạnh gân xương, ích tinh khí, chữa phong thấp, đau lưng, liệt dương (người ta thường chế rượu Ngũ gia bì chữa phong thấp, tăng sinh lực, dùng cũng tốt). "Sài tiết" chính nghĩa là đốt xương con Sài, loài chó Sói ; có lẽ là danh từ tượng hình cây Ngũ gia bì, như ta gọi "Chân chim".

(93)- ***Địa tiên*** : đây nói là biệt danh của Bách bộ, nhưng tra các bản thảo đều không thấy.

(94)- ***Phục long*** : tức Phục long can, cũng gọi Táo tâm thổ, đất lòng bếp, tác dụng điều trung, chỉ huyết, trừ thấp, tiêu ung thũng (xem thêm chú thích Phục long can ở "bài Phú thuốc Nam").

(95)- ***Hạc sắt*** : tức Hạc sắt thảo, chín tên là Thiên danh tinh. Tác dụng thổ đờm, trục thủy, chữa chứng đàm ngược (sốt rét đờm), tiểu nhi cấp mạn kinh phong, răng cắn chặt. Qủa nó gọi Hạc sắt (tên chính của nó) ; là vị thuốc trừ giun sắn đặc hiệu, chữa đau bụng giun, sốt rét và đắp ác sang (*Bản thảo cầu chân nói : Qủa Hồ la bặc dại, cũng giống quả Hạc sắt ; các hàng buông thuốc thường thường lấy thay thế, cần phải phân biệt*). ***Đàm diên*** : đờm dãi.

Chú ý : cây này, về tên gọi thì Thiên danh tinh là tên cây, Hạc sắt là tên quả, nhưng người ta cũng thường gọi cây nó là Hạc sắt thảo, hay lại gọi tắt là Hạc sắt nữa ; như chữ Hạc sắt ở đây là chỉ cây nó ; còn về tác dụng thì Hạc sắt trị giun sán, khác với Thiên danh tinh trị đờm dãi, nhưng theo Hoàng-Cung-Tú (Bản thảo cầu chân) Hạc sắt chuyên vào Can kinh, trừ nghịch, nên hững chứng đàm ngưng khí trệ, dùng nó để sơ tiết Can khí,thì chứn đàm hay chứng khí đều giải trừ được, như thế, Hạc sắt cũng có tác dụng gián tiếp chữa đờm dãi.

(96)- ***Đàm bì*** : tức Ưu đàm bì, vỏ cây Sung ; ***Lệ xác*** : tức Lệ chi xác, vỏ quả Vải. Hai vị này, đều tinh sáp, nên có tác dụng chữa chứng tiết tả. Nguyên văn nói Đàm bì, Lệ xác chữa "Tâm tả", nghỉ chép sai (sách chỉ nói nhiệt tả, chứ chưa thấy nói tâm tả) nên chúng tôi dịch là tiết tả.

(97)- ***Cẩm địa*** : tức Cẩm địa la, chữa trúng độc, lam chướng, ác sang, đau xương, nhất là đau bụng. Xem thêm chú thích Kim ngân đại tử ở "bài Phú thuốc Nam".

(98)- ***Chỉ thiên*** : tức Tiền hồ, tác dụng giải nhiệt, trấn đau, chỉ ho, trừ đờm. Thường dùng chữa chứng cảm mạo, phát sốt, nhức đầu, ho, viêm họng và chứng thực nhiệt. Đây nói dùng cây Chỉ thiên giã lấy nước uống, giải được nhiệt độc.

(99)- ***Chân nguyên*** : tức chân khí của con ngời, do tinh khí tiên thiên và cốc khí (khí cơm gạo) hậu thiên hợp thành (Nội kinh gọi "chân khí", các sách sau gọi "chân nguyên" cũng nghĩa thế). ***Mệnh mạch*** : như nói mệnh căn, căn bản của sinh mệnh (chữ "mạch" chính nghĩa là huyết mạch, là cồi gốc sinh mệnh của con người nên gọi "mệnh mạch").

(100)- ***Kim sang*** : vết thương do đâm chém. – ***Tiền thảo*** : không rõ cây gì, nghĩ tức Tiền đầu thảo, biệt danh của Kim bất hoàn, một loài tạp thảo, lá nó giả dập, chữa trật đả tổn thương.

(101)- ***Đan độc*** : một bịnh nhiệt độc phát ở bì phu, vầng đỏ như son, nên gọi "đan độc" (độc son). Thường kèm theo cac chứng sốt rét, nhức đầu, đau nhức gân xương.- ***Liên tiền*** : tức Liên tiền thảo, rau Má. Tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chữa ác sang, đan độc (xem thêm chú thích Liên tiền thảo ở bài Phú thuốc Nam).

(102)- ***Địa dương*** : tức Bạch địa dương : Bồ cu vẽ (Breynia fructicosa Hook.). họ Thầu dầu, chữa các chứng phụ nữ huyết bạch, huyết ứ, và thũng độc, ung nhọt (vỏ cây tán bột, rắc vào mụn nhọt, lở loét, thì chóng khỏi). Nhân dân thương dùng làm thuốc cầm máu (vỏ hoặc lá sắc uống), và chữa rắn cắn (lá nhai nuốt nước, bã đắp).

(103)- ***Luyện đằng*** : tức Khổ luyện đằng, nghĩ là dây Tầm phổng, chữa tê thấp và nhọt lở. – ***Phấn mệnh***: nghĩ là Bạch phấn đằng, dây Chìa vôi ; cũng chữa tê thấp, nhức xương, đau đầu và mụn nhọt.

(104)- ***Nguyễn cộng*** : lá Thuốc muỗi. Đây nói Nguyễn cộng dùng làm thuốc tắm đẻ (nấu nước tắm) ; nhưng theo Lĩnh nam bản thảo, chỉ nói chữa chứng nam nữ huyết bốc lên đầu, và thương tích đâm chém hoặc bị chông gai.

(105)- ***Tang nhĩ*** : Mộc nhĩ cây Dâu tằm, chữa phụ nữ băng đới, kinh nguyệt không đều, đau bụng, và sản hậu huyết ngưng.- ***Chấp miên*** :tức Chấp miên đằng, dây Bạc sau, tác dụng trừ nhiệt, trừ phong, chữa thương tích và rắn cắn, nhất là chữa ung thũng rất hay.

(106)- ***Luyện thực*** : tức Khổ luyện tử, cũng gọi Kim linh tử, quả Sầu đâu hay Soan đâu. Các bản thảo Trung-Quốc đều nói Luyện thực tính khổ hàn vào Can và Bàng quang, trừ thấp nhiệt, đây nói trừ Bàng quang hạ lãnh, nghĩ chép sai.

(107)- ***Cát hoa*** : hoa Sắn. Tác dụng giải độc rượu và chữa trúng phong hạ huyết.- ***giải tỉnh*** : làm cho tỉnh cơn say rượu. Lý Đông Viên có bài "Cát hoa giải trình" (trình là bịnh rượu). chủ dụng vị Cát hoa, chữa chứng tích rượu, đầu nhức, hung cách bí tắc, hoặc ẩu thổ, hoặc tiết tả.

(108)- ***Nhị đông*** : tức Mạch môn đông và Thiên môn đông. 2 vị chữa Tâm Phế hư phiền.- ***Hư phiền*** : một chứng trong tâm buồn bực, nóng nẩy, ngủ không yên giấc, do Can hư, Thận hư (Can Thận hư, Tâm hỏa thượng viêm) hoặc sau khi cảm sốt và đại bịnh, dư nhiệt chưa hết, hư hỏa khuấy động bên trong mà sinh ra, thuộc chứng "hư nhiệt".

(109)- ***Đàm diên úng thịnh*** : đờm dãi vướng lấp và đầy ứ.

(110)- ***Hà thủ ô*** : cũng gọi Dạ giao đằng, dây Sữa bò. Củ nó ó tácdụng bổ Can Thận, liễm tinh khí, dưỡng khí huyết, mạnh gân xương, đen râu tóc. – ***phản lão hoàn đồng*** : già trở lại trẻ. Vị Hà thủ ô phát hiện từ đời Đường Nguyên Hòa (806-820), do Hà Điền Nhi, một người suy nhược, liệt dương, tuổi đã 58, vào núi đào được củ này, uống mà đen tóc, rồi sinh con, nhưng còn ít người dùng ; đến đời Minh Gia Tỉnh (1522-1566), có người phương sĩ Thiệu Ung Tiết tiến vua Minh bài thuốc "Thất bảo Mỹ nhiêm đan", chủ dụng vị Hà thủ ô, vua uống, sinh liền mấy hoàng tử, từ đó mà Hà thủ ô được thịnh hành.

(111)- ***vượt phàm hóa thánh*** : "phàm" có nghĩa là phàm tục, "thánh" là thông sáng, ý nói uống Thạch xương bồ có thể làm cho tâm trí người ta vượt khỏi phàm tục mà thành thông sáng ; tức là thành người thông minh khác thường (tác giả đặt cho hay câu văn chứ chỉ nói Xương bồ có tác dụng khai thông tâm trí đó thôi).

(112)- ***Trư cao*** : mỡ lợn dùng nấu cao, chữa các mụn nhọt.

(113)- ***Hổ hĩnh*** : tức Hổ hĩnh cốt, xương ống chân con hổ. bộ phận trọng yếu toàn bộ xương hổ, vì khí lực con hổ đều dồn ở ống chân. Hổ hĩnh cốt có tác dụng mạnh gân xương, trừ phong, chỉ đau, chữa đau nhức lưng và khớp xương tay chân.

(114)- ***Thương nhĩ*** : tức Thương nhĩ tử, quả Ké đầu ngựa. Tác dụng tán phong, trừ thấp, chữa các chứng khớp xương đau nhức, tay chân tê liệt, co rút, sốt rét, phù thũng.- ***Đậu lâm*** : thứ rượu dầm Đậu đen (đậu đen sao cháy, khi vừa hết khói, còn đang nóng, thì đổ ngay rượu vào, ngâm một ngày đêm, rồi bỏ đậu ; dùng rượu gọi là rượu Đậu lâm). Rượu Đậu lâm có tác dụng trừ phong, phá huyết, chữa trúng phong méo miệng, nên đây trung hòa với Thương nhĩ để chữa chứng tay chân tê liệt.

(115)- ***Tỳ ma*** : tức Tỳ ma tử, hạt Thầu dầu.

(116)- ***Hoàng oanh diệp*** : lá Duối.

(117)- ***Phượng vĩ căn*** : rễ Seo gà.

(119)-***Tiền thực*** : tăng tiến sự ăn uống, ăn được nhiều.- ***Súc sa*** : tức Sa nhân, xem chú thích Sa nhân ở "bài Phú thuốc Nam".

(120)- ***Hương trầm, Hương bạch*** : tức Trầm hương, và Bạch đàn hương.

(121)- ***Bồng truật, Bồng nga*** : tức Bồng nga truật, màu đen gọi là Bồng nga, màu vàng gọi là Truật ; và gọi chung là Bồng nga truật. Tác dụng phá huyết ứ, tán khí kết, tiêu báng tích.

(122)- ***Bố cốc*** : tức Thi cưu, chim Chèo bẻo. Tác dụng yên thần, định chí, làm cho vui vẻ. Truyền thuyết : *ngày 5 tháng 5 âm lịch, bắt nó mà đeo, thì vợ chồng yêu quí nhau lắm.*

(123)- ***Thương canh*** : biệt danh của Hoàng oanh, chim Vàng anh, tác dụng trợ Tỳ, bổ ích dương khí. Truyền thuyết : *phụ nữ ăn thịt nó, sẽ không ghen tuông.*

(124)- ***cả, lẽ*** : vợ cả, vợ lẽ.- ***cả lẽ thuận hòa*** : ý nói ăn thịt chim Thương canh thì các vợ không ghen nhau nữa.

(125)- ***Lan hoa*** : chỉ Lan thảo, cỏ Lan, lá dùng làm thuốc có tác dụng trừ uế trọc, thông thần minh, uống lâu, ích khí, nhẹ mình, không già (Bản thảo kinh), chữa đàm tích trong ngực và điều kinh nguyệt phụ nữ.- ***Đông viên đạo sĩ*** : không rõ là ai ? nghi chỉ Đông viên lão nhân, tên hiệu của Lý Cảo, đời Kim, khi luận về tác dụng Lan thảo, Lý Cảo có nêu lên cái đặc điểm của nó, khí thơm mát, sinh tân chỉ khát, nhuận cơ nhục, chữa chứng tiêu khát và đảm đản (chứng hoàng đản do mật).

(126)- ***Nguyệt điện Hằng nga*** : Hằng nga cung trăng. Truyền thuyết : trong cung trăng có chỉ Hằng nga và cây Đan quế (Quế đỏ). Đây Tuệ Tĩnh mượn lời Đông viên và tích Hằng nga để nói Lan và Quế có tác dụng quí giá. Chỉ Đông viên Hằng nga mới hiểu biết được, đó là một cách nói văn chương thôi.

(127)- ***Khổ già*** : quả Cà quánh, chữa mụn nhọt, trừ lam chướng, cũng chữa chó dại cắn. Đây nói có tác dụng tiêu trướng.

(128)- ***Hắc đậu, Lục đậu*** : đậu Đen và đậu Xanh.

(129)- ***Điều trung, điều hòa trung khí*** : chỉ Hắc đậu ; ***Phá độc*** : giã độc, chỉ Lục đậu.

(130)- ***Hoàng lực*** : rễ cây Sung (Quang diệp hoa tiêu hay Lưỡng diện châm). Chữa nhiệt chưng, sán khí và báng tích.- ***Bạch lực*** :rễ cây Quít rừng ; chữa thấp thũng và dùng làm thuốc tẩy.

(131)- ***Sán khí*** : tức sán khí, bịnh tinh hoàn sưng to, kéo chằng lên bụng dưới mà đau nhức (có 7 chứng sán khí, xem chú thích 70. Sán khí ở tập "Y luận" dưới đây).- ***Công hà*** : đánh tan chứng hà.- ***Hà*** : chữ này chính âm là "giả" ; đây đặt âm "hà" cho hiệp vần.- ***giả*** : tức "trưng giả", là 2 chứng khí huyết kết tụ ở trong bụng thành khối cố định gọi là "trưng", khi tụ khi tan, không cố định, gọi là "giả".

(132)- ***Cảm lãm*** : quả Trám, Cà na ; tác dụng khai vị, hạ khí, sinh tân dịch, chữa phiền khát, đau cổ họng.

(133)- ***Tỳ bà*** : tức Tỳ bà diệp, lá cây Tỳ bà. Tác dụng hòa vị, giáng khí, chữa miệng khát, ẩu thổ.

(134)- ***Mạn kinh*** : tức Mạn kinh tử. Tác dụng tán phong, sáng mắt, chữa nhức đầu, nhức mắt, mắt đỏ, nước mắt chảy ra.

(135)- ***Châm mặt*** : nguyên văn là "diện điểm", nói chung những chấm đen, chàm đen trên mặt (tàn hương, đồi mồi).- ***Vô hoạn*** : tức Vô hoạn tử, quả Bồ hòn. Tác dụng sạch ghét bẩn, chữa họng sưng đau, mặt xạm đen.

(136)- ***Hải giải*** : cua bể. Tác dụng tán huyết, ích khí, lợi kinh mạch, nối gân xương. Bản thảo thập di (Trần Tàng Khí) :*con cua có tác dụng nối liền gân xương đã bị đứt, dùng nó bỏ mai, giã nát, nhét vào chỗ gân đứt, sẽ liền lại.*

(137)- ***Điền loa*** : Ốc Nhồi, tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, chữa cước khí và đau mắt đỏ nhức (cho ít muối vào trong con ốc, láy nước ốc đó nhỏ mắt).

(138)- ***Can tất*** : Sơn khô. Tác dụng tiêu ứ huyết, nối gân xương, chữa phụ nữ kinh bế, báng tích.

(139)- ***Bạch giao*** : tức Lộc giác giao, cao Ban long.

(140)- ***Hoàng bách*** : tức Hoàng bá. Tên vị này, ta quen đọc là Hoàng bá, nhưng chính âm là Hoàng bách ; ở đây Tuệ Tĩnh dùng đúng âm, đúng vần.

(141)- ***Phong phòng*** : tức Lộ phong phòng, cái tổ Ong. Chữa đau răng và các ung thư phụ cốt, căn ở Tạng Phủ (răng đau, sắc nước Phong phòng mà xúc, sẽ khỏi).

(142)- ***Tượng nha*** : Ngà voi. Chữa inh giản cốt chưng, mụn nhọt, các loài kim khí cùng mũi tên, chông gai đâm vào thịt, đều có thể bôi bột Ngà voi hòa với nước mà rút ra được.

(143)- ***Muối*** : Muối ăn, tức Thực diêm. Tác dụng tả nhiệt,lương huyết, nhuận táo, thổ tích thực và đờm dãi, chữa suyễn nghịch đàm ẩm, tích tụ, hoắc loạn đau bụng. Sách Tam nhân dùng Muối sao hòa với Đồng tiện nóng chữa chứng "can hoắc loạn", muốn thổ không thổ được, muốn tả không tả được, bụng đau dữ, cho uống phương này, 3 lần uống vào, 3 lần thổ ra thì khỏi.- ***Hoắc loạn*** : chứng trên thổ, dưới tả, đồng thời phát sinh (chỉ cả bịnh trường vị viêm cấp tính phát vào khoảng hạ Thu và bịnh dịch tả truyền nhiễm).

(144)- ***Khí đàm*** : tức đàm khí, cái khí đờm dãi.

(145)- ***Dấm*** : nguyên văn là Thố, cũng gọi là Khổ tửu, ta gọi Dấm thanh. Tác dụng tiêu thũng, tán ứ, hành thủy, chữa các chứng đau khí huyết, thường dùng đồ các loại thũng độc, và tẩy vết xạm đen trên mặt (thấm vải mà tẩy đi).- ***Xích điến*** : bịnh ngoài da nổi những diểm đỏ, thành từng vầng, do cơ thể nóng bị phong thấp xâm nhập mà sinh ra.

(146)- ***Phù lão diệp*** : lá dây Lung lúc (?). – ***Tương phù*** : được sự giúp đỡ của lá Phù lão, tức là được lành bịnh kiết lỵ. Đây nói là Phù lão vừa chữa bịnh chốc đầu, vừa chữa bịnh kiết lỵ.

(147)- ***Ích trí nhân*** : cũng gọi Ích chi tử. Tác dụng ôn trung, thông khí, sắc tinh, bổ Tâm khí và Mệnh môn bất túc.

(148)- ***Trí sĩ*** : người trí tuệ, trí thức. Hai câu phú này, vế trên dùng chỉ "phù lão" và "Ích trí", vế dưới lại lấy lại chữ "lão, phù, trí, ích", đó là một cách tô màu điểm sắc trong lối văn chương cổ.

(149)- ***Đồng bì*** : tức Hải đồng bì, hay Thích đòn bì, vỏ cây Vông. Tác dụng khư phong, trục thấp, sát trùng.

(150)- ***tẩy giang*** : rửa giang môn, (như rửa trĩ).

(151)- ***Ô cữu*** : vỏ rễ Sòi. Chữa báng tích, kiết lỵ, thông đại tiểu tiện.

(152)- ***Dã trữ căn*** : tức Trữ ma căn, củ Gai. Tác dụng bổ âm, lương huyết, an thai.

(153)- ***Xuyên tiêu hạch*** : tức Xuyên tiêu, Thục tiêu hay Ba tiêu. Tác dụng ôn Tỳ, táo thấp, chữa đau bugj lạnh, bổ Mệnh môn hỏa.

(154)- ***Trúc hoàng*** : tức Thiên trúc hoàng, thứ bột vàng ở trong lòng các cây Trúc nứa. Tác dụng trấn Tâm, minh mục, chữa tiểu nhi kinh phong.

(155)- ***Thông bạch*** : củ Hành. Tác dụng phát biểu hòa lý, thông dương, hoạt huyết, chữa thương hàn, trúng phong, nhiệt uống. Đây nói Thông bạch giải Tâm nhiệt, chưa rõ là thế nào.

(156)- ***Nhẫn đông đằng*** : tức Kim ngân đằng, hoa nó gọi Kim ngân hoa. Tác dụng tán nhiệt, giải độc, dưỡng huyết, chữa các chứng ung thư ác sang, giang mai, xem thêm chú thích Kim ngân ở "Bài phú thuốc Nam".

(157)- ***Phồn thu lộ*** : nướcmóc mùa Thu, "phồn" có nghĩa là nhiều, trỏ kỳ móc sa xuống nhiều, tức kỳ người ta hứng móc dể dùng. Thu lộ hứng ở trên các hoa, cỏ, có tác dụng tươi nhan sắc, nhẹ nhàng thân thể.

(158)- ***Thiền thảo*** : Nam dược thần hiệu và Lĩnh Nam bản thảo đều giải là cỏ Kim luông, rễ nó có tác dụng hành huyết, tiêu ứ, chữa phong hàn thấp tý, hoàng đản, mụn nhọt, trật đả, phụ nữ huyết vặng, kinh nguyệt không ngừng (xem thêm chú thích Thiền căn ở Bài phú thuốc Nam).

(159)- ***thử nghịch*** : chứng cảm nắng có thổ nghịch (nôn ngược).

(160)- ***Ngưu bàng tử*** : cũng gọi Ác thực, Thử niêm tử (Aretium lappa L) họ Cúc. Tác dụng thanh nhiệt giải độc, tuyên Phế, tán kết, chữa chứng thương phong phát nhiệt, và phong thấp sẩn ngứa.

(161)- ***Lậu lô*** : còn tên là Dã lan, rễ nó gọi Lậu lô căn. Tác dụng tác nhiệt, giải độc, bổ huyết, sinh cơ nhục, thông kinh mạch, chữa nhiệt độc ở bì phu và ung thư phát bối (xem thêm chú thích 223 Lậu lô căn ở Bài phú thuốc Nam).

(162)- ***khách nhiệt*** : nhiệt tà bên ngoài xâm tập vào người.

(163)- ***Tâm sang*** : mụn nhọt do Tâm nhiệt phát sinh.- ***Kê trường*** : tức Kê trường thảo hay Kê trường thái, rau Giệu. Tác dụng tiêu thũng, chỉ tiểu tiện, chữa các hứng mụn nhọt, phong đơn, khắp người đỏ ngứa.

Chú ý : Kê trường đây là loài rau ăn có bổ ích ; khác với Kê trường thảo cũng gọi Nga bất thực thảo, biệt danh của Bạch hồ tuy, một loài Mùi tui, mọc ở khe đá, mùi cay hăng. Tác dụng thông mũi, lợi chín khiếu, chữa phog đờm, nhức đầu, trĩ lâu, sốt rét.

(164)- ***Thiên lý mã*** : chỉ chiếc giày cỏ rách. Có tác dụng thôi sinh rất mau (xem chú thích 20 Thiên lý mã ở Bài phú thuốc Nam).

(165)- ***Bán thiên hà*** : tức Bán thiên hà thủy, nước sông lưng trời, nước cọc rào, cọc dậu. Chữa cuồng tà, ác độc, quỉ khí (khí ma tà yêu quái), thời dịch và mụn nhọt.

(166)- ***Trường tả*** : như nói phúc tả, ỉa chảy.- ***Vũ dư lương*** :vị này có thể tác giả nói chính chát bột vàng trong đá, cũng có thể nói củ Bồ nâu, tức Gia khôi đó. Theo Bản thảo cương mục. Gia khôi vị ngọt, tình bình, không độc. Chữa bụng có tích tụ, trừ 3 loại trừng. Nam dược thần hiệu và Lĩnh nam bản thảo cũng nói về vị này, tính vị và tác dụng cũng như thế, nhưng đều nói thêm là vị nó chát, có tác dụng chỉ tả, tức như tác dụng cố sáp Đại trường của Vũ-dư-Lương (chất bột vàng trong đá) ; nên đây dùng chữa chứng trường tả. Đó là kinh nghiệm của Việt-Nam. Xem thêm chú thích ở 48, Bài phú thuốc Nam.

(167)- ***Tâm kinh*** : tâm thần kinh sợ.- ***Thiên tích lịch*** : tức Tích lịch châm, Lưỡi tầm sét : một loài đá, chữa các chứng kinh sợ, đái ra sỏi (xem chú thích Tích lịch châm ở tập Bài phú thuốc Nam).

(168)- ***Xã đàn*** : "xã" là thần đát, "đàn" là nền đất ; thời xưa, người ta thương đắp một nền đất làm nơi tế thần đất, gọi là "xã đàn".

(169)- ***Định phấn*** : tức Duyên phấn, cũng gọi Bạch phấn, Quan phấn, Hồ phấn ; một chất bột trắng do Chì chế biến ra. Chữa mụn nhọt, báng tích, sát lao trùng, tiêu nọc độc, rắn rết cắn.- ***Xà trùng*** : nghĩ là chữ "hồi trùng" chép lầm. Hồi trùng đây, chỉ Thốn bạch trùng, tức con Sán. Bị cấp phương của Trương Văn Trọng (đời Đường) có bài chữa thốn bạch trùng. Hồ phấn sao khô, độ 1 thìa nhỏ, cho vào bát canh thịt, ăn lúc đói lòng, rất hay.

(170)- ***Thạch hôi*** : Vôi. Tác dụng chỉ đau, tán huyết, sinh cơ, chữa ung sang, u bướu, thịt thừa, nốt ruồi,tích tụ, kết hạch và đàm hạch.- ***Loa lịch*** : tràng nhạc.

(171)- ***Thanh đòng*** : tức Đồng thanh, cũng gọi Đồng lục, Gỉ đồng (người ta thường lấy mâm đồng cọ sạch, cho ít dấm hay vắt chanh vào để một đêm, nó lên gỉ xanh, cạo lấy mà dùng). Nội khoa dùng Đồng thanh chữa phong đàm, Ngoại khoa dùng chữa kim sang, tiêu màng mắt.

(172)- ***Từ thạch*** : đá Nam châm. Tác dụng bổ Thận, ích tinh, tiềm dương, nạp khí, chữa Thận hư mắt mờ tai điếc, gân xương tê nhức.,.

III – Y LUẬN

A – KHÁI THUYẾT

Biển Thước nói : *"Chữa bịnh có 6 điều bất trị : người kiêu căng, càn dỡ, không kể gì đạo lý,* ***là một điều bất trị****.- người trọng tiền tài mà coi nhẹ thân mạng,* ***là 2 điều bất trị****.- người ăn mặc không đầy đủ,* ***là 3 điều bất trị****.- người âm dương, tạng phủ suy kém,* ***là 4 điều bất trị****.- người hình thể gầy mòn, không uống được thuốc,* ***là 5 điều bất trị****.- người tin thầy cúng mà không tin thầy thuốc* ***là 6 điều bất trị*** *".*

Ngũ tạng lục phủ, trong ngoài tương ứng với Ngũ hành.

Ngũ tạng là Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận. Trong là Tâm, ngoài là lưỡi ; trong là Can, ngoài là mắt ; trong là Tỳ, ngoài là môi (1); trong là Phế, ngoài là mũi ; trong là Thận, ngoài là tai.

Lục phủ là Đảm, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, Tam tiêu.

Tâm thuộc hỏa, Can thuộc mộc, Tỳ thuộc thổ, Phế thuộc kim, Thận thuộc thủy.

Đảm thuộc mộc, Vị thuộc thổ, Đại trường thuộc kim,Tiểu trường thuộc hỏa, Bàng quang thuộc thủy, Tam tiêu thuộc hỏa.

Khí là Dương, huyết là Âm. Ngũ Tạng tương thông với lục Phủ : Tâm với Tiểu trường, thuộc Thiếu âm Quân hỏa. Can với Đảm thuộc Quyết âm phong mộc, Tỳ với Vị thuộc Thái âm thấp thổ, Phế với Đại trường thuộc Dương minh táo kim, Thận với Bàng quang, thuộc Thái dương hàn thủy, Tam tiêu với Mệnh môn, thuộc Tướng hỏa.

Ngũ vận có xoay chuyển, lục khí có thể biến đổi mau chậm, Trời do đó bắt đầu và cuối cùng kế theo ở Đất, đất do đó bắt đầu và cuối cùng kế theo ở Người.

Ngũ vận tức ngũ Tạng, hợp làm Ngũ hành ; lục khí tức lục phủ, do ngũ hành biến thành phong, hỏa, thử, thấp, táo, hàn ; cho nên khí dó tạo nên 16 bộ, 365 đốt xương. (2)

Chín khiếu là : 2 mắt thuộc Can ; 2 tai và tiền hậu âm thuộc Thận ; 2 lỗ mũi thuộc Phế ; miệng thuộc Tỳ.

Chín khiêu thông với ngũ Tạng, lục Phủ : thịt, tay chân với môi thuộc Tỳ ; da thuộc Phế ; xương, răng, eo lưng, bìu dái thuộc Thận ; mặt với chân răng thuộc Vị ; tóc thuộc Huyết ; lưỡi thuộc Tâm ; vú, âm hành, âm hộ thuộc Tam tiêu.

Theo phép chung, lấy Tâm Phế ứng với Thượng tiêu, chủ các bịnh từ ngực lên đầu ; lấy Can Tỳ ứng với Trung tiêu, chủ các bịnh từ cách mạc đến rốn ; lấy Thận và Mệnh môn ứng với Hạ tiêu, chủ các bịnh từ rốn xuống chân.

B – TĂNG BỔ TẬP "VẠN KIM NHẤT THỐNG THUẬT" (1)

I – Khí hóa âm dương

"Vạn kim**"** là tinh túy của muôn hình tượng.

"Nhất thống" là then máy của một tổng quát.

Thái sơ là khí mới bắt đầu.

Thái cực là hình mới bắt đầu.

Thái tố là chất mới bắt đầu.

Trời là khí nhẹ trong mà nổi lên.

Đất là khí nặng đục mà lắng xuống.

Tinh của khí dương là mặt trời, mọc ở phương Đông mà lặn ở phương Tây.

Tinh của khí âm là mặt trăng, ban đêm hiện ra mà ban ngày ẩn đi.

Trời khuyết phương Tây bắc, cho nên phương tây bắc là âm, mà tai mắt bên phải của con người không tinh bằng bên trái.

Đất khuyết phương Đông nam, cho nên phương đông nam là dương, mà chân tay bên trái của con người không mạnh bằng bên phải.

Khí trời giáng xuống, khí dất bốc lên.

Trong âm có dương, trong dương có âm.

Từ sáng sớm (tảng sáng) đến giữa trưa, thuộc phần dương của ngày (2), là dương trong dương.

Từ giữa trưa đến chạng vạng tối, cũng thuộc phần dương của ngày, nhưng là âm trong dương.

Từ chạng vạng tối đến lúc gà gáy (3) thuộc phần âm của ngày, là âm trong âm.

Từ gà gáy đến tảng sáng, cũng thuộc phần âm của ngày, nhưng là dương trong âm.

Cho nên ở người ta cũng tương ứng như vậy.

Trời đất là trên dưới của muôn vật, âm dương là đối đãi của khí huyết và nam nữ. Bên trái bên phải là đường lối của âm dương. Thủy hỏa là chứng nghiệm (4) của âm dương. Kim Mộc là đầu cuối của sự sinh thành (5)

Khí đen tụ ở trên không, nước (thủy) bắt đầu sinh. Khí đỏ rực ở trên không, lửa (hỏa) bắt đầu sinh. Khí xanh nổi ở trên không, loài cây (mộc) bắt đầu sinh. Khí trắng ngáng ở trên không, loài kim (kim) bắt đầu sinh. Khí vàng rộp ở trên không, đất (thổ) bắt đầu sinh.

Trời đất kết khí với nhau, mà muôn vật được chung đúc.
Nam nữ giao tình với nhau, mà muôn vật được hóa sinh.
Tam tài là trời, đất, người. Con người riêng được chính khí của trời đất, tinh khôn hơn muôn vật.
Mệnh là cái bẩm phú của trời.
Tính là cái nguồn gốc của thân thể.
Hình là nhà ở của sinh mệnh.
Khí là cơ bản của sinh mệnh.
Thần là chủ tể của sinh mệnh.

II – Phép biện luận tạng phủ

Tâm là chức vụ quân chủ, thần minh do đó mà ra (6)
Phế là chức vụ tướng phó, trị tiết do đó mà ra (7)
Đảm là chức vụ trung chính, quyết đoán do đó mà ra (8)
Đản trung là chức vụ thần sứ, mừng vui do đó mà ra (9)
Can là chức vụ tơngs quân, mưu sụ do đó mà ra (10)
Tỳ vị là chức vụ kho tàng, ngũ vị do đó mà ra (11)
Đại tướng là chức vụ truyền tống, biến hóa do đó mà ra (12)
Tiểu trường là chức vụ chứa đựng, hóa vật do đó mà ra (13)
Thận là chức vụ tác cường, kỹ xảo do đó mà ra (14)
Bàng quang là chức vụ châu đô, tàng trữ thủy dịch, và do khí hóa mà bài tiết ra (15)
Mệnh môn là chỗ ơ của tinh thần, con trai thì chứa tinh dịch, con gái thì treo bào cung.
Tam dương là Thái dương, Dương minh, Thiếu dương.
Tâm âm là Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm.
Dương minh là hai dương hợp sáng, hai dương hợp sáng gọi là "minh" (16)
Quyết âm là hai âm cùng hết, hai âm cùng hết gọi là "u" (17)

III – Phép biện luận thân người trong ngoài

Đầu là nơi tụ hội của các kinh dương (18)
Mũi thuộc Phế, mũi diều hòa thì ngửi biết thơm thối.
Mắt thuộc Can, ắt điều hòa thì trông rõ trắng đen.
Miệng thuộc Tỳ, miệng điều hòa thì ăn biết mùi ngũ cốc.
Lưỡi thuộc Tâm, lưỡi điều hòa thì nếm biết ngũ vị.
Tai thuộc Thận,tai điều hòa thì nghe rõ ngũ âm (19)
Phế khai khiếu ở mũi (20)
Tâm khai khiếu ở lưỡi (21)
Tỳ khai khiếu ở miệng (22)
Can khai khiếu ở mắt (23)
Thận khai khiếu ở tai (24)
Răng là ngọn của Thận, chất thừa của xương (25)
Tóc thuộc Tâm, bẩm thụ hỏa khí (26)
Râu thuộc Thân, bẩm thụ thủy khí (27)
Lông mày thuộc Can, bẩm thụ mộc khí (28)
Lông thuộc Phế, bẩm thụ kim khí (29)
Họng ăn nuốt vật ăn, là đường thông cơm nước, nối xuống tam quản (30) thông với dạ dày.
Họng thở nạp hơi thở, có 9 đốt, liên hệ với Phế mà thông đi ngũ tạng.
Thanh âm bắt rễ từ Thận.
Hay hắt hơi là do khí của Phế.
Hay ợ hơi là do khí của Vị.
Hay ngáp cũng do ở Vị.(31)
Tóc là chất thừa của huyết (32)
Móng tay móng chân là chất thừa của gân.
Thần là phần dư của khí (33)
Mắt nhờ có huyết mà trông được.
Tai nhờ có huyết mà nghe được.
Tay nhờ có huyết mà cầm được.
Bàn tay nhờ có huyết mà nắm được.
Chân nhờ có huyết mà bước đi được.
Tạng nhờ có huyết mà sinh tân dịch.
Phủ nhờ có huyết mà sinh khí.
Hồn (34) là phụ tá của thần minh.
Phách (35) là phù trợ của tinh khí.
Dinh là "tinh khí" của thủy cốc (36)
Vệ là "hãn khí" của thủy cốc (37)

Đường mạch đi dọc gọi là "kinh".
Đường mạch đi ngang gọi là "lạc".

IV – Phép luận mạch tổng yếu

Mạch là cái khí ủy hòa của thiên chân (38)
Ba bộ là Thốn, Quan, Xích.
Chín hậu là phù, trung, trầm (39)
Ngũ tạng là Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.
Lục phủ là Đảm, Vị, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, Tam tiêu.
Bộ Thốn tay trái là mạch Tâm với Tiểu trường, thuộc Quân hỏa.
Bộ Quan tay trái là mạch Can với Đởm, thuộc phong mộc.
Bộ Xích tay trái là mạch Thận với Bàng quang, thuộc hàn thủy.
Bộ Thốn tay phải là mạch Phế với Đại trường, thuộc táo kim.
Bộ Quan tay phải là mạch Tỳ với Vị, thuộc thấp thổ.
Bộ Xích tay phải là mạch Mệnh môn với Tam tiêu, thuộc tướng hỏa.

* Mỗi bộ đều có 3 hậu : phù, trung, trầm.
Mỗi bộ 3 hậu, 3 hậu nhân với 3 bộ thành 9 hậu.
Hậu phù, chỉ bì phu, để xem bịnh về biểu, về phủ.
Hậu trung, chủ cơ nhục, để xem về Vị khí (40)
Hậu trầm, chủ gân xương, dể xem bịnh về lý, về tạng.

* bộ Thốn là dương, là thượng bộ, theo phép ở trời (41), là Tâm Phế, để ứng với thượng tiêu, chủ bịnh tật từ ngực lên đến đầu.

Bộ Quan là giữa âm và dương, là trung bộ, theo phép ở người (42), là Can Tỳ. Để ứng với trung tiêu, chủ bịnh tật từ cách mạc trở xuống đến rốn.

Bộ Xích là âm, là hạ bộ, theo phép ở đất (43) là Thận và Mệnh môn. Để ứng với hạ tiêu, chủ bịnh tật từ rốn xuống đến chân.

* Mạch 4 mùa là "huyền, câu"(44), "mao, thạch"
Mạch mùa Xuân là huyền, thuộc Can, phương đông, hành mộc.
Mạch mùa Hạ là câu, thuộc Tâm, phương nam, hành hỏa.
Mạch mùa Thu là mao, thuộc Phế, phương tây, hành kim.
Mạch mùa Đông là thạch, thuộc Thận, phương bắc, hành thủy.
Mạch tứ quí (45) là trì hoãn, thuộc Tỳ, trung ương hành thổ.

Mạch bình thường của 4 mùa là lục bộ đều đới (kèm) hòa hoãn, gọi là có "Vị khí" (46). Có vị khí thời sống, không vị khí thì chết.

* Một thở ra, một hít vào là một tức (47)
Mỗi tức có 4 lần mạch đến, gọi là bình thường, thái quá hay bất cập đều là mạch bịnh.
"quan, cách, phú, dật" đều là mạch chết. (48)
Mạch mỗi tức 3 lần đến là mạch "trì". 2 lần đến là mạch "bại". đều là chứng lạnh và nguy.
Mạch mỗi tức 6 lần đến là mạch "sác", 7 lần đến là mạch "cực", đều là chứng nhiệt quá mức.

Mạch mỗi tức 8 lần đến là mạch "thoát", 9 lần đến là mạch "tử" (49) ; 10 lần đến là mạch "qui mộ" (50) ; 11, 12 lần đến là mạch "tuyệt hồn" (51)

Hai tức mạch mới đến 1 lần là mạch "chết".

* Ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Ngũ hành tương sinh là kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim. Hiện tượng tương sinh là tốt.

Ngũ hành tương khắc là kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim. Hiện tượng tương khắc là xấu.

Nếu bộ Tâm thấy mạch trầm tế, bộ Can thấy mạch đoản sắc, bộ Thận thấy mạch trì hoãn, bộ Phế thấy mạch hồng đại, bộ Tỳ thấy mạch huyền trường ; đều là gặp tương khắc. (52)

Nếu bộ Tâm thấy mạch đoãn, bộ Can thấy mạch hồng, bộ Phế thấy mạch trầm, bộ Tỳ thấy mạch sắc, bộ Thận thấy mạch huyền ; đều là gặp sở sinh. (53)

* Mạch nam tay trái thường to hơn tay phải, đó là mạch thuận.
Mạch nữ tay phải thường to hơn tay trái, đó là mạch thuận.
Mạch nam bộ xích thường yêu, bộ thốn thường mạnh, là mạch bình thường.
Mạch nữ bộ xích thường mạnh, bộ thốn thường yếu, là mạch bình thường.
Nam mà chẩn thấy mạch nữ là bất túc.
Nữ mà chẩn thấy mạch nam là thái quá.

* Nam không nên để bị tả lâu
Nữ không nên để bị thổ lâu.
Tay trái thuộc dương, tay phải thuộc âm.
Trước bộ Quan thuộc dương ; sau bộ Quan thuộc âm.
Phát hản nhiều quá thì "vong dương" ; tả hạ nhiều quá thì "vong âm" (54)

Các chứng âm là hàn, các chứng dương là nhiệt.

Mạch “Nhân nghinh” để xem các chứng “ngoại cảm” do “6 khí” phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa của trời gây nên bịnh. Mạch Nhân nghinh phù thịnh là thương phong, khẩn thịnh là thương hàn, hư nhược là thương thử, trầm tế là thương thấp, hư sác là thương nhiệt.

Mạch “Khí khẩu” để xem xét các chứng “nội thương” do “thất tình” mừng, giận, lo, nghĩ, thương, sợ, kinh gây nên bịnh. Mừng thì mạch tán, giận thì mạch kích thích, lo thì mạch sắc, nghĩ thì mạch kết, thương thì mạch khẩn, sợ thì mạch trầm, kinh thì mạch động.

Mạch Nhân nghinh khẩn thịnh to gấp đôi mạch Khí khẩu là ngoại cảm phong hàn, đều thuộc về biểu, là dương, là phủ.

Mạch Khí khẩu khẩn thịnh to gấp đôi mạch nhân nghinh là thương thực, nhọc mệt, đều thuộc về lý, là âm, là tạng.

Mạch Nhân nghinh và Khí khẩu đều khẩn thịnh, đó là thương hàn kèm thương thực, là cả ngoại cảm và nội thương.

* Nam bị bịnh lâu ngày, mạch Khí khẩu xung thịnh hơn mạch Nhân nghinh là có “Vị khí”. Nữ bị bịnh lâu ngày, mạch Nhân nghinh xung thịnh hơn mạch Khí khẩu là có “Vị khí”. Đó là nói bịnh tuy nặng còn có thể chữa ; trái lại là nghịch, thì khó chữa.

Ngoại nhân là bịnh do tà “lục dâm” (55) xâm tập vào. Nội nhân (56) là bịnh do “thất tình” phát sinh ra. Bất nội ngoại nhân (57) là bịnh do ăn uống, nhọc mệt, bị ngả, bị đánh mà gây nên.

* Sáu mạch (lục mạch) là : phù, trầm, trì, sác,hoạt, sắc.

Phù là dương, ở biểu, là phong, là hư.
Trầm là âm, ở lý, là thấp, là thực.
Trì là ở Tạng, là hàn, là lạnh, là âm.
Sác là ở Phủ, là nhiệt, là táo, là dương.
Hoạt là huyết nhiều mà khí ít, là huyết có dư.
Sắc là khí nhiều mà huyết ít, là khí riêng trệ.

* Tám điều chủ yếu (bát yếu) là : biểu, lý, hàn, nhiệt, hư, thực, tà, chính.

Tám mạch (bát mạch) là : phù, trầm, trì, sác, hoạt, sắc, đại, đoãn.
Biểu thì phân biệt bằng mạch phù, là bịnh không ở lý.
Lý thì phân biệt bằng mạch trì, là bịnh không ở biểu.
Hàn thì phân biệt bằng mạch trì, là tạng phủ tích lạnh.
Nhiệt thì phân biệt bằng mạch sác, là tạng phủ tích nhiệt.
Hư thì phân biệt bằng mạch sắc, là 5 chứng hư (58).
Thực thì phân biệt bằng mạch hoạt, là 5 chứng thực (59).
Tà thì phân biệt bằng mạch đại, là có ngoại tà xâm phạm.
Chính thì phân biệt bằng mạch hoãn, là không có ngoại tà xâm phạm.

Các mạch hồng, huyền, trường, tán, là loại mạch phù.
Các mạch phục, thực, đoản, lao, là loại mạch trầm.
Các mạch tế, tiểu, vi, bại, là loại mạch trì.
Các mạch tật, xúc, khẩn cấp, là loại mạch sác.
Các mạch động giao, lưu lợi, là loại mạch hoạt.
Các mạch khâu, hư, kết trệ, là loại mạch sắc.
Các mạch kiên thực, câu, cách, là loại mạch đại.
Các mạch nhu, nhược, nhu hòa, là loại mạch đoãn.

* BẢY MẠCH THUỘC BIỂU (thất biểu) là : phu, khâu, hoạt, thực, huyền, khẩn, hồng.

Phù là mạch ấn tay xuống thì sức yếu, nâng tay lên thì sức có dư.
Khâu là mạch án thấy giữa rỗng mà hai bên động tay.
Hoạt là mạch động mà có sức, tựa hạt châu lăn trên mâm.
Thực là mạnh mà chắc, kiêm có cái tượng qua lại của mạch trường.
Huyền là mạch căng dài như thấy ấn tay trên dây cung.
Khẩn là mạch chuyển động như xoắn dây vặn thừng.
Hồng là mạch nổi to lên như làn sóng dâng.
Mạch Phù là trúng phong, mạch Khâu là thất huyết.
Mạch Hoạt thường nôn mữa, mạch Thực thường đi tả, nên phân biệt.
Mạch Huyền là chứng co rút,, mạch Khẩn là chứng đau nhức.
Mạch Hồng đại vốn riêng chủ chứng nhiệt.

* TÁM MẠCH THUỘC LÝ (bát lý) là : vi, trầm, hoãn, sắc, trì, phục, nhu, nhược.

Vi là mạch lờ mờ như có lại như không.
Trầm là mạch nâng tay lên thì không thấy, ấn tay xuống thì có dư.
Trì, và Đoãn là mạch đi chậm, mỗi tức chỉ khoảng 3 lần đến.
Nhu là mạch đi tản mạn, lờ lững, nhỏ mà lại yếu.
Phục là mạch ấn tay sát tận xương mới thấy, tựa như mạch trầm.
Nhược là mạch trầm mà yếu, lườn qua dưới ngón tay.
Sắc là mạch đi sít không lưu lợi, dạng như lưỡi dao khẽ cạo mảnh trúc.
Mạch Trì là chứng hàn ; mạch Hoãn là chứng kết ; mạch Vi là chứng bĩ (60).
Mạch Sắc là huyết ít ; mạch Trầm là khí trệ.
Mạch Phục là chứng tích tụ ; mạch Nhu là chứng bất túc.

Mạch Nhược là gân lệt (61) do tinh khí kém.

* CHÍN MẠCH ĐẠO (cửu đạo) (62) là : rường, đoản, hư, xúc, kết, đại, lao, động, tế.

Trường là mạch lưu lợi suốt 3 bộ.
Đoản là mạch không đầy đủ ở 3 bộ.
Xúc là mạch đi nhanh gấp, mà có lúc ngừng.
Kết là mạch đi trì hoãn mà có lúc ngừng.
Đại (63) là mạch đang đi lại ngừng, không đều bù lại được thực đáng thở than.
Lao là mạch căng như dây cung, trầm mà lại thực.
Động là mạch thường động luôn không yên chỗ.
Tế là mạch tuy có nhưng nhỏ như sợi tơ.
Mạch Trường mà đi hư xoắn dây, chủ chứng dương độc, nhiệt uất ở tam tiêu.
Mạch Đoản chủ chứng khí uất tắc, chưa thông đạt được.
Mạch Xúc chủ chứng dương khí bị bó lại, có khi kiêm trệ.
Mạch Hư chủ huyết ít, móng sinh ra kinh sợ.
Mạch Đại chủ khí tán ; mạch Tế chủ khí ít.
Mạch Lao chủ khí đầy xóc, có khi chủ đau nhức.
Mạch Kết chủ tích khí, bức tức kiêm đau nhức.
Mạch Động chủ chứng hư lao, ly huyết, băng huyết.

Phép đoán mạch chết – có "sáu mạch chết" là : "trước trác, ốc lậu, đàn thạch, giải tác, ngư trường, hà du."

Trước trác : mạch đến 3-5 lần rồi bặt đi, tựa như chim sẻ mổ mồi.
Ốc lậu : mạch đến như nước nhà dột, thỉnh thoảng mới nhỏ một giọt.
Đàn thạch : mạch đến cứng rắn như bật tay vào đá, rồi tan đi ngay.
Giải tác : mạch để tay vào thấy tán loạn, như sợi dây cởi bung ra.
Ngư trường : mạch tựa có tựa không, giống như con cá lượn lờ.
Hà du : mạch đi trong khi yên tĩnh, thỉnh thoảng lại nẩy lên một cái, tựa như con tôm búng.

* TÁM MẠCH KỲ KINH (64) (Kỳ kinh 8 mạch) là 8 đường mạch của 8 kinh : dương duy, âm duy (65), dương cược, âm cược (66), xung, nhâm, đốc, đới (67).

Mạch Dương duy chủ bịnh nóng rét.
Mạch Âm duy chủ bịnh đau vùng tâm.
Mạch Dương cược chủ bịnh âm hoãn mà dương cấp (68)
Mạch Âm cược chủ bịnh dưỡng hoãn mà âm cấp (69)
Mạch Xung chủ bịnh khí xung ngược lên, trong bụng trướng đau.
Mạch Đốc chủ bịnh xương sống, cứng thẳng, và mê ngất mà chân tay lạnh.
Mạch Nhâm chủ bịnh trong bụng kết khí, ở nam là 7 chứng sán (70) ; ở nữ là chứng giả tụ (71).
Mạch Đới chủ bịnh bụng đầy trướng, eo lưng ươn ươm, lạnh như ngồi trong nước.

* Bịnh trúng phong, mạch nên phù trì, kiêng thực cấp.
Bịnh thương hàn, mạch nên hồng đại, kiêng trầm tế.
Bịnh ho, mạch nên phù nhu, kiêng trầm phục.
Bịnh bụng trướng nmạch nên phù đại, kiêng hư tiểu.
Bịnh hạ ly, mạch nên vi tiểu, kiêng phù hồng.
Bịnh cuồng, mạch nên thực đại, kiêng trầm tế.
Bịnh hoắc loạn, mạch nên phù hồng, kiêng trì, vi.
Bịnh tiêu khát, mạch nên sác đại, kiêng hư tiểu.
Bịnh thủy khí, mạch nên phù đại, kiêng trầm tế.
Bịnh chảy máu cam, mạch nên trầm tế, kiêng phù đại.
Bịnh đau bụng mạch nên trầm tế, kiêng phù đại.
Bịnh khí đưa ngược lên, phù thũng, mạch nên phù hoạt, kiêng trầm tế.
Bịnh đau đầu, mạch nên phù hoạt, kiêng doản sắc.
Bịnh suyễn, mạch nên phù hoạt, kiêng mạch sắc.
Bịnh hạ huyết, mạch nên trầm nhược, kiêng thực đại.
Bịnh thương tích đâm chém, mạch nên vi tế, kiêng đoản sác.
Bịnh trúng ác khí, mạch nên khẩn tế, kiêng phù đại.
Bịnh trúng độc, mạch nên sác đại, kiêng vi tế.
Bịnh thổ huyết, mạch nên trầm tiểu, kiêng thực đại.
Bịnh kiết ly, mạch nên trầm trì, kiêng sác tật.
Bịnh nội thương, mạch nên huyền khẩn, kêng tiểu nhược.
Bịnh phong tý, mạch nên hư nhu, kiêng khẩn cấp.
Bịnh ôn phát nóng, kiêng mạch vi tiểu.
Bịnh trong bụng có tích, kiêng mạch hư nhược.
Bịnh nóng nhiều, kiêng mạch trầm tĩnh.
Bịnh đi tả, kiêng mạch đại.
Bịnh phiền vị, mạch nên phù hoãn, kiêng trầm sắc.
Bịnh ho xốc, mạch nên phù hoãn, kiêng huyền cấp.
Các bịnh về khí, nạch nen phù khẩn, kiêng hư nhược.
Bịnh bĩ đầy, nên mạch hoạt, kiêng mạch sắc.

Bịnh nhân nếu nhắm mắt, không muốn trông thấy người, mạch nên cường cấp mà trường ; kiêng phù hoản mà sắc.
Bịnh nhân nếu mở mắt mà khát nước, vùng dưới ngực cứng tức, mạch nên khẩn thực mà sác ; kiêng phù sắc mà vi.
Bịnh nhân nếu thổ huyết lại nục huyết, mạch nên trầm tế ; kiêng phù đại mà lao.
Bịnh nhân nếu nói sảng, nói nhảm thì nên mình nóng, mạch hồng đại ; kiêng chân tay lạnh ngược, mạch vi tế.
Bịnh nhân nếu bụng to mà tiết tả, mạch nên vi tế mà sắc ; kiêng khẩn đại mà hoạt.
Nữ bị bịnh đới hạ, mạch nên trì hoạt ; kiêng phù hư.
Nữ có mang, mạch nên hồng đại ; kiêng trầm tế.

* MẠCH TAY TRÁI :

Thốn khẩu là thượng bộ, ứng với trời, là mạch Tâm với Tiểu trường. Hồng đại là thuận, trầm tế là nghịch.

Bộ Quan là trung bộ, ứng với người, là mạch Can với Đảm, huyền trường là thuận, phù đoản là nghịch.

Xích trạch là hạ bộ, ứng với đất, là mạch Thận vói Bàng quang, trầm hoạt là thuận ; hoãn mạn là nghịch.

* MẠCH TAY PHẢI :

Thốn khẩu là thượng bộ, ứng với đầu mặt, là mạch Phế với Đại trường, phù đoản là thuận ; hồng đại là nghịch.

Bộ Quan là trung bộ, ứng với ngực và cách mạc, là mạch Tỳ với Vị, hoãn mạn là thuận ; huyền sác là nghịch.

Xích trạch là hạ bộ, ứng với dưới rốn, là mạch Mệnh môn với Tam tiêu, trầm là thuận ; hoãn mạn là nghịch.

* *Yếu huyết vinh khô* (72) *của sản phụ :*

Sản phụ mà mặt đỏ lưỡi xanh thì mẹ sống con chết ; mặt xanh lưỡi đỏ, miệng sùi bọt, thì con sống mẹ chết.
Sản phụ môi miệng đều xanh, thỉ cả hai mẹ con đều chết.
Sản phụ khi đẻ rồi, mạch nên tiểu thực ; kiêng phù hư.
Phụ nữ bịnh hư lao, mạch bộ thốn bên hữu thấy sác là nguy.

* *Các chứng và mạch chết :*

Miệng như cá ngáp, hơi thở gấp là chết.
Lần áo sờ giường là chết.
Thân thể có mùi thối như xác chết, không tới gần được là chết.
Mặt phù sắc xanh đen là chết.
Tóc cứng thẳng như sợi gai là chết.
Tiểu tiện són ra không biết là chết.
Lưỡi rụt, són ra không biết là chết.
Mắt trợn trừng là chết.
Mặt không tươi sáng, chân răng biến màu đen là chết.
Mồ hôi ra rồi, mình vẫn nóng là chết.
Đầu mặt đau, bỗng nhiên trông không thấy gì là chết.
Sắc đen vào ta, mắt, mũi, dần vào miệng là chết.
Bịnh ôn nóng dữ, mạch tế tiểu là chết.
Hình thể gầy, phát nóng, mạch cứng rắn là chết.
Người có bịnh mà mạch không bịnh, gọi là "nội hư" (73)
Mạch có bịnh mà người không bịnh, gọi là "hành thi" (74)
Các bịnh mắt nhắm thì dễ chữa ; mắt trợn trừng thì khó chữa.

V – Bí quyêt xem xét thanh sắccủa Biển Thước và Hoa Đà

Bịnh nhân ngũ tạng đã tuyệt, thần minh không còn, tiếng khàn là chết.
Bịnh nhân lần áo, nói nhảm là không chữa được.
Bịnh nhân âm dương đều tuyệt, kéo áo, bắt chuồn chuồn, nói nhảm lả chết.
Bịnh nhân nói năng lảm nhảm, lẫn lộn, hoặc không nói được nữa là chết. (nếu là **bịnh nhiệt thì chữa được**).
Bịnh nhân âm dương đều tuyệt, mấ tiếng, không nói được : 3 ngày rưỡi là chết.
Bịnh nhân có sắc vàng nổi lên ở hai khóe mắt là bịnh sắp khỏi.
Bịnh nhân mặt vàng mắt xanh thì không chết, nếu xanh như màu cỏ héo (75) là chết.
Bịnh nhân mặt đỏ mắt vàng thì không chết, nếu đỏ như hòn máu đông (76) là chết.
Bịnh nhân mặt vàng mắt trắng thì không chết, nếu trắng như xương khô là chết.
Bịnh nhân mặt vàng mắt đen thì không chết, nếu đn như màu mồ hóng là chết.
Bịnh nhân mặt và mắt đều một màu sắc như nhau thì không chết.
Bịnh nhân mặt đen mắt xanh thì không chết.
Bịnh nhân mặt xanh mắt trắng thì không chết.
Bịnh nhân mặt đỏ mắt xanh thì 6 ngày chết.
Bịnh nhân mặt vàng mắt xanh, thì 9 ngày nhất định chết.
Bịnh nhân mặt đỏ mắt trắng thì 10 ngày chết.
Lo, giận, tư lự, tâm khí bị rã rời ở trong, mà sắc mặt lại tươi đẹp, thì mau sắm quan quách (77) đi.
Bịnh nhân mặt trắng mắt đen là chết, đó là tinh hoa đã hết, huyết mạch trống rỗng.
Bịnh nhân mặt đen mắt trắng, thì 8 ngày chết ; đó là Thận khí tổn thương ở bên trong, bịnh do lưu tích mà gây nên.

Bịnh nhân mặt xanh mắt vàng thì 5 ngày chết.
Bịnh nhân nằm liệt giường, đau vùng tim, hơi thở ngắn, Tỳ khí suy kiệt, do tổn thương bên trong ; bổng trăm bịnh đều khỏi, lại dậy được ; nhưng người bàng hoảng, phải ngồi xuống đất, gượng đứng dậy tựa vào giường, bịnh này khó chữa, nếu chữa được, đáng gọi là THẦN Y.
Bịnh nhân mặt không vẻ tươi, nếu khí đưa ngược lên, không ăn uống được thì 4 ngày chết.
Bịnh nhân mắt không có tinh quang, và răng đen xạm, thì không chữa được.
Bịnh nhân miệng há hốc, thì 3 ngày chết.
Bịnh nhân tai, mắt, và má, gò má đỏ, thì chỉ trong 5 ngày là chết.
Bịnh nhân sắc đen hiện ở vùng trán, từ chân tóc xuống thẳng sống mũi và 2 gò má, thì cũng chỉ 5 ngày là chết.
Bịnh nhân là người khỏe vốn sắc da đen, nếu thấy sắc trắng nổi lên đi vào mắt và miệng mũi, thì trong 3 ngày là chết.
Bịnh nhân là người khỏe sắc mặt bổng như sắc gan ngựa, trông xa như xanh, đến gần như đen, là chết.
Bịnh nhân mặt đen, mắt trợn trừng, sợ gió là chết.
Bịnh nhân mặt đen, môi xanh là chết, hay mặt xanh môi đen cũng chết.
Bịnh nhân mặt đen, vùng dưới 2 cạnh sườn đầy tức, không tự trăn trở được, là chết.
Bịnh nhân mắt trợn trừng, không trông quay lại được, ngồi so vai mà hổ, thì 1 ngày chết.
Bịnh nhân âm kết dương tuyệt, mắt thoát tinh quang, trông hoảng hốt, là chết.
Bịnh nhân âm dương kiệt hết, quầng mắt sâu hóm là chết.
Bịnh nhân đường lông mày kéo xếch đi thì 7 ngày chết.
Bịnh nhân miệng há như miệng cá, không ngậm lại được, hơi thở ra nhiều, mà không hít vào là chết.
Bịnh nhân tai, mắt, miệng, mũi, có sắc đen nổi lên đi vào miệng, nhất định chết.
Bịnh nhân môi xanh, nhân trung cong lên, trong 3 ngày là chết.
Bịnh nhân môi lật ngược, nhân trung đầy lên, là chết.
Bịnh nhân môi miệng bổng khô xác, là không chữa được.
Bịnh nhân răng bổng biến đen, thì 13 ngày chết.
Bịnh nhân lưỡi rụt, hòn dái co lại, là chết.
Bịnh nhân đổ mồ hôi đọng giọt, lưỡi cuộn mà đen, là chết.
Bịnh nhân tóc dựng thẳng lên, thì 15 ngày sẽ chết.
Bịnh nhân tóc như sợi gai khô, hay tức giận, là chết.
Bịnh nhân tóc với lông mày dựng thẳng lên, cũng chết.
Bịnh nhân móng tay móng chân xanh, là chết.
Bịnh nhân móng tay móng chân trắng, thì không chữa được.
Bịnh nhân thịt dưới móng tay móng chân đen xạm thì 8 ngày chết.
Bịnh nhân dinh vệ kiệt hết, mặt phù nề, là chết.
Bịnh nhân bổng sưng phù, mặt xanh đen, là chết.
Bịnh nhân bàn tay sưng lên, mất hết đường chỉ, nhất định chết.
Bịnh nhân rốn sưng lồi lên là chết.
Bịnh nhân cả bìu dái và ngọc hành đều sưng to là chết.
Bịnh nhân mạch tuyệt, miệng há hốc, chưng sưng nề, thì 5 ngày chết.
Bịnh nhân mu bàn chân sưng phù, nôn mửa, đầu nặng, là chết.
Bịnh nhân 2 mu bàn chân sưng phù, 2 đầu gối to như cái đấu, thì 10 ngày chết.
Bịnh nhân nằm tự són đái ra không biết, là chết.
Bịnh nhân có mùi thối như xác chết, là không chữa được.
Bịnh nhân ở Can mà da trắng, sẽ chết vào ngày "canh, tân"(78) ; ngày của tạng Phế.
Bịnh ở Tâm mà mắt đen, sẽ chết vào ngày "nhâm, quý"(79) ; ngày của tạng Thận.
Bịnh ở Tỳ mà môi xanh, sẽ chết vào ngày "giáp, ất"(80) ; ngày của tạng Can.
Bịnh ở Phế mà má đỏ, mắt sưng, sẽ chết vào ngày "bính, đinh"(81) ; ngày của tạng Tâm.
Bịnh ở Thận mà mặt sưng môi vàng, sẽ chết vào ngày "mậu, kỷ"(82) ; ngày của tạng Tỳ.
Màu xanh phải như màu ngọc bích xanh lóng lánh ; không nên như màu chàm.
Màu đỏ phải như màu chu sa bọc lụa trắng ; không nên như màu đá son. (83)
Màu rắng phải như màu lông ngan ; không nên như màu muối.
Màu đen phải như màu sơn then hai lớp ; không nên như màu than.
Màu vàng phải như màu Hùng hoàng bọc lụa ; không nên như màu đất sét.

VI – Phép luận về chứng hậu khí tuyệt của ngũ tạng lục phủ

Bịnh nhân Can tuyệt, thì 8 ngày chết, sao biết như thế ?
- Vì mặt xanh, chỉ muốn nằm sấp mà ngủ, mắt nhìn không thấy người, mồ hôi (hoặc nói là nước mắt) tuôn ra không ngừng ; có thuyết nói 2 ngày là chết.
Bịnh nhân Đởm tuyệt, thì 7 ngày chết, sao biết như thế ?
- Vì ông mày bị kéo xếch đi (84)
Bịnh nhân cân tuyệt, thì 9 ngày chết, sao biết như thế ?
- Vì móng tay móng chân xanh xám, la chửi luôn miệng ; có thuyết nói 8 ngày chết.
Bịnh nhân Tâm tuyệt, thì 7 ngày chết, sao biết như thế ?
- Vì ngồi so vai thở, hay trông quay lại, có thể chết ngay, hoặc nhìn trừng trừng, thì 2 ngày chết.

Bịnh nhân Tiểu trường tuyệt, thì 6 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì tóc cứng thẳng như sợi gai khô, không co duỗi được, và tự ra mồ hôi không ngừng.

Bịnh nhân Tỳ tuyệt, thì 11 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì miệng lạnh, chân sưng, bụng nóng, da trướng, ỉa chảy không tự biết và không chừng độ ; có thuyết nói 5 ngày chết.

Bịnh nhân Vị tuyệt, thì 5 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì xương sống đau, eo lưng nặng, không trăn trở được ; có thuyết nói Bàng quang và ruột đầy lên thì 9 ngày chết.

Bịnh nhân nhục tuyệt (85), thì 6 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì lưỡi khô, lưng sưng, đái ra máu, ỉa ra chất nước đỏ ; có thuyết nói chân sưng thì 9 ngày chết.

Bịnh nhân Phế tuyệt, thì 3 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì miệng há hốc, chỉ thở ra mà không hít vào được (hoặc nói là mũi hoác, miệng há hốc, hơi thở ngắn).

Bịnh nhân Đại trường tuyệt, thì không chữa được, sao biết như thế ?

- Vì đi ỉa lỏng vô độ, thôi ỉa lỏng là chết.

Bịnh nhân Thận tuyệt, thì 4 ngày chết, sao biết như thế ?

- Vì răng bổng nhiên khô, mặt đen sì, mắt sắc vàng, lưng đau như gãy, tự đổ mồ hôi như nước chảy ; có thuyết nói nhân trung dày lên, thì 7 ngày chết.

Bịnh nhân Cốt tuyệt (86) răng vàng rụng ra, thì 10 ngày chết.

Các mạch phù vô căn, thì đều chết.

Trên đây lấy ngũ tạng lục phủ làm căn bản.

VII – Mười chin điều "bịnh cơ" của NỘI KINH

Các chứng phong, lay động, mờ choáng, đều thuộc về CAN.

Các chứng hàn, co rút, đều thuộc về THẬN.

Các chứng thấp, phù nề, đầy trướng, đều thuộc về TỲ.

Các chứng khí, thở xuyễn gấp, ngực bĩ tắc, đều thuộc về PHẾ.

Các chứng đau nhức, ngứa ngáy, mụn nhọt, đều thuộc về TÂM.

Các chứng quyết nghịch, đại tiểu tiện không thông hoặc hoạt thoát, đều thuộc Hạ tiêu.

Các chứng chân liệt, suyễn thở, nôn mửa, đều thuộc Thượng tiêu.

Các chứng nhiệt, hôn mê, co giật, đều là bịnh Hỏa, thuộc thủ Thiếu dương Tam tiêu.

Các chứng người lạnh, run rẩy (88), thần chí hoảng hốt, đều là bịnh hỏa, thuộc thủ Thiếu âm Tâm.

Các chứng khí xung ngược lên, đều là bịnh hỏa ; thuộc thủ Quyết âm Tâm bào.

Các chứng mình cứng ưỡn, cổ gáy thẳng đơ, đều là bịnh thấp, thuộc Túc Thái dương Bàng quang.

Các chứng trướng đầy, bụng to, đều là bịnh thấp ; thuộc túc Thái âm Tỳ.

Các chứng chân tay vật vả phát cuồng, muốn vùng chạy, đều là bịnh hỏa, thuộc túc Dương minh Vị.

Các chứng bổng nhiên người cứng đờ, đều là bịnh phong ; thuộc túc Quyết âm Can.

Các chứng có phát lên tiếng (89), gõ như gõ trống, dều là bịnh nhiệt ; thuộc thủ Thái âm Phế.

Các chứng mu bàn chân sưng phù, nhức buốt, kinh sợ chẳng yên đều là bịnh hỏa ; thuộc thủ Dương minh Đại trường.

Các chứng chuyển gân, uốn ván, đái đục, đều là bịnh nhiệt ; thuộc thủ Thái dương Tiểu trường.

Các chứng tiểu tiện nước trong suốt mà giá lạnh, đều là bịnh hàn ; thuộc túc Thiếu âm Thận.

Các chứng nôn nước chua, ỉa tóe và bức rức không thoát ra được, đều là bịnh nhiệt ; thuộc túc Thiếu dương Đảm (90)

VIII – Các bịnh cơ khác

Năm chứng hư là : mạch tế, da lạnh, khí ít, đại tiểu tiện hoạt thoát, không ăn uống được (91). Nếu cho ăn uống cháo, nước vào dạ dày mà tiết tả ngừng được, thì sống.

Năm chứng thực (92) là : mạch thịnh, da nóng, mắt mờ, choáng, đại tiểu tiện không thông, bụng trướng. Nếu dùng phép tả, mà đại tiểu tiện thông lợi và ra mồ hôi được, thì sống.

Năm chứng thắng là : "phong khí" thắng thì lay động ; "nhiệt khí" thắng thì sưng tấy ; "táo khí" thắng thì khô ráo ; "hàn khí" thắng thì phù nề ; "thấp khí" thắng thì ỉa chảy.

Năm tính ghét (ngũ ố) là : tâm ghét NHIỆT ; phế ghét HÀN ; can ghét PHONG ; tỳ ghét THẤP ; thận ghét TÁO.

Sáu chứng thoát là : thoát khí, thoát huyết, thoát tinh, thoát thần, thoát tân, thoát dịch.

Năm chứng lao là : nhìn lâu hại huyết thì lao tâm ; nằm lâu hại khí thì lao phế ; ngồi lâu hại nhục thì lao tỳ ; đứng lâu hại xương thì lao thận ; đi lâu hại gân thì lao can.

Mưu lự quá sức, làm mệt nhọc, tổn hại đến Can, ứng với chứng "cân cực" (93)

Vận dụng cơ mưu sâu sắc làm mệt nhọc, tổn hại đến Tỳ ; ứng với chứng "nhục cực" (94)

Quá nghĩ những việc ngoài ý tưởng, làm mệt nhọc, tổn hại đến Tâm ; ứng với chứng "mạch cực" (95)

Quá lo những việc dự định phải làm, làm mệt nhọc, tổn hại đến Phế ; ứng với chứng "khí cực" (96)

Khắc khổ giữ chi tiết, làm mệt nhọc, tồn hại đến Thận ; ứng với chứng "cốt cực" (97)

Đầu là nơi ở của tinh thần, đầu cúi gục, mắt nhìn sâu, là tinh thần sắp thoát.

Vùng lưng trên là ngoại phủ của bộ phận trong ngực (98) ; lưng còng, và sệ xuống, là bộ phận trong ngưc sắp bị hư hoại.

Eo lưng là ngoại phủ của Thận ; eo lưng không quay trở được, là thận sắp suy bại.

Xương là chỗ chứa của tủy ; không đứng lâu được, đi thf lảo đảo, là xương sắp bại.

Đầu gối là chỗ chứa của gân ; không co duỗi được, phải đi lom khom, là gân sắp bại.

Năm chứng suy tổn là :
1. Suy tổn da lông, da nhăn mà lông rụng
2. Suy tổn huyết mạch, huyết mạch hư ít, không dinh dưỡng được tạng phủ.
3. Suy tổn cơ nhục, cơ nhục gầy mòn, ăn uống không sinh ra da thịt được,
4. Suy tổn gân, gân liệt không tự co lại được.
5. Suy tổn xương, xương liệt không dậy khỏi giường được.

Suy tổn từ trên xuống (99) đến khi không dậy khỏi giường được thì chết.
Suy tổn từ dưới lên (100) đến khi da nhăn mà lông rụng thì chết.
Phế chủ da lông, phế hư tổn, thì phải bổ khí.
Tâm chủ huyết mạch, tâm hư tổn, thì phải điều hòa vinh vệ.
Tỳ chủ cơ nhục, tỳ hư tổn, thì phải điều hòa thức ăn uống, thích đáng độ ấm lạnh.
Can chủ gân, can hư tổn, thì phải hòa hoãn trung khí.
Thận chủ xương, thận h tổn, thì phải bổ tinh (101)
Buồn rầu lo nghĩ, thì hại Tâm ; hình lạnh (102), uống lạnh, thì hại Phế ; tức giận, khí nghịch lên thì hại Can ; ăn uống, nhọc mệt, thì hại Tỳ ; ngồi nơi ẩm thấp, hay lội nước, thì hại Thận.
Lục khí quá thịnh thì gây hại, phải có kế theo để ức chế đi (10)
Hàn cực độ thì sinh nhiệt ; nhiệt cực độ thì sinh hàn.
Mộc cực thịnh thì giống như Kim ; Hỏa cực thịnh thì giống như Thủy ; Thổ cực thịnh thì giống như Mộc ; Kim cực thịnh thì giống như Hỏa ; Thủy cực thịnh thì giống như Thổ.
Năm uất là : "đạt, phát, đoạt, tiết, chiết".
Mộc uất thì phải "đạt", là gây nôn mửa để cho được thông đạt.
Hỏa uất thì phải "phát", là phát hãn để cho được sơ tán.
Thổ uất thì phải "đoạt", là tả hạ để cho khỏi ủng tắc.
Kim uất thì phải "tiết", là thấm tiết, giải biểu, lợi tiểu tiện.
Thủy uất thì phải "chiết", là ức chế để cho khỏi xung nghịch lên.
Dưới tâm đầy nghịch lên, là do tả hạ quá mức.
Khí xung lên ngực, đứng dậy thì xây xẩm, là do làm nôn mửa quá mức.
Thịt máy, gân giật, chân co, sợ lạnh, là do phát hãn quá mức.
Thoát dương thì thấy ma quỉ, do khí không giữ vững.
Thoát âm thì mắt lòa, do huyết không dinh dưỡng.
"Trùng dương"(104) thì phát cuồng, vì khí dồn vào phần dương.
"Trùng âm" (105) thì phát điên, vì huyết dồn vào phần âm.
Khí lưu lại mà không tán đi, là khí bị bịnh trước.
Huyết ngưng trệ mà không nhuần thấm, là huyết bị bịnh sau.
Năm tạng không điều hòa, thì 9 khiếu không thông.
Sáu phủ không điều hòa, thì kết đọng thành ủng trệ.
Tay co mà không duỗi được là bịnh ở gân.
Tay duỗi mà không co được là bịnh ở xương.
"**Khê**" là chứng gân mạch rút mà co lại.
"**Túng**" là chứng gân mạch giãn mà duỗi ra.
"**Súc nặc**" là chứng chân tay co kéo, phút duỗi, phút co.
Lưỡi thè ra không rụt lại được, là dương cường thịnh.
Lưỡi rụt lại khong nói được, là âm quá cương thịnh.
Mùa xuân cảm phong, đến mùa hè ắt sinh ỉa sống phân.
Mùa hè cảm thử, đến mùa thu ắt sinh bịnh sốt rét.
Mùa thu cảm thấp, đến mùa đông ắt sinh bịnh ho.
Mùa đông cảm hản, đến mùa xuân ắt sinh bịnh ôn.
"Phong" là đầu mối khởi phát các thứ bịnh (106ộc
"Phong phì" (107) là chứng chân tay không co lại được.
"Thiên khô" (108) là chứng bại liệt nửa người.
"Phong ý"(109) là chứng hôn mê bất tỉnh.
"Phong tý" là các chứng đau nhức giống chứng phong.
"Than"(110) có nghĩa là yên lặng, là chứng gân mạch buông xuôi, yên lặng, không cử động được.
"Hoán"(111) có nghĩa là rời rã, là chứng huyết khí tán mạn, rời rã. Không có tác dụng nữa.
"Hàn" là khí heo hắt, sát hại của trời đất.
"Thương hàn" là chứng mình nóng, không mồ hôi, mà ghê rét.
"Thương phong" là chứng mình nóng, có mồ hôi mà sợ gió.
"Thái dương chứng" thì đầu đau, mình nóng mà xương sống cứng đơ.
"Dương minh chứng" thì mắt đau, mũi khô, không ngủ được.
"Thiếu dương chứng" thì tai điếc, sườn đau, rét nóng, nôn mửa mà miệng đắng.
"Thái âm chứng" bụng đầy, đại tiện tự lợi, xích thốn mạch trầm, cổ họng khô, không có tân dịch.
"Thiếu âm chứng" thì lưỡi khô, miệng ráo.
"Quyết âm chứng" thì buồn bực, bụng đầy, mà bìu dái co lại.

Biểu nhiệt thì nóng hâm hấp.
Lý nhiệt thì nóng chưng chưng.
Lưng gáy cứng là tà ở biểu, thuộc kinh Thái dương.
Sợ gió là thấy gió thì khiếp sợ.
Phát nóng, ghê rét, là bịnh phát ở phần dương.
Không phát nóng mà ghê rét, là bịnh phát ở phần âm.
Nong rét qua lại, là âm dương giành thắng lẫn nhau.
Phát nóng mà trong tâm buông bực, là nhiệt tà truyền vào phần lý.
"Tiên quyết"(112) là chứng nhiệt khí nung nấu, do buồn phiền, nhọc mệt quá độ.
"Bạc quyết"(113) là chứng khí nghịch quá thậm.
"Giải diệc"(114) là chứng đường mạch sống lưng đau nhức, ít hơi, không muốn nói.
Chân tay không co lại được, là bịnh thuộc Tỳ.
Nhục nuy (115) là chứng thịt bị tê dại.
Năm chứng ẩm là : chi ẩm, lưu ẩm, đàn ẩm, huyền ẩm, dật ẩm (116)
Năm chứng tiết là : tỳ tiết, vị tiết, đại trường tiết, tiểu trường tiết, đại giả tiết (117). Lại có các chứng xôn tiết (118) thận tiết (119), đỗng tiết (120), nhu tiết (121), vụ đường (122).
Tỳ tiết là chứng tiết tả, ruột đầy trướng, nôn xốc.
Vị tiết là chứng tiết tả, đi ra thức ăn không tiêu hóa.
Đại trường tiết là chứng ăn xong, thì bụng đau quặn mót ỉa.
Tiểu trường tiết là chứng đại tiểu tiện cùng đi ra máu mủ.
Đại giả tiết là chứng "*lý cấp hậu trọng*"(123)
Xôn tiết là chứng đại tiện không tiêu hóa thức ăn, do bịnh ở Tỳ (124)
Vụ đường là chứng đại trường có hàn (125)
Trường cấu là chứng Đại trường có nhiệt. (126)
Tỳ ước (127) là chứng đại tiện rắn mà tiểu tiện lợi.
Năm chứng cách(128) là : lo, giận, lạnh, nóng, khí.
Năm chứng yết (129) là : lo nghĩ, nhọc, ăn, khí.
Chín khí (130) là : mừng, giận, nghĩ, thương, sợ, kinh, nhọc, lạnh, nắng.
Năm chứng "tích"(131) là do ngũ tạng sinh ra.
Sáu chứng "tụ" (132) là do lục phủ gây nên.
Can tích ở cạnh sườn bên trái, gọi "phì khí"
Phế tích ở cạnh sườn bên phải, gọi "tức bôn"
Tâm tích ở trên rốn, gọi "phục lương"
Thận tích ở dưới rốn, gọi "bôn đồn"
Tỳ tích ở giữa vị quản, gọi "bĩ khí"
Năm chứng đản là : hoàng đản, hoảng hãn, tửu đản, cốc đản, nữ lao đản (133)
Ngũ luân (134)là : thủy luân, phong luân, khí luân, huyết luân, nhục luân.
Bát khuếch (135) là : thủy, phong, thiên, hỏa, lôi, sản, trạch, địa.
Năm chứng anh (136) là : nhục anh, cân anh, huyết anh, khí anh, thạch anh.
Sáu chứng lựu (137) là : cốt lựu, chi lựu, nhục lựu, nùng lựu. huyết lựu, thạch lựu.
Chín chứng tâm thống (138) là : ẩm thống, thực thống, phong thống, lãnh thống, nhiệt thống, qui thống, trùng thống, chú thống, khứ lại thống.
Bảy chứng sán (139) là : hàn sán, thủy sán, cân sán, huyết sán, khí sán, hồ sán, đồi sán.
Bịnh Tam tiêu (140) phần nhiều thuộc huyết hư ; "Thượng tiêu" là bịnh ở Phế ; "Trung tiêu" là bịnh ở Tỳ ; "Hạ tiêu" là bịnh ở Thận.
Năm chứng lâm (141) là : khí lâm, huyết lâm, lao lâm, sa lâm, cao lâm.
Năm chứng trĩ (142) là : tẫn trĩ, mẫu trĩ, mạch trĩ, huyết trĩ, trường trĩ.
Năm chứng tý (143) là : bì tý, cơ tý, mạch tý, cân tý, cốt tý. Lại có các chứng : hành tý, thống tý, trước tý, va chu tý (144).
Hành tý là chứng đau chạy chỗ này qua chỗ khác.
Thống tý là chứng gân xương co kéo mà đau nhức.
Thướng tý là chứng đau cố định một chỗ.
Chu tý là chứng đau nhức toàn thân.
Thận truyền hàn sang Tỳ, thì thành ung nhọt, ít khí.
Tỳ truyền hàn sang Can, thì thành ung nhọt, co gân.
Can truyền hàn sang Tâm, thì thành chứng phát cuồng, trong ngực nghẽn tắc.
Tâm truyền hàn sang Phế, thì thành chứng phế tiêu. Phế tiêu là chứng uống nước một phần, đi đái ra hai phần, chết không chữa được.
Phế truyền hàn sang Thận, thì thành chứng dũng thủy (145). Dũng thủy là chứng ấn vào bụng không rắn, do thủy khí chứa đọng ở đại trường ; đi nhanh thì có tiếng ọc ạch, như nước đựng trong cái túi, đó là bịnh thủy khí.
Tỳ truyền nhiệt sang Can, thì thành chứng kinh sợ, đổ máu mũi.
Can truyền nhiệt sang Tâm thì chết.
Tâm truyền nhiệt sang Phế thì thành chứng cách tiêu (146)
Phế truyền nhiệt sang Thận thì thành chứng nhu xi (147)
Thận truyền nhiệt sang Tỳ thì thành chứng hư tổn ; nếu lại đi lỵ thì chết không chữa được.

Bào cung truyền nhiệt sang Bàng quang thì đái không thông hoặc đái ra máu.
Bàng quang truyền nhiệt lên Tiểu trường, thì đường ruột nghẽn tắc, đại tiện không thông, nhiệt khí bốc lên miệng là lở loét.
Tiểu trường truyền nhiệt sang Đại trường, thì thành chứng phục giả, chứng trĩ (148)
Đại trường truyền nhiệt lên Vị, thì thành chứng ăn nhiều mà người lại gầy, gọi là chứng "thực diệc" (149)
Vị truyền nhiệt sang Đảm, cũng thành chứng thực diệc.
Đảm truyền nhiệt lên não, thì trong sống mũi cay rát mà thành chứng "tỵ uyên", tức chứng nước mũi đục chảy ra không ngừng (50)

IX – Phép phân biệt bịnh âm dương

* Bịnh dương thì ban ngày tăng lên, mà ban đêm yên tĩnh ; đó là dương bịnh có dư, khí bị bịnh mà huyết không bị bịnh.
Bịnhh âm thì ban đêm tăng lên, mà ban ngày yên tĩnh ; đó là âm bịnh có dư, huyết bị bịnh mà khí không bị bịnh.
Ngày phát sốt, mà đêm yên tĩnh, là dương khí tự vượng ở phần dương.
Ngày yên tĩnh mà đêm phát sốt phiền táo (151) là dương (152) khí hãm vào trong phần âm, gọi là chứng "nhiệt nhập huyết thất".
Ngày phát sốt, phiền táo, mà đêm cũng phát sốt phiền táo ; đó là chứng "trùng dương" (153) không có âm, chữa nên tả gấp phần dương, bổ mạnh phần âm.
Đêm gai rét mà ngày yên tĩnh, là âm huyết tự vượng ở phần âm.
Đêm yên tĩnh mà ngày gay rét, là âm khí tràn lên phần dương.
Đêm gai rét mà ngày cũng gai rét, đó là chứng "trùng âm" (154) không có dương ; chữa nên tả gấp phần âm, bổ mạnh phần dương.
Ngày thì gay rét, đêm thì phiền táo, không ăn uống được, gọi là chứng "âm dương xáo lẫn" thì chết.
* Hỏa nhiều thủy ít, là dương thực âm hư, thuộc về bịnh nhiệt.
Thủy nhiều hỏa ít, là âm thực dương hư, thuộc về bịnh hàn.
Sắc da trắng là Phế khí hư tổn.
Sắc da đen là Thận khí đầy đủ.
Người béo thì thấp nhiều, người gầy thì hỏa nhiều, chữa bịnh phải phân biệt mà dùng thuốc.
* Bịnh ở biểu thì dùng phép hãn mà phát tán ra.
Bịnh ở lý thì dùng phép hạ mà tẩy trừ đi.
Bịnh ở trên cao (155) thì nhân thế đó mà cho vượt lên, tức là dùng phép thổ.
* Tà khí mạnh dữ, thì nên xoa bóp mà thu liễm lại.
Tạng hàn, hư thoát, thì nên chữa bằng cáh cứu mồi ngải.
Chứng nhiệt thực mà có tích kết, sưng nóng, thì chữa bằng cách trích lể.
Chứng khí trệ mà chân tay lệt, quyết lạnh, mà nóng rét, thì chữa bằng phép "đạo dẫn" (156)
Kinh lạc không thông, sinh bịnh da thịt tê dại, thì chữa bằng các loại rượu (157)
Huyết khí ngừng đọng, phát bịnh ở gân mạch, thì chữa bằng thuốc chườm.
Người ta chân đi mạnh khỏe được, vì có huyệt "tủy hội" (158) tức huyệt "Tuyệt cốt" (159) đó. Vai gánh nặng được, vì có huyệt "cốt hội" (160) tức huyệt "Đại trữ" (161) đó.
* Người già đêm thức mà không ngủ được, đó là khí có dư mà huyết không đủ.
Người trẻ khỏe đêm ngủ mà không thức, đó là huyết có dư mà khí không đủ.
Người trước giàu sau nghèo, thường nhiều uất hỏa.
Người trước nghèo sau giàu, thường quá mừng mà hại tâm.
* Khai quỉ môn (162) là làm cho ra mồ hôi.
Khiết tỉnh phủ (163) là làm cho thông tiểu tiện.
Những người trẻ khỏe và mới mắc bịnh thì công tà làm chủ.
Những người già yếu và ốm lâu, thì bổ hư làm đầu.
Điều lý tỳ vị, là đường lối chính trong nghề làm thuốc.
Tiết chế ăn uống, là phương pháp hay để đẩy lùi bịnh tật.
* "Trông" mà biết được gọi là "thần" ; tức trông năm màu sắc (164) mà biết bịnh bên trong để điều trị.
"Nghe" mà biết được gọi là "thánh" ; tức nghe năm âm thanh (165) mà biết căn bịnh để cứu chữa.
"Hỏi" mà biết được gọi là "công" (166) ; tức hỏi bịnh nhân ưa thích năm vị (167) ăn uóng gì mà biết được chỗ khởi phát của bịnh.
"Xem mạch" mà biết được gọi là "xảo" (168) ; tức xem mạch mà xét được bịnh tình vinh khô (169), nặng nhẹ.
Biết hợp "sắc" với "mạch" mà chữa, thì được vạn toàn (170)
* Bịnh ngoại cảm thì học phép chữa của Trương-Trọng-Cảnh.
Bịnh nội thương thì học phép chữa của Lý-Đông-Viên.
Nhiệt bịnh thì học phép chữa của Lưu-Hà-Gian.
Tạp bịnh thì học phép chữa của Chu-Đan-Khê, vì Đan-Khê chữa tạp bịnh giỏi.
* Phải biết rõ ba chứng "cảm, trúng, thường" (171) để phân biệt tiêu bản nhẹ nặng ra sao ?
Phải hiểu rõ ba nguyên nhân "nội, ngoại, và bất nội ngoại" (172) để phân biệt biểu lý hư thực thế nào ?
* Phải xét trước vận khí của mỗi năm, chớ công phạt cái khí "thiên hòa" (173)
Trời đất có phương Nam phương Bắc khác khí hậu ; thân người có người hư người thực khác thể chất. Thầy thuốc phải phân biệt cho kỹ.

Biến hóa mà sáng chế, cốt ở sự biến thông.
Màu nhiệm mà sáng láng, cốt ở người làm thuốc.
Làm thuốc là kế tục nghệ thuật của các bậc tiên thánh, Thần Nông, Hoàng Đế, Kỳ Bá…
Học sách phải suy rộng tấm lòng nhân nghĩa của Khổng Tử, Mạnh Tử.
Đó là những lý luận xác đáng của tiền thánh, nay thuật làm phương châm cho người hậu học noi theo.

X – Dược lý tóm tắc

* Ngũ vị là : cay, ngọt, đắng, chua, mặn.
Ăn nhiều vị cay, thì gân cứng mà móng tay, móng chân khô.
Ăn nhiều vị ngọt, thì xương đau mà tóc rụng.
Ăn nhiều vị đắng, thì da khô mà lông trút.
Ăn nhiều vị chua, thì thịt chai mà môi cớn.
Ăn nhiều vị mặn, thì mạch ngưng trệ mà sắc biến đổi.
* Rượu là thứ "khí hậu" (174) mà bốc lên, là dương.
Thịt là thứ "vị hậu" (175) mà đi xuống, là âm.
"Khí hậu" là dương trong dương (176) khí hậu thì phát nóng ; như các loại cay, ngọt, ấm, nóng.
"Khí bạc" là âm trong dương (177), khí bạc thì phát tiết ; như các loại cay, ngọt, nhạt, bình, lạnh, mát.
"Vị hậu" là âm trong âm (178) vị hậu thì tiết ra ; như các loại chua, đắng, mặn, lạnh.
"Vị bạc" là dương trong âm (179) vị bạc thì thông ; như các loại chua, đắng, mặn, bình.
"Nhẹ và trong" thì thành tượng, gốc ở khí trời thì hướng lên trên ; như trà thuộc loại vị bạc.
"Nặng và đục" thì thành hình ; gốc ở khí đất thì hướng xuống dưới ; như đại hoàng thuộc loại vị hậu.
Khí vị cay ngọt, phát tán, thuộc dương.
Khí vị chua đắng, nôn tháo (180) thuộc âm.
Khí dương trong phát tiết ra tấu lý, là phần trong của khí trong (181) ; làm mát Phế để giúp chân khí.
Khí dương trong sung thực ở tứ chi, là phần đục cuả khí trong (182) ; làm tươi tốt cho tấu lý.
Chất âm đục truyền về lục phủ, là phần đục của chất đục (183) ; làm cứng rắn xương tủy.
Chất âm đục chạy vào ngũ tạng, là phần trong của chất đục (184) ; để nuôi dưỡng tinh thần.

XI – Phương tễ tóm tắt

* *Bẩy phương là :* đại phương, tiểu phương, hoãn phương, cấp phương, cơ phương, ngẫu phương, phúc phương.
Đại phương là phương thuốc có vị quân 1, vị thần 3, vị tá 9, phối ngũ hành một tễ lớn.
Tiểu phương là phương thuốc có vị quân 1, vị thần 2, phối ngũ hành một tễ nhỏ.
Hoãn phương là phương thuốc bổ và trị bịnh bên trên, phối ngũ với các vị có tính hoãn ; tức là khí vị lạc. Vì chữa chủ bịnh nên dùng thuốc hoãn ; hoãn thì chữa gốc bịnh.
Cấp phương là phương thuốc bổ và trị bịnh bên dưới, phối ngũ với các vị có tính cấp ; tức là khí vị hậu. Vì chữa khách bịnh nên dùng thuốc cấp ; cấp thì chữa ngọn bịnh.
Cơ phương là phương thuốc có vị quân 1, vị thần 2, hoặc vị quân 2, vị thần 3, phối ngũ với một tễ số lẻ.
Ngẫu phương là phương thuốc có vị quân 2, vị thần 4, hoặc vị quân 2, vị thần 6, phối ngũ với một tễ số chẵn.
Phúc phương là phương thuốc khi dùng cơ phương không khỏi bịnh, thì dùng ngẫu phương, gọi là "trùng phương"
* *Mười hai tễ* (185) là : "tuyên tễ, thông tễ, bổ tễ, tiết tễ, khinh tễ, trạng tễ, hoạt tễ, sáp tễ, táo tễ, thấp tễ, hàn tễ, nhiệt tễ."
Tuyên tễ có thể trừ bịnh ủng tắc, như các loại Linh khương, Quất bì.
Thông tễ có thể trừ bịnh ngưng trệ, như các loại Nhân sâm, thị Dê.
Bổ tễ có thể chữa bịh suy nhược, như các loại Mộc thông, Phòng kỷ.
Tiết tễ có thể chữa bịnh uất bế, hư các loại Đình lịch, Đại hoàng.
Khinh tễ có thể trừ bịnh thực tà, như các loại Ma hoàng, Cát căn.
Trọng tễ có thể trừ bịnh khiếp nhược, như các loại Từ thạch, Thiết tương.
Hoạt tễ có thể chữa bịnh sáp trệ, như các loại Đông quì tử, Du bạch bì.
Sáp tễ có thể chữa bịnh hoạt thoát, như các loại Mẫu lệ, Long cốt.
Táo tễ có thể trị được bịnh thấp, như các loại Tang bạch bì, Xích tiểu đậu.
Thấp tễ có thể trị được bịnh táo, như các loại Bạch thạch anh, Tự thạch anh.
Hàn tễ có thể trị được bịnh nhiệt, như các loại Đại hoàng, Phát tiêu.
Nhiệt tễ cs thể trị được bịnh hàn, như các loại Phụ tử, Khương, Quế.

C – CÁC VỊ THUỐC CHỦ BỊNH

(dùng bội liều lượng làm quân)

Trúng phong, bỗng ngả vật ra, không nói được. Dùng Tạo giác, Tế tân để khai quan (1) làm chủ.
Đờm khí kéo lên nghẽn tắc, dùng Nam tinh, Mộc hương làm chủ.
Nói năng ngọng nghịu, dùng Trúc lịch, Thạch xương bồ làm chủ.
Miệng mắt méo sếch, dùng Phòng phong, Khương hoạt, Trúc lịch làm chủ.

Tay chân co giật, dùng Phòng phong, Khương hoạt làm chủ.
Bại liệt tay chân bên trái, thuộc huyết hư, dùng Khung, Qui làm chủ.
Bại liệt tay chân bên phải, thuộc khí hư, dùng Sâm, Truật làm chủ.
Các chứng phong, dùng Phòng phong, Khương hoạt làm chủ.
Phát hãn, dùng Ma hoàng, Quế chi làm chủ.
Mồ hôi lâu không ra, dùng Tử tô, Thanh bì làm chủ.
Cầm mồ hôi, dùng Quế chi, Thược dược làm chủ.
Biểu nhiệt, dùng Sài hồ làm chủ.
Lý nhiệt, dùng Hoàng liên, Hoàng cầm làm chủ.
Nóng dư, nói sảng, dùng Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm, Chi tử làm chủ.
Phát cuồng, đại tiện rắn, dùng Đại hoàng, Mang tiêu làm chủ.
Khát nước, dùng Thạch cao, Tri mẫu làm chủ.
Lồng ngực đầy tức, dùng Cát cánh, Chỉ xác làm chủ.
Dưới tâm đầy tức, dùng Chỉ thực, Hoàng liên làm chủ.
Trong tâm buồn bực, dùng Chi tử, Đậu sị làm chủ.
Hư phiền (2) dùng Trúc diệp, Thạch cao làm chủ.
Không ngủ, dùng Trúc nhự, Chi thực làm chủ.
Mũi khô không ngủ được, dùng Cát căn, Thược dược làm chủ.
Phát ban dùng Huyền sâm, Thăng ma làm chủ.
Vàng da, dùng Nhân trần, Chi tử làm chủ.
Trúng hàn, thuộc am chứng, dùng Phụ tử, Can khương làm chủ.
Trúng thử, dùng Hương nhu, Biển đậu làm chủ.
Trúng thấp, dùng Bạch truật, Thương truật làm chủ.
Tả Can hỏa, dùng Sài hồ làm chủ.
Tả Phế hỏa, dùng Hoàng cầm làm chủ.
Tả Tỳ hỏa, dùng Thược dược làm chủ.
Tả Vị hỏa, dùng Thạch cao làm chủ.
Tả Thận hỏa, dùng Tri mẫu làm chủ.
Tả Bàng quang hỏa, dùng Hoàng bá làm chủ.
Tả Tiểu trường hỏa, dùng Mộc thông làm chủ.
Tả hỏa tà khuất khúc, dùng Chi tử làm chủ.
Tả hỏa vô căn, dùng Huyền sâm làm chủ.
Nguyên khí tổn thương bên trong, dùng Hoàng kỳ, Nhân sâm, Cam thảo, làm chủ.
Tỳ hư yếu, dùng Mạch nha, Thần khúc làm chủ.
Tiêu tích thịt, dùng Sơn tra, Thảo quả làm chủ.
Tiêu tích rượu, dùng Hoàng liên, Can cát, Ô mai làm chủ.
Tiêu tích lạnh, dùng Ba đậu làm chủ.
Tiêu tích nóng, dùng Đại hoàng làm chủ (Đại hoàng tẩy bằng rượu thì đưa lên, không tẩy rượu thì đưa xuống)
Sáu chứng uất (3), dùng Thương truật, Hương phụ làm chủ.
Kết đờm, dùng Qua lâu, Bối mẫu, Chỉ thực làm chủ.
Thấp đờm, dùng Bán hạ, Phục linh làm chủ.
Phong đờm, dùng Bạch phụ tử, Nam tinh làm chủ.
Đờm ở kinh lạc tay chân, dùng Trúc lịch, Khương trấp làm chủ.
Đờm ở 2 cạnh sườn, dùng Bạch giới tử làm chủ.
Đờm già (quánh), dùng Hải thạch làm chủ.
Phế nóng sinh ho, dugf Hoàng cầm, Tang bạch bì làm chủ.
Phế lạnh sinh ho, dùng Ma hoàng, Hạnh nhân làm chủ.
Bịnh ho lâu ngày, dùng Khoản đông hoa, Ngũ vị tử làm chủ.
Khí suyễn, dùng Tử tô tử, Tang bạch bì làm chủ.
Sốt rét mới phát nên tiệt đi, dùng Thường sơn làm chủ.
Sốt rét lâu ngày, nên điều bổ,dùng Bạch đậu khấu làm chủ.
Bịnh lỵ mới phát, nên hạ ; dùng Đại hoàng làm chủ. Nếu lý cấp hậu trọng (4) nhiều, dùng Tân lang, Mộc hương làm chủ (Mộc hương kỵ lửa)
Kiết lỵ thuộc nhiệt tích khí trệ, dùng Hoàng liên, Chỉ xác làm chủ.
Kiết lỵ lâu ngày, ra chất phân trắng, thuộc khí hư, dùng Bạch truật, Phục linh làm chủ.
Kiết lỵ lâu ngày, ra chất máu cá, thuộc huyết hư, dùng Đương qui, Xuyên khung làm chủ.
Tiết tả dùng Bạch truật, Phục linh làm chủ.
Thủy tả dùng Hoạt thạch làm chủ.
Tiết tả lâu ngày, dùng Kha tử, Nhục khấu làm chủ, hoặc gia Sài hồ, Thăng ma, để thăng đề khí hạ hãm, thỉ tử tự chỉ.
Chứng hoắc loạn, (5) dùng Hoắc hương, Bán hạ làm chủ.
Ẩu thổ, dùng Khương trấp, Bán hạ làm chủ.
Chứng nấc (6) dùng Thị đế làm chủ.
Chứng nuốt chua (7), dùng Thương truật, Thần khúc làm chủ.
Chứng tâm vị xốn xang (8), dùng Hoàng liên tẩm nước gừng sao và Chi tử sao làm chủ.
Thuận khí, dùng Ô dược, Hương phụ làm chủ.

Bĩ đầy, dùng Chỉ thực, Hoàng liên làm chủ.
Trướng đầy, dùng Đại phúc bì, Hậu phác làm chủ.
Thủy thũng, dùng Trư linh, Trạch tả làm chủ.
Khoan thông trung khí, dùng Sa nhân, Chỉ xác làm chủ.
Tích tụ (9) dùng Tam lăng, Nga truật làm chủ.
Tích bên trái, là tử huyết (10) dùng Đào nhân, Hồng hoa làm chủ.
Tích bên phải, là thực tính, dùng Hương phụ, Chỉ thực làm chủ.
Tích ở giữa, là đàm ẩm, dùng Bán hạ làm chủ.
Hoàng đản, dùng Nhân trần làm chủ.
Bổ dương, dùng Hoàng kỳ, Phụ tử làm chủ.
Bổ âm, dùng Đương qui, Thục địa làm chủ.
Bổ khí, dùng Hoàng kỳ, Nhân sâm làm chủ.
Bổ huyết, dùng Đương qui, Sinh địa làm chủ.
Phá ứ huyết, dùng Qui vĩ, Đào nhân làm chủ.
Đề khí, dùng Thăng ma, Cát cánh làm chủ.
Lao nhiệt, ho đờm, khản tiếng, dùng Đồng tiện, Trúc lịch làm chủ.
Thổ huyết bạo phát, dùng Đại hoàng, Đào nhân làm chủ.
Thổ huyết lâu ngày, dùng Đương qui, Xuyên khung làm chủ.
Chảy máu cam, dùng Khô Hoàng cầm, Thược dược làm chủ.
Cầm máu, dùng Mực tầu, nước lá Hẹ làm chủ.
Mồ hôi ra do hư nhược, dùng Hoàng kỳ, Bạch truật làm chủ.
Đầu mặt choáng váng, dùng Xuyên khung, Thiên ma làm chủ.
Chứng ma (11) là khí hư, dung Hoàng kỳ, Nhân sâm làm chủ.
Chứng móc (12) là thấp đàm, tử huyết, dùng Thương truật, Đào nhân, Bán hạ làm chủ.
Chứng điên thuộc Tâm, dùng Đương qui làm chủ.
Chứng cuồng thuộc Can, dùng Hoàng liên làm chủ.
Chứng kinh giản, dùng Nam tinh, Bán hạ làm chủ.
Hay quên, dùng Viễn chí, Thạch xương bồ làm chủ.
Hồi hộp, kinh sợ, dùng Phúc thần, Viễn chí làm chủ.
Hư phiền (13) dùng Trúc nhự làm chủ.
Không ngủ, dùng Toan táo nhân làm chủ.
Đau đầu bên trái dùng Xuyên khung làm chủ.
Đau đầu bên phải, dùng Sâm, Kỳ làm chủ.
Đau đầu thuộc phong, dùng Cảo bản, Bạch chỉ làm chủ.
Các chứng đau đầu (14) dùng Mạn kinh tử làm chủ.
Làm đen râu tóc, dùng Hà thủ ô (15) làm chủ.
Ù tai, dùng Đương qui, Long hội (16) làm chủ.
Trong mũi mọc mụn, dùng Hoàng cầm làm chủ.
Mũi ngạt, tiếng nặng, dùng Phong phong, Kinh giới làm chủ.
Mũi chảy nước đục (17) dùng Tân di làm chủ.
Miệng lưỡi lở loét, dùng Hoàng liên làm chủ.
Sưng mắt, dùng Đại hoàng, Kinh giới làm chủ.
Nhức răng, dùng Thạch cao, Thăng ma làm chủ.
Trong mắt có màng khói, dùng Bạch đậu khấu làm chủ.
Mắt có màng che mờ tối, dùng Thục địa hoàng làm chủ.
Hầu họng sưng đau, dùng Cát cánh, Cam thảo làm chủ.
Kết hạch (18) dùng Hạ khô thảo làm chủ.
Phế ung, Phế nuy (19) dùng Ý dĩ nhân làm chủ.
Đau vùng tâm vị (20), dùng Chi tử sao làm chủ.
Đau bung, dùng Thược dược, Cam thảo làm chủ.
Đau bụng lạnh, dùng Ngô thù du, Lương khương làm chủ.
Các chứng đau nhức, dùng Mộc dược, Nhũ tương làm chủ.
Đau lưng, dùng Đỗ trọng, Cố chỉ làm chủ.
Đau cạnh sườn, dùng Bạch giới tử, Thanh bì làm chủ.
Đau cánh tay, dùng Bạc quế, Khương hoạt làm chủ.
Chứng sán khí, dùng Tiểu hồi hương, Xuyên luyện tử làm chủ.
Chứng cước khí do thấp nhiệt, dùng Thương truật, Hoàng bá làm chủ.
Thận khí hư nhược, dung Ngưu tất, Mộc qua làm chủ.
Liệt chân, dùng Sâm, Kỳ làm chủ.
Đau khớp tay chân, dùng Khương hoạt làm chủ.
Các chứng đau nhức bộ phận trên, thuộc phong, dùng Khương hoạt, Cát cánh, Quế chi, Uy linh tiên làm chủ.
Các chứng đau nhức bộ phận dưới, thuộc thấp, dùng Ngưu tất, Mộc thông, Phòng kỷ, Hoàn bá làm chủ.
Chứng tiêu khát, dùng Thiên hoa phấn làm chủ.
Sinh tân dich, dùng Nhân sâm, Ngũ vị tử, Mạc môn đông làm chủ.
Xích bạch trọc, dùng Phục linh làm chủ.

Di tinh, dùng Long cốt, Mẫu lệ làm chủ.
Bí tiểu tiện, dùng Mộc thông, Xa tiền tử làm chủ.
Bí đại tiện, dùng Đại hoàng, Mang tiêu làm chủ.
Đại tiện ra máu, dùng Hòe hoa, Địa du làm chủ.
Trĩ, rò, dùng Hoàng liên làm chủ.
Lòi đom, dùng Thăng ma, Sài hồ làm chủ.
Các chứng giun, dùng Sử quân tử, Tân lang làm chủ.
Các bịnh phụ nữ, dùng Hương phụ làm chủ.
Phụ nữ đau bụng, dùng Ngô thù du, Hương phụ làm chủ.
Phụ nữ bế kinh, dùng Đào nhân, Hồng hoa làm chủ.
Phụ nữ băng huyết, dùng Bồ hoàng sao làm chủ.
Phụ nữ đới hạ (21) dùng Can khương sao làm chủ.
An thai, dùng Điều cầm, Bạch truật làm chủ ; (hoặc Sa nhân, Ngải diệp, Huyên thảo).
Đẻ khó, dùng Khung, Qui làm chủ.
Sau đẻ huyết hôi không ra, dùng Ích mẫu thảo làm chủ.
Sau đẻ có hư nhiệt, dùng Can khương sao đen làm chủ.
Chứng xuy nhũ (22) dùng Bạch chỉ, Bối mẫu làm chủ.
Chứng sữa không thông, dùng Xuyên sơn giáp làm chủ.
Chứng kinh phong trẻ em, dùng Cương tàm, Chu sa làm chủ.
Các chứng kinh giản trẻ em, dùng Bối mẫu, Đảm tinh, Câu đằng thang (23) làm chủ.
Ung thư và các chứng mụn độc sưng thũng, dùng Kim ngân hoa, Hoàng kỳ làm chủ.
Ung thư phát bối (24) dùng Hòe hoa, Ngân hoa làm chủ.
Tràng nhạc, dùng Hạ khô thảo, Xuyên sơn giáp làm chủ.
Mủ thối không tiêu hết, dùng Bạch chỉ, Bối mẫu, Sinh Hoàng kỳ làm chủ.
Mụn độc, dùng Bối mẫu, Bạch chỉ, Ngân hoa làm chủ.
Đinh nhọt, dùng Bạch phàn làm chủ.
Chứng tiện độc (25) dùng Xuyên sơn giáp, Mộc miết tử làm chủ.
Chứng ngư khẩu (26) dùng Ngưu tất, Xuyên sơn giáp làm chủ.
Bịnh cam sang (27) dùng Ngũ bội tử, Bối mẫu, Liên kiều làm chủ.
Bịnh dương mai, dùng Thổ phục linh, Xuyên liên, Hòe hoa làm chủ.
Chứng tiên sang (28) dùng Khinh phấn, Hoàng bá, Ngưu tất làm chủ.
Các vết thương trật đả, đâm chém, ngả trên cây, dùng Nhũ hương, Mộc dược, Thủy điệt, Đồng tiện, Rượu ngon làm chủ.
Ghẽ lở, dùng Bạch phàn, Lưu hoàng làm chủ.
Lang ben, dùng Mật đà tăng làm chủ.
Các chứng nhọt độc, dùng Hoàng liên, Ngân hoa, Liên kiều, Ngưu bàng tử làm chủ.
Bịnh uốn ván, dùng Nam tinh, Phòng phong làm chủ.
Bị bỏng lửa hoặc nước sôi, dùng Bạch phàn làm chủ.
Bị thương chó cắn, dùng Hạnh nhân, Cam thảo làm chủ (cả răng Hổ)
Bị chó dại cắn, dùng Ban miêu làm chủ.
Bị rắn cắn, dùng Bạch chỉ, Ô dược, Phù đao diệp (29) làm chủ.
Trúng các chất độc dùng dầu Vừng đổ cho uống (30) làm chủ.
Ngộ độc Nhân ngôn, dùng Đậu sị, Giun đất, máu Vịt, máu Dê làm chủ.
Hóc xương, dùng nước dãi Chó cho uống luôn làm chủ (cả quả Trám) (31)

CHÚ THÍCH
(của y luận)

A – KHÁI HUYẾT

(1)- Câu này, nguyên văn là **"nội Tỳ ngoại bì"** (trong là Tỳ, ngoài là da). Xét ra, chữ bì là chữ "thần : môi" chép lầm ; vì theo Nội kinh, Tỳ ứng với "môi" chứ không ứng với da, nên chúng tôi sửa lại.

(2)- ***16 bộ*** *:*tức 12 kinh mạch chính, cùng 2 mạch Đốc, Nhâm và 2 mạch Dương cược (kiểu) và Âm cược. Tố vấn có câu (Điều kinh luận) : *"Thập lục bộ, tam bách lục thập ngũ tiếp"* nghĩa là 16 bộ, 365 đốt xương, nói sự cấu tạo về các đương kinh mạch và đốt xương của người.

B – TĂNG BỔ TẬP "VẠN KIM NHẤT THỐNG THUẬT"

I – Khí hóa âm dương

(1)- ***"Vạn kim nhất thống thuật"***: 5 chữ này, nguyên là tên đầu đề của một thiên trong sách "Vạn bịnh hồi xuân" (tác phẩm của Cung-Đình-Hiền đời Minh). "vạn kim" là muôn vàng, nói sự quí báu của muôn hình tượng, chỉ người và muôn vật ; "nhất thống" là một mối, tức cùng chung đúc trong một then máy, nói người và muôn vật cùng cấu tạo trong một khí hóa âm dương của trời đất (giải theo nghĩa nguyên văn) ; và thiên này, viết theo thể văn soạn thuật, nên gọi là "thuật". Ở đây, Tuệ-Tĩnh có bổ sung một số lý luận vào nội dung thiên đó, nên nói là "Tăng bổ".

(2)- ***Ngày*** : chỉ chung một ngày đêm. Nguyên văn là chữ "thiên"(trời), chỉ khí hóa của ngày đêm. Đây chúng tôi dịch thoát là "ngày" cho dễ hiểu (chữ ngày ở các câu tiếp sau cũng thế).

(3)- ***gà gáy*** : chỉ lúc gà gáy nửa đêm (không phải lúc gà gáy về sáng).

(4)- ***chứng nghiệm*** : nguyên văn là "trưng triệu" ; ý nói "thủy hỏa" là vật hữu hình, có thể làm chứng nghiệm cho cái khí vô hình của "âm dương".

(5)- ***Kim mộc, sinh thành*** : mộc chủ mùa Xuân, là thời kỳ muôn vật phát sinh, kim chỉ mùa Thu, là thời kỳ muôn vật thành tựu, nên nói "mộc kim, sinh thành".

II – Phép biện luận Tạng, Phủ

(6)- Đoạn này, từ "Tâm" trở xuống đến "Bàng quang", nói về chức năng của các tạng, phủ. Nguyên văn lấy ở thiên "Linh lan bí điển luận" trong sách Tố-Vấn. ***Quân chủ*** : người xưa cho "Tâm" là một tạng chủ về sinh mệnh (chỉ mạch máu) và tinh thần. Ý thức của con người ; ví như ông vua của một quốc gia, nên gọi là "quân chủ". ***Thần minh*** : thiêng liêng, sáng láng, chỉ trí tuệ và tư tưởng (chữ "Tâm" của người xưa, có bao quát chức năng của thần kinh trung ương ở não).

(7)- ***Tướng phó*** : Phế ở liền với Tâm ; Tâm chủ huyết mà Phế chủ khí. Phế khí có tác dụng giúp cho Tâm huyết vận hành, lưu thông ; ví như vị tướng quốc, phụ đạo chính giáo cho nhà vua ; nên gọi là "tướng phó". ***Trị tiết*** : điều tiết, tiết chế, chỉ sự hỗ trợ, giữa Phế với Tâm.

(8)- ***Trung chính*** : không thái quá và bất cập ; người có đảm khí tốt, thường làm việc mạnh dạn, không sợ hãi gì ; nhưng nếu đảm khí thái quá, thì có thể làm những việc càn dỡ. Mà trái lại, bất cập thì lại rút rát, nên phải trung chính mới được, hoặc giải "trung chính" là chính trực và cương nghị. ***Quyết đoán*** :khí người ta mưu lự một việc gì thì chủ ở Can, mà quyết đoán sự việc ấy thì lại ở Tâm ; nên Tố-Vấn có câu (Lục tiết tạng tượng luận) : *"Thập nhất tạng thủ quyết ư Đảm"*, nghĩa là mười một tạng (tức ngũ tạng và lục phủ) đều do sự quyết đoán của Đảm.

(9)- ***Đản trung*** : tức Tâm bào lạc (màng ngoài của tim). Tâm chủ về ý chí mừng vui (Tâm chi hỉ), mà bào lạc ở phụ cận với Tâm ; có chức năng tuyên thông ý chí ấy, ví như người bề tôi mang cái sứ mệnh truyền đạt giáo hóa của nhà vua, nên gọi "thần sứ."

(10)- ***Tướng quân*** : Can chủ dũng cản, mưu trí, ví như vị tướng quân. ***Mưu lự*** : những mưu lược, trù hoạch về mỗi việc làm của người đều do ở Can.

(11)- ***Kho tàng*** *(thương lẫm)*: Vị chủ thu nạp, Tỳ chủ vận hóa các thức ăn. Ví như cái kho tàng chứa ngũ cốc, và Tỳ với Vị có sự quan hệ hỗ tương, không tách rời nhau được ; nên đây nói chung làm một. ***Ngũ vị*** : chỉ năm vị (chua, cay, ngọt, măn, đắng) của các thức ăn uống. Từ Tỳ Vị mà tạo ra chất dinh dưỡng để đưa đi các tạng phủ.

(12)- ***Truyền tống*** *(truyền đạo)*: chỉ Đại trường đưa đẩy những chất cặn bã của thức ăn ra ngoài cơ thể. ***Biến hóa*** : nói các thức ăn đã hóa thành tinh trấp mà chỉ còn lại cái biến chất về cặn bã thôi.

(13)-***chứa đựng*** *(thụ thình) :* chỉ Tiểu trường chứa đựng các chất ăn từ dạ dày đưa xuống. ***Hóa vật*** : chỉ các chất ăn hóa thành tinh trấp do Tiểu trường tạo ra.

(14)- ***Tác cường*** : động tác mạnh khỏe, có một khí lực dẻo dai, không mệt mỏi. Thận tàng tinh, sinh tủy, vả chủ xương cốt. Nếu Thận khí sung túc, thì tinh tủy đầy mà xương cốt cứng ; nên có công năng "tác cường". ***Kỹ xảo*** : "kỹ" là tài nghề, "xảo" là trí xảo. Những người thận tốt, tinh tủy sung túc, thì có nhiều kỹ xảo.

(15)- ***Châu đô*** : "châu" là bãi sông, "đô" là bến nước. Trong các tạng phủ, thì Bàng quang ở vị trí thấp nhất, thủy dịch tam tiêu dều tụ lại đó, ví như bãi bến nơi tụ hội của nước sông, nên gọi là "châu đô". ***Khí hóa*** : nơi thủy dịch tụ ở Bàng quang, được khí hóa của Thận, biến thành nước tiểu, mà bài tiết ra ngoài.

Xét đoạn tạng phủ này, nguyên văn Tố vấn để "Can" ở trên "Đảm", liền ngay dưới Phế, và có Tam tiêu nữa ; ở đây, để lẫn thứ tự Can, Đảm, và thiếu Tam tiêu.

(16-17)- ***hai dương, hai âm*** : chỉ hai kinh Thái dương với Thiếu dương ; và 2 kinh Thái âm với Thiếu âm. ***Minh, u*** : chỉ cái thể trạng sáng láng và tối tăm của 2 kinh Dương minh và Quyết âm.

III – Phép biện luận người trong ngoài

(18)- ***các kinh dương*** : tức 6 đường kinh dương, 3 kinh dương ở tay và 3 kinh dương ở chân. Nạn-kinh nói :*"Đầu là nơi hội của các kinh dương, vì các đường kinh âm chỉ lên đến vùng cổ, ngực, riêng các đường kinh dương đi lên tới vùng đầu mặt ; nên mặt người ta chịu được khí giá rét"*. Xét 12 kinh mạch, thì 6 đường kinh dương đều khởi đầu hoặc tận cùng ở vùng đầu mặt ; còn 6 kinh âm thì không đường nào lên tới vùng đầu mặt cả (xem thiên "Hình trạng tạng phủ và 12 kinh mạch" dưới đây)

(19)- Đoạn này nói sự "tương thông" của ngũ tạng với các khiếu bên ngoài ; lấy ý ở thiên Mạch độ sách Linh-Khu. Thiên Mạch độ nói : *"Phế khí thông ra với mũi, Phế điều hòa thì mũi ngửi biết muiú thơm thối. Can khí thông ra với mắt ; Can điều hòa thì mắt trông rõ năm sắc. Tỳ khí thông ra với miệng ; Tỳ điều hòa thì miệng biết vị ngũ cốc. Tâm khí thông ra với lưỡi ; Tâm điều hòa lưỡi nếm biết năm vị. Thận khí thông ra với tai ; Thận điều hòa thì tai nghe rõ năm âm"*. Đây nói mũi điều hòa, mắt điều hòa… tức cái ý nghĩa Phế điều hòa, Can điều hòa… ở Linh-Khu.

(20)- ***Phế khai khiếu ở mũi*** : Phế chủ hô hấp, mà mũi là cái cửa ngỏ của hô hấp, nên nói "Phế khai khiếu ở mũi". Khi Phế bịnh, thường ảnh hưởng đến mũi, như Phế cảm nhiễm phong hàn, thì có hiện tượng ngạt mũi, sổ mũi, không ngửi biết hương vị…

(21)- ***Tâm khai khiếu ở lưỡi*** : Tâm khí thông ra lưỡi, và lưỡi là mầm của Tâm (thiệt vị tâm miêu) nên nói "Tâm khai khiếu ở lưỡi", và Tâm bị bịnh, thường ảnh hưởng đến lưỡi, như tâm kinh có nhiệt, thì đầu lưỡi phát đỏ hoặc nổi gai… Tuy nói riêng thì lưỡi là mầm Tâm, nhưng nói chung thì các tạng phủ khác đều truyền khí vào Tâm, mà đưa lên lưỡi, nên ngoài Tâm, lưỡi còn biểu hiện về các tạng phủ khác nữa. Như ngoại biên lưỡi đỏ là Can, Đảm có nhiệt ; lòng lưỡi đỏ nhạt, khô héo, là Thận âm suy kiệt… và do đó, lưỡi đã trở thành một khí quan trọng yếu về "vọng chẩn" (một trong "tứ chẩn") để đoán định bịnh tình của nội tạng.

(22)- ***Tỳ khai khiếu ở miệng*** : Tỳ chủ tiêu hóa các thức ăn, mà miệng là nơi thu nạp vào ; nên nói "Tỳ khai khiếu ở miệng". Tỳ bị bịnh, thường ảnh hưởng đến miệng, như Tỳ hư thì miệng cảm giác nhạt mà không biết mùi ngon, Tỳ có thấp nhiệt thì miệng cảm giác ngọt…

(23)- ***Can khai khiếu ở mắt*** : kinh mạch của Quyết âm Can có một đường (?) hội lên đầu, tiếp liền với dây chằng mắt, nên nói "Can khai khiếu ở mắt", và mắt trong sáng,là nhờ tinh huyết của Can đưa lên nuôi dưỡng. Khi Can bị bịnh, thì thường ảnh hưởng đến mắt. Như Can hỏa bốc lên, thì mắt sưng đỏ đau nhức, hay Can huyết bất túc, thì mắt khô ráo, thị lực giảm, quáng gà….

(24)- ***Thận khai khiếu ở tai*** : Thận chủ não tủy, mà tai thông với não, nên nói "Thận khai khiếu ở tai" và tai thông sáng là nhờ thận tinh đưa lên nuôi dưỡng. Khi Thận bịnh, thường ảnh hưởng đến tai ; như Thận hư thì tai ù ; tuổi già Thận suy thì tai điếc. Đoạn này lại phân rõ "các khiếu" của ngũ tạng (nguyên văn lấy ở Tố-Vấn / Kim quĩ chân ngôn luận), diễn thêm ý nghĩa "tương thông" đoạn trên.

(25)- ***Răng là ngọn Thận*** : chất thừa của xương : Thận chủ xương cốt, mà răng là chất thừa của xương, nên răng cũng như xương, cùng là cái ngọn của Thận. Tố-Vấn :*"Thượng Cổ thiên chân luận"* cho là xương và răng đều chủ ở Thận, có nói "*con trai 8 tuổi, con gái 7 tuổi thì thận khí vượng, mà thay răng sữa, và con trai 24 tuổi, con gái 21 tuổi, thì Thận khí sung túc điều hòa, mà gân xương cứng cáp và răng khôn mọc ra*". Lãn Ông nói : "*xương mát thì răng vững, xương nóng thì răng lung lay*".

(26)- ***Tóc thuộc Tâm*** : Tâm chủ huyết, mà tóc là chất thừa của huyết, nên tóc thuộc Tâm, và Tâm thuộc hỏa, nên tóc bẩm thụ hỏa khí.

(27)- ***Râu thuộc Thận*** : râu cũng như tóc, là chất thừa của huyết. Con trai chủ về dương, dương đi lên, nên huyết đưa lên mà làm râu. Con gái chủ về âm, âm đi xuống, nên huyết đưa xuống mà làm kinh nguyệt. Râu cũng như kinh nguyệt, đều do Thận khí sinh ra, mà thân thuộc thủy, nên nói râu thuộc Thận, bẩm thụ thủy khí.

(28)- ***Lông mày thuộc Can*** : Can chủ huyết và thuộc mộc ; mà lông mày là chất thừa của huyết, cũng như tóc, râu, và nó mọc ngang ra, giống như loài mộc ; nên nói lông mày thuộc Can, bẩm thụ mộc khí.

(29)- ***Lông thuộc Phế*** : theo Nội-kinh, Phế chủ bì mao và phế vận hành khí ấm (tức vệ dương) trên bì mao toàn thân, có tác dụng điều tiết giữa bì mao với ngoại giới. Lại nữa, Phế chủ hô hấp, mà bì mao với lỗ chân lông cũng có tác dụng điều tiết về hô hấp ; và Phế thuộc kim, nên nói lông thuộc Phế, bẩm thụ kim khí.

(30)- ***Tam quản*** : tức thượng, trung, hạ quản là 3 bộ phận của Dạ dày, giữa là trung quản, trên là thượng quản, dưới là hạ quản.

(31)- ***Hay ngáp do Vị*** : ngáp là hiện tượng dương khí đưa lên, âm khí đưa xuống. Linh-khu Kinh mạch thiên cho là do "Vị" ; nhưng Linh-khu Cửu châm luận thiên và Tố-Vấn Tuyên minh ngũ khí luận lại cho là do "Thận". Ở đây, theo Linh-Khu Kinh mạch thiên.

(32)- ***Tóc là chất thừa của huyết*** : xem chú thích 26 trên.

(33)- ***Thần là phần dư của khí*** : khí chỉ 2 khí âm dương. Linh-Khu Bản thần thiên nói : "*Nguồn gốc của sinh mệnh gọi là "tinh"(* một chất do hai khí âm dương giao hợp với nhau mà sản sinh ra*), hai tinh chất kết hợp với nhau gọi là "thần" (* chỉ cái công năng hoạt động của sinh mệnh*).*

(34-35)- ***Hồn phách*** : Linh-Khu Bản thần thiên nói : *"Theo thần khí mà qua lại, gọi là "hồn"* (hồn là chỉ cái dại biểu cho tinh thần, ý thức, mó theo thần khí mà hoạt động qua lại)*, cùng với tinh khí mà ra vào, gọi là "phách"*(chỉ cái công năng hoạt động, nó nương tựa vào tinh khí mà ra vào, dinh dưỡng các khí quan)*"*

(36-37)- ***Dinh vệ*** : "dinh" chỉ về huyết, có tác dụng dinh dưỡng cơ thể, nó là cái tinh vi của thủy cốc, nên gọi "tinh khí" ; "vệ" chỉ về khí, có tác dụng bảo vệ cơ thể, nó là cái khí dũng mảnh, nên gọi "hãn khí".

Linh-Khu Dinh vệ sinh hội thiên nói : "*Người ta tiếp nhận tinh khí của đồ ăn uống, từ dạ dày truyền lên Phế, phần trong gọi là "dinh khí", phần đục gọi là "vệ khí". Dinh khí lưu hành trong mạch, vệ khí lưu hành ngoài mạch, thông suốt toàn thân, không lúc nào ngừng. Dinh và vệ đều ngày đi 25 vòng, đêm đi 25 vòng, cộng 50 vòng, rội hội chung lại với nhau ở Phế, giống như cái vòng tròn, không biết đầu mối*".

IV – Phép luận mạch tổng yếu

(38)- ***Uỷ hòa*** : "ủy" là tích chứa, "ủy hòa" chỉ cái khí bình hòa được tích chứa lại (chữ ở Liệt tử), ***Thiên chân*** : khí chân nguyên của tiên thiên (tức tinh khí, thận khí).

(39)- ***Phù, trung, trầm*** : chỉ 3 mức đặt ngón tay nhẹ, vừa, nặng của phép xem mạch. Đó là "3 hậu" của mỗi bộ mạch ; 3 hậu nhân với "3 bộ" (thốn, quan, xích) thành "9 hậu", gọi là "tam bộ cữu hậu".

(40)- ***Vị khí*** : chỉ cái mạch tượng thong dong, hòa hoãn, nhịp nhàng nhất trí. Nó hiện ra trong các mạch của ngũ tạng. Như khi bình thường : mạch Can hơi huyền, mạch Tâm hơi hồng, mà đều hòa hoãn, nhịp nhàng … hoặc có khi bịnh tuy thấy mạch Can huyền, mạch Tâm hông, nhưng cũng đều hòa hoãn nhịp nhàng… đó à mạch có "Vị khí". Ngũ tạng đều nhờ ở sự nuôi dưỡng của "vị khí" mà tồn tại. Nhất là khi có bịnh, nếu mạch Can chỉ thấy huyền cấp, mạch Tâm chỉ

thấy hồng đại, không có trạng thái hòa hoãn, nhịp nhàng… đó là "vị khí" sắp tuyệt, mà xuất hiện cái "chân tạng mạch" sẽ đi đến tử vong. Nên chẩn mạch lấy "vị khí" làm căn bản, "có vị khí thì sống, không vị khí thì chết".

(41,42,43) ***Trời, người, đất*** : ý nói 3 bộ thốn, quan, xích là theo phép ở "tam tài : trời, người, đất".

(44)- ***Câu*** : còn gọi là mạch hồng, mạch của mùa Thu.

(45)-***Tứ quí*** : 4 tháng cuối của 4 mùa, tức tháng 3 (cuối Xuân), tháng 6 (cuối Hạ), tháng 9 (cuối Thu), tháng 12 (cuối Đông), đều tính theo Âm lịch.

(46)- ***Vị khí*** : xem chú thích 40 ở trên.

(47)- ***Tức*** : hơi thở.

(48)- ***Quan, cách, phú, dật*** : "quan" là đóng, chặn lại ; "cách" là chống, đẩy ra, 2 tên gọi của mạch (Tố Vấn), hoặc 2 hiện tượng của mạch (Vạn kinh). "phú" là trườn xuống, "dật" là tràn lên, 2 tên gọi của mạch (Nạn kinh).

1- Theo Tố vấn (Lục tiết tạng tượng luận) : "*Mạch Nhân nghinh (tả thốn) quá thịnh, gọi là "quan âm"(âm khí quá thịnh, không có dương khí để điều hòa mà đóng chặn ở trong), mạch Khí khẩu (hữu thốn) quá thịnh gọi là "cách dương" (dương khí quá thịnh, không có âm khí để điều hòa mà chống cứ ở ngoài) đều là mạch chết.*"

2- Theo Vạn kinh (Tam nạn) : *"mạch bộ thốn không có, chuyển xuống cả bộ xích, đó là "trong quan ngoài cách"gọi là mạch **phú** (dương khí quá thịnh, trườn xuống âm phần, gây thành hiện tượng dương đóng ở trong, âm chống ở ngoài, nên bộ xích có mạch mà bộ thốn thì không) ; mạch bộ thốn xung lên ngư-tế (một nguyệt của kinh Thái âm Phế, ở phía trên bộ thốn), mà bộ xích không có mạch , đó là "ngoài quan trong cách", gọi là mạch **dật** (âm khí quá thịnh, tràn lên phần dương, gây thành hiện tượng dương đóng ở ngoài, âm chống ở trong, nên bộ thốn xung lên Ngư-tế, mà bộ xích không mạch, hai mạch này, biểu hiện cái bịnh trạng âm dung ly huyết của con người, có nguy cơ tử vong, nên dự đoán là mạch chết)".*

Xét 2 mạch "quan, cách", Vạn kinh khác nghĩa với Tố vấn. (Tố vấn cho là 2 tên mạch mà Vạn kinh cho là hai hiện tượng của mạch) ; và Tố vấn chỉ nói mạch "quan, cách" không nói mạch "phú, dật". Ở đây, Tuệ-Tĩnh nói cả quan cách và phú dật, là theo Vạn-kinh.

(49,50,51)- ***Tử*** : mạch chết.- ***Qui mộ*** : về nơi mồ mả, tức là chết.- ***Tuyệt hồn*** :dứt hồn, cũng là ý chết.

(52)- ***Tương khắc*** : chỉ cái tạng khắc lại nó, như bộ Tâm thấy mạch trầm tế ; trầm tế là mạch Thận, Tâm hỏa gặp Thận thủy khắc lại.

(53)- ***Sở sinh*** : chỉ cái tạng mà nó sinh ra ; như bộ Tâm thấy mạch hoãn, hoãn là mạch Tỳ, Tâm hỏa sinh Tỳ thổ, tức là gặp sở sinh.

(54)- ***Vong dương*** : dùng thuốc cho ra mồ hôi nhiều quá, thì dương khí cũng theo mà thoát ra, như thế là làm mất dương khí của người, gọi là "vong dương".- ***Vong âm*** : dùng thuốc cho tả hạ nhiều quá, thì âm dịch cũng theo mà tiết ra, như thế là làm mất âm dịch của người, gọi là "vong âm".

(55)- ***Lục dâm*** : "dâm" là tà dâm, trái thường. "lục dâm" là 6 thứ khí trái thường, thái quá hoặc bất cập của "phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa" gây ảnh hưởng đến cơ thể con người.

(56)- ***Ngoại nhân, nội nhân*** : chỉ cái nguyên nhân gây bịnh do bên ngoài hoặc bên trong. Bên ngoài do "lục dâm", bên trong do "thất tình", tức ngoại cảm và nội thương vậy.

(57)- ***Bất nội ngoại nhân*** : nguyên nhân không do trong, không do ngoài, tức là không do ngoại cảm, nội thương, mà do một nguyên nhân khác, như đã nói ở nguyên văn, lại như phòng dục, chết đè, chết đuối, trùng thú cắn, cũng là bất nội ngoại nhân cả.

(58)- ***Năm chứng hư*** : những chứng hư của 5 tạng. Mạch tế là Tâm hư ; da lạnh là Phế hư ; khí ít là Can hư (Can chủ khí xuân sinh, Can hư là khí ít) ; đại tiểu tiện hoạt thoát là Thận hư ; ăn uống không vào là Tỳ hư.

(59)- ***Năm chứng thực*** : những chứng thực của 5 tạng : mạch thịnh là Tâm thực ; da nóng là Phế thực ; mắt mờ choáng là Can thực ; đại tiểu tiện không thông là Thận thực ; bụng trướng là Tỳ thực.

(60)- ***Bĩ*** : vùng ngực. Bụng có cảm giác bí tắc không thông, là do tà nhiệt ủng tụ, hoặc khí hư, khí trệ mà sinh ra.

(61)- ***Gân lệt*** : nguyên văn là "cân nuy". Can chủ gân, can khí nóng, gân không được tư dưỡng, nên co lại mà lệt đi

(62)- ***Chín mạch đạo*** : tức "cửu đạo" ; là 9 đường mạch ở giữa, đối với ngoài và trong của 7 mạch biểu (thất biểu) và 8 mạch lý (bát lý).

(63)- ***Đại*** : một thể mạch trì hoãn, đang đi lại ngừng, nhưng ngừng có định số, và thời gian ngừng hơi lâu, như không có sức đền bù lại được ; nó biểu hiện một bịnh trạng khí huyết đều hao kiệt, nguyên dương đã suy bại rồi. Dự đoán có nguy hại đến sinh mệnh, nên đây nói thực đáng thở than !

(64)- ***Kỳ kinh*** : tức 8 kinh : dương duy, âm duy, dương cược, âm cược, xung, nhâm, đốc, đới. 8 kinh này, có đường mạch phân bố riêng, và không có tạng phủ, biểu lý phối hợp, khác với "12 kinh chính", nên gọi "kỳ kinh" (đường kinh riêng biệt).

(65)- ***Dương duy, Âm duy*** : "duy" hàm nghĩa ràng buộc, "Dương duy" ràng buộc các kinh dương, khởi ở chỗ giao hội của các kinh đó (hội với thủ túc Thái dương ở huyệt Náo thú (nhu du) ; hội với thủ túc Thiếu dương ở các huyệt Thiên liêu, Kiên tỉnh…). "Âm duy" ràng buộc các kinh âm, khởi ở chỗ giao hợp của các kinh đó (hội với túc Thái âm ở các huyệt Phúc ai, Đại hoành ; hội với túcThiếu âm và túc Quyết âm ở các huyệt Phủ xá, Kỳ môn…)

(66)- ***Dương cược, Âm cược*** : "cược" là gót chân, ở dưới mắt cá, nơi khởi đầu của 2 kinh này ; "cược" lại có nghĩa là nhanh nhẹn, chỉ cái công năng chủ về sự vận động thân thể của 2 kinh. Dương cược khởi ở mắt cá chân bên ngoài, từ kinh túc Thái dương lên đến huyệt Phong trì kinh túc Thiếu dương ở cổ ; âm cược khởi ỏ mắt cá chân bên trong, từ kinh túc Thiếu âm lên đến cổ họng, thông với mạch Xung.

(67)- ***Xung*** : kinh này thường có cái khí xung ngược lên, nên gọi là "xung". Khởi từ bào trung (vùng bụng dưới) qua huyệt Khí xung kinh túc Dương minh ; giáp 2 bên rốn mà đi lên, đến vùng ngực thì tan. ***Nhâm*** : kinh này chủ về các kinh âm, có ý nghĩa quản nhiệm (nhậm), nên gọi là "nhâm". Khởi từ bộ phận Hội âm, theo bụng dưới đi lên cổ họng quanh môi, đến huyệt Thừa tương, rội hội với mạch Đốc. ***Đốc*** : kinh này chủ về các kinh dương, có ý nghĩa quản đốc, nên gọi là "đốc". Cũng khởi từ bộ phận Hội âm, và huyệt Trường cường, theo dọc xương sống đi lên, vào não, xuống

sống mũi, đến huyệt Nhân trung, rồi hội với mạch Nhâm. ***Đới*** : kinh này khởi từ huyệt Chương môn kinh túc Quyết âm tại vùng hạ sườn phải, đi quanh một vòng lưng, như thắt cái đai, nên gọi là "đới" (đai).

Trong 8 kỳ kinh thì Đốc, Nhâm, Xung, Đới, là 4 kinh trọng yếu. ***Kinh đốc :*** chủ khí thuộc Thận, thuộc Tiên thiên. ***Kinh nhâm*** : chủ huyết, thuộc Vị, thuộc hậu thiên. ***Kinh xung*** : thông với Thận và phụ vào Dương minh Vị, là nơi giao hội của khí huyết. ***Kinh đới*** : phía trước ràng buộc kinh Nhâm, phía sau ràng buộc kinh Đốc, là nơi giao hội của âm dương.

(68)- ***Âm hoãn, dương cấp*** : "âm" chỉ cạnh trong chân, thuộc Âm cược ; "dương" chỉ cạnh ngoài chân, thuộc Dương cược. Âm hoãn, dương cấp là nói mạch dương cược phát bịnh, thì cạnh ngoài co lại mà cạnh trong giãn ra. Hoặc giải "âm, dương" chỉ âm khí, dương khí. Âm hoãn dương cấp là âm khí bất túc, dương khí thiên thịnh (dương hoãn âm cấp, ở dưới cũng giải theo nghĩa này).

(69)- ***Dương hoãn âm cấp*** : nói mạch Âm cược phát bịnh, thì cạnh trong co lại mà cạnh ngoài giãn ra.

(70)- ***Sán*** : tức sán khí, bịnh tinh hoàn sưng to, kéo chằng lên bụng dưới mà đau nhức (ngày nay, chứng thoát vị ống bẹn, cũng gọi sán khí, nhưng là chứng khác). Sán khí có 7 chứng :

1- **Hàn sán** : do hàn tà, âm nang lạnh, rắn, âm hành liệt.

2- **Thủy sán** : do Thận hư, âm nang ẩm ướt, hoặc sưng nóng như thủy tinh.

3- **Cân sán** : do Can thấp nhiệt, âm hành co rút, đau nhức.

4- **Huyết sán** : do huyết ứ, âm nang sưng, đau như dùi đâm.

5- **Khí sán** : do khí kết, âm nang sa xuống mà sưng đau, đau lên cả sau lưng

6- **Hồ sán** : do hàn thấp, một bên tinh hoàn sưng to, nằm thì nó chạy vào bụng, đi đứng thì nó lại sa xuống âm nang ; dường như con cáo thò ra thụt vào, nên gọi "hồ sán : sán khí con cáo."

7- **Đồi sán** : tinh hoàn và âm nang sưng to mà rắn chắc, sa xuống mà đau nhức, hoặc tê liệt không biết đau.

(71)- ***Giả tụ*** : chứng "giả", chứng "tụ" (2 chứng bịnh của phụ nữ, thường phát sinh ở vùng bụng dưới). "Gỉa và tụ" là 2 chứng kết tụ vô hình, khi tụ khi tan, đau không cố định một chỗ ; thuộc về khí phận, khác với "trưng và tích". Là 2 chứng hữu hình, kết tụ thành khối rắn không tan, và đau cố định một chỗ. Thuộc về huyết phận.

(72)- ***Vinh, khô*** : tươi héo ; hàm nghĩa tốt xấu, sống chết.

(73)- ***Nội hư*** : trong hư. Ý nói người tuy có bịnh (bịnh đây chỉ người gầy, sức yếu) ; nhưng chỉ do trong không đủ ngũ cốc khí (khí cơm gạo), để nuôi dưỡng, tức nội hư, nên mạch không có hiện tượng bịnh lý.

(74)- ***Hành thi*** : cái xác biết đi. Ý nói người tuy không có bịnh (bịnh đây chỉ bịnh tật) nhưng mạch tượng đã hiện thấy nguyên khí suy, kiệt, thì người đó chỉ còn là cái xác biết đi, tất sẽ tử vong.

V – Bí quyết xem xét thanh sắc của Biển-Thước và Hoa-Đà

(75)- ***Cỏ héo*** : nguyên văn là "thảo tư", chỉ cái màu của cỏ héo, xanh pha đen.

(76)- ***hòn máu đông*** : nguyên văn là "phôi huyết" tức hòn máu đã thoát ra ngoài thân thể mà bị đông lại, màu đỏ pha đen.

(77)- ***quan quách*** : đồ mai táng người chết ; trong là quan, ngoài là quách. Ý nói bịnh chứng đã nguy kịch , mau sắm đồ mai táng.

(78-82)- ***Canh tân, nhâm quí, giáp ất, bính đinh, mậu kỷ*** : tên gọi của "thập can" (10 can). Canh tân thuộc hành Kim, tạng Phế. Nhâm quí thuộc hành Thủy, tạng Thận. Gíap ất thuộc hành Mộc, tạng Can. Bính đinh thuộc hành Hỏa, tạng Tâm. Mậu kỷ thuộc hành Thổ, tạng Tỳ. Các bịnh của ngũ tạng, thường chết vào ngày "tương khắc" của nó, như bịnh Can chết vào ngày canh tân, là ngày Phế kim khắc Can mộc. Các tạng khác cũng theo như thế.

(83)- ***đá son*** : nguyên văn là "giả thạch", thứ đá màu đỏ pha tía.

VI – Phép luận về chứng hậu khí tuyệt của ngũ tạng lục phủ

(84)- ***Cân tuyệt*** : gân tuyệt, gân thuộc Can, trên nói Can, nên đây tiếp nói gân.

(85)- ***Nhục tuyệt*** : thịt tuyệt, thịt thuộc Tỳ, trên nói Tỳ, nên đây tiếp nói thịt.

(86)- ***Cốt tuyệt*** : xương tuyệt, xương thuộc Thận, trên nói Thận, nên đây tiếp nói xương.

VII – Mười chín điều "bịnh cơ" của Nội kinh

(87)- ***Bịnh cơ*** : then máy của bịnh tật, chỉ cái nguyên lý mấu chốt về nguyên nhân, bộ vị, và quá trình tiến hóa của các bịnh, nói trong Nội-kinh.

(88)- ***các chứng người lạnh, run rẩy*** : nguyên văn là "chư câm cổ lật", các sách chú Nội kinh thường giải "cấm" là cấm khẩu (miệng ngậm, răng nghiến chặt). "cổ lật" là cầm run cầm cập ; nhưng tập Vạn kim nhất thống thuật, sách Vạn bịnh hồi xuân, lại giải "cấm" là lạnh, "cổ lật" là người run rẩy. Ở đây Tuệ-Tĩnh theo Vạn kim nhất thống thuật, nên chúng tôi cũng dịch theo thế. Chứng người lạnh, run rẩy mà nguyên nhân lại do tâm hỏa, đó là hiện tượng "nhiệt cực phản hàn".

(89)- ***chứng cơ phát lên tiếng*** : nguyên văn là "hữu thanh" ; như chứng sôi bụng, tức trường minh ; nhưng chứng này phần nhiều thuộc "hàn" mà Nội kinh lại nói đều là bịnh "nhiệt", nên Cảnh-Nhạc cho là không được đúng.

(90)- ***trên đây là "19 điều bịnh cơ"*** : ở Tố-Vấn chí chân yếu đại luận, người xưa đã từ các bịnh chứng phức tạp, mà phân tích, qui nạp lại, để làm phương châm "biện chứng cầu nhân" (luận bịnh chứng mà tìm nguyên nhân) cho người sau. 19 điều này, đầu tiên được Lưu-Hoàn-Tế (Hà giang) triều Kim (1115-1234) nêu lên trong tập "Tế văn huyền cơ nguyên bịnh thức", và giải thích, biện luận, cho rõ thêm ý nghĩa. Về sau, các nhà y học đều có luận thuyết bổ sung, mà nguyên lý "bịnh cơ" của Nôi-Kinh được đầy đủ và sáng tỏ. Ở đây, những câu "thuộc thủ Thiếu dương Tam tiêu, thuộc

thủ Thiếu âm Tâm…” v,v,,,, không phải nguyên văn của Nội-Kinh. Nghỉ là lấy ở “Nguyên bịnh thái” do Lưu-Hoàn-Tế thêm vào cho rõ nghĩa.

VIII - Các bịnh cơ khác

(91)- ***5 chứng hư*** : xem chú thích (58) ở trên.

(92)- ***5 chứng thực*** : xem chú thích (59) ở trên.

(93)- ***Cân cực*** : “cực” là cực độ, “cân cực” là chứng gân bị tổn thương cực độ, có hiện tượng chuyển gân co rút và móng tay 10 ngón đều đau nhức. Cân cực là một trong 6 chứng cực, tức cân cực, nhục cực, mạch cực, khí cực, cốt cực, tinh cực. Can chủ gân, nếu can tổn thương, sẽ ảnh hưởng đến gân, mà bị chuyển giật co rút, nên nói là ứng với chứng “cân cực, mạch cực….” dưới đây cũng thế.

(94)- ***Nhục cực*** : một chứng thịt bị tổn thương cực độ, có hiện tượng thịt rốc đi mà người vàng bủng (hoặc nói da thịt bị khô đen, và như có con chuột chạy trong thịt).

(95)- ***Mạch cực*** : cũng gọi “huyết cực” một chứng huyết mạch bị tổn thương cực độ, có hiện tượng mặt không sắc máu, tóc rụng và hay quên.

(96)- ***Khí cực*** : một chứng khí bị tổn thương cực độ, có hiện tượng ngắn hơi, suyễn thở.

(97)- ***Cốt cực*** :một chứng xương bị tổn thương cực độ, có hiện tượng răng rung lay, chân lệt.

(98)- ***Bộ phận trong ngực*** : nguyên văn là “hung trung” ; chỉ Tâm-Phế, 2 bộ phận ở trong lồng ngực. Tâm Phế ở trong ngực, nhưng thủ huyệt của nó ở vùng lưng trên, nên nói vùng lưng tren là ngoại phủ của bộ phận trong ngực.

(99)- ***Suy tổn từ trên xuống*** : tức là 5 triệu chứng suy tổn của 5 tạng nói trên (da lông thuộc Phế, huyết mạch thuộc Tâm, cơ nhục thuộc Tỳ, gân thuộc Can, xương thuộc Thận), bắt đầu phát sinh từ Phế, qua Tâm, Tỳ, Can, cuối cùng đến Thận, theo bộ vị từ trên xuống dưới của 5 tạng. Ý nói từ suy tổn Phế đến suy tổn đến Thận thì chết.

(100)- ***Suy tổn từ dưới lên*** : tức là 5 triệu chứng suy tổn của 5 tạng, bắt đầu phát sinh từ Thận, qua Can, Tỳ, Tâm, cuối cùng đến Phế, theo bộ vị từ dưới lên trên của 5 tạng. Ý nói từ suy tổn Thận đến suy tổn đến Phế thì chết.

(101)- ***Từ câu “Phế chủ da lông”*** đến đây, nói sự điều bổ cho ngũ tạng. Bổ khí tức bổ da lông, điều hòa vinh vệ tức bổ huyết mạch, điều hòa thức ăn uống, thích đáng độ ấm lạnh ; tức bổ cơ nhục, hòa hoãn trung khí tức bổ gân, bổ tinh tức bổ xương.

(102)- ***Hình lạnh*** : nguyên văn là “hình hàn”, nói hình thể để lạnh lẽo.

(103)- ***câu này nguyên văn là*** “kháng tắc hại, thừa nãi chế” (Tố-Vấn : Lục vị chỉ đại luận) “kháng” là quá thịnh, “thừa” là kế theo (tương ứng), ý nói trong lục khí có một khí nào quá thịnh, thì sẽ gây hại ; phải có một khí khác kế theo mà ức chế đi (như hỏa khí quá thịnh, sẽ có thủy khí ức chế đi, thổ khí quá thịnh, sec có phong khí ức chế đi …..)

(104)- ***Trùng dương*** : trùng khí dương, tức mạch bộ thốn và bộ xích đều mạch dương, hoặc giải là mạch 3 kinh dương đều thịnh.

(105)- ***Trùng âm*** : trùng khí âm, tức mạch bộ xích và bộ thốn đều mạch âm, hoặc giải là mạch 3 kinh âm đều thịnh

(106)- ***câu này nguyên văn là*** *“Phong giả bách bịnh chi trưởng”,* một câu khái quát về bịnh phong ở Tố vấn Phong luận. Ý nói phong là đầu mối, khởi phát các thứ bịnh, do nó có tính chất biến hóa, mà gây thành các chứng trạng khác nhau, như phong vào bì phu, thành chứng hàn nhiệt, vào đầu não, thành não phong, thủ (đầu) phong, vào ngũ tạng thành Phế phong, Tâm phong….

(107)- ***Phong phì*** : “phì” là chân tay bị liệt, phong phì là một chứng trúng phong mà chân tay bị liệt, không co lại được.

(108)- ***Thiên khô*** : khô héo một bên người, chỉ chứng trúng phong mà nửa người bị bại liệt.

(109)- ***Phong ý*** : “ý” là thốt nhiên hôn mê mà đờm kéo lên sè sè, chỉ chứng trúng phong có hiện tượng như thế.

(110-111)- ***Than, hoán*** : 2 chứng trúng phong mà chân tay tê dại, không cử động được, “than” có hiện tượng gân mạch buông lặng, “hoán” có hiện tượng khí huyết rời (hoặc giải chân tay bên tả tê dại, gọi là THAN, bên hữu tê dại gọi là HOÁN)

(112)- ***Tiên quyết*** : “tiên” là nung nấu, “quyết” là mê ngất đi ; một chứng do buồn phiền, nhọc mệt quá độ, âm tinh khuy tổn, dương khí thiên thịnh, lại cảm thêm thử khí mùa hè, bị cả dương khí và thử khí nung nấu, làm cho người ta mê ngất đi, gọi là “tiên quyết”.

(113)- ***Bạc quyết*** : “bạc” là bức bách, “quyết” cũng là mê ngất, một chứng do tức giận lớn, dương thịnh, khí nghịch, huyết theo khí lên, uất tích ở trên đầu, cả khí huyết cùng rối loạn, bức bách, làm cho mê ngất đi, gọi là “bạc quyết”.

(114)- ***Giải diệc*** : “giải” là rời rã, “diệc” là mõi mệt (bải hoải). Chỉ cái hiện tượng của gân xương. Giải diệc là mọt chứng bịnh do Can Thận hư tổn, tinh huyết không đủ. Can chủ gân, Thận chủ xương, can thận không dinh dưỡng được gân xương, nên cảm thấy rời rã mõi mệt. Tố-Vấn : Bình nhân khí tượng luận có nói tới chứng này.

(115)- ***Nhục nuy*** : cơ nhục bị tê dại, cơ nhục thuộc Tỳ, do Tỳ nhiệt, cơ nhục không được dinh dưỡng, hoặc ở nơi ẩm thấp lâu ngày, thấp tà nhiễm vào cơ nhục mà sinh ra.

(116)- ***Năm chứng ẩm*** : “ẩm” là chứng thủy dịch (chất nước uống) trong người, không vận hóa được, đình tích lại ở xoang bung hoặc tứ chi mà gây bịnh. Người xưa chia 5 chứng ẩm :

1- “Chi ẩm” tức chứng “thủy ẩm xung Phế”. Do thủy dịch đình lưu ở vùng Vị quản, xung ngược lên Phế, làm ho suyễn, phải ngồi tựa mà thở, không nằm được.

2- “Lựu ẩm” : chứng ẩm mà thủy dịch đình lưu trường kỳ, do trung tiêu tỳ vị dương hư, tân dịch không vận hóa, gây nên miệng khát, hơi thở ngắn, các khớp xương chân tay đau nhức.

3- “Đàm ẩm” : chứng ẩm có đờm, chia hư thực khác nhau, chứng hư do tỳ thận dương hư, thủy dịch lưu tán ở vùng trường vị, gay nên tức ngực, ngắn hơi, vị quản có tiếng nước dao động ; chứng thực do thủy dịch phục tàng ở vùng trường vị, làm vị quản căng đầy, tiết tả, trong ruột có tiếng nước kêu róc rách.

4- "Huyền ẩm" : thủy dịch đình tụ ở dưới mạng sườn, thường ho hoặc nhổ dãi, kéo chằng 2 bên sườn mà đau tức, có kí đau lên cả vùng ngực làm ụa khan.

5- "Dật ẩm" : thủy dịch lưu trệ ở ngoài cơ biểu, có hiện tượng thân thể nặng nề, tứ chi phù thũng.

(117)- ***Đại giả tiết*** : xem chú thích (123) ở dưới.

(118)- ***Xôn tiết*** : xem chú thích (124) ở dưới.

(119)- ***Thận tiết*** : cũng gọi "thần tiết". hay "ngũ canh tiết". THẦN là sáng sớm, NGŨ CANH là canh năm. Nói chứng tiết tả thường đi vào thời gian sáng sớm, canh năm, do Thận dương hư, không ôn dưỡng được tỳ vị mà sinh ra.

(120-121)- ***Đổng tiết*** : "đổng" là rỗng không, nói chứng tiết tả đi nhiều quá, trong bụng rỗng không, không còn vật gì nữa (ỉa tháo lỏng). – ***Nhu tiết*** : cũng gọi "thấp tiết", tức chứng đi tả tóe như nước, do Tỳ hư không chế được thấp mà sinh ra. Hoặc giải đổng tiết và nhu tiết đều là chứng thấp tiết cả.

(122)- ***Vụ đường*** : xem chú thích (125) ở dưới.

(123)- ***Lý cấp hậu trọng*** : một từ ngữ dùng chỉ hiện tượng của chứng lỵ. "lý" là trong bụng, "hậu" là hậu môn. Nói chứng lỵ thường trong bụng cấp bách, một đi đại tiện ngay, nhưng khi đi, thì ở hậu môn lại bức rức khó đi, nên gọi "lý cấp hậu trọng". Chứng lỵ, xưa gọi là "đại giả tiết", và đây giải là chứng "lý cấp hậu trọng" tức chứng lỵ vậy.

(124)- ***Xôn tiết*** : "xôn" là thức ăn tiết tả ra nguyên thức ăn (có sôi và đau bụng), gọi là "xôn tiết". Bịnh ở Tỳ : nói do tỳ hàn, thủy cốc không vận hóa được mà sinh ra (hoặc giải là do Can uất Tỳ hư).

(125)- ***Vụ đường*** : "vụ" là con vịt, "vụ đường" là ỉa phân vịt, phân có lẫn nước, màu xanh đen. Chứng này do Đại trường có hàn (hoặc nói là trong người vốn có thấp tà, lại nhiễm phong hàn mà sinh ra).

(126)- ***Trường cấu*** : chứng đi lỵ ra chất nhầy, do Đại trường có nhiệt.

(127)- ***Tỳ ước*** : "ước" là khô rút ; ý nói chứng này do Tỳ khí hư, tân dịch khô rút, nên đại tiện rắn, và Vị khí cường, thủy dịch chỉ đưa xuống Bàng quang, nên tiểu tiện lợi.

(128-129)- ***Cách, yết*** : tên gọi 2 chứng bịnh. CÁCH là vùng ức bị ngạnh tắc, các thức ăn uống không xuống được ; YẾT : là đường họng có cảm giác mắc nghẹn, không nuốt được, người ta thường gọi chung là "yết, cách". Là loại bịnh khó chữa, do Can Tỳ bị tổn thương, huyết và tân dịch khô kiệt, không ăn uống gì được, nhiều khi chết. Các chứng lo, giận, lạnh, nóng, khí và lo, nghĩ, nhọc, ăn, khí, đều là nói cái nguyên nhân của 2 bịnh đó.

(130)- ***Chín khí*** (cửu khí) : chín loại bịnh về "khí" như : MỪNG thì khí thư hoãn ; GIẬN thì khí xung nghịch ; NGHĨ thì khí uất kết ; THƯƠNG thì khí tiêu trầm ; SỢ thì khí sụt xuống ; KINH thì khí rối loạn ; NHỌC (nhọc mệt) thì khí hao tán ; LẠNH thì khí thu liễm ; NÓNG (nắng) thì khí phát tiết. (xem Tố-Vấn Cử thống luận).

(131-132)- ***Tích tụ*** : 2 chứng bịnh có khối tích hoặc tụ lại trong xoang bụng. TÍCH là loại hữu hình, kết khối không tan, và đau cố định một chỗ, thuộc "ngũ tạng" và "huyết phận". TỤ là loại vô hình, khi tụ khi tan, đau không cố định một chỗ, thuộc "lục phủ" và "khí phận".- Năm chứng tích có tên gọi riêng, theo ngũ tạng, như "phì khí, tức bôn…."nói ở dưới, còn sáu chứng tụ thì không có tên gọi riêng.

(133)- ***Năm chứng đản*** :

1- **Hoàng đản** : một chứng bịnh thân thể, tròng mắt, và nước tiểu đầu hiện màu vàng ; do Tỳ Vị uất kết thấp nhiệt, hoặc Tỳ thấp sinh hàn, Vị phong sinh nhiệt mà gây nên.

2- **Hoàng hãn** : tức chứng mồ hôi vàng (dính áo, vàng như nước Hoàng bá), do Phong thủy, thấp nhiệt gây nên.

3- **Tửu đản** : do uống rượu quá độ, thấp nhiệt uất tích, Tỳ Vị tổn thương mà sinh ra.

4- **Cốc đản** : do ăn uống no đói thất thường, Vị quản có tích trệ, thấp nhiệt mà sinh ra, thường sau khi ăn xong, thì đầu choáng váng, trong bụng buồn bực không yhên .

5- **Nữ lao đản** :do sau khi nhọc mệt, no say mà hành phòng gây nên, chứng này thì thân thể vàng, nhưng trên trán hơi đen, à bụng dưới đầy tức.

(134-135)- ***Ngũ luân, bát khuếch*** : Luân là bánh xe, ví với sự vận động của con mắt ; khuếch hàm nghĩa thành quách, ví với sự phòng ngự của con mắt ; người xưa chia con mắt làm nhiều bộ phận, có ngũ luân và bát khuếch khác nhau. **Ngũ luân** chia theo ngũ tạng : 1.*Thủy luân* là đồng tử, chủ Thận.- 2. *Phong luân* : là tròng đen, chủ Can.- 3. *Khí luân* : tròng trắng, chủ Phế.- 4. *Huyết luân* : là 2 kẻ mắt trong ngoài, chủ Tâm.- 5. *Nhục luân* :là 2 mí mắt trên dưới, chủ Tỳ.

Bát khuếch chia theo "bát quái", ứng với lục phủ và mệnh môn, tam tiêu : 1. *Thủy khuếch* : là đồng tử, thuộc Khảm, chủ Bàng quang.- 2. *Phong khuếch* : là tròng đen, thuộc Tốn, chủ Đảm.- 3. *Thiên khuếch* : là tròng trắng, thuộc Kiền, chủ Đại trường.- 4. *Hỏa khuếch* và 5. *Lôi khuếch* : là kẻ mắt trong, thuộc Ly và Chấn, chủ Tiểu trường và Mệnh môn.- 6. *Sơn khuếch ; 7. Trạch khuếch* : là kẻ mắt ngoài, thuộc Cấn và Đoài, chủ Tâm bào lạc và Tam tiêu.- 8. *Địa khuếch* : là 2 mí mắt trên dưới, thuộc Khôn, chủ Vị.

(136,137)- ***Anh, lựu*** : 2 loại bướu u, ANH thường sinh ở vùng cổ (tuyến giáp trạng), hoặc vai ; LỰU thường sinh ở vùng đầu, mặt, lưng, đùi, đều do đàm thấp, ứ huyết kết tụ lại.

(138)- ***Tâm thống*** : chỉ những chứng đau ở vùng thượng vị và vùng ngực. Có 9 chứng tâm thống :- 1. *ẩm thống* : do đàm ẩm.- 2. *thực thống* : do thực tích.- 3. *phong thống* : do thương phong.- 4. *lãnh thống* : do trúng hàn.- 5. *nhiệt thống* : do trúng nhiệt.- 6. *qui thống* : do Tâm hư tổn.- 7. *trùng thống* : do trùng lãi.- 8. *chú thống* : do trúng quỉ khí, ác khí.- 9. *khứ lai thống* : do ác khí, khi đau khí đở bất thường.

(139)- ***Sán*** : tức sán khí, xem chú thích (70) ở trên.

(140)- ***Tam tiêu*** : 3 chứng tiêu khát.- Thượng tiêu bịnh ở Phế, nên cũng gọi *Phế tiêu,* hoặc *Cách tiêu.*- Trung tiêu bịnh ở Tỳ, nên cũng gọi *Tỳ tiêu* hoặc *Vị tiêu.*- Hạ tiêu bịnh ở Thận, nên cũng gọi *Thận tiêu.*

(141)- ***Năm chứng lâm*** : LÂM là chứng tiểu tiện không thông, dắt buốt, giỏ giọt… chia 5 chứng khác nhau :

1. *Khí lâm* : fo khid hóa uất trệ, bụng dưới trướngđau, đái dắt hoặc đái xong thì đau buốt.

2. *Huyết lâm* : do huyết nhiệt, hoặc huyết ứ, huyết hư, đái ra máu mà đau sít ở niệu đạo.

3. *Lao lâm* : do lao dịch hoặc phòng dục quá độ, Tỳ Thận thương tổn, đái dắt và đái xong thì âm bộ cùng eo lưng đau ê ẩm, chân tay mõi mệt.

4. *Sa lâm* : cũng gọi "thạch lâm", đái ra cát sỏi, đau quặn vùng bụng dưới, hoặc đau trong ngọc hành do hạ tiêu thấp nhiệt.

5. *Cao lâm* : đái ra chất nhầy như mỡ, hoặc đục như nước gạo, do Bàng quang thấp nhiệt, hoặc Thận hư không ước chế được tinh dịch.

(142)- ***Năm chứng trĩ*** :

1. *Tẩn trĩ* : (trĩ cái) là chung quanh giang môn sưng lồi ra, 5-6 ngày thì vỡ máu mủ.

2. *Mẫu trĩ* : (trĩ đực) là chung quanh giang môn sưng đau, nổi mụn thịt như cái vú chuột, thỉnh thoảng vỡ ra máu mũ.

3. *Mạch trĩ* : là chung quanh giang môn nổi những mụn nhỏ, ngứa và đau.

4. *Huyết trĩ* : là mỗi khi đi đại tiện, có máu trong như sợi chỉ băn ra.

5. *Trường trĩ* : là trong giang môn có kết hạch, đau mà có máu.

(143)- ***Năm chứng tý*** : chứng tý chia theo bộ vị của ngũ tạng (xem ở dưới). "Tý" có nghĩa là bế tắc, nói tà khí làm bế tắc khí huyết, cơ thể mà sinh bịnh. Theo Tố-Vấn *Tý luận* : bịnh tý là do 3 thứ tà khí "phong, hàn, thấp" xâm nhập vào người, làm cơ nhục và gân xương đau nhức : phong khí thắng là **hành tý ;** hàn khí thắng là **thống tý** ; thấp khí thắng là **trước tý**. Lại theo bộ vị của bịnh biến mà chia ra : **bì tý** (bì mao thuộc Phế) ; **cơ tý** (cơ nhục thuộc Tỳ) ; **mạch tý** (huyết mạch thuộc Tâm) ; **cân tý** (gân thuộc Can) ; **cốt tý** (xương thuộc Thận).

(144)- ***Chu tý*** : chứng tý đau nhức khắp người, từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên, trông di chuyển tả hữu, và đau liên miên, không lúc nào ngừng ; khác với các chứng tý nói trên.

(145)- ***Dũng thủy*** : nước vọt lên. Nước là âm khí, gốc ở Thận, ngọn ở Phế. Nay Phế truyền hàn xuống Thận, thì dương khí không hóa được ở dưới, nên nước tràn lên, như dòng suối vọt, rồi đọng ở Đại trường (Đại trường hợp với Phế) mà thành chứng dũng thủy.

(146)- ***Cách tiêu*** : một chứng do vùng trên màng cách, tân dịch khô kiệt, uống nước nhiều mà cứ tiêu đi cả.

(147)- ***Nhu xí*** : "xí" là chứng xương sống lưng cứng thẳng, chia 2 thể "nhu và cương". Nhu xí thì phát nóng, không ghê rét, mà ra mồ hôi ; còn cương xí thì phát nóng, ghê rét, mà không có mồ hôi.

(148)- ***Phục giả*** : một chứng tích khối ẩn sâu ở trong bụng.- ***Tri*** : nguyên văn là chữ "trầm", theo Trương-Chí-Thông, trầm tức là chứng tri. Phục giả và tri, đều do nhiệt kết ở Đại trường.

(149)- ***Thực diệc*** : DIỆC có nghĩa là biếng nhác, mỏi mệt, nói tuy ăn nhiều mà người vẫn gầy còm, mỏi mệt, không có sức lực gì (chứng do Vị nhiệt, nên ăn nhiều và hay ăn chóng đói, tân dịch, vinh vệ khô ráo, không sinh được cơ nhục, nên người gầy.)

Tỵ uyên : UYÊN có nghĩa là nước sâu, nước suối. Chứng này mủi thường chảy nước đục, như dòng suối không ngừng ; nên gọi"tỵ uyên" (trước chảy nước đục, lâu ngày thì vàng đặc như mủ, có mùi tanh). Về nguyên nhân thì đây theo Tố-vấn nói do Đảm nhiệt, nhưng ngoài ra còn do Phế nhiệt, hay Phế hàn (ngoại cảm phong hàn).

(150)- ***toàn đoạn này, từ câu*** *"Thận truyền hàn sang Tỳ"* trở xuống, nói các chứng "truyền hàn, truyền nhiệt" của các tạng phủ, lấy ở Tố-vấn *Khí huyết luận.*

IX – Phép phân biệt bịnh Âm-Dương

(151)- ***Phiền táo*** : trong tâm nóng nảy, buồn bực, gọi là "phiền" ; chân tay cử động không yên (vật vã) gọi là "táo"

(152)_ ***Nhiệt nhập huyết thất*** : huyết thất chỉ "bào cung". Gây nên hiện tượng ban ngày thì yên tỉnh, ban đêm thì phát sốt, nói nhảm, như thấy ma quỉ ; gọi là chứng "nhiệt nhập huyết thất" (theo Thương-hàn-luận Thái dương thiên). Nhưng huyết thất còn chỉ Xung mạch (xung mạch bị tà nhiệt xâm nhập). Gây chứng trạng ngày yên tỉnh, đêm phát sốt, nói nhảm, cũng là "nhiệt nhập huyết thất" ; và như thế thì nam nữ đều có chứng này.

(153-154) ***Trùng dương, trùng âm*** : trùng khí dương, tùng khí âm, hay dương quá thịnh, lấn âm ; âm quá thịnh lấn dương (xem thêm chú thích 104,105 ở trên)

(155)- ***bịnh ở trên cao*** : chỉ bịnh ở vùng họng, ngực, ý nói vùng này có đờm dãi tích trệ (hoặc giải là chỉ cả thực tích ở vùng vị quản nữa, thì nên nhân cái thế ở trên cao mà làm cho vượt lên, tức là cho nó thổ ra.)

(156)- ***Đạo dẫn*** : một phương pháp vận động cơ thể của người xưa.

(157)- ***các loại rượu*** : nguyên văn là "giao lễ", tên gọi 2 loại rượu thời xưa, nấu bằng ngũ cốc, dùng để bồi dưỡng nguyên khí và chữa bịnh. Đời sau dùng rượu thuốc, là ở gốc đó.

(158-159)- ***Tuỷ hội*** : cái huyệt hội của tuỷ, một trong "bát hội huyệt" (tuỷ hội, cốt hội, cân hội, mạch hội, tạng hội, phủ hội, khí hội, huyết hội, mỗi hội lấy một huyệt riêng trong 12 kinh mạch làm tiêu biểu). ***Tuyệt cốt*** : tức huyệt Huyền chung, ở trên mắt cá chân bên ngoài 3 thốn, thuộc kinh túc Thiếu dương Đởm ; người xưa lấy làm huyệt "Tuỷ hội".

(160-161)- ***Cốt hội*** : cái huyệt tụ hội của xương, cũng trong "bát hội huyệt" (xem chú thích trên). ***Đại trữ*** : một huyệt ở dưới đốt xương sống cổ thứ nhất, ngang ra mỗi bên 1 thốn 5 phân, thuộc kinh túc Thái dương Bàng quang. Người xưa lấy làm huyệt cốt hội.

(162)- ***Qủi môn*** : lỗ chân lông. "Khai quỉ môn" là làm hở lổ chân lông tức làm cho ra mồ hôi.

(163)- ***Tỉnh phủ*** : tên gọi khác của Bàng quang. "Khiết tỉnh phủ" là khơi sạch bàng quang, tức làm cho thông lợi tiểu tiện.

(164)- ***năm màu sắc*** : tức xanh, đỏ, vàng, trắng, đen ; 5 loại sắc mặt, sắc da của bịnh nhân.

(165)- ***năm âm thanh*** : tức hô (gọi to, quát, thuộc Can) ; cười (thuộc Tâm) ; hát (thuộc Tỳ) ; khóc (thuộc Phế) ; rên rẩm (thuộc Thận) ; 5 loại âm thanh của bịnh nhân.

(166)- ***Công*** : bậc thầy giỏi.

(167)- ***năm vị*** : tức chua, đắng, ngọt, cay, mặn. 5 mùi vị của các thức ăn uống mà bịnh nhân ưa thích.

(168)- ***Xảo*** : bậc thầy khéo.

(169)- ***Vinh khô*** : xem chú thích trên (72). Bốn điều trên đây, nói về 4 phép chẩn bịnh : trông – nghe – hỏi – xem mạch. Tức tứ chẩn : vọng, văn, vấn, thiết ; và cho vọng, văn là thần thánh, vấn thiết là công xảo.

(170)- ***Hợp sắc với mạch*** : tức hợp cả "trông sắc và xem mạch". Đây là lời kết luận về "tứ chẩn", tuy chỉ nói trông sắc và xem mạch, nhưng ngụ ý có "nghe tiếng" và "hỏi chứng" nữa. Vì phép chữa bịnh phải tham hợp cả tứ chẩn, mới là vẹn toàn.

(171)- ***Cảm, thương, trúng*** : chỉ 3 loại cảm nhiễm của bịnh tà, nhẹ gọi là "cảm", vừa gọi là "thương", nặng gọi là "trúng" ; như cảm phong, thương phong, trúng phong v.v….

(172)- ***Nội, ngoại, bất nội ngoại*** : chỉ 3 nguyên nhân gây bịnh, xem chú thích (56) và (57) ở trên.

(173)- ***Thiên hoà*** : cái khí trung hoà của Trời.

X – Dược lý tóm tắt

(174-175)- ***Khí hậu, vị hậu*** : mỗi vị thuốc đều có 2 phần "khí và vị". KHÍ chỉ nóng lạnh, ấm, mát (hàn, nhiệt, ôn, lương). VỊ chỉ chua, ngọt, đắng, cay, mặn, và khí cũng như vị có "hậu, bạc" khác nhau. HẬU là thứ khí vị nặng, nhiều, BẠC là thứ khí vị nhẹ, ít. KHÍ HẬU như rượu, phụ tử, xuyên tiêu. VỊ HẬU như thịt, đại hoàng, hoàng liên. KHÍ BẠC như ô mai, tang bì, bạch thược. VỊ BẠC như trà, sài hồ, phòng phong….

(176-177)- ***Dương trong dương, âm trong dương*** : Khí thuộc dương, mà khí có hậu, bạc, nên những vị thuốc "khí hậu" là "dương trong dương" ; mà "khí bạc" là "âm trong dương"

(178-179)- ***Âm trong âm, dương trong âm*** : Vị thuộc âm, mà vị cũng có hậu, bạc. nên những vị thuốc vị hậu là "âm trong âm" và vị bạc là "dương trong âm"

(180)- ***Nôn tháo*** : nguyên văn là "dũng tiết", dũng là nôn lên trên, tiết là tháo xuống dưới.

(181-182)- ***Trong của khí trong, đục của khí trong*** :dương thuộc khí trong, nhưng trong khí trong lại có trong đục, nên phát tiết ra tấu lý, là phần trong của khí trong ; mà suy thực ở tứ chi, là phần đục của khí trong.

(183-184)- ***Đục của chất đục, trong của chất đục*** : âm thuộc chất đục, nhưng trong chất đục lại có trong đục. nên truyền về phủ, là phần đục của chất đục, mà chạy vào ngũ tạng là phần trong của chất đục.

XI – Phương tể tóm tắt

(185)- ***Mười hai tể*** : mười hai tể thuốc do Khấu-Tông-Thich đời Tống đề ra, tức "10 tể" của Từ-Chi-Tài đời Bắc Chu (theo sự khảo chứng của Trung-Quốc gần đây ; nói 10 tể là của Trần-Tàng-Khí đời Đường, lại trong Đông Tiên thập thư, có chép lời Đào-Hoằng-Cảnh đời Nam Bắc triều nói về 10 tể, thì như là của Đào-Hoằng-Cảnh ? nhưng các sách xưa nay, kể cả Bản thảo cương mục, đều cho là của Từ-Chi-Tài, mà Mục-Trạng-Thuần đời Minh thêm vào 2 tể "thăng" và "giáng"; nhưng thuyết này, ít được công nhận).

C – CÁC VỊ THUỐC CHỦ BỊNH

(1)- ***Khai quan*** : mở cửa quan, tức dùng thuốc làm cho người trúng phong hắt hơi, há miệng, tỉnh lại mà nói được.

(2)- ***Hư phiền*** : xem chú thích (103) ở "bài phú Dược tính chỉ nam trực giải"

(3)- ***Sáu chứng uất*** : "uất" là uất kết không thông, một loại bịnh có hiện tượng trướng, đau, nôn ụa, đại tiện tự lợi. Chu-Đan-Khê theo nguyên nhân gây bịnh, chia 6 chứng : khí uất, huyết uất, thấp uất, hoả uất, đàm uất, thực uất, và lập ra Việt cúc hoàn để trị những chứng uất này.

(4)- ***Lý cấp hậu trọng*** : xem chú thích (123) ở trên.

(5)- ***Hoắc loạn*** : tức chứng trên thổ dưới tả, đồng thời phát sinh, có tính cấp bách, rối loạn, nên gọi "hoắc loạn" (thường có nóng rét, đau đầu, nhức mình, chia 2 loại)

a- Loại trường vị rối loạn, do nội thương hiệp tà độc, thường phát vào khoảng giữa hạ-thu (cấp tính trường vị viêm)

b- Loại dịch tả : là bịnh thời khí cấp kịch, phát sinh bất thường (cấp tính truyền nhiễm bịnh).

Chú ý : chứng trường vị rối loạn thì bụng có trướng đau, còn chứng dịch tả thì bụng không đau, và đi tả như nước gạo. Chứng hoắc loạn ở đây, chỉ chứng trường vị rối loạn, tức cấp tính trường vị viêm.

(6)- ***Chứng nấc*** : nguyên văn là "khái nghịch", nghĩa là ho ngược (ho xốc lên), xét ra, không đúng, vì dưới nói dùng "Thị đế" làm chủ. Thị đế không chữa chứng ho, mà chỉ chữa chứng nấc, nên chúng tôi nghi chữ "khái nghịch" là "ách nghịch" chép lầm (chữ ách và chữ khái hình dạng giống nhau). "Ách nghich" là nấc ngược, mới đúng với chứng chữa của vị Thị đế. Do đó, dịch là "chứng nấc" theo nghĩa chữ ách nghịch.

(7)- ***Nuốt chua*** : nguyên văn là "thôn toan", một chứng do Can khí phạm Vị, nước chua trong vị quản bị kích động, đưa xốc lên cổ họng, chưa kịp nôn ra, thì lại nuốt xuống ; mà vùng Tâm có cảm giác bị nhoi nhói, như trạng thái nuốt nước chua, nên gọi "thôn toan" (chứng này có hàn, có nhiệt ; hàn thì vùng ngực đau ê ẩm, và có nôn dãi trong ; nhiệt thì vùng ngực buồn bực, và họng khô, không nôn dãi trong). Còn chứng "thổ toan" (nôn chua), cũng cùng loại với thôn toan, nhưng là do vị quản có thấp khí uất tích, lâu thành hoả hoá, mà nôn ra nước chua, nên gọi "thổ toan" (thôn toan thì nước chua muốn nôn ra nhưng lại nuốt xuống, còn thổ toan thì nước chua nôn hẳn ra). Y lâm thằng mặc cho là thôn toan, thổ toan, đều do thấp nhiệt, và gốc ở hàn, thôn toan là thấp nhiệt sắp thành, nên theo phép "hàn trị", thổ toan là thấp nhiệt đã thành, nên theo phép "nhiệt trị". Y học nhập môn cũng cho 2 chứng là cùng một nguyên nhân, thấp nhiều thì nuốt chua mà đại tiện lợi. Nhiệt nhiều thì nôn chua mà đại tiện bế.

(8)- ***Tâm vị xôn xang*** : nguyên văn là "tào tập", một chứng mà vùng Tâm Vị có hiện tượng xốn xang không yên, tựa đói mà không phải đói, tựa đau mà không phải đau, tựa xót xa mà không phải xót xa, thường do Tâm hoả, Can, Vị bất hoà, Vị nhiệt, huyết hư… mà sinh ra.

(9)- ***Tích tụ*** : xem chú thích (131,132) mục "Tăng bổ tập Vạn kim nhất thống thuật" ở trên.

(10)- ***Tử huyết*** : huyết chết, chỉ chất huyết đã bị ứ tụ lại mà hư hoại rồi.

(11,12)- ***Ma mộc*** : "ma" là chứng cơ nhục bị bị rần rầnnhư con sâu bò trong ; "mộc" là chứng da thịt bị tê dại, không ngứa, không đau, bấm tay vào không biết gì.

(13)- ***Hư phiền*** : xem chú thích (103) ở "bài phú Dược tính chỉ Nam trực giải"

(14)- ***Đau đầu*** *(đầu thống)***:** chứng này có nhiều nguyên nhân, như do phong thì đầu có chứng choáng váng, sợ gió ; do thấp thì đầu nặng, chân tay mõi mệt ; do khí hư thì đầu đau liên miên, lao lực lại phát ra, nặng lên, hoặc đau thiên bên hữu ; do huyết hư thì đau trước trán, hoặc thiên bên tả, hay kinh sợ. Lại còn do hàn, do nhiệt, do đàm, và lục kinh nữa…

(15)- ***Hà thủ ô*** : vị này có tác dụng bổ Thận ích tinh, nên làm đen được râu tóc. Bài "Thất bảo mỹ nhiên đan" (do phương sĩ Thiệu-Ứng-Tiết tiến cho vua Minh), một bài thuốc bổ Can,Thận rất tốt, trong dùng Hà thủ ô làm quân dược, và đặt tên là "mỹ nhiên" (tốt râu, đen râu). Cũng nói lên cái hiệu dụng của Hà thủ ô. Xem thêm chú thích (105) ở bài phú Dược tính chỉ Nam trực giải.

(16)- ***Đương qui long hội*** : tức bài "Đương qui lê hội hoàn", chữa chứng ù tai do Can Đảm thực hoả.

(17)- ***mũi chảy nước đục*** : tức chứng "tỵ uyên", xem chú thích (150) mục Tăng bổ tập Vạn kim nhất thông thuật. ở trên.

(18)- ***Kết hạch*** : một loại bịnh loa lịch, tràng nhạc, sinh ở trong da, kết như hột quả (hột của các thứ quả ăn), rắn mà không đau, do phong hoả khí uất tụ lại mà gây nên. Bịnh "kết hạch" đây, khác với loa lịch (chỉ là bịnh cùng loại), vì ở dưới, Tuệ-Tĩnh có nói về loa lịch nữa. Còn Hạ khô thảo, tuy là vị thuốc chữa loa lịch, nhưng mượn chữa kết hạch, cũng là một sự biến thông trong phép dùng thuốc của Tuệ-Tĩnh.

(19)- ***Phế nuy*** : chứng Phế bị ung nhọt. Phế nuy tức chứng ho lao (hoặc giải phế nuy là chứng phế tạng bị khô héo, do tân dịch hao tổn, âm hư nội nhiệt mà phát sinh).

(20)- ***Tâm vị*** : chỉ vùng Tâm bào lạc và dạ dày.

(21)- ***Đới hạ*** : khí hư.

(22)- ***Xuy nhũ*** : chứng bầu vú sưng đau của phụ nữ.

(23)- ***Câu đằng thang*** : chữ "thang" nghi là chữ "ẩm" chép lầm. Sách Chứng trị chuẩn thằng có bài "Câu đằng ẩm" chữa tiểu nhi mạn kinh phong, do Tỳ Vị khí hư.

Chú ý : sách Chứng trị chuẩn thằng còn bài "Câu đằng thang", bài này không chữa tiểu nhi kinh phong, chỉ chữa phụ nữ động thai, bụng đau mặt xanh, khí sắp tuyệt và sản hậu bị chứng cảnh, cứng sống lưng, cấm khẩu. Một bài là thang, một bài là ẩm, chủ trị khác nhau, mà dược phẩm cũng khác nhau, cần phải phân biệt.

(24)- ***Phát bối*** :chứng ung thư phát ở sống lưng, là loại độc và nguy hiểm.

(25,26)- ***Tiện độc, ngư khẩu*** : "tiện độc" là chứng ung thư sinh ở khe háng (bẹn), trước nhỏ sau to dần như cái trứng ngan, rắn, đau, do hành phóng nhịn tinh, tinh với huyết uất tụ lại mà phát ra hoặc do giận dữ hại Can, khí trệ huyết ngưng lại cũng phát ra, mụn rắn đỏ , sau đó vỡ mủ, loét to, khó hàn miệng trông giống miệng cá, gọi là "ngư khẩu" (chưa vỡ gọi tiện độc, vỡ rồi gọi ngư khẩu). Nhất thuyết : sinh ở háng bên phải là "tiện độc", sinh ở háng bên trái là "ngư khẩu", Tuệ-Tĩnh theo thuyết này.

(27)- ***Cam sang*** : chứng mụn lở (trước sưng đen, sau lở loét) phát ở ngọc hành, do bạ tinh trọc huyết, hoặc độc hoả kết tụ mà sinh ra.

(28)- ***Liên sang*** : chứng lở ở 2 cạnh trong ngoài của ống chân, trong gọi "nội liên" ngoài gọi "ngoại liên"

(29)- ***Phù đạo diệp*** : Lĩnh nam bản thảo giải là Lá cỏ môi, không rõ là gì ?

(30)- ***đổ cho uống*** : nguyên văn là "quản chi". Ý nói những người bị chất độc thường có hôn mê, nên phải đổ dần cho uống mới được.

(31)- ***Tây Y luận này*** gồm 3 mục lớn : A. Khái huyết, B.Tăng bổ tập Vạn kim nhất thống thuật, C. các vị thuốc chủ bịnh, nói về nguyên lý, nguyên tắc của y và dược, thật chi tiết và tinh vi. Riêng mục Tăng bổ tập Vạn kim nhất thống thuật, lại chia làm 11 mục nhỏ (từ "Khí hoá âm dương" đến "Phương tễ tóm tắc". Phân tích về âm dương của trời đất, cùng tạng khí, bịnh cơ, mạch lý của con người, đến cả dược vật, phương tễ bao quát và phong phú.)

IV – TẠNG PHỦ VÀ KINH LẠC

A – HÌNH TRẠNG NGŨ TẠNG LỤC PHỦ (1)

CAN :

Nặng 4 cân 4 lạng. Bên trái 3 lá, bên phải 4 lá, cộng 7 lá (?)
Can tàng hồn, thuộc hành Mộc, thịnh về mùa Xuân.
Mạch của can là Huyền.
Vị của can là Chua.
Ngoài ứng với Mắt.

TÂM :

Nặng 12 lạng. Trong có 7 lỗ, 3 lông (?), đựng nước tinh 3 cáp (2)
Tâm tàng thần, thuộc hành Hoả, thịnh về mùa Hạ.
Mạch của Tâm là Câu (hồng)
Vị của tâm là Đắng
Ngoài ứng với Lưỡi.

TỲ :

Nặng 2 cân 3 lạng, hình dẹp, dài 5 thốn, rộng 3 thốn, có mỡ chài nặng nữa cân.
Tỳ chủ bọc huyết (3), làm ấm ngũ tạng.
Tỳ tàng Ý, thuộc hành Thổ, vượng về 4 tháng cuối quí.
Mạch của tỳ là Hoãn.
Vị của tỳ là Ngọt.
Ngoài ứng với Miệng.

PHẾ :

Nặng 3 cân 3 lạng, có 6 lá, 2 tai, gồm 8 lá (?)
Phế tàng phách, thuộc hành Kim, thịnh về mùa Thu.
Mạch của Phế là mao
Vị của Phế là cay,
Ngoài ứng với mũi.

THẬN :

Có 2 quả, nặng 1 cân 1 lạng
Thận tàng chí, thuộc hành Thuỷ, thịnh về mùa Đông
Mạch của Thận là Thạch (4)
Vị của thận là mặn
Ngoài ứng với tai.

ĐỞM :

Ở khoảng lá gan ngắn, nặng 3 lạng 3 thù (5), chứa nước mật 3 cáp.
Người mật thực thì anh hùng, mật hư thì nhút nhát.

VỊ :

Nặng 2 cân, 14 lạng, vòng cong, co giãn, dài 2 xích 6 thốn, to 1 xích 5 thốn, đường kính 5 thốn, đựng cơm 2 đấu, nước 1 đấu 5 thưng.

TIỂU TRƯỜNG :

Nặng 2 cân 14 lạng, dài 3 trượng 2 xích, rộng 2 thốn rưỡi, đường kính 8 phân và hơn nửa phân ;
Quanh về bên trái, gấp 16 khúc (?), đựng cơm 2 đấu 4 thưng, nước 4 thưng 3 cáp và già ½ cáp.

ĐẠI TRƯỜNG :

Nặng 2 cân 12 lạng, dài 2 trượng 1 xích, rộng 4 thốn, đường kính 1 thốn, ngang vùng rốn.
Quanh về bên phải, gấp 16 khúc (?) đựng cơm 1 đấu, nước 7 thưng rưỡi.

BÀNG QUANG

Nặng 9 lạng 2 thù, dài 9 thốn, rộng 2 thốn rưỡi, đựng nước tiểu 9 thăng 9 cáp.
Môi đến răng dài 9 phân, răng trở về phía sau đến hội yếm (6) sâu vào 3 thốn rưỡi, dung tích 5 cáp.
Lưỡi nặng 10 lạng, dài 7 thốn, rộng 2 thốn rưỡi.
Họng ăn nặng 10 lạng, rộng 3 thốn rưỡi, đến dạ dày dài 1 xích 6 thốn.
Họng thở nặng 12 lạng, rộng 7 thốn, dài 1 xích 2 thốn, có 9 đốt.
Giang môn (hậu môn) nặng 12 lạng, rộng 8 thốn, đường kính dài 2 thốn và già nửa thốn, dài 2 xích 8 thốn, chứa cặn bã chất ăn 9 thưng 3 cáp và 1/8 cáp.

B – MƯỜI HAI KINH MẠCH

1. Kinh mạch Thủ Thái Âm PHẾ.

Thứ nhất kinh Thủ Thái Âm PHẾ.
Khởi từ trung tiêu vị (1) đi ra.
Lạc (2) Đại trường có đường qua,
Quanh lên vị khẩu, gọi là bôn môn (3)
Xuyên màng cách, thuộc (4) luôn tạng Phế,
Lên cuống hầu, rồi rẽ ngang qua.
Theo nách, cánh, khuỷ, lần ra,
Thốn khẩu, Ngư tế (5), thuận đà đi lên.
Đầu ngón cái, mé bên trong nọ.
Huyệt THIẾU THƯƠNG (6) dừng chổ móng tay.
Cổ tay lại một chỉ này.
Rẽ lên ngón trỏ, tiếp ngay Đại Trường (7)
Kinh Phế phải xem tường khí huyết (8)
Khí nhiều mà huyết ít so rày,
THỊ ĐỘNG (9) ho suyễn lây dây,
KHUYẾT BỒN (10) nhức, Phế trương đầy, chẳng yên.
Tréo tay ôm ngực, nhìn mờ mắt,
Chứng rằng Tý huyết (11) thật khôn đang.!
Sở sinh (12) ho suyễn lại càng,
Ngực bao đầy tức, khí dường nghịch lên.
Tâm nao nao những phiền cùng não,
Miệng lại thường khi táo khát nhiều.
Cánh tay đau lạnh đòi nao,
Lòng bàn tay lại sớm chiều nóng rưng.
Khí thịnh (13) cả vai, lưng nhức buốt,
Cảm phong hàn, người mướt mồ hôi.
Tiểu đi lắt nhắt luôn hồi,
Ngày thường mệt mỏi, đòi thôi ngáp dài.
Khí hư (14) cũng lưng vai lạnh nhức,
Ít hơi, ngắn thở, sức suy dần.
Đại tiện vặt, lần đổi lần (15)
Tiểu tiện biến sắc, nhiều phần gian nan !(16)

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ :** Nhân sâm, Hoàng kỳ, Thiên môn đông, A dao, Tử uyển, Hoài sơn, Qua lâu, Ngũ vị tử, Mạch môn đông, Bách bộ, Bạch giao, Bạch linh, Mã đâu linh, Sa sâm.
- **Tả :** Đình lịch, Phòng phong, Chỉ thực, Tân lang, Tang bạch bì, Thông thảo, Trạch tả, Hổ phách, Xích phục linh, Tô diệp, Ma hoàng, Chỉ thực, La bặc tử, Hạnh nhân.
- **Ôn :** Can khương, Sinh khương, Nhục quế, Mộc hương, Bạch đậu khấu, Tô tử, Bán hạ, Quất hồng, Hồ tiêu, Xuyên tiêu.
- **Lương :** Phiến cầm, Sơn chi tử, Cát cánh, Thạch cao, Tỳ bà diệp, Huyền sâm, Bối mẫu, Thanh đại, Linh dương giác, Trúc lịch.
- **Thuốc dẫn kinh :** Bạch chỉ, Thăng ma, Hành trắng.
- **Các thứ ăn uống :** Sách Giap Ất kinh nói : *bịnh Phế, nên ăn gạo nếp thịt gà, Hồ đào, và hành ; nên ăn đồ cay, kiêng đồ đắng.*

2. **Kinh Thủ Dương Minh ĐẠI TRƯỜNG**

Kinh Thủ Dương Minh lại nên biết,
Khởi đàu ngón trỏ huyệt THƯƠNG DƯƠNG (17)
Qua HỢP CỐC, giữa kẽ xương,
Theo cánh, vào khuỷ, thẳng đường đi lên.
Đầu chỏm vai sang liền trụ cốt (18)
Vòng KHUYẾT BỒN thông suốt mạch trong.

Lạc Phế, qua cách xuôi dòng,
Đại trường thuộc đó, hội thông khéo dường !
Chi Khuyết bồn theo đường lên cổ,
Má, hàm răng (19), *môi nọ vòng quanh,*
NHÂN TRUNG (20) *2 ngả tréo thành,*
NGHINH HƯƠNG mé mũi, hội kinh VỊ (21) *rầy.*
Phần khí huyết kinh này đều thịnh,
Thị động làm cổ bạnh, răng đau,
Sở sinh khô miệng, bế hầu,
Chảy máu mũi nọ, vàng màu mắt kia.
Ngón tay trỏ khó bề cử động,
Cánh cùng vai lại cũng nhức hoài,
Khí hư run rét dằng dai,
Khí thực sưng nóng dọc dài đường kinh (22)

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ :** Túc xác, Mẫu lệ, Mộc hương, Liên tử, Nhục đậu khấu, Kha tử, Ngũ bội tử, Long cốt, Trăn tử (23), Đường cát, Gạo nếp, Mật ong, quả Móc.
- **Tả :** Đại hoàng, Mang tiêu, Khiên ngưu, Ba đậu, Chỉ xác, Chỉ thực, Đào nhân, Tân lang, Thông bạch, Ma tử nhân, Tục tuỳ tử, Phi thực (quả ngút).
- **Ôn :** Nhân sâm, Can khương, Nhục quế, Ngô thù du, Bán hạ, Sinh khương, Hồ tiêu, Đinh hương, Gạo nếp, Đào hoa thạch (24).
- **Lương :** Điều cầm, Hoè hoa, Hoàng liên, Đại hoàng, Hồ hoàng liên, Chi tử, Liên kiều, Mang tiêu, Khổ sâm, Thạch cao.
- **Thuốc dẫn kinh :** Cát căn, Thăng ma (đi lên), Bạch chỉ, Thạch cao (đi xuống).

3. Kinh mạch Túc Dương Minh VỊ

Túc Dương Minh, xem đường kinh nọ,
Khởi đầu gốc mũi chỗ giao hoà (25)
Đường ra ngoài mũi xuôi qua,
Ấy đường mạch chính (26) *theo đà vào trong.*
Hàm răng trên khéo cùng liên kết
Quanh ngoài môi, giao huyệt THỪA TƯƠNG (27)
ĐẠI NGHINH đó (28) *rẽ mạch ngang,*
Góc hàm dưới, lại hội đường GIÁP XA (29)
Trước tai, chân tóc, qua theo lối,
Hội THƯỢNG QUAN (30) *lại hội THẦN ĐÌNH* (31)
Một chi từ huyệt Đại Nghinh,
Thẳng NHÂN NGHINH (32) *xuống, vào quanh KHUYẾT BỒN.*
Qua Cách mạc, thuộc luôn VỊ phủ,
Lại lạc vào tới chỗ TỲ cùng,
Khuyết Bồn mạch ấy vẫn thông,
Thẳng bên vú xuống KHÍ XUNG (33) *đó mà.*
U MÔN (34)*chi nữa qua vùng bụng,*
Tới Khí Xung lại cũng hợp vào,
Hai chi hợp một khéo sao,
Bễ quan (35) *cũng thẳng một chiều xuống chân.*
PHỤC THỎ (36) *đầu gối, lần xuống mãi,*
Ống, mu chân, dẫn tới LỆ ĐOÀI (37)
CHI CHÍNH này, ngoài ngón hai,
Chi TAM LÝ (38) *nữa, xuống ngoài ngón ba.*
Chi mu chân (39) *rẽ ra ngón cái,*
Cùng kinh TỲ hội tại đầu trong.
Kinh này khí huyết đều xung,
Thị động vươn, ngáp, mình rùng rét run.
Mặt xạm, thấy người luôn kinh sợ,
Tiếng gỗ (40) *nghe thấy ngợ, bàng hoàng,*
Nặng thì cởi áo chạy quàng,
Trèo cao, hát váng, tâm thường chẳng yên.
Ruột sôi, bụng trướng triền miên mãi,
Chứng "can quyết" (41), *xem lại khốn dường !*
Sở sinh sốt rét mê cuồng,
Mũi thường chảy máu, mình thường mồ hôi.
Miệng méo, họng sưng, môi nứt bét,
Đầu gối đau, bụng kết trướng đầy,

KHÍ XUNG nọ, PHỤC THỎ này,
Bàn chân, ngón giữa, cùng bầy nhức đau.
Khí thực đái vàng, mau đói dạ,
Lại thường hay nóng cả trước mình.
Khí hư ăn kém, bụng sình,
Trước mình lại lạnh, bịnh tình khác nhau.

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ :** Bạch truật, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Liên tử, Chích thảo, Khiếm thực, Hoài sơn, Trần bì, Bán hạ, Gạo nếp, Mật ong, Đường cát, Đường trắng, quả Vải, Các chim rừng, quả Táo, Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc.
- **Tả :** Đại hoàng, Mang tiêu, Khiên ngưu, Ba đậu, Chỉ thực, Chỉ xác, Hậu phác, Tam lăng, Nga truật.
- **Ôn :** Phụ tử, Nhục quế, Can khương, Sinh khương, Đinh hương, Mộc hương, Hoắc hương, Sa nhân, Ích trí, Hương phụ, Xuyên khung, Hồ tiêu, Nhục đậu khấu, Thảo đậu khấu, Bạch đậu khấu, Ngô thù du, Tần bì, Hương nhu, gạo Nếp, các thứ đường.
- **Lương :** Thạch cao, Sơn chi tử, Đại hoàng, Huyền minh phấn, Hàn thuỷ thạch, Hoàng liên, Hoàng cầm, Tri mẫu, Sinh địa, Thạch hộc, Ngọc tiết (bột ngọc), Liên kiều, Hoạt thạch, Cát căn, Lô căn.
- **Thuốc dẫn kinh :** Cát căn, Thăng ma, Bạch chỉ (đi lên), Thạch cao (đi xuống).
- **Các thứ ăn uống :** Phi-Lai-Tử nói : *"Hư hàn thì nên ăn đồ cay ngọt, kiêng đồ đắng ; Thực nhiệt nên ăn đồ đắng nhạt, kiêng đồ ngọt"*.

4. Kinh mạch Túc Thái Âm TỲ

Kinh Túc Thái Âm nên nhận rõ,
Đầu ngón chân cái (42) chỗ khởi dòng.
Qua BẠCH CỐT (43) *mắt cá trong,*
Bắp chân, đầu gối, lên vùng đùi kia.
Chạy vào bụng, thuộc TỲ, lạc VỊ,
Đường cách, hầu, lại kế tiếp lên.
Vào cuối lưỡi, mạch tán liền,
Chi thông Tâm (44) *nọ, từ miền VỊ qua.*
Kinh này ít huyết mà nhiều khí.
Thị động luôn luôn Vị quản đau.
Ói hơi, ăn trước mửa sau,
Lình sình căng tức, bụng đau khôn lường.!
Cuống lưỡi cứng, mình thường nhức nặng. (45)
Đi ngoài được, các chứng (46) *giảm ngay.*
Sở sinh cuống lưỡi đau rày,
Ăn không xuôi họng, mình hay nặng nề.
Tâm buồn bực, bụng thì đau siết,
Lại tả, lỵ, sốt rét, da vàng.
Nằm chẳng yên, cố đứng càng,
Ngón cái liệt, đùi gối thường lạnh sưng.

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ :** Nhân sâm, Bạch truật, Hoàng kỳ, Cam thảo (dùng nhiều), Hoài sơn, Khiếm thực, Trần bì, Tửu thược, Thăng ma (dùng ít), Sài hồ (dùng ít), Nam táo, Cẩu kỷ, Bạch linh, Mật ong, Đường cát, Mía ngọt, Thịt bò.
- **Tả :** Chỉ xác, Chỉ thực, Ba đậu, Đình lịch, Thanh bì, Đại hoàng, Sơn tra, Thần khúc, Mạch nha, Phòng phong.
- **Ôn :** Đinh hương, Mộc hương, Can khương, Sinh khương, Phụ tử, Quan quế, Sa nhân, Đậu khấu, Xuyên khung, Ích trí, Ngô thù du, Hồ tiêu, Hoa tiêu, Hoắc hương, Lương khương, Hồng đậu khấu, gạo Nếp, lúa muộn (gạo lúa tẻ, cấy tháng 10), rượu ngọt.
- **Lương :** Hoàng liên, Liên kiều, Hoàng cầm, Đại hoàng, Hàn thuỷ thạch, Thạch cao, Sơn chi, Mang tiêu, Dưa hấu, Đậu xanh, Khổ trà, Huyền minh phấn.
- **Thuốc dẫn kinh :** Thăng ma, Bạch thược, tẩm rượu.
- **Các thức ăn uống kiêng khem :** Giáp Ất kinh nói : *"bịnh TỲ nên ăn gạo tẻ, thịt bò. Nên ăn đồ ngọt, kiêng đồ chua"*.

5. Kinh mạch Thủ Thiếu Âm TÂM

Thủ Thiếu Âm khởi từ TÂM nọ,
Thuộc Tâm hệ (47) *ngay chỗ mạch ra.*
Đường xuyên màng cách xuôi qua.
Tiểu Trường lạc tới, mạch hoà hội nhau.
Chi Tâm hệ (48) *cuống hầu theo lối,*
Lại từ hầu thông tới mắt trên.
Chi chính từ tâm dõi lên.
Qua Phế, qua nách, xuống liền cánh tay.

Xuôi THIẾU HẢI (49) *ở ngay đầu khuỷ,*
Đoái cốt (50) *đường ra khéo thẳng dòng.*
Đầu ngón út, huyệt THIẾU XUNG (51)
Thái dương (52) *kinh ấy, lại cùng hội giao.*
Kinh này ít huyết, nhiều phần khí (53)
Thị động vùng Tâm bị nhức đau.
Họng khô, cổ ráo dầu dầu,
Khát luôn đòi nước, chừng hầu lây dây !
Bịnh Sở sinh cánh tay quyết lãnh,
Hoặc lại thêm nhức cạnh bắp trong.
Sườn đau dọc, mắt vàng tròng,
Đôi khi nóng nhức trong lòng bàn tay.

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ :** Nhân sâm, Thiên trúc hoàng, Kim tiết (bột vàng), Ngân tiết (bột bạc), Mạch môn, Viễn chí, Hoài sơn, Xuyên khung, Đương quy, Linh dương giác, Hồng hoa, Sao diêm (muối sao).
- **Tả :** Chỉ thực, Đình lịch, Khổ sâm, Bối mẫu, Huyền hồ sách, Hạnh nhân, Uất kim, Hoàng liên, Tiền hồ, Bán hạ.
- **Ôn :** Hoắc hương, Mộc hương, Trầm hương, Nhũ hương, Tô tử, Thạch xương bồ.
- **Lương :** Hoàng liên, Ngưu hoàng, Trúc diệp, Tri mẫu, Sơn chi tử, Liên kiều, Trân châu, Tô căn, Huyền minh phấn, Bối mẫu, Tê giác.
- **Thuốc dẫn kinh :** Độc hoạt, Tế tân.
- **Các thức ăn uống :** Giáp Ất kinh nói : *"bịnh về TÂM nên ăn gạo lúa mạch, thịt Dê, quả Hạnh, rau Hẹ ; nên ăn đồ đắng, kiêng đồ mặn".*

6. Kinh mạch Thủ Thái Dương TIỂU TRƯỜNG

Thủ Thái Dương xem đường khởi mạch,
Đầu ngón út, THIẾU TRẠCH (54) *đi lên,*
Bàn tay theo lối ngoại biên,
Qua xương Nhuệ cốt (55) *tới liền cánh tay.*
Đường từ khuỷu lên ngay vai nọ,
Mạch lượn vòng, quanh chổ bả vai,
Vào KHUYẾT BỒN, lại rẽ hai,
Chi thời đi xuống, chi thời đi lên.
Chi xuống : lạc Tâm, xuyên mạng cách.
Thuộc Tiểu Trường, đường mạch khéo thông.
Chi lên : cổ, má theo dòng,
Qua ngoài đuôi mắt, vào trong tai (56) *rầy.*
Từ má lại chi này biệt xuất,
Theo mũi lên, vào mắt, khoé trong.
Lưỡng quyền chằng xuống quanh vùng,
THÁI DƯƠNG huyệt mắt (57) *lại cùng hội qua.*
Kinh này nhiều huyết mà ít khí.
Thị động vùng họng lại đau nhiều (58)
Dưới hàm sưng bạnh nỗi nao,
Cổ không quay đặng, xiết bao rầu rầu !
Cánh tựa bẻ đôi, đau rất mực,
Vai dường nhổ bật, nhức liên hồi
Sở sinh vàng mắt, điếc tai,
Nhức hàm, sưng má, đau ngoài cánh vai.

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ :** Mẫu lệ, Thạch hộc, Cam thảo, sao (đoạn đuôi Cam thảo).
- **Tả :** Hải kim sa, Đại hoàng, Tục tuỳ tử, Thông bạch, Lệ chi, Tử tô.
- **Ôn :** Ba kích, Hồi hương, Đại hồi, Ô dược, Ích trí nhân.
- **Lương :** Mộc thông, Thông thảo, Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoạt thạch, Sơn chi tử, Mao căn, Xa tiền tử, Trư linh, Trạch tả, Mang tiêu.
- **Thuốc dẫn kinh :** Cảo bản, Khương hoạt (đi lên), Hoảng bá (đi xuống).

7. Kinh mạch Túc Thái Dương BÀNG QUANG

Túc Thái Dương xem đường kinh ấy,
Khóe mắt trong (59) *từ đấy dẫn đi.*
Qua trán lên đỉnh đầu kia,
Một chi từ đỉnh rẽ về góc tai.

Đường mạch chính lạc ngay vào não.
Ra gáy sau xuôi nẻo xuống vai,
Đường từ THIÊN TRỤ (60) *rẽ hai,*
Hai chi mạch dóng trong ngoài dọc lưng.
Chi lưng trong tới chừng eo nọ,
Khéo lạc ngay vào chỗ THẬN cung,
Thuộc Bàng Quạng, ấy mạch trong,
Mạch ngoài eo lại qua mông xuống đùi.
Tới ỦY TRUNG (61) *chính nơi kheo gối,*
Chi trong lại đổ hội chi ngoài.
Chi ngoài từ chổ rẽ vai,
Đường lưng đã đóng dọc dài xuống theo.
Qua Bễ khu (62) *tới kheo gối nọ,*
Mạch hai chi khéo chỗ hội cùng,
Trên THIÊN TRỤ, dưới ỦY TRUNG,
Phân rồi lại hợp, xuôi vùng bụng chân.
Mắt cá ngoài lần lần dẫn tới,
KINH CỐT (63) *kia, theo lối ngoại biên,*
CHÍ ÂM (64) *huyệt ấy gọi tên,*
Đầu ngoài ngón út, nối liền Thận kinh.
Kinh này phải phân rành khí huyết,
Khí nhiều, huyết ít xét xem sao ?
Thị động đầu nhức xiết bao !
Eo lưng tựa gãy, gáy đau lạ thường.
Đùi đau suốt sống lưng dọc đó,
Gối cứng đơ, khoeo bó chặc rầy,
Bắp chân như xé khốn thay !
Đó là "khảo quyết" (65) *chứng này bại gân.*
Bịnh sở sinh nhiều phần khốn khó,
Này là trĩ ngược, nọ điên cuồng,
Thóp đau, gáy nhức, mắt vàng,
Nước mắt, máu mũi, lại thường chảy ra.
Suốt cả đường kinh, qua dọc đó.
Gáy, lưng, mông, mọi chỗ đau chằng,
Đau xuống tận kheo bắp chân,
Ngón út tê liệt, khó phần ngo ngoay.

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ :** hạtQuít, Long cốt, Tục đoạn, Xương bồ, Ích trí nhân, Hoàng cầm.
- **Tả :** Mang tiêu, Trư linh, Trạch tả, Hoạt thạch, Xa tiền tử, Cù mạch, Mộc thông, rễ Hoa tiên.
- **Ôn :** Hồi hương, Nhục quế, Ô dược, Trầm hương, Tất trừng già, Sơn thù du.
- **Lương :** Hoàng bá, Tri mẫu, Phòng kỷ, Hoạt thạch, Địa phu tử, Cam thảo sao, Thạch cao, Sinh địa hoàng.
- **Thuốc dẫn kinh :** Cảo ban, Khương hoạt (đi lên), Hoàng bá (đi xuống).

8. Kinh mạch Túc Thiếu Âm THẬN

Túc Thiếu Âm khởi đầu đường mạch,
Ngón út chân xuống chếch DŨNG TUYỀN (66)
Dưới xương Nhiêu cốt (67) *đi lên,*
Qua mắt cá trong, rẽ liền gót chân.
Ngược bắp chân, tới đầu kheo gối,
Thẳng lên đùi, theo lối phía trong,
Đường lưng kia đã tới cùng.
Suốt qua xương sống, thuộc cung THẬN này.
Xuống Bàng quang, lạc ngay Phủ ấy,
Mạch thuộc Thận lại đẩy thẳng lên.
Vùng can cách (68), có thường xuyên,
Lên qua Phế, họng, vào liền thiệt căn (69)
Chi vào Phế ấy gần Tâm bộ.
Lạc quanh Tâm (70) trong chỗ ngực sâu.
Kinh này huyết ít khí nhiều,
Xem 2 phần đó, phần nào tổn thương ?
Thị động dạ xốn xang thấy đói,
Mà miệng luôn chán chới biếng ăn,
Nhổ, ho ra máu nhiều lần,

Khò khè, suyễn thở, nhọc nhằn chẳng yên.
Người đang ngồi bỗng nhiên chực dậy.
Mặt xạm đen, mắt thấy hoa mờ.
Lòng dường treo khoảng lửng lơ,
Tựa người đói dạ, vật vờ, bâng khuâng !
Thường sợ sệt tưởng chừng ai bắt,
Mối ưu tư lẩn khuất bên mình,
Thận hư xác định bịnh tình,
Ấy là "cốt quyết"(71) *rành rành chẳng sai.*
Bịnh sở sinh nhiều loài bịnh khó,
Miệng nóng, lưỡi khô, cổ họng đau,
Bụng đau, khí uất, dạ rầu,
Vàng da, kiết lỵ, chứng hầu giất dây.
Đùi, xương sống thường ngày đau nhức,
Nằm dài, chân lệt, sức suy mòn,
Dưới chân đau nóng luôn luôn,
Ấy là "Thận quyết" (72) *chẳng còn hồ nghi.*

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ :** Tri mẫu, Hoàng bá, Sinh địa, Thục địa, Quy bản, Hổ cốt, Tỏa dương, Phúc bồn tử, Ngưu tất (dùng ít), Đỗ trọng (dùng ít), Hoài sơn, Lộc nhung, Cẩu kỷ, Đương quy, Nhục thung dung, Sơn thù du.
- **Tả :** Trư linh, Trạch tả, Hổ phách, Khổ dinh (chè đắng), Bạch phục linh, Mộc thông.
- **Ôn :** Phụ tử, Can khương, Nhục quế, Trầm hương, Phá cố chỉ, quả Trắc bá, Ô dược, Lưu hoàng, Chung nhũ thạch, Hồ lô ba, âm hành Ngựa bạch, thịt Chó, Dương khởi thạch, các thứ rượu, tôm, cá, Ngũ vị tử, Ba kích thiên.
- **Lương :** Hoàng bá, Tri mẫu, Sinh địa, Địa cốt bì, Mẫu đơn bì, Huyền sâm.
- **Thuốc dẫn kinh :** Độc hoạt, Nhục quế, muối ăn, rượu.
- **Các thức ăn uống :** Giáp Ất kinh nói : *bịnh nhân nên ăn Đậu đen, thịt lợn, gạo lúa Túc* (73), rau Hoắc, nên ăn đồ mặn, kiêng đồ ngọt.

9. Kinh mạch Thủ Quyết Âm TÂM BÀO LẠC

Kinh Thủ Quyết âm cần nhận định,
Khởi giữa ngực, thuộc chính Tâm bào.
Xuyên qua màng cách thuận chiều,
Lạc thượng, trung, hạ TAM TIÊU một dòng.
Chi từ ngực ra vùng sườn (74) *nọ,*
Lại từ sườn lên ổ nách kia,
Cánh tay theo một lối đi,
Trong Tâm, ngoài Phế (75) *giữa thi Tâm Bào.*
Qua cổ, bàn tay vào tới mãi.
Đầu ngón tay giữa, huyệt gọi TRUNG XUNG (76)
Một chi rẽ lối LAO CUNG,(77)
Đầu ngón tư (78) *ấy, tiếp cùng Tam Tiêu.*
Kinh này ít khí, nhiều phần huyết,
Thị động thường nóng rát bàn tay,
Nách sưng, cánh lại co rầy,
Nặng thì ngực trướng, sườn đầy khốn thay !
Ngực thình thịch, mặt hay bừng đỏ,
Miệng cười luôn, mắt nọ lại vàng,
Sở sinh tâm những xốn xang,
Lòng bàn tay nóng, bụng thường quặn đau.

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ :** Hoàng kỳ, Nhân sâm, Nhục quế, Nhục thung dung, Hồ lô ba, Lộc huyết (máu tươi), Trầm hương, Thỏ ty tử, Phá cố chỉ, thịt Chó, các thứ rượu,
- **Tả :** Đại hoàng, Mang tiêu, Chỉ xác, Hoàng bá, Sơn chi tử, Ô dược.
- **Ôn :** Phụ tử, Can khương, Nhục quế, Trầm hương, Hải cẩu thận, Xuyên khung, Ích trí, Đậu khấu, Bổ cốt chỉ, thịt Chó, Hồi hương, Lưu hoàng, Ô dược, Chung nhũ thạch, Bá tử nhân, Siêu tửu (rượu cất).
- **Lương :** Hoàng bá, Tri mẫu, Hoàng liên, Hoàng cầm, Sơn chi tử, Sài hồ, Thạch cao, Hoạt thạch, Lạp tuyết (tuyết tháng Chạp), Huyền minh phấn, Hàn thủy thạch.
- **Thuốc dẫn kinh :** Sài hồ (đi lên) Xuyên khung (đi lên), Thanh bì (đi xuống).

10. Kinh mạch Thủ Thiếu Dương TAM TIÊU

Thủ Thiếu Dương kinh này nên biết,
Đầu ngón tay tư khởi huyệt QUAN XUNG (79)
Dõi chiều ngón út (80) vào trong,
Kẽ giữa 2 ngón thẳng dòng cổ tay.
Dọc khuỷu, cánh lên ngang vai nọ,
Hội Đảm kinh (81) *khéo chỗ mạch vòng,*
KHUYẾT BỒN lại chuyển vào trong,
ĐẢN TRUNG thẳng xuống, lạc cùng Tâm Bao.
Qua màng cách, dọc theo chiều đó.
Cả Tam Tiêu toàn bộ (82) *thuộc cùng.*
Một chi rẽ nẻo Đản Trung,
Ngược Khuyết Bồn lại dõi vùng gáy trên.
Rẻo sau tai ấy lên dần mãi,
Góc tai xuống má lại xuôi chiều.
Dưới hố mắt (83) *ngược lên theo,*
Tiểu Trường gặp mạch,(84) *liền giao hội cùng.*
Chi sau tai vào trong tai nọ,
Ra trước tai (85) *quanh chỗ má lên,*
Khóe ngoài con mắt tới bên,
TRÚC KHÔNG (86) *huyệt gọi, tiếp liền Đảm kinh.*
Kinh này phải nhận rành bản thể,
Huyết phần ít, mà khí phần nhiều.
Thị động tai tựa ve kêu,
Sưng hầu, đau họng, có chiều bế hơi.
Sở sinh lại sau tai đau, nhức.
Cánh, vay đau, sức lực kém hoài.
Mắt thường nhức cả khóe ngoài.
Ngón tay tư liệt, mồ hôi dầm dề.

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ :** Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo chích, Quế chi.
- **Tả :** Chỉ xác, Chỉ thực, Thanh bì, La bặc tử, Ô dược, Thần khúc. Trạch tả.
- **Ôn :** Phụ tử, Đinh hương, Ích trí, Tiên mao, Tất trừng già, Hậu phác, Can khương, Hồi hương, Thỏ ty tử, Trầm hương, Thù du, Hồi tiêu (?), Bổ cốt chỉ.
- **Lương :** Thạch cao, Hoàng cầm, Hoàng bá, Tri mẫu, Sơn chi, Hoạt thạch, Mộc thông, Xa tiền tử, Long đởm thảo, Địa cốt bì.
- **Thuốc dẫn kinh :** Sài hồ, Xuyên khung (đi lên), Thanh bì (đi xuống)

11. Kinh mạch Túc Thiếu Dương ĐỞM

Kinh Túc Thiếu Dương coi rành rẽ,
Huyệt khởi đầu từ khoé mắt ngoài (87)
Lên góc đầu, xuống sau tai,
Ngoặt đi ngoặt lại, trùng 2 đường liền.
Lần sau gáy, xuống trên vai đó,
Giao Tam Tiêu cũng chỗ vai này.
KHUYẾT BỒN phía trước qua ngay,
Cùng chi mắt xuống, hợp đây một dòng.
Chi sau tai, vào trong tai nọ.
Ra trước tai, lại đó quanh lên,
Khoé ngoài con mắt ngừng lên,
Một chi khoé ấy xuống liền ĐẠI NGHINH (88)
Hợp Tam Tiêu lại quành dưới mắt,
Rồi từ mắt sang tắt GIÁP XA (89)
Đường trên cổ ấy xuôi đà,
Cùng chi đầu xuống, hội qua Khuyết Bồn.
Vào lồng ngực, xuyên luôn màng cách.
Lạc, Can thuộc Đởm, mạch đi thông
Theo dọc sườn, xuống KHÍ XUNG (90)
Quanh bên mao tế (91), ra vùng HOÀN KHIÊU (92)
Chi thẳng Khuyết Bồn theo nách xuống.
Qua ngực sườn, rồi hướng chi trên.
Hoàn Khiêu kia lại hội miền,
Lần theo cạnh gối, xuôi liền DƯƠNG LĂNG (93)
Xuống ngoại phụ (94), tới chừng TUYỆT CỐT (95)

Mắt cá ngoài ra suốt mu chân,
Đầu ngón tư nọ tiến lần,
KHIẾU ÂM (96) cách móng một phân rõ ràng.
Chi mu chân rẽ sang ngón cái.
Qua kẽ xương (97) ra tới đầu cùng,
Luồn móng vào tam mao (98) trong,
Can kinh gặp đó, lại cùng giao qua.
Kinh này khí nhiều mà huyết ít.
Thị động các chứn xét xem rày,
Thở dài, miệng đắng luôn ngay,
Đau gò sườn, bụng, khó xoay trở mình.
Nặng thì bịnh biến sinh lắm nỗi,
Da khô, mặt dường bụi bẩn sao !
Mé chân ngoài, nóng rát bao !
Chứng rằng "Dương quyết"(99), nhiều điều tổn thương.
Sở sinh các khớp xương bị nhức,
Cả đầu, mắt, sườn, ngực cùng đau.
Cổ Hiệp anh, nách Mã đao (100)
Khuyết Bồn, ổ nách sưng nhiều, khốn thay !
Đùi, gối, ống chân hay nhức nhối,
Mắt cá ngoài, đau mỏi luôn hồi,
Ngón chân tư, tê liệt hoài,
Sốt rét run rẩy, mồ hôi ra nhiều.

Các loại thuốc dùng cho bản Phủ

- **Bổ :** Đương quy, Sơn thù du, Toan táo nhân, Ngũ vị tử, các thứ rượu, Hồ tiêu, Lạt thái (Các rau cay), thịt Gà.
- **Tả :** Sài hồ, Thanh bì, Hoàng liên, Bạch thược, Xuyên khung, Mộc thông.
- **Ôn :** Can khương, Sinh khương, Nhục quế, Trần bì, Bán hạ.
- **Lương :** Hoàng liên, Hoàng cầm, Sài hồ, Trúc nhự, Long đởm thảo.
- **Thuốc dẫn kinh :** Sài hồ, Xuyên khung (đi lên), Thanh bì (đi xuống)

12. Kinh mạch Túc Quyết Âm CAN

Túc Quyết Âm khởi đầu kinh nọ,
Từ ngón chân cái chỗ cụm lông (101)
Lên mu chân, tới THÁI XUNG (102)
TRUNG PHONG (103) phía mắt cá trong rành rành.
Trên mắt cá Tỳ kinh gặp lối (104)
Qua kheo chân lần tới vế trên,
Vòng quanh âm khí (105) hai bên,
Lên vùng bụng dưới, giáp liền Vị kinh (106)
Thuộc Can rồi, lạc quanh Đởm phủ,
Xuyên màng cách ra chỗ sườn bên (107)
Theo họng, hàm, mắt đi lên,
Cùng đường kinh Đốc hội trên đầu rầy (108)
Một chi từ mắt quay xuống má.
Qua mé trong quanh cả môi kia,
Thuộc Can lại rẽ một chi,
Xuyên qua màng cách, hội về Phế (109)ngay.
Phần khí huyết, kinh này xem xét,
Khí thì ít, mà huyết thì nhiều.
Thị động lưng nhức ngang eo,
Khó bề cúi ngửa, thực điều tổn thương.
Nữ thì bụng dưới thường căng cứng,
Nam Đồi sán (110) vốn chứng sưng đau.
Nặng thì ráo họng, khô hầu.
Mặt ám bụi, da xám mầu, khốn thay !
Sở sinh bệnh ngực đầy, nôn bạo.
Đại tiện nước, phân tháo không tiêu,
Tiểu tiện bế hoặc són nhiều.
Lại chứng Hồ sán (111) mọi điều khó khăn (112)

Các loại thuốc dùng cho bản Tạng

- **Bổ :** Mộc qua, A dao, lá Qúit, Toan táo nhân, Thanh mai, Ý dĩ, Thù du, thịt Lợn, thịt Dê, các thứ rượu, các thứ Dấm.

- **Tả :** Sài hồ, Hoàng liên, Bạch thược, Xuyên khung, Hoàng cầm, Thanh bì, Thanh đại,
- **Ôn :** Mộc hương, Nhục quế, Ngô thù du, quả Đào, quả Hạnh, quả Mận.
- **Lương :** Hoàng liên, Hoàng cầm, Hồ hoàng liên, Long đởm thảo, Xa tiền tử, Thảo quyết minh, Sái hồ, Linh dương giác
- **Thuốc dẫn kinh :** Sài hồ, Xuyên khung (đi lên) Thanh bì (đi xuống)
- **Các thứ ăn uống :** Giáp Ất kinh nói*:"bịnh Can, nên ăn vừng, thịt chó, quả mận, rau bẹ, nên ăn đồ chua, kiêng đồ cay"*

CHÚ THÍCH

Của TẠNG PHỦ và KINH LẠC

A – HÌNH TRẠNG NGŨ TẠNG LỤC PHỦ

(1). Những hình trạng to nhỏ, dài ngắn, trọng lượng, dung tích của Tạng Phủ nói dưới đây đều là thuyết cổ, trích ở Nạn kinh ; nhiều chỗ không đúng với giải phẫu học hiện nay.

(2). *Cáp :* một đơn vị đo lường thời xưa, 10 cáp là 1 thăng (thưng), 10 thăng là 1 đẩu (đấu). Theo đơn vị đo lường thời Chiến quốc (tức thời Tần-Việt-Nhân, tác giả pho Nạn Kinh mà Tuệ-Tĩnh trích lục vào đây) : 1 cáp tương đương với 0 ^{lit},01937 ngày nay, còn thăng và đẩu đều theo đó mà nhân gấp 10 lần lên (thời Minh, Thanh về sau, thì 1 cáp tương đương với 0^{lit},10355). **Chú ý :** các đơn vị cân, đong ngày xưa, mỗi thời đại khác nhau, thường thời cổ (Chu, Chiến quốc) thì nhẹ, mà thời gần đây (Minh, Thanh) thì nặng dần lên.

(3). *Tỳ chủ bọc huyết* : nguyên văn là "Tỳ chủ khoả huyết". "khoả" có nghĩa là bọc, là tụ, ý chỉ sự thu giữ, tụ tập huyết mạch toàn thân của tạng TỲ. Người xưa thường nói : "*Tâm sinh huyết, Tỳ thống huyết"* (Tâm sản sinh huyết, Tỳ thâu tóm huyết), và nhận định rằng : những chứng thổ huyết, băng huyết, thường do "Tỳ hư bất năng nhiếp huyết" tức Tỳ hư không giữ được huyết mà sinh ra.

(4). *Thạch* : một mạch tượng của 4 mùa, thuộc mùa Đông. - *Mạch 4 mùa :* mùa Xuân mạch "Huyền", huyền là dây đàn, nói mạch dài mà hơi căng, như ấn tay trên dây đàn (căng mà nhu hoãn) ; mùa Hạ mạch "Câu", cũng gọi là mạch "Hồng", câu là lưỡi câu cong, hồng là làm sóng dâng ; nói mạch có một khí thế sung thịnh, khi đén hay khi lên thì cấp, mà khi đi hay khi xuống thì hoãn ; mùa Thu mạch "Mao", mao là lông, nói mạch hư mà nhẹ, tức hư mà phù ; mùa Đông mạch "Thạch", thạch là đá, hàm ý chìm nặng ; nói mạch trầm mà có lực, tức trầm nhu mà hoạt. Theo Nội-Kinh và Nạn-Kinh : "huyền, câu, mao, thạch", nguyên là mạch 4 mùa, nhưng cũng là mạch của 4 Tạng : Can, Tâm, Phế, Thận ; nên đây liệt vào 4 Tạng đó. Còn mạch "Hoãn" : hoãn hàm ý thong dong hoà hoãn, là mạch của 4 tháng cuối quí (hoặc theo Nội-kinh, cho là mạch của mùa Trưởng Hạ, tức tháng 6) và thuộc về Tỳ. **chú ý :** "huyền, câu, mao, thạch" đây, là 4 mạch tượng bình thường ; có Vị khí, hoà hoãn, tức là mạch vô bịnh ; và do đó 2 mạch "huyền, câu hay hồng" nó khác với 2 mạch cũng gọi là "huyền hồng", nhưng lại là loại mạch có bịnh.

(5). *Thù* : một đơn vị cân nặng thời xưa. Xưa chỉ có "cân, lạng, thù" không có "phân", 24 thù là 1 lạng, 16 lạng là 1 cân. Một lạng thời Chiến quốc, tương đương với 14,18 gram ngày nay (thời Minh, Thanh thì tương đương với 37,30 gram ngày nay).

(6). *Hội yểm* : tức lưỡi gà, cái đậy khí quản ("hội yểm" có nghĩa là biết che đậy, ý nói nó tự biết che đậy lấy khí quản khi người ta nuốt thức ăn xuống họng).

B – MƯỜI HAI KINH MẠCH

1- Kinh mạch Thủ Thái Âm PHẾ

(1). *Vị* : tức Vị quản, thuộc Trung tiêu.

(2). *Lạc* : xem chú thích 4 ở dưới.

(3). *Bôn môn* : tức vị thượng khẩu, miệng trên của dạ dày, vùng thượng vị.

(4). *Thuộc, lạc* : 2 từ dùng chỉ mối quan hệ với tạng phủ của 12 kinh mạch. Những đường kinh đi thẳng vào chính tạng hay phủ của nó, thì gọi là "thuộc" (như đường kinh Thủ Thái Âm đi thẳng vào tạng Phế, gọi là "*thuộc Phế*". Đường kinh Thủ Dương Minh đi thẳng vào phủ Đại trường, gọi là "*thuộc Đại trường*" ...) còn những đường kinh của tạng mà liên lạc với phủ, hay của phủ mà liên lạc với tạng, theo mối tương quan biểu lý, thì gọi là "lạc" (như Thủ Thái Âm là đường kinh của Phế mà lạc với Đại trường, hay Thủ Dương Minh là đường kinh của Đại trường mà lạc với Phế....)

Chú ý : nếu đường kinh đó là tạng, thì thuộc tạng mà lạc phủ, nếu đường kinh đó là phủ, thì thuộc phủ mà lạc tạng. "Thuộc và lạc" là 2 thuật ngữ riêng, nên ở đây, chúng tôi đều dịch nguyên từ của nó, các kinh khác cũng thế.

(5). *Thốn khẩu* : chỗ chẩn mạch ở cổ tay, đường kinh Phế đi qua. ***Ngư tế :*** "ngư"là chỗ thịt đầy ở cạnh bàn tay, phía dưới ngón cái. "ngư tế" tức cái đường rẻo bên chỗ thịt ấy, và kinh Phế cũng có một huyệt ở đường đó, nhân lấy tên là "Ngư tế".

(6). *Thiếu Thương :* một huyệt tận cùng của đường kinh Thủ Thái Âm Phế, ở cạnh chân móng ngón tay cái.

(7). *Đại trường :* chỉ đường kinh Thủ Dương Minh Đại-trường. Kinh Phế giao tiếp với kinh Đại trường ở đầu ngón tay trỏ.

(8). *Khí huyết :* mỗi đường kinh mạch đều có 2 phần khí và huyết, nhưng có nhiều ít khác nhau ; như : 2 kinh Vị và Đại trường thì nhiều khí nhiều huyết ; 6 kinh Tâm, Thận, Tỳ, Phế, Đởm, Tam Tiêu thì nhiều khí ít huyết ; còn 4 kinh Can, Bào Lạc, Tiểu trường, Bàng quang thì nhiều huyết ít khí.

(9). *Thị động :* "thị" là đường kinh ấy, ở đây chỉ kinh Phế (chữ thị ở kinh nào thì chỉ kinh ấy). "động" là dẫn động, biến động, kinh Phế bị tà khí bên ngoài làm biến động mà sinh bịnh, gọi là bịnh thì động của Phế, thuộc loại ngoại nhân, ngoại cảm. Xem thêm chú thích "sở sinh bịnh" ở dưới.

(10). *Khuyết Bồn :* tức 2 chỗ hõm ở trên xương quai xanh.

(11). *Tý quyết :* "tý" là cánh tay, tý quyết là một loại bịnh do ho suyễn quá kịch. Khi cánh tay bị quyết nghịch mà sinh ra. Nó gồm 2 chứng vắt chéo tay ôm ngực và mắt trông mờ nói trên.

(12). *Sở sinh :* tức "sở sinh bịnh" ; "sở sinh" là tự nó sinh ra (chữ SỞ là đại danh từ). Những bịnh mà tự kinh ấy sinh ra gọi là "sở sinh bịnh" ; thuộc loại nội nhân, nội thương. "thị động" và "sở sinh" là 2 loại bịnh chủ yếu của 12 kinh mạch, nó có sự tương quan tương cập, và tương kiêm với nhau. --- Xét 2 loại bịnh này, Nạn-kinh giải "thị động" thuộc bịnh khí, "sở sinh" thuộc bịnh huyết. Nhưng Mã-Thi (Nội-kinh chú chứng phát vi) cho là khong đúng, nói thị động là kinh huyệt biến động, không hẳn là bịnh khí, còn sở sinh theo Linh-Khu, thì mỗi kinh có từng bịnh chủ khí, chủ huyết, chủ tân, chủ dịch khác nhau .... Không thể giải chung là bịnh huyết được. Trong Nội-kinh tập chú, Trương-Chí-Thông giải là 2 loại bịnh ngoại nhân và nội nhân. Có sách giải là 2 loại bịnh kinh lac (ngoại kinh) và tạng phủ (nội tạng). Chúng tôi thấy thuyết 2 này đúng hơn, lời chú ở đây, là theo thuyết Trương-Chí-Thông.

(13-14). *Khí thịnh, khí hư* ¨ 2 bịnh chứng thuộc "thực" và thuộc "hư" của một kinh khí, ngoài 2 loại "thị động" và "sở sinh" nói trên. Trong 12 kinh thì chỉ 3 kinh Phế, Đại trường, và Vị có 2 bịnh "khí thịnh, khí hư", còn các kinh khác không có.

(15). Câu này, nguyên văn là "di thi vô độ", nghĩa là đại tiện không hạn độ, tức đi vặt nhiều lần. Chứng đại tiện này, chính Linh-Khu không có, tác giả theo các sách đời sau mà thêm vào.

(16). Đoạn nguyên văn này, đối chiếu với Linh-Khu, có nhiều chỗ lẫn lộn (do sao chép) và 2 loại chứng khí thịnh và khí hư ; nếu ở đây chúng tôi theo Kinh văn mà sắp sếp, sữa đổi lại cho đúng với 2 loại chứng đó.

2- Kinh mạch Thủ Dương Minh ĐẠI TRƯỜNG

(17). *Thương dương :* một huyệt khởi đầu của đường kinh Thủ Dương Minh Đại Trường ở cạnh trong đầu ngón tay trỏ.

(18). *Trụ cốt :* chỗ xương cổ gồ lên, ở trên huyệt Đại Truỳ của kinh ĐỐC.

(19). *Hàm răng :* chỉ hàm răng dưới.

(20). *Nhân trung :* cũng gọi là Thuỷ cấu, một huyệt của kinh Đốc ở điểm nối 1/3 trên và 2/3 dưới của rãnh Nhân trung (rãnh mũi và môi). Kinh Đại trường từ má vào hàm răng dưới, lại quanh ra lên môi trên, rồi giao tréo nhau tại huyệt Nhân trung. Đường mạch tả chạy sang hữu, đường mạch hữu chạy sang tả, cuối cùng dừng ở huyệt Nghinh hương mé ngoài cánh mũi.

(21). *Hội kinh Vị :* kinh Đại trường từ huyệt Nghinh hương qua hội với kinh Vị.

(22). *Dọc dài đường kinh :* nói các bộ vị mà đường kinh Đại trường đi dọc qua đều bị nóng sưng.

(23). *Trân tử :* quả trân, trân là một loài cây gỗ, mọc thành cụm, có thứ cao tới 2-3 trượng ; hạt quả nó có nhân, vị giống Hồ đào nhục. tác dụng bổ trung, ích khí lực, sung thực trường vị (ăn nó có thể làm cho người đỡ đói).

(24). *Đào hoa thạch :* một loại Xích, Bạch thạch chi, nhưng để vào lưỡi không dính, và chất rắn như đá, có điểm hoa, nên gọi Đào hoa thạch. Tác dụng chữa Đại trường trúng lạnh, đi lỵ ra máu mủ.

3- Kinh mạch Túc Dương Minh VỊ

(25). *Giao hoà :* nói kinh Vị từ chỗ phối hợp với kinh Đại trường (huyệt Nghinh hương) lên giao nhau tại gốc sống mũi và khởi đâu mạch ở đó.

(26). *Đường mạch chính :* nói đường ngoài mũi là đường mạch chính, có huyệt Thừa Khấp, huyệt khởi đầu của kinh Vị. ở chỗ đồng tử mắt thẳng xuống 7 phân, giữa nhãn cầu và bờ dưới hố mắt.

(27). *Thừa Tương :* chỗ lõm giữa rãnh môi cằm. Cũng là tên huyệt của kinh NHÂM. Ở chỗ lõm đó, đường kinh Đại trường từ hàm răng dưới lên giao nhau tại huyệt Nhân trung ; đường kinh Vị từ hàm răng trên xuống giao nhau tại huyệt Thừa Tương.

(28-29). *Đại Nghinh, Giáp Xa :* 2 huyệt của kinh Vị. Đại nghinh ở chỗ lõm của bờ trước góc hàm dưới ; Giáp Xa ở trước góc hàm dưới 1 khoát ngón tay.

(30). *Thượng Quan :* cũng gọi *Khách chủ nhân,* một huyệt của kinh ĐỞM, ở trên xương trước tai, khi há miệng thấy có chỗ lõm. Về đường đi của kinh Vị, Linh-Khu nói : "*Thượng nhĩ tiền, quá Khách chủ nhân",* nghĩa là lên trước tai, qua huyệt Khách chủ nhân, sách Châm cứu học giải là kinh Vị giao hội với kinh Đởm tại huyệt này.

(31). *Thần Đình :* một huyệt của kinh Đốc ở phía trên trán, vào quá chân tóc 5 phân. Kinh Vị có một đường hội với kinh Đốc ở huyệt này, do từ huyệt Đầu Duy (ở góc đầu) dẫn qua. Kinh Vị với 2 kinh Đốc, Nhâm có một mối tương thông, tương quan về kinh khí, nên trên giao với Đốc ở huyệt Thần Đình, dưới giao với Nhâm ở huyệt Thừa Tương.

(32). *Nhân Nghinh :* chỗ có động mạch (tổng động mạch cổ) ở 2 bên kết hầu trước cổ. Cũng là tên huyệt của kinh Vị ở sau chỗ động mạch đó, cách kết hầu 1 tấc 5 phân.

(33). *Khí Xung :* còn tên là *Khí Nhai* , vùng bẹn (vùng bụng dưới giáp với đùi). Cũng là tên huyệt của kinh Vị ở vùng đó.

(34). *U Môn :* tên gọi của miệng dưới của Dạ dày. (theo Nạn Kinh).

(35). *Bễ Quan :* vùng đùi trước trên. Cũng là tên huyệt của kinh Vị, ở gai chậu trước trên thẳng xuống, ngang với đáy chậu.

(36). *Phục Thố :* vùng cơ nhục nổi dầy và to ở trên đùi (khi duỗi thẳng đùi thì thấy rõ), hình giống con thỏ phục, nên gọi là "Phục Thố". Cũng là tên huyệt của kinh Vị ở vùng đó, cách bờ trên ngoài xương bánh chè 6 thốn.

(37). *Lệ Đoài :* huyệt tận cùng của kinh Vị. Ở cạnh ngoài đầu ngón chân thứ hai, cách gốc móng 1 phân.

(38). *Tam Lý :* tức Túc Tam Lý, ở dưới huyệt Tất Nhãn ngoài 3 thốn, mào trước xương chày ngang ra 1 khoát ngón tay. Xem thêm chú thích "chỉ mu chân" ở dưới.

(39). *Chỉ mu chân :* một chỉ của đường kinh Vị. Kinh này, từ đầu gối xuống ngón chân, có 3 chỉ, một chỉ qua ống chân, mu chân, ra má ngoài ngón hai, dừng ở huyệt Lệ Đoài ; đó là chi chính ; và một chỉ đi rẽ từ huyệt Túc Tam Lý dưới đầu gối, cũng qua ống chân, mu chân, nhưng đi đường bên cạnh, và ra mé ngoài ngón ba. Còn một chi nữa thì rẽ từ mu chân ra đầu trong ngón cái, tiếp hợp với đường kinh Thái Âm TỲ.

(40). *Tiếng gỗ :* nguyên văn là "mộc thanh", chỉ những âm thanh phát ra ở các khí cụ bằng gỗ, mà người bịnh nghe thấy thì hoảng sợ.

(41). *Can quyết :* "can" (cũng đọc âm cân) là ống chân, "can quyết" là một loại bịnh do khí ống chân quyết nghich mà sinh ra, gồm các chứng cởi áo chạy quàng, trèo cao hát váng, ruột sôi, bụng trướng nói trên. "Can quyết cũng như Tý quyết" (xem chú thích 11 ở trên), một do khí ống chân, một do khí cánh tay, là 2 loại bịnh đặc biệt, cả tên gọi của nó nữa.

4. Kinh mạch Túc Thái Âm TỲ.

(42). *Đầu ngón chân cái :* huyệt Ẩn Bạch ở cạnh trong đầu ngón chân cái, cách gốc dưới móng 1 phân, là huyệt khởi đầu của kinh Tỳ.

(43). *Hạch cốt :* đầu trước (chỗ đầu tròn) xương bàn chân thứ nhất.

(44). *Chi thông tâm :* kinh Tỳ,ngoài đường chính từ Tỳ, Vị qua màng cách, lên cuống hầu, vào lưỡi, còn một chi từ Vị qua Cách, vào thông với Tâm, đó là đường tương thông của 2 kinh Tỳ với Tâm theo thứ tự chuyển tiếp của 12 kinh.

(45). *Mình nhức, nặng :* mình đau nhức và nặng nề. Linh-Khu nói : "thân thể giai trọng" = thân thể đều nặng nề, nguyên văn nói "*thống nan dĩ*" = đau nhức khó chuyển động, khó chuyển đông cũng là ý nặng nề đó.

(46). *Các chứng :* chỉ các chứng thuọc bịnh "thị động", kể trên (từ vị quản đau đến mình nhức nặng). Đây nói nếu bịnh nhân đi đại tiện được, thì các chứng này sẽ đồng thời giảm bớt ngay. Xét các chứng ở đây, có 4 chứng vị-quản đau, ói hỏi, ăn trước mửa sau, bụng căng tức, thuộc thể bịnh Tỳ, Vị ; nếu đi đại tiện được là giảm bớt, cong chứng mình nhức nặng thì Linh-Khu để riêng ở sau, và chứng cuống lưỡi cứng để ở đầu, cũng không nói rõ thế nào ; vậy 2 chứng này, không phải loại chứng mà đi đại tiện được thì giảm bớt, chúng tôi nghi nó thuộc thể bịnh Kinh-lạc (kinh mạch Tỳ lên cuống lưỡi, tản ở dưới lưỡi), khác với thể bịnh Tỳ Vị, nên được để riêng ra.

5. Kinh mạch Thủ Thiếu Âm TÂM

(47). *Tâm hệ :* chỉ đường mạch cả tạng TÂM liên hệ với các tạng khác (Tâm có hệ thống với 4 tạng Phế, Tỳ, Can, Thận ; 4 tạng này lại thông hệ với Tâm). Hoặc giải là chỉ các tổ chức huyết quản ở chung quanh tạng Tâm, tức các huyết quản lớn trực tiếp với tạng Tâm ; gồm động mạch chủ, động và tỉnh mạch Phế.

(48). *Chi Tâm hệ :* một chi của kinh Tâm, từ Tâm hệ đi lên hầu, lên mắt, đó là chi phụ ; còn một chi, cũng từ Tâm hệ, nhưng đi lên Phế, ra nách tay, dừng lại đầu ngón tay út thì là chi chính, nói ở dưới.

(49). *Thiếu Hải :* một huyệt của đường kinh Tâm, ở cách đầu trong khuỷu tay 5 phân (gấp khuỷu, đầu trong nếp gấp khuỷu tay).

(50). *Đoái Cốt :* cũng gọi là Nhuệ Cốt, tức chỗ đầu lồi củ của xương trụ, ở cạnh trong cổ tay.

(51). *Thiếu Xung :* một huyệt tận cùng của đường kinh TÂM. Ở đầu cạnh trong ngón tay út.

(52). *Thái Dương :* chỉ kinh Thủ Thái Dương TIỂU TRƯỜNG. kinh Tâm giao vói kinh Tiểu Trường qua huyệt Thiếu-Xung.

(53). Chỗ này chính nguyên văn là "*đa khí đa huyết*" (khí huyết cùng nhiều) ; nhưng đối chiếu với Tố-Vấn, không đúng (do sao chép lầm) nên chúng tôi sửa lại.

6. Kinh mạch Thủ Thái Dương TIỂU TRƯỜNG

(54). *Thiếu Trạch :* huyệt khởi đầu của kinh TIỂU TRƯỜNG. Ở cạnh ngoài đầu ngón tay út, cách gốc dưới móng tay 1 phân.

(55). *Nhuệ Cốt :* tức Đoái Cốt, xem chú thích 50 ở trên.

(56). *trong tai :* đường mạch của kinh Tiểu Trường từ dưới ngoài mắt, qua huyệt Thính Cung dẫn vào trong tai.

(57). *Thái Dương :* chỉ kinh Túc Thái Dương BÀNG QUANG. Huyệt mắt : tức huyệt Tinh-Minh (chỗ lõm hai bên trên đầu mắt trong). Là huyệt khởi đầu của kinh Bàng Quang ; và kinh Tiểu Trường giao hội với kinh Bàng Quang cũng qua huyệt này.

(58). Đoạn này, nguyên văn chép sót phần "khí huyết nhiều ít"và chứng "ách thông" (cổ họng đau, một chứng trong loại bịnh thị động) của kinh Tiểu Trường, nên chúng tôi theo Linh-Khu mà sửa thêm vào.

7. Kinh mạch Túc Thái Dương BÀNG QUANG

(59). *Khoé mắt trong :* chỉ huyệt Tinh Minh, xem chú thích 57 trên.

(60). *Thiên Trụ :* tên huyệt của kinh Bàng Quang, ở chân tóc sau gáy, 2 bên xương thiên trụ (xương sống cổ). Hai đường chỉ của kinh Bàng Quang ở mỗi bên dọc lưng, phân ra từ huyệt này.

(61). *Uỷ Trung :* tên huyệt của kinh Bàng Quang, ở chính giữa nếp khoeo gối, nơi giao hội của 2 đường chỉ kinh này từ trên lưng dẫn xuống.

(62). *Bễ Khu :* chổ đầu nổi cao (mấu chuyển lớn) của xương đùi. Vùng này có huyệt Hoàn-Khiêu của kinh Thiếu Dương ĐỞM. Nhân đó, Bễ khu cũng là biệt danh của huyệt Hoàn-Khiêu (kinh Bàng Quang giao hội với kinh Đởm tại chỗ huyệt này).

(63). *Kinh Cốt :* đầu sau (chỗ lồi củ) của xương bàn chân thứ 5 (phía ngoài bàn chân). Cũng là tên huyệt của kinh Bàng Quang, ở dưới đầu xương đó.

(64). *Chí Âm :* huyệt tận cùng của kinh Bàng Quang ; ở ngoài đầu ngón chân út, cách gốc dưới móng chân 1 phân.
- kinh Bàng Quang giao hội với kinh THẬN qua huyệt này.

(65). *Khảo-quyết :* "khảo" là mắt cá chân, "khảo quyết" là một loại bịnh tổn thương từ vùng mắt cá chân ngược lên, do đường gân ở nơi đó bị bại liệt.

8. Kinh mạch Túc Thiếu Âm THẬN

(66). *Dũng Tuyền :* điểm nối 1/3 trước và 2/3 sau của đường dọc giữa gan bàn chân. Huyệt khởi đầu của kinh THẬN. Huyệt này từ phía dưới đầu ngón chân út (phía trong) chỗ có huyệt Chí-Âm của kinh Bàng Quang chuyển tới.

(67). *Nhiên Cốt :* chỗ đầu lồi (đầu sau) của xương thuyền, ở phía trước và phía dưới mắt cá chân trong. Cũng là tên huyệt, tức huyệt Nhiên-Cốc của kinh Thận, ở dưới đầu xương đó.

(68). *Can, cách :* tạng Can và màng Cách.

(69). *Thiệt căn :* gốc lưỡi, cuống lưỡi.

(70). *Lạc quanh Tâm :* nói kinh Thận có một đường từ Thận lên Phế ; lạc vào quanh vùng Tâm, đó là đường Phế Thận tương giao (kim thuỷ tương sinh). Tâm Thận tương giao, và cũng là đường tương giao của 2 kinh Thận với Tâm Bào. Theo sự chuyển tiếp của 12 kinh. Huyệt DU PHỦ là huyệt tận cùng của kinh Thận, cũng gần vùng này.

(71). *Cốt quyết :* "cốt" là xương, thuộc Thận. "cốt quyết" là một loại bịnh do Thận kinh suy nhược, nếu khí xương cốt quyết nghịch mà sinh ra.

(72). *Thận quyết :* một loại bịnh do Thận khí quyết nghịch mà sinh ra.

(73). *Túc :* một thứ lúa nhỏ bông, nhỏ hạt.

9. Kinh mạch Thủ Quyết Âm TÂM BÀO LẠC

(74). *Vùng sườn :* vùng có huyệt Thiên Trì, ở dưới nách 3 thốn, ngoài đầu vú 1 thốn. Là huyệt khởi đầu của kinh Tâm-Bào.

(75). *Trong Tâm, ngoài Phế :* nói kinh Tâm Bào đi ở đường giữa cánh tay, mà đường trong là kinh Tâm, đường ngoài là kinh Phế.

(76). *Trung Xung :* một huyệt tận cùng của kinh Tâm Bào, ở cạnh trong đầu ngón tay giữa.

(77). *Lao Cung :* một huyệt của kinh Tâm Bào ở giữa lòng bàn tay (theo Thập-Tứ kinh phát huy : co cả 2 ngón tay giữa và vô danh vào lòng bàn tay, lấy điểm trung gian của 2 đầu ngón trỏ).

(78). *Đầu ngón thứ tư :* tức đầu ngón tay vô danh. Nói kinh Tâm Bào có một đường từ huyệt Lao Cung rẽ lên cạnh trong đầu ngón vô danh (về phía ngón út) giao hội với kinh Tam Tiêu, qua huyệt Quan Xung.

10. Kinh mạch Thủ Thiếu Dương TAM-TIÊU

(79). *Quan Xung :* một huyệt khởi đầu của kinh Tam Tiêu ; ở cạnh ngoài đầu ngón tay thứ tư.

(80). *Dõi chiều ngón út :* chiều là chiều hướng về phía ấy. Nói kinh Tam Tiêu từ đầu ngón thứ tư dõi theo đường cạnh ngón ấy, về phía ngón út (không phải phía ngón giữa), qua kẻ giữa 2 ngón (thứ tư và ngón út) mà đi vào lưng bàn tay và cổ tay.

(81). *Hội Đởm kinh :* nói kinh Tam Tiêu có đường mạch đi sau kinh Đởm ở vùng vai và cùng kinh ấy giao hội tại huyệt Kiên-Tỉnh.

(82). *Tam Tiêu toàn bộ :* chỉ ba bộ phận Thượng, Trung, Hạ Tiêu. Đây nói kinh Thủ Thiếu Dương có đường thuộc vào chính Phủ của nó.

(83). *Dưới hố mắt :* nguyên văn là nhiếp (nhãn khuôn ba bộ) chỉ vùng dưới của hố mắt. đường kinh Tam Tiêu chỉ có 1 chi rẽ từ vùng Đản Trung, ngược theo Khuyết Bồn lên sau gáy, sau tai, ra tới góc tai trên, rồi vòng xuống bên má, kế lại từ má vòng lên vùng dưới hố mắt ; có nghĩa là nó vòng lên vòng xuống 3 trùng tại quanh vùng tai, má, mắt.

(84). *Tiểu Trường gặp mạch :* nói kinh Tam Tiêu giao hội với kinh Tiểu Trường tại huyệt Quyền Liêu bên gò má của kinh ấy.

(85). *Trước tai :* nơi có huyệt Thượng-Quan hay Khách-chủ-Nhân của kinh Đởm, và kinh Tam Tiêu giao hội với kinh Đởm tại huyệt này.

(86). *Trúc Không :* tức Ty-Trúc-Không, cũng gọi Mục-Liêu ; huyệt tận cùng của kinh Tam Tiêu, ở chỗ hõm đuôi ngoài lông mày. Huyệt này tiếp sang Đồng-Tử-Liêu, huyệt khởi đầu của kinh Đởm.

11. Kinh mạch Túc Thiếu Dương ĐỞM

(87). *Khoé mắt ngoài :* huyệt Đồng Tử Liêu, ở góc khoé mắt ngoài khoảng 5 phân, là huyệt khởi đầu của kinh Đởm

(88). *Đại Nghinh :* một huyệt của kinh Vị, xem chú thích 28 trên.

(89). *Giáp Xa :* cũng một huyệt của kinh Vị, xem chú thích 29 trên.

(90). *Khí Xung :* tức Khí Nhai, xem chú thích 33 trên.

(91). *Mao tế :*tức chỗ âm mao, chòm lông mu.

(92). *Vùng Hoàng Khiêu :* vùng có huyệt Hoàng Khiêu, tức vùng bể khu, xem chú thích 62 trên.

(93). *Dương Lăng :* tức huyệt Dương-Lăng-Tuyền, một huyệt của kinh Đởm, ở dưới đầu gối 1 thốn (co gối, chỗ hõm trước dưới đầu xương mác.

(94). *Ngoại phụ :* tức ngoại phụ cốt, cũng gọi là phì cốt, xương mác, một xương phụ ở ngoài cẳng chân, nên gọi ngoại phụ.

(95). *Tuyệt Cốt :* chỗ đầu dưới xương mac, rên mắt cá ngoài 3 thốn (đầu xương này có chỗ lõm xuóng , dường như xương bị đứt, nên gọi tuyệt cốt). Cũng là tên huyệt, tức huyệt Huyền Chung của kinh Đởm ở chỗ đó.

(96). *Khiếu Âm :* một huyệt tận cùng của kinh Đởm, ở cạnh ngoài ngón chân thứ tư, cách gốc dưới móng chân 1 phân.

(97). *Kẽ xương :* chỉ lẽ xương của 2 ngón chân cái và thứ hai. *Đầu cùng :* chỉ đầu cùng của ngón chân cái.

(98). *Tam mao :* chỗ có 3 cái lông (đám lông thưa), ở trên đốt thứ nhất ngón chân cái. Một chi của kinh Đởm từ mu chân rẽ ra đầu ngón cái, rồi quay lại, luồn qua dưới móng chân, tới chỗ tam mao, cùng kinh CAN giao tiếp.

(99). *Dương quyết :* "dương" chỉ kinh Thiếu Dương Đởm. Đởm thuộc Mộc, mộc sinh hoả , hoả nghịch xung lên gây ra chứng da khô, mặt bụi bẩn, mé ngoài cân nóng rét, gọi là chứng "dương quyết".

(100). *Hiệp anh, Mã đao :* 2 loại kết hạch, rắn chắc mà không vỡ ra, ở cổ gọi là "hiệp anh", ở nách gọi là "mã đao" Hoặc giải hiệp anh tức Luỹ-dịch, Tràng-nhạc (chữ anh đây cũng đồng nghĩa vói chữ anh là giải mũ, do có những hạch nổi lên ở dưới cổ, chỗ thắt giải mũ, nên gọi hiệp anh) ; còn mã-đao nói cái hình kết hạch giống như con Mã-đao (loài trai sò).

12. Kinh mạch Túc Quyết Âm CAN

(101). *Cụm lông :* nguyên văn là "tùng mao", đám lông ở trên đốt thứ nhất ngón chân cái (2 từ "tam mao" và "trùng mao" nghi cùng một nghĩa). Gần cụm lông này, có huyệt Đại Đôn, ở cạnh ngoài đầu ngón chân cái, là huyệt khởi đầu của kinh CAN.

(102). *Thái Xung :* một huyệt của kinh Can ở trên mu bàn chân, chỗ trũng của 2 xương bàn chân thứ nhất và thứ hai giáp nhau (sau kẽ giữa 2 ngón chân cái và thứ hai thốn 5 phân hoặc 2 thốn).

(103). *Trung Phong :* cũng một huyệt của kinh Can, ở phía trước bờ dưới mắt cá chân trong 1 thốn.

(104). *Tỳ kinh gặp lối :* kinh Can từ mu bàn chân lên, hội với kinh Tỳ ở trên mắt cá trong 3 thốn (chỗ huyệt Tam Âm giao của kinh Tỳ), và giao tréo với kinh ấy ở trên mắt cá trong 8 thốn, rồi vòng ra đường sau kinh ấy.

(105). *Âm khí :* tức âm hành (ngọc hành) và âm hộ.

(106). *Giáp liền Vị kinh :* nói kinh Can từ bụng dưới lên, đi giáp bên kinh Vị.

(107). *Sườn bên :* nơi có 2 huyệt Chương-Môn và Kỳ-Môn, là 2 huyệt tận cùng của kinh Can. Chương-Môn ở trước đầu xương sườn cụt thứ 11, Kỳ-Môn ở chỗ đầu xương sườn thứ 6.

(108). Đây nói kinh Can từ mắt lên trán và đầu, rồi giao hội với kinh ĐỐC ở huyệt Bách-Hội trên đỉnh đầu.

(109). *Hội về Phế :* nói kinh Can lại hội mạch về kinh Phế. Phế là kinh khởi đầu Can là kinh cuối cùng. 12 kinh đi hết vòng, thì lại quay về Phế.

(110-111). *Đồi sán, hồ sán :* 2 chứng trong 7 chứng "sán khí". Xem chú thích 70 chương "Tăng bổ vạn kim nhất thống thuật" ở tập Y-LUẬN.

(112). Tập này, về "tạng phủ" thì tác giả dựa theo Nạn-Kinh và Tố-Vấn ; còn về "kinh lạc" thì cả 12 kinh mạch, từ đường đi, bộ vị, đến các bịnh thị động, sở sinh, khí thịnh, khí hư, tác giả đều dựa theo thiên kinh mạch Linh-Khu mà soạn thành ca quát, nhưng do sự sao chép, có một số chỗ sai hoặc sót, những chỗ này chúng tôi đều đối chiếu với Linh-Khu mà sửa đổi lại.

V – 13 PHƯƠNG GIA GIẢM

(Thập Tam Phương gia giảm)

Hạnh, đào (1) nhân thuở hồi xuân,
Bút hoa cảo bản (2), dọn bàn lương y.
Vâng lời đức thánh Phục-Hy (3)
Thương chưng yểu trát bất thì kham ngu (4)
Những người bỉ phụ bỉ phu (5)
Buộc giải làm đồ (6) hoặc thế giả dân (7)
Cầu xa luống những cầu gần,
Nào hay "tâm chủ nhất thân"(8) kia mà.
Người sinh ở thế gian ta.
Ai ai chẳng chịu khí hoà âm dương.
Bởi chưng cư xử bất thường,
Cho nên ngoại cảm, nội thương vọng cầu (9)
Chữ rằng huyết khí chu lưu,
Bách tà bất tệ (10) ấy điều chính ngôn.
Chỉn nay sư lịch (11) tài hèn,
Thảo lai tiện sĩ dám phen đạo hoà (12)
Thấy trong tiên giác y gia,(13)
Quốc âm đẳng thảo (14) mười ba phương này.
Những lời tư thục (15) đã hay,
Trung gian thuở nọ nhiều thầy tuân sao (16)
Thất niêm nhuế tạc hỗn hào, (17)
Chưa ai chính xác phương nào tuý tinh.
Vậy bèn tra lại chân kinh (18)
Tham tường tẩm tử (19), chép danh từng bài.
Để làm hậu học thế giai (20)
Dám khuyên hạ trí (21)xem chơi mặc lòng.
Tuy rằng đạm đạm (22) chẳng nồng,
Song le ý cũng thông thông kinh quyền.
Y sư (23) nào phải tài hèn.
Hồi sinh khởi tử, mới nên thầy người.
Quán thông (24) huyết mạch mọi nơi,
Xuất kinh nhập sử (25), có tài chân nho.
Ngũ hành tử tế trầm phù (26)
Âm dương, tiêu bản, thực hư, cấp trì (27)
Bổ công, biểu lý, thậm vi (28)
Vọng văn vấn thiết, thế thì hợp viên (29)
Dụng dược như dụng bình yên (30)
Cứu bịnh cứu hoả, mới nên chữa đời.
Mai xưa tuy có ở trời,
Sau nên cũng có nửa người nửa ta.
Âm dương nhiếp lý (31) điều hoà,
Y dân y quốc (32) đành ra chẳng lầm.

I

Thứ nhất bài BẤT HOÁN CÂM (kim) *(33)*
Hay chữa nam nữ dương âm chẳng điều.
Mình đau đầu nhức nhiệt triều (34)
Cơn sốt cơn rét nôn nao mửa đờm.
Hoặc là chướng khí sơn lam (35)
Chẳng tiêu, lạ nước, chứng làm chẳng thông.
Hoặc là mửa ỉa dòng dòng,
Xích bạch hạ ly, đi đồng lâm ly (36)

Xem cho biết chứng mà suy,
Khéo làm liệu chọn, dùng thì nên công.
Giảm gia liệu lấy trong lòng,
Dành khi ai khiến để phòng thiết thi.(37)
Hoắc hương, Cam thảo, Trần bì,
Ba đồng mỗi vị chớ hề kém hơn.
Thương truật thì tẩm Mễ cam (38)
Bán hạ, Hậu phát thì ngâm nước gừng.
Hậu phát cân đủ 5 đồng,
Thương truật chẳng khá bốc không mà lầm.
Cân hàm (?) lấy lại mà xem,
Ba đồng cho nặng chẳng kham ít nhiều.
Bán hạ cũng lấy bấy nhiêu,
Cắt làm một liều, giấy trắng liền phong.
Đổ một bát to nước trong,
Sinh khương 5 phiến với cùng hành tươi.
Hai củ toàn thể cho dài,
Dùng cả rễ, lá, chớ hoài bỏ đi.
Quả Táo bóc bỏ hột đi,
Lấy thịt 2 quả, cùng thì cắt ra.
Hỗn vào, chén thuốc điều hoà,
Mười phân lấy bẩy, cạn vài ba phân
Sắc rồi uống ấm dần dần,
Mười phân nọ cắt năm phân lại làm.
Hoặc nó miệng ráo tâm phiền,
Liệu gia Can cát, Mạch môn, Tiền, Sài.
Nặng đầu, nặng mắt chẳng dời,
Xuyên khung, Bạch chỉ, tìm đòi Cúc hoa.
Tế tân, Cảo bản, Bạc hà.
Sắc uống điều hoà, liền khoẻ chẳng sai.
Hoặc còn nhức óc nhức tai,
Thạch cao nung lửa, tán hai đồng tiền (39)
Rây thật cho mịn sẽ toan,
Hoà thuốc vào uống lại an tức thì.
Bụng đầy trướng mãn nhiều bề,
Ba đồng Chỉ xác lấy bì khử nhân (40)
Bán hạ, Khương chế bình phân,
Súc sa (41) bỏ vỏ lấy hân ba đồng.
Uống vào tiêu thực khoan trung (42)
Tâm phúc trướng mãn khai thông bấy giờ.
Đau xương đau thịt vật vờ,
Khương hoạt, Xích thược, Quế chi, Ma hoàng.
Bốn đồng mỗi vị cho tường,
Đau bụng Quan quế, Can khương lại dùng.
Hai thứ mỗi vị ba đồng,
Hoà vào uống ấm, nên công chẳng chầy.
Lãnh tả (43) chứng ấy nguy rầy,
Kha tử, Đậu khấu, liền tay gia vào.
Kha tử 2 quả chớ nhiều,
Hạnh nhân dùng thịt cắt vào cho yên.
Đậu khấu 1 quả cũng nên,
Hạ lỵ nùng huyết (44) chứng làm éo le.
Chẳng thông rặn giục è è,
Hậu môn đau nặng khó đi ngoài đường (?)
Quy, Thược, Chỉ xác, Tân lang,
Hoàng liên, Bạch thược, Đại hoàng, Mộc hương.
Hành khí dưỡng huyết nhuận tràng,
Sắc hai lần uống, bịnh dường tan không.
Các vị mỗi thứ 3 đồng,
Ôn ôn nhi phục (45) trong lòng hiện thay.
Thấy còn chứng úi (46) lây dây,
Một ngày hai ngày, lại phát một cơn.
Nửa ngày về sớm phần Dương,
Thường sơn, Thảo quả, Tân lang cùng tày.
Ba đồng mỗi vị cho đầy,

Phát quá nửa ngày, thuộc về phần Âm.
Làm cho đúng phép chớ lầm,
Dùng lấy Bạch thược, Sài, Cầm, Khung, Quy.
Ô mai, Bán hạ, Thanh bì,
Ba đồng mỗi vị chớ hề kém hơn.
Tìm cho đủ thuốc mà làm,
Sắc rồi uống chặn trước cơn một giờ.
Nó mà chuyển cấp khí thô (47)
Hai đồng Tang bạch, Tử tô, ba đồng.
Ma hoàng, Khử tiết (48) chẳng dùng,
Lại lấy ba đồng hợp với Tang, Tô.
Sắc thang, rồi uống khi no,
Được yên chứng suyễn, kẻo lo kêu nài.
Buồn nấc liền bẩy liền hai (49)
Mười tai hồng nở (50) với 10 nụ Đinh (51)
Uống vào liền ấm Vị kinh,
Đỡ chứng buồn nấc lại lành nhưng nhưng.
Hoặc nó chân tay phát sưng,
Mộc qua, Phát, Phúc, hợp cùng Ngũ gia (52)
Phúc trung khí khối (53) chẳng hoà,
Bồng nga, Chỉ xác, cùng là Hồi hương.
Lại thêm Hương phụ, Tân lang.
Khối tiêu, ăn tiến, yêu đương dường này.
Dù mà vàng có trong tay,
Thì là chẳng đổi phương này cho ai (54).

PHỤ PHƯƠNG

BẤT HOÁN KIM CHÍNH KHÍ TÁN (cục phương)

Chủ trị các chứng thương hàn, ôn dịch, tứ thời cảm mạo, sốt rét, ho đờm, tỳ vị bất hoà, thực tích, hoắc loạn thổ tả, sơn lam chướng khí.

Thương truật (tẩm nước gạo sao) Bán hạ (tẩm nước gừng sao)	Đều 4 đồng cân
Hậu phát (bỏ vỏ, tẩm nước gừng sao)	5 đồng cân
Hoắc hương Trần bì (sao) Cam thảo	Đều 3 đồng cân

Thêm Thảo quả 2 quả, Gừng 5 lát, Hành 2 củ ; đổ 3 bát nước, sắc còn 7 phần, uống ấm.

II

Thong dong lại luận bài hai,
Cho biết tên bài, gọi **NHỊ TRẦN THANG**
Công năng chữa mọi chứng đờm,
Cho tường tiêu bản sẽ xem mà dùng.
Người nào, đờm tích nương long (55)
Dường như có mắc ở trong yết hầu,
Sốt rét nặng cổ đau đầu,
Khi nặng khi nhẹ, khi đâu khi buồn.
Trong lòng rệu rạo nhọc phiền,
Nuốt đờm chẳng xuống, khạc đờm chẳng ra.
Có khi trước mạt xem qua,
Quay đầu vần vật, không hoa bày hàng (56)
Có khi ứa những nước vàng,
Giấc ngủ sợ sệt mơ màng chiêm bao.
Có khi ăn lạnh chẳng tiêu,
Bước ra phải gió hiu hiu nhức đầu.
Có khi hóng mát giờ lâu,
Mặt mũi rầu rầu, xem thấy chẳng tươi.
Chẳng vui, biếng nói biếng cười.
Bọt nhổ lại có tanh hơi cục đờm.

Có người bịnh hậu (57) hư hàn,
Tỳ hư thấp hoá đờm diên không ngừa.
Những người nhà khó khí hư,
Cùng người giàu có ăn no ngọt bùi.
Gái trai già trẻ ai ai,
Mười người thường tám chín người đờm môn (58)
Bằng người gầy guộc mỏi chồn,
Hoả dương uất nhiệt cách đờm thượng tiêu (59)
Hễ là chứng lạ bao nhiêu,
Ấy đờm biến bịnh, cũng gieo (60) Nhị-trần.
Bán hạ dùng 2 đồng cân,
Thái ra Khương chế điều quân (61) sao vàng.
Trần bì khử bạch (62) chẳng màng,
Phơi khô 1 lạng cân hàm (?) rang qua.
Phục linh bỏ hết bì mô (63)
Thái ra sẽ liệu cân no 5 đồng.
Cam thảo khử bì chẳng dùng,
Phỏng liệu 3 đồng ; 5 phiến Sinh khương.
Nước một bát lớn sắc thang,
Lửa văn lửa vũ (64) thường thường điều quân.
Mười phần phỏng cạn ba phần
Bỏ bã uống ấm, đòi tuần hợp cho.
Chẳng nề khi đói khi no,
Ngày hai bận uống, chẳng lo chứng gì.
Hoặc là người trắng béo phì,
Mật chích Hoàng kỳ, cho 3 đồng cân.
Lấy Nhân sâm Bắc 5 phân,
Ba đồng Bạch truật, Tứ quân (65) thêm vào.
Người gầy ít huyết khí nhiều.
Hoả đờm chồn mỏi, liệ lào (66) ho hen.
Đờm táo phát nhiệt có cơn,
Ban chiều sởn ốc, nhơn nhơn lại buồn.
Nhược bằng cơn úi (67) rét run,
Ấy chứng lao khái, hoả đờm, huyết hư.
Thục địa, Bạch thược, Sài hồ,
Khung, Quy, Địa cốt, rượu sao Khô cầm (68)
Sắc cạn để cho hâm hâm,(69)
Lưng chén Trúc lịch, hai phân nước gừng.
Chọn dùng vô bịnh đồng nam,(70)
Lưng chén tiểu tiện, hợp toan chớ nhiều.
Hỗn vào mấy thứ hoà điều,
Bổ âm giáng hoả đờm tiêu chẳng chầy.
Kiêng mùi rượu thịt cho hay,
Phỏng uống một ngày ba bận nghĩ không (?)
Đau đầu : Bạch chỉ, Xuyên khung,
Tâm phiền : Trúc lịch, hợp cùng Táo nhân.
Thạch cao, Trúc nhự bình phân,
Cứ mỗi một vị thì cân 3 đồng.
Hoặc là gia Mạch môn đông.
Khử tâm, sẽ lấy 3 đồng liệu cân.
Hoặc là tì vị chẳng thuần,
Thấy cơm ụa oẹ, bữa ăn không nhiều.
Ợ chua, miệng đắng, chẳng tiêu,
Trần bì, Bạch truật thì sao cho vàng.
Sa nhân, Bạch khấu, Đinh hương,
Ba đồng mỗi vị, phải phương thì hèo.
Sốt cơn, lai vãng nhiệt triều,
Sài hồ nửa lạng, chớ nhiều chẳng kham.
Rượu sao 4 tiền (71) khô cầm,
Tiền hồ 3-4 đồng cân mặc lòng.
Tỳ hư bĩ mãn tâm hung (72)
Đau bụng, thuỷ tả (73) trong lòng khát thay.
Xích linh, Bạch truật, Quế dầy,
Trư linh, Trạch tả, hạt cây Mã đề.
Hạt ấy bóc vỏ rang đi,

Xích linh cùng Quế khử bì cho xong.
Các vị mỗi vị 3 đồng,
Kiện Tỳ, chỉ tả, nên công chẳng chầy.
Hoặc ăn của lạnh dạ đầy,
Trong lòng ủng tắc, đêm ngày râm ri.
Chỉ xác, Hậu phát, Thanh bì,
Chỉ thực, Thương truật, ta thì liệu gia.
Sơn tra, Thần khúc, Mạch nha,
Các vị mỗi vị cân cho 3 đồng.
Uống vào liền biết đói lòng,
Tiến thực, tiêu đạo (74) có công dị thường.
Hoặc là ẩm thực nội thương,
Tỳ hư Phế nhược, dạ thường nhọc hao.
Ấy Dương hãm phục hạ tiêu,
Sâm, Kỳ, Quy,Truật, này liều bổ trung.
Trần bì khử bạch mới dùng,
Các vị mỗi vị 3 đồng cho no.
Lại dùng Thăng ma, Sài hồ,
Lấy làm tá sứ khuông phù (75) có công.
Thăng, Sài, mỗi vị 3 đồng,
Đạo dẫn nguyên khí về cùng Phế kinh.
Tự nhiên nguyên khí lưu hành,
Khí huyết tuỳ vận liền thanh (76) chứng đờm.
Suy lường cho biết sẽ làm,
Dù gặp kinh quyền ta sẽ giảm gia.

PHỤ PHƯƠNG

NHỊ TRẦN THANG (cục phương)

Chủ trị các chứng đờm ẩm, đầy trướng, ho đờm, nôn mửa, lợm giọng, chóng mặt, tim hồi hộp.

Bạch linh (bỏ vỏ)	5 đồng
Bán hạ (tẩm nước gừng sao)	2 đồng
Trần bì (bỏ cùi trắng)	1 lạng
Cam thảo (bỏ vỏ)	3 đồng

Thêm Gừng sống 5 lát, sắc uống.

Theo các sách cổ, thì các vị trong bài NHỊ TRẦN, hoặc : Bạch linh, Bán hạ, Trần bì đều 2 đồng ; Cam thảo 1 đồng. Hoặc : Bán hạ 2 đồng ; Bạch linh, Trần bì đều 1 đồng ; Cam thảo 5 phân ; còn ở đây thì Trần bì 1 lạng, Bạch linh 5 đồng, Cam thảo 3 đồng, Bán hạ chỉ có 2 đồng… liều lượng giữa các vị hơi quá chênh lệch, nghĩ có chép sai chăng ?

III

Bài này chép ở thứ ba,
Dị giản phương (77) đặt tên là **SÂM TÔ**
Hay chữa chướng ngược (78) 4 mùa,
Nhơn nhơn sốt rét bì phu thương hàn.
Nhức đầu ngạt mũi ho đờm,
Ứa đầy nước miếng, chứng làm mửa khan.
Vãn lai hàn nhiệt có cơn,
Bổng thì lại mửa nước vàng đòi khi,
Người già nam nữ tiểu nhi,
Thấy ai chứng ấy liệu thì luận cho.
Xích linh, Bán hạ, Tiền hồ,
Nhân sâm, Can cát, Tử tô cùng tầy.
Bảy đồng mỗi vị cho đầy,
Tán nhỏ để sẵn, chờ khi sẽ làm.
Mộc hương, Cát cánh, Trần, Cam,
Ba đồng mỗi vị, chớ làm hơn chi.
Chỉ thực cũng bằng Quất bì,
Gừng dùng 5 phiến, nước thì một chung (79)
Củ Hành, quả Táo lại dùng,
Sắc thang uống ấm, đờm thông, ho dừng.

Mồ hôi dâm dấp ra lưng,
Dù bao nhiêu chứng, lâng lâng lại lành.
Hoặc chảy máu mũi chửa thanh (80)
Chi tử rang cháy, 1 đồng 5 phân.
Ô mai, Thiên môn, Mao căn.
Mỗi vị 3 đồng, sắc uống lại yên.
Tỳ tả (81) 3 đồng hạt Sen,
Biển đậu, Trạch tả, lại thêm 3 đồng.
Hãy còn ẩu thổ chưa xong,
Hoắc hương 3 đồng, nửa lạng Sa nhân.
Thấy còn cơn sốt tần tần (82)
Gia thêm Sài, Cầm, và bỏ Mộc hương.
Thuốc làm thì cứ bản phương,
Gia giảm cho tường, xem biết bịnh cơ.
Luận cho biết chứng thực hư,
Đờm hoả, khí huyết, tinh thô (83) mới màu.
Sâm Tô trước lấy làm đầu,
Hoặc Xuyên hoặc hợp (84) ra đâu sẽ tìm.
Ơn thầy quy liệu (85) đã nên,
Lại hay dành để dõi truyền đời sau.

PHỤ PHƯƠNG

SÂM TÔ ẨM

Cục phương ; có sách chép là dị giản **PHƯƠNG**

Chủ trị các chứng ngoại cảm phong hàn, phát sốt, ghê rét, đau đầu, ngạt mũi, đờm ẩm, ngực đầy tức…

Nhân sâm	Tử tô	Xích linh	} Đều 7 đồng
Bán hạ	Tiền hồ	Can cát	
Trần bì	Chỉ thực	Cát cánh	} Đều 3 đồng
Cam thảo	Mộc hương		

Thêm Táo 2 quả, Gừng 3 lát, nước 1 bát, sắc uống. Nếu ngoại cảm nhiều bỏ Táo gia củ Hành.

IV

Thứ tư **TỨ VẬT** *càng màu,*
Làm chủ phần huyết, đứng đầu trăm phương.
Đàn bà sản hậu thai tiền,
Huyết hư phát nhiệt lao phiền bởi đâu.
Máu đem chẳng đúng nguyệt hầu (86)
Tháng nhiều tháng ít trước sau chẳng hoà.
Chóng mặt xây xẩm mắt hoa,
Xích bạch đới hạ, ướt ra rề rề.
Tiểu tiện sẻn đỏ lâm ly,
Đau lưng, mỏi gối, phúc tề (87) cùng đau.
Hai mắt thì đỏ ngầy ngầu,
Chân tay mỏi nặng, đi đâu nhọc phiền.
Đàn ông nóng sốt gầy mòn,
Bẩm khí bạc nhược chưng tiên (88) thường lề.
Chớ còn tập tục lời quê,
Cho là nam nữ, bịnh thì tòng phong (89)
Ấy là máu ít, khí xông,
Tứ vật đều dùng, chớ ngại làm chi.
Hễ là nam tử, nữ nhi,
Huyết hư cứ bổ chớ nề ai ai.
Đương quy thì bỏ đầu đuôi,
Tẩm rượu cắt rời, cân 8 đồng cân.
Bạch thược tẩm rượu hoà quân (90)
Sao qua phỏng liệu lại cân 6 đồng.
Xuyên khung bằng Thược mặc lòng,
Thục địa 6 đồng tẩm rượu sao qua.
Một bát nước to sắc hoà,

Mười phần sắc cạn còn ba bốn phần.
Thuốc dùng hoặc lúc tỉnh thần (91)
Hoặc là chiều tối là tuần huyết thông.
Ngày hai lần uống đói lòng,
Khí hành huyết vận, liền thông mọi bề.
Uống nhiều càng tốt tiếc chi,
Tháng Đông gia Quế khử bì cho no.
Liệu chung thời khí 4 mùa,
Bằng gặp tháng hè, Sài, Cầm cũng nên.
Mùa Thu gia Thiên môn Đông.
Bỏ lõi mới dùng, gia bổ (92) có công.
Xuyên khung, Ma hoàng, Phòng phong,
Xuân sang gặp tiết, nên dùng lấy cho.
Còn cơn sốt rét khát khô,
Hợp Tiểu Sài hồ, thanh huyết lạc cung (93)
Hoặc là kinh bế chẳng thông.
Hồng hoa, Tô mộc hợp cùng Đào nhân.
Đau đầu chóng mặt gian truân,
Cúc hoa, Khương hoạt, Tế tân nên bồi. (94)
Phiền khát nước chẳng khi ngơi,
Mạch môn, Can cát, Ô mai lại dùng.
Xích bạch đới hạ ròng ròng,
Cảo bản, Mẫu lệ, hợp cùng Mẫu đơn.
Gia Xuyên, Tục đoạn cũng nên.
Hãy xem sau trước màu đen làm lề.
Nó mà chợt thấy trước kỳ,
Máu tươi dòng dọc hễ đi thì nhiều.
Ấy chứng hoả uất Tam tiêu,
Huyết hải, lạc bào, nhiệt khí chưng dâm (95)
Bội gia Sinh địa, Điều cầm (96)
Mẫu đơn, Địa cốt,Sa sâm, Liên kiều.
Sài hồ bội dụng cho nhiều,
Hồng hoa chút ít, thêm điều tử cung.
Hoặc là đau bụng đau lưng,
Sau kỳ thấy ít, trong lòng xuýt xoa.
Đỏ đen thâm thẩm màu hoa,
Thấy thì đau vắt, máu ra dây hòn.
Ấy trong huyết hải, tích hàn,
Trệ khí ngưng huyết, cho nên lỗi kỳ.
Bởi chưng máu cũ chưa đi,
Huyết mới hoãn trì, chưa kịp tân sinh (97)
Nhũ hương, Ngãi diệp chín lành,
Tìm Huyền hồ sách, Ngũ linh chi dùng.
Tán rây liều thuốc điều chung,
Chút ít đồng tiện hoà cùng rượu ngon.
Điều vào chén thuốc uống ôn,
Khí thông huyết sướng (98) trệ tan đau ngừng.
Chẳng còn đau bụng đau lưng,
Huyết cũ tan rồi, huyết mới liền ra.
Nguyệt kinh chửa lợi chửa hoà,
Ngưu tất, Lan diệp, liệu mà thêm cho.
Hoặc là khi có tiếng ho.
Hạnh nhân, Tang bạch, Tử tô, Ma hoàng.
Nếu mà còn chứng khát phiền,
Bắc sâm, Trúc nhự, tán hoàn Thạch cao.
Nằm mà chẳng nhắp (99) buồn sao,
Nhân sâm, Đạm trúc, Thạch cao chớ rời.
Huyết băng, ra những máu tươi,
Liên phòng, Tông tử, Siêu hôi (100) gia cùng.
Phế hư hạ hãm huyết thông (?)
Phục linh, Cam thảo, hợp dùng hại chi.
Thăng ma, Sài hồ, Hoàng kỳ,
Bạch truật gia bổ, máu đi liền ngừng.
Nếu còn hoảng hốt mơ màng,
Táo nhân, Viễn chí, Phục thần, Chu sa.

Lòng còn phiền sốt muộn mê (101)
Sài, Cầm, Bách hợp, Cốt bì lại gia.
Hoặc vì khí khối trưng hà, (102)
Tam lăng, Bồng truật, Bồng nga (103) lại dùng.
Đau hòn đầy tức nương long,
Chỉ thực, Hậu phát hợp cùng gia mau.
Thanh bì, Bán hạ càng mầu,
Lại thêm Cam thảo bằng nhau chớ nhiều.
Uống vào đau đỡ, bịnh tiêu,
Ăn ngon, khí huyết lại điều như xưa.
Da vàng, mặt bủng lừ thừ,
Nhân trần, Bạch truật, Trần bì, Can khương.
Chi tử bóc vỏ mà rang,
Hai đồng mỗi vị, liệu chừng mà suy.
Thấy người đau nhức tứ chi,
Can khương, Hồ sách, Quế bì cũng nên.
Huyết táo chẳng lợi đại biền (104)
Đào nhân, Trạch tả, Mẫu đơn, Đại hoàng.
Nếu có huyết ly phong trường (105)
Chỉ xác, Giới tuệ cùng dường Hoàng liên.
Mộc hương, Bách diệp cũng nên,
Hậu môn đau nặng, Tân lang sẽ dùng.
A dao chẳng khá làm không,
Nồi sành đốt nóng, sao phồng thành châu.
Mỗi vị 3 đồng cho no.
Uống liền chỉ ly, máu thu Can tàng (106)
Hoặc là thai động chẳng an,
Điều cầm, Bạch truật, chớ làm Cầm khô (107)
Sa nhân, Hương phụ, Tử tô,
Ngải diệp, Chỉ xác sá lo liệu lường.
Hai đồng mỗi vị sẽ làm,
Uống vào thai phụ (108) được an được toàn.
Hoặc còn đầy tức chửa an.
Rễ Gai (109) sắc rượu, uống liền khang ninh.
Rau Huyên (110) thường lấy nấu canh,
Tứ vật thường phục được lành mẫu nhi (111)
Giữ bài TỨ VẬT mà suy,
Xem trong gia giảm cẩn tuỳ đinh ninh. (112)

PHỤ PHƯƠNG

TỨ VẬT THANG (cục phương)

Chủ trị các chứng huyết hư, thất huyết, phụ nữ kinh huyệt không điều, tích huyết, băng trung đới hạ, v.v….

Qui thân (tẩm rượu)	8 đồng
Thục địa (tẩm rượu sao)	} Đều 6 đồng
Bạch thược (tẩm rượu sao)	} Đều 6 đồng
Xuyên khung	} Đều 6 đồng

Nước một bát to, sắc còn 3 phần, uống nóng lúc đói lòng.

V

Thứ năm lại luận **NGŨ LINH**
Chỉn thực phương lành chữa thuở hạ thiên (113)
Chứng làm nóng sốt khát phiền,
Uống nước liền liền, chẳng biết là no.
Thuỷ tả (114) hâm hấp bì phu,
Biểu lý chẳng trừ, chửa giải chửa xong.
Nhức đầu mỏi cổ đau lưng,
Phúc thống (115) tiết tả, chẳng ngừng khát khao.
Tỳ hư hoặc loạn thắt đau,
Nước đi tiểu tiện, đỏ ngầu như vang.
Trước thì ta cứ phản phương,

Gia giảm cho tường, liệu lượng cho tinh.
Xích linh, Bạch truật, Trư linh,
Trạch tả, mỗi vị 7 đồng cho no.
Quế nhục ta khử bì thô (116)
Thái ra sẽ lấy cân cho 5 đồng.
Sắc rồi liền gạn cho trong,
Chờ khi man mát đói lòng sẽ toan.
Dương độc, nhiệt độc phát ban,
Tâm kinh hoả động, máu liền thôi ra.
Phép gia Bạch thược, Thăng ma,
Tìm lấy Nhục quế bỏ ra cho rồi.
Cuồng ngôn loạn ngữ, đòi thôi,
Oa tà khẩu nhãn (117) ai ai sợ dường.
Chu sa tán một đồng tiền (118)
Điều thang hoà uống, đã nên phương thần.
Thấy còn hoàng đản tay chân,
Thì ta gia Tuệ, Nhân trần (119), Mộc thông.
Hoặc còn phiền táo tâm hung, (120)
Sài hồ, Cát cánh hợp cùng Táo nhân.
Nếu mà hoắc loạn chuyển cân (121)
Hoắc hương nửa lạng, 5 phân Đại hồi.
Mộc qua bỏ ruột cho rời,
Lượng cũng bằng Hồi, chớ khá cho hơn.
Thân thể câu cấp, câu loan,(122)
Năm đồng Ma hoàng khử tiết (123) càng hay.
Trong lòng khối khí (124) tức đầy,
Lăng, Nga gia bổ (125) khối này tan đi.
Đờm gia Bán hạ, Trần bì,
Trần thì khử bạch, Hạ thì chế khương.
Đầu Đông huyễn vậng (126) Khung, Khương,
Tỵ nục (127) sao vàng Chi tử chớ sai.
Lấy thịt bỏ hột Ô mai,
Gia giảm liệu bài : có chúa, có tôi (128)
Tiểu Trường khí thống (129) gia Hồi,
Nước còn muốn uống :tìm đòi Cát căn.
Ho : gia Ngũ vị, Hạnh nhân,
Suyễn dùng Tang bạch, Dâu linh phép làm.
Đại tiện bí sáp : Đại hoàng,
Phát tiêu tán ít, sắc xong điều vào.
Chẳng yên Tâm khí hư hao,
Nhân sâm, Trúc nhự, Thạch cao mặc lòng.
Trúc diệp cùng Mạch môn đông,
Uống vào yên lòng, mát mẻ kẻo lo.
Vãng lai hàn nhiệt (130) khát khô
Dùng Tiểu sài hồ, hợp với bản phương.
Cốt khí chiến lật (131) chẳng an,
Thù du, Chỉ xác, điều thang lại lành.
Phương này đặc hiệu NGŨ LINH,
Công chỉ khát tả lại thanh tiểu biền (132)
Đạo này ai học ai truyền,
Dù gặp kinh quyền ta sẽ ra tay.

PHỤ PHƯƠNG

NGŨ LINH TÁN (Trọng Cảnh)

Chủ trị các chứng thấp, thuỷ ẩm, thuỷ thũng, bụng đầy, mình nặng mà đau, hoắc loạn thổ tả, phiền khát, tiểu tiện không lợi.

Bạch truật	Xích linh	}	Đều 7 đồng
Trư linh	Trạch tả		
Nhục quế		}	5 đồng

Sắc uống lúc đói lòng.

VI

Lại xem thứ tự kể bày.
Thứ sáu phương này là ***HUYỀN VŨ*** *Thang.*
Mùa Đông tiết lạnh, nghiêm sương (133)
Có công phù khí vệ Dương được toàn.
Hễ phải trúng phong, thương hàn,
Chân tay đều lạnh, ươn ươn (134) nhức đầu.
Bụng thì đầy tức cứng đau,
Tuy nóng mình đầu, lại ráo mồ hôi.
Mạch thì khi ngắn khi dài,
Khi lớn khi bé, sâm si (135) chẳng đều.
Đã ho thì lại nhiệt triều (136)
Ngày ngày lãnh tả, ra nhiều chứng khôn (lường) (137)
Thuốc này bào chế phép còn,
Đất vách một hòn, tìm phía Đông phương.
Lâu ngày gội khí âm dương,
Đất tán Bạch truật sao vàng cho xong.
Bạch truật cân lấy 7 đồng,
Cùng với các vị hợp dùng cho no.
Phục linh thì bỏ vỏ thô.
Cắt xong phỏng liệu cân cho 7 đồng.
Bạch thược sao rượu mặc lòng,
Cân lấy 7 đồng ngang với Truật, Linh.
Cam thảo (138) bỏ vỏ mới lành,
Phụ tử, Bạch truật để dành làm thang (139)
Bát nước (140) 5 miếng Sinh khương,
Dùng văn vũ hoả (141) sắc thang điều hoà.
Mười phần thời phỏng cạn ba,
Uống rồi xem thử, giảm gia vị gì.
Mình mẩy đau nhức đôi khi,
Tìm gia Khương hoạt, Quế chi, Phong phòng (142)
Nhức đầu : Bạch chỉ, Xuyên khung,
Bạc hà, Cảo bản, hợp cùng Tế tân,
Ho đờm : Ngũ vị, Hạnh nhân.
Chỉ xác, Cát cánh, bằng phân đã đành.
Tô diệp, Bán hạ, Nam tinh,
Trần bì khử bạch (143) sắm sanh hoà dùng.
Tinh, Bán cần sao nước gừng,
Mỗi vị 3 đồng, cứ phép chẳng sai.
Ngoài ra chẳng có mồ hôi,
Ma hoàng, Thương truật tìm đòi Quế chi.
Tuỳ cơ ứng biến mà suy,
Bạch truật liệu bỏ quách đi cho rồi.
Ỉa chảy bằng chẳng thấy lui,
Bội gia Bạch truật tìm đòi Hoắc hương.
Kha tử, Đậu khấu khá đương,
Cát căn, Trạch tả, khát thường phải gia.
Nhìn xem kinh điển phép nhà,
Nhiệt dùng hàn dược, hàn đà dùng ôn,
Nên thang HUYỀN VŨ tiếng đồn,
Thuốc chữa chứng hàn, làm chủ mùa Đông.

PHỤ PHƯƠNG

HUYỀN VŨ THANG (Trọng Cảnh)

Chủ trị chứng Thiếu Âm thương hàn, bụng đau, tiểu tiện không lợi, chân tay nặng nề đau nhức, hạ lợi, do có thuỷ khí gây nên.

Bạch truật (tẩm nước đất vách hướng Đông, sao)	Đều 7 đồng
Bạch linh (bỏ vỏ)	
Bạch thược (tẩm rượu sao)	
Phụ tử	**?**
Sinh khương (gừng sống)	5 lát

Sắc uống.

Bài này, vị Phụ tử không có đồng cân, vì sách chép mất ; còn vị Sinh khương là vị chính trong bài, mà chỉ có 5 lát thì ít quá, theo nguyên phương của Trọng-Cảnh thì Sinh khương bằng phân bằng lạng với Bạch linh, Bạch thược => nghi đây là chép sai. Còn vị Cam thảo, nguyên văn có nói tới ; nghi cũng chép sai. Xem phần chú thích ở dưới.

VII

Bằng nay thời vật khí thư (144)
Thứ bảy lại lấy ***HƯƠNG TÔ*** *mà bàn.*
Công hay thám bịnh (145) mùa Xuân,
Nhức đầu sốt rét uống ăn chẳng điều.
Thương hàn trướng mãn nhiệt triều,
Thời khí ôn bịnh, cũng gieo (146) bài này.
Trong ngoài lưỡng cảm (147) mạnh thay,
Bừng bừng phát nhiệt, gai gai ố hàn. (148)
Thương phong cảm mạo chư ban, (149)
Xung thăng huyết dật (150), thì toan phương này.
Trần bì, Hương phụ cùng tày,
Năm đồng mỗi vị, cân đầy chớ dư.
Bốn đồng Tô diệp mà thôi,
Ba đồng Cam thảo, khử bì, thái ra.
Củ Hành, Thương truật tại gia,
Đong một bát nước, thái 3 lát Gừng.
Sắc xong uống ấm đói lòng,
Lại xem đòi chứng liệu dùng bớt thêm.
Đậu chứng chửa mọc chớ quên,
Thì gia Can cát, cũng nên Ma hoàng.
Thăng ma lại lấy làm thang,
Xích bạch hạ ly nhiều đường tương liên (151)
Khung, Quy, Bạch thược, Mộc hương,
Hoàng cầm, Cát cánh, Hoàng liên phân bằng.(152)
Liệu làm mỗi vị 3 đồng,
Bỏ bớt Cam thảo chớ dùng làm chi.
Còn cơn triều nhiệt chẳng di (153)
Sài, Cầm bội dụng giữ lề càng hay.
Nương long tức tối dạ đầy,
Hậu phát cho đầy, khử bì chế khương.
Bán hạ sao khương cho vàng,
Thương truật thì tẩm Mễ cam (154) mặc lòng.
Chỉ xác trần cửu (155) hãy dùng,
Mỗi vị phỏng lấy 2 đồng 5 phân.
Gia điều sắc uống tảo thần (156)
Tiêu trướng khoan bành (157) ăn uống như xưa.
Còn cơn húng hắng tiếng ho.
Cát cánh, Ngũ vị cùng trò (158) Hạnh nhân.
Thấy cơm ụa oẹ sợ ăn,
Đinh hương, Bạch truật, Sa nhân gia vào.
Hoắc hương, Bán hạ cùng điều,
Hai đồng mỗi vị, chớ nhiều bội phân.
Mộc tà Xuân khắc Thổ thần, (159)
Vị hư thuỷ tả (160) ta cần Hoắc hương.
Bạch truật, Đậu khấu sắc thang,
Xa tiền bỏ xác, sao vàng sẽ gia.
Sài hồ, Thương truật khử tà,
Mộc bình, Thổ phục, Vị hoà tả an (161)
Nếu còn ngược tật phát dương (162)
Trường sơn, Thảo quả, Tân lang, Thanh bì.
Ô mai, Hậu phát giữ lề,
Liệu làm mỗi vị phỏng suy 3 đồng.
Tư âm : Bạch thược, Khung, Quy.
Thục can (163) tứ vật chớ dùng Thường sơn.
Thăng ma, Sài hồ cũng làm,
Ô mai khử bạch (164) mới nên gia vào.
Bằng nó thuỷ tả chứng nghèo.
Mộc hương, Kha tử dùng nhiều cũng cho.
Phúc trung giảo thống (165) chẳng lo,
Hồi hương, Ô dược, Huyền hồ, Linh chi.
Bạch thược, Bạch truật bổ Tỳ,

Quân khương (166) Quan quế, Trần bì hợp nhau.
Ví bằng cước khí đã lâu,
Mộc qua, Ngưu tất lại cầu Tân lang.
Có nên dùng thêm Độc, Khương ?
Thuốc dùng tuỳ chứng, tuỳ phương, tuỳ bài.
Linh đơn cứu được nhiều người,
Tự nhiên thiên mệnh theo đòi giúp cho.,.

PHỤ PHƯƠNG

HƯƠNG TÔ TÁN (cục phương)

Chủ trị các chứng ngoại cảm phong hàn, nhức đầu, phát sốt mà sợ lạnh, không mồ hôi, và trong có khí trệ, ngực đầy tức, ợ hơi, không muốn ăn, cùng phụ nữ có thai mà bị thũng hạn, nhức đầu, gai rét.

Hương phụ (tẩm nước gừng, không sao)	Đều 5 đồng
Trần bì (bỏ cùi trắng)	
Tô diệp	4 đồng
Cam thảo (bỏ vỏ)	3 đồng

Thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

VIII

Thứ tám luận **TIỂU SÀI HỒ**,
Chữa người ôn dịch bốn mùa cùng thông.
Vãng lai hàn nhiệt khá dùng,
Sán khí đau tức, nương long cứng đầy.
Nhức đầu, nôn mửa đêm ngày,
Sợ ăn miệng đắng, mạch tay Phù-Huyền.
Lưỡi khô miệng ráo bồn chồn,
Giấc nằm chẳng ngủ, nhọc phiền bâng khuâng.
Đại tiện bí sáp chẳng thông,
Tiểu tiện thì đỏ, không trong mọi bề.
Vãng lai tự ngược (167) thường lề,
Sốt nhiều rét ít, động thì cuồng ngôn.
Nửa tà ở Biểu hầu truyền,
Nửa tà ở Lý chẳng còn hồ nghi.
Có người nhiệt uất phu bì (168)
Hoả đờm gầy guộc huyết suy khí nhiều.
Có người hãn hậu nhiệt triều (169)
Tiểu nhi cam nhiệt thượng tiêu ũng đờm.
Đàn bà chẳng chính máu đem (170)
Can chẳng thu tàng, Tâm kém chủ trương (171)
Cho nên nhiệt uất Thiếu-dương (172)
Phụ nhân chóng mặt, cùng dường mắt hoa.
Hoặc là nam nữ trẻ già.
Thấy ai chứng ấy thì ta sẽ làm.
Nhân sâm chẳng khá dùng nam,
Bắc sâm phỏng làm cho 4 đồng cân.
Sáu đồng Sài bắc bội phân,
Năm đồng Khô cầm, bỏ ruột mục khô (173)
Năm đồng Bán hạ cân no,
Chế Khương sao kỹ sẽ cho mặc lòng.
Cam thảo khử bì 3 đồng,
Đong một bát lớn nước trong hoà cùng.
Làm rồi chén thuốc cho xong,
Thái 5 lát gừng, 3 quả Táo khô,
Hoặc tươi thì lấy cho no,
Lấy thịt bỏ hột, chớ cho sắc vào.
Sắc rồi, khi chữa cơn triều (174)
Cần đón uống trước, cho tiêu nhiệt tà.
Uống rồi bàn tới giảm gia,
Xem tường trong chứng phải gia vị nào.
Nếu còn rét ít nóng nhiều,

Cơn thì uống nước khát khao nồng nàn.
Tân lang, Thảo quả, Thường sơn,
Ô mai, Bạch phục, Mạch môn, Thanh bì.
Ô mai thì bỏ hột đi,
Thảo quả bỏ vỏ, Thanh bì bỏ tâm.
Các vị mỗi vị 3 đồng.
Thường sơn chế rượu (175) hãy dùng mới nên.
Rét nhiều nóng ít nhọc phiền,
Cơm ăn lếu láo, chẳng ngon, chẳng đều.
Nước thì không khát bao nhiêu,
Song le hư tổn chứng nghèo hằng sinh.
Phép dùng làm Thảo quả nhân,
Trần bì lưu bạch, (176) bội phân Sâm, Kỳ.
Lại dùng Bạch truật bổ Tỳ,
Hoàng kỳ mật chích, Truật thì sao qua.
Cũng nên gia có Thăng ma,
Quy thân, Nhục quế, mặc ta liệu dùng.
Ấy bài ôn Vị hoà trung,
Bổ hư triệt ngược, chước dùng hoàn viên (177)
Bằng như chẳng úi ra cơm,
Trong lòng phiền sốt bồn chồn (178) thâu ngày.
Nhận xem biết mạch đôi tay,
Sáu bộ Phù-Sát, cho hay biểu tà.
Thời gia Can cát, Thăng ma,
Mạch môn, Địa cốt điều hoà sắc thang.
Máu nóng gia Sinh Địa hoàng,
Suyễn cấp Tri mẫu, thuốc càng hiệu thay.
Ngược tật triều nhiệt đôi ngày,
Hoàng liên, Bạch thược, cùng nay Cốt bì.
Sốt rét tựa ngược kể chi,
Ô mai, Thanh bì, Tô diệp hiệu sao !!
Nhức đầu Tế tân, Thạch cao,
Ho đờm Ngũ vị hợp vào Hạnh nhân,
Cát cánh, Bối mẫu bình phân,
Mỗi vị thì phỏng liệu cân 3 đồng.
Bịnh chảy máu mũi ròng ròng,
Cốt bì, Sinh địa, Mao căn, Bồ hoàng.
Tiểu tiện đỏ, nóng Tiểu-trường,
Trạch tả, Nhục quế, Nhân sâm, Sa tiền.
Mộc thông, Thương truật, Chư linh,
Sắc rồi cho uống liền thanh tiểu biền (179)
Tâm phúc bĩ mãn đầy lên,
Đại tiện bất lợi : Đại hoàng, Phát tiêu.
Chỉ xác, Hậu phát phải liều (lượng)
Nhuận trường giáng hoả, đi nhiều liền thông.
Sản hậu thoát huyết, hư Tâm (180)
Kinh cuồng loạn huyết, bồn thần chẳng thanh.
Thần sa, Viễn chí, Táo nhân,
Thục địa, Bạch thược, lại bàn Quy, Khung.
Thục, Thược, hai vị nên dùng,
Cắt ra bào chế, hợp cùng rượu rang.
Tiểu sài hợp, Tứ vật thang.
Huyết hư phát sốt có phương đã bàn.
Trấn kinh bổ huyết an thần,
Sản phụ kinh nhiệt (181) mười phân yên lành.
Có người sản phụ mới sinh,
Huyết táo Tạng phủ, lạc kinh không đường (?)
Mệt khát chẳng được tựa nương,(?)
Sinh ra nóng sốt ở đường bì phu.
Sốt nhiều lại rét vãng lai,
Ngỡ rằng chứng úi, làm chi phàn nàn.
Chớ nề Bạch thược toan hàn (182)
Sản hậu cấm dược, chẳng toan thì lầm (183)
Bản phương rượu chế Khô cầm,
Thục địa, Bạch thược, rượu giầm sao khô.

Tứ-Vật hợp Tiểu-Sài-Hồ
Ngoài giải biểu nhiệt, trong thu huyết về.
Sản phụ cơn sốt chữa đi,
Dùng bài Tứ-Vật : Khung, Quy, Địa, Hoàng.
Thục địa, Bạch thược rượu rang,
Bốn vị cho tường, ta làm bình phân.
Mỗi vị là 4 đồng cân.
Can khương sao hắc, hoà cân 5 đồng.
Sắc xong, lưng chén tiện đồng (184)
Hoà cho vào uống, tan không nhiệt tà.
Khéo thay tiểu đạo y gia.(185)
Mưu mô nào khác chước nhà dùng binh.
Ai từng, Tứ-Vật tính bình,
Can khương tính nhiệt tư hùng (186) bội gia.
Phép dùng khử hết nhiệt tà,
Chút độc chẳng di, lại hoà máu hôi (187)
Khá khen người trước là tài,
Người nay tập tục học đòi nơi đây,
Người nay chẳng khá chẳng hay,
Can khương tính nóng, vị cay, sát tà.
Vị cay vốn thuộc Kim gia (188),
Sao đen, Vị ấm Tỳ hoà có công.
Hợp thang Tứ-Vật cùng dùng,
Hay dẫn huyết được về thông khí phần.
Có tài hướng đạo đem quân,
Ngoài uy đánh thắng, trong nhân thử thành (189)
Vỗ yên khí huyết hoà bình,
Tứ thể (190) mát lành, và bữa cơm ngon.
Xem tính Tiểu-Sài-Hồ thang,
Lương huyết, thông khí, tiêu đờm, giải ôn.
Hợp cùng Tứ-Vật, Can khương,
Sản hậu phát sốt, tiên phương dễ tày.

PHỤ PHƯƠNG

TIỂU SÀI HỒ THANG (Trọng Cảnh)

Chủ trị chướng Thiếu-dương thương hàn, nóng rét qua lại, ngực sườn đầy tức, miệng đắng, họng khô, tâm phiền, hay ụa, không muốn ăn uống, cùng chứng ôn ngược mùa Xuân, phụ nữ thương hàn, nhiệt nhập huyết thất.

Sài hồ	6 đồng	
Khô cầm (bỏ ruột)	}	Đều 5 đồng
Bán hạ (tẩm nước gừng sao)		
Nhân sâm	4 đồng	
Cam thảo (bỏ vỏ)	3 đồng	

Thêm Táo 2 quả, Gừng 3 lát ; sắc uống trước khi lên cơn sốt.

IX

Thứ chín lại tiếp kể bày,
Dấu cũ bài này, linh nghiệm Đồi câm (kim) (191)
Thuốc ôn, tính chẳng phù trầm,
Ích Dương, khử thấp, bổ âm, kiện Tỳ.
Chữa người hay ở thuyền bè,
Thông đường buôn bán, quen đi Sơn trường.
Công trừ chướng ngược,(192) tiêu đờm, hoà trung.
Có người hăm hở việc công,
Biên thuỳ khuya sớm uống phòng cũng nên.
Có người vâng lệnh nhật truyền,
Biên cương (193) trấn nhậm, Thái-Nguyên (194) xa đường.
Hiểm cao quái dị lạ thường,
Sơn lam, uất dã, độc lang độc xà (195)
Chốn nhiều quỉ mị (196) dâm tà,
Chướng vụ yên hà (197) ngoại cảm nội thương.

Tinh thần (198) mỗi sớm uống thường,
Mười năm cõi ấy (199) một phương cũng lành.
Đông nam thuỷ trướng, địa hình (200)
Chốn nhiều khe rãnh, đất sinh lạch ngòi.
Sơn khê (201) ngàn dặm ngược xuôi.
Xuống lên lặn lội, nắng mưa ra vào.
Dưới thì nước mặn ba đào.
Trên thì nước ngọt, tiếp giao hỗn đồng (202)
Sông ngòi khuất khúc trăm dòng,
Hỗn chưng uế tạp, nước đồng tanh nhơ.
Hàng năm cứ đến vụ hè,
Nhân dân ăn phải, úi ê, liệt lào (203)
Lại có sốt rét cơn triều.
Động thì uống nước khát khao không dừng.
Gây nên chướng ngược trong lòng,
Kẻ bằng trứng cả, người bằng tiểu qua (204)
Nhân dân gọi cái báng là,
Đờm cùng trướng thuỷ hỗn hoà gây nên.
Phương này thường phục liên liên,
Táo thấp, trừ chướng, đờm liền hạ tiêu (205)
Có người ngược hậu khí lao (206)
Vị hư ăn uống chẳng điều bữa cơm.
Bởi chưng Tỳ thổ thấp hàn,
Dạ dày sưng nặng, mỏi chồn chân tay.
Bủng beo yếu đuối lại dai,
Năm ngày mười ngày lại rét một cơn.
Hoặc là làm tán làm viên,
Uống lâu tinh khí kiên cường bội gia.
Có người vốn ở cõi xa.
Về ăn nước nhà chối dạ chẳng tiêu.
Bụng đầy, bĩ tắc tam tiêu,
Thất thường cũng trị, ngũ lao (207)cũng làm.
Thịt da, ngoại cảm phong hàn,
Ăn của sống lạnh, tổn thương Vị Tỳ.
Thương hàn ôn dịch tứ thì (208)
Lưng đau, chân nặng, biếng đi xa đường.
Phương này giá trọng ngàn vàng,
Chớ nên xem rẻ xem thường, mà chi.
Thương truật táo thấp kiện Tỳ,
Khoan trung phát hãn, Sát ly (209) trừ tà.
Trần bì bổ Vị (210) trung hoà,
Lý khí hành trệ sức ra tiêu đờm.
Để lâu Trần cửu (211) sẽ làm,
Chớ dùng Hồng quất, nhọc phiền tâm hung.
Chọn Hậu phát Bắc mà dùng,
Tính ôn vị đắng, có công lạ thường.
Tính ôn, ích tráng nguyên Dương,
Trừ thấp tán kết, lại thường hoà trung.
Vị đắng hạ khí khoái thông,
Tiêu bĩ lợi trường, khai thông hung trường (212)
Cam thảo vị ngọt tính lương, (213)
Để sống thì lạnh (214), nướng rang ôn hoà.
Có tài vệ chính công tà,
Dùng vào hay giữ, cất ra hay làm (?)
Danh xưng Quốc lão (215) đã cam,
Ngay bằng Nhan cảo, hiền hơn Tử phòng (216)
Dược bình ngụ bổ ngụ công (217)
Tư nhân tư mệnh (218), khéo dùng thời hay.
Thương truật 8 lạng cân đầy,
Mễ cam (219) ngâm lấy một dây mới dùng.
Hậu phát khử bì chế khương.
Cân lấy 8 lạng bằng Thương cho tường.
Trần bì thì tẩm Mễ thang (220)
Lưu bạch (221) mà làm, 8 lạng cân cho.
Cam thảo 3 lạng cân no,

Bỏ cho sạch hết bì thô mới dùng.
Thái rồi phơi ráo cẩn phong (222)
Tán rây liều uống 3 đồng ôn thang (223)
Hoặc làm thuốc sắc cũng nên,
Thái phơi khô ráo chia làm mười lăm (224)
Mỗi chén dùng 2 lát gừng,
Ngày 2 lần uống, đói lòng uống luôn.
Hết thì lại cắt lại làm,
Càng uống càng ích, thiệt hơn lo gì,
Xem chừng gia giảm cứ lề,
Hoặc ai ôn dịch tứ thì (225) cũng thông.
Thương hàn tráng nhiệt (226) thương phong.
Nặng đầu chóng mặt sốt thăng (227) ho đờm.
Nhức đầu ngạt mũi thiên ban (228)
Có cơn suyễn cấp, có cơn lao phiền. (229)
Bản phương tán uống liền liền,
Nhân sâm bại độc (230) gia chuyên bài này.
Mười vị ta cắt cùng tày,
Tiền, Sài, Khương, Độc, cứ đây chỉnh lành.
Chỉ xác, Cát cánh, Phục linh,
Xuyên khung, Cam thảo, Nhân sâm cho tường.
Đong một bát nước làm thang,
Cắt lấy 3 lát Sinh khương sắc hoà.
Hoặc thêm 10 lá Bạc hà,
Nhiệt độc, nhiệt thịnh ta gia Liên, Cầm.
Khi nhiệt : Kinh giới Phòng phong,
Ấy phương Kinh phòng bại độc chép biên.
Tửu độc, Can cát, Hoàng liên,
Bằng có sang độc, Sâm liền bỏ ra.
Liên kiều với Kim ngân hoa,
Tuỳ cơ ứng biến mặc ta liệu dùng.
Hoặc đi Sơn-Tây, Quảng-Đông (231)
Quảng-Nam, Thuận-Hoá, Đại đồng, phiên di (232)
Tuyên-Quang, Hưng-Hoá (233) các ty,
Lý Tỳ, cướp chướng (234) mặc thì sắc thang.
Trần bì khử bạch (235) sao vàng,
Khô cầm, Chi tử, cũng rang cho giòn.
Bán hạ khương chế phép còn,
Phục linh khử mộc, bì ban (236) sẽ dùng.
Sơn tra khử hạch (237) mặc lòng,
Bẩy vị, mỗi vị một đồng cũng nên.
Thương truật thì tẩm mễ cam,
Nước muối chút ít lại rang sẽ làm.
Tám phân Thương truật liệu toan,
Thần khúc rang vàng, cũng lấy 8 phân.
Hoàng liên, Khương trấp điều quân (238)
Rang qua lại lấy 7 phân chớ nhiều.
Tiền hồ cũng lấy bấy nhiêu,
Cam thảo bỏ vỏ cắt vào 5 phân.
Gừng, nước sắc uống tảo thần (239)
Mỗi ngày một lần, chướng ngược (240) chẳng sinh.
Dẫn xem dược tính Đồ kinh (241)
Thương truật trừ thấp bảo bình thổ nguyên (242)
Thanh nhiệt giải độc Cầm, Liên,
Trần bì, Bán hạ tiêu đờm tan đi.
Sơn tra, Thần khúc kiện Tỳ,
Ăn uống kiêng dè, trăm bịnh chẳng sinh.
Hùng hoàng là Thái dương tinh (243)
Kiếm dăm ba lạng, giữ mình hôm mai.
Chọn hòn sáng đỏ tốt tươi,
May túi đựng lấy, không rời một khi.
Non xanh, ngàn dặm dù đi,
Hổ, lang, xà, yết, đều thì hãi kinh (244)
Dâm tà yêu quái chẳng lành,
Ngửi hơi có Thái dương tinh khét lừng.

Gốc cây bụi rậm nghỉ lưng,
Hoặc ai bị phải Ngô công, độc xà (245)
Rượu ngon một chén mài ra,
Miệng thì uống rượu, vết xoa Hùng hoàng.
Mùa Hè hoả vượng phương Nam.(246)
Nhiệt thịnh lai vãng, thì toan Tiểu Sài.
Tiết tả nhiệt khát chẳng rời,
Thì ta lại hợp với bài Ngũ Linh.
Mùa Đông lạnh lẽo chẳng lành,
Bất hoàn, Ngũ tích, Thập phần (247) mặc suy.
Xem trong cơ bịnh (248) chứng gì.
Phỏng liệu chứng ấy hợp y phương nào.(249)
Cứ bài gia giảm làm sao,
Nhức đầu Bạch chỉ hợp vào Xuyên khung.
Sưng tay, sưng mặt sưng chân,
Ngũ gia, Tang bạch, Thanh bì, Mộc hương.
Mộc qua, Ngưu tất, Tân lang,
Ngược khát, (250) Thảo quả, Thường sơn, Cầm, Sài.
Thanh bì, Bạch phục, Ô mai,
Khối (251), Tam lăng lại tìm đòi Bồng nga.
Hàn ngược, Bạch truật, Sâm, Kỳ,
Thường sơn, Thảo quả, Quế bì, Can khương.
Dù hoà, triệt, bổ, ghe phương (252),
Cơn úi chưa dứt, nó thường phát lên.
Luận cho tỏ, rõ mà làm,
Nước vàng khí huyết với đờm giao tranh.
Vốn nó tích ở lạc kinh,
Chờ Âm Dương động để dành làm cơn.
Phương này tửu chế Thường sơn,
Ba đồng cân hàm (?), Thảo quả bình phân.
Thảo quả bỏ bì lấy nhân,
Tân lang phỏng liệu lại cân 3 đồng.
Thanh bì bỏ ruột mới dùng,
Trần bì lưu bạch (253) hợp cùng bằng nhau.
Ba đồng mỗi vị càng mầu,
Khử bì Cam thảo cắt sau 2 đồng.
Hậu phát bỏ vỏ chế Gừng,
Lại cân 2 đồng chẳng khá làm hơn.
Lại gia 4 đồng Đại hoàng,
Lấy ta làm sứ, mở đường ải quan (254)
Bốc làm chén thuốc cho an,
Một bát nước lớn sắc lên chớ chầy.
Rượu ngon chén nhỏ cho đầy,
Hoà thuốc mà sắc một dây ban chiều.
Năng xem kẻo nó cạn nhiều,
Mười phần còn bẩy liệu chiều rót ra.
Đêm trường lộ khí sương sa (255)
Sáng ngày giờ úi nó đà dành cơn.
Gạn trong hâm ấm ôn ôn,
Đem cho uống chặn trước cơn một giờ.
Dù hoặc thổ tả chẳng lo,
Khí tích trục hạ (256) làm cho sạch đờm.
Hoặc là chứng cất đỡ cơn,
Bữa ăn chẳng muốn cơm ngon ít nhiều.
Kinh nghiệm Đới kim một liều,
Hoặc thang, hoặc tán một liều liền an.
Chứng còn truyền biến đa đoan (257)
Trong ngoài gia giảm thì xem các bài.

PHỤ PHƯƠNG

ĐỐI KIM ẨM TỬ tức BÌNH VỊ TÁN (cục phương)

Chủ trị chứng Tỳ Vị thấp trệ, đờm ẩm, bụng trướng đầy, hay nôn ợ, không muốn ăn uống, cùng sơn lam chương khí, sốt rét ngã nước (trong bụng tích báng).

Thương truật	(tẩm nước gạo sao)	} Đều 8 lạng
Hậu phát	(bỏ vỏ, tẩm nước gừng sao)	
Trần bì	(để cùi trắng tẩm nước cơm sao)	
Cam thảo	(bỏ vỏ)	3 lạng

Các vị tán nhỏ, mỗi liều uống 3 đồng cân, với nước nóng ; ngày 2 lần uống, lúc đói lòng.
Nếu làm thang sắc uống, thì số lượng thuốc trên chia làm 15 thang, mỗi thang gia 2 lát gừng sắc uống.

X

THẬP THẦN THANG *ở thứ mười,*
Chữa chứng ôn dịch, khí trời tai ương (258)
Tứ thời hỗn tạp âm dương,
Mùa Xuân hoà khí có dường hàn phong (259)
Mùa Hè là tiết nóng nung,
Ấy sạo lại có phục âm (260) lạ dường.
Mùa Thu mát mẻ gió dương (261)
Hoặc khí chẳng thường, mộc vũ tẩm dâm (262)
Mùa Đông giá lạnh thuỷ trầm,
Khiên dương (263) trái khí, hâm hâm lỗi kỳ.
Nhân dân không biết giữ dè,
Lão thiếu cam thì bịnh cũng một ban (264)
Nặng đâu sốt ét làm cơn,
Nhức xương nhức thịt, bồn chôn (265) chẳng ngừng.
Đau đầu, đau cổ, đau lưng,
Da thịt bừng bừng lại ráo mồ hôi.
Áo chăn đắp chẳng khi rời,
Nước uống hằng đòi, hầu vẫn khát khao.
Nội thương ngoại cảm chẳng điều,
Âm dương chưa tỏ, chứng nào chưa phân.
Thì ta cũng luận THẬP PHẦN,
Ma hoàng bỏ đốt, phỏng cân 3 đồng.
Hương phụ sao chín hãy dùng,
Tô diệp, Bạch chỉ, Xuyên khung, Trần bì.
Cát căn, Xích thược, Thăng ma,
Các vị mỗi vị cắt cho 3 đồng.
Khử bì Cam thảo mới dùng,
Cắt phỏng 2 đồng, chẳng lọ là cân
Khương, Thông, Táo hợp hoà quân (266)
Một bát nước sắc, ba phần gạn trong.
Chẳng nề no đói trong lòng,
Uống còn âm ấm, khí thông ra ngoài.
Đắp áo cho đổ mồ hôi,
Tà khí theo đòi, phát hãn liền thanh (267)
Ngon cơm, sảng khí, (268) mát mình,
Điều dưỡng cho lành, chẳng khá buông lung.
Giảm gia xem xét cho thông,
Sốt cơn, gia Mạch môn đông, Hoàng cầm.
Nhức đầu, Thạch cao, Xuyên khung,
Tế tân, Cảo bản, đều cùng cắt ra.
Ho đờm Ngũ vị lại gia,
Khử lô (269) Cát cánh thì ta thêm vào
Thổ nghịch, đờm khí chẳng tiêu,
Đinh hương, Nhục quả gia vào lại yên.
Bữa ăn cơm chửa thấy ngon,
Sa nhân, Bạch truật, phép còn khá nên,
Nương long đầy tức nhọc phiền,
Chỉ xác,Bán hạ uống liền khoan tiêu.
Máu mũi ra đỏ nư đào,
Ô mai bỏ hột, phỏng gieo (270) 3 đồng,
Mao căn rửa sạch sẽ dùng,
Lại lấy 3 đồng ngang với Ô mai.
Dạ dày đau chóii đòi thôi,
Quân khương (271), Bạch truật, tìm đòi cho no.

Lạnh đau sôi bụng ù ù,
Bạch truật, Huyền hồ, hợp với Quân khương.
Dạ dày bĩ táo, chẳng an,
Đại tiện táo bón, Đại hoàng, Phát tiêu.
Xích bạch đới, hạ chứng nhiều,
Đương quy, Chỉ xác, hợp điều Hoàng liên.
Tả tiết, Đậu khấu, Hoắc hương,
Lãnh khí, hư đờm, Quan quế, Nhân sâm.
Cũng nên gia Bạch Phục linh,
Cứ bài gia giảm, cho minh sẽ làm.
Muôn ơn đạo thánh khỏi phàm,
Dụng tâm lập chí mà làm cho nên.

PHỤ PHƯƠNG

THẬP THẦN THANG (cục phương)

Chủ trị các chứng thời khí, ôn dịch, phong hàn lưỡng cảm, nhức đầu, phát sốt, ớn rét, không mồ hôi, ho, ngạt mũi nặng tiếng.

Ma hoàng (bỏ mắt)	Cát căn	Đều 3 đồng
Bạch chỉ	Xuyên khung	
Trần bì	Tử tô	
Hương phụ (chế)	Xích thược	
Thăng ma		
Cam thảo (bỏ vỏ)		2 đồng

Thêm Táo, Gừng và Hành, sắc uống ấm, rồi đắp chăn cho ra mồ hôi thì khỏi.

XI

***Ô DƯỢC THUẬN KHÍ** còn truyền,*
Ở thứ mười một chép biên tỏ tường.
Tính hay thuận khí tiêu đờm,
Sơ phong tán uất, mở đường lạc kinh.
Tả hữu bại liệt tay chân,
Thấp âm, tê nặng (272), lãnh trầm đau ran.
Thịt da lở ngứa kết hòn,
Dạ lòng đầy tức, hung phiền phúc minh (273)
Đàn bà máu chẳng điều kinh,
Khí huyết ngưng trệ, chẳng thanh an hoà.
Hoặc là nam nữ trẻ già,
Phong cùng Khí trệ (274) thì ta luận bàn.
Ô dược dùng 2 đồng cân,
Trần bì phỏng lại 2 đồng cũng nên.
Ma hoàng khử tiết (275) cho yên,
Chỉ xác, Các cánh, hợp liền Xuyên khung.
Bạch chỉ bỏ hết đồ trùng (276)
Mỗi vị 1 đồng, liệu làm chớ hơn.
Cương Tàm 5 phân sao vàng,
Can khương bào chế cũng làm 5 phân.
Chích vàng Cam thảo 3 phân,
Lại điều Khương, Táo, thuỷ quân (277) sắc hoà.
Tuỳ phương ta liệu giảm gia,
Tự hãn, đạo hãn (278) thì gia Hoàng kỳ.
Ma hoàng thì khử tiết đi,
Hoặc còn triều nhiệt, hoả di Đại trường (279)
Xét tìm lại bỏ Can khương,
Mình mẩy đau nhức chẳng thường sớm khua.
Nhũ hương, Cát cánh, Thân quy (280)
Huyết hư phát nhiệt, đau về ban đêm.
Liệu gia Hổ cốt, Mộc hương,
Hổ cốt tô chích (281), nóng rang mà ghiền.
Liều uống cứ 2 đồng tiền,
Đau lưng, Đỗ trọng, Hồi hương hợp cùng.
Nhức đầu : Kinh giới, Xuyên khung,

Nặng chân tê yếu : Độc, Khương, Gia bì.
Hoặc là nó rét chẳng đi (?)
Khương, Phòng, Tục đoạn, hợp thì cũng cho.
Đàn bà phong khí (283) chẳng lo.
Phòng phong, Kinh giới, lại cho Bạc hà.
Cẩu tích, Thạch hộc, Mộc qua,
Thấp khí : Thương truật ; điều hoà : Tân lang.
Tứ chi phù thũng trễ tràng (284)
Ngưu tất, Khương hoạt, cùng đường Ngũ gia.
Chân tay mình mẩy cùng tê,
Đại phu báo chín, khử tề bỏ da (285)
Xuyên khung, Quan quế hợp gia,
Tả than hữu hoán (286) Thiên ma phép thường.
Ích mẫu, Ma hoàng nước thang,
Tật lê, tẩm rượu sao vàng với Quy.
Tính dược, tính bịnh tường suy (287)
Liệu bề gia giảm, vậy thì khỏi lo.
Tuy rằng mệnh cả thiên cơ (288)
Kinh chuyển cũng có ở ta ở Trời.

PHỤ PHƯƠNG

Ô DƯỢC THUẬN KHÍ THANG (cục phương)

Chủ trị chứng trúng phong, kinh lạc bế tắc, xương cốt đau nhức, khắp mình tê dại, đi lại khó khăn, thở gấp có đờm.

Ô dược	Trần bì	2 đồng
Ma hoàng (bỏ mắt)	Bạch chỉ	Đều 1 đồng
Xuyên khung (sao)	Cát cánh	
Chỉ xác (bỏ ruột)		Đều 5 phân
Cương tàm (tẩm nước gừng sao vàng)		
Can khương (bào)		Đều 3 phân
Cam thảo (chích)		

Thêm Táo, Gừng, Hành sắc uống.

XII

Phương này chép thứ mười hai,
Sinh liệu **NGŨ TÍCH** *(289), này bài tân ôn (290)*
Tích hàn, tích thấp, tích đờm,
Tích khí, tích huyết đều làm cả năm (291)
Chứng hàn thân thể lạnh trầm,
Ăn của sống lạnh, đau âm trong lòng.
Chứng thấp tay chân nặng sưng,
Bởi nằm đất cát, lặn xông giang hồ (292)
Có người vì nước vì vua,
Dặm ngàn dãi gió, dầm mưa xa gần.
Kẻ vì thê tử, song thân (293)
Nông tang cày cấy, tân, cần (294) hôm mai.
Cho nên thấp khí trong ngoài.
Biến sinh đờm chứng khôn mài biết hay.
Dạ sưng, thịt nặng, bụng đầy,
Đờm ho, thân thể chân tay nặng nề.
Hoặc người toạ ngoạ cửu thuỳ (295)
Cho nên khí trệ hoãn trì vào trong.
Phụ nhân kinh nguyệt chẳng thông,
Nam nữ hàn thấp, ảm (?) cùng lạc kinh.
Chỉ dùng NGŨ TÍCH phương lành,
Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh cho tường.
Chỉ xác, Xích thược, Ma hoàng,
Xuyên khung, Cát cánh, Can khương, Trần bì.
Bạch chỉ, Thương truật, Phác, Quy,
Bán hạ, Quế bì, Cam thảo, bình phân.
Nước trong dùng lấy một chung (296)

Cắt 5 lát gừng, 1 chén rượu ngon.
Lại gia Thông bạch sắc ôn,
Bỏ bã mà uống có còn lo chi.
Hoặc có phù thũng tứ chi,
Làm Ngũ gia bì, hợp với Độc, Khương.
Phòng phong, Phòng kỷ cùng làm,
Đau lưng, đau cổ :Xạ hương cùng Hồi.
Tiểu trường sán khí (297) đòi thôi,
Mộc hương cùng Hồi, hợp Ngô thù du.
Chân tay co rút lo âu,
Mộc qua, Ngưu tất, Gia bì, Tân lang.
Ho đờm Ngũ vị, Bạch tang,
Hạnh nhân, Bối mẫu cùng làm Dâu linh.
Đau mình, đau khớp toàn thân,
Nhũ hương, Mộc dược, Tế tân, Quế bì.
Lão nhân đau nhức tứ chi,
Ô dược, thuận khí hợp thì bản phương.
Tứ chi phong thấp trệ thường,
Ô dược thuận khí hợp chuyên phương này.

PHỤ PHƯƠNG

NGŨ TÍCH TÁN (cục phương)

Chủ trị các chứng ngoại cảm phong hàn, nội thương ẩm thực, đầu đau, mình nhức, gáy lưng co cứng, phát sốt, ớn rét, không có mồ hôi, bụng đau, nôn thổ, cùng hàn thấp lưu trệ trong kinh lạc, lưng chân đau buốt, và phụ nữ kinh nguyệt không đều, đẻ khó.

Thương truật (tẩm nước gạo sao)		Bạch truật	
Nhân sâm	Bạch linh	Chích thảo	Các
Xuyên qui	Xích thược	Xuyên khung	vị
Ma hoàng	Quế chi	Bạch chỉ	bằng
Cát cánh	Hậu phát	Chỉ xác	nhau
Can khương			

Thêm Gừng 5 lát, Hành 3 củ, sắc xong, chế vào một chén rượu mà uống.

XIII

Mười ba lại chép kể bày,
Dùng **TỨ QUÂN TỬ** *, phương này đạm cam (298)*
Chữa người lão thiếu, nữ nam,
Hay điều ngoại cảm, hay làm nội thương.
Khí hư ở trước trăm phương,
Tỳ Vị hư nhược, chẳng thường cơm ngon.
Xanh xao, yếu đuối gầy mòn,
Phế hư (299) khao khát, sớm hôm thở dài.
Bì phu riều nhiệt vãng lai,
Vinh vệ khô sáp (300) chẳng tươi hoà mình.
Khử bì 1 lạng Phục linh,
Bạch truật 1 lạng, Nhân sâm 3 đồng.
Khử bì Cam thảo hoà dùng,
Lại phỏng 3 đồng Cam thảo sắc thang.
Sắc rồi bỏ bã phục ôn (301)
Ngày 3 lần uống, chẳng còn chút lo.
Hoặc người phì, bạch khí hư (302)
Thường thường húng hắng tiếng ho có đờm.
NHỊ TRẦN hợp với hoà làm,
Trần bì khử bạch, Hạ tìm Khương sao.
Ẩu thổ ăn chẳng có điều,
Hoắc hương, Hương phụ, gia liều Sa nhân.
Tâm phiền : Viễn chí, Táo nhân,
Chu sa, Liên nhục, Phục thần cùng gieo (303)
Mạch môn, Trúc nhự sắc điều,
Tiểu nhi đờm chứng hiểm nghèo làm sao.

Dù là kinh giản cũng tiêu,
Toàn yết, Bạch phụ, hợp vào Tế tân,
Khát nước : Qua lâu, Cát căn,
Ô mai dùng thịt, bỏ nhân chớ làm.
Tỳ hư ăn uống không ngon,
Mạch nha, Thần khúc, cùng làm Sa nhân,
Đoản khí (304) bội gia Nhân sâm,
Hoàng kỳ mật chích, Quy thân, Sài hồ.
Trần bì cũng có hợp cho,
Thăng ma chút ít, kẻo lo nhọc nhằn,
Vãng lai hàn nhiệt đòi cơn,
Sài hồ, Bán hạ, Hoàng cầm cần gia.
Bằng người huyết khí đều hư,
Hợp cùng TỨ VẬT gọi là BÁT TRÂN.
Lãnh tả, phúc thống (305) gian truân.
Kha tử, Đậu hấu, lại cần Can khương.
Trần bì lưu bạch, Mộc hương,
Ngược (306) : gia Thảo quả, Thường sơn, Thanh bì.
Hậu phát, Tân lang, Trần bì,
Thường sơn tửu chế (307), tức thì mới nên.
Hoặc có khí khối (308) chẳng yên,
Tam lăng, Nga truật, sá toan điều hoà.
Quán thông, vạn bịnh giảm gia.
Hư hàn : Nhục quế cùng là Can khương.
Bài này luận ít chửa tường,
Giảm gia quy liệu (309) các phương mà dùng.

PHỤ PHƯƠNG

TỨ QUÂN TỬ THANG (cục phương)

Chủ trị các chứng Tỳ Vị hư nhược, ăn kém, đại tiện lỏng, hơi thở ngắn, mặt trắng bợt hoặc vàng bủng, người béo bệu hoặc gầy còm, chân tay yếu ớt. – Theo Y Phương Thập giải : bài này chữa cả Tỳ hư và Phế hư, biểu hiện ở các chứng người gầy mặt vàng (Tỳ hư) và da nhăn lông rụng (Phế hư)

Bạch truật	(tẩm Hoàng thổ sao)	} Đều 1 lạng
Bạch linh	(bỏ vỏ)	
Nhân sâm	(tẩm gừng sao)	} Đều 3 đồng
Cam thảo	(chích)	

Thêm Táo 2 quả, Gừng 3 lát, sắc uống.

KẾT LUẬN

Xem cho biết phép bổ công,
Mười ba phương ấy, no trong đủ ngoài.
Bịnh có tiêu bản, mạt cai (310)
Trị có sau trước, xem người lập phương.
Giàu sang sắc dục, cao lương,
Ngoại cảm thì ít, nội thương thì nhiều,
Hễ càng nghèo khó bao nhiêu,
Dầm sương, dãi nắng, phiền lao nhục bì (311)
Bụng lòng, chứa những hoắc lê (312)
Nội thương thì ít, nhiều bề ngoại thương.
Tăng ni, nam nữ quá phòng (313)
Nhẫn lòng ổn chí (314) âm dương u tù.
Lão nhân huyết thịnh khí hư,
Tiểu nhi âm thiểu, khí phù thịnh dương.
Cho hay mở lưới tìm giềng (315)
Hư bổ thực tả, chứng làm cho phân
Lại tường nhược nhân, tráng nhân (316)
Nhược thì bổ bản, tráng cần công tiêu,
Các phương hoặc dùng bài nào,
Vị ít vị nhiều, đã có sai phân.
Vị nhiều chủ bịnh làm Quân (317)
Vị ít làm Thần, ít nữa Sứ thông (318)
Có bài chưa nói lạng, đồng.

Đến khi liều lượng biến thông : tại người.
Mặc ai nghiền ngẫm xem chơi,
Ấy cũng chữa đời "chứng nịch phù điên" (319)
Sãi nay sư lịch (320) tài hèn,
Thuật trong Thượng cổ tiên hiền chép chơi.
Dám khuyên y học hậu lai,
Tế sinh (321) tích thiện, phúc trời hậu ta.

CHÚ THÍCH

(của mười ba phương gia giảm)

(1). *Hạnh đàn :* đàn cây hạnh (do chữ "hạnh lâm" : rừng hạnh), nơi tu luyện của các đạo sĩ. Đây Tuệ-Tĩnh dùng chỉ nơi tu trì và làm thuốc của mình.

(2). *Cảo bản :* bản sách thảo ra, chỉ bản "Thập tam phương gia giảm" này.

(3). *Phục-Hy :* một vua thời Thượng cổ Trung-Quốc ; dạy dân làm ruộng, chăn nuôi, vạchra "bát quái" sáng lập văn tự.

(4). *Yểu trát :* chết non gọi là "yểu" , chết dịch gọi là "trát". *Bất thì :* bất thời, bất thần. *Kham ngu :* đáng lo, đáng thương.

(5). *Bì bộ, bì phu :* những người đàn ông, đàn bà hèn mạt, quê lậu

(6). *Buộc giải làm đồ :* không rõ nghĩa, nghĩ chỉ sự dùng chiêu bài làm thuốc.

(7). *Hoặc thế giả dân :* mê hoặc người đời, lừa dối nhân dân.

(8). *Tâm chủ nhất thân :* Tâm là chủ tể của cả một thân người ; ý nói quyết định cho cả mọi sự việc.

(9). *Vọng cầu :* mưu cầu càn dở, cỉ chung mọi sự bôn tẩu, mưu đồ không chính đáng. Dẫn đến lao lực lao tâm. Ý nói sự vọng cầu, lao sực lao tâm, mà mắc bịnh ngoại cảm, nội thương.

(10). *Tệ :* tổn hại. "*Huyết khí chu lưu, bách tà bất tệ*". nguyên là 2 câu trong sách thuốc, nói nếu huyết khí mà chu lưu, thì dù có trăm tà khí, cũng không tồn tại được.

(11). *Su lịch : hai thứ cây gỗ tạp, gỗ xấu ;* thường dùng chỉ người bất tài. Đây Tuệ-Tĩnh nói khiêm tốn.

(12). *Thảo lai :* cỏ giã. *Tiện sĩ :* kẻ sĩ hèn mọn. *Đạo hoà :* đạo là lúa tẻ, hoà là tên gọi chung các giống lúa, sách có câu :*"Học giả như hoà như đạo, bất học giả như cảo như thảo"* nghĩa là là người học thức như các giống lúa đạo hoà ; người bất học như loài rơm cỏ. Đây Tuệ-Tĩnh cũng khiêm tốn nói mình là một kẻ sĩ hèn mọn, bất học, không dám sánh hàng với bậc học thức.

(13). *Tiên giác y gia :* bậc người làm thuốc có sự hiểu biết trước tiên.

(14). *Đằng thảo :* viết ra rõ ràng.

(15). *Tư thục :* "thục" là điều thiện, điều hay ; "tư thục" là riêng học điều thiện ơ người. Thời xưa, những người học trò không trực tiếp thụ nghiệp ông thầy, chỉ học qua người khác truyền lại, hoặc tự học trên sách vở của ông thầy, thì gọi là "tư thục". Đây nói sự học riêng về **13 phương gia giảm của Tuệ-Tĩnh.**

(16). *Tuân sao :* theo mà sao chép.

(17). *Thất niêm :* lỗi niêm luật, nguyên nói việc làm thơ, đây mượn nói việc sai lầm trong phương pháp làm thuốc.- *Nhuế tạc :* "nhuế" là đầu cán gỗ, (tức đầu cắm vào lỗ búa), "tạc" là lỗ búa, sách có câu "*viên tạc phương nhuế*", lỗ tròn mà cắm cán vuông, nói ý không ăn khớp với nhau ; đây mượn chỉ sự lệch lạc về y thuật. – *Hỗn hào :* lẫn lộn.

(18). *Chân kinh :* những kinh sách chân chính, căn bản.

(19). *Tham tường :* tham khảo tinh tường. – *Tầm tử :* bản khắc, bản in. Ý nói xem xét kỷ về bản sách in ra.

(20). *Thê giai :* bậc thang, bậc thềm. Ý nói làm bước tiến lên của hậu học.

(21). *Hạ trí :* người trí khôn bậc dưới, người học vấn thấp kém. Hai chữ này, nghi là "thượng trí", người trí thức bậc trên, thì đúng hơn. Tập sách này, người thượng trí thì mới xem được, chứ người hạ trí thì xem làm sao được ?

(22). *Đam đạm :* nhạt nhạt, ý nói không được tinh thâm lắm (lời khiêm tốn).

(23). *Y sư :* thầy thuốc.

(24). *Quán thông :* thông suốt.

(25). *Xuất kinh nhập sử :* ra kinh vào sử ; ý nói thông suốt các sách kinh sử.

(26). *Tử tế :* tinh tế, nói phải tinh tế nhận xét về Ngũ hành.

Trầm phù : không rõ nghĩa ; nghi nói sự thịnh suy của Ngũ hành.

(27). *Cấp trì :* nhanh và chậm, như nói "sác trì", chỉ mạch tượng

(28). *Thậm vi :* nặng và nhẹ, chỉ bịnh tình.

(29). *Hợp viên :* thích đáng và chu toàn.

(30). *Yên :* vậy (trợ ngữ từ)

(31). *Nhiếp lý :* "nhiếp" là hào hiệp, "lý" là chỉnh lý, làm cho âm dương được hoà hiệp, chỉnh lý.

(32). *Y dân y quốc :* chữa dân, chữa nước.

I

(33). *Bất hoán kim :* tức BẤT HOÁN KIM CHÍNH KHÍ TÁN, xem "phụ phương" ở dưới.

(34). *Nhiệt triều :* tức triều nhiệt (đặt đảo lên cho hiệp vần), chứng sốt có thời gian nhất định, giống như nước thuỷ triều , nên gọi "triều nhiệt" (cơn sốt hay phát về chiều). Chứng này có 3 loại là :

1, "*Âm hư triều nhiệt*" do âm dịch bất túc, tối thì phát sốt, mồ hôi trộm.

2. "*Thấp ôn triều nhiệt*" do dương khí bị thấp tà ngăn chặn, nên thường sốt về chiều.

3. “*Nhật bộ triều nhiệt*” (nhật bộ là giờ Thân, tức 4-5 giờ chiều, triều nhiệt giờ Thân, thuộc chứng Dương Minh) do nhiệt tà kết tụ trong đường ruột.

(35). *Chướng khí sương lam :* “chướng khí” là khí độc nơi rừng núi, “sơn lam” là khí núi ẩm ướt.

(36). *Lâm ly :* dầm dề.

(37). *Thiết thi :* nói như thi thố.

(38). *Mễ cam :* nước vo gạo.

(39). *Đồng tiền :* đồng cân. Thời xưa, khi uống thuốc bột, người ta thường lấy đồng tiền mà xúc làm liều lượng. Nhân đó, đời sau mượn gọi đơn vị một đồng cân là “một đồng tiền”.

(40). *Khử nhân :* bỏ ruột.

(41). *Súc sa :*tức Sa nhân (xem chú thích 66 ở “bài Phú thuốc Nam”)

(42). *Tiêu thực, khoan trung :* tiêu hoá thức ăn, khoan thông, lòng bụng.

(43). *Lãnh tả :* chứng tiết tả do khí lạnh.

(44). *Hạ ly nùng huyết :* đi ly ra mủ máu.

(45). *Ôn ôn nhi phục :* đợi thuốc còn âm ấm mà uống.

(46). *Úi :* cơn sốt rét.

(47). *Suyễn cấp, khí thô :* suyễn gấp, hơi thở ồ ồ.

(48). *Khử tiết :* bỏ mắc, nhánh.

(49). *Liền bẩy, liền hai :* như nói liên hồi, luôn luôn.

(50). *Nỏ :* như nói khô (tai hông khô)

(51). *Nụ Đinh :* nụ Đinh hương.

(52). *Phác, phúc :* Hậu phác. Đại phúc bì.- *Ngũ gia :* Ngũ gia bì.

(53). *Phúc trung khí khối :* tích khối trong bụng do khí kết lại.

(54). Hai câu này diễn ý cái tên bài thuốc “Bất hoán kim” : dù có vàng cũng không đổi, để nói rõ cái giá trị của bài thuốc.

II

(55). *Nương long :* vùng ngực.

(56). *Quay đầu vần vật :* tả chứng trạng chóng mặt.- *Không hoa bày hàng :* bóng hoa trong không, hiện ra từng hàng, tả chứng trạng hoa mắt.

(57). *Bịnh hậu :* sau khi đau ốm.

(58). *Đàm môn :* như nói đàm loại, loại bịnh đờm.

(59). *Cách đàm thượng tiêu :* vùng thượng tiêu có đờm ngăn cách.

(60). *Gieo :* do chữ “đầu” , tức là dùng thuốc.

(61). *Điều quân :* điều hoà.

(62). *Khử bạch :* “bạch” là lớp cùi trắng mỏng ở phía trong vỏ quít khi dùng làm thuốc sơ thông, thì bỏ cùi ấy đi, gọi là “khử bạch” khi dùng làm thuốc hoà trung, thì để cùi ấy lại, gọi là “lưu bạch”.

(63). *Bì mô :* vỏ màng, vỏ mỏng bên ngoài.

(64). *Lửa văn, lửa vũ :* lửa nhỏ, lửa to.

(65). *Tứ quân :* tức TỨ QUÂN TỬ THANG gồm 4 vị Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Cam thảo (xem bài XIII ở dưới). Đây nói dùng bài Tứ Quân hợp với Nhị Trần, nhưng trong bài Nhị Trần đã có Phục linh, Cam thảo rồi, nên chỉ nói gia thêm Nhân sâm và Bạch truật.

(66). *Liệt lào :* yếu liệt đi.

(67). *Úi :* xem chú thích 46 trên.

(68). *Rượu sao Khô cầm :* vị Khô cầm sao rượu. vị Hoàng cầm trong rỗng, gọi là “khô cầm” ; có tác dụng tả Phế hoả, thanh cơ biểu nhiệt ; trong đặc gọi là “Điều cầm” hay “Tử cầm”, có tác dụng tả Đại trường hoả, bổ Bàng quang thuỷ.

(69). *Hâm hâm :* như nói âm ấm.

(70). *Vô bịnh đồng nam :* trẻ em trai không có bịnh tật gì.

(71). *Tiền :* đồng cân (xem chú thích 39 trên)

(72). *Bỉ mãn tâm hung :* vùng tim, ngực bị đầy.

(73). *Thuỷ tả :* tiết tả ra nước, đi ngoài lỏng.

(74). *Tiến thực :* tăng tiến sự ăn uống. – *Tiêu đạo :*tiêu hoá thức ăn, và vận hành tích trệ.

(75). *Khuông phù :* chính nghĩa là cứu giúp và phù trợ.

(76). *Tuỳ vận :* theo đó mà vận hành.- *Thanh :* tranh trừ, khỏi.

III

(77). *Di giản phương :* tên một cuốn sách thuốc của Vương-Thạc đời Tống, trong chép những phương thuốc đơn giản dễ dùng, nên gọi là “Dị giản”.

(78). *Chướng ngược :* chứng sốt rét do cảm nhiễm sơn lam chướng khí.

(79). *Chung :* chính nghĩa là một chén ; đây dùng chữ một bát.

(80). *Thanh :* xem chú thích 76 trên.

(81). *Tỳ tả :* chứng tiết tả do Tỳ hư.

(82). *Tần tần :* luôn luôn.

(83). *Tinh thô :* tinh tế và thô sơ.

(84). *Xuyên hợp :* trích vài ba vị ở phương này vào phương kia gọi là "xuyên", nhập toàn bộ vị thuốc của phương này với phương kia gọi là "hợp".

(85). *Qui liệu :* qui định và trù hoạch về phương thức và phép gia giảm của 13 phương.

IV

(86). *Máu đem :* chữ "đem" không rõ nghĩa, nghi là nói máu ra, tức hành kinh. – *Nguyệt hầu :* tức nguyệt hậu, chỉ kỳ kinh hàng tháng.

(87). *Phúc tề :* bụng và rốn.

(88). *Chưng tiêu :* nung nấu. Ý nói huyết bị hoả nhiệt nung nấu mà hao tổn đi.

(89). *Tòng phong :* theo về bịnh Phong. Đây nói tục thường cho phong là đầu mối trăm bịnh. (Phong vi bách bịnh chi trưởng) ; nên những bịnh huyết hư, không cứ nam nữ đều coi là loại phong cả.

(90). *Hoà quân :* hoà đều.

(91). *Tinh thần :* như nói "thanh thần" là buổi sớm mai (sớm mai là lúc khí trời trong sạch, nên gọi là "tinh" hay "thanh" đều hàm ý trong sạch).

(92). *Gia bổ :* thêm thuốc bồi bổ.

(93). *Tiểu sài hồ :* tức bài XIII ở sau. – *Lạc cung :* cung Tâm bào lạc.

(94). *Bồi :* bồi dưỡng, đây dùng như ngĩa điều lý, điều trị.

(95). *Lạc bào :* nghi là nói Tâm bào lạc. – *Chưng lâm :* nung nấu lan trản (quanh khắp cả).

(96). *Điều cầm :* vị Hoàng cầm đặc ruột, xem chú thích 68 trên.

(97). *Tân sinh :* sinh mới ra.

(98). *Huyết sướng :* sướng là thông đạt ; huyết sướng có nghĩa là huyết được lưu thông.

(99). *Chẳng nhấp :* chẳng ngủ.

(100). *Liên phòng :* Tông Tử : gương sen vả quả Móc. – *Siêu bôi :* đốt thành than.

(101). *Muộn mê :* buồn rầu, mê lẩn.

(102). *Khí khối :* xem chú thích 53 trên-. *Trưng hà :* chữ "hà" chính âm là "giả", xem chú thích 71 ở tập Y-Luận (Phép luận mạch tổng yếu)

(103). *Bồng truật :* Bồng nga, xem chú thích 116 ở bài Phú dược tính chỉ nam trực giải.

(104). *Đại biền :* tức đại tiện (chữ "tiện"có 2 âm : tiện và biền, nghĩa cũng như nhau). Chữ "tiểu tiện" hay "tiểu biền" cũng thế.

(105). *Phong trường :* tức trường phong, một chứng tiện huyết do phong nhiệt uất trệ ở Trường Vị mà sinh ra (chứng này, máu tươi đi toé ra trước phân, giang môn không sưng đau).

(106). *Can tàng :* tức Can tạng. Nội-Kinh nói : "Can tàng huyết" , nay bịnh lỵ đã chỉ, máu đều thu về Can cả.

(107). *Cầm khô :* tức khô Cầm, xem chú thích 68 trên. Đây nói phải dùng Điều cầm chứ không dùng Khô cầm được.

(108). *Thai phụ :* phụ nữ có thai, có mang.

(109). *Rễ Gai :* tức Trữ ma căn. Xem chú thích 165 ở bài Phú thuốc Nam.

(110). *Rau Huyên :* tức cây hoa Hiên, xem chú thích 70 ở bài Phú dược tính chỉ nam trực giải.

(111). *Mẫu nhi :* mẹ và con.

(112). *Cẩn tuỳ :* cẩn thận mà dùng theo- . *đinh ninh :* cặn kẻ.

(113). *Hạ thiên :* mùa Hè.

(114). *Thuỷ tả :* xem chú thích 73 trên.

(115). *Phúc thống :* bụng đau.

(116). *Bì thô :* vỏ thô bên ngoài.

(117). *Oa tà khẩu nhãn :* miệng mắt méo sếch.

(118). *Đồng tiền :* xem chú thích 39 trên.

(119). *Tuệ nhân trần :* " tuệ" chưa rõ nghĩa, nghi nói vị Nhân trần dùng bông nó (như Kinh giới tuệ). Các bản thảo Trung Quốc đều nói dùng lá và thân non của nó.

(120). *Phiền táo tâm hung :* vùng tim ngực cảm thấy buồn bực và chân tay vật vã (chữ "táo" đây, có thể giải theo chữ "táo" là khô ráo, "phiền táo" tức vùng tim, ngực thấy buồn bực và khô ráo).

(121). *Hoắc loạn chuyển gân :* chứng thổ tả mà có chuyển gân, tức gân bị co rút lại, không duỗi ra được (chủ yếu là ở 2 bắp chân). Do tân dịch hư táo (mất nước nhiều) mà sinh ra.

(122). *Câu cấp, câu loan :* co rút, co kéo.

(123). *Khử tiết :* xem chú thích 48 trên.

(124). *Khối khí :* cũng như khí khối, xem chú thích 53 trên.

(125). *Gia bổ :* chữ "bổ" không đúng nghĩa ; vì 2 vị Lăng, Nga, chỉ có tác dụng hành huyết tiêu tích, chứ không có bổ gì, nghi là chữ "nhập" chép lầm ; gia nhập tức là gia thêm vào, thì đúng hơn.

(126). *Đầu đông :* nhức đầu -. *Huyền vựng :* hoa mắt chóng mặt.

(127). *Tỵ nục :* đổ máu mũi.

(128). *Chúa tôi :* tức vị Quân, vị Thần.

(129). *Tiểu trường khí thống :* chứng đau khí Tiểu trường ; tức chứng sán khí đau ở vùng bụng dưới chằng xuống cao hoàn, lại đau lên cả sống lưng nữa. Do Tiểu trường hư, phong hàn xâm nhập mà sinh ra, nên gọi "Tiểu trường khí thống" (hoặc giải Tiểu trường khí tức bàn trường khí, là chứng thoát vị ống bẹn).

(130). *Vãng lai hàn nhiệt :* rét nóng qua lại.

(131). *Chiến lật :* rét run cầm cập -. *Cốt khí chiến lật :* không rõ nghĩa, nghi chép lầm.

(132). *Công chỉ khất tả :* có công dụng chỉ được chứng tiết tả -. *Tiểu biền :* tức tiểu tiện. Xem chú thích 104 trên.

VI

(133). *Nghiêm sương :* hơi sương lạnh ngắt.

(134). *Ươn ươn :* chỉ trạng thái ớn rét.

(135). *Sâm si :* so le, ý nói không đều.

(136). *Nhiệt triều :* xem chú thích 34 trên.

(137). *Lãnh tả :* xem chú thích 43 trên.

(138). *Cam thảo :* vị này nghi chép lầm vì Huyền Vũ thang của Trọng-Cảnh không có Cam thảo, và Cam thảo là Tỳ dược, không fùng vào thang Huyền vũ, một thang chuyên trị về Thận dược.

(139). câu này có vị Bạch truật thừa, vì trên đã nói rồi, lại 4 chữ "để dành làm thang" cũng không có nghĩa ; nghi đều chép lầm (có lẽ đoạn này, sách chép mất một số câu, nên 2 câu Cam thảo và Bạch truật, đều không có nghĩa).

(140). Câu này nghĩ cũng chép sai, vị chỉ nói "bát nước" thiếu số lượng.

(141). *Văn vũ hoả :* lửa văn vũ tức lửa nhỏ, lửa to.

(142). *Phong phòng :* tức vị Phòng phong, đặt đảo lên cho hợp vần, dễ nhớ.

(143). *Khử bạch :* xem chú thích 62 trên.

VII

(144). *Thời vật khí thư :* ý nói theo vật tượng từng mùa, thì khí ấy khi trời đã hoà hoãn (khí thư), chỉ khí hậu mùa Xuân.

(145). *Thám bịnh :* chữ thám chính nghĩa là thăm dò, đây dùng như nghĩa điều trị, "thám bịnh" tức điều trị.

(146). *Gieo :* xem chú thích 60 trên.

(147). *Lưỡng cảm :* cũng gọi "trùng cảm",tức nội tạng vốn có bịnh, lại cảm nhiễm ngoại tà, trong ngoài đồng thời phát sinh.

(148). *Ố hàn :* ghê rét.

(149). *Chư ban :* các thứ bịnh.

(150) *Xung thăng huyết dật :* khí xung lên, làm cho huyết tràn ra.

(151). *Tương liên :* liên quan với nhau.

(152). *Phân bằng :* bằng phân.

(153). *Chẳng di :* chẳng di chuyển, tức không khỏi.

(154). *Mễ cam :* xem chut thích 38 trên.

(155). *Trần cữu :* thứ cũ, thứ lâu năm.

(156). *Tảo thần :* buổi sớm mai.

(157). *Tiêu trướng, khoan hành :* "hành" là căng đầy (nghĩa cũng giống như trướng), vì như nói bành trướng, đây nói tiêu được chứng trướng, thông được chứng đầy.

(158). *Trò :* loài, vị thuốc.

(159). *Mộc tà :* Can tà _. *Thổ thần :* "thần" chỉ công năng chủ trì của một tạng khí. Thổ thần tức công năng chủ trì của Tỳ thổ.

(160). *Thuỷ tả :* xem chú thích 73 trên.

(161). *Mộc bình Thổ thực :* Can mộc được dẹp bình, Tỳ thổ được sung thực. *Vị hoả tả an :* Vị phủ được điều hoà, tiết tả được yên ổn.

(162). *Ngược tật phát dương :* bịnh sốt rét phát triển.

(163). *Thục can :* chữ "can" không có nghĩa, nghi là chữ "địa" chép lầm. vị Địa hoàng có biệt danh là "Hộ", nên thường khi người ta gọi Thục địa hoàng là Sinh địa hoàng : "sinh hộ, địa hộ" ; có lẽ do chữ hộ với chữ can hình dạng giống nha mà chép lầm chăng ??

(164). *Khử hạch :* bỏ hột.

(165). *Phúc trung giảo thống :* trong bụng xoắn đau.

(166). *quân khương :* tức can khương.

VIII

(167). *Vãng lai tự ngược :* nóng rét qua lại, tựa như chứng ngược (sốt rét định kỳ).

(168). *Phu bì :* tức bì phu.

(169). *Hãn hậu nhiệt triều :* sốt cơn sau ra mồ hôi.

(170). *Máu đem :* xem chú thích 86 trên. -. *Chẳng chính máu đem :* tức hành kinh chẳng đúng kỳ.

(171). *Chủ trương :* như nói chủ tể, chủ trì. Đây nói Can không tàng được huyết, Tâm không chủ được huyết, nên hành kinh không đúng kỳ.
(172). *Thiếu dương :* chỉ kinh Thiếu Dương ĐỞM, tức kinh mạch có uất nhiệt mà Tiểu sài hồ là phương thuốc chữa chứng này.
(173). *Khô cầm :* xem chú thích 68 trên. -. *Mục khô :* chỉ cái chất mục nát trong một vị Hoàng cầm.
(174). *Cơn triều :* cơn triều nhiệt.
(175). *Thường sơn chế rượu :* vị Thường sơn hay làm nôn thổ, nên thường phải sao rượu hay chưng rượu, để giảm bớt tính đó.
(176). *Lưu bạch :* để cùi trắng, xem chú thích 62 trên.
(177). *Triệt ngược :* cắt cơn sốt rét-. *Hoàn viên :* vẹn tròn, ý nói cả 2 mặt bổ và công được trọn vẹn, hoàn toàn.
(178). *Bồn chôn :* tức bồn chồn, đặt âm "chôn" cho vần, dễ đọc.
(179). *Tiểu biền :* tức tiểu tiện, xem chú thích 104 trên.
(180). *Hư tâm :* tức Tâm hư.
(181). *Kinh nhiệt :* kinh sợ và nóng sốt.
(182). *Toan hàn :* vị chua tính hàn.
(183). *Cấm dược :* thuốc cấm kỵ, chỉ vị Bạch thược. Ý nói đây là chứng nhiệt uất ở bì phu, phải dùng Bạch thược, đừng thấy nó khí vị toan hàn, cho là thuốc cấm kỵ với bịnh sản hậu mà khong dùng, thì thật là lầm.
(184). *Tiện đồng :* tức đồng tiện, nước giải trẻ em.
(185). *Tiểu đạo :* đạo thuật nhỏ, chỉ đạo thuốc. – *Y gia :* nhà làm thuốc. Hai chữ "tiểu đạo" nguyên là lời Tử-Hạ (học trò Khổng-Tử) trong sách Luận-Ngữ, nói học thuyết bách gia trong có Y học) đều là những đạo thuật nhỏ bé cả (một quan điểm sai lệch của người xưa). Đây tác giả mượn để nói khiêm tốn đó thôi.
(186). *Tư hùng :* không rõ nghĩa, nghi nói vị Can khương có sự tư trợ cho dược lực được mạnh thêm.
(187). *Máu hôi :* tức huyết và khí.
(188). *Kim gia :* nhà tạng Kim, chỉ tạng Phế.
(189). *Thủ thành :* giữ nên. Đây nói bài TỨ VẬT gia Can khương sao đen, có tác dụng ngoài trừ tà mà trong bổ chính, ví như việc quân quốc ngoài dùng uy vũ để thắng địch, trong dùng nhân nghĩa để giữ yên quốc gia. Hai câu này, cũng như câu ""*mưu mô nào khác chước nhà dùng binh"* ở trên đều diễn đạt cái ý dụng dược như dụng binh nói tại đoạn đầu.
(190). *Tứ thể :* tứ chi.

IX

(191). *Đồi kim :* tức Đồi kim ẩm tử, xem Phụ phương ở dưới.
(192). *Chướng ngược :* xem chú thích 78 trên.
(193). *Biên cương :* biên thuỳ.
(194). *Thái Nguyên :* tên một tỉnh ơ miền Bắc nước ta ; xưa là nơi nhiều lam chướng, nhất là vùng Đại Từ, Võ Nhai (ta thường có câu : *"Những người lữ khử lừ khừ, chẳng người Đại từ, thì người Võ nhai).* Đây mượn để nói những nơi núi rừng lam chướng xa xôi. Dưới đây nói Sơn Tây, Quảng Nam… cũng ý nghĩa thế.
(195). *Uất dã :* cánh đồng u uất, rậm rạp
Độc lang, độc xà : chó sói độc và rắn độc.
(196). *Quỷ mị :* qui quái, ma qui (quái vật gọi là **mị**).
(197). *Chướng vụ :* chướng khí và hơi mù.
Yên hà : nguyên nghĩa là khói và mây, đây dùng chỉ những nơi rừng núi nhiều mây khói âm u. (chú ý : từ "yên hà"đây cũng là tử yên hà chỉ cảnh ẩn dật, nhưng dùng với nghĩa khác.
(198). *Tinh thần :* xem chú thích 91 trên.
(199). *Cõi ấy :* chỉ những vùng lam chướng độc hại. Ý nói dù ở những vùng đó hàng 10 năm, mà cứ chuyên dùng một phương Đồi kim ẩm tử, cũng được lành bịnh.
(200). *Thuỷ trướng địa bình :* đất bằng phẳng mà nước tràn đầy.
(201). *Sơn khê :* núi và khe.
(202). *Hỗn đồng :* hoà lẫn.
(203). *Úi ê :* sốt rét triền miên.
Liệt lào : xem chú thích 66 trên.
(204). *Trúng cả :* trúng to
Tiểu qua : trái dưa nhỏ. Đây nói nhân dân bị sốt rét lâu ngày thành báng (ngược mẫu) hoặc như trái dưa nhỏ.
(205). *Hạ tiêu :* hạ xuống và tiêu đi.
(206). *Ngược hậu khí lao :* sau khi mắc bịnh sốt rét mà nguyên khí suy yếu.
(207). ***Thất thương*** : 7 chứng tổn hại :
- ăn no quá hại Tỳ ;
- giận quá, khí nghịch lên hại Can ;
- cố làm nặng, ngồi lâu nơi ẩm thấp hại Thận ;
- thân hình bị rét, nước uống lạnh hại Phế ;
- buồn rầu, lo nghĩ hại Tâm ;
- gió mưa, rét nắng hại thể xác ;
- sợ hãi quá, không tiết độ, hại Chí ; (theo Chư bịnh nguyên hậu luận)

*** Ngũ lao*** : 5 chứng lao tổn của 5 Tạng :

- Tâm lao, Can lao, Tỳ lao, Phế lao, Thận lao. Theo Nội-kinh :

- trông lâu hại Huyết. – nằm lâu hại Khí. – ngồi lâu hại Nhục. – đứng lâu hại Xương. – đi lâu hại Gân.

Gọi là "*Ngũ lao sở thương*" ý nói mệt quá sức độ, sẽ làm tổn hại đến những bộ phận chủ trì (huyết, khí…) của 5 Tạng.

(208). *Tứ thì :* tứ thời, 4 mùa.

(209). *Sát ly :* sát ma tà, *ly* là ma tà, quái vật, nhưng theo lời chủ sách Tả truyện ; thì nó là cái khí lạ sinh ra ở nơi núi rừng, thường làm hại người.

(210). *Bổ Vị :* bồi bổ phủ Vị.

(211). *Trần cửu :* xem chú thích 155 trên. Vị Quất bì cần thứ để lâu năm, nên gọi là Trần bì, càng lâu càng quí.

(212). *Hung trường :* vùng ngực và đường ruột.

(213). *Tính lương :* tính lành.

(214). *Để sống thì lạnh :* chữ lạnh đây nghi chép lầm ; vì vị Cam thảo để sống thỉ chỉ hơi mát chứ không lạnh. Theo chúng tôi nên sữa là "để sống hơi mát" thì đúng hơn.

(215). *Quốc lão :* vị Cam thảo có công năng điều hoà các vị thuốc và giải trừ các chất độc, nên được người ta đặt cho một tên gọi đặc biệt là "Quốc lão" (vị lão thần của một quốc gia).

(216). *Nhan cảo :* tức Nhan Cảo Khanh, người đời Đường ; khi ông khởi binh đánh giặc An-Lộc-Sơn, bị chúng đến vây thành, bắt được, ông chửi giặc không ngớt lời, giặc cắt lưỡi ông rồi giết đi. Được khen là người trung tiết.

Tử-Phòng : tên tự của Trương-Tử-Phòng, người đời Hán, giỏi mưu lược. Sau khi giúp Cao-Tổ dựng nên đế nghiệp ; ông xin về đi học đạo thần tiên, được khen là người hiền, có khí tượng bậc nho giả. Đây tác giả mượn Cảo-Khanh và Tử-Phòng để khen ngợi công năng của vị thuốc Quốc lão.

(217). *Dược binh :* đạo quân của bài thuốc (vẫn cái ý "dụng thuốc như dụng binh").

Ngụ bổ ngụ công : ngụ bổ trong thuốc công, ngụ công trong thuốc bổ.

(218). *Tư nhân tư mệnh :* người ấy bịnh ấy.

(219). *Mễ cam :* xem chú thích 38 trên.

(220). *Mễ thang :* nước cơm.

(221). *Lưu bạch :* để cùi trắng, xem chú thích 62 trên.

(222). *Cẩn phong :* gói kín.

(223). *Ôn thang :* uống với nước nóng.

(224). *Mười lăm :* 15 thang, xem Phụ phương ở dưới.

(225). *Tứ thì :* xem chú thích 208 ở trên.

(226). *Tráng nhiệt :* sốt dữ.

(227). *Sốt thăng :* sốt lên.

(228). *Thiên ban :* nhiều thứ.

(229). *Lao phiền :* nhọc phiền.

(230). *Nhân sâm bại độc :* tức NHÂN SÂM BẠI ĐỘC TÁN (Hoạt nhân thư). Có tác dụng phát hãn, giải biểu, khu phong, trừ thấp, chủ trị các chứng cảm mạo phong hàn thấp, rét run, nóng dữ, đau đầu, cứng gáy, chân tay mình mẩy đau dần, không mồ hôi, ngạt mũi, nặng tiếng, ho có đờm. Các bịnh thời dịch, kiết ly, sốt rét dịnh kỳ, mụn nhọt, .. mà có những biểu chứng kể trên, đều có thể dùng bài này (nhiều vụ dịch lớn đời Minh, đều dùng bài này mà chữa khỏi được cả)

(231). *Quảng đông :* một tỉnh của Trung Quốc, ở giáp giới phía Bắc Việt-Nam.

(232-233). *Đại đồng :* không rõ ở đâu.

Phiên di : nguyên nghĩa là rợ mọi ; đây dùng chỉ các nước ở phía ngoài cõi biên. Những địa danh mà tác giả nêu lên ở đây, thì Quảng đông, phiên di là nơi cõi đất nước ngoài, còn Sơn tây, Tuyên quang, Hưng hoá là các tỉnh miền Tây bắc VN ; Thuận hoá, Quảng nam là các tỉnh miền Nam VN. (nói địa giới thời Lê), đều những nơi rừng núi xa xôi, khí hậu không lành mạnh cả.

(234). *Kiếp chướng :* tiêu trừ lam chướng.

(235). *Khử bạch :* bỏ cùi trắng, xem chú thích 62 trên.

(236). *Khử mộc :* bỏ chất gỗ nhỏ ở trong (Phục linh là một loài nấm, sinh ở dưới gốc cây thông, nên thường có chất gỗ rễ thông đâm vào, khi dùng Phục linh, phải bỏ nó đi).

Bì ban : vỏ đốm, vỏ sù sì bên ngoài (cũng bỏ đi).

(237). *Khử hạch :* bỏ hột.

(238). *Khương trấp điền quân :* nước gừng tẩm điều hoà.

(239). *Tảo thần :* buổi sáng sớm.

(240). *Chướng ngược :* xem chú thích 78 trên.

(241). *Đồ kinh :* tức Đồ kinh bản thảo, xem chú thích 5 ở bài Phú thuốc Nam.

(242). *Bảo bình thổ nguyên :* giữ bình nguyên khí của Tỳ thổ.

(243). *Thái Dương tinh :* tinh khí của mặt trời kết thành.

(244). *Xà yết :* rắn và bọ cạp

Hải kinh : kinh sợ.

(245). *Ngô công, độc xà :* rết và rắn độc.

(246). *Phương Nam :* một phương thuộc hoả, thuộc mùa Hè.

(247). *Bất hoán :* tức BẤT HOÁN KIM CHÍNH KHÍ TÁN, bài một số trên.

Thập thần, Ngũ tích : tức bài số 10 và bài số 11 ở dưới.

(248). *Cơ bịnh :* chỉ nguyên nhân và quá trình biến hoá bịnh tật.

(249). *Hợp y phương nào :* nên theo phương nào.

(250). *Ngược khát :* sốt rét khát nước.

(251). *Khối :* tích khối.
(252). *Ghe phương :* nhiều phương. Ý nói đã dùng các phương thuốc hoà, triệt, bổ (hoà giải, cắt cơn sốt và bổ khí lực), mà bịnh không khỏi.
(253). *Lưu hạch :* để cùi trắng, xem chú thích 62 trên.
(254). *ải quan : ý* chỉ đường đi đại tiện : vị Đại hoàng biệt danh là "Tướng quân", có khả năng dánh thẳng vào Trường Vị, mà khai thông đại tiện, ví như một vị tướng quân có tài chém tướng cướp cửa ải, nên nói là thông đường ải quan.
(255). *Lộ khí sương sa :* khí sương móc sa xuống trong đêm trường.
(256). *Trục hạ :* trục xuống, tống xuống.
(257). *Đa đoan :* nhiều mối, nhiều bề.

X

(258). *Tai ương :* tai vạ.
(259). *Hàn phong :* thứ gió rét lạnh.
(260). *Phục âm :* khí âm trái thời, chỉ mùa Hè mà lại có cái khí rét lạnh. Sách Tả truyện có câu : "*Đông vô khiên Dương, Hạ vô phục Âm"* ; nghĩa là mùa Đông không có khí Dương sai tiết ; mùa Hè không có khí Âm trái thời. Tức là khí hậu đều được điều hoà cả. Chữ "khiên" chữ "phục" đều nói cái ý sai trái, nên người ta thường dùng từ "khiên phục" để chỉ sự sai trái, mất điều hoà của âm dương và tứ thời (xem thêm chú thích 400 ở tập "Thương hàn tam thập thất truỳ pháp".
(261). *Gió dương :* gió thổi.
(262). *Mộc vũ tẩm dâm :* mộc là gội ướt, tẩm dâm là ngấm dầm ; ý nói mùa Thu mà lại có những trận mưa trái tiết, gội ướt, ngấm dầm, làm tổn thương đến cơ thể con người.
(263). *Khiên dương :* khí Dương sai tiết, chỉ mùa Đông mà lại có cái khí ấm nóng. Từ "khiên dương" đây, cũng như từ "phục âm" trên, đều lấy ý nghĩa ở sách Tả truyên (xem chú thích 260 trên).
(264). *Một ban :* một thứ, một loài.
(265). *Bồn chôn :* bồn chồn, buồn bầy (đặt âm chôn cho dễ đọc).
(266). *Khương thông , Táo:* gừng, hành và táo.
Hoà quân : hoà đều.
(267). *Thanh :* xem chú thích 76 trên.
(268). *Sảng khí :* sảng là khoan khoái, thư thái, sảng khí như nói thư khí.
(269). *Khử lô :* bỏ cuống (chỗ đầu rễ nối với thân cây).
(270). *Gieo :* xem chú thích 60 trên.
(271). *Quân khương :* xem chú thích 166 trên.

XI

(272). *Thấp âm :* không rõ nghĩa, nghi nói bộ phận sinh dục bị ẩm thấp.
Tề nặng : vùng bụng rốn nặng nề.
(273). *Hung phiền phúc minh :* ngực buồn bực, bụng sôi.
(274). *Phong cùng khí trệ :* chứng phong và chứng khí trệ.
(275). *Khử tiết :* xm chú thích 48 trên.
(276). *Đồ trùng :* sâu mọt.
(277). *Thuỷ quân :* đổ nước cho vừa đều.
(278). *Tự hãn, đạo hãn :* mồ hôi tự ra và mồ hôi trộm.
(279). *Hoả di đại trường :* hoả tà di (lưu) độc ở Đại trường.
(280). *Thân qui :* tức Qui thân.
(281). *Hổ cốt tô chích :* "tô" là sữa bò hoặc dê đã nấu rồi, dùng nó tẩm "hổ cốt"(xương hổ) mà chích, gọi là tô chích
(282). *Đồng tiền :* xem chú thích 39 trên.
(283). *Phong khí :* bịnh do khí gió gây nên.
(284). *Trễ tràng :* biếng nhác, không động đậy được.
(285). *Đại phu :* tức Đại Phụ tử (Phụ tử thứ củ to)
Bào chín : nướng chín (gói củ Phụ tử vài lần giấy ướt, đem vùi trong lửa than, khi nào nó sém vàng và nứt nẻ ra là được).
Khử tề bỏ da : tề là cái rốn ở đầu củ Phụ tử, da là vỏ ; nói sau khi bào chín phải cắt bỏ rốn và gọt vỏ đi.
(286). *Than hoán :* tay chân tê bại, bên tả gọi là "than", thuộc huyết hư ; bên hữu gọi là "hoán", thuộc khí hư.
(287). *Tường suy :* suy xét cho tinh tường.
(288). *Mệnh cả :* mệnh lớn, tức tính mệnh sống chết của con người
Thiên cơ : máy trời, lẽ huyền vi của Trời.

XII

(289). *Ngũ tích :* bài này có 2 phép dùng :
1- các vị thuốc trong bài, đều tán bột rồi đem sắc thang, gọi là "Sinh liệu (dược liệu sống) ngũ tích".

2- các vị thuốc trừ Quế, Chỉ, đều trộn chung lại mà sao lên ; sau cho Quế, Chỉ vào, lại sao với dấm 1 lần nữa rồi đem tán bột mà sắc thang, gọi là "Thục liệu (dược liệu chín) ngũ tích". Ở đây dùng Sinh liệu ngũ tích.

(290). *Tân ôn :* vị cay, tính ôn.

(291). Bài này chữa cả 5 chứng tích : hàn, thấp, đờm, khí, huyết, nên đặt tên là "NGŨ TÍCH".

(292). *Giang hồ :* sông hồ.

(293). *Thê tử song thân :* vợ con và cha mẹ.

(294). *Tân cần :* vất vả khó khọc.

(295). *Toạ, ngoạ :* ngồi nằm

Cửu thuỳ : tức cừ thuỵ (ngủ lâu). Ý nói những người nằm, ngồi hoặc ngủ lâu, thì tất khí trệ mà sinh bịnh.

(296). *Chung :* xem chú thích 79 trên.

(297). *Tiểu trường sán khí :* xem chú thích 129 trên.

(298). *Đạm cam :* vị ngọt mà nhạt.

(299). *Phế hư :* theo Y phương tập giải, TỨ QUÂN TỬ là bài thuốc chữa cả Tỳ hư và Phế hư, xem Phụ phương ở dưới.

(300). *Khô sáp :* vinh vệ bị khô sắt lại.

(301). *Phục ôn :* uống ấm.

(302). *Phì bạch khí hư :* người béo trắng mà khí hư.

(303). *Gieo :* xem chú thích 60 trên.

(304). *Đoản khí :* hơi thở ngắn (khí kém).

(305). *Lãnh tả phúc thống :* tiết tả do lạnh mà có đau bụng.

(306). *Ngược :* chứng sốt rét.

(307). *Thường sơn tửu chế :* vị Thường sơn chế rượu ; xem chú thích 175 trên.

(308). *Khí khối :* xem chú thích 53 trên.

(309). *Qui liệu :* định liệu.

Kết luận

(310). *Mạt cai :* mạt là ngọn, cai là gốc ; mạt cai như gốc ngọn.

(311). *Phiền lao nhục bì :* phiền nhọc thịt da.

(312). *Hoắc lê :* "hoắc" là lá rau đậu, "lê" là một loại rau ; những thức ăn hàng ngày của nhân dân nghèo. Do đó, người ta thường dùng từ "hoắc lê hay lê hoắc" để chỉ lớp nhân dân nghèo.

(313). *Nam nữ quả phòng :* những nam nữ goá vợ hoặc chồng (chữ phòng đặt thay cho cá nhân vợ hoặc chồng).

(314). *Nhẫn lòng ẩn chí :* nhịn lòng náu chí.

(315). *Giềng :* chữ Hán là "cương" tức đường dây to ở mép cái lưới, nó là một đường dây chủ chốt dùng để giăng lưới ra (không có nó thì không giăng được lưới) ; nên những sự việc gì có tính chất chủ chốt, đều gọi là Cương như cương lĩnh, cương quyết… Đây muốn nói trị bịnh tốt, phải tìm cho được cái điểm mấu chốt của nó ở chỗ nào, hư hay thực ? ; phong hay thấp ?... ví như muốn giăng lưới ra (mở lưới), thì phải tìm xem cái giềng của nó ở đâu mới được.

(316). *Nhược nhân, tráng nhân :* người yếu, người khoẻ.

(317-318). *Quân, thần, sứ, thông :*tức ý quân, thần, tá, sứ của các vị thuốc trong một thang thuốc.

(319). *Chửng nịch phù điên :* "chửng nịch" là cứu vớt người chết đuối ; "phù điên" là nâng đỡ người nhào ngả, chỉ sự cứu giúp những người hoạn nạn, bịnh tật.

(320). *Sư lịch :* xem chú thích 11 trên.

(321). *Tế sinh :* cứu giúp sinh mệnh của con người.

VI – THƯƠNG HÀN CÁCH PHÁP[1] TRỊ LỆ

THƯƠNG HÀN TAM THẬP THẤT TRUỲ
(*ba mươi bảy truỳ pháp chữa bịnh Thương hàn*)

Táp thất (2) phương dùng càng màu nhiệm,
Sát xa truỳ (3) thần nghiệm của yêu (4)
Thương hàn điều lệ rộng nhiều,
Pháp làm nghiêm cẩn, người đều khôn hay.
Kìa ai phải một hai ngày,
Bất khát tự lợi (5), chảy ngay lềnh lềnh.
Chẳng đau đầu, chẳng nóng mình,
Tay thường lấy áo để giành đắp qua.
Ấy là trực trúng (6) hàn tà,
Nên "chân hàn" chứng, thật đà phân minh.
Hoặc đau lâu đã quá kinh (7)
Hãy còn sốt rét, nóng mình, cứng lưng.
Nhức đầu, chóng mặt thung thăng,
Ráo khô lỗ mũi, chẳng từng nằm yên.
Ấy còn biểu chứng thương hàn (8)
Chớ nề nhiệt số, luống toan kể ngày.
Hợp xem đôi mạch cùng tay,
Định nên khẩn hoãn, biết hay phù trầm.
Lại xem mạch chứng thiển thâm (9)
Biểu, lý, hãn, hạ (10) dùng làm đúng phương.

Bịnh thương hàn có nhiều tác hại, vì nó là một thứ khí độc dữ, trúng nhằm khí đó mà phát bịnh ngay, gọi là "**thương hàn**". Nếu chưa phát bịnh ngay, hàn độc ẩn náu trong cơ phu, sang Xuân sẽ biến thành "Ôn bịnh". Sang Hè biến thành "Thử bịnh", nóng nhiều nặng hơn ôn bịnh. Vì thời tiết phát bịnh khác nhau cho nên cách chữa không thể lẫn lộn được.

Tại sao hàn tà mới trúng, lại vào phần biểu trước ?

Vì kinh mạch Thái Dương hàn thuỷ đi từ đầu suốt qua sống lưng, nên có các chứng nhức đầu, cứng xương sống mà ghê rét, ở các kinh mạch khác thì không có chứng này. Huống chi kinh này là giường mói của toàn thân, là chủ khí của các kinh dương ; ví như con đường đi thông qua ngã tư ngã tám, nếu chữa lầm thì tai biến không thể nói xiết được.

I

Thứ nhất thang THĂNG DƯƠNG PHÁT BIỂU,
Chủ thương hàn phép bảo rằng hay.
Ba Đông lạnh lẽo rét thay !
Xông sương đột giá (11), đang tay việc vàn (12)
Đêm ngày khó nhọc dám van,
Sức khôn chịu được phong hàn sở thương (13)
Phải liền đau đớn ghê dường,
Nhức đầu như bổ, đau lưng như gò.
Đến khi cơn rét nằm co,
Mồ hôi chẳng có ráo khô lại làm.
Thấy mạch phù khẩn lại tham (14)
Sơ tà phát biểu, khó làm khai thông.
Quế chi, Ma hoàng, Phòng phong
Khương hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung đẳng phần (15)
Thăng ma, Cam thảo, Hạnh nhân,
Trước sau 9 vị, cùng cân cho tày.
Đong 2 bát nước vừa đầy,
Khương tam, Táo nhị (16) thuở này sắc qua.
Truỳ pháp (17) Giao di (18) lại gia,
Ôn ôn phục dã (19), vậy hoà liền yên.
Bản kinh (20) bịnh ấy suyễn lên,
Ma hoàng bỏ rẫy, Cát căn gia vào.
Biết mạch, biết chứng trước sau,
Dùng rày ắt hiệu, thực mau những là.

1. THĂNG DƯƠNG PHÁT BIỂU thang

Tức MA HOÀNG THANG gia giảm, chủ tại bịnh chính thương hàn mùa Đông : nhức đầu, phát sốt, ghê rét, cứng sống lưng, không có mồ hôi, mạch phù khẩn. Đó là kinh Thái Dương BÀNG QUANG bị hàn tà, đầu nhức như búa bổ, mình nóng như lửa đốt, nên dùng thang này.

Ma hoàng	Quế chi	Hạnh nhân
Cam thảo	Phòng phong	Bạch chỉ
Khương hoạt	Xuyên khung	Thăng ma

Các vị đều bằng nhau, Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 bát.

Truỳ pháp : thêm Giao di 2 thìa, sắc uống ấm.

Bản kinh có chứng nhức đầu, ghê rét, không mồ hôi mà suyễn : dùng phương này bỏ Ma hoàng, gia Cát căn.

II

Thứ hai thang SƠ TÀ THỰC BIỂU,
Chữa "thương phong" phép bảo rằng hay.
Trời Đông giá rét hơi may,
Gội sương chải gió (21) đang tay làm dùng.
Đêm ngày khó nhọc đột xông,
Sức khôn chịu được cảm phong thương hàn.
Phải liền đau đớn thiên ban (22),
Nóng mình sốt rét, chẳng an trong lòng.
Nhức đầu, rái gió, sởn, rùng (23)
Đau lưng luống những ròng ròng mồ hôi.
Thấy mạch phù hoãn thường lai (24)
Đích "thương phong" chứng chẳng sai đâu là.
Hợp dùng Thực biểu sơ tà,
Tự nhiên biểu giải lý hoà nên công.
Quế chi, Thược dược, Xuyên khung,
Cam thảo, Khương hoạt, Phòng phong dùng tầy.
Đong 2 bát nước cho đầy,
Khương tam, Táo nhị , thuở này sắc qua.
Truỳ pháp Thông bạch (25) lại gia,
Sắc sôi 3 dạo, ôn hoà phục chi (26)
Hãn bất chỉ (27) gia Hoàng kỳ,
Thấy có suyễn chứng, ta thì mựa (28) lo.
Gia thêm Hạnh nhân, Sài hồ,
Trong ngực bức bội, dường no, tức buồn.
Chỉ xác, Cát cánh thêm luôn,
Hoàng kỳ mật chích gia dồn khá nên.
Dù mà thấy bịnh chửa yên,
(tiểu) Sài hồ thang nọ lại toan tức thì.
Gia Bạch Thược dược, Quế chi,
Phục rồi thực biểu vừa khi sơ tà.

2. **SƠ TÀ THỰC BIỂU thang** (29)

Tức QUẾ CHI THANG gia giảm ; chữa chứng chính thương phong về mùa Đông : nhức đầu, phát sốt, ghê gió, cứng sống lưng, tự đổ mồ hôi, mạch phù hoãn. Đó là kinh Túc Thái dương cảm phong tà ; cách chữa phải thực biểu tán tà, nếu không ra mồ hôi, thì không dùng được.

Quế chi	Thược dược	Cam thảo
Phòng phong	Khương hoạt	Xuyên khung

Các vị đều bằng nhau, Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc còn 1 chén.

Truỳ pháp : thêm nước củ Hành 5 thìa, lại sắc sôi 3 dạo, uống ấm. Nếu mồ hôi ra không ngừng, gia Hoàng kỳ, tức XUNG HOÀ thang, vẫn không ngừng, dùng TIỂU SÀI HỒ thang gia 2 vị Quế chi, Thược dược ; *suyễn* gia Sài hồ, Hạnh nhân ; *trong ngực đầy tức* : gia Chỉ xác, Cát cánh, Hoàng kỳ mật chích (?)

III

Thứ ba thang XUNG HOÀ KHƯƠNG HOẠT,
Chữa Xuân Hạ Thu tiết phải đau.
Ba đông xung đột bấy lâu,

Khí nhiều sức mạnh, chẳng âu việc vàn.
Sang Xuân phát bịnh chẳng an,
Bởi xưa mạo (30) thuở Đông thiên (31) phong hàn.
Nhức đầu, rét dữ, thiên ban,
Mồ hôi chẳng có hợp toan mà dùng.
Cam thảo, Khương hoạt, Phòng phong.
Tế tân, Bạch chỉ, Xuyên khung, Hoàng cầm.
Thương truật, Sinh địa khá làm,
Thông nhị (32), Táo nhị, Khương tam hoà cùng.
Truỳ pháp nhập Sị (33) cho thông,
Có văn vũ hoả (34) hợp dùng đồng tiên (35)
Ôn phục thử hãn hữu thần (36),
Đầu trùm chăn kín, đầm thân (37) mới hèo (38).
Bịnh đỡ chẳng khá uống nhiều,
Lại thêm bịnh khác, có điều bảo ra.
Xuân ôn, Hạ nhiệt, Thu hoà (?)
Đều cũng chữa được, thật là hiệu thang.
Hung trung bão muộn (39) tức đầy,
Hợp gia Cát cánh, bỏ nay Địa hoàng.
Tháng Hè dùng vốn có phương,
Thạch cao, Tri mẫu, ta thường khá cho.
Bất hãn (40) dùng lá Tía tô,
Nóng mình, ngấy rét, o o những đờm.
Bỏ Địa hoàng, gia Hạnh nhân,
Hãn hậu bất giải (41) có phần gian nan.
Bịnh còn như cũ chửa an,
Hợp cho uống lại, thực nên thuốc lành.
Dù muốn hãn hạ kiêm hành (42)
Gia Đại hoàng mạt, rành rành hiệu thang.
Ôn ôn phục được đang tay,
Trừu tân (43) phép ấy, chữa hay thiên vàn (44)
Dù thấy phi thời thường hàn (45)
Mạch phù tự hãn, kíp toan dùng liền.
Bỏ rẫy Thương truật chớ yên,
Đổi dùng Bạch truật thêm vào khá nên.
Hư hãn bất chỉ (46) càng phiền,
Hoàng kỳ mật chích, khá nên gia vào.
Nóng mình, sốt, rét thêm đau,
Thương truật (?), Thược dược, hợp cầu cho yên.
Vậy liền bỏ rẫy Hạnh nhân (?)
Mình co, mặt đỏ, bội phần gian nan.
Bởi chưng chẳng lợi tiểu biền (47)
Thăng ma, Bạch chỉ, Hạnh nhân khử trừ.
Sài hồ, Thược dược lại gia,
Lọc rồi cho uống bằng xưa rất hào.
Cảm hàn chứng nặng "khôn sao"
Phục thang bất hãn (48), chước nào khá lo.
Lại hai ba tễ tiếp cho,
Vẫn không tác hãn (49), đáng lo chứng nghèo.
Lượng đòi nặng nhẹ, ít nhiều,
Theo phương gia giảm, thấy hèo quá ư.!

3. **KHƯƠNG HOẠT XUNG HOÀ Thang** (50)

Chữa 3 mùa (51) cảm nhiễm hàn khí đột ngột nhức đầu, phát sốt, ghê rét, không mồ hôi, bịnh thuộc kinh Túc Thái dương.

Xuyên khung	Bạch chỉ	Phòng phong
Khương hoạt	Thương truật	Tế tân
Hoàng cầm	Sinh địa	Cam thảo

Các vị đều bằng nhau, không nên nhiều ít (52) ; Gừng 3 lát, Táo 2 quả, Hành 2 củ, nước 2 chén.

Truỳ pháp : gia 1 dúm Đậu sị, sắc uống ấm, rồi đắp chăn dầy, trùm kín cả đầu, cho ra được mồ hôi, mới có công hiệu. Thuốc trúng bịnh thì thoi, không nên uống nhiều, uống nhiều sẽ sinh bịnh khác. Phương này không những chữa 3 mùa cảm hàn khí đột ngột, mà có thể mùa Xuân dùng chữa bịnh ÔN, Hạ bịnh NHIỆT, Thu bịnh THẤP (53) ; và chữa tạp bịnh cũng có công hiệu tốt.

Gia giảm :

- Trong ngực đầy tức, bỏ Sinh địa, gia Cát cánh, Chỉ xác.
- Mùa Hè dùng bài này gia Thạch cao, Tri mẫu, gọi là thang THẦN TRUẬT.
- Thuốc uống rồi, mà chưa ra mồ hôi gia Tử Tô diệp.
- Ra mồ hôi rồi, mà bịnh chưa giải, lại uống tễ nữa.
- Suyễn mà ghê rét, bỏ Sinh địa, gia Hạnh nhân.
- Hãn hạ kiêm hành, gia Đại hoàng, dùng phương pháp "phủ để trừu tận" (54)
- Ba mùa cảm chứng thương hàn trái thời, cũng có nhức đầu, phát sốt, ghê rét, tự ra mồ hôi, mạch phù, cần phải thực biểu : bỏ Thương truật, gia Bạch truật ; mồ hôi ra không ngừng : gia Hoàng kỳ.
- Phát sốt, ghê rét, đau mình mẩy, dùng phương này gia bỏ Hạnh nhân (?), gia Thương truật (?), Thược dược.
- Mình co quắp, mặt đỏ bừng, là do không đi tiểu tiện được : bỏ Bạch chỉ, Thăng ma (?), Hạnh nhân (?), gia Sài hồ, Bạch thược.
- Cảm hàn nặng, uống 1 thang chưa ra mồ hôi, nên uống 2-3 thang nữa ; nếu vẫn không ra mồ hôi, thì chết. Phải tuỳ bịnh nặng nhẹ, mà dùng thuốc nhiều ít cho chính đáng.

IV

Thứ tư thang LỤC THẦN THÔNG GIẢI,
Chủ vãn phát (55) tiết phải tháng ba.
Nhức đầu, sốt rét đấy là.
Mạch lai (56) hồng sác, Xung hoà phục sơ (57)
Chửa sưng (58) Thông giải lại gia,
Cầm, Kỳ, Cam thảo, cùng là Xuyên khung.
Thạch cao, Hoat thạch lại dùng,
Khương hoạt, Thương truật miễn (59) cùng Tế tân.
Khương, thuỷ sắc đến bán phần (60)
Truỳ pháp Thông, Sị (61) bội phần hiệu thay.
Nhiệt phục thủ hãn (62) đang tay,
Trúng bịnh tức chỉ (63), hiệu thay lạ thường !

4. **LỤC THẦN THÔNG GIẢI Thang** (64)

Chữa bịnh thời khí phát về tháng ba, gọi là "**vãn phát**" **:**nhức đầu, nóng mình, ghê rét, mạch hồng sác. Trước đã dùng Xung Hoà thang không khỏi, thì sau cho uống thang này.

Ma hoàng	Hoàng kỳ	Tế tân
Xuyên khung	Khương hoạt	Thương truật
Hoàng cầm	Cam thảo	Thạch cao
Hoạt thạch		

Các vị trên : Gừng 3 lát, nước 2 chén.
Truỳ pháp : thêm Đậu sị 1 dúm, Hành 2 củ ; sắc uống nóng cho ra mồ hôi. Trúng bịnh thì khỏi.

V

Thứ năm thang GIẢI CƠ SÀI CÁT,
Túc Dương minh Vị nhiệt truyền kinh.
Đầu đau, quầng mắt nhức quanh,
Mũi khô, không ngủ, nhiều hành buồn song (?)
Dù thấy mạch đến vi hồng (65)
Theo mùa gia giảm, hợp dùng khá cho.
Cát căn, Cam thảo, Sài hồ,
Khương hoạt, Bạch chỉ, dùng no đủ liều.
Hoàng cầm, Cát cánh cũng nhiều.
Trước sau 7 vị, lượng đều bằng nhau.
Táo, Khương, thanh thuỷ sắc ngao (66)
Truỳ pháp gia Nhuyễn Thạch cao 1 đồng.
Bản kinh (67) phải thuở mùa Đông,
Mồ hôi không có, rét rùng khôn đang.
Bỏ Hoàng cầm, gia Ma hoàng,
Xuân lại khác đường, thiểu thiểu gia chi (68)
Hè, Thu tịnh khử bất nghi (69)
Ta lại cùng thì gia lá Tía tô.
Mồ hôi khát nước chẳng lo,
Như thần Bạch hổ (70) mặc dù khá hay.!

5. SÀI CÁT GIẢI CƠ Thang (71)

Tức CÁT CĂN THANG gia giảm. Chữa bịnh chứng Túc Dương minh Vị : đầu đau quầng mắt nhức, mũi khô, không ngủ, mạch hơi hồng.

Sài hồ	Cát căn	Hoàng cầm
Cam thảo	Khương hoạt	Bạch chỉ
Cát cánh		

Các vị trên : Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.

Truỳ pháp : gia Thạch cao 1 đồng cân, sắc uống.

Nếu không có mồ hôi, ghê rét nhiều, thì bỏ Hoàng cầm, gia Ma hoàng , (vì Ma hoàng này, mùa Đông nên gia nhiều, mùa Xuân gia ít, mùa Hạ, mùa Thu thì không gia mà thay bằng lá Tía tô). Nếu có mồ hôi mà khát nước thì chữa bằng bài "Như thần Bạch Hổ thang" dưới đây.

VI

Thứ sáu : SÀI HỒ SONG GIẢI ẨM,
Túc Dương minh truyền nhập Đởm kinh.
Trước liều sốt rét nóng mình,
Tức sườn, ụa oẹ, lềnh lềnh vang tai (72)
Cổ khô, miệng đắng đầy thang,
Bán biểu bán ý mạch lai sác huyền.
Hãn, hạ, thổ, chẳng khá nên,
Hợp dùng hoà giải, bịnh liền giai tô (73)
Nhân sâm, Cam thảo, Sài hồ,
Hoàng cầm, Bán hạ, hợp cho Trần bì.
Thược dược đẳng phân cùng hì,
Khương tam, Táo nhị, thuỷ nhì sắc qua.
Truỳ pháp Ngải diệp vắt ra,
Sắc còn một chén, ôn hoà uống thôi.
Tiểu tiện chẳng thấy lợi đôi,
Bạch Phục linh mạt, kíp vồi (74) tại gia.
Dù thấy ụa oẹ mửa ra,
Khương trấp, Trúc nhự, cùng hoà khá yên.
Đờm gia Hạnh nhân cũng nên,
Qua lâu, Bối mẫu, bịnh thuyên (75) tức thì.
Đau cạnh sườn gia Thanh bì,
Tựa ngược (76) thêm có Quế chi gia vào.
Răng khô, lại có Thạch cao,
Khát gia Tri mẫu, Qua lâu căn này.
Suyễn gia Ngũ vị tử nay,
Có Kim phi thảo (77) giống tầy Cúc hoa.
Dưới tâm đầy tức chưa trừ (78)
Chỉn thực biểu tà còn ở nương long (79)
Chửa thành truyền chứng kết hung (80)
Ta sẽ tạm dùng TIỂU SÀI HỒ Thang.
Lại gia Chỉ thực cám rang (81)
Chửa hiệu bằng dường đối (?) Tiểu hãm hung (82)
Lại gia Cát cánh hợp dùng,
Loại thương hàn chứng, trong lòng phiền hư (83)
Trúc diệp, Nhu mễ khá trừ,
Thấy Bản kinh (84) bịnh hợp hoà Dương minh.
Cát căn, Thược dược càng lành,
Bằng nhật hạt cải (?) rành rành chẳng ngoa.
Nhiệt nhập huyết thất (85) đàn bà.
Gia Đương qui vĩ, Hồng hoa khá dùng.
Nhiệt nhập huyết thất đàn ông,
Sinh Địa hoàng mạt gia cùng cũng nên.
Dù thấy hư nhược lão nhân,
Thương hàn vô hãn, bội phần sốt thay.
Kíp gia Đại hoàng chớ chầy,
Hoặc là chứng đã thêm rầy Mang tiêu.
Thấy có hoại chứng thương sao,
Tìm tôi Miết giáp, gia vào khá nên.

6. SÀI HỒ SONG GIẢI ẨM

Tức Tiểu Sài hồ thang gia giảm (gia Trần bì, Thược dược). Chữa kinh Túc Thiếu Dương ĐỞM. Thực tà, sốt rét, tai điếc, sườn đau, miệng đắng, lưỡi khô, nôn mửa, mạch huyền sác ; thuộc chứng bán biểu bán lý, nên dùng phương pháp hoà giải. Đởm phủ không có lối ra vào, mà đường kinh của nó, ở bán biểu bán lý, nên cấm dùng ba pháp hãn, thổ, hạ ; chỉ có một bài hoà giải này, tuỳ chứng mà gia giảm, không có bài nào khác nữa.

Sài hồ	Hoàng cầm	Bán hạ
Nhân sâm	Cam thảo	Thược dược
Trần bì		

Các vị trên : Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén.
Truỳ pháp : thêm 3 thìa nước cốt lá Ngải tươi, sắc uống ấm.

Gia giảm :

- Tiểu tiện không lợi, gia Phục linh.
- Nôn mửa, gia Khương trấp, Trúc nhự.
- Có đờm, gia Qua lâu, Hạnh nhân, Bối mẫu.
- Đau sườn, gia Thanh bì.
- Sốt rét tựa chứng Ngược, gia Quế chi.
- Khát nước, gia Thiên hoa phấn, Tri mẫu.
- Răng khô không có tân dịch, gia Thạch cao.
- Ho suyễn, gia Ngũ vị tử, Kim phi thảo.
- Dưới Tâm đầy tức chưa giải được, đó là biểu tà truyền vào lồng ngực, chưa vào phủ. Tuy có đầy tức, nhưng tà vẫn còn ở biểu ; chỉ nên dùng Tiểu Sài hồ thang gia Chỉ thực. Nếu vẫn chưa giải, thì dùng bài này đối (?) với bài Tiểu hãm hung gia Cát cánh, uống một lần tự thấy công hiệu như thần.
- Hư phiền, giống chứng thương hàn : gia Trúc nhự, Nhu mễ sao.
- Thiếu dương, Dương minh hợp bịnh : gia Cát căn, Thược dược, thì như nhặt hạt cải (không rõ nghĩa ; nghe nói thu công dễ dàng).
- Đàn bà nhiệt nhập huyết thất : gia Đương qui vĩ, Hồng hoa.
- Đàn ông nhiệt nhập huyết thất : gia Sinh Địa hoàng.
- Người già bị thương hàn, không có biểu chứng, nếu thấy nhiệt nhiều : gia Đại hoàng, nặng nữa thì gia cả Mang tiêu.
- Hoại chứng : gia Miết giáp.

VII

Thứ bảy thang ĐẠI HOÀNG QUAN QUẾ,
Túc Dương minh truyền chỉ Tỳ gia (86)
Bởi nẽo dương kinh nhiệt tà,
Âm kinh truyền đến, thực là phải hay.
Phúc trung thống mãn (87) hằng đầy,
Miệng khô mà khát, chân tay ôn hoà.
Mạch trầm có lực càng ra,
Tức hạ Vị phủ (88) nhiệt tà lợi đi.
Sài hồ, Thược dược, Quế chi,
Cam thảo, Chỉ xác, gia chi (89) Đại hoàng.
Thuỷ tiên (90), Đại táo, Sinh khương,
Truỳ pháp ma thuỷ Tân lang (91) 3 thìa.
Suyễn đầy, không ớn rét thì,
Gia Đại phúc bì, Cam thảo bỏ ra.

7. QUẾ CHI ĐẠI HOÀNG Thang

Chữa bịnh ở kinh Túc Thái âm TỲ : bụng đầy mà đau, họng khô mà khát, chân tay ôn hoà, mạch trầm có lực ; đó là nhiệt tà từ kinh dương truyền vào kinh âm.

Quế chi	Thược dược	Sài hồ
Cam thảo	Chỉ thực	Đại hoàng

Các vị trên : Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc uống lúc sáng sớm.
Truỳ pháp : dùng nước mài Tân lang 3 thìa, hoà uống ấm.
Kinh này bụng đầy, không ghê rét, mà suyễn ; bỏ Cam thảo, gia Đại phúc bì.

VIII

Thứ tám GIA VỊ LÝ TRUNG ẨM,
Túc Thiếu âm THẬN cảm tà lai,
Tự lợi, bất lợi (92) khôn nài,
Hữu khát, vô khát (93)mạch lai hư trầm.
Tạng hàn tiết lợi chẳng kham,
Can khương, Bạch truật, Nhân sâm, Trần bì.
Cam thảo Phục linh, Quế chi.
Khương, Táo, thanh thuỷ, Thìa thìa (94) sắc qua.
Sao Trần bích thổ thiểu hoà (95)
Để giúp Vị khí, thực là hiệu thay.
Bản kinh trong bụng trệ đầy,
Nên giảm Cam thảo, biết hay lẽ dùng.
Dù thấy ẩu thổ chẳng thông,
Bán hạ, Khương trấp, đều dùng khá cho.
Hoặc là quyền ngoạ (96), nằm co,
Lợi trọng bất chỉ (97) âu lo nhiều bề.
Thục Phụ tử thiểu gia chi,
Lợi hậu (98) thân thể thường rày những đau.
Kíp ôn, Phụ tử gia vào.
Tự lợi, phúc thống, làm nau (99) chẳng dừng.
Mộc hương mài với nước Gừng,
Ôn ôn phục dã, phép rằng hoà trung.
Quyết âm hiệp hư chẳng thông ((100),
Hoà thêm khí nghịch thượng xung đôi lần.
Đói thời cơm chẳng muốn ăn,
Ăn vào đau đớn, có phân (phần) thổ hồi (101)
Đại tiện rắn tựa hạt roi,
Đại hoàng, ít mật, gia đòi chớ quên.

8, GIA VỊ LÝ TRUNG ẨM

Chữa kinh Túc Thiếu âm THẬN bị bịnh. Đại tiện lỏng hoặc không thông, khát nước hoặc không khát, mình không nóng, mạch trầm vô lực ; đó là chứng tạng hàn.

Bạch truật	Nhân sâm	Can khương
Cam thảo	Nhục quế	Trần bì
Bạch linh		

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc lên.
Truỳ pháp : khi uống, cho vào 1 thìa bột đất vách cũ đã sao rồi, tức là dùng thổ khí để giúp Vị khí.
Gia giảm :

- Bản kinh bụng trệ đầy, có lúc nhẹ, thì giảm Cam thảo.
- Ẩu thổ, gia Bán hạ, Khương trấp.
- Nằm co, bịnh trầm trọng, đại tiện tự lợi không ngừng : gia ít Phụ tử.
- Sau khi đại tiện tự lợi, mình mẩy đau nhức, phải cấp ôn ngay Phụ tử.
- Đại tiện tự lợi mà có đau bụng : gia Mộc hương mài với nước Gừng, hoà uống.
- Bịnh Quyết âm : tiêu khát, khí xung lên Tâm, đói không muốn ăn, ăn vào mửa ra giun, cũng dùng bài nầy ; nếu đại tiện rắn, gia Đại hoàng và ít mật để thông lợi.

IX

Thứ chín phương NHÂN TRẦN THANG ẨM
Túc Thái âm TỲ cảm tà thương,
Bụng đầy, mình, mắt phát vàng,
Tiểu tiện không lợi, Đại trường thực kiên (103)
Đầu hãn đáo cảnh nhi hoàn (104)
Mạch lai trầm trọng, khát phiền (105) đôi khi.
Nhân trần liền có Sơn chi,
Đại hoàng, Chỉ thực, cũng thì khá thông.
Hoàng cầm, Cam thảo, hợp dùng,
Sinh khương, thanh thuỷ, hợp cùng sắc qua,
Truỳ pháp Đăng tâm lại gia,
Tiểu tiện thanh lợi (106) thực là thuốc yêu.

Dù thấy đại tiện tự điều (107)
Đại hoàng, Hậu phát, cũng đều bỏ đi.
Lại gia lấy Đại phúc bì,
Thuốc lành uống được, đương khi thấy hèo.
Tiểu tiện dù thấy chưa nhiều.
Gia thêm Hoàng bá, thuốc yêu lạ thường.

9. NHÂN TRẦN TƯỚNG QUÂN THANG (108)

Chữa kinh Túc Thái âm TỲ bị bịnh. Bụng đầy, mình mắt đều phát vàng, tiểu tiện không lợi, đại tiện táo, thường khát nước, hoặc ra mồ hôi ở đầu xuống đến cổ thôi, mạch trầm trọng, nên dùng thang này.

Nhân trần	Đại hoàng	Sơn chi tử
Hoàng cầm	Hậu phát	Chỉ thực
Cam thảo		

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén.
Truỳ pháp : thêm Đăng tâm 1 nắm, sắc uống ấm.
Đại tiện tự điều hoà thì bỏ Đại hoàng, Hậu phát gia Đại phúc bì để thông.

X

Thứ mười phương danh rằng ĐẠO XÍCH,
Chủ nhiệt tà xúc tích Hạ tiêu.
Tiểu tiện chẳng thấy lợi nhiều,
Vừa khó, vừa ít, khát khao càng phiền.
Phép dùng vĩ lợi vi tiên (109)
Phục được thuốc ấy, thì liền lợi ra.
Dù thấy Dương minh hãn đa (110)
Dĩ lợi vi giới (111), thực là khá răn.
Hợp dùng Sơn chi tử nhân,
Xích phục, Trạch tả, cùng phần Trư linh.
Quế chi, Bạch truật càng lành,
Hoạt thạch, Cam thảo, đã đành thuốc yêu.
Đăng tâm, Khương, thuỷ no liều,
Nhập diêm Nhị tự (112) khá điều uống lui.
Trúng thấp, mình mặt vàng môi,
Gia Nhân trần lại uống thôi, khá dùng.
Có thuỷ khí lại kết hung (113)
Đăng tâm thêm có Mộc thông gia vào.
Tiểu tiện chẳng thấy lợi nhiều,
Mồ hôi ra những trên đầu, khá hay.
Ấy chứng dương thoát (114) thực thay,
Khởi sự mắc bịnh mấy ngày mà thưa (?)
Chẳng còn sốt nóng đâu là,
Mách nhàm, buồn bực, mình hoà chẳng an.
Thấy người mặt chẳng muốn nhìn,
Bấy nhiêu chứng ấy (115) đều nên ứng dùng.

10. ĐẠO XÍCH ẨM

Chữa chứng thương hàn tiểu tiện không lợi. Bụng dưới đầy, hoặc hạ tiêu tích nhiệt, hoặc uống nước quá nhiều, hoặc tiểu tiện sẻn, đỏ mà khát nước ; mạch trầm sác ; thì trước hết phải thông lợi tiểu tiện. Chỉ sau khi phát hãn mất tân dịch và chứng Dương minh ra nhiều mồ hôi, thì chớ có lợi tiểu tiện nữa.

Bạch truật	Xích phục linh	Trư linh
Trạch tả	Quế chi	Sơn chi tử
Hoạt thạch	Cam thảo	

Các vị trên + Gừng 1 lát, Đăng tâm 20 cọng, nước 2 chén.
Truỳ pháp : cho vào muối ăn bằng nửa đồng xúc, hoà uống.

- Trúng thấp, mình mắt phát vàng : gia Nhân trần.
- Có chứng "thuỷ kết hung" : gia Mộc thông, Đăng tâm.
- Nếu tiểu tiện không lợi, mà thấy ra mồ hôi ở đầu, là chứng "dương thoát", không dùng được bài này.

- Nếu khi khỏi bịnh không sốt nóng, chỉ nói lảm nhảm, phiền táo không yên, tinh thần mỏi mệt, không muốn tiếp xúc với người : cũng chữa bằng bài này.

XI

Thứ mười một LỤC NHẤT THUẬN KHÍ,
Chủ nhiệt tà truyền lý sơ phân (?)
Tung chăn, vứt áo, nằm trần,
Bồn chồn vật vã, tay chân càng phiền.
Kết thực, khẩu táo, yên can (116)
Sợ nóng, nói sảng, vọng ngôn (117) loạn cuồng.
Dương quyết, triều nhiệt, ban hoàng (118)
Tự hãn, phúc trướng (119) rắn càng đau ê.
Lại thêm bĩ mãn nhiễu tề (120)
Chữa bấy nhiêu chứng, đương khi hiểm nghèo.
Thược dược, Chỉ thực cám sao,
Sài hồ, Cam thảo, Mang tiêu, Đại hoàng.
Hoàng cầm, Hậu phát tương đương,
Chế rồi ta sẽ cân bằng mới nên.
Nước trong 2 chén sơ tiên (121)
Liệu vừa 3 dạo sôi lên cho đều.
Sau tám vị sẽ tra vào,
Sắc đến ào ào, cạn còn tám phân (phần)
Lúc uống truỳ pháp như thần,
Chế nước Gỉ sắt ước nên 3 thìa.
Táo thực (122) nói sảng, nhiều bề,
Chính dương Vị phủ (123) thực thì phải xong.
Tiết tả ra những nước trong.
Thiếu âm Tâm hạ ngạnh đông (124) chứng này.
Ráo miệng khô họng buồn thay,
Đại tiện cứng rắn, rặn nay è è.
Nói sảng, khát nước thường lề.
Kết thực, nhiễu tề, ngạnh thống (125) càng đau.
Dái co, lưỡi cuốn, khôn sao,
Quyết âm (126) chứng ấy, thuốc nào cho xưng (127).
Nhiệt lâm, mục bất liễu minh (128),
Thần vong thuỷ kiệt (129) nhiều phần thương thay.
Đều dùng cấp hạ phương này,
Canh y (130) lợi đỡ, đừng rầy uống sau (131)
Kết hung tâm hạ rắn đau,
Táo khát, nói sảng, lại cầu bản phương.
Bỏ rẫy Cam thảo chẳng màng,
Can toại, Cát cánh, hợp phương gia rầy.
Thương hàn quá kinh lâu ngày,
Còn có biểu chứng, khôn thay đều cùng.
Hoặc là khí huyết đều hư,
Lão nhân, sản phụ, bấy giờ không hay,
Đều cùng khả dụng (132) phương này.
Mang tiêu bỏ hết, đang tay chớ nề.
Học cho biết lấy thực hư,
Hư thì khá bổ, thực thì mới đang.

11. LỤC NHẤT THUẬN KHÍ THANG (133)

Chữa chứng thương hàn, nhiệt tà đã truyền vào phần lý. Đại tiện kết rắn, miệng ráo, họng khô, sợ nóng, noi sảng, nói càn, tung chăn cởi áo, vung tay dậm chân, da vàng mà phát ban, sốt cơn, nhiệt quyết, tự ra mồ hôi, bụng trướng rắn, quanh rốn đau tức, đều chữa được cả, công hiệu không kể xiết được.

Đại hoàng	Mang tiêu	Hậu phát
Chỉ thực	Sài hồ	Hoàng cầm
Cam thảo	Thược dược	

Các thuốc trên tất cả 8 vị, trước hết dùng 2 chén nước, đun sôi 3 dạo, rồi cho các vị thuốc vào, sắc còn 8 phần.

Truỳ pháp : cho vào 3 thìa nước Gỉ sắt, hoà uống, kiến hiệu ngay. Sắt có tính chất trầm nặng, dùng giải nhiệt, khai kinh rất thần hiệu ; thật là một bí quyết nghìn vàng.

- Sốt cơn tự ra mồ hôi, khát nước, nói sảng, mê cuồng, càn dỡ, da vàng mà phát ban, tung chăn cởi áo, vung tay dậm chân, đại tiện thực, đều thuộc bịnh Dương minh Vị chủ : dùng y phương này.
- Nếu đại tiện tiết tả, đi ra thuần nước trong, dưới tâm rắn đau, mà khát nước, là thuộc bịnh Thiếu âm : dùng y phương này.
- Nói sảng, khát nước, đại tiện thực, quanh vùng rốn rắn đau, là có phân táo : dùng y phương này.
- Lưỡi cuốn, dái co, thì khó chữa, nên cho hạ gấp, dùng phương này.
- Bịnh nhiệt, mà mờ mắt, do thần thuỷ đã bị khô kiệt, nên không trông rõ các vật, đó là bịnh nặng lắm rồi, cần phải hạ ngay, dùng y phương này.
- Nếu mắt lờ mờ, trông không rõ, mà đại tiện khó, lại hay đi trung tiện, khí thường tiết xuống, đó là trong có phân táo, cần phải tả hạ ; dùng y phương này ; nếu đi đại tiện được là khỏi.
- Chứng kết hung dưới tâm rắn đau, tay không sờ vào được, ráo khát, nói sảng, đại tiện thực cũng dùng phương này ; bỏ Cam thảo, gia Cam toại, Cát cánh.
- Pháp chứng thương hàn quá kinh, và người già yếu, người khí huyết đều hư, cùng phụ nữ sau đẻ, mà có chứng phải hạ, hoặc hạ rồi không khỏi, hoặc biểu chứng chưa trừ, mà lý chứng lại cấp, đều không thể hạ được, thì dùng phương pháp này bỏ Mang tiêu mà thông lợi đi là khỏi, ***nhưng sợ nóng vội, nên có lời răn này*** (134).

XII

Mười hai thang NHƯ THẦN BẠCH HỔ,
Khát, nóng mình, lại đổ mồ hôi.
Thấy mạch Phù hồng thường lai,
Hãn đa bất giải (135) khát thay càng buồn.
Thạch cao, Tri mẫu, Mạch môn,
Cam thảo lại còn có Sơn chi nhân.
Ngũ vị, Nhân sâm, đẳng phân,
Táo, Gừng, Trúc (136) nước, mọi phần sắc ngay.
Sắc rồi uống ấm đang tay,
Tâm phiền, Trúc nhự gia nay một đoàn (137)
Khát thay lưng có ố hàn (138),
Gia Thiên hoa phấn, bỏ liền Chi nhân.
Dù chẳng có khát mỗ phần,(139)
Chớ uống phương ấy, khá răn mọi đường.

12. NHƯ THẦN BẠCH HỔ thang (140)

Chữa chứng mình nóng, khát nước, ra mồ hôi mà không giải, hoặc đã qua phát hãn, mồ hôi ra nhiều mà vẫn không giải, mạch phù hồng : nên dùng bài này.

Thạch cao	Tri mẫu	Nhân sâm
Cam thảo	Mạch môn đông	Ngũ vị tử
Sơn chi nhân		

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.
Truỳ pháp : gia Đạm trúc diệp 10 lá, sắc uống ấm.
- Trong tâm buồn phiền, gia Trúc nhự 1 nắm.
- Khát nước nhiều, tâm buồn phiền, lưng ớn lạnh, theo phương này, bỏ Sơn chi nhân, gia Thiên hoa phấn.
- Nếu không khát nước, thì không dùng được phương này.

XIII

Mười ba thang TAM HOÀNG phương giải (141)
Chủ Dương độc (142) bịnh phải sốt thay,
Mình vàng, vàng cả chân tay,
Ngoài da lốm đốm, xem tầy bôi son.
Hai con mắt đỏ ngòn ngòn,
Táo khát muốn chết, chỉn khôn làm dùng.
Lục mạch đều thấy đại hồng,
Kêu rêu, cuồng dại, nói rông, khôn hàn (143).
Xỉ hoàng, diện xích, tỵ can (144)
Quá kinh hoại chứng, hầu nên bịnh nghèo.
Biểu lý kết nhiệt (145) buồn sao,
Hầu mong phát hãn, bệnh nào khôn lui.
Lại mong thuốc hạ cho rồi,

Đại tiện tần sác (146) nhật thôi (?) khốn nàn.
Tiểu tiện chẳng lợi gian nan,
Ắt có lầm chữa, biến nên chứng này.
Hoặc là 7, 8, 9 ngày,
Đã qua hãn hạ, chẳng hay bề dừng (147)
Mạch còn hòng sác tâng tâng,
Sốt rét co quắp, mình hằng đặng thay.
Hầu mong nội trị chứng này,
Do biểu vị giải (148) khôn hay làm dùng.
Lại mong làm thuốc ngoại công (149)
Lý chứng lại cấp , chẳng xong một bề.
Tra tay chẳng dám rụt rè,
Chờ chết thôi đó, chứng khi khốn nghèo.
Chẳng hay bịnh ở Tam tiêu,
Bế tắc kinh lạc, thuốc liều khôn xong.
Tân dịch vinh vệ bất thông,
Bèn nên chứng ấy, trong lòng biết hay.
Lại rằng hãn hạ lâu ngày,
Tam tiêu sinh nhiệt, mạch nay sác hồng.
Mơ màng, mách nhảm, nói rông,
Đêm ngày suyễn cấp, mũi ròng máu ra.
Vàng khắp đầu, mặt, mình, da,
Kêu gào muốn chạy, thật là gian nguy.
Phương này đều khá trị chi (150)
Dùng cho được thực, chẳng thì liệu sao.
Cầm, Liên, Hoàng, Bá, Thạch cao,
Ma hoàng, Hương sị (151) lại cầu Sơn chi.
Khương tam, Táo nhất, Thuỷ nhì,
Tế trà (152) một dúm, dùng truỳ pháp nay.
Sắc rồi uống ấm chén này,
Nội hoà ngoại giải, hiệu thay bội phần.
Dương độc nhiệt bịnh trừ căn,
Thuốc thánh phương thần, hiệu nghiệm khôn đang.

13. TAM HOÀNG THẠCH CAO Thang

Chữa chứng Dương độc : da vàng, phát ban, mình như bôi son, kêu la chạy cuồng, mạch hồng đại, táo khát muốn chết, mũi khô, mặt đỏ, răng vàng, bịnh quá kinh mà không giải được, đã thành hoại chứng, biểu lý kết nhiệt, phát hãn mà sốt không lui, lại cho uống thuốc hạ mà đại tiện đi luôn, tiểu tiện không lợi. Cũng có khi do ôn bịnh chữa lầm thuốc mà thành hoạt chứng ; lại có khi bịnh qua 8-9 ngày, đã cho phát hãn và hạ rồi, mình nóng dữ, co quắp, mạch hồng sác, bịnh khá trầm trọng, muốn chữa lý, thì chứng biểu chưa giải, muốn phát biểu thì chứng lý lại gấp ; lần chần không dám hạ tay chữa, chỉ chờ chết mà thôi. Không biết rằng bịnh do Tam tiêu sinh nhiệt, mạch hồng sác, nói sảng không thôi, kêu gào muốn chạy, ngày đêm suyễn thở, mũi thường chảy máu, mình mắt đều vàng, tất cả các chứng đó, bài thuốc này chữa rất hay mà người không biết.

Hoàng liên	Hoàng cầm	Hoàng bá
Thạch cao	Ma hoàng	Chi tử
Đậu sị		

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.
Truỳ pháp : cho vào Tế trà một dúm, sắc uống nóng.

XIV

Mười bốn, thang TAM HOÀNG CỰ THẮNG.
Chủ Dương độc, các chứng bảo hay.
Phát ban, cuồng loạn, sốt thang,
Vọng ngôn, mục xích (153) đêm ngày kêu rên.
Mạch hồng lục chí (154) hăng mau,
Đại tiện kết thực, lẽ nào khôn thông.
Thượng khí suyễn cấp (155) chẳng xong,
Dái co, lưỡi cuốn, chữa tòng (156) cho hay.
Dùng quyền (157) lập một phương này,
Chữa bấy nhiêu chứng, hiệu thay lạ dường.
Lại dùng làm THẠCH CAO thang (158)

Bỏ rẫy Ma, Sị, gia Hoàng, Mang (159) nay.
Khương nhất, Táo nhị, thực hay,
Đong 2 chén nước cho đầy sắc đi.
Truỳ pháp nhập Thanh tương nê (160)
Xúc lấy 2 thìa, hoà uống hiệu công. (161)

14. TAM HOÀNG CỰ THẮNG THANG

Chữa chứng Dương độc. Da vàng mà phát ban, mặt đỏ, mà cuồng, nói sảng, keu la, khát nước nhiều, mạch sác, đại tiện táo bón, không thông, khí đưa ngược lên suyễn thở gấp, nếu lưỡi cuốn dái co thì khó chữa. Quyền lập phương này, để tháo độc ra.

Tức TAM HOÀNG THẠCH CAO THANG, bỏ Ma hoàng, Đậu sị gia Đại hoàng, Mang tiêu. Các vị dùng Gừng 1 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén sắc uống.

Truỳ pháp : thuốc sắc được rồi, thêm nước bùn trong , 2 thìa mà uống, yên ngay.

XV

Mười lăm, XUNG HOÀ LINH BẢO ẨM.
Chủ thương hàn lưỡng cảm (162) khôn xong.
Sơ bịnh khởi tự đầu Đông (163)
Ố hàn phát nhiệt (164) trong lòng chẳng an.
Rồi liên khẩu táo, thiệt can (165)
Dương thụ bịnh trước, vậy liền đầu chi (166)
Phải phương liền khỏi tức thì,
Biết hay biểu lý hợp suy mà dùng.
Thạch cao, Khương hoạt, Phòng phong,
Tế tân, Bạch chỉ, Xuyên khung, Sài hồ.
Can khương, Cam thảo hợp cho,
Hoàng cầm, Sinh địa, toàn no dùng tầy.
Đong hai bát nước cho đầy,
Oi khương 3 miếng, Táo rầy nhị mai (167)
Tra vào cùng sắc cho sôi,
Truỳ pháp gia đòi Hắc đậu dúm tay.
Ôn ôn uống được một bài,
Thấy có vi hãn (168) hiệu rầy khôn dương.
Biểu đa, nặng chứng hàn thương (169)
Dùng lấy Ma hoàng, Cát căn giải cơ.
Hoặc là thấy lý chứng đa (170)
Điều vị thừa khí thì ta khả hành (171)
Hoặc là trực trúng Âm kinh,
Phát nhiệt tự lợi, lềnh lềnh chảy ngay.
Nước chẳng khát, mình đau thay,
Trầm tế vô lực, mạch này không xong.
Trầm hòn quyền ngoạ (172) mơ mòng,
Cấp sơ cúu lý (173) khá dùng Hồi dương (174)
Cho hay quyền biến đạo thường,
Cứu biểu, cứu lý, hai đường khá phân.

15. XUNG HOÀ LINH BẢO ẨM

Chữa chứng thương hàn lưỡng cảm. Khởi đầu thấy nhức đầu, phát sốt, ớn rét, miệng khô, lưỡi ráo ; đó là Dương kinh mắc bịnh trước. Nên dùng thang này ; trúng bịnh thì khỏi ngay.

Khương hoạt	Phòng phong	Xuyên khung
Tế tân	Sài hồ	Hoàng cầm
Can khương	Bạch chỉ	Sinh địa
Thạch cao	Cam thảo	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén.

Truỳ pháp : cho vào đậu đen một dúm, sắc uống ấm ; ra mồ hôi râm rấp là khỏi. Nếu không khỏi, mà thấy biểu chứng nhiều, ớn rét nặng, thì có thể dùng Ma hoàng, Cát căn để giải biểu ; còn lý chứng nhiều mà cấp lắm, thì nên trước dùng ĐIỀU VỊ THỪA KHÍ để công lý. Nếu bịnh trực trúng vào Âm kinh, phát sốt, đại tiện tự lợi, mình mẩy đau nhức, không khát nước, mạch trầm tế vô lực, thì lại nên dùng Hồi dương cứu cấp thang. Phải phân biệt biểu lý mà chữa, đó là phép quyền biến lớn vậy.

XVI

Mười sáu, thang ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ.
Chủ nhiệt tà truyền lý sở thương (176)
Bởi nhân "nhiệt kết Bàng Quang"(177)
Khiến người cuồng dại, bằng đường tỉnh say.
Tiểu tiện tự lợi ra rầy,
Đại tiện phẩn hắc (178) rắn nay thành hòn.
Tiểu phúc (179) đầy tức, bồn chồn,
Vàng da, nói sảng, cuồng ngôn, khát phiền (180)
Mạch hồng hữu lực khá nên,
Hạ hết hắc vật (181) vậy liền được yên.
Dù thấy Vị phục chi tiên (182)
Nhi huyết tự hạ (183) chẳng nên uống rầy.
Chứng nhiều, uống đỡ liền tay,
Có mười vị thuóc, mà hay lạ dường !
Đào nhân, Quế chi, Đại hoàng,
Sài hồ, Bạch thược, Tiêu mang (184) Thanh bì.
Cam thảo, Chỉ xác, Đương qui,
Khương, Táo, Thanh thuỷ, thìa thìa (18) sắc sôi.
Sắc riêng Tô mộc một nơi,
Dùng làm truỳ pháp, uống rồi lại yên.

16. ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ ẨM TỬ

Chữa chứng thương hàn tà truyền vào lý, nhiệt kết ở Bàng quang. Người như mê cuồng, tiểu tiện tự lợi, đại tiện phân đen, bụng dưới đầy đau, mình mắt vàng, nói nhảm, táo khát, mạch trầm có lực, là chứng "xúc huyết"(186). Nên dùng thang này, để hạ hết phân đen, là khỏi ; nếu chưa uống thuốc, mà thấy huyết tự ra trước là sắp khỏi thì không phải uống nữa.

Đào nhân	Quế chi	Đại hoàng
Mang tiêu	Thược dược	Đương qui
Chỉ xác	Thanh bì	Sài hồ
Cam thảo		

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên.
Truỳ pháp : sắc riêng nước Tô mộc, lấy 3 thìa, hoà lẫn mà uống.

XVII

Mười bảy thang TIÊU BAN THANH ĐẠI.
Chủ nhiệt là nội ngoại thực hư.(187)
Bởi nhân huyết nhiệt bất trừ,(188)
Cho nên nhiệt độc thừa ư biểu bì (189)
Mọc ra mình mẩy đôi khi,
Bé như mụn sởi, nặng thì gấm văn (190)
Bồn chồn ngứa ngáy mười phân,
Chẳng hay lở nát, nhiều phần hôi tanh.
Hoặc là vốn thuộc Dương kinh,
Lầm cho thuốc nhiệt, mới thành gian nguy.
Hoặc nên hạ, chẳng hạ đi,
Hạ rồi chẳng khỏi, cùng thì biến ra.
Đều chẳng khá hãn ?(191) chi là,
Đại tiện táo rắn, hợp gia Đại hoàng.
Bỏ rẫy Nhân sâm chẳng màng,
Biểu hư, lý thực, đích phương bí truyền.
Thạch cao, Cam thảo, Hoàng liên,
Sài hồ, Tri mẫu, cùng Huyền sâm nay.
Có quả Dành núi, sừng Tây (192)
Nhân sâm, Sinh địa, đen thay bột Chàm (193)
Táo, Khương, dùng nước sắc thang,
Truỳ pháp Khổ tửu (194) dùng làm khá nên.

17. TIÊU BAN THANH ĐẠI ẨM

Chữa chứng nhiệt tà truyền vào lý, lý thực biểu hư. Huyết nhiệt không tiêu tán, nên nhiệt độc thừa hư lấn ra ngoài bì phu, mà phát thành ban đỏ ; hoặc vốn thuộc chứng Dương, lầm cho thuốc nóng ; hoặc bịnh nên hạ mà không hạ, hoặc hạ rồi mà chưa giải được, đều có thể biến thành chứng này. Không được dùng thuốc phát hãn, làm cho mụn ban lở loét thêm, nếu đại tiện táo bón, thì bỏ Nhân sâm, gia Đại hoàng.

Hoàng liên	Tri mẫu	Thạch cao
Nhân sâm	Sài hồ	Cảm thảo
Huyền sâm	Sinh địa	Sơn chi tử
Tê giác	Thanh đại	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc lên.
Truỳ pháp : khi uống, hoà thêm 1 thìa dấm..

XVIII

Mười tám, thang CẦM LIÊN SINH ĐỊA.
Chủ chư huyết, nục tỵ thành lưu (195)
Nhiệt độc nhập Vị (196) khá âu,
Kíp dùng phương ấy, thuốc hèo khắc yên.
Sài hồ, Cam thảo, Hoàng liên,
Cát cánh, Bạch truật, Khung xuyên (197) Địa hoàng.
Lên núi lấy quả Dành vàng (198)
Hoàng cầm khử hủ (199), mạt sừng muông Tây (200)
Sắc sôi lọc đã đang tay,
Vắt Mao căn trấp (201) mài rầy Mực nho (202)
Không Mao, Ngẫu (203) cũng khá cho,
Uống rồi, cầm máu, bịnh tô (204) như thần.
Máu nhiều, thuốc ít khôn ngăn,
Nhắm mắt, nói sảng, thất thần, toát không. (205)
Người ta han hỏi chẳng thông (206)
Lại làm phương ấy, đòi dùng khá đang.

18. SINH ĐỊA CẦM LIÊN Thang

Chữa các chứng huyết, mũi chảy máu ròng ròng, lâu không dứt, hoặc nhiệt độc vào Vị, mà thổ huyết không ngừng, cũng dùng phương này.

Sinh địa	Hoàng cầm	Hoàng liên
Sài hồ	Cát cánh	Sơn chi tử
Thược dược	Xuyên khung	Cam thảo

Tê giác (nếu không có Tê giác, thì thay bằng Thăng ma)
Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc còn 8 phân.
Truỳ pháp : dùng rễ cỏ Tranh, vắt lấy nước nguyên chất, và mài thêm mực tầu, hoà uống ; nếu không có rễ Tranh, thì dùng nước nguyên chất Ngó sen cũng được. Nếu ra huyết nhiều, nói sảng, mất tinh thần, bắt chuồn chuồn, nhắm mắt hôn mê không biết gì, cũng chữa theo phép này.

XIX

Mười chín, thang ĐỊA HOÀNG GIA VỊ.
Chủ táo phiền, thấu thuỷ bất an (207)
Thượng tiêu ứ huyết gian nan,
Nuốt nước không xuống, xảy nên vậy là.
Đương qui, Thược dược, Hồng hoa,
Sinh địa, Tê giác, cùng là Mẫu đơn.
Cam thảo, Cát cánh, khá nên,
Trần bì khử bạch (208) vậy liền sao qua.
Sắc vừa còn bẩy cạn ba,
Truỳ pháp Ngẫu tiết (209) lại gia ba thìa.
Điều hoà ôn noãn phục chi (210)
Dùng làm phải phép thực thì yên thay.

19. GIA VỊ TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG Thang

Chữa chứng phiền táo, súc miệng, mà không nuốt nước xuống, do Thượng tiêu có ứ huyết, nên dùng bài này.

Sinh địa	Bạch thược dược	Đan bì
Tê giác	Đương qui	Hồng hoa
Cát cánh	Trần bì	Cam thảo

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên.

Truỳ pháp : dùng Ngó sen tươi giã lấy nước nguyên chất 3 thìa, hoà uống ấm.

XX

Hai mươi thang, HỒI DƯƠNG CỨU CẤP,
Trị hàn tà trực nhập Âm kinh.
Nên "chân hàn" chứng đã đành,
Thoạt tiên chẳng có nóng mình sốt đâu.
Những nhưng (211) cũng chẳng nhức đầu.
Chân tay run rẩy, dạ đau bồi hồi.
Chẳng khát, mửa tháo (212) đòi thôi.
Kéo áo tự đắp, nằm ngồi quắp co.
Móng tay, môi mép xanh mò,
Đàm diên (213) bọt rãi, mặc dầu nó ra.
Mạch trầm vô lực đó là,
Hoặc khi "vô mạch"(214) chứng đà chỉn khôn.
Hợp dùng bổ tễ cấp ôn,
Can khương, Phụ tử, chớ còn hồ nghi.
Bạch truật, Cam thảo, Quế chi,
Phục linh, Ngũ vị, Trần bì, Nhân sâm.
Bán hạ khương chế dùng làm,
Khương tam, Táo nhị, dầm dầm (215) sắc đi.
Truỳ pháp nhập Xạ ba ly,
Trúng bịnh tắc chỉ, thấy khi ôn hoà.
Chớ còn uống nữa chi là,
Lo khi quá trớn, lại gia bịnh (216) rầy.
Hoặc sau khí dụng phương này,
LÝ TRUNG gia giảm, biết hay lẽ làm.
Mửa đờm đau bụng chẳng kham,
Ngô thù du lại sao diêm (217) sẽ dùng.
Vô mạch, Trư đảm (218) hợp cùng,
Tiết tả lại dùng Hoàng kỳ, Thăng ma.
Ẩu thổ khương trấp lại gia,
Dùng làm dường ấy thật là khá khen.

20. HỒI DƯƠNG CẤP CỨU Thang

Chủ trị chứng hàn tà trúng thẳng vào Âm kinh. Khởi đầu không có đau đầu và nóng mình, chỉ ớn rét, chân tay lạnh ngược, run rẩy, đau bụng, thổ tả. Không khát nước, tự kéo áo đắp, nằm co, mạch trầm trì vô lực, nên dùng bài này.

Nhân sâm	Bạch linh	Bạch truật
Chích thảo	Can khương	Thục Phụ tử
Nhục quế	Trần bì	Bán hạ
Ngũ vị tử		

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên.

Truỳ pháp : cho vào Xạ hương 3 ly, hoà uống ấm. Nếu thấy người ôn hoà, tức là trúng bịnh, thì ngừng thuốc, không nên uống nhiều, sẽ sinh bịnh khác. Sau nên dùng LÝ TRUNG thang gia giảm, thì không hại gì.

- Nôn thổ bọt rãi, hoặc đau bụng dưới : gia Ngô thù du tẩm nước muối sao.
- Vô mạch : gia nước mật Lợn 1 thìa.
- Tiết tả không ngừng : gia Thăng ma, Hoàng kỳ.
- Nôn thổ không ngừng : gia Khương trấp.

XXI

Hai mươi mốt, HỒI DƯƠNG PHẢN BỔN (bản)
Chủ "Âm thịnh" hư tổn "cách Dương"(219)
Âm cực phát táo (220) không đương,
Mặt đỏ, hơi khát, bằng dường sốt thay.

Hoặc muốn ngồi giếng nước đầy,
Hoặc muốn nằm ướt, lăn ngay giữa bùn.
Mạch lai vô lực, bồn chồn,
Hoặc toàn vô mạch, chỉn khôn thay là.
Nhân trai (221) xưa đã nói ra,
"Khát bất dục ẩm"(222) thì ta khá dùng.
Can khương, Thục phụ hợp cùng,
Nhân sâm, Cam thảo, Mạch đông đồng thì.
Lạp trà (223) Ngũ vị, Trần bì,
Đong 2 chén nước, thìa thìa sắc lên.
Chờ nguội uống hết khá nên,
Ôn ôn thủ hãn (224) vậy liền hiệu thay.
Diện sắc đới Dương (225) thuở này,
Hạ hư chứng ấy, thật nay rành rành.
Lại gia Thông bạch bẩy hành (226)
Hoàng liên chút ít, thuốc lành Nê tương. (227)

21. HỒI DƯƠNG PHẢN BẢN Thang

Chữa chứng "Âm thịnh cách Dương", "Âm cực phát táo". Hơi khát, mặt đỏ, muốn nằm ngồi ở nơi bùn đất, trong giếng nước ; mạch vô lực, hoặc muốn tuyệt hay toàn không có mạch trái thì nên dùng bài này. Nhân-Trai nói : *"Miệng khát mà không muốn uống nước, là đúng chứng ấy (âm thịnh cách dương). Nếu uông nước vào , là không đúng."*

Thục Phụ tử	Can khương	Nhân sâm
Cam thảo	Mạch môn	Ngũ vị tử
Trần bì	Lạp trà	

Các vị trên + nước 2 chén, sắc lên.

Truỳ pháp : sắc xong, chế vào 5 thìa Mật, để nguội uống một lần hết, cần ra được mồ hôi là công hiệu. Nếu mặt bốc đỏ, hiệu chứng "đới Dương", là do hạ tiêu hư hàn : gia Hành 7 nhánh, và Hoàng liên chút ít ; rồi dùng nước bùn lắng trong mà sắc uống.

XXII

Hai mươi hai : SÀI HỒ BÁCH HỢP,
Chủ sái hậu (228) trà tạp, trầm hôn)229)
Thất thần (230) nói sảng, bồn chồn,
Bách hợp, lao phục (231), lẽ khôn dùng làm.
Sài hồ, Tri mẫu, Hoàng cầm,
Cam thảo, Bách hợp, dùng Nhân sâm rầy.
Sinh địa, Trần bì đang tay,
Hai chén nước đầy, Khương, Táo sắc lên.
Thổ chích Miết giáp (232) cho yên,
Dùng làm truỳ pháp, vậy bèn uống thôi.
Khát : Thiên hoa phấn gia đôi,
Ngực nóng, kíp vồi (233)gia Sơn chi nhân.
Vi hãn, đầu thống (234) khôn ngăn,
Xuyên khung, Khương hoạt đẳng phân lại gia.
Hoặc có ụa oẹ mửa ra,
Khương sao Bán hạ (235) vậy mà sắc thêm.
Nếu thấy trong ngực hư phiền (236)
Trúc diệp, Trúc nhự, khá nên gia vào.
Bịnh vừa mới khỏi về sau,
Thất thần, nói sảng, dương hầu ụa khan.
Nhưng thường rên rỉ chẳng yên,
Lại gia Tê giác, Hoàng liên đẳng phân.
Khái thấu thì gia Hạnh nhân,
Thấy chứng bách hợp, gia phân Ma hoàng.
Trong lòng kinh sợ lạ thường,
Vinh hư (237) huyết thiểu, gia Đương qui rầy.
Phục linh, Viễn chí cùng tầy,
Dù thấy hư hãn (238) gia nay Hoàng kỳ.
Tỳ hư : Bạch truật gia chi (239)
Sôi bụng gặp khí : gia Ổi sinh Khương (240)
Lao phục thời nhiệt (241) không dương,

Đình lịch, Khương trấp, cùng dường Ô mai.

22. SÀI HỒ BÁCH HỢP Thang

Chữa bịnh thương hàn mới khỏi. Bổng người mê lịm, phát sốt, khát nước, nói sảng, mất tinh thần… và các chứng lao phục, bách hợp.

Sài hồ	Nhân sâm	Hoàng cầm
Cam thảo	Bách hợp	Tri mẫu
Sinh địa hoàng		Trần bì

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.

Truỳ pháp : gia Miết giáp tẩm Dấm nướng, sắc uống ấm.

- Khát nước : gia Thiên hoa phấn.
- Trong ngực nóng, bứt rứt : gia Sơn chi nhân.
- Mồ hôi ra chút ít và nhức đầu gia Xuyên khung, Khương hoạt.
- Nôn thổ gia Bán hạ tẩm Gừng sao.
- Trong ngực hư phiền gia Trúc nhự, Trúc diệp.
- Bịnh mới khỏi (242) ụa khan, nói sảng, mất thần, rên rỉ, mê muội chẳng yên, gia Hoàng liên, Tê giác.
- Khái thấu gia Hạnh nhân.
- Bịnh bách hợp nên gia Ma hoàng.
- Trong tâm kinh sợ là huyết kém, gia Đương qui, Phục linh, Viễn chí.
- Mồ hôi thuộc chứng hư : gia Hoàng kỳ.
- Tỳ hư : gia Bạch truật.
- Sôi bụng gia Gừng tươi lùi chín.
- Bịnh lao phục thỉnh thoảng lại phát sốt : gia Đình lịch, Ô mai, Sinh khương trấp.

XXIII

Hai mươi ba dùng thang NHƯ THÁNH,
Chủ cương nhu cảnh (243) bịnh càng khôn (244)
Lắc đầu, ngậm miệng, bồn chồn.
Chân tay co quắp, rẩy run chờ vờ.
Hèn vi tròng mắt trương ra,
Đỏ mắt, cứng cổ, thực là khôn xong.
Chữa cùng "khế túng" (245) phép chung.
Học thực, dùng thực, kẻo lòng ngờ lo.
Phòng phong, Khương hoạt, Sài hồ,
Hoàng cầm, Bạch chỉ, Nhục Ô mai (246) cùng.
Đương qui, Thược dược, Xuyên khung,
Khương chế, Bán hạ (247) hợp cùng đẳng phân.
Khương, Thuỷ (248), sắc còn bẩy phần.
Khương trấp, Trúc lịch, đôi lần lọc ra.
Lấy làm truỳ pháp lại gia,
Ôn ôn uống đã, thực là hiệu thay.
Thấy có mồ hôi ra nay,
Cương cảnh, nhu cảnh biết hay mựa (249) ngờ.
Quế chi, Bạch truật lại gia,
Uống rồi phương ấy, bằng xưa yên hoà.
Dù không thấy mồ hôi ra,
Ấy chứng cương cảnh, thật đà khôn xong.
Dưỡng chính (250) Ma hoàng hợp cùng,
Cương nhu hai lẽ, khôn thông một đường.
Dù thấy ngậm miệng, nghiến răng,
Đại tiện kết thực, Đại hoàng thêm luôn.

23. NHƯ THÁNH ẨM (251)

Chữa hai chứng cương cảnh, nhu cảnh lắc đầu, ngậm miệng, mình uốn ván chân tay co rút, mặt đỏ, cổ cứng, phép chữa cũng như bịnh "Khế túng".

Khương hoạt	Phòng phong	Xuyên khung
Bạch chỉ	Thược dược	Đương qui
Sài hồ	Hoàng cầm	Bán hạ

Ô mai (một phương có Trần bì ; 1 phương có Cam thảo)

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên.
Truỳ pháp : thêm nước Khương trấp và Trúc lịch hoà uống ấm.

- Có mồ hôi là chứng **nhu cảnh**, gia Bạch truật , Quế chi.
- Không mồ hôi là chứng **cương cảnh**, gia Ma hoàng, Thương truật.
- Cấm khẩu, nghiến răng, nếu đại tiện thực, gia Đại hoàng để thông lợi.

XXIV

Hai bốn, ÔN KINH ÍCH NGUYÊN TÁN,
Chủ trị nhân hậu hãn (252) đại hư.
Quay đầu, chóng mặt, bơ thờ,
Người thường lảo đảo, ngồi phờ, ngả lăn.
Hoặc là máy thịt, động gân,
Hoặc nhân hãn hậu (253) bội phần quá đa.
Vệ hư, vong dương chẳng hoà,
Mồ hôi hằng có thấy ra chẳng dừng.
Huyết dinh, khí vệ trái thường,
Bởi nhân hãn hậu mình càng đau ê.
Trước dùng Nhân sâm, Hoàng kỳ,
Phục linh, Bạch truật, Đương qui, Địa hoàng.
Thục phụ (254), Nhục quế tương đương,
Thược dược, Cam thảo, cùng rang Trần bì (255)
Khương tam, Táo nhất, Thuỷ nhì,
Nhu mễ một nắm, dùng truỳ pháp nay,
Dù thấy bão muộn (256) tức đầy
Dùng sao Chỉ xác (257) bỏ nay Địa hoàng.
Người gầy, tầm vóc làng nhàng,
Bỏ rầy Thược dược, lề (258) rằng cho hay.
Thấy có phiền nhiệt sốt thay,
Thời bỏ Phụ tử, dùng rầy chẳng nên.
Thấy có hạ lợi khôn ngăn,
Thăn ma, Bạch truật, cùng Trần thổ (259) nay.
Đương qui lại bỏ chớ chầy,
Dù có ẩu huyết, chứng này không sao.
Khương chế, Bán hạ gia vào,
Vắt sinh Khương trấp, thuốc heo mười phần.
Dù thấy khát nước khôn ngăn,
Gia Thiên hoa phấn, bội phần khá ưa.
Hãn hậu nhân thuộc biểu hư,
Nhơ nhơn sởn rét, mình đà có ghê (260)
Hợp gia Bạc quế, Giao di (261)
Sinh địa, Phụ tử, bỏ đi chẳng màng.

24. ÔN KINH ÍCH NGUYÊN TÁN (262)

Trị sau khi phát mồ hôi, người hư nhiều, đầu choáng, lảo đảo muốn ngả xuống đất, máy thịt giật gân ; hoặc do phát hãn nhiều, vệ hư, dương vong, mồ hôi ra không ngừng ; hoặc sau khi tả hạ, đại tiện đi mãi không cầm, mình mẩy đau nhức.

Phụ tử	Nhân sâm	Bạch truật
Cam thảo	Hoàng kỳ	Bạch thược dược
Đương qui	Sinh địa	Bạch linh
Nhục quế	Trần bì	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.
Truỳ pháp : thêm Gạo nếp 1 dúm, sắc uống ấm.

- Đầy tức : bỏ Sinh địa, gia Chỉ xác
- Người gầy bỏ Thược dược.
- Phiền nhiệt, bỏ Phụ tử.
- Đại tiện hạ lợi không ngừng, bỏ Đương qui, gia Bạch truật sao, Thăng ma, Trần bích thổ.
- Nôn thổ, gia Bán hạ chế nước Gừng.
- Khát nước, gia Thiên hoa phấn.
- Sau khí phát mồ hôi, sợ gió lạnh, là biểu hư : bỏ Phụ tử, Nhục quế, Sinh địa hoàng ; gia Quế chi, Giao di.

XXV

Hai mươi lăm, TIÊU DAO THANG phục (263)
Bởi nhân lầm dâm dục mà nên.
Vì trước cảm mạo phong hàn,
Tổn thương khí huyết, vậy bèn phải đau.
Mới khỏi chửa được bao lâu,
Ăn ngon nằm ngủ, chẳng âu sự gì.
Tuy rằng hôm sớm đi về,
Song nơi thần xá (264) nó thì chửa yên.
Một cơn gió giập thổi tràn,
Động nơi lửa dục cháy lên rầm rầm.
Nhiễm nên tật dữ chẳng lầm,
Cấp như phong hoả (265) cao bằng núi non.
Ấy là "lao phục" (266) bịnh nhân,
Này "Âm dương dịch" (267), lại bàn cho hay.
Chồng đau vợ phải chịu thay,
Gọi là "Dương dịch" chứng này khá lo.
Vợ đau chồng phải chịu cho,
Gọi là "Âm dịch" mặc dù đổi thay.
Trượng phu ghìn (268) đấy cho hay,
Ấy gươm hồng phấn (269) nó hay giết ngầm.
Trót đà mờ mịt dại lầm,
Vội tìm đơn thuốc thiên câm (kim) (270) gia truyền.
Tiêu dao thuốc ấy thuốc tiên,
Sâm,Tri, Cam, Cửu, Sài, Liên, Tê, Hoàng.
Khương tam, Táo nhị, sắc dùng.
Lọc rồi, than đốt con đương (271) hoà đều.
Thấy có vi hãn (272) ra theo,
Nang súc âm thũng (273) nạn nghèo lại an (yên)
Dặn người niên thiếu hồng nhan (274)
Lánh nơi phòng thất mựa loàn phải thương (275).

25. TIÊU DAO THANG (276)

Chữa người mắc bịnh thương hàn mới khỏi, huyết khí chưa bình phục, nhân lao lực mà trợ nhiệt, nhiệt tà trở lại trong kinh lạc, lại thêm sự vợ chồng giao hợp, mà bịnh tái phát ; và phát ra ở chính người bịnh đó, thì gọi là "lao phục" ; còn do giao hợp mà phát ra ở người khoẻ (tức chồng hoặc vợ), thì gọi là "âm dương dịch". Chứng này rất khó chữa, thường thấy nhiều người lưỡi thè ra vài tấc mà chết.

Nhân sâm	Sinh địa hoàng	Hoàng liên
Tê giác	Hoạt thạch	Trúc thanh
Sài hồ	Cam thảo (sống)	Cửu căn (rễ Hẹ)
Tri mẫu	(hòn cà rụt và bụng đau thì dùng bội lên) (277)	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc lên.

Truỳ pháp : dùng đũng quần, đốt thành than, tán nhỏ, 1 đồng 5 phân, hoà uống, thấy ra mồ hôi dinh dính là khỏi ; nếu chưa có mồ hôi, thì lại cho uống nữa, hễ tiểu tiện lợi, đầu ngọc hành sưng lên là khỏi.

XXVI

Hai mươi sáu : THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ
Chủ bịnh nhân thoa thủ mạo hung (278)
Hai tay chắp ở nương long,
Mò giường lần áo, mơ mòng chẳng hay.
Mách nhàm (279)nói quái tỉnh say,
Người ta han hỏi chẳng hay sự gì.
Hại thay phải hạng dung y (280)
Quyết là phong chứng, tức thì chữa phong.
Lầm người bởi nghĩ chẳng thông.
Ai hay chứng ấy "toát không"(281) đâu là.
Bởi nhân nguyên khí cửu hư (282)
Vậy nên Can nhiệt lai thừa (283) Phế câm (kim)
Khí hư khôn chước giữ cầm,
Bao nhiêu thầy thuốc cũng lầm chẳng hay.

Tiểu tiện có lợi lành thay !
Dùng được thuốc này, mệnh người phúc ta.
Nhân sâm, Bạch truật cắt ra,
Phục linh, Cam thảo, cùng là Đương qui.
Sài hồ, Hoàng cầm, Trần bì,
Mạch môn, Thược dược, cùng thì tày nhau.
Khương, Táo, Thuỷ tiên, sắc ngao (284)
Nhập kim thủ sức (285) mời hầu phục đưa.
Hoặc là thấy có đờm ra,
Khương trấp, Bán hạ (286) sao qua sẽ dùng.
Tiện thực, phát khát, mách rông (287)
Gia Đại hoàng mạt, liền thông tức thì.
Dù thấy tả tiết hay đi,
Bội dùng Bạch truật, gia thì Thăng ma.

26. THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ Thang

Chữa người bịnh chắp tay ấp vào ngực, lần áo sờ giường, nói sảng, nói mê lịm không biết gì. Thầy thuốc tục không hiểu, cho là bịnh phong, liền dùng thuốc chữa phong, lầm làm chết người rất nhiều. Họ không biết đó là chứng Can nhiệt lấn át Phế kim, nguyên khí hư nhược, không tự chủ được, gọi là chứng "**toát không**" . Nếu tiểu tiện thông lợi thì chữa được, không thông lợi thì không chữa được.

Nhân sâm	Bạch truật	Bạch linh
Cam thảo	Xuyên qui	Bạch thược
Sài hồ	Trần bì	Mạch môn
Hoàng cầm		

Các vị trên +Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén.
Truỳ pháp : thả thêm đồ thủ sức bằng vàng vào, sắc uống nóng.

- Có đờm : gia Bán hạ tẩm nước gừng sao.
- Đại tiện rắn, nói sảng, khát nước : gia Đại hoàng.
- Tiết tả, bội Bạch truật, gia Thăng ma (có sách nói : trong Nguyên phương : vị Bạch truật để sống, nếu tiết tả thì sao lên).

XXVII

Hai mươi bảy, phương rằng TÁI TẠO,
*Bất tác hãn (288) chứng bảo "**vô dương**"*
Sợ bịnh nhức đầu, đau lưng,
Nóng mình sốt rét, chẳng từng mồ hôi.
Tựa Thái dương chứng bấy ôi,
Thầy hèn chẳng biết, rẫy bồi (?) khôn phân.
Thuốc dùng trọng dược (289) đôi lần,
Hoả kiếp thủ hãn (290) bội phần khá thương.
Nào hay rằng vốn vô dương,
Chứng lầm, thuốc lỡ, nhiều đường chẳng thông.
Thục phụ, Khương hoạt, Phòng phong,
Nhân sâm, Cam thảo, Xuyên khung, Hoàng kỳ.
Ổi sinh khương (291) lạt Quế chi (292)
Táo Khương, Thanh thuỷ, cùng thì sắc qua.
Truỳ pháp Bạch thược sao gia,
Lại sôi ba dạo, ôn hoà phục chi (293)
Hoặc là gặp tiết tháng Hè,
Hoàng cầm cùng thì gia nhuyễn Thạch cao.
Tháng Đông chẳng lọ gia vào,
Biết hay thời bịnh (294) thuốc cầu khá đương.

27. TÁI TẠO Tán (295)

Chữa chứng nhức đầu, phát sốt, cứng gáy và sống lưng, ghê rét, không mồ hôi, đã dùng thuốc phát hãn 2-3 tễ, mà mồ hôi không ra ; thầy kém không biết chứng này, không kể thời bịnh, thường dùng Ma hoàng thuốc mạnh và lửa nóng mà bức cho ra mồ hôi, lầm làm chết người rất nhiều. Đâu có biết dương khí không có, thì mồ hôi không ra, do đó mới có chứng này, gọi là chứng "**vô dương**"

Hoàng kỳ	Nhân sâm	Quế chi
Cam thảo	Phụ tử	Khương hoạt
Phòng phong	Xuyên khung	Ổi khương (gừng lùi)

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc còn 1 chén.
Truỳ pháp : gia Bạch thược sao 1 dúm, lại sắc sôi 3 dạo, cho uống ấm. Mùa Hè gia Hoàng cầm, Thạch cao ; mùa Đông thì chớ gia.

XXVIII

Hai mươi tám, HOÀNG LONG thang dược,
*Trị "**nhiệt kết lợi**" (296), nước thuần trong (297)*
Rắn đau, phiền khát, quanh lòng (298)
Uống vào thời lại dòng dòng chảy ra.
Thầy hèn chẳng biết thế là,
*Ngỡ rằng "**lậu để**" (299) thuốc hoà cầm ngăn.*
Ví bằng cứu hoả phóng tân (300)
Rơm chữa nhà cháy, bội phần khá thương.
Lầm người thác nghỉ (301) khôn lường,
Nào hay là chứng nội thương nhiệt tà.
Vị trung táo thực (302) chẳng ngoa,
Gọi "nhiệt kết lợi", chứng là phải hay.
Chẳng phải nói hàn lợi rầy,
Mà dùng thuốc nhiệt ngăn nay cho dừng.
Bởi nhân nhiệt khát chửa xưng (303)
Trực nhật tự ẩm thuỷ thang (304) nên vầy.
Có sốt khá dùng phương này,
Không sốt LỤC NHẤT (305) chứng hay chọn dùng.
"Nhân thông" lại khá "dùng thông"(306)
Đại hoàng, Chỉ thực, miễn cùng (307) Mang tiêu.
Nhân sâm, Cam thảo, no liều,
Hậu phác, Cát cánh, miễn điều (308) Đương qui.
Khương, Táo, Thanh thuỷ sắc đi,
Uống rồi, lợi đỡ (309) nhưng khi thấy hèo.
Khí huyết hư, tuổi đã nhiều.
Thì ta nên bỏ Mang tiêu mựa (310) dùng.

28. HOÀNG LONG Thang

Chữa bịnh dưới tâm đau rắn, đại tiện ra thuần nước trong, nói sảng, mình nóng, khát nước ; thầy kém không biết chứng này, thấy đi ngoài nhiều nước, cho ngay là chứng "**thương hàn lậu để**", liền dùng thuốc nóng để cầm lại, khác nào ôm củi tới lửa cháy, lầm làm chết người rất nhiều ; không biết rằng nhiệt tà truyền vào lý. Vị phủ bị táo uất, kết thực, dù có đi ngoài ra nhiều nước, nhưng không phải là nội hàn, mà là những chất nước uống hàng ngày nó tự tháo ra, đó gọi là chứng "**nhiệt kết lợi**" , phải cấp dùng thuốc tả hạ mới được. Mình nóng thì dùng thang này, không nóng thì dùng thang LỤC NHẤT THUẬN KHÍ ở trên.

Đại hoàng	Mang tiêu	Hậu phát
Chỉ thực	Cam thảo	Nhân sâm
Đương qui	Cát cánh	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén ; sắc lên ; khí sắp được, cho vị Cát cánh vào, lại sắc sôi 1 dạo nữa, uống nóng. Người già, khí huyết hư, thì bỏ Mang tiêu.

XXIX

Hai mươi chín, ĐIỀU VINH DƯỠNG VỆ
Chủ lao lực hàn khí cảm thương,
Nhức đầu, sốt rét khôn đương,
Khát nước nhưng thường hãn xuất trấp nhiên (311)
Hoà mình (?) phiền muộn đau liền,
Mạch hư vô lực, hiện lên không phù. (312)
Thầy hèn chẳng biết chứng cho,
Thấy có sốt rét bèn hô (313) thương hàn.
Mạch chứng chẳng biết khôn toan,
Lại phát đại hãn (314) chứng nên bất tường (315)
Nào hay khí huyết nội thương,

Phong hàn ngoại cảm, lẽ thường khôn phân.
Bởi nhân lao lực, bịnh nhân (316)
Gội mưa chải gió, nhọc nhằn sẩy nên.
Thuốc dùng nên bớt tân ôn,
*"**Cam ôn trừ nhiệt**" (317) chữ còn trong kinh.*
Thấy có hạ chứng đã rành,
Đại sài hồ dược (318) chính danh khá dùng.
Tế tân, Khương hoạt, Phòng phong.
Nhân sâm, Bạch truật, Xuyên khung, Trần bì.
Sinh địa, Cam thảo, Đương qui,
Lại Sài hồ với Hoàng kỳ đẳng phân.
Khương, Táo, nước sắc làm ngần,
Truỳ pháp hậu nhập Thông căn nhị hành (319)
Nguyên khí bất túc chẳng lành,
Thăng ma chút ít, đã dành lại gia.
Suyễn khái : Hạnh nhân, Thăng ma (?)
Chỉ khát : Tri mẫu, Thiên hoa phấn này.
Mồ hôi chẳng dừng chảy ngay,
Gia Bạch thược được, bỏ rầy Tế tân.
Nương long buồn bực mười phân,
Hợp gia Trúc nhự, Chi nhân liền dùng.
Nôn khan, ụa oẹ ngập ngừng,
Lại gia Bán hạ nược Gừng sao qua.
Hung trung bão muộn (320) xít xa,
Cát cánh, Chỉ xác, lại gia dùng làm.
Bớt ít Địa, Truật, Kỳ, Cam,
Thấy có nhiều đờm, lại bỏ Tế tân.
Gia Bối mẫu, Qua lâu nhân,
Phúc trung thích thống (321) đôi lần đau ê.
Trước bỏ Bạch truật, Hoàng kỳ,
Lại gia Thược dược, cùng thì Can khương.
Bởi nhân uất huyết, nội thương,
Đại tiện hắc phẩn (322) đau thường có nơi.
Hồng hoa, Đào nhân gia đôi,
Tế tân, Thược dược, kíp với bỏ đi.
Bỏ cả Phòng, Khương, Truật, Kỳ,
Dù thấy chăng nữa, ta thì có phương.
Lại gia cẩm văn Đại hoàng (323)
Hạ hết ứ huyết, một dường yên nhưng. (324)
Chưng sau lại nắm bản phương,
Mỗi phục bình thường, (325) Đại hoàng bỏ ra.
Chứng khôn, thuốc nhiệm (326) thế là,
Học thực, dùng thực, vậy hoà khá đương.

29. ĐIỀU VINH DƯỠNG VỆ Thang (327),

Chữa chứng đầu đau, mình nóng, ghê rét, hơi khát nước, mồ hôi ra dâm dấp, mình mẩy nhức, chân đùi đau ê, không có sức, người trầm lặng, mỏi mệt, mạch phù hư vô lực, thầy kém không hiểu biết, thấy các chứng đầu đau, ghê rét, phát sốt, liền gọi là bịnh chính thương hàn, rồi dùng thuốc phát hãn quá mạnh, nên bịnh nhẹ biến nặng, làm hại người rất nhiều, không viết rằng bịnh do lao lực, trong đã khí huyết tổn thương, ngoại lại cảm nhiễm hàn tà, gọi là chứng "thương hàn lao lực" ; phải dùng tễ thuốc "cam ôn" mói chữa khỏi được. Nội Kinh nói : "Lao giả ôn chi" : lao lực thì dùng thuốc ôn, và "cam ôn trừ đại nhiệt" : thuốc cam ôn trừ được bịnh đại nhiệt, chính là nghĩa đó. Nếu có chứng nôn hạ, thì dùng ĐẠI SÀI HỒ Thang.

Nhân sâm	Hoàng kỳ	Bạch truật
Cam thảo	Sinh địa	Xuyên qui
Xuyên khung	Sài hồ	Phòng phong
Tế tân	Khương hoạt	Trần bì

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén.
Truỳ pháp : lại gia Hành trắng 2 củ, sắc uống ấm.
- Nguyên khí bất túc gia Thăng ma chút ít.
- Khát nước , gia Thiên hoa phấn, Tri mẫu.
- Ho suyễn : gia Hạnh nhân, Thăng ma (?)
- Mồ hôi ra không ngừng : bỏ Thăng ma, Tế tân ; gia Thược dược.
- Trong ngực phiền nóng : gia Trúc nhự, Sơn chi nhân.

- Nôn khan : gia Bán hạ tẩm Gừng sao.
- Trong ngực đầy tức : gia Cát cánh, Chỉ xác ; giảm Địa hoàng, Cam thảo, Hoàng kỳ, Bạch truật, chỉ dùng chút ít.
- Đờm nhiều : bỏ Tế tân ; gia Qua lâu nhân, Bối mẫu.
- Đau bụng : bỏ Hoàng kỳ, Bạch truật ; gia Thược dược, Can khương để điều hoà.
- Nếu có uất huyết nội thương, chỗ đau thường cố định, hoặc đại tiện ra phân đen thì bỏ Thược dược, Tế tân, Phòng phong, Khương hoạt, Hoàng kỳ, Bạch truật ; gia Đào nhân, Hồng hoa ; nặng hơn thì gia Đại hoàng. Thấy đi ngoài ra huyết ứ thì khỏi ; sau cứ dùng phương này bỏ Đại hoàng điều phục.

XXX

Ba mươi, thang ĐẠO XÍCH CÁC BÁN,
Chủ "Việt kinh" (328) tâm loạn thần hôn.
Thày hay chữa được chứng không (329)
Ngỏ thông cảm thụ, căn nguyên suy cầm (330)
Thương hàn mới phải chưng sau,
Tâm phúc (331) chẳng rắn, chẳng đau, chẳng đầy.
Chẳng có sốt rét đâu nay,
Đại tiểu tiện rầy bình thường người ta.
Sẩy nên biến chứng đấy là,
Thần hồn bất ngữ (332) lẽ đà khôn xong.
Ngủ nằm những nói mơ mòng,
Một hai lời nói chẳng thông hiểu điều.
Hoặc là nhãn xích thần tiều (333)
Thiện can bất ẩm (334) chứng nghèo khôn hay.
Cho thì ăn uống chút thay !
Chẳng cho thì chớ, nào hay lo tìm.
Bằng người say ngủ rim rim,
Thầy hèn chẳng biết, luống thêm lẫn lầm.
Nhiệt tà truyền lý Thiếu-âm (335)
Tâm hoả viêm thượng (336) Phế câm (kim) thụ tà.
Gọi "Việt kinh" thực chẳng ngoa,
Trước ngõ bịnh chứng, sau ta sẽ dùng.
Sơn chi cùng Mạch môn đông,
Hoạt thạch, Cam thảo, hợp chung Liên, Cầm.
Nhân sâm, Tri mẫu, Phục thần.
Có Tê giác tiết (337) đẳng phân dùng làm.
Thuỷ nhì, Táo nhất, Khương tam,
Truỳ pháp một nắm Đăng tâm nhập cùng.
Sắc vừa còn đến một chung (338)
Bỏ bã, uống ấm, nên công lạ dường !

30. ĐẠO XÍCH CÁC BÁN Thang (339)

Chữa sau khí mắc bịnh Thương hàn, dưới tâm không rắn, bụng không đầy, mình không rét nóng, đại tiểu tiện như thường dần dần biến thành chứng tinh thần hôn mê, không nói năng, hoặc khi ngủ nói lảm nhảm một mình ; độ 1-2 tuần thì mắt đỏ, môi lưỡi khô, không khát nước, cho nước chút ít thì nuốt, không cho thì thôi, giống như người say. Thầy kém không hiểu, lầm làm chết người rất nhiều ; không biết rằng đó là nhiệt tà truyền vào Thiếu âm TÂM, TÂM HOẢ, bức lên PHẾ, nên tinh thần hôn mê, gọi là chứng "VIỆT KINH".

Hoàng liên	Hoàng cầm	Tri mẫu
Sơn chi nhân	Hoạt thạch	Tê giác
Nhân sâm	Mạch môn	Phục thần
Cam thảo		

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén.
Truỳ pháp : gia Đăng tâm 1 nắm, sắc uống ấm.

XXXI

Ba mươi mốt, ÍCH NGUYÊN thang sử (340)
Chủ nguyên khí hư, hoả thượng thăng (341)
Chứng nên diện xích đới dương (342)
Thầy quê chẳng biết lẽ thường khôn xong.
Học cho biết lẽ biến thông,

Toàn vô thân nhiệt, đầu đông, tâm phiền (343)
Ráo khô, vật vã (344) chẳng yên,
Ẩm thuỷ bất đắc, hại nhân (345) dường này.
Thầy hén chẳng biết khôn hay,
Gọi là nhiệt chứng, dùng rầy hàn lương.
Lầm người oan thác khá thương,
Nào hay là chứng đới dương hư phiền (346)
Nhân sâm, Cam thảo, Hoàng liên,
Mạch môn, Tri mẫu, Thông căn (347) hợp rầy.
Thục Phụ nóng, Can khương cay,
Ngũ vị, Ngải diệp, cùng tầy bằng nhau.
Thuỷ tiên (348) Khương, Táo tra vào,
Truỳ pháp lại cầu Đồng tiện khá đương.

31. ÍCH NGUYÊN Thang (349)

Chữa chứng Thương hàn tịnh không nhức đầu, ghê rét, nóng mình, tâm không buồn phiền, chỉ mặt đỏ, chân tay vật vã, khát nước mà không uống vào được. Thầy kém không hiểu, gọi là chứng nhiệt : dùng thuốc hàn lương, làm chết người rất nhiều ; không biết rằng đó là nguyên khí suy nhược, hư hoả bốc lên, gọi là chứng "ĐỚI DƯƠNG"

Thục Phụ tử	Can khương	Cam thảo
Nhân sâm	Mạch môn	Ngũ vị tử
Hoàng liên	Tri mẫu	Ngải diệp
Thông căn		

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 1 quả, nước 2 chén, sắc lên.
Truỳ pháp : chế vào Tiểu tiện trẻ em 3 thìa, uống nguội 1 lần hết.

XXXII

Ba mươi hai, QUẾ CHI thang thuyết (350)
Chủ như cuồng, nhiệt kết Bàng Quang (351)
Tính thái bất dữ tương đương (352)
Táo khát, không sốt, phát cuồng chẳng yên.
Thầy hèn chẳng biết căn nguyên,
Liền cho thuốc hạ, sẩy nên lầm người.
Thấm nhiệt tự tiểu tiện lai (353)
Quế chi, Trạch tả, tìm đòi Trư linh.
Bạch truật, Cam thảo thuốc lành,
Lá Tía tô, hạt quả Dành toàn no.
Tri mẫu, Hoàng bá hợp cho,
Trước sau 9 vị, kể no cùng tầy.
Khương, Táo, hai chén nước đầy,
Sắc còn 1 chén, liền tay nhập truỳ.
Gia bột Hoạt thạch 2 thìa,
Sôi lại 3 dạo, tức thì uống ôn.

32. QUẾ LINH ẨM (354)

Chữa chứng Thương hàn mói mắc, mình không nóng, nói cuồng, phiền táo không yên, tinh thần mõi mệt, không muốn tiếp xúc với người. Thầy kém không biết, cho là chứng phát cuồng, lầm dùng thuốc hạ, làm chết nhiều người ; không biết rằng chứng này do "**nhiệt kết Bàng Quang**" gọi là chứng "**như cuồng**".

Bạch truật	Trư linh	Trạch tả
Quế chi	Cam thảo	Tri mẫu
Hoàng bá	Sơn chi tử	Lá Tía tô

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc còn 1 chén.
Truỳ pháp : gia bột Hoạt thạch 1 đồng cân ; lại sắc sôi 3 dạo, cho uống ấm, thấy ra được ít mồ hôi thì khỏi.

XXXIII

Ba mươi ba, ĐƯƠNG QUI HOẠT HUYẾT,
*Trị "**như tí**"(355) không biết không thông.*
Chẳng có ố hàn, đầu đông (356)

Thấy những mình nóng, trong lòng khát khao.
Tiểu tiện lợi đã ào ào,
Đại tiện hắc phẩn (357) đen sao sì sì.
Miệng nói chẳng nhớ lời chi,
Gọi rằng nhiệt chứng, dung y (358) dùng lầm.
Lấy những lương dược (359) mà làm,
Chứng lầm, thuốc lỡ, chẳng cam thửa lòng (360)
"Hiệp huyết" (361) chứng ấy khôn thông,
Tà truyền Tâm vị, trong lòng hôn mê.
Sinh địa cùng Đào nhân nê (362)
Quế tâm, Thược dược, Đương qui, Sài hồ.
Nhân sâm, Hồng hoa toàn no,
Can khương, Chỉ xác sao phu (363) khá làm.
Truỳ pháp Thuỷ nhị, Khương tam,
Sắc rồi, Trần tửu phục kham (364) 3 thìa.
Uống liền ba thiếp (365) sau khi,
Đào, Hồng, Khương, Quế bỏ đi cho rồi.
Phục linh, Bạch truật gia đài,
Lợi tiện táo kết (?) kíp vồi cho hay.

33. ĐƯƠNG QUI HOẠT HUYẾT Thang (366)

Chữa chứng Thương hàn không đau đầu, không ghê rét, chỉ thấy nóng mình, khát nước, và tiểu tiện lợi, đại tiện phân đen, miệng ngọng không nói được. Thầy kém không hiểu, cho là chứng nhiệt, dùng thuốc hàn lương, làm chết nhiều người. Không biết đó là tà nhiệt truyền vào 2 kinh TÂM, VỊ ; khiến người ta hôn mê trầm trọng ; gọi là chứng "**hiệp huyết như tí**" *(367).*

Đương qui	Xích thược	Sinh địa hoàng
Hồng hoa	Đào nhân nê	Chỉ xác
Nhân sâm	Sài hồ	Quế tâm
Can khương		

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên.

Truỳ pháp : cho vào Rượu cũ 3 thìa, hoà uống. Sau khí uống 3 thang, thì bỏ Đào nhân, Hồng hoa, Can khương, Quế tâm ; gia Bạch truật , Phục linh.

XXXIV

Ba mươi tư, ĐẠO ĐÀM GIA VỊ,
*Chủ "**hiệp đàm như tí**" (368) chỉn luôn.*
Đầu đông (369) trầm trọng mê hôn.
Thượng khí, suyễn tức bôn chôn (370) nhiều đường.
Tăng hàn tráng nhiệt (371) khôn đang,
Miệng nhiều bọt dãi, nhưng thường nhổ ra.
Thầy hèn khôn biết đấy là,
Rằng thương hàn chứng thuốc mà trị chi (372)
Chẳng hay tâm động, thần bì (373)
Thất tình, lục dục, (374) nó thì quấy ta.
Thần bất trú xá khỏi nhà (375)
Đàm mê tâm khiếu, tí tà (376) hiện nên.
Chứng ấy đàm loại thương hàn (377)
Đạo đàm gia vị, Nhị trần đặt danh (378)
Trần bì, Cam thảo, Phục linh,
Chỉ thực, Bán hạ, Nam tinh, Hoàng cầm.
Qua lâu, Cát cánh, Nhân sâm,
Hoàng liên, Bạch truật, dùng làm cho nên.
Đong 2 chén nước đầy tràn,
Khương tam, Táo nhị, sắc lên thìa thìa (379)
Sắc còn một nửa làm kỳ, (380)
Khương trấp, Trúc lịch, pháp truỳ uống thôi.
Sức còn mạnh khoẻ hơn người,
Trước gây nôn đã, sau lui sẽ dùng.

34. GIA VỊ ĐẠO ĐÀM Thang

Chữa chứng rét run, nóng dữ, nhức đầu, hon mê, lặng thỉu, khí nghịch, suyễn cấp, miengj chảy đờm dãi. Thầy kém không hiểu, cho là chứng thương hàn làm hịa nhiều người, không biết rằng bịnh do nội thương thất tình gây nên đàm mê tâm khiếu, thần bị khuấy động, không ở yên nơi nhà ở (*thần bất trú xá*), mà thoát ra ngoài ; thần đã thoát ra, thì nhà ở trống rỗng, mà đờm phát sinh, rồi làm bế tắc luôn. Đó gọi là chứng "**hiệp đàm như tí**". Phàm những chứng đờm giống như thương hàn, đều chữa tho phép này.

Phục linh	Trần bì	Bán hạ
Nam tinh	Cam thảo	Nhân sâm
Bạch truật	Chỉ thực	Cát cánh
Qua lâu nhân	Hoàng liên	Hoàng cầm

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc lên
Truỳ pháp : sắc được rồi, chế Trúc lịch và Khương trấp vào, uống ấm. Người có sức khoẻ thì trước dùng thuốc gây nôn, sau mới dùng thang này.

XXXV

Ba mươi lăm, ĐIỀU TRUNG GIA GIẢM
*Chủ "**thực tích**", loại cảm hàn thương (381)*
Nhức đầu, sốt rét, nhiều đường,
Khí khẩu, khẩn thịnh (382) mạch cường khá suy.
Mình mẩy chẳng đau đớn gì,
Tý chứng thực tính, bảo thì cho hay.
Trong kinh còn có lời này :
"Âm thực tự bội, thương nay Vị Tỳ"*(383)*
Nhẹ nhẹ dùng tiêu hoá đi,
Nặng hơn, thỏ hạ, tức thì lại yên.
Thương truật, Bạch truật, Hoàng liên.
Thần khúc, Cam thảo, cùng Can khương rầy.
Sơn tra, Thảo quả, thơm cay.
Hậu phác, Chỉ thực, yêu thay Trần bì.
Sinh khương, Thanh huỷ sắc đi,
Mài nước Mộc hương, nhập truỳ pháp này.
Phúc trung thống mãn (384) đâu đầy,
Đào nhân chẳng đỡ, khá thay Đại hoàng.
Bỏ rẫy Tra, Khúc, Thảo, Khương,
Trung tâm ngột ngột (385) bằng dường chẳng yên.
Can hoắc loạn (386) những mửa khan,
Nước sôi chỉn thực thuốc tiên nên dùng.
Nấu sôi một bát nước trong,
Lấy muối hoà cùng Tạo mạt (387) 5 phân.
Uống rồi thổ đã bằng thần (388)
Thuốc hay chẳng tiếc nghìn cân bạc vàng.

35. GIA VỊ ĐIỀU TRUNG ẨM

Chữa chứng thực tích giống như thương hàn, có nhức đầu, phát sốt, gai rét, và mạch khí khẩu khẩn thịnh ; chỉ không đau mình là khác với chứng thương hàn thôi. Nội-kinh nói : *"**ẩm thực tự bội, tỳ vị nãi thương**"* nghĩa là ăn uống sai trái, Tỳ Vị sẽ bị tổn thương. Nhẹ thì dùng thuốc tiêu hoá, nặng thì dùng thuốc thổ hoặc hạ, đó là phép hay.

Thương truật	Bạch truật	Hậu phát
Trần bì	Cam thảo	Thảo quả
Sơn tra	Trần khúc	Chỉ thực
Hoàng liên	Can khương	

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc lên
Truỳ pháp : mài nước Mộc hương hoà uống, khắc có hiệu.

- Đau bụng : gia Đào nhân.- đau dữ, đại tiện rắn, thì bỏ Sơn tra, Thần khúc, Thảo quả, Can khương ; gia Đại hoàng để hạ đi.
- Trong bụng nhộn nhạo muố thổ : dùng nước sôi 1 bát hoà vào 1 dúm muối và bột Tạo giác 5 phân cho uống, thì thổ ra ngay.

XXXVI

Ba mươi sáu : GIA GIẢM TỤC MỆNH,

Chủ cước khí tà thịnh dâng toan (389)
Lời rằng chứng loại thương hàn (390)
Nóng mình sốt rét, những van nhức đầu.
Khắp người chi tiết (391) thường đau,
Khuất nhược (392) chuyển động co vào chẳng hay.
Tiện bí, ẩu nghịch (393) thương thay,
Chân, gối đau nhức, chứng rầy khác nhau (394)
Cấm hết bổ tễ, chẳng cầu,
Hoặc lầm hoặc lỡ, trước sau mựa dùng.
Trước tìm Khương hoạt, Phòng phong,
Thương truật, Bạch tuât, Xuyên khung, Ma hoàng.
Quế chi, Phụ tử tương đương,
Thược dược, Cam thảo, miễn Phường (phòng)kỷ nay.
Mười một vị, thái cùng tầy,
Táo, Khương, 2 bát nước đầy khá nên.
Đăng tâm nhị thập hành tiên (395)
Truỳ nhập, Khương trấp, vậy bèn uống lui.
Dù thấy mạch sác thường lai.
Thương thử, trúng thử (396) thực nay chớ ngờ.
Vậy liền bỏ Phụ, Quế, Ma,
Tìm Sài, Cầm, Bá, lại gia thêm rầy.
Mạch trì, hàn trúng, lạnh thay (397)
Lại gia Phụ tử cho tầy phân sơ.
Trúng thấp mạch nhược mà hư,
Lại gia Ngưu tất, Mộc qua bấy chừ.
Trúng phong dù thấy mạch phù,
Lại gia Khương hoạt hay khu (398) phong tà.
Dù thấy nguyên khí cửu hư (399)
Nhân sâm chút ít lại gia thêm vào.
Đại tiện bí sáp buồn sao !
Gia Đại hoàng bột một liều lại thông.

36. GIA GIẢM TỤC MỆNH Thang

Chữa chứng cước khí giống như thương hàn, đầu nhức, mình nóng, ớn rét, đại tiện bí kết, nôn xốc, khớp xương chân tay đau nhức, chân mềm yếu, không co lại và chuyển động được. Chứng này khác với chứng thương hàn, là chân tay và đầu gối đau nhức trước. **Cấm không được dùng thuốc bổ và ngâm rửa.**

Bạch truật	Thương truật	Thược dược
Ma hoàng	Phụ tử	Quế chi
Xuyên khung	Phong phong	Khương hoạt
Phòng kỷ	Cam thảo	

Các vị trên + Gừng 3 lát, Táo 2 quả, Đăng tâm 20 đoạn, nước 2 chén, sắc lên.
Truỳ pháp : gia nước Gừng hoà uống.

- Khi nắng trúng vào 3 kinh Dương, tất phát sốt, mạch sác :bỏ Phụ tử, Quế chi, Ma hoàng ; gia Hoàng bá, Hoàng cầm, Sài hồ.
- Khí lạnh trúng vào 3 kinh Âm, tất mình lạnh, mạch trì : gia Phụ tử.
- Bịnh phát do phong thì mạch phù : gia Khương hoạt
- Nguyên khí hư : gia Nhân sâm chút ít.
- Đại tiện bí : gia Đại hoàng, Chỉ thực.

XXXVII

Ba mươi bẩy : CẨM LIÊN TIÊU ĐỘC,
Chủ âm dương, khiên phục vãng lai (400)
Thiên thời hành bịnh vi tai (401),
Đầu cổ sưng nhức, nằm ngồi càng đau.
Nóng mình, gai rét, nhức đầu,
Mạch lai hồng sác, dầu dầu sốt thay.
Xá phân (?) trước vốn cho hay,
Xung hoà Khương hoạt tạm rầy phục sơ (402)
Chửa xưng (403) Tiêu độc lại gia,
Khương hoạt, Cam thảo, cùng là Phòng phong.
Liên kiều, Bạch chỉ, Xuyên khung,

Chỉ xác, Cát cánh, miễn cùng Xạ can.
Sài hồ, Hoàng cầm, Hoàng liên,
Thêm Kinh giới tuệ, cho nên đủ dùng.
Khương tam, Thanh thuỷ nhị chung (404)
Sắc còn 1 chén, gia cùng Thử niêm (405)
Sôi lên một chốc sẽ xem,
Khương trấp, Trúc lịch, lại thêm một truỳ.
Trước gia Đại hoàng lợi chi (406)
Nhất, nhị, tam thứ (407) thông đi cho rồi.
Theo bản phương, uống liền thôi,
Dù muốn điều lý, tìm đòi Sâm, Qui.
Kinh khuyên thượng đẳng các y (408)
Chữa chứng thiên thì (thời)soi lấy làm gương.

37. CẦM LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM

Chữa chứng thời khí "**đại đầu ôn**" (409) : phát sốt, gai rét, đầu cổ sưng đau, mạch hồng sác ; nên chữa theo chứng "**đàm hoả**", chứng "**hầu tí**" (410) cũng dùng bài này.

Hoàng cầm	Hoàng liên	Liên kiều
Kinh giới	Phòng phong	Khương hoạt
Bạch chỉ	Sài hồ	Xạ can
Cam thảo (các vị bằng nhau)		

Các vị trên + Gừng 3 lát, nước 2 chén, sắc còn 1 chén, thêm vào Thử niêm tử 1 dúm, lại sắc sôi 1 dạo.
Truỳ pháp : hoà thêm Trúc lịch, Khương trấp mà uống.
Trước gia Đại hoàng cho đi đại tiện 2, 3 lần ; sau bỏ Đại hoàng, cứ theo phương này gia Nhân sâm, Đương qui để điều lý.

*
* *

Trước sau ba mươi bảy PHƯƠNG
Chứng nào thuốc ấy, học tương chép ra.
Học rồi biết nửa (?) thế là,
Muốn cho con trẻ, đàn bà cùng hay.
Đòi dùng thấy hiệu đang tay,
Xứng đáng bậc thay, chữa nước, chữa dân.
Màu thay thuốc thánh phương thần,
Hoà (?) chẳng biết đấy, có phân (phần) hổ lòng.
Chữa người rắp ý nói rông,
Đến khi chữa bịnh làm dùng chẳng hay.
Rụt rè chẳng dám ra tay,
Luống rằng phúc cả, cậy nay Bụt, Trời.
Muốn nên thầy thuốc chữa người.
Y chi tự mệnh (411) vậy người xá (?)lường.
Xem tam giáo (412) cũng một dường,
Nhân nghĩa thời tường, đạo đức thời sung (413)
Tiền tài ấy của lưu thông,
Dù ta có phúc của cùng về ta.
Buổi nay đời chẳng thực thà
Tham sân si bạo (414), hung tà gian ngoan.
Đến khi có bịnh gian nan,
Bấy giờ tham bạo, gian ngoan chước nào.
Vội vàng giẫy đắp gò cao (415)
Khấn trời, khấn đất, lễ (416) nào khôn hay.
Tốn tiền làm tiếu (417) làm chay,
Chẳng bằng chước thuốc gần rày lại hơn.
Khi ấy vàng bạc chẳng toan,
Đã dù một chén trăm quan cũng liều.
Mới hay là thuốc thì yêu,
Ba mươi bảy điều, vậy bèn chép ra.
Rằng kinh (?) truỳ pháp chẳng ngoa,
Lão Mai (418) tay cất bút hoa chép làm.

CHÚ THÍCH

(của **THƯƠNG HÀN TAM THẬP THẤT TRUỲ**)

(1). *Cách pháp :* như nói qui tắc.
(2). *Táp thất :* ba mươi bảy. Chữ táp là 30, do 3 chữ thập ghép thành.
(3). *Truỳ :* cái dùi gõ trống. Ở đây, mỗi bài thuốc chữa thương hàn, đều có dùng cái phương pháp đánh thật mạnh vào căn bịnh ; ví như cái dùi gõ tiếng trống hùng mạnh để tiến quân diệt địch ; nên gọi "truỳ pháp"
Sát xa : không rõ nghĩa, nghi là nói cái phương pháp đánh bịnh mạnh, có thể trị khỏi bịnh được, cũng như cái dùi trống tiến quân hùng mạnh, có thể tiêu diệt xe địch được.
(4). *Của yêu :* như nói của quí.
(5). *bất khát, tự lợi :* miệng không khát nước, đại tiện tự lợi.
(6). *Trực trúng* : hàn tà không truyền qua 3 kinh Dương, mà trúng thẳng vào 3 kinh Âm, do đó nó chỉ xuất hiện những triệu chứng của 3 kinh Âm, mà không có triệu chứng 3 kinh Dương ; cũng gọi "trực trúng 3 âm".
(7). *Qúa kinh :*
1- chỉ bịnh thương hàn, đã từ một kinh này truyền qua một kinh khác ; như chứng hậu Thái-dương đã qus kinh, xuất hiện chứng hậu của Thiếu-dương, tức là lúc ấy các chứng Thái-dương đã giải trừ rồi.
2- các chứng hậu kéo dài quá thời hạn truyền kinh như chứng hậu Thái-dương quá 7 ngày trở lên (bịnh thương hàn truyền kinh, lấy 7 ngày làm một giai đoạn) gọi là "quá kinh". Đây dùng theo nghĩa thứ hai.
(8). *Biểu chứng thương hàn* : các chứng thương hàn còn ở phần biểu.
(9). *Thiển thâm* : nông sâu.
(10). *Biểu lý, hãn hạ :* bịnh ở phần biểu hay phần lý, thuốc dùng phép hãn hay phép hạ.

1. Thăng dương phát biểu thang

(11). *Xông sương đột giá :* xông đột (xông pha) dưới làn sương giá.
(12). *Việc vàn :* việc kể hàng vạn, ý nói việc nhiều.
(13). *Sở phương :* sự tác hại do phong hàn gây nên (chữ **sở** là đại danh từ, chỉ sự gây hài của phong hàn.)
(14). *Tham :* tham khảo.
(15). *Đẳng phần :* tức đẳng phân, phân lạng bằng nhau (đặt âm "phần" cho có âm điệu bằng trắc)
(16). *Khương tam, Táo nhị :* Gừng 3 lát, Táo 2 quả.
(17). *Truỳ pháp :* xem chú thích (3) ở trên.
(18). *Giao di :* kẹo Mạch nha.
(19). *Phục dã :* uống rồi. Những chữ "phục"trong tập này, phần nhiều nghĩa là "uống" cả.
(20). *Bản kinh :* chỉ kinh Túc Thái-dương.

2. Sơ tà thực biểu thang

(21). *Gội sương chải gió :* nói dầu dãi trong sương gió, như đầu bị gội sương, tóc bị chải gió vậy. Sách Nho có câu : *"Trất phong mộc vũ"*: chải gió gội mưa.
(22). *Thiên ban :* nghìn cách, nhiều cách.
(23). *Rái gió, sởn, rùng :* ghê gió, sởn gai, rùng mình.
(24). *Lai :* lại, đến, (chỉ mạch). Dưới đây, những chữ "lai" nói về ạch, như "mạch lai" đều nghĩa như thế.
(25). *Thông bạch :* Hành trắng.
(26). *Ôn hoà phục chi :* uống ấm ấm. Chữ "chi" là đại danh từ, dùng thay cho thang thuốc đã sắc rồi. Dưới đây, những chữ "phục chi" đều nghĩa như thế.
(27). *Hãn bất chỉ :* mồ hôi ra không ngừng.
(28). *Mựa :* chớ (tiếng cổ). Những từ "mựa" dưới đây, đều nghĩa như vậy.
(29). Phương này, theo Thọ thế bảo nguyên , trong có vị Bạch truật nữa.

3. Khương hoạt xung hoà thang

(30). *Mạo :* nhiễm phải, cảm mạo.
(31). *Đông thiên :* trời Đông, tức mùa Đông.
(32). *Thông nhị :* Hành 2 củ.
(33). *Nhập Sị :* gia vào vị Đậu sị.
(34). *Văn vũ hoả :* lửa nhỏ (văn) và lửa to (vũ)
(35). *Đồng tiên :* cùng sắc, sắc chung.
(36). *Ôn phục thủ hãn hữu thần :* uống ấm cho ra được mồ hôi mới có hiệu quả.
(37). *Đằm thân :* mồ hôi ra đẫm mình, tiếp ý "thủ hãn" ở câu trên.
(38). *Hèo :* hiệu nghiệm, hay (từ "hèo" do từ Hán là "hiệu"đọc chuyển đi)
(39). *Hung trung bão muộn :* trong vùng ngực đầy tức, bức bối khó chịu.
(40). *Bất hãn :* không ra mồ hôi.
(41). *Hãn hậu bất giải :* sau khi đã cho ra mồ hôi mà bịnh không giải.
(42). *Hãn hạ kiêm hành :* kiêm dùng cả 2 phép phát mồ hôi và hạ đại tiện.

(43). *Trừu tân :* rút củi, lấy ý ở câu sách nho "*Dương thang chỉ phí, bất như phủ để trừu tân*". Nghĩa là giệu nồi nước sôi cho không sôi lên nữa, không bằng rút củi đốt ở đáy nồi ; ý nói muốn cho nồi nước không sôi nữa, phải rút củi đốt dưới nồi đi, dùng một giải pháp căn bản mới được. Đây dùng chỉ phương pháp tiết xuống ở phía dưới, như dùng Đại hoàng, để rút chứng nóng bốc lên trên, đó là phương pháp chữa gốc.
(44). *Thiên vàn :* tức thiên vạn, là nghìn vạn, đặt âm "vàn" cho có vần.
(45). *Phi thời thương hàn :* thương hàn trái mùa.
(46). *Hư hàn bất chỉ :* mồ hôi hư tổn (mồ hôi thuộc chứng hư) ra mãi không thôi.
(47). *Tiểu biền :* tức tiểu tiện. Chữ "tiện" có 2 âm : tiện và biền, nghĩa cũng như nhau.
(48). *Phục thang bất hãn :* uống thuốc rồi mà không ra mồ hôi.
(49). *Tác hãn :* ra mồ hôi.
(50). *KHƯƠNG HOẠT XUNG HÒA THANG :* cũng gọi "Cửu Vị, Khương hoạt thang ". Bài này do Trương-Nguyên-Tố đời Kim sáng tác ra, ông nói : *"Có mồ hôi, không được dùng Ma hoàng thang ; không mồ hôi, không được dùng Quế chi thang. Dùng Ma hoàng và Quế chi, nếu không khỏi, sẽ sinh biến chứng không thể nói được.";* cho nên lập ra phương này, để không phạm đến cấm kỵ về chứng TAM DƯƠNG ; là một phương giải biểu thần diệu.
(51). *Ba mùa :* tức mùa Xuân, Hạ, Thu. Đây nói chứng cảm hàn khí đột ngột của 3 mùa Xuân, Hạ, Thu, chứ không phải chứng chính Thương hàn mùa Đông.
(52). Bài này, đây dùng các vị đều bằng nhau, nhưng theo Thọ Tế Bảo Nguyên và Y Học Nhập Môn, thì lượng Cam thảo và Tế tân chỉ bằng 1/3 hay 1/5 các vị khác.
(53). Đây nói bài này chữa 3 mùa cãm hàn khí đột ngột, và 3 chứng Ôn, Nhiệt, Thấp ; nhưng theo Tương-Nguyên-Tố, thì 4 mùa đều dùng được, Đông chữa hàn, Xuân chữa ôn, Hạ chữa nhiệt, Thu chữa thấp.
(54). *Phủ để trừu tân :* xem chú thích (43) trên.

4. Lục Thần Thông Giải thang

(55). *Vãn phát :* phát ra muộn. Bịnh chứng Thái-dương phát vào thời kỳ từ tiết Thanh minh đến tiết Hạ chí ; gọi là **vãn phát.** Nhất thuyết vãn phát là bịnh chứng Thái dương phát vào mùa Thu.
(56). *Mạch lai :* mạch đến. Xem chú thích (24) trên.
(57). *Xung hòa :* tức thang KHƯƠNG HOẠT XUNG HÒA trên.
Phục sơ : uống nước, nói trước đã uống thang Xung hòa rồi.
(58). *Xưng :* khỏi (tiếng cổ). Những từ "xưng" dưới đây đều nghĩa như thế.
(59). *Miễn :* như nói với, và (tiếng cổ). Những từ "miễn" như "miễn cùng" dưới đây đều nghĩa như thế.
(60). *Khương, thủy :* Gừng và nước.
Bán phần : nửa phần, nói sắc còn nửa phần nước.
(61). *Thông, Sị :* tức Thông bạch (củ Hành) và Đậu sị.
(62). *Nhiệt phục thủ hãn :* uống nóng cho ra mồ hôi (thủ hãn là cho ra mồ hôi ; còn uống ấm thì gọi là "ôn phục", mà uống nóng thì gọi là "nhiệt phục").
(63). *Trúng bịnh tức chỉ :* trúng bịnh thì thôi.
(64). ***Lục thần thông giải thang*** *:* bài này, nguyên của Trương-Cổ (Trương thị Y Thông). Chữa bịnh thời khí, dịch lệ mới phát, nóng sốt, phiền táo, không có mồ hôi. Trong bài không có Tế tân nhưng cũng không có Hoàng kỳ ; nghĩ ở đây chép thừa vị Hoàng kỳ.

5. Sài cát giải cơ thang

(65). *Vi hồng :* mạch hơi hồng.
(66). *Sắc ngao :* như nói sắc nấu (ngao là cô lại, đây dùng như nghĩa sắc , nấu)
(67). *Bản kinh :* chỉ kinh Túc Dương-minh.
(68). *Thiểu thiểu gia chi :* gia vào chút ít (chữ **chi** là đại danh từ, đặt thay cho vị Ma hoàng). Đây nói nếu có chứng ghê rét nhiều, thì bỏ Hoàng cầm, gia Ma hoàng ; nhưng mùa Đông dùng nhiều, mà mùa Xuân thì dùng ít, liều lượng khác nhau.
(69). *Tịnh khử bất nghi :* **bất nghi** là không nên, ý nói đều bỏ Ma hoàng hông nên dùng.
(70). ***Như thần Bạch hổ*** : tức NHƯ THẦN BẠCH HỔ Thang (bài thứ 12) dưới đây.
(71). ***Sài cát giải cơ thang*** : bài này, nguyên của Đào-Hoa (Tiết am) chế ra, dùng thay CÁT CĂNG THANG (Trọng-Cảnh). Trong có Thược dược ; các sách Thọ Thế Bảo nguyên, Y học nhập môn, Y phương tập giải , đều chép như thế, nghĩ đây chép thiếu.

6. Sài hồ song giải ẩm

(72). *Lềnh lềnh vang tai :* ý nói tai điếc không nghe thấy gì.
(73). *Giai tô :* đều tỉnh dậy, đều khỏi.
(74). *Kíp vồi :* tức kíp vội (âm trắc đọc chuyển âm bằng cho hợp vận).
(75). *Thuyên :* bịnh khỏi.
(76). *Ngược :* chứng sốt rét có định kỳ. Đây nói bịnh kinh Thiếu-dương có sốt và rét, giống như chứng ngược.
(77). *Kim phi thảo :* tức Tuyền phúc hoa, hoa giống hoa cúc.
(78). *Chưa trừ :* chưa giải được, nói đã uống thang SÀI HỒ SONG GIẢI ẨM mà chứng dưới tâm đầy tức vẫn xuất hiện.
(79). *Nương long :* vùng ngực.

(80). *Kết hung :* tức chứng nhiệt tà với thủy ẩm kết tụ ở vùng ngực. Đây nói chứng dưới tâm đầy tức là biểu tà còn ở vùng ngực, chứ không phải chứng kết hung.
(81). *Chỉ thực cám rang :* Chỉ thực sao với cám.
(82). *Tiểu hãm hung :* một thang chữa chứng kết hung ở Thương-hàn luận của Trương-Trọng-Cảnh.
(83). *Phiền hư :* tức hư phiền (đặt đảo lên cho có vần). Xem chú thích (103) ở "bài Phú Dược tính chỉ nam trực giải".
(84). *Bản kinh :* chỉ kinh Túc Thiếu-dương.
(85). *Huyết thất :*
1- chỉ bào cung.
2- chỉ Xung mạch. Vì Xung mạch khởi ở Bào cung, chủ **huyết hải** (bể huyết) ; và Xung mạch thịnh vượng, thì bào cung có kinh nguyệt ; như thế bào cung với Xung mạch có sự tương quan mật thiết, nên "huyết thất" là chỉ cả Bào cung và Xung mạch. Còn huyết thất ở đây, riêng chỉ về Xung mạch, Xung mạch bì tà nhiệt xâm nhập, gây thành chứng trạng ngày yên tĩnh, đêm phát sốt. nói nhảm, như thấy ma quỉ ; gọi là chứng "**nhiệt nhập huyết thất**" và nam nữ đều có chứng này. Xem thêm chú thích (152) ở "Bài phú Dược tính chỉ nam trực giải."

7. Quế chi Đại hoàng thang

(86). *Truyền chi :* truyền đến.
Tỳ gia : nhà Tỳ, tức tạng Tỳ, kinh Tỳ.
(87). *Phúc trung thống mãn :* trong bụng đau mà đầy.
(88). *Tức hạ Vị phủ :* liều dùng thuốc hạ qua đường Vị phủ (hạ bịnh Tỳ qua Vị).
(89). *Gia chi :* thêm vào đấy (chữ **chi** đặt thay cho các vị thuốc trên).
(90). *Thủy tiên :* dùng nước sắc lên.
(91). *Thủy ma Tân lang :* vị Tân lang mài với nước.

8. Gia vị Lý trung ẩm

(92). *Tự lợi bất lợi :* đại tiện tự lợi hoặc không thông.
(93). *Hữu khát, vô khát :* có khát nước hoặc không khát.
(94). *Thìa thìa :* không rõ nghĩa , nghi là một từ tả trạng thái khi nước thuốc sôi lên. Dưới đây có câu : *"Khương, Táo, Thanh thủy, thìa thìa sắc sôi"* (bài 16 : Đào nhân thừa khí ẩm tử), lại có câu : *"Khương tam, Táo nhị, sắc lên thìa thìa"* (bài 34 Gia vị đạo đàm thang).
(95). *Thiểu hòa :* hòa thêm vào một ít.
(96). *Quyền ngọa :* nằm co.
(97). *Lợi trọng bất chỉ :* đại tiện tự lợi nặng tới mức không ngừng.
(98). *Lợi hậu :* sau khi đại tiện tự lợi.
(99). *Tự lợi phúc thống :* đại tiện tự lợi mà có đau bụng.
Làm nau : làm rầy rà, khốn khó. (Cung oán ngâm khúc : có câu : *"Tử, sinh, kinh cụ làm nau mấy lần"*).
(100). Đoạn này từ câu "*Quyết-âm, hiệp hư chẳng thông*" *trở xuống cuối, nói bịnh kinh Quyết-âm (khí nghịch, đói chẳng muốn ăn, nôn ra giun, đều là chứng hậu của Quyết-âm)* cũng dùng được bài Gia vị Lý trung ẩm. Nếu đại tiện táo, thì gia Đại hoàng và ít Mật.
(101). *Thổ hồi :* nôn ra giun đũa.
(102). *Gia vị Lý trung ẩm :* bài này, nguyên là bài Lý trung thang của Đào-Tiết-Am, trong vẫn có vị Bạch linh, còn ở Thọ thế bảo nguyên thì chép là Gia vị Lý trung thang, và không có Bạch linh.

9. Nhân trần tướng quân thang

(103). *Thực kiên :* táo bón.
(104). *Đầu hãn đáo cảnh nhi hoàn :* mồ hôi chỉ ra ở đầu xuống cổ thôi (**nhi hoàn** : là trở về, tức cổ trở lên).
(105). *Khát phiền :* khát nước và buồn phiền.
(106). *Thanh lợi :* tiểu tiện trong và thông lợi.
(107). *Tự điều :* tự điều hòa.
(108). *Nhân trần tướng quân thang :* bài này, Thọ-Thế có thêm vị Hoạt thạch.

10. Đạo xích ẩm

(109). *Dĩ lợi vi tiện :* lấy việc lợi tiểu tiện làm đầu.
(110). *Dương minh hãn đa :* chứng Dương-minh ra nhiều mồ hôi.
(111). *Dĩ lợi vi giới :* lấy việc lợi tiểu tiện làm răn sợ.
(112). *Nhập diêm nhị tự :* cho vào muối ăn bằng nửa đồng tiền xúc. **Tự** là chữ đúc trên đồng tiền thời xưa ; những đồng tiền tiêu dùng, trên mặt có đúc 4 chữ theo niên hiệu từng triều đại (như "Cảnh-Hưng thông bảo", "Kiền Long thông bảo"…), và các nhà thuốc thường dùng nó làm liều lượng xúc thuốc bột. Nay lấy xúc muối trong hạn độ 2 chữ, tức là nửa đồng tiền vậy.
(113). *Thủy khí kết hung :* cũng gọi "thủy kết hung", tức chứng nhiệt tà với thủy ẩm kết tụ ở vùng ngực.
(114). *Dương thoát :* chỉ chứng tiểu tiện không lợi mà mồ hôi ra ở đầu.

(115). *Bấy nhiêu chứng ấy :* chỉ những chứng mách (nói) nhảm, phiền táo không yên, thấy người chẳng muốn nhìn nói trên ; và chủ yếu là khi khỏi bịnh không có sốt nóng.
Chú ý: những chứng này, đây chữa bằng bài Đạo xích ẩm nhưng cũng những chứng này, mà do "nhiệt kết Bàng quang", thì chữa bằng bài Quế linh ẩm (xem bài 32 ở dưới) ; 2 bài có khác nhau vài ba vị.

11. Lục nhất thuận khí thang

(116). *Kết thực, khẩu táo, yên can :* đại tiện kết rắn, miệng khô, họng ráo.
(117). *Vọng ngôn :* nói càn.
(118). *Dương quyết, triều nhiệt, ban hoàng :* **dương quyết** tức nhiệt quyết, do âm khí suy ở dưới gây nên chứng, chân tay quyết nghịch, mình nóng, mặt đỏ, đại tiện táo kết ; **triều nhiệt :** là phát sốt có cơn ; **ban hoàng** là da vàng mà phát ban.
(119). *Tự hãn, phúc trướng :* tự ra mồ hôi và bụng trướng.
(120). *Bĩ mãn nhiễu tề :* đầy tức quanh vùng rốn.
(121). *Sơ tiên :* đun sôi lần đầu tiên (khi chưa cho thuốc vào, mới có nước lã thôi)
(122). *Táo thực :* táo bón.
(123). *Chính Dương vị phủ :* Dương tức Dương-minh, nói bịnh thuộc Chính Dương-minh Vị phủ.
(124). *Thiếu-âm :* chỉ Thiếu-âm TÂM. *Tâm hạ ngạnh đông :* dưới tâm rắn đau.
(125). *Kết thực :* đại tiện bế rắn. – *Nhiễu tề ngạnh thống :* quanh rốn rắn đau.
(126). *Quyết-âm :* chỉ Quyết-âm CAN.
(127). *Xung :* xem chú thích (58) ở trên.
(128). *Nhiệt lâm :* không rõ nghĩa, nghi nói bịnh nhiệt phát sinh.
Mục bất liễu minh : mắt trông không rõ ràng.
(129). *Thần vong thủy kiệt :* nghi là chữ "thần thủy khô kiệt" chép lầm, vì ở phần sau bài thuốc nói về chứng trạng "mục bất minh" (mắt không sáng), có giải là "thần thủy di kiệt" (thần thủy đã khô kiệt). **Thần thủy** tức cái chất nước trong sáng trong con mắt, nay bị khô kiệt, nên mắt mờ, không không rõ nữa.
(130). *Canh y :* di đại tiện. **canh y** nguyên nghĩa là thay áo, người xưa, mỗi khi đi đại tiện, thường thay áo, nhân đó gọi đi đại tiện là "canh y".
(131). *Uống sau :* do chữ "hậu phục", chỉ nước thuốc uống lần sau ; đây nói nếu uống nước thuốc trước, mà đi được đại tiện rồi, thì nước thuốc sau thời không uống nữa.
(132). *Khả dụng :* nên dùng (đây tác giả muốn dùng nguyên từ chữ Hán, để nhấn mạnh việc sử dụng phương thuốc này có một ý nghĩa tất yếu).
(133). ***Lục nhất thuận khí thang*** *:* bài này, nguyên của Đào-tiết-Am, tức **Đại thừa khí thang** gia Sài hồ, Hoàng cầm,Cam thảo, không có Thược dược ; nhưng các sách Cổ kim y giám, Thọ thế bảo nguyên, đều thêm Thược dược, nên ở đây cũng theo như thế. Theo Đào-Tiết-Am, một bài này có thể dùng thay cho cả 6 bài : Đại thừa khí, Tiểu thừa khí, Điều vị thừa khí, Tam nhất thừa khí, Đại sài hồ, Đại hãn trung, nên gọi là "**LỤC NHẤT**" (6 bài hợp làm 1)
(134). *Lời răn :* chỉ lời dặn phân biệt thực hư, "hư bổ, thực công" ở cuối bài ca.

12. Như thần Bạch hổ thang

(135). *Hãn đa bất giải :* mồ hôi ra nhiều mà bịnh không giải.
(136). *Trúc :* tức Đạm trúc diệp.
(137). *Một đoan :* một nắm.
(138). *ố hàn :* ớn lạnh, sợ rét.
(139). *Mô phần :* phần nào ; nói không khát nước một chút nào.
(140). ***Như thần Bạch hổ thang*** *:*phương này cũng của Đào-tiết-Am, tức Bạch hổ thang hợp Sinh mạch tán, bỏ Canh mễ, gia Sơn chi nhân.

13. Tam hoàng Thạch cao thang

(141). *Phương giải :* tức Phương giải thạch, một thứ đá khoáng, hình giống Thạch cao, nhưng là 2 loài khác nhau. ở đây tác giả theo các thầy thuốc Đường, Tống, cho Phương giải với Thạch cao là một loài, nên dùng đặt thang cho Thạch cao ; không đúng (xem chú thích ở Bài phú thuốc nam).
(142). *Dương độc :* một chứng do nhiệt độc gây nên, mình nóng, phiền táo, khát nước, nói cuồng, chạy rông, mình phát ban đỏ, biểu lý đều nóng, mạch hồng đại.
(143). *Khôn hàn :* khó chữa.
(144). *Xí hoàng, diện xích, tỵ can :* răng vàng, mặt đỏ, mũi khô.
(145). *Biểu lý kết nhiệt :* cả biểu và lý đều bị kết nhiệt.
(146). *Tần sác :* đại tiện đi luôn.
(147). *Dừng :* giải trừ.
(148). *Do biểu vị giải :* do bịnh ở phần biểu chưa giải được.
(149). *Ngoại công :* như nói ngoại trị, tức phát biểu.
(150). *Trị chi :* chữa được (chữ **chi** là đại danh từ, đặt thay cho các chứng bịnh nói trên).
(151). *Hương sị :* tức Đậu sị (vị nó thơm, nên gọi là **hương**).
(152). *Tễ trà :* thứ trà nhỏ cánh.

14. Tam hoàng cự thắng thang

(153). *Vọng ngôn, mục xích :* nói càn, mắt đỏ.
(154). *Lục chí :* một hơi thở, mạch sáu lần đến, tức mạch nhanh.
(155). *Thượng khí suyễn cấp :* khí đưa ngược, suyễn thở gấp.
(156). *Chữa tòng :* chữ **tòng** không rõ nghĩa, nghi nói theo chứng mà chữa.
(157). *Quyền :* quyền biến, quyền nghi (chữ **quyền** trong câu "quyền lập phương này" ở dưới cũng nghĩa nầy)
(158). *Thạch cao thang :* tức Tam hoàng Thạch cao thang.
(159). *Ma, Sị, Hoàng, Mang :* tức Ma hoàng, Đậu sị (2 vị bỏ), và Đại hoàng, Mang tiêu (2 vị gia)
(160). *Thanh tương nê :* nước bùn trong.
(161). *Hiệu công :* tức công hiệu (đặt đảo âm)

15. Xung hòa linh bảo ẩm

(162). *Lưỡng cảm :* có 2 nghĩa :
1- hai kinh âm dương biểu lý đồng thời bị bịnh, gọi chứng **thương hàn lưỡng cảm**, như đã có biểu chứng Thái-dương phát sốt, đau đầu, lại có lý chứng Thiếu-âm : tinh thần mỏi mệt, chân tay lạnh mạch vi.
2- trùng cảm thụ về bịnh tà cũng gọi **trùng cảm**. Như trong tạng phủ vốn có nhiệt tà tích kết, ngoài lại cảm thêm phong hàn, đồng thời xuất hiện cả 2 chứng biểu lý.
(163). *Đầu đông :* đầu nhức.
(164). *ố hàn phát nhiệt :* ớn rét phát sốt.
(165). *Khẩu táo, thiệt can :* miệng ráo, lưỡi khô.
(166). *Đầu chi :* cho uống thang thuốc ấy (**đầu** là cho uống, **chi** chỉ thang Xung hòa linh bảo)
(167). *Nhị mại :* 2 quả.
(168). *Vi hãn :* mồ hôi ra râm rấp.
(169). *Hàn thương :* tức thương hàn (đảo vần). ý nói biểu chứng nhiều do cảm nặng về hàn tà.
(170). *Lý chứng đa :* lý chứng nhiều hơn.
(171). *Khả hành :* khá làm, khá dùng.
(172). *Trầm hôn, quyền ngọa :* mê lịm, nằm co.
(173). *Cấp sơ cứu lý :* trước phải cấp cữu chứng lý.
(174). *Hồi dương :* tức **Hồi dương cứu cấp thang.**(bài 20 ở dưới)
(175). *Xung hòa linh bảo ẩm :* bài này, ở Thọ-Thế, không có Can khương, mà có Cát căn.

16. Đào nhân thừa khí ẩm tử

(176). *Sở thương :* xem chú thích (13) ở trên.
(177). *Nhiệt kết Bàng quang :* Bàng quang ở vị trí hạ tiêu, và là phủ của kinh Túc Thái-dương. Nếu bịnh Thái-dương thương hàn không giải, hóa nhiệt truyền vào lý, kết ở Bàng quang, gây nên các chứng bụng dưới rắn đầy, đau gò, phát sốt mà không ớn rét, thần khí như cuồng. Gọi là **nhiệt kết Bàng quang.**
(178). *Phân hắc :* phân đen.
(179). *Tiểu phúc :* bụng dưới.
(180). *Cuồng ngôn khát phiền :* nói càn và khát nước, buồn phiền.
(181). *Hắc vật :* vật đen, tức phân đen.
(182). *Vi phục chi tiên :* trước khi chưa uống thuốc.
(183). *Nhi huyết tự hạ :* mà huyết tự tiết xuống. Câu này tiếp ý câu trên, nói nếu chưa uống thuốc mà huyết đã tự ra trước, là bịnh sắp khỏi (2 câu này là một nghĩa, nên giữa có chữ **chi**)
(184). *Tiêu mang :* tức Mang tiêu. Đặt đảo lên cho hiệp vần.
(185). *Thìa thìa :* xem chú thích (94) ở trên.
(186). *Xúc huyết :* chứng huyết ứ ở hạ tiêu. Nhiệt tà từ kinh Thái-dương truyền vào Bàng-quang, và tác động đến huyết phận ở hạ tiêu. Nếu nhiệt bức huyết tiết xuống thì nhiệt theo huyết ra mà bịnh khỏi. Nếu nhiệt quyến với huyết, tích kết ở hạ tiêu, gây nên chứng bụng dưới cấp trướng, đại tiện phân đen… gọi là **xúc huyết.**

17. Tiêu ban thanh đại ẩm

(187). *Nội ngoại thực hư :* tức nói nội thực ngoại hư.
(188). *Bất trừ :* không giải trừ được.
(189). *Thừa ư biểu bì :* lấn ra bì phu ở phần biểu. Ý nói nhiệt độc ở phần lý lấn ra bì phu ở phần biểu mà phát thành ban đỏ (chữ **ư** chỉ cái hướng lấn tới của nhiệt độc).
(190). *Gấm văn :* tức văn gấm.
(191). *Hãn :* phát hãn (nói các chứng trên, đều không nên phát hãn cả).
(192). *Quả Dành núi :* tức Sơn chi tử.
Sừng Tây : sừng Tê giác (đặt chữ **Tây** cho hiệp vần)
(193). *Bột Chàm :* tức Thanh đại.
(194). *Khổ tửu :* Dấm.

18. Sinh địa cầm liên thang

(195). *Chư huyết :* mọi chứng huyết.
Nục tỵ thành lưu : mũi chảy máu ròng ròng (**nục tỵ** tức **tỵ nục ;** đặt đảo lên cho có vần)
(196). *Nhiệt độc nhập vị :* nhiệt độc vào Vị phủ. Đây nói nhiệt độc nhập Vị, gây nên chứng thổ huyết không ngừng. Cũng chữa như chứng chảy máu mũi ròng ròng (tỵ nục thành lưu)
(197). *Khung xuyên :* tức Xuyên khung (đặt đảo lên cho có vần)
(198). *Quả Dành dành :* tức Sơn chi tử.
(199). *Hoàng cầm khử hủ :* vị Hoàng cầm bỏ chất mục ở trong.
(200). *Mạt sừng muông Tây :* bột sừng Tê giác (chữ **Tê** đặt là **Tây** cho có vần)
(201). *Mao căn trấp :* nước nguyên chất của rễ cỏ Tranh.
(202). *Mực nho :* thứ mực mà các nhà nho thời xưa thường dùng, cũng gọi mực **Tàu**.
(203). *Mao :* tức Mao căn.
Ngâu : tức Liên ngâu là Ngó sen. Đây nói không có Mao căn thì dùng Liên ngâu cũng được.
(204). *Bịnh tô :* bịnh khỏi. Xem chú thích 73 ở trên.
(205). *Thất thần :* mất tinh thần.
Toát không : bắt khoảng không (bắt tay ở khoảng trống không), bắt chuồn chuồn.
(206). *Han hỏi chẳng thông :* hỏi han không biết gì, hôn mê bất tỉnh nhân sự.

19. Gia vị Tê giác địa hoàng thang

(207). *Táo phiền :* tức phiền táo.
Thấu thủy bất an : xúc miệng mà không nuốt nước xuống.
(208). *Trần bì khử bạch :* vị Trần bì bỏ màng trắng bên trong ; dùng để hạ khí (để màng trắng thì hòa Vị điều trung). Bỏ màng trắng thì hạ khí tiêu đờm.
(209). *Ngẫu tiết :* đốt ngó sen.
(210). *Ôn noãn phục chi :* uống ấm (chữ **chi** đặt thay cho thang thuốc). Xem chú thích 26 ở trên.

20. Hồi dương cứu cấp thang

(211). *Những nhưng :* như nói rửng rưng, không cảm thấy gì cả.
(212). *Mửa tháo :* tức thổ và tả.
(213). *Đàm diên :* đờm rãi.
(214). *Vô mạch :* mạch trầm hẳn đi, không chẩn thấy.
(215). *Dầm dầm :* nghi nói sắc kỷ lưởng.
(216). *Gia bịnh :* thêm bịnh khác.
(217). *Sao diêm :* sao muối.
(218). *Trư đảm :* nước mật lợn.

21. Hồi dương phản bản thang

(219). *Âm thịnh cách dương :* trong người âm khí quá thịnh, làm dương khí ngăn cách ở bên ngoài, gây nên chứng trong chân hàn mà ngoài giả nhiệt ; hoặc gọi tắt là **cách dương**.
(220). *Âm cực phát táo :* âm khí thịnh cực, phát sinh chứng buồn phiền, vật vã.
Phát táo : đây, thuộc chứng hàn, gọi là **âm táo**, khác với **dương táo**, thuộc chứng nhiệt.
(221). *Nhân Trai :* tên hiệu của Dưỡng-Sĩ-Doanh, một danh y đời Tống, có các sách Nhân trai trực chỉ, Y học chân kinh.
(222). *Khát bất dục ẩm :* miệng khát mà không muốn uống nước.
(223). *Lạp trà :* chè lâu năm.
(224). *Thủ hãn :* xem chú thích (62) ở trên. Đây nói đắp ấm cho ra mồ hôi.
(225). *Diện sắc đới dương :* dương khí phù việt (sắc mặt bốc đỏ, xuất hiện chứng **dưới chân hàn** mà **trên giả nhiệt**)
(226). *Thông bạch :* Hành trắng.
Hành : nhánh củ.
(227). *Nê tương :* nước bùn lắng trong.

22. Sài hồ bách hợp thang

(228). *Sái hậu :* **sái** là mới khỏi, **sái hậu** chỉ bịnh thương hàn, sau khi mới khỏi.
(229). *Trà tạp :* không rõ nghĩa.
Trầm hôn : mê lịm.
(230). *Thất thần :* xem chú thích (205) ở trên.
(231). *Bách hợp :* một loại bịnh do Tâm Phế âm hư, thường hiện ra các chứng trầm lặng, ít nói, muốn ngủ không ngủ được, muốn đi không đi được, muốn ăn không ăn được, như rét mà không phải rét, như nóng mà không phải nóng, thần chí không yên, lẩm bẩm nói một mình, miệng đắng, tiểu tiện đỏ, mạch sác. (theo Kim quĩ yếu lược của Trương-trọng-Cảnh).

Lao phục : sau khi bịnh thương hàn mới khỏi, khí huyết chưa bình phục, hoặc dư nhiệt chưa hết ; nhân sớm lao động mà tái phát, gọi là **lao phục** (hoặc giải chữ **lao** đây, chỉ chung cả phòng sự, ăn uống, thất tình, không riêng về lao động).

(232). *Thổ chích Miết giáp :* **thổ** là Dấm thanh ; nói dùng vị Miết giáp (mai Ba ba) tẩm dấm rồi nướng lên.

(233). *Kíp vồi :* xem chú thích (74) ở trên.

(234). *Vi hãn, đầu thống :* mồ hôi ra chút ít và nhức đầu.

(235). *Khương sao, Bán hạ :* Bán hạ sao Gừng.

(236). *Hư phiền :* xem chú thích (103) ở "bài phú Dược tính chỉ nam trực giải".

(237). *Vinh hư :* vinh khí bị hư tổn.

(238). *Hư hãn :* mồ hôi chứng hư.

(239). *Gia chi :* gia vào vị thuốc ấy.

(240). *Ổi sinh khương :* Gừng tươi lùi chín.

(241). *Thời nhiệt :* thỉnh thoảng lại phát sốt.

(242). *Bịnh mới khỏi :* do chữ "sái hậu" (bịnh thương hàn mới khỏi), nguyên bản chép lầm là "sản hậu : sau đẻ", không đúng nghĩa chỗ này, nên chúng tôi sửa lại.

23. Như thánh ẩm

(243). *Cương nhu cảnh :* tức Cương nhu xị, xem chú thích (147) tập Y luận trên (Tăng bổ tập Vạn kim nhất thống thuật).**Cảnh** hay **xí** nguyên là một bịnh, chỉ khác tên gọi, sách xưa (Nội-kinh) hay dùng từ **xí**, đời sau mới dùng từ **cảnh.**

(244). *Càng khôn :* càng hay.

(245). *Khế túng :* **khế** (cũng đọc âm xiết) là chứng gân mạch rút mà co lại, **túng** là chứng gân mạch giãn mà duỗi ra. Đây nói phép chữa chứng cương nhu cảnh cũng như chữa chứng khế túng.

(246). *Nhục ô mai :* như nói ô mai nhục, chất thịt vị Ô mai (vị này bỏ hột, chỉ dùng thịt)

(247). *Khương chế Bán hạ :* Bán hạ chế với nước Gừng.

(248). *Khương, Thủy :* Gừng và nước sắc thuốc.

(249). *Mựa :* xem chú thích (28) ở trên.

(250). *Dưỡng chính :* không rõ nghĩa, nghi là 2 chữ **Thương truật** chép lầm. Vì theo phép gia giảm nói ở dưới phương thuốc, thì chứng cương cảnh gia Thương truật, Ma hoàng, nên câu ca đặt là "*Thương truật, Ma hoàng hợp cùng*"

(251). Bài này, nguyên của Trương-Lộ, chép ở Trương thị Y thông, trong có Ô dược, không có Ô mai. Thọ thế bảo nguyên cũng chép như thế.

24. Ô kinh ích nguyên tán

(252). *Hậu hãn :* tức hãn hậu, sau khi phát mồ hôi (chữ **hãn** đặt xuống dưới cho có vần với chữ **tán** câu trên)

(253). *Hãn hậu :* sau phát hãn. Đây nói do phát hãn quá nhiều, gây nên chứng vệ hư, vong dương.

(254). *Thục phụ :* vị Phụ tử đã chế biến rồi.

(256). *Bào muộn :* bụng trướng đầy và buồn bực.

(257). *Sao Chỉ xác :* tức Chỉ xác sao.

(258). *Lề :* tức lệ, là thể lệ.

(259). *Trần thổ :* tức Trần bích thổ, là đất vách cũ.

(260). *Nhơn nhơn :* dờn dờn, như nói gai gai (gai rét).

Ghê : ghê rét.

(261). *Bạc quế :* Quế chi mỏng vỏ.

Giao di : kẹo Mạch nha.

(262). Bài này của Đào-Tiết-Am chế ra, tức THẬP TOÀN ĐẠI BỔ bỏ Xuyên khung, gia Trần bì, Phụ tử (ở Thọ thế bảo nguyên thì không có Bạch linh, Trần bì, mà có Can khương).

25. Tiêu dao thang

(263). *Phục :* uống.

(264). *Thần xá :* nhà ở của tinh thần, chỉ Tâm. Nội-kinh nói : **Tâm tàng thần.**

(265). *Phong hỏa :* bão và lửa, dùng chỉ sự việc cấp bách.

(266). *Lao phục :* do phòng lao mà bịnh tái phát (xem thêm chú thích 267 ở trên.

(267). *Âm dương dịch :* 2 chứng phạm phòng loại Âm và loại Dương. Chồng mắc bịnh mới khỏi, vợ đến giao hợp, mà vợ bị, gọi là chứng **Dương dịch**. Vợ mắc bịnh mới khỏi, chồng đến giao hợp, mà chồng bị, gọi là chứng **Âm dịch**. Còn chính bản thân, người mới khỏi bịnh do giai hợp mà tái phát, thì gọi **lao phục.**

(268). *Trượng phu :* người đàn ông, nam giới.

Ghìn : cẩn thận (từ Hán là **cẩn**, từ Việt là **ghìn,** giữ ghìn). Ý nói người đàn ông phải cẩn thận về việc giao hợp.

(269). *Gươm hồng phấn :* lưỡi gươm của nữ sắc, ý nói do nữ sắc mà bị giết hại.

(270). *Thiên câm (kim) :* nghìn vàng, nói giá trị quí báu của phương thuốc.

(271). *Côn đương :* đũng quần, dùng đốt thành than hòa với thuốc mà uống. (bịnh nam dùng đũng quần nữ ; bịnh nữ dùng đũng quần nam).

(272). *Vi hãn :* ra mồ hôi râm rấp.
(273). *Nang súc âm thũng :* bìu dái co lại, và đầu ngọc hành sưng lên.
(274). *Hồng nhan :* mặt đỏ, chỉ người trẻ tuổi sắc mặc hồng hào.
(275). *Phòng thất :* buồng the, thường dùng chỉ sự vợ chồng giao hợp.
Mưa loàn phải thương : **loàn** tức **loạn** ; nói chớ có dâm loạn sẽ bị thương tổn.
(276). Bài này nguyên của Trương-Lộ (Trương thị Y thông), trong có Trúc thanh, Hoạt thạch ; ở đây theo các dược phẩm liệt ở dưới, thì có 2 vị này, nhưng bài ca ở trên, thì lại không có, nghi là đặt thiếu.
(277). Đây nói hòn cà rụt và bụng đau thì bội Tri mẫu, nhưng ở Thọ thế bảo nguyên thì lại nói bội Hoàng liên và Cam thảo.

26. Thăng dương tán hỏa thang

(278). *Thoa thủ mạo hung :* chắp tay áp vào ngực.
(279). *Mách nhàm :* nói nhảm.
(280). *Dung y :* thầy thuốc tầm thường, kém cỏi.
(281). *Toát không :* bắt tay ngoài khoảng không, bắt chuồn chuồn.
(282). *Nguyên khí cửu hư :* nguyên khí hư tổn đã lâu.
(283). *Lại thừa :* tới đến mà lấn át.
(284). *Thủy tiên :* dùng nước mà sắc.
Sắc ngao : sắc đặc, cô lại.
(285). *Nhập kim thủ sức :* thả vào với các vị thuốc một đồ thủ sức bằng vàng mà cùng sắc lên. **Thủ sức** là đồ trang sức trên đầu, như thoa, trâm ; đây dùng thủ sức bằng vàng, để làm thuốc trợ lực cho Phế kim.
(286). *Khương trấp Bán hạ :* Bán hạ tẩm nước Gừng.
(287). *Tiện thực :* đại tiện táo rắn.
Mách rông : nói rông, nói càn.

27. Tái tạo tán

(288). *Bất tác hãn :* không ra mồ hôi.
(289). *Trọng dược :* thuốc nặng ; chỉ thuốc phát hãn có sức mạnh.
(290). *Hỏa kiếp thủ hãn :* dùng sức lửa mà cưỡng bức cho ra mồ hôi (như dùng lửa nóng mà hun, chườm, hoặc dùng kim đốt nóng mà châm).
(291). *Ổi sinh khương :* xem chú thích 240 ở trên.
(292). *Lạt Quế chi :* **lạt** là cay. Quế chi có vị cay nên gọi là lạt.
(293). *Ôn hòa phục chi :* cũng như ôn noãn phục chi, xem chú thích 210 ở trên.
(294). *Thời bịnh :* như nói thời tiết.
(295). *Tái tạo tán :* nguyên bản chép lầm là **Tái tửu ẩm.** Chúng tôi theo các sách cổ, sửa lại. Bài này, của Đào-Tiết-Am, trong có vị Tế tân, ở Thọ-thế cũng thế.

28. Hoàng long thang

(296). *Nhiệt kết lợi :* chứng hạ lợi do nhiệt tà uất kết.
(297). *Nước thuần trong :* do chữ "*hạ lợi thuần thanh thủy*", nghĩa là đi ngoài ra toàn nước trong.
(298). *Quanh lòng :* do chữ **tâm hạ**, quanh vùng dưới tâm.
(299). *Lậu để :* rò đáy, trống tràng.
(300). *Cứu hỏa phóng tàn :* chữa cháy mà ôm củi ném vào ; ví với sự dùng thuốc nhiệt mà chữa chứng nhiệt, thật là lầm lẫn giết người. Câu "rơm chữa nhà cháy" ở dưới, cũng nghĩa thế.
(301). *Thác nghỉ :* chết mà yên nghỉ ở dưới đất. Ý nói người bịnh bị chết vì lầm thuốc.
(302). *Vị trung táo thực :* trong Vị phủ bị táo kết, rắn chắc.
(303). *Xung :* xem chú thích 58 ở trên.
(304). *TRƯ.C NHẬT TƯ ẨM THỦY THANG :* **trực nhật** là hàng ngày, **thủy thang** là chất nước uống vào – kể cả thuốc. Ý nói đi ngoài ra nhiều nước, là do chất nước uống vào hàng ngày nó lại tháo ra.
(305). *Lục nhất :* tức LỤC NHẤT THUẬN KHÍ THANG ở trên (bài thứ 11).
(306). *Nhân thông, dùng thông :* do câu Nội-kinh "*Thông nhân, thông dụng*", nghĩa là nhân bịnh thông lợi mà dùng thuốc thông lợi ; như chứng đại tiện tiết tả, do ẩm thực tích trệ, thì phải dùng thuốc công hạ, theo phương pháp "phản trị".
(307-308). *Miễn cùng, miễn điều :* miễn là tiếng cổ. xem chú thích 59 ở trên.
(309). *Lợi đỡ :* chứng hạ lợi đã đỡ.
(310). *Mựa :* xem chú thích 28 ở trên.

29. Điều vinh dưỡng vệ thang

(311). *Hãn xuất trấp nhiên :* mồ hôi ra dâm dấp.
(312). *Không phủ :* mạch phủ mà trống rỗng, tức phủ hư.
(313). *Hô :* gọi, gọi là.
(314). *Phát đại hãn :* cho ra mồ hôi quá nhiều.

(315). *Bất tường :* chẳng lành.
(316). *Lao lực, bịnh nhân :* người bịnh do lao lực mà gây nên.
(317). *Cam ôn trừ nhiệt :* do câu "*cam ôn trừ đại nhiệt (Nội-kinh)*", nói loại thuốc vị ngọt khí ấm, có thể trừ được bịnh đại nhiệt. Những chứng mình nóng có mồ hôi, khát muốn uống nóng, ít hơi, trung khí bất túc, mạch hư đại ; phải dùng phương pháp **cam ôn trừ nhiệt** mới khỏi. Đây nói không nên dùng thuốc tân ôn (cay nóng), mà dùng cam ôn, để chữa chứng **thương hàn lao lực** này.
(318). *Đại Sài hồ dược :* thuốc Đại Sài hồ, tức ĐẠI SÀI HỒ THANG, một phương của Thương-hàn luận (Trọng-Cảnh), chữa bịnh thương hàn đã vào Dương-minh, nhưng chứng Thiếu-dương chưa hết : vừa công lý, vừa giải biểu, gồm các vị : Sài hồ, Bán hạ, Hoàng cầm, Thược dược, Sinh khương, Đại táo, Chỉ thực, Đại hoàng.
(319). *Thông căn nhị hành :* củ Hành 2 nhánh, vị này phải cho vào sau, nên nói **hậu nhập.**
(320). *Hung trung bào muộn :* trong ngực đầy tức.
(321). *Phúc trung thích thống :* trong bụng đau như dùi đâm.
(322). *Hắc phẩn :* phân đen.
(323). *Cẩm văn Đại hoàng :* vị Đại hoàng có văn gấm (thứ tốt)
(324). *Yêu nhưng :* như nói b ình yên (**nhưng** có nghĩa là không, khỏi hết bịnh)
(325). *Mỗi phục bình thường :* mỗi thang uống như thường, tức là theo như bản phương, không gia Đại hoàng nữa.
(326). *Chứng không, thuốc nhiệm :* như nói chứng khỏi, thuốc mầu (hay)
(327). *Điều vinh dưỡng vệ thang :* bài này do Đào-Tiết-Am chế ra, tức BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG (Lý-Đông-Viên), gia Tế tân, Xuyên khung, Phòng phong, Khương hoạt.

30. Đạo xích các bán thang

(328). *Việt kinh :* vượt kinh. Theo thứ tự "truyền kinh" của bịnh thương hàn, thì khởi đầu ở 3 kinh Dương : từ Thái-dương qua Dương-minh rồi Thiếu-dương ; hết dương kinh mới truyền vào Âm kinh : từ Thái-âm qua Thiếu-âm rồi đến Quyết-âm, mà bịnh chứng ở đây, từ dương kinh truyền vào, lại vượt qua Thái-âm, vào ngay Thiếu-âm (TÂM) nên gọi **việt kinh.**
(329). *Chứng khôn :* chứng đỡ, chứng khỏi.
(330). *Cảm thụ :* cảm phải, mắc phải.
Căn nguyên : căn nguyên của bịnh. Ý nói cần hiểu rõ bịnh tà mắc phải là gì ? và suy tìm căn nguyên bịnh là thế nào ?
(331). *Tâm phúc :* dưới tâm và trong bụng.
(332). *Thần hồn bất ngữ :* tinh thần hôn mê, không nói năng gì.
(333). *Nhãn xích, thần tiều :* mắt đỏ, môi khô xám.
(334). *Thiệt can bất ẩm :* lưỡi khô mà không uống nước.
(335). *Thiếu-âm :* chỉ Thiếu-âm TÂM.
(336). *Viêm thượng :* nóng bốc lên.
(337). *Tê giác tiết :* bột Tê giác.
(338). *Chung :* chén, chỉ số lượng nước sắc thuốc.
(339). *Đạo xích các bán thang :* bài này, Thọ-thế bảo nguyên chép là Tả tâm Đạo xích thang. Trương-thị Y thông chép là Đạo xích Tả tâm thang, vì nó có cái nội dung và tác dụng của cả 2 bài Đạo xích (Tiền-Ất) và Tả tâm (Trọng-Cảnh) hợp lại, nên gọi tên như thế, ý nghĩa rất rõ ràng. Đây chép là Đạo xích các bán thang, thì ý nghĩa không rõ, mà về văn phạm, đặt như thế cũng dỡ dang ; chỉ có Đạo xích thôi, sao gọi là "các bán" được ? (các bán là nửa bài nọ, nửa bài kia). Chúng tôi thấy theo như Thọ-thế thay Y thông đúng hơn.

31. Ích nguyên thang

(340). *Sử :* sử dụng.
(341). *Nguyên khí hư, hỏa thượng thăng :* nguyên khí hư, hỏa bốc lên.
(342). *Diện xích đới dương :* hư dương phù việt mà sắc mặt bốc đỏ lên (xem thêm chú thích 225 ở trên.)
(343). *Toàn vô thân nhiệt, đầu đông, tâm phiền :* các chứng mình nóng, đầu nhức, tâm buồn phiền, đầu hoàn toàn không có. Đây nói không có chứng thân nhiệt, nhưng ở Thọ thế lại nói **thân vi nhiệt** : mình hơi nóng.
(344). *Ráo khô, vật vã :* miệng khát nước, mà chân tay vật vã. Đây là chứng tâm không buồn phiền mà chỉ chân tay vật vã, tức chứng "bất phiền nhi táo"
(345). *Ẩm thủy bất đắc :* uống nước không được.
Hại nhân : hại người. Đây là chứng miệng khát nước mà không uống vào được, vì thuộc chứng hàn (Thọ thế nói "vi khát" : hơi khát)
(346). *Hư phiền :* xem chú thích 103 ở "bài phú Dược tính chỉ nam trực giải"trên. Từ **hư phiền** mà tác giả dùng đây, không đúng ; vì hư phiền là một chứng có tâm phiền, mà bịnh chứng ở đây, thì không có tâm phiền.
(347). *Thông căn :* củ Hành.
(348). *Thủy tiên :* dùng nước sắc lên.
(349). *Ích nguyên thang :* bày này, nguyên của Chu-Quảng đời Tống (Hoạt nhân thư), chữa chứng "âm táo" (chứng chân tay vật vã thuộc âm hoàn), và theo Thọ thế thì trong bài không có Ngãi diệp mà có Thược dược.

32. Quế linh ẩm

(350). *Thuyết :* nói đến, kể đến.
(351). *Nhiệt kết Bàng quang :* xem chú thích 177 bài **16. Đào nhân thừa khí ẩm tử** ở trên. Chứng nhiệt kết Bàng quang thường có hiện tượng thần chí như cuồng, nên cũng gọi chứng "như cuồng"
(352). *Tinh thái :* tinh thân biểu lộ ra bên ngoài, gọi là **tinh thái**. *Tinh thái bất dữ tương đương :* tinh thần mõi mệt, không muốn tiếp xúc với người.
(353). *Thấm nhiệt tự tiểu tiện lai :* nhiệt tà do đường tiểu tiện mà thấm ra.
(354). Bài này, Thọ-Thế chép là **Quế linh ẩm tử**, và trong có Đăng tâm, không có lá Tía tô.

33. Đương qui hoạt huyết thang

(355). *Tí :* ma làm, ma quỉ làm ra.
Nhi tí : chứng bịnh giống như ma làm.
(356). *Ố hàn, đầu đông :* ghê rét và nhức đầu.
(357). *Hắc phẩn :* xem chú thích 322 ở trên.
(358). *Dung y :* xem chú thích 280 ở trên.
(359). *Lương dược :* thuốc hàn lương.
(360). *Thửa lòng :* lòng người ấy ; ý nói chứng lầm thuốc lỡ, không cam cái lòng cho người ấy.
(361). *Hiệp huyết :* kèm có chứng huyết.
(362). *Đào nhân nê :* **nê** là bùn ; vị Đào nhân giã nát như bùn, gọi **Đào nhân nê.**
(363). *Sao phu :* sao với cám.
(364). *Trần tửu :* rượu củ.
Phục kham : khá uống.
(365). *Thiếp :* mỗi thang thuốc gọi là **thiếp.**
(366). Bài này, Thọ-Thế có Cam thảo. Trương thị Y thông có cả Cam thảo và Phục linh, không có Nhân sâm.
(367). *Hiệp huyết như tí :* chứng bịnh kèm có huyết ứ, phát ra như ma làm.

34. Gia vị đạo đàm thang

(368). *Hiệp đàm như tí :* chứng bịnh có kiêm đờm, mà phát ra như ma làm.
(369). *Đầu đông :* đầu nhức.
(370). *Thượng khí, suyễn tức :* khí nghịch lên và suyễn thở. *Bôn chôn :* như nói bồn chồn (dùng âm "bôn chôn" cho dễ đọc)
(371). *Tăng hàn tráng nhiệt :* rét run nóng dữ. Chữ **tăng** nguyên nghĩa là ghét, đây dùng theo nghĩa bóng : **tăng hàn** là rét nhiều mà người run lên, khác với **ố hàn** chỉ là gai rét, ớn rét thôi.
(372). *Trị chi :* trị bịnh ấy (chữ **chi** là đại danh từ). Đây nói thầy hèn cho là bịnh thương hàn, rồi dùng thuốc thương hàn mà trị.
(373). *Tâm động, thần bi :* tâm khuấy động, thần mỏi mệt, chỉ sự nội thương thất tình.
(374). *Thất tình :* chỉ 7 loại tình chí : mừng, giận, lo, nghĩ, thương, sợ, kinh ; nó thường là nhân tố gây bịnh, làm ảnh hưởng đến khí hueets và tạng phủ của con người…
Lục dục : chỉ 6 ham muốn của **tai, mắt, mũi, lưỡi, thân thể** và **ý nghĩ** (theo thuyết nhà Phật) ; như tai muốn nghe tiếng hay, mắt muốn trông cái đẹp…
(375). *Thần bất trú xá :* **xá** là nhà ở của thần, chỉ TÂM (Tâm tàng thần), **thần bất trú xá** là thần không ở yên nơi nhà ở mà thoát ra ngoài (chữ trú hoặc chép là thủ cùng nghĩa thế). Khỏi nhà : giải thêm ý nghĩa "thần bất trú xá" trên.
(376). *Đàm mê tâm khiếu :* đờm làm bế tắc khiếu tâm (cũng gọi "đàm mông tâm khiếu").
Tí tà : tà khí giống như ma làm.
(377). *Đàm loại thương hàn :*chứng đờm giống như thương hàn.
(378). *Nhị trần đặt danh :* nói bài GIA VỊ ĐẠO ĐÀM do bài NHỊ TRẦN mà đặt tên.
(379). *Thìa thìa :* xem chú thích 94 trên.
(380). *Kỳ :* kỳ hạn, chừng mực.

35. Gia vị điều trung ẩm

(381). *Loại cảm hàn thương :* giống như mắc chứng thương hàn (**hàn thương** tức thương hàn đặt ngược tên cho hiệp vần)
(382). *Khí khẩu :* tức mạch Thốn khẩu ở cổ tay. Khí khẩu và Nhân nghinh (động mạch của kinh VỊ ở 2 bên cổ tay) là 2 bộ phận chẩn mạch trọng yếu của người xưa (Nội-kinh). Khí khẩu chủ bịnh trong, Nhân nghinh chủ bịnh ngoài (Vương-Thúc-Hòa cho tay hữu là mạch Khí khẩu, chủ bịnh trong ; tay tả là mạch Nhân nghinh, chủ bịnh ngoài, không đúng). – Nội-kinh nói : mạch Khí-khẩu thịnh kiên là nội thương ẩm thực ; mạch Nhân-nghinh thịnh kiên là ngoại thương hàn tà. Đây là bịnh thực tích, nên nói mạch Khí-khẩu thịnh, theo ý nghĩa Khí-khẩu khẩn thịnh kiên là thương thực của Nội-kinh.
(383). Câu này do câu Nội-kinh : *"Ẩm thực tụ bội, TỲ VỊ nội thương"*. Xem lời giải phương thang ở dưới.
(384). *Phúc trung thống mãn :* trong bụng đau đầy (2 chữ **đau đầy** ở cuối câu là giải cho rõ thêm).

(385). *Trung tâm ngột ngạt :* trong bụng nhộn nhạo muốn thổ.
(386). *Can hoắc loạn :* tức chứng bụng trướng, soắn đau, phiền táo, bức rức, muốn thổ không thổ được, muốn tả không tả được, nguyên là một chứng bịnh cấp tính nguy kịch. Đây mượn để chỉ chứng đau bụng mửa khan.
(387). *Tạo mạt :* bột Tạo giác (Bồ kết)
(388). *Thổ đã bằng thần :* ý nói sẽ thổ ra ngay, rất là thần hiệu.

36. Gia giảm Tục mệnh thang

(389). *Dâng toan :* đau ê.
(390). *Chủng loại thương hàn :* chứng giống thương hàn.
(391). *Chí tiết :* các khớp xương chân tay (**chi** là tứ chi)
(392). *Khuất nhược :* co lại yếu đuối, nói chân không co lại được.
(393). *Tiện bí, ẩu nghịch :* đại tiện bí kết và nôn xốc lên.
(394). Câu này nói chứng Cước khí khác với chứng thương hàn là chân và đầu gối đau nhức trước.
(395). *Nhị thập hành tiên :* **hành** là đoạn bấc (Đăng tâm), **tiên** là sắc lên ; nói cho vào 20 đoạn bấc mà sắc lên.
(396). *Thương thử trúng thử :* thương thử hoặc trúng thử (**thương** nhẹ, mà **trúng** nặng)
(397). *Hàn trúng, lạnh thay :* trúng hàn mà mình lạnh.
(398). *Khu :* đuổi ra, trục ra.
(399). *Nguyên khí cửu hư :* xem chú thích (282) ở trên.

37. Cầm liên tiêu độc ẩm

(400). *Khiên phục :* mất điều hòa, sai trái thời tiết. *Khiên phục vãng lai :* nói âm dương mất điều hòa, thường qua lại trong 4 mùa.
(401). *Thiên thời hành bịnh :* thời khí, phát sinh ra bịnh.
Vi tai : gây tai hại cho người.
(402). *Phục sơ :* uống trước, nói trước, uống thang KHƯƠNG HOẠT XUNG HÒA (bài thứ 3) không khỏi, mới uống thang CẦM LIÊN TIÊU ĐỘC.
(403). *Xung :* xem chú thích 58 ở trên.
(404). *Chung :* xem chú thích 338 ở trên.
(405). *Thử niêm :* tức Ngưu bàng tử.
(406). *Lợi chi :* thông lợi đi (chữ **chi** đặt thay cho bịnh tà)
(407). *Nhất, nhị, tam, thứ :* 1,2,3 lần đi đại tiện.
(408). *Thượng đẳng các y :* các thầy thuốc bậc trên.
(409). *Đại đầu ôn :* cũng gọi **đại đầu phụng** hay **đại đầu thương hàn**, một chứng ôn dịch đầu bị sưng to (mặt cũng sưng đỏ), nặng thì tai điếc, miệng ngậm, nói sảng, thần hôn : do cảm nhiễm độc khí phong ôn mà sinh ra.
(410). *Hầu tý :* một chứng cổ họng sưng đau, trong họng sưng kết khối, ngoài cổ quầng, không nói và không nuốt nước được : do khí huyết cục bộ bị ứ trệ mà sinh ra.

ĐOẠN KẾT

(411). *Y chi tư mệnh :* do câu "*Y giả nhân chi tư mệnh*" ; nghĩa là thầy thuốc là người bảo vệ tính mệnh của người ta.
(412). *Tam giáo :* ba đạo giáo : Nho, Đạo (Lão), Thích (Phật)
(413). *Tường, sung :* tinh tường, sung thịnh.
(414). *Tham, sân, si, bạo :* tham lam, giận dữ, si mê, bạo ngược.
(415). *Giẫy đắp :* **giẫy** không rõ nghĩa, nghi là giẫy cỏ (**đắp** là đắp đất)
Gò : mồ mả. Tục xưa, khi ốm đau, người ta thường cho là động mả, rồi ra nơi mồ mả ông cha, giẫy cỏ và đắp đất cao lên.
(416). *Lễ :* cúng lễ, chỉ việc cúng lễ cầu khẩn trời đất quỉ thần phù hộ cho khỏi bịnh.
(417). *Tiếu :* lập đàn cầu đảo gọi là **tiếu.**
(418). *Lão Mai :* tức Lão Mai am, tên hiệu của người biên chép tập THƯƠNG HÀN TAM THẬP THẤT TRỦY PHÁP này (nghi là người được Tuệ-Tĩnh trực tiếp truyền thụ cho).,.

VII – PHƯƠNG PHÁP BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ

ĐỀ CƯƠNG

Chí thiện đường (1) ngày thường xem sách,
Lão mai am (2) quét sạch, đốt hương,
Lễ thờ chư Phật thập phương,
Chức quân, sư, phụ (3) tuổi trường muôn thu.
Thảo ngay một chức khu khu,
Miệng thường niềm chữ ***"Nam mô Di đà"***
Hiền lành tin kính thật thà,
Chữa mình sau mới chữa nhà khả nghi (4)
Vì "y giả nhân chi tư mệnh"(5)
Xưa Thần-Nông đã định phương thư (6)
Lòng nhân rộng mở thừa lưa (7)
Tiến lên cõi thọ, khí hòa gió xuân.
Tường y cùng, đạt (8) tuy phân,
Đều là giúp nước, giúp dân, giúp đời.
Kiêm lo toàn đức lợi người,
Làm phúc cho người, tam đại hữu hưng (9)
Xem đề cương những phương mầu nhiệm,
Tô-Đông-Pha mặc nghiệm (10) cầu y,
Chuyết công (11) biết thuở bình thì,
Kể hết căn bịnh, kẻo khi lỡ lầm.
Chứng nương đòi mạch suy lầm,
Mạch nương đòi chứng thiểu thâm chẳng ngờ (12)
Làu thông hàn nhiệt thực hư,
Ôn lương, bổ tả, vậy hòa được yên.

YẾU QUYẾT TÌM THẦY HỎI BỊNH

Đông-Pha (13) tiên sinh từng nói : *"Xưa nay, tôi tìm thầy thuốc, nguyên từ lúc ngày thường, đã để ý nhận xét thầy hay, thầy dở ; đến khi có bịnh, mời tới. thì trước kể hết căn nguyên phát bịnh, sau mới cho chẩn mạch, để thầy thuốc biết rõ chứng bịnh ấy ở đâu, hư thực hàn nhiệt, được xác định trước ở trong tâm. Khi đó, dù mạch có hiện tượng tương tự, cũng không thể ngờ vực được, như thế, tuy gặp thầy thuốc bậc trung, mà trị bịnh cũng thường kiến hiệu. Ta chỉ cần khỏi bịnh, chứ làm khó khăn cho thầy thuốc để làm gì ??"*

Lời nói trên, thật là lời răn dạy và thức tỉnh cho những người mê muội ở đời. Vì lẽ sao ?

Vì mạch với chứng phải đi đôi với nhau, xem mạch là để phân tích những điểm mà chứng chưa rõ ràng ; hỏi chứng là để tìm hiểu những điểm mà mạch còn che giấu, phải bằng mạch để phân biện chứng, thế mới gọi là "**đắc thủ ứng tâm**" (14). Phải hỏi chứng để tham khảo mạch, thế mới gọi là **"y giả ý giả"** (15). Sao chỉ được dùng mặt này mà bỏ mặt kia.

Tôi lấy làm lạ, sao người đời nay lại thường giấu bịnh mình, để cho thầy thuốc chẩn đoán, muốn thử xem thầy có giỏi không ? – Còn thầy thuốc cũng không thèm hỏi bịnh, cứ chẩn mạch bừa phứa, để tự khoe tài năng của mình, thậm chí có người bịnh trước bị lầm thuốc, hoặc ăn uống sinh hoạt có điều sai trái, đều giấy thầy thuốc dù hỏi cũng không nói hêt, đến nổi thầy thuốc phải tìm bịnh ở chỗ mơ màng, phân biện hàn nhiệt, hư thật một cách hồ đồ không chính xác, sai một ly đi một dặm, như thế có khác gì vứt bỏ tính mạng mình cho người ta dùng thuốc thử nghề không ??

I

"Chẳng có tích chẳng nên hạ lỵ"
Lời Vô-Khái xưa (16) đã chép biên,
Hoặc xích hoặc bạch biết nhìn,
Xích bạch tương tạp hỗn chen lộ đồ(17).
Hoặc là khí tựa bọt cua,
Đỗ nhiệt triền thống (18) đau gò đòi thôi
Muốn đi chẳng lấp kịp vồi (19)
Chợt đặt trôn gồi, tích liền xón ra.
Bàn hoàn, bức bách, bôn ba (20)
Về chưa đến nhà thì lại muốn đi.
Đời truyền rằng ấy đau đi,
Rặn đã è è, ngày nhẫn (21) trăm phen.
Nằm ngồi đi đứng chẳng yên,
Mời thầy chuốc thuốc, muốn xin ngăn đừng.
Vội tìm Bạch truật, Can khương,

Kha tử, Anh túc, Mộc hương, Xa tiền,
A dao, Đậu khấu, Hòng liên,
Hoài sơn, Phượng vĩ, Mao căn, Lệ phòng (22)
Vỏ Khế, vỏ Sắn, vỏ Sung,
Vỏ Dụt, Bàu bí (23), sáp Ong, trứng Gà.
Trần Mễ cùng Cẩm địa la,
Ăn cơm rang, uống nước Dừa phục thôi.
Rơm chữa nhà cháy (24) thương ôi !
Đại-trường bế sáp, rặn lòi trôn ra.
Thũng chân, nặng mặt, sưng da,
Hôi cơm, nhạt miệng, khí đà mỏng manh.
Đấng phàm (25), khong biết lỗi mình,
Đổ thừa phần mộ, yêu tinh, ngoại tà.
Lập đàn tra khảo cho ra,
Thêm có bóng bà, thủy tộc, thủy quan (26)
Nguyễn-Ngung, Hoàng-Cấn, Phạm-Nhan (27)
Rước công thờ cốt (28) nào toan tiếc gì.
Càng chữa cngf bực nhiều bề,
Tiền thì đã hêt, tật thì còn mang.
Chẳng thấy lời yếu quyết rằng :
"Lỵ xuất tích trệ" sự chăng (29) còn ngờ.
"Tích" là vật tích muốn ra,
Nhiễu tề lý cấp (30) đi đà mau chân.
"Trệ" là khí trệ cầm ngăn,
Quẫn bách hậu trọng (31) nhiều phần gian truân.
Ấy là hạ lỵ bịnh nhân (32)
Biết hay cảm thụ (33) căn nguyên chẳng ngờ.
Sắc dù xích bạch tạp nhơ,
Mạch dù cả mọn, mau thưa (34) chẳng nề.
Nhất giai thông lợi hành chi (35)
Tích tiêu khí thuận, tức thì liền thông.
Chữ rằng "hí bổ ố công" (36)
Nào hay là sự "công trung bổ tồn"(37)
Thông nhân thông dụng (38) kẻo buồn,
Hạ tiêu đóng chặt, nào còn tích đâu.?
Ấy là chữa lỵ phép mầu,
Bí phương hóa trệ đứng đầu hiệu thay.
Có tích thông lợi liền tay,
Nếu đi hết tích, tật rày liền yên.
Thấy còn tâm nhiệt, khát phiền,
Hợp Thiên thủy tán, Ích nguyên một liều.
Nước trong (39) múc lấy hòa đều,
Lỵ gia thành được, phép yêu (40) truyền lòng.
Có người huyết lỵ ròng ròng,
Rặn ra những máu hồn đồng chẳng đang.
Ngũ-linh, Mạch-môn sắc thang,
Điều hòa Ba đậu, Đại hoàng (41) 5 viên.
Dù còn đau đớn chưa yên,
Khung, Qui đại bổ tâm can liền ngừng.
Phương kinh nghiệm lại truyền rằng :
Xuyên Đương qui vĩ, Đại hoàng cẩm văn (42)
Rượu dầm sắc đến 7 phân,
Đói lòng chọn lúc giờ Dần (43) uống thôi.
Hành tâm (44) trục huyết cho rồi,
Thuốc lành bịnh đã, mừng vui cả nhà.

YẾU QUYẾT CHỮA BỊNH KIẾT LỴ

Vô-Khái nói : *"Không có tích thì không thành bịnh lỵ"*. Lỵ là do tích trệ mà ra, tích là **vật tích ;** trệ là **khí trệ.** Vật tích muốn ra, nhưng vì khí trệ, bị giằng giữ lại, không ra được cho nên có chứng trạng **hạ trụy lý cấp** (45). Bỗng mắc đi, bỗng lại thôi ; có khi ngày đêm đi tới 100 lần, ai mà chẳng muốn cho cầm ngay. Nhưng không biết bịnh này phát sinh là do vật tích khí trệ ; không thể cầm ngay được.

Vậy nay, hễ thấy triệu chứng, như trên : không cứ lỵ sắc đỏ hay trắng, mạch to hay nhỏ, nhất thiết đều dùng thuốc thông lợi để tiêu trừ đi.

Vật tích thì dùng các vị Ba đậu, Đại hoàng ; **khí trệ** thì dùng các vị Chỉ xác, Cát cánh, Thanh bì, Bồng nga truật. Hai phương pháp này hỗ trợ cho nhau, nhất định sẽ thành công.

Ngoài ra, lại dùng thêm Hoàng liên, A dao viên (46) để giúp sức, thì hiệu nghiệm càng rõ rệt. Vì thế bịnh lý phần nhiều do cảm nhiễm khí nắng, nhiệt tà ẩn phục ở trong, lại thêm ăn uống rượu, miến, các đồ thịt nướng mà gây nên, nay dùng A dao là vị thuốc chủ yếu chữa bịnh Đại-trường, nếu có nhiệt độc lưu trệ, thì nó làm cho sơ thông ; Nếu không nhiệt độc lưu trệ, thì nó giữ được yên ổn. Gỉa như hiệu thuốc không có bán thuốc hoàn sẵn, thì dùng ngay các vị A giao sao, Đương qui, Thanh bì, Xích phục linh, Hoàng liên, cho thêm Ô mai cùng mật đặc vào, sắc uống, rất có thể tẩy trừ các chất dơ bẩn tích trệ. Tích trệ đã hết, thì đi lỵ sẽ thưa dần.

Tiếp đó, dùng các vị Mộc hương, Phục linh, Sa nhân, Đậu khấu, Trần bì, Cam thảo, sắc uống, để điều hòa Tỳ Vị, thì tự nhiên muốn ăn, ăn thì chất cặn bả tiêu cả xuống Đại trường ma thoát ra ngoài, sau cùng, dùng chân nhân dưỡng tang thang. **Dị giản Đoạn hạ thang** tức là khi có thể cho thuốc ngừng lỵ thì cho để ngừng được.

Bí phương hóa – trệ hoàn

Phương này, điều lý tất cả chứng **khí**, tiêu trừ tất cả các chứng **tích** có cơ năng thông mà tắc, cướp được quyền tạo hóa, có diệu dụng tả mà bổ, điều lại khí âm dương. Những chứng lỵ ngoan cố lâu ngày, nó sẽ làm mòn dần mà tiêu đi, và những chứng lỵ tích trệ mới phát, nó sẽ làm khai thông mà khỏi ngay.

Nam Mộc hương Thanh bì	Đinh hương, Hoàng liên, Quất bì (đều bỏ cùi trắng)	} Đều 1 phân rưỡi
Kim tam lăng (lùi)	Nga truật (lùi), Bán hạ	} Đều 5 phân

Các vị trên, phơi khô tán bột.

Ba đậu (bỏ vỏ, cho vào nước sôi, bỏ ruột, rồi đựng vào lọ sành, ngâm với rượu, sau lấy sao khô) dùng 3 phân rưỡi, nghiền hòa với thuốc bột trên.

Ô mai (dùng thứ có thịt day, bỏ hột, thái nhỏ, sấy khô, tán bột) lấy 5 phân hòa với dấm thanh, dùng lửa nhỏ nấu thành cao cũng hòa với thuốc trên.

Thuốc hòa xong dùng 8 phân bột mì hòa với nước cho vừa, lửa nhỏ nấu làm hồ viên bằng hạt kê nhỏ liều uống 5-7 viên. Người khỏe uống 10 viên, với nước thang vỏ Qúit uống lúc sáng sớm còn đói lòng.

Thường uống sẽ tiêu mòn chứng tích. Không muốn thông lợi, thì dùng nước bọt nuốt xuống.

Thức ăn đình trệ, bụng no tức, thang bằng nước sắc Chỉ xác.

Tích thực, do ăn vật gì thì lấy nước vật ấy mà uống nguội.

Nhân ăn vào mà nôn không ngừng, nuốt với nước bọt, thì ngừng nôn ngay.

Ăn rồi đi ngoài không ngừng, hoặc loạn ụa thổ, đều thang bằng nước lạnh.

Đi lỵ ra máu thang bằng nước sắc Cam thảo để nguội.

Đi lỵ ra như mũi, thang bằng nước sắc Can khương để nguội.

Đi lỵ ra vừa máu vừa mũi, thang bằng nước sắc Cam thảo, Can khương.

Khí động, thang bằng nước sắc Thạch xương bồ.

Các chứng khí thống, thang bằng nước sắc Gừng sống với vỏ Qúit

Chứng tiểu trường sán khí (47), thang bằng rượu ngâm Hồi hương.

Đàn bà khí huyết không điều, thang bằng nước sắc Đương qui.

Nếu cần thông lợi, thì dùng nước Gừng đun sôi làm thang, và tăng thêm số viên thuốc. Chưa thông lợi được lại uống lần nữa. Thông lợi quá nhiều, cho uống một ngụm nước lạnh thì cầm ngay.

Trẻ con cam tích thì cho uống thường xuyên và thang bằng nước cơm ; không cứ thời giờ nào, tùy số tuổi mà thêm hay bớt số viên thuốc.

Thuốc này, được chất nóng thì đi ; được chất lạnh thì chỉ. ***Đàn bà có thai không được dùng.***

Thiên thủy tán
*(Còn gọi **Lục nhất tán**)*

Đây là một bài thuốc chữa lỵ hay tuyệt, vì tác dụng chủ yếu của nó là **"Táo thấp, lợi thủy, sung thực lục phủ, hóa nhiệt độc, thông tích trệ, bổ tỳ vị, giáng hỏa tà phù Việt"** và chữa các chứng trúng nắng tả lỵ, mình nóng, phiền khát, tiểu tiện không lợi, công hiệu không kể xiết.

Hoạt thạch (trắng, nhẵn là tốt)	6 đồng cân
Cam thảo (chích)	1 đồng

Hai vị tán bột, liều uống 2 đồng cân, thang bằng nước nóng có hòa vào một ít mật (không có mật cũng được) ; ngày uống 3 lần. Thích uống lạnh thì hòa với nước giếng mới kín về.

Thuốc này tính hàn lương, có tác dụng giải tán uất phiền. Nếu bịnh chưa khỏi thì nên uống nhiều, chỉ có lợi mà không tổn hại gì.

Đoạn hạ thang
(Chữa chứng lỵ đi ra máu mũi)

Phục linh, Bạch truật	đều 1 đồng cân

Cam thảo 5 phân
Thảo quả (cả vỏ) 1 quả
A nhì túc xác thứ to 14 cái, bỏ đốt đều, thái, nghiền ra tẩm rượu sao khô.

Các vị trên tán bột, chia hai lần uông, mỗi lần dùng Gừng 3 miếng, táo 3 quả, Ô mai to 3 quả, sắc uống, trước khi ăn cơm.

CHỨNG TRẠNG VÀ CÁCH CHỮA CHỨNG HUYẾT LỴ

Huyết-khí-luận (48) chép : *"Gỉa như chứng huyết lỵ, dùng Ngũ-linh-tán gia Mạch môn thông vào Tâm, dùng Ba đậu, Đại hoàng viên (49) để trục tích, mà chứng đau vẫn còn, đó là vì huyết hư, không đủ nuoi dưỡng, cần gia Xuyên khung, hoặc Khung-quy thang để hỗ trợ thì mói hết đau".*

Gỉa vị Ngũ linh tán

Phục linh (bỏ vỏ)	Bạch truật	Đều 1 phân rưỡi
Trư linh (bỏ vỏ)	Trạch tả	
Quế bì		1 phân
Thêm Mạch môn (bỏ lõi)		

Các vị trên tán bột, dùng làm một liều, sắc lấy nước, uống lúc đói lòng với viên Ba đậu đại hoàng dưới đây.

Ba đậu Đại hoàng viên

Cẩm văn Đại hoàng (bọc giấy ướt đem vùi trong lửa)
Ba đậu (ngâm nước sôi bỏ ruột, bỏ màng)
Hai vị tán nhỏ, nấu bột mì làm hồ, viên bằng hạt ngô đồng, liều uống 5 viên, uống với nước sắc thuốc thang tùy ý.

Rượu Đại hoàng

Chủ trị chứng huyết lỵ hay như thần.
Cẩm văn Đại hoàng (lùi) 1 lạng,
Xuyên qui vĩ (rửa rượu) 5 đồng.

Các vị tán bột, ngâm rượu vô hôi (50) 1 đêm ; đun cách thủy, cạn còn 7 phân, lọc bỏ bã, uống ấm, hiệu nghiệm không kể xiết.

II

Ấy hạ ly, này là tả tiết,
Trình các thầy cùng biết cùng hay,
Lỵ thì có tích nhiều thay,
Tiết chẳng có tích, chảy ngay ròng ròng.
Tiết vốn thuộc thấp làm xong,
Tỳ, Thận (51) thụ bịnh, đối cùng khác nhau.
Tỳ hư Vị nhược phải đau,
Nặng nề mình mẩy, lo âu nhiều đường.
Lại thêm Trung quản (52) tổn thương,
Bụng nóng, sắc mặt hư hoàng (53) khá thương !
Ta dùng Đậu khấu, Can khương,
Thương, Bạch (54), Hậu phác, Mộc hương hòa cùng.
Ho xốc, thăn lưng đau vùng,
Bụng rốn đau chợt (55), mặt trông đen mầu.
Bổ cốt chỉ (56) phải dùng mau,
An Thận làm đầu, hợp chấn linh đan.
Những phương kinh nghiệm gia truyền,
Đề cương chứng trị tay bèn chép ra.

YẾU QUYẾT CHỮA BỊNH TIẾT TẢ

Bịnh này có chứng Tỳ tiết, có chứng Thận tiết.

Tỳ tiết thì chân tay mình mẩy nặng nề, vùng dạ dày khó chịu, sắc mặt vàng hư, bụng rốn hơi đầy.

Thận tiết thì da dẻ sợ lạnh, vùng thăn và eo lưng buốt đau, ho xốc, mặt đen, bụng rốn đau bất thần.

Chữa Tỳ tiết thì dùng các vị Thương Truật, Bạch truật, Hậu phác, Can khương, Mộc hương, Nhục đậu khấu (để sống)

Chữa Thận tiết thì dùng Bổ cốt chỉ và các bài thuốc An-thuận hoàn, Chấn-linh đan.

An thận hoàn

Xuyên ô (giội nước nóng, bỏ vỏ và núm)
Lạt Quế
Bạch truật
Bạch tật lê
Nhục thung dung (tẩm rượu sao)
Tỳ giải
Phá cố chỉ (sao)
Phục linh
Thạch hộc (tẩm rượu sao)
Ba kích
Đào nhân (bỏ vỏ)
Sơn dược

Các vị tán bột, luyện với mật làm viên, bằng hạt ngô đồng, liều uống 50-70 viên, thang bằng nước muối, uống khí đói lòng.

Chấn linh đan

Chữa chứng Thận tiết,
Vũ dư lương (nung lửa, tôi vào dấm, không cứ bao nhiêu lần, khi bóp tan ra là được)

Xích thạch chi
Đinh đầu Đại giả thạch (cách chế như Vũ dư lương trên)
Nhũ hương chính (nghiền riêng)
Một dược (nghiền bột) đều 1 lạng
Tử thạch anh.
Ngũ linh chi, đều sàng bỏ cát sỏi, nghiền nhỏ, đều 2 lạng.

Các vị giã vụn, cho vào nồi đất đậy vung lại, nhào bùn với muối đắp kín đợi khô, dùng than rắn 10 cân, nung đỏ, hết lửa làm chừng, rồi đem chôn dưới hố đất 2 đêm để tiết bớt hỏa độc.

Sau đem tán bột, dùng gạo nếp nấu hồ làm viên, bằng hạt củ súng nhỏ ; phơi gió cho khô, liều uống 3 viên, dùng Phá cố chỉ sao và quả táo sắc làm thang ; hòa vào ít bột chung nhủ, uống khi đói lòng. Trẻ con bị chứng Thận tiết, đi ra như mủ trắng, khát nước ra mồ hôi, mặt sạm, răng rụng, sợ người, ghê lạnh, cũng dùng CHẤN LINH ĐƠN cho vào ít bột Chung nhủ và uống với thang táo cùng Cố chỉ sao như trên (dùng thang uống)

III

Ấy tả tiết này là thai nhiệt,
Thuở viêm thiên thời tiết sốt thay
Thai hầu 7-8 tháng dầy,
Nhân chưng thủ nhiệt, lệ thay tử phiền (57)
Động thai bức bách nổi lên,
Cho nên trở ngại ở trên yết hầu.
Tâm phúc trướng mãn (58) hằng đau,
Tựa đường hạ lỵ làm nau (59) bồi hồi.
Bước lên nhà xí liền ngồi,
Rặn chừng chín một nồi xôi (60) lâu chầy.
Sẩy liền khí hạ (61) nhẹ rày,
Thông được một chốc rửa tay trở về.
Đến nhà thì lại muốn đi,
Chưa từng thấy bịnh gian nguy dường này.
Đề cương chứng trị chép bày,
Thai nhiệt tựa lỵ, biết thay lẽ dùng.
Chớ làm giải lợi cho thông,
Nhiễu bất khả nhiễu (62), hợp dùng chớ lo.
Ta làm phương TIỂU SÀI HỒ,
Giao, Liên sao tĩnh (63) hợp cho một phần.
Đại hoàng, Chỉ xác nửa phần,
Uống rồi điều đạo, (64) thai dần bình yên.
Ấy phương kinh nghiệm gia truyền,
Ngày dùng thấy hiệu chép biên tỏ tường.

YẾU QUYẾT CHỮA ĐÀN BÀ THAI NHIỆT TỰA NHƯ LỴ

Đàn bà có thai 7-8 tháng, do cảm nắng, cảm nhiệt, sẩy nên chứng "**tử phiền**", thai khí bực tức lên trên cổ họng tắc nghẽn, trong bụng trướng đầy, đi ngoài nặng trệ, tựa như chứng lỵ. Mỗi lần tới nhà xí, phải ngồi lâu khoảng thổi chín một nồi xôi, bổng chợt khí thông xuống, mới đi đại tiện được một lần ; tục thường chữa bằng thuốc kiết lỵ. Không biết đó là chứng **thai nhiệt tử phiền** , nên dùng Tiểu sài hồ thang, chiêu với viên Hoàng liên A giao, hoặc dùng A giao (sao) Hoàng liên đều một phần, Chỉ xác, Đại hoàng đều nửa phần, chia làm 2 thang. Sắc nước Ô mai, Gừng, Mật cho uống ;

đợi khí đại tiện thông đều rồi, tiếp dùng Xuyên khung, Phục linh, Sa nhân, Cam thảo sắc uống để ổn định còn những phương Ngũ linh tán, Cảm ứng viên, Hương liên tán, Chú xa hoàn, đều không phải là thuốc chữa bịnh này.

Tiểu Sài hồ thang

Sài hồ	2 đồng rưỡi
Nhân sâm	} Đều 1 đồng
Hoàng cầm	
Bán hạ	8 phân
Cam thảo	5 phân

Các vị thái nhỏ, dùng làm 1 thang, gia sinh Khương 3 lát, đại Táo 2 quả, nước 2 chén, sắc còn 1 chén ; lọc bỏ bã, uống ấm.

eee

Hoàng liên A giao hoàn

Hoàng liên	3 lạng
A giao (sao)	1 lạng
Xích linh	2 lạng

Hai vị Hoàng liên và Xích linh tán bột, còn A giao hòa với nước làm hồ. Nhiều người dùng viên (sợ hồ A giao chóng khô) to bằng hạt ngô đồng, mỗi liều uống 30 viên với nước sôi, sau bữa ăn.

IV

Ấy thai nhiệt tựa đường hạ ly,
Này "chuyển bào"(65) đái trệ không thông.
"Bào" là bong bóng thực xong,
Thận vi biểu lay, hợp cùng phân duyên (66)
Bàng quang chẳng có cửa trên (67)
Có một cửa dưới tiểu biền (68) hằng ra.
Chứng này chỉ có đàn bà,
Nhân khi thai nhiệt, khí đà mỏi mê.
Muốn ăn nấu nướng mỹ vì (69)
Say no, rồi lại có bề dâm phong (70)
Chữ rằng "Túy bão lao phòng"(71)
Hỏa khởi ở Thận "mùa lăng mua loàn"(72)
Hoặc là nhẫn súc (73) tiểu biền,
Những nhịn đi đái cho nên chứng này.
"Chuyển" là phiên chuyển (74) vần xoay,
Trở ngôi (75) bong bóng, đái rày chẳng thông.
Thử dùng Quì tử một phong (76)
Uống rồi tay ấn nương long (77) mà đè.
Vuốt ngay đến chỗ hạ lề (78)
Trở xoay bong bóng, tức thì đái ra.
Thuốc tiên phép nhiệm ai qua,
Chữa đâu khỏi đấy người ta đều dùng.

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG CHUYỂN BÀO

Chứng này, đàn bà có thai thường mắc hoặc do nín nhịn tiểu tiện, hoặc thích ăn các đồ thịt xáo nướng, hoặc sau khi ăn no, bị nhiệt nhiều bức bách, khiến cho đường khí của Tiểu trường nghịch mà không thông. Đường khí của Đại trường cũng nhân đó mà ngừng trệ, nước bên ngoài không thấm vào Bàng quang được, nước ở trong Bàng quang cũng không thoát ra được, nên tiểu tiện thường dầm dắt mà đi gấp luôn. Mỗi khi đi, đau không thể nhịn được, đại tiện cũng luôn mót đi, tựa chứng ly mà không phải ly ; nên dùng Chân liệu (79) Qui tử tán làm thuốc chủ trị, sau khí uống tán này, phải lấy tay vuốt từ ngực xuống đến dưới rốn, thì có thể đi tiểu tiện được ngay. Nếu không thì đây là vì bụng trướng, phù thũng ; phải trị bằng thuốc mát, để sơ lợi nhiệt khí ở Tiểu trường ; lại cho thông lợi cả Đại trường, đợi khi trong bụng đau xoắn, đại tiện đi được nhiều, thì bọng đái sẽ tức khắc ngay ngắn trở lại, mà tiểu tiện tự được thuận lợi.

Qui tử tán

Trị đàn bà có thai, bị chứng chuyển bào, tiểu tiện không thông ; cũng trị đàn ông tiểu tiện không thông, đều có công hiệu.

Đông quì	Nửa lạng	
Chi tử	Nửa lạng	Sao, nghiền
Hoạt thạch	Nửa lạng	Nghiền
Mộc thông	3 đồng cân	

Các vị dùng làm 1 thang, nước 1 bát rưỡi, sắc còn 8 phân, uống ấm.

Ngoài lại dùng Đông quì tử, Chi tử, Hoạt thạch, tán bột giã lẫn với thịt con ốc nhồi ; hoặc trộn với nước cốt Hành tươi làm cao, dán vào rốn ; thì tiểu tiện sẽ thông ngay.

V

Hợp cho thông thai tiền sản hâu,
Thế tục rằng đau máu có phương,
Sinh rồi hết tấc lòng mừng,
Mẹ con đà kẻo sở chưng (?) lo buồn.
Ai ngờ có chứng đau "bân"(80)
Lại rằng đau "cảy"(81) vì nhân cớ nào ?
Kíp vồi mở lửa gói trao (?)
Chẳng hay phép ấy làm sao thế dùng.
Phụ nhân phương (82) chép dòng dòng,
Rằng "nhi chẩm thống"(83) người cùng biết hay.
Nhân trai (84) có lời rằng bay,
"Huyết khối trúc thống"(85) chép bày đề cương.
Biết chứng rồi mới tìm phương,
Chẳng đối nghìn vàng, dùng Bất hoán câm(kim) (86)
Y phương (87) gia vị chớ lầm,
Xuyên khung, Bạch chỉ, Quế tâm tra vào.
Can khương, Nga truật cùng nhiều,
Cắt làm đại tễ, hợp liều đồng tiên (88)
Nhiệt nhập thanh thố (89) cho yên,
Chia làm 2 chén vậy liền uống thôi.
Tán phong hành thấp cho rồi,
Bại ứ (90) đều thẩy ra nơi tiểu biền.
Đã nên kinh nghiệm gia truyền,
Dùng làm đường ấy, thực nên thuốc hèo.

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG SAU ĐẺ HUYẾT KHỐI XÓI ĐAU

Chứng này do khi mới đẻ, máu hôi chưa chảy ra hết mà gây nên ; nguyên là khi đỡ đẻ, tục thường để sản phụ nằm trên đạp bản (91) mà cán cho máu hôi ra, không nghĩ rằng : Khi đẻ, sản phụ đã phải ngồi ổ rơm gần đất lâu rồi, mà sau đẻ, tạng phủ cũng trống rỗng, nay lại cho cán máu hôi ở gần đất, để khí thấp lạnh và tà phong lọt vào, làm cho máu xấu đọng lại thành khối, gọi là huyết khối, huyết mẫu, rắn chắc đau nhói. Chứng trạng như thế, không phải những thuốc Nhũ tương, Mộc dược, Huyền hồ sách, Ngũ linh chi có thể chữa được ; phải dùng **Bất hoàn kim chính khí tán** gia Lạt quế, Xuyên khung, Bạch chỉ, Bồng truật, Can khương, thuốc sắc xong, đang lúc còn nóng hòa thêm Dấm thanh vào mà uống. uống liền 2 thang ; máu xấu, máu ứ đều theo đại tiểu tiện mà ra cả.

Phàm người mới đẻ, nên cho nằm trên giường mà cán huyết, và phải buông màn để tránh gió.

Bất hoàn kim chính khí tán

Thương truật	Trần bì (bỏ ruột)	Bán hạ khúc	Đều 1 lạng
Hắc hương	Hậu phát (chế Gừng)		
Cam thảo			

Gia Xuyên khương, Bạch chỉ, Nga truật, Can khương cùng sắc.

Các vị tán bột, mỗi liều uông 2 đồng cân, gia Gừng 5 lát, Táo 2 quả, làm thang mà sắc, sắc xong, đang lúc thuốc còn nóng chế Dấm thanh vào mà uống , uống liền 2 liều, thì khối máu sẽ tiêu hết. Nếu chưa tiêu, thì khấy ấy gia Ngũ hương, Một dược, Huyền hồ sách, Ngũ linh chi cũng được.

Khối đã tiêu này là băng, lậu,
Ngày ngày hàng thấy màu những ra.
Bởi chung huyết khí chẳng hòa,
"Âm hư dương bác" gọi là "huyết băng"
Chữ rằng khí hàn, huyết ngưng,
Khí ôn huyết hoạt thực chăng có ngờ.
***Tứ vật** thì bổ âm hư,*

Sinh liệu Chỉ xác vậy hòa ức dương.
*Điều hòa lấy **Nhị trần thang,***
Khoát đờm (92) thuận khí huyết thường quy kinh.
Chữ rằng huyết tùy khí hành,
Khí dẫn đạo huyết, đã đành dựa nhau.
Hạ nguyên (93) hư bại đã lâu,
Xung Nhâm bất cố, thấy âu lo phiền.
Cửa không còn có khóa then,
Phải phòng khuya sớm lo toan giữ gìn.
*Hợp dùng lấy **Giao ngải thang,***
Đương quy liền có Mộc hương no toàn.
Hợp thành chính dược cho an,
*Sắc rồi nuốt **Chấn linh đơn** cực mầu.*
Quan nguyên (94) bền chặt chẳng âu,
Tùy khi mở khép, mặc dầu lòng ta.

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG BĂNG HUYẾT, LẬU HUYẾT

Sách Tố-Vấn nói : "Âm hư, Dương kích động, gọi là **băng**" (Âm hư Dương bác vị chi băng). Câu này có hàm ý chứng băng huyết là do huyết gặp nóng mà chảy tràn ra, như **Tứ vật thang** có thể phù hợp phần âm ; **Sinh liệu Chỉ xác tán** có thể ức chế phần dương. Ngoài ra, lại dùng Mộc hương **Nhị trần thang** để điều hòa, khiến âm dương đều được thăng bằng ; huyết sẽ tự theo đường kinh lạc mà đi. Còn như mạch Xung, mạch Nhâm không vững chắc, hạ nguyên suy kém, đến nỗi huyết không then khóa mà thoát ra, thì dùng **Giao ngải thang** gia Đương qui, Mộc hương chiêu với **Chấn linh đan** là rất hay.

Tứ vật thang
(Tác dụng bổ huyết, hòa huyết, điều kinh)

Địa hoàng	(Sinh địa lương huyết, Thục địa bổ huyết)
Bạch thược	(Bạch thược chỉ đau, Xích thược thông kinh)
Đương qui	(tẩm rượu sao)
Xuyên khung	

Các vị trên, thái làm tễ, sắc uống.

Sinh liệu Chỉ xác tán
(Tác dụng sơ thông khí độc)

Chỉ xác	(chế)	5 lạng
Cam thảo	(chích)	1 lạng rưỡi

Hai vị tán bột, liều uống 2 đồng cân, thang bằng nước Mộc qua sắc đặc ; nếu cần thông lợi gia Ma nhân, Phục linh.

Giao ngải thang

Chủ trị chứng lao thương huyết khí, kinh nguyệt quá nhiều, dầm dề, băng huyết, lậu huyết, kéo dài nhiều ngày không ngừng, bụng rốn đau nhói.

A giao	Can địa hoàng	} Đều 4 lạng
Bạch thược		
Đương qui (thân)	Ngải cứu (sao qua)	Đều 3 lạng
Xuyên khung	Chích thảo	Đều 1 lạng

Các vị tán bột thô, mỗi liều 3 đồng cân. Dùng nước 1 chén, rượu 6 phân, sắc còn 8 phần, lọc bỏ bã, uống nóng, uống trước bữa ăn lúc đói lòng. Ngày 3 lần ; nếu đau lắm, thì tối uống 1 lần nữa.

VII

Ấy băng lậu này là thổ huyết,
Suy thuận nghịch mới biết căn nguyên,
Bởi chưng khí nghịch đưa lên,
Huyết theo đòi khí cho nên thổ rày.
Người cùng sở biết sở hay (95)
Thượng tiêu có nhiệt, chứng này làm sao ?
Sài, Cầm, liên kết Bồ, Mao (96)
Mảng lo chỉ huyết, thấy hèo chút đâu ?

Ta làm ức khí hợp nhau,
Thanh, Ô, Chỉ, Cách (97) đúng liều cho nên.
Sinh khương 7 nhát sắc liền,
Những viên thông lợi vậy bèn uống thôi.
Khoan trung khai uất cho rồi,
Đại tiện điều đạo (98), khí xuôi huyế dừng.
Dù hòa thấy bịnh đã xưng (99),
Ta làm điều lý ngày hằng phục chi (100)
Phục linh, Bán hạ, Trần bì,
Nhân sâm, Cam thảo, Khung, Quy một liều.
Sá xem hư thực dường nào,
Mặc đòi thấy chứng gia vào liền yên.

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG THỔ HUYẾT

Huyết theo khí mà vận hành, nếu khí nghịch đưa xốc lên thời huyết không vận hành theo kinh lạc mà thổ vọt ra ngoài. Ai cũng biết rằng thổ huyết do thượng tiêu có nhiệt, nhưng chỉ dùng các vị Sài hồ, Hoàng câm, Mao hoa, Bồ hoàng, mà không biết dùng các vị Chỉ xác, Cát cánh, Thanh bì, Sinh khương, Ô mai để giúp sức, lại không biết dùng những thuốc viên thông lợi để khai thông trung quản, mở đường đại tiện thì khí làm sao mà giáng xuống được ? huyết làm sao mà dẫn xuống được ? ta sợ rằng nó cứ đưa ngược lên mãi, sẽ không có cách gì mà ngăn giữ nữa. Còn như theo phép chữa trước, khí huyết chỉ được rồi, nên dùng Nhân sâm, Xuyên khung, Đương qui, Phục linh, Quất bì, Bán hạ, Cam thảo để điều lý ; hư thì gia Mộc hương ; nóng thì gia Sài hồ ; ủng trệ thì gia Tang bì, Kinh giới, .. cần ở sự cân nhắc của mình.

Các thứ thuốc viên thông lợi như **Hóa trệ hoàn, Cảm ứng hoàn, Ôn bạch hoàn, Thần bảo hoàn,** thì tùy ý mà chọn dùng.

VIII

Thổ có phép, thông tiện có phép,
Làm thông lợi chớ ép chớ thiên,
Hoặc lấy Đại hoàng sắc lên,
Hoặc lấy Ba đậu tử viên (101) hòa dùng.
Đều thì chẳng thấy được thông,
Âm dương quan cách, (102) trong lòng đau ê.
Thủy hỏa thượng hạ quai khuê (103)
Tâm phúc thống mãn (104) nhiều bề gian nan.
*Có nhiệt dùng **Bạc hà tiên** (105)*
Tam hoàng, Lại phục nối liền lợi đi.
*Không nhiệt dùng thang **Trần bì,***
*Dưỡng chính, **Thần bảo,** uống thì lại thông.*
Biết này tiêu bản mà dùng,
*Mới hầu nên đấng **thượng công** (106) tay thầy.*

YẾU QUYẾT THÔNG LỢI ĐẠI TIỆN

Pháp thông lợi đại tiện, nếu dùng các vị Ba đậu, Đại hoàng mà đại tiện không thông được là vì âm dương ngăn cách, thủy hỏa không thăng giáng ; cho nên có nhiệt thì dùng **Lai phục đơn** kèm **Tam hoàng viên,** thang bằng nước sắc Bac hà ; không nhiệt thì dùng **Dương chính đan**, kèm **Thần thảo viên,** thang bằng nước sắc Trần bì.

Lại phục đơn

Lưu hoàng, Tiêu thạch (tức Phác tiêu) đều 2 lạng tán nhỏ, cho vào nồi sành sao nhỏ lửa, dùng cành liễu quấy luôn tay ; làm cho khí âm dương hỗn hợp với nhau, rồi đem nghiền cực nhỏ.

Huyền tinh thạch 1 lạng (nghiền nhỏ, thủy phi)

Ngũ linh chi, đổ vào bát nước, quấy đều, để lắng xuống gạn bỏ cát sỏi, phơi khô.

Trần bì, Thanh bì đều 2 lạng

Trước hết lấy Linh chi, Trần bì, Thanh bì tán bột nhỏ, sau cho bột Huyền linh thạch, Lưu hoàng, Tiêu thạch vào, trộn thật đều, rồi dùng dấm tốt quấy hồ làm viên, bằng hạt đậu. Liều uống 50 viên, thang bằng nước sắc Chỉ xác ; uống khí đói lòng.

Tam hoàng viên

Chủ trị chứng tích nhiệt nãi kết, Tam tiêu đều nóng, đại tiểu tiện bế sáp.

Hoàng liên (bỏ rễ con)
Hoàng cầm } Đều bằng nhau
Đại hoàng (bọc giấp ướt lùi vào bếp lửa)

Các vị tán bột, luyện mật làm viên bằng hạt ngô đồng ; liều uống 30-40 viên, thang bằng nước sôi.

Dưỡng chính đan

Tác dụng thăng thủy,giáng hỏa, trợ dương tiếp âm. Chữa các chứng ho xốc, phiên vị, đờm kết, chóng mặt, đau lưng, đau bụng, hoắc loạn thổ tả.

Lưu hoàng thứ tốt (nghiền)	Hắc tích (chì)	} Đều 1 lạng
Chu sa (nghiền nhỏ)	Thủy ngân	

Các vị trên dùng một soong sắt, rửa sạch, chuôi nó quấn giấy dày. Trước đem chì đun chảy ra, gạn bỏ cặn, cân đúng 1 lạng ; rồi lại cho vào soong sắt mà nấu, và quấy bằng thìa sắt ; sau lấy bột Lưu hoàng chín 3 đồng cân cho dầu vào ; nếu thấy ngọn lửa bốc cháy lên, cũng không ngại gì, cứ sao quấy nhanh tay khiến cho chì thật chín, không còn nguyên tính, và Lưu hoàng thì cháy hết, chỉ chì còn đem nghiền tan, rây lấy bột nhỏ, còn nhwngxhonf to chưa tan, tì lại sao và nghiền nhỏ lại, sau cho vào soong. Đặt lên lò lửa nhỏ, mà mấu chảy ra, lại cho vào Lưu hoàng chín 1 lạng (nghi là 7 đồng cân vì vị này chỉ có 1 lạng, trước đã cho vào 3 đồng cân rồi). Phải cho dần, và sao quấy luôn tay, khi thấy bốc khói vàng, thì kíp bắt ra, đặt trên lò nguội. Lát sau, lại bắc qua lò lửa mà sao quấy lên. Khí chì với Lưu hoàng đều biến thành sắc đen, và thật điều hòa rồi, thì lại đem ra để trên lò nguội. Đợi chì và Lưu hoàng hơi nguội, lại bắc qua lò lửa, với sức lửa rất nhỏ, độ một lúc, thì cho Thủy ngân vào, dùng thìa sắt quấy luôn tay, đừng để bốc khói xanh, sẽ bay mất Thủy ngân ; và cho Chu sa vào ; khi ấy phải luôn tay sao quấy khiến cho thuốc thật điều hòa, rồi đổ ra đất, chờ cho rắn lại, lấy tán thành bột, luyện với hồ gạo nếp, viên bằng hạt đậu xanh, liều uống 30 viên, uống với nước muối lúc đói lòng.

Thần bảo viên

Mộc hương	Hồ tiêu đều 1 phân
Ba đậu 10 hạt	(bỏ vỏ màng, nghiền)
Toàn yết khô 7 con	

Các vị tán bột, nấu nước chưng bính (107) luyện làm viên, bằng hạt vừng. Chu sa làm áo. Liều uống 3 viên.

- Đau vùng tim và cách mạc, thang bằng nước sắc tai hồng và bấc.
- Đau bụng, thang bằng nước sắc Gừng nướng.
- Đau bụng thuộc huyết, thang bằng nước sắc Gừng sao và hòa thêm Dấm thanh.
- Phế khí thịnh, suyễn nhiều dùng Bạch phàn, Cáp phấn (đều 3 phân – Hoàng đơn 1 phân) cùng nghiền làm bột và nước sắc vỏ rễ dâu, gạo nếp, hòa với 3 viên thuốc Thần bảo mà uống. Suyễn vừa, chỉ dùng nước sắc vỏ rễ dâu, gạo nếp hòa uống.
- Chứng thận khí đau dưới sườn, uống với rượu ngâm Hồi hương sao.
- Thức ăn cũ không tiêu, uống với nước chè hoặc rượu.
- Các chứng khí, chỉ có chứng Bàng quang khí, đau dưới sườn, là rất khó chữa ; riêng có thuốc này mới trừ được. Có người đau gân gáy, các thầy đều chữa theo chứng phong, mấy tháng không khỏi, bịnh chạy vào thăn lưng, lâu ngày lại vào sườn bên phải, đau gò, rất khổ, cho uống thuôc này, chỉ một lần là khỏi, nếu ngày hôm sau tái phát, lại cho uống một lần nữa là khỏi hẳn.

IX

Đại tiện, kể một ngày, một phát,
Bằng tiểu tiện tính hết có ba (108)
Ấy là khí huyết điều hòa,
Ẩm thực hữu tiết (109)người ta yên lành.
Dù thấy thủy đạo bất hành (110)
***"Kỳ bản tại Thận"**, đinh ninh (111) suy cầu.*
Hơn dùng Trạch tả, Khiên ngâu (ngưu)
***"Kỳ mạc tại Phế"**(112) thông nhau đi về.*
Hợp dùng Đình lịch, Tang bì,
Gồm được hai ấy tức thì nên công.
Thêm vào Hoạt thạch, Mộc thông.
Tự nhiên thấu đạt bên trong niệu bào (113)
Đại tiện thông trước, ắt sau tiểu hành (114)
Đại, tiểu (115) mạch lạc thông nhau,
Hợp dùng Thần báo, Bắc đình,
Đại tả sổ hành, tiểu tiện thuận lưu (116)

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG TIỂU TIỆN KHÔNG THÔNG

Phàm bịnh tiểu tiện không thông gốc nó ở Thận, nên dùng Khiên ngưu, Trạch tả ; ngọn nó ở Phế, nên dùng Đình lịch, Tang bì. Kiêm cả 2 cách chữa ấy, tất nhiên trúng bịnh. Ngoài ra lại dùng Mộc thông, Hoạt thạch làm phụ tá, để có sức thấu suốt đến Bàng quang. Tuy vậy, đại tiện, tiểu tiện, mạch lạc thông với nhau, người ta thường nói : "*Tiểu tiện không thông, chỉ dùng Thần bảo hoàn, Bắc đình hoàn, cho đi tả mạnh vài lần, tiểu tiện tự thông lợi ngay.*"

X

*Ấy vị sao gọi là **lâm bế***
Nhân tiểu tiện sáp trệ chẳng thông,
*"**Lâm**" là lâm lịch trường trung (117)*
*"**Bế**" là bế sáp ở trong niệu bào (118)*
Tuy có khí, huyết, cao, lao, (119)
Thạch lâm (120) một chứng khôn tiêu thay là !
Dù muốn công liệu (121) cho ra,
Dùng Chỉ xác tán vậy hòa sơ tiên (122)
Đói lòng uống LAI PHỤC ĐƠN
Hòn sỏi theo nẻo tiểu biền mà ra.

YẾU QUYẾT CHỮA CHỨNG THẠCH LÂM

Cao lâm là chứng đọng mở, thì dễ tan, còn Thạch lâm là chứng kết khối thì khó tiêu. Chữa chứng thạch lâm chuyên dùng bài CHỈ XÁC TÁN sắc uống, và trước bữa ăn, lúc đang đói lòng, nuốt LAI PHỤC ĐAN là rất hay. Chỉ sợ vị Thái-âm Huyền tinh thạch (123) không có thứ thuốc thực, cần tìm được thứ thực, và uống thường xuyên. Một khi do sự quan lạc, thông suốt với nhau, bổng nhiên đại tiện đi lỏng mấy lần, hòn sỏi tự nhiên theo đường tiểu tiện mà ra.

Chỉ xác tán

Chỉ xác (chế)	5 lạng
Cam thảo (chích)	5 đồng cân

Hai vị tán bột, liều uống 2 đồng cân, thang bằng nước Mộc qua sắc đặc. Nếu muốn lợi đại tiện, thì gia Ma nhân.

Lai phục đan
(*xem mục Thông lợi đại tiện ở trên*)

XI

Ấy lâm gia, này là ngược tật (124)
Vì cớ sao không dứt, có căn (125)
Tích là ngược mẫu chi nguyên (126)
Đình súc hoàng thủy (127) bởi nhân lâu ngày.
*"**Thử ngược**"(128) thuần nhiệt sốt ngay,*
*Dùng **Hương như tán,** gia nay Thanh, Hoàng (129)*
Ô mai 2 quả, sắc thang,
Uống ấm lúc sáng tinh sương giờ Dần.
*"**Hàn ngược**"(130) rét thay nhiều phần,*
*Thanh, lương gia nhập **Nhị trần thang** tiên (131)*
Nuốt với THẦN BẢO 5 viên,
Hạ dược độc thủy (132) ngược liền trừ căn.
Dù hòa thấy trung niên nhân (133)
Tạng phủ hư kém, thường phân hoạt rồi.
Sẩy phải ngược tật thương ôi,
Thượng ẩu hạ tiết (134) ngược xuôi chẳng dừng.
Nhân sâm chỉ ẩu công năng (135)
Sa, Đậu (136) hợp NHỊ TRẦN THANG hòa cùng.
Ấy phương giản dị thành công,
Ngược gia (137) ẩu thổ, chớ dùng Thường sơn.
Dù thấy ngược tật lưu niên,
Tích là ngược mẫu căn nguyên lâu ngày.
Sốt một, hai, ba năm (138) chầy.
Liên nhật, cách nhật (139) chứng này làm sao ?
Thầy kia thuốc nọ chỉn nhiều,
Tật thì chưa dã, chước nào chữa toan.
Chẳng qua tìm lấy Thường sơn,

Thắng Kim, Triệt ngược, thuốc tiên sánh tầy.
Có người sốt đã lâu ngày,
Bịnh có huyết chứng, sự này gian nan.
Ta làm Thảo quả, Thường sơn,
Ô, Tân, Cam thảo, Đồng tiên (140) Thanh bì.
Đào nhân với Ngũ linh chi,
Hợp cùng Khương, Mật, tức thì nùng tiên (141)
Ấy là ngược tật gia truyền,
Nay lời lại dám răn khuyên các thầy.
Cơn ngược dù sắp thấy rày,
Cùng cơn chính phát khi này mà nghi.
Chớ cho uống thuốc làm chi,
Hợp dùng vị phát lưỡng thì chi tiên (142)

YẾU QUYẾT CHỮA BỊNH SỐT RÉT

Phàm bịnh sốt rét là do trong bụng tích chứa nước vàng, chì vì thủy không lưu hành, nên có chứng trạng sốt rét không dứt cơn. Đó là cái nguồn gốc phát sinh bịnh này.

Về phép chữa :

- Chứng "thử ngược" thì thuần nóng, dùng Hương nhu tán gia Thanh bì, Bắc đại hoàng, Ô mai 2 quả, cùng sắc uống ấm lúc sáng sớm.
- Chứng "hàn ngược" thì rất nhiều, dùng NHỊ TRẦN THANG gia Thanh bì, Cao lương khương, sinh khương (vị này dùng nhiều). Cùng sắc uống sáng sớm, chiêu với 5 viên THẦN BẢO HOÀN, đều là muốn tẩy sạch chất nước độc, thì bịnh sẽ trừ căn, mà nóng rát tự khỏi.
- Chứng sốt rét mà có nôn mửa, chớ dùng Thường sơn. Có một người trung niên, tạng phủ h kém đã lâu, đại tiện thường hoạt, bổng mắc bịnh sốt rét, nôn mửa bất thường, bịnh này phải chuyên dùng Nhân sâm mới khỏi nôn mửa. Còn các phương thuốc chữa sốt rét khác, đều không dùng được ; bèn cho uống Nhị trần thang gia Nhân sâm, Sa nhân,và bội dụng Bạch đậu khấu, uống 1, 2 thang bịnh nhân cảm thấy khí mạch thanh sảng, khoan khoái, rồi không lên cơn sốt rét nữa ; vì Bạch đậu khấu có tác dụng tiêu mòn độc tà, lưu hành khắp tam tiêu, khiến cho vệ khí chuyển vận cả toàn thân, thì nóng rát tự khỏi. Vậy sau này có chứng sốt rét mà nôn mửa, hoặc là người đó hay nôn mửa mà phát sốt rét, chớ nên dùng Thường sơn, chỉ dùng củ Cải sống, Gừng sống, đều giả lấy nước cốt nửa chén, thêm vào 3, 4 thìa Mật, 2 quả Ô mai, cùng ắc uống với 3, 4 viên Hùng hoàng hoàn ; đợi khí đi ngoài ra được, những chất đờm nước và huyết xấu, thì cho uống Nhân sâm, Bạch linh, Xuyên khung, Bán hạ, Sa nhân, để điều hòa. Nếu vạn nhất nôn mửa không thôi và nóng không lui, thì dùng chính phương TIỂU SÀI HỒ THANG, và cho nhiều Gừng sống mà điều trị. Nếu nôn mửa dữ dội mà lại phát sốt, trước nên cho uống TRỊ NGƯỢC SINH THỤC ẨM, nôn mửa yên rồi, thì tiếp dùng Tiểu sài hồ thang.

Bịnh sốt rét có 2 nguyên nhân "**THỦY và HUYẾT**". **THỦY** là thủy ẩm, **HUYẾT** là ứ huyết. Do thủy ẩm cho nên phát ra sốt rét, do ứ huyết cho nên tăng nhiều sốt rét. Dùng Thường sơn để trục thủy lợi ẩm là tất nhiên, nhưng nếu không có thuốc hành huyết để trợ lực thì sao mà thu được công hiệu trọn vẹn. Từ nay, phàm người bị bịnh sốt rét ma hoặc đổ máu mũi, hoặc nhổ ra máu, hoặc đi đại tiện ra máu, hoặc kinh nguyệt bỗng có bỗng không, đều là chứng huyết, nên dùng Thường sơn, Thảo quả, Tân lang, Thanh bì, Ô mai, Cam thảo, phối hợp làm 1 phương, và gia Ngũ linh chi, Đào nhân làm tá sứ ; lại cho Gừng sống và Mật đặc vào, cùng sắc uống, đó là phương thuốc chủ yếu chữa chứng này.

Hương nhu tán
(Tác dụng giải thử ngược, chỉ hoắc loạn)

Hương nhu 2 lạng — Hậu phát (chế) 1 lạng
Phục linh, Trần bì, Cam thảo(chích) đều dùng 5 đồng cân
Cao lương khương 3 đồng cân
Gia Thanh bì, Bắc đại hoàng, Ô mai

Các vị thái nhỏ, mỗi lần dùng 2 đồng 5 phân, cho thêm 1 ít Muối ; sắc uống.

Nhị trần thang

Trần bì (bỏ cùi trong) — Bán hạ (chế) đều 5 lạng
Phục linh 3 lạng — Cam thảo (chích) 1 lạng
Gia Thanh bì, Lương khương

Các vị tán nhỏ, và gia nhiều Gừng sống ; cùng sắc uống lúc sáng sớm, chiều với 5 viên Thần bảo hoàn.

Hùng hoàng hoàn
(Chủ trị chứng suyễn ***phải thành kính mà chế tạo****)*

Hùng hoàng (nghiền) Bạch phàn (nung) Mộc hương Đình lịch (sống)	}	Đều 1 phân
Mã dâu linh (bỏ vỏ) Kê nội kim Đạm đậu xị	}	Đều 3 đồng rưỡi
Thạch tín (thứ nhọn, sáng, nghiền sống)		1 phân rưỡi

Tám (8) vị trên dùng đúng phân lượng, tán bột, luyện với hồ nước cơm làm viên, bằng hạt hồ tiêu. Liều uống 5 viên; uống lúc sắp đi ngủ với nước chè hơi nguội.

Chú ý : liều uống chỉ tăng đến 7 viên là cùng, và ngày hôm sau phải kiêng ăn những thứ nóng. Cần nhai đậu Xanh sống để giải độc Thạch tín.

Thăng kim hoàn

Chữa tất cả các chứng sốt rét, nóng rét bất thường, nôn mửa, nhức đầu, phiền khát, suyễn thở, đờm tụ, bụng đầy.

Xuyên Thường sơn (tẩm rượu chưng, sấy khô)	4 lạng
Kê tâm Tân lang (143)	1 lạng

Hai vị tán bột, luyện hồ bột mì làm viên, bằng hạt ngô đồng, liều uống 30 viên, thang bằng rượu lạnh. Uống chận trước cơn nửa ngày. Uống xong đi nằm ngủ, kiêng uống nước nóng, ngày hôm sau lại uống 20 viên với rượu lạnh, nhưng kiêng ăn uống. Qua ngày hôm sau nữa mới được ăn uống.

Dị giản Thắng kim đan

Bài này có thể triệt được các chứng sốt rét, không cứ sốt hàng ngày hay cách ngày, đều công hiệu.

Thường sơn	2 lạng
Thanh táo	5 đồng cân.

Hai vị tán bột, dùng rượu nấu hồ làm viên, bằng hạt Khiếm thực. Liều uống 5 viên, ngâm vào rượu cho tan ra, uống một nấc trước cơn sốt 2 giờ.

Triệt ngược đan

Một phương thuốc chặn cơn sốt hiệu nghiệm (*phải thành kính mà chế tạo*)

Thổ chu (thủy phi sạch sẽ, tán nhỏ)	2 lạng rưỡi
Thạch tín (chọn thứ có cạnh nhọn, để sống, nghiền nhỏ)	5 đồng cân
Bột đậu Xanh	2 lạng (nửa để sống, cho vào thuốc, nửa để nấu hồ)

Các vị trên, sau khi tán bột, trộn đều, luyện với hồ bột đậu Xanh làm viên, to bằng hạt vừng. Liều uống chỉ 2 viên, thang bằng nước giếng mới múc (kín) nghiền cho dẻo ra, uống lúc đói lòng, ngày hôm ấy chỉ ăn uống ít thôi.

Chỉn đà nên bí Truyền kinh nghiệm.
Những phương mầu phép nhiệm chẳng ngoa,
Tiên sư nào có dối ta,
Học thực, dùng thực, mới là chẳng sai.
Danh thơm đồn khắp mọi nơi,
Chữa đã trăm người, phúc được dư muôn.
Nền nhân cây đức cao vun,
Thịnh cường hưng vượng, nhi tôn (144) càng nhiều.
Nhà còn Sâm Truật giống yêu (145)
Sân đầy Hòe, Quế, Hạnh, Đào nở hoa.
"Bạch đầu ông"(146) tuổi thêm già,
"Tóc tiên" rà rà, "má tía" hân hân (147)
"Xa tiền, Mã vĩ"(148) lui chân,
"Đương qui"việc giãn, "Tế tân" ngày rồi.(149)
Trên yên "Kinh mặc"(150) mài rồi,
Trước song tìm đòi, "Cố chỉ, Phòng phong"(151)
Tay nâng mộc bút (152) ôm lòng,
*Thảo chơi "**cảo bản**" thong dong chép thành (153)*

o0o

CHÚ THÍCH
(của Phương pháp biện chứng luận trị)

1. *Chi thiện đường :* tên nhà đọc sách của Lão Mai.
2. *Lão Mai am :* tên hiệu của người biên chép tập "Phương pháp biện chứng luận trị" này.
3. *Quân, Sư, Phụ :* vua, thầy, cha. Cha sinh đẻ, thầy dạy dỗ, vừa bảo dưỡng. Là 3 bậc ngươi phải thờ phụng tôn kính, theo quan điểm thời xưa.
4. *Khả ngĩ :* khá nên (tác giả đặt **khả nghi** để chữ **nghi** hiệp vần với chữ **chi** ở câu dưới)
5. *Y giả nhân chi tư mệnh :* xem chú thích ở tập "Thương hàn cách pháp trị lệ"
6. *Thần Nông :* xem chú thích ở tập "Bài phú thuốc Nam"
7. *Lưa :* tiếng cổ, cũng nghĩa như **thừa**. *thừa lưa :* như nói thừa thãi
8. *Tướng, y :* làm tướng và làm thuốc. Phạm-Trọng-Yêm, một danh thần đời Tống khi nói chí nguyện của mình, có câu : *"Bất vi lương tướng, tất vi lương y"*, nghĩa là không làm tể tướng giỏi, thì phải làm thầy thuốc giỏi ; ý nói làm tướng hay làm thuốc đều cũng một tâm chỉ giúp dân giúp nước cả. – *cùng, đạt :* **cùng** là người không có chức vị, chỉ thầy thuốc, **đạt** là người có chức vị, chỉ tể tướng. Đây nói tướng với y về danh vị tuy khác nhau nhưng về việc làm thì cũng như nhau.
9. *Tam đại hữu hưng :* ba đời hưng thịnh. – Lãn Ông có nói : *"Ba đời làm thuốc, thì con cháu sau sẽ có người làm nên khanh tướng".*
10. *Mặc nghiệm :* lẵng lặng mà nhận xét, chỉ sự nhận xét thầy thuốc.
11. *Chuyết, công :* vụng, khéo ; chỉ thầy dở và thầy hay.
12. *Thiển, thâm :* nông sâu. Đoạn này nói cái yếu quyết tìm thầy hỏi bịnh, theo đường hướng của Tô-Đông-Pha (xem lời của Tô-Đông-Pha ở bài dưới)

I

YẾU QUYẾT TÌM THẦY HỎI BỊNH

13. *Đông-Pha :* tức Tô-Thức, tự Tử-Chiêm, hiệu Đông-Pha, cư sĩ, nhà đại văn hào đời Tống. Ông có tham khảo về y-học, còn truyền lại sách **Tô, Thẩm lương phương**, trong có những tập thuyết bàn về y lý của ông.
14. *Đắc thủ ứng tâm :* do câu sách Trang-Tử *"Đắc chi ư thủ, ứng chi ư tâm"* nghĩa là được ơ tay, ứng ở lòng, chỉ một việc làm có sự tương ứng, ăn nhịp với nhau giữa tay với lòng. Đây nói phải bằng cứ ở mạch để biện rõ chứng, sao cho có sự ăn khớp với nhau.
15. *Y giả ý giả :* **Y** có nghĩa là ý-thức vậy (một thành ngữ mà người xưa thường dùng để giải nghĩa chữ Y). Nói việc làm thuốc phải có ý thức để mà suy đoán. Đây nói phải hỏi kỹ ở chứng để tham khảo lại mạch, sao cho có một ý thức suy đoán.
16. *Vô Khái :* tên người không rõ là ai ? nghi là chữ **Vô kỷ** chép lầm. Vô kỷ tức Thành-Vô-Kỷ, người đời Kim, chuyên theo phương pháp Thương-hàn-luận của Trọng-Cảnh, từng phân tích những bịnh chứng biểu lý hư thực ý nghĩa rất sâu sắc, có sách **Thương-hàn luận chú giải** và **Thương hàn minh lý luận** truyền ở đời. Câu "Không có tích không thành hạ lỵ" là dịch ở câu *"Phi tích bất thành lỵ"* , nghi là lời nói của Vô-Kỷ. Hai chữ Vô-Khái ở phần yếu quyết dưới đây cũng thế.
17. *Lộ đồ :* chính nghĩa là đường lối, đây dùng như nghĩa chứng loại.
18. *Đổ nhiệt triền thống :* bụng nóng mà đau quặn.
19. *Chẳng lấp :* không võ nghĩa.- *Kíp vồi :* tức kíp vội (chữ **vội** tác giả thường dùng là **vồi**)
20. *Bàn hoàn, bức bách, bôn ba :* quanh quẩn, bức tức và tất tưởi ; tả cái tình trạng không khổ của bịnh đi lỵ.
21. *Nhẫn :* đến, tới ; tiếng cổ.
22. *Phượng vĩ :* tức Phượng vĩ thảo, cỏ Seo gà.- *Lệ phòng :* vỏ quả Vải.
23. *Bầu bí :* tức Ngũ bội tử.
24. *Rơm chữa nhà cháy :* ý nói bịnh lỵ là do tích trệ, đáng lẽ phải dùng thuốc thông lợi, nay lại dùng thuốc cố sáp, thì tích trệ càng tích trệ, khác nào đe rơm mà chữa nhà cháy vậy.
25. *Đấng phàm :* hạng người phàm tục ; (**đấng** cũng nghĩa như **loài**)
26. *Bóng bà, thủy tộc, thủy quan :* chỉ các loại đồng bóng và tà ma dưới nước.
27. *Nguyễn Ngung, Hoàng Cấn, Phạm Nhan :* tên các ma quỷ.
28. *Rước công :* không rõ nghĩa.- *Thờ cốt :* như nói thờ ma.
29. *Lỵ xuất tích trệ* : bịnh lỵ do tích trệ mà ra. Sự chăng : tức sự chẳng (đặt âm **chàng** cho hợp vần)
30. *Nhiễu tề lý cấp* : **lý** là trong bụng, nói bụng đau gấp ở quanh vùng rốn.
31. *Hậu trọng* : **hậu** là giang môn, **hậu trọng** nói khi đi ngoài, chỗ giang môn có cảm giác bực tức, không đi ra được.
32. *Hạ lỵ bịnh nhân* : người bịnh bị hạ lỵ.

33. *Cảm thụ* : mắc phải.
34. *cả mọn, mau thưa* : to nhỏ và nhanh chậm, chỉ mạch tượng.
35. *Nhất giai thông lợi hành chi* : nhất nhất đều chữa bằng phương pháp thông lợi để tiêu đi (chữ **chi** là đại danh tư, đặt thay cho bịnh lỵ)
36. *Hí bổ ố công* : thích bồi bổ mà ghét công phạt.
37. *Công trung bổ tồn* : trong thuốc công vẫn có thuốc bổ.
38. *Thông nhân thông dụng* : thuốc thông lợi nhân bịnh thông lợi mà đắc dụng, như chứng tả lỵ không ngừng, chữa bằng thuốc nhuận hạ mà khỏi, đó là một phương pháp **phản trị** của Nội-Kinh (Chí chân yếu đại luận)
39. *nước trong* : chỉ nước giếng mới múc (kín) về.
40. *Lỵ gia* : nhà lỵ, như nói về bịnh lỵ.- *Pháp yêu :* phép quỷ.
41. *Ba đậu Đại hoàng* : tức BA ĐẬU ĐẠI HOÀNG VIÊN (xem bài thuốc ở dưới)
42. *cẩm văn* : văn gấm, vị Đại hoàng có văn gấm là thứ tôt, nên thường gọi Cẩm văn Đại hoàng.
43. *giờ Dần* : giờ sáng sớm.
44. *hành Tâm* : thông vào tâm.
45. *hạ trụy lý cấp* : trệ nặng ở dưới và bụng đau gấp (chữ **hạ trụy** cũng giống nghĩa chữ **hậu trọng**)
46. *viên* : thuốc viên, thuốc hoàn. Chữ **viên** đây cũng nghĩa như chữ **hoàn** ; các sách xưa thường gọi hoàn là viên.
47. *Tiểu trường sán khí* : xem chú thích ở tập “Mười ba phương gia giảm”
48. *Huyết khí luận* : tên sách hoặc tên mọt bài luận thuyết của người xưa.
49. *viên* : xem chú thích (46) trên.
50. *Rượu vô hôi* : xem chú thích ở tập “Bài phú thuốc Nam”

II

TIẾT TẢ

51. *Tỳ, Thận :* tức 2 chứng **Tỳ tiết** và **Thận tiết** nói ở dưới.
52. *Trung quản :* nguyên là một từ chỉ bộ phận giữa của dạ dày, đây dùng như nghĩa trung vị, Vị phủ.
53. *Hư hoàng :* mặt vàng thuộc thể hư (trái với **thực hoàng** là mặt vàng thuộc thể thực)
54. *Thương, Bạch :* tức Thương truật, Bạch truật.
55. *Đau chợt :* đau bất thần (nguyên văn là **sạ thống**)
56. *Bổ cốt chỉ :* tức Phá cố chỉ, một vị thuốc chủ trị về bịnh Thận.

III

THAI NHIỆT TỰA LỴ

57. *Lệ thay :* không rõ nghĩa nhi như nói hại thay.- *Tử phiền :* phụ nữ khi có thai mà trong tâm buồn bực chẳng yên, hay hồi hộp, kinh sợ, gọi là **tử phiền**, thường do âm hư, đàm hỏa, hay Can uất gây nên.
58. *Tâm phúc trướng mãn :* ngực bụng trướng đầy.
59. *Làm nau :* như nói làm khốn khó.
60. *Chín một nồi sôi :* tức thổi chín một nồi xôi, nói khi đi đại tiện, phải ngồi rặn lâu với cái thời gian như thế.
61. *Khí hạ :* khí thông xuống, ý nói khi có khí thông xuống thì mới đi đại tiện được.
62. *Nhiễu bất khả nhiễu :* bịnh đã rối loạn rồi, không nên làm cho rối loạn nữa. 4 chữ này, nguyên bản chép là **Nhiễu bình khả nhiễu** chữ **bình** không có nghĩa, nên chúng tôi tạm sửa là **bất** cho thông ý nghĩa.
63. *Sao tinh :* sao cẩn thận.
64. *Điều đạo :* điều hòa khai thông.

IV

CHUYỂN BÀO

65. *Chuyển bào :* chuyển bọng đái, tức chứng phụ nữ có thai mà tiểu tiện không thông, do bào thai đè ép bọng đái, gây thành chứng trạng bụng dưới đầy trướng, hơi đau. Tiểu tiện không thông. Chứng này thường có liên quan với chứng trung khí bất túc.
66. *Thận vi biểu lý :* Thận là biểu lý với Bàng quang. *Nhân duyên* nói có quan hệ mật thiết với nhau.
67. *Bàng quang chẳng có cửa trên :* người xưa cho rằng Bàng quang chỉ có cửa dưới, không xó cửa trên (Bàng quang hữu hạ khẩu, vô thượng khẩu), nước trong Bàng quang là do đường tiểu trương thấm vào. Đây theo thuyết xưa, không đúng với giải phẩu học hiện nay.

68. *Tiểu biền :* tức tiểu tiện.
69. *Mỹ vì :* tức mỹ vị, thức ăn ngon.
70. *Dâm phong :* đây dùng như nghĩa dâm dục, hành phòng : chỉ sự vợ chồng giao hợp với nhau.
71. *Túy bão lao phòng :* rượu say, cơm no, lao lực và hành phòng, chỉ những nguyên nhân gây bịnh.
72. *Mua lăng mua loàn :* không xó nghĩa và cũng không có vần, nghi chép sai cả.
73. *Nhẫn súc :* nhịn nín.
74. *Phiên chuyển :* quay chuyển.
75. *Trở ngôi :* nói bong bóng quay trở các vị trí của nó, tức là nó quay cái miệng đi đái lên trên, nên không đái được (đây theo thuyết xưa, không đúng ; xem chú thích 67 ở trên.)
76. *Một phong :* một gói, tức một thang thuốc.
77. *Nương long :* vùng ngực.
78. *Hạ tề :* như nói tề hạ, dưới rốn.
79. *Chân liệu :* liệu thuốc chân chính.

V

SẢN HẬU HUYẾT KHỐI XÓI ĐAU

80-81. *Bàn, cảy :* 2 tên gọi của chứng huyết khối xói đau sau khi đẻ.
82. *Phụ nhân phương :* phương thuốc "phụ khoa"
83. *Nhi chẩm thống :* tức chứng đau Cảy nói trên, vì đau ở vùng dạ con, nơi thai nhi gối đầu, nên gọi là "nhi chẩm" (thai nhi gối đầu.)
84. *Nhân trai :* tên hiệu của Dương-Sĩ-Doanh, một danh y đời Tống, có sách Nhân trai trực chí truyền ở đời.
85. *Huyết khối trúc thống :* chứng khối xói đau.
86. *Bất hoán câm :* tức BẤT HOÁN KIM CHÍNH KHÍ TÁN. Bài chép ở dưới (xem thêm chú thích ở tập "Mười ba phương gia giảm")
87. *Y phương :* cứ theo như phương ấy.
88. *Đồng tiến :* cùng sắc lên.
89. *Nhiệt nhập thanh thố :* **thanh thố** là Dấm trong, ý nói đang lúc thuốc nóng, hòa vào một ít Dấm trong.
90. *Bại ứ :* tức ại huyết và ứ huyết, huyết xấu và huyết ứ.
91. *Đạp bản :* khong rõ nghĩa, nghi là miếng ván mỏng dùng để lót chân đặt trên mặt đất chỗ gần giường nằm.

VI

BĂNG LẬU

92. *Khoát đàm :* khai thông chất đờm.
93. *Hạ nguyên :* hạ tiêu, chỉ Can, Thận.
94. *Quan nguyên :* cỗi gốc then khóa.

VII

THỔ HUYẾT

95. *Sở biết, sở hay :* chỉ sự hay biết của mỗi người (**sở** là đại danh từ, đặt thay cho sự hay biết của người ấy)
96. *Bồ, Mao :* tức Bồ hoàng, và Mao hoa.
97. *Thanh, Ô,Chỉ, Cánh :* tức Thanh bì, Ô mai, Chỉ xác, và Cát cánh.
98. *Điền đạo :* xem chú thích 64 trên.
99. *Xung :* khỏi.
100. *Phục chỉ :* uống thuốc ấy, theo thuốc ấy mà uống (chữ **chỉ** là đại danh từ, đặt thay cho liều thuốc điều lý)

VIII

THÔNG LỢI ĐẠI TIỆN

101. *Ba đậu tử viên :* thuốc viên hạt Ba đậu
102. *Quan cách :* ngăn cách.
103. *Quại khuê :*trái lìa nhau.
104. *Tâm phúc thống mãn :* vùng ngực bụng đau đầy.
105. *Bạc hà tiên :* nước sắc Bạc hà (để chiêu với thuốc hoàn)
106. *Thượng công :* xem chú thích ở tập "Bài phú thuốc Nam"
107. *Chưng bính :* một thứ bánh hấp, làm bằng bột Tiểu mạch, có tác dụng tiêu thực, hóa trệ, dưỡng Tỳ Vị, lợi Tam tiêu, thông thủy đạo.

IX

TIỂU TIỆN BẤT THÔNG

108. *Tính hết có ba :* ý nói tiểu tiện mỗi ngày phải đi 3 lần.
109. *Ẩm thực hữu tiết :* ăn uống có tiết độ (nói khi không có bịnh)
110. *Thủy đạo bất hành :* đường nước không thông.
111. *Kỳ bản tại Thận :* xem chú thích 112 ở dưới.- *Đinh ninh :* cặn kẻ.
112. *Kỳ bản tại Thận, kỳ mạt tại Phế :* nguyên là 2 câu luận về bịnh thủy thũng ở Nội-kinh (Thủy nhiệt huyệt luận), **bản, mạt** : chỉ gốc và ngọn bịnh thủy thũng, nói gốc nó thì ở Thận, mà ngọn nó thì truyền lên Phế.
113. *Niệu bào :* tức bọng đái, Bàng quang.
114. *Tiểu hành :* tiểu tiện thông ra.
115. *Đại, tiểu :* đại tiện, và tiểu tiện.
116. *Đại tả sổ hành :* đi tả mạnh vài lần.- *Thuận lưu :* thuận dòng.

X

THẠCH LÂM

117. *Lâm lịch trường trung :* dầm dắt ở trong đường ruột (người xưa cho nước tiểu là nước ở Tiểu trường thấm vào Bàng quang, nên bịnh lâm phát sinh, là do nước dầm dắt trong đường Tiểu trường, không thấm vào Bàng quang được, không đúng với giải phẩu học hiện nay)
118. *Niệu bào :* xem chú thích 113 trên.
119-120. *Khí, huyết, cao, lao, thạch :* tức 5 chứng **lâm.** Xem chú thích ở tập **Y luận.** Đây nói trong 5 chứng lâm, thì **thạch lâm** là khó chữa hơn nên đề ra phương pháp chữa chứng đó.
121. *Công liệu :* **công** là đánh, **liệu** là trị liệu. Nói trị liệu bằng cách đánh mạnh vào bịnh.
122. *Sơ tiên :* sắc uống đầu tiên.
123. *Thái âm Huyền tinh thạch :* **Huyền tinh thạch** là một loại đá mặn, do khí chí âm kết thành, nên gọi là **Thái âm**. Bản thảo cương mục gọi là Thái ất Huyền tinh thạch, có tác dụng giải nhiệt tư âm.

XI

SỐT RÉT

124. *Lâm gia :* người có bịnh lâm ; cũng chỉ loại bịnh lâm.
125. *Không dứt, có căn :* cơn nóng rét không dứt, là do có một căn nguyên.
126. *Tích :* tên gọi một bịnh tích khối, ẩn náu ở 2 bên sườn. Có **ẩm tích, đàm tích, huyết tích.** Các chứng do ăn uongs không điều tiết, những chất nước, đờm, huyết kết tụ lại mà thành bịnh ; đây chỉ chất nước vàng tích chứa ở trong bụng.- *Ngược mẫu :* cái tích khối sốt rét, báng sốt rét (chỉ chung các loại tích khối làm ra bịnh sốt rét). Đây nói cái **tích** tức chất nước vàng tích trong bụng, nó là căn nguyên của tích sốt rét.
127. *Đình súc hoàng thủy :* tích chữa nước vàng, nó là một loại bịnh **tích** nói ở câu trên.
128. *Thử ngược :* chứng sốt rét do cảm nắng.
129. *Thanh, Hoàng :* tức Thanh bì, và Đại hoàng.
130. *Hàn ngược :* chứng sốt rét do cảm hàn.
131. *Thanh, Lương :* tức Thanh bì, và Lương Khương.
    Thang tiên : tiên là sắc uống, nói dùng thang NHỊ TRẦN gia Thanh, Lương mà sắc uống.
132. *Độc thủy :* chất nước độc hại, chỉ chất nước vàng nói trên.
133. *Trung niên nhân :* người trung niên, người đứng tuổi.
134. *Thượng ẩu hạ tiết :* trên ẩu thổ dưới tiết tả.
135. *Chỉ ẩu công năng :* có công năng chỉ ẩu thổ.
136. *Sa, Đậu :* tức Sa nhân và Bạch đậu khấu.
137. *Ngược gia :* người có bịnh sốt rét.
138. *Một, hai, ba, năm :* tức 1,2,3, 5 ngày.
139. *Liên nhật, cách nhật :* liền ngày hay cách ngày một cơn sốt rét.
140. *Ô, Tân :* Ô mai và Tân lang.- *Đồng tiên :* cùng sắc lên.
141. *Nùng tiên :* sắc đặc.
142. *Vị phát :* khi chưa lên cơn sốt rét.- *Lưỡng thì chỉ tiên :* trước 2 giờ ; ý nói phải uống thuốc chặn trước cơn sốt 2 giờ.
143. *Kê tâm Tân lang :* vị Tân lang nhỏ hạt, giống như trái tim gà ; gọi là **kê tâm,** là thứ tốt.

XII

KẾT ĐỀ

144. *Nhi tôn :* con cháu.
145. *giống yêu :* giống quí.

146. *Bạch đầu ông :* ông già bạc đầu. Đây chỉ người thầy thuốc già (nghỉ là Lão mai am ; chỉ mình)
147. *Rà rà :* một hình dung từ, tả mái tóc tốt đẹp.- *Hân hân :* cũng một hình dung từ, tả diện mạo hồng hào.
148. *Xa tiền mã vĩ :* trước xe sau ngựa, chỉ vòng ngựa xe danh lợi. (Cung oán có câu : *Mồi phú quí dử lòng xa mã*)
149. *Đương qui :* nghỉ về nhà.
Tế tân : **tế** là giao tế, **tân** là tân khách ; chỉ sự giao tiếp tân khách. Câu này ý nói khi về nhà nghỉ, yên vui với cảnh nhàn, ít phải giao tiếp tân khách.
150. *Kinh mặc :* mực tầu.
151. *Song :* cửa sổ.- *Cố chỉ, phòng phong :* cố chỉ là giấp cũ, phòng phong là chắn gió. Ý nói dùng giấy cũ dán cửa sổ để che gió ; tả cảnh phòng sách.
152. *Mộc bút :* cái bút viết (**kinh mặc, mộc bút** chỉ việc soạn sách)
153. *Cảo bản :* bản thảo, chỉ bản **Phương pháp biện chứng luận trị** này. Đoạn này tả cảnh một thầy thuốc già, dung nhan tươi đẹp, đã thoát vòng danh lợi, đang vui vầy với những cây thuốc vun trồng và việc biên soạn sách thuốc của mình. Những từ **bạch đầu ông, tóc tiên** (Thiên, Mạch môn), **má tía** (rau Má tía), **liên tiền thảo, xa tiền, mã vĩ** (Đuôi ngựa, đốt thành than, chữa phụ nữ bâng huyết) Mã vĩ còn là biệt danh của vị Thương lục) **đương qui, tế tân, kinh mặc, cố chỉ, phòng phong, mộc bút** (cỏ Tháp bút, Bút đầu thái, tức Mộc tặc), **cảo bản, thong dong** (Nhạc thong dong), **phòng phong,** trong tả người và sự việc cùng cảnh vật, nhưng mỗi một từ, đều ngụ một tên của vị thuốc cả, đó là lối văn chương tô màu điểm sắc của người xưa.

VIII – CÁC ĐƠN THUỐC

1. NHƯ Ý ĐƠN

Tráng nho lão (1) thuở ngày rồi,
Song hiên ngồi tựa, nghị chơi lịch truyền (2)
Xem đời Thượng cổ Thánh hiền (3)
Tam đại dĩ tiền, y dược tế sinh ((4)
Thánh sư Kỳ-Bá định kinh (5)
Thập tam Y-Doãn Án trình chân nhân (6)
Nho y tứ thập nhất vân (7)
Trương Cơ Đông-Hán, Dương nhân hiếu nghì (8)
Minh y chín mươi tám vi (9)
Được tiên truyền thuật, hiệu thì Thương-Công (10)
Kế truyền những đấng hiếu trung,
Thế y trấp-lục (11) tinh thông đạo mầu.
Quốc Trinh giữ chức Hãn lưu (12)
Đức y mười tám (13)danh nêu chép bày.
Từ Văn tự Đức-Tú (14) này,
Tiên thiền đạo thuật (15) hiệu rày Trường-Tang (16)
Truyền trao Biển-Thước cấm phương,
Mười chín Hàn-Mậu cũng hàng danh sư (17)
Ấy là những đấng hiền xưa,
Nhị bách thập ngũ hiệu dư lịch trần (18)
Đời đời tiết phụ (19) thánh quân,
Bao nhiêu hiếu tử, nhân nhân, tiên hiền.
Quốc y cứu thế phép tiên,
Trứ thư hằng để dọi truyền lập ngôn (20)
Bí thư Y học nhập môn (21)
Rằng "Đơn như ý"(22) dấu khuôn để đời.
Đa đoan chữa thế (23) nhiều lời,
Hiền xưa di chỉ (24) hậu lai học đòi.
Đặt làm quốc ngữ xem chơi,
Xuân, Đông, Thu, Hạ (25) khí trời dịch sinh.
Đòi năm tiết vận chẳng lành,
Điên cuồng, quỷ tỷ (26) ngũ hành cảm thương.
Thất tình, độc khí âm dương,
Trưởng ấu tương tự, nhiều đường hương thôn (27)
*Diệu dụng bài "**Như ý đơn**"*
Ôn dịch lệ hàn (28) tật quỷ thuốc tiên.
Xuyên ô dùng lấy 8 tiền (29),
Tân, Sâm (30) Bạch thược, Hoàng liên, Ngô thù.
Xuyên tiêu, Tạo giác, Xương bồ,
Bạch cương, Tử uyển, Sài hồ, Đương quy.
Cát cánh, Nhục quế, Phát bì (31)
Đều 5 đồng chắn, cùng thì tẩy nhau.
Hai đồng rưỡi Mần để đâu (32)
Là Ba đâu tử, trước sau hợp cùng.
Cân lấy 8 lạng 5 đồng (33)
Lại 5 phân (34) nữa, hợp cùng cho no.
17 vị thuốc cất thu,
Nhà cao thanh vắng, tâm tu (35) xá gìn.
Chó gà hỗn tạp (36) sao nên,
Tán thành bột nhỏ, luyện viên mật phần (37)
Chọn ngày cát nhật điều quân (38)
Đại như ngô tử, Sa thần vi y (39)
Mỗi phục tam, ngũ, thất kỳ (40)
Hoặc khi ôn dịch, phục tý, thi lao truyền (41)
Sơn lam chướng khí hợp liền,
Thất trí cuồng điên Táo tử, bạch thang (42)
Phong dịch, gió cả túc thương (43)
Ngoan ma, thống dượng, thân cường bất tri (44)
Mắt không giọt lệ chút chi (45)

Nằm ngủ chăng nhắp, một khi bực bồn.
Mặt hằng (dường) sâu chạy buồn buồn,
Lâu ngày ngứa rụng, chẳng còn mày râu.
Răng khô, môi lở, nhức đầu,
Ung sang, xích điến, đau lâu hoán thàn (46)
Hạc tấc đông thống chư ban (47)
Nhất thiết phong tật, thang hoàn Giả tô (48)
Hàn dịch, Tiểu trường đau so (49)
TIỂU HỒI thang ấy, Ngô thù cũng nên.
Thử dịch, Ngũ lâm (50) đau liền,
ĐĂNG TÂM thang hạ, nhiệt tiên Đại hoàng (51)
Táo dịch, ĐỊA, MA TỬ thang, (52)
Hoặc dùng lãnh thuỷ (53) đôi đường khá nên.
Ôn dịch, thuỷ thũng, Xa tiền (54)
Mộc thông hoặc lấy thang tiên (55) tống rày.
Thập chủng thuỷ khí (56) thũng đầy,
Cam toại, Đại kích (57) thang nay hạ liền.
Anh, Cổ (58), CAM TOẠI thang tiên,
Bàng quang sán khí, đau liền thũng đông (59)
LA BẶC tiên thang hạ dùng (60)
Ngũ ban trĩ tật (61) thang xung Bạch phàn.
Ngũ giản (62) thang NHŨ HƯƠNG an,
Thận tàng tích thống bàn hoàn thoá diên.(63)
Giảo xỉ, yêu thống, diêm tiên (64)
Ngũ ngược các tuyền, lấy ĐÀO CHI thang (65)
Thất tâm, tà trúng (66) nhiều dường,
Nấu cành Đào, Liễu làm thang uống rày.
Âm dương nhị độc (67) chứng này,
Thương phong khái thấu, (68) thang nay Bạc hà.
Ngũ cam, bát kỵ (69) càng gia,
Trường phong, tạng độc, thang pha Mễ trần (70)
Chư ban khái thấu (71) làm ngăn,
Khương thang tống hạ, mười phân hiệu dùng (72)
Tiểu nhi thập nhị kinh phong (73)
BẠC HÀ thang ấy, điều dùng khá nên.
Ung sang đơn, điến (74) hoà liền.
Loa lịch, tiêu khát, suyễn diên (75) đòi hồi.
Đại, Tiểu trường thống (76) đau hoài,
Tửu độc, hầu tý, thũng tai (77) hợp cùng.
Hoặc tiết, hoặc ly, tiện hồng (78)
Hoặc lầm nuốt phải sắt đồng loài kia.
Kim thạch (79) thuốc độc ngộ khi,
Thuỷ thổ bất phục, cùng thì ôn thang.
Hạ ly máu đỏ thẫm dường,
Giải lợi nhiệt độc, thang HOÀNG LIÊN nay.
Phụ nhân huyết hải lạnh chầy (80)
Xích bạch đới hạ, lại rày sinh sang (81)
Huyết khí thương tổn mọi đường,
Ấy phương màu nhiệm, Ngải thang hạ rày.
Cạp chư ban huyết khí thương,
Ngải thang tống hạ, ấy phương cực thần.
Sơn hương (82) miền ấy lạnh thay !
Vốn chẳng uống thuốc, đơn này liệu cho.
Khéo dùng khá phải khéo lo,
Âm chất phương luận y nho đạo mầu (83)
Âm công tích đức dõi sau,
Phù hiệu ở đầu, thí dược, chẩn cơ (84)
Quý hiệu tội ngục xá trừ (85)
Tiện hiệu bấy giờ kiếm ốc lậu nơi (86)
Bần hiệu (87) học thuốc chữa người,
Độ nghĩ, liệu thước, phóng rời hạc ngư (88)
Nhất sự nhất vật tiểu sơ (89)
Dĩ động thiên địa, đạt chư quỷ thần (90)
Phúc nhuần hưởng ứng vạn xuân,
Nhất niệm chi thiện (91) nên nhân càng lành.

Đức nhà truyền dõi trâm anh (92)
Lạc thiện quân tử (93) để danh muôn đời.
Y thông tiên đạo (94) chớ cười,
Tráng lao nói một quên mười hổ thay !
Nương kinh y học (95) chép bày,
Vó câu bóng chếch (96) và nay nên lời.
Để điều mặc thế xem chơi,
Tuổi già lẫn lộn thuật lời hiền xưa.

NHƯ Ý ĐƠN

- Xuyên ô 8 đồng cân
- Ba đậu 2 đồng rưỡi
- Tân lang, Nhân sâm, Sài hồ, Ngô thù du, Xuyên tiêu, Bạch cương tàm, Bạch linh, Hoàng liên, Tử uyển, Hậu phát, Nhục quế, Đương quy, Cát cánh, Tạo giác, Thạch xương bồ. đều 5 đồng cân

Cách chế : chọn ngày tốt, ở riêng một căn nhà yên tĩnh cách xa tiếng gà gáy, chó sủa, thành tâm mà chế tạo. Đem các vị thuốc trên tán thành bột nhỏ ; luyện với Mật làm viên bằng hạt ngô đồng. Chu sa làm áo, liều dùng từ 3 đến 5, 7 viên.

+ Chuyên chữa các chứng bịnh ôn dịch, ma tà, phục thi (97), lao truyền, điên cuồng, mất tâm trí, khí độc rừng núi ; đều chiêu với nước sắc, quả táo, hoặc nước sôi.

+ Các chứng phong dịch và thân thể, tê dại, không biết đau ngứa, không có nước mắt, ngủ không yên, mặt rần rần như có sâu bò, lâu ngày tóc và lông mày ngứa rụng, môi lở, răng khô, thiên đầu thống, xích điến, mụn nhọt, tê liệt nửa người, hạc tất phong đau nhức, đều chiêu với nước sắc Kinh giới.

+ Các chứng hàn dịch và Tiểu trường khí thống, chiêu với nước sắc Tiểu hồi hoặc Ngô thù du.

+ Các chứng thử dịch mà 5 chứng lâm, chiêu với nước sắc Đăng tâm ; nếu nhiệt dữ, thì chiêu với nước sắc Đại hoàng.

+ Các chứng táo dịch, chiêu với nước sắc Sinh địa, hoặc Ma tử nhân, hoặc nước lạnh.

+ Các chứng thuỷ thũng, chiêu với nước sắc Xa tiền, hoặc Mộc thông.

+ 10 loại thuỷ khí, chiêu với nước sắc Cam toại, Đại kích.

+ Các chứng anh lựu, cổ trướng, chiêu với nước sắc Cam toại.

+ Các chứng Bàng quang, sán khí, sưng đau, chiêu với nước sắc Cải củ.

+ 5 chứng trĩ, chiêu với nước sắc Bạch phàn.

+ 5 chứng kinh giản, chiêu với nước sắc Nhũ hương.

+ Các chứng Thận tàng tích kết, nghiến răng, nhổ nước dãi, đau lưng, chiêu với nước Muối.

+ 5 chứng sốt rét, chieeu với nước sắc cành Đào.

+ Các chứng mất tâm trí, trúng tà, chiêu với nước sắc cành Đào, cành Liễu.

+ Các chứng âm độc, dương độc, thương phong khái thấu ; chiêu với nước sắc Bạc hà.

+ 5 chứng Cam, 8 chứng Ly và các chứng trường phong, tạng độc ; chiêu với nước sắc Trần mễ.

+ Tất cả các chứng ho, chiêu với nước sắc Gừng sống.

+ 12 chứng kinh phong của trẻ con, chiêu với nước sắc Bạc hà.

+ Các chứng đơn độc, tử điến, ung nhọt, tràng nhạc, ghẻ lở,đờm suyễn, tiêu khát, đại tiểu trường bế tắc (98), tiết tả, kiết ly, độc rượu, đại tiện ra máu, sưng đau họng, sưng họng má, nuốt nhầm vật đồng sắt, thuốc độc kim thạch, bất phục thuỷ thổ, ; đều chiêu với nước nóng.

+ Kiết ly ra máu, đỏ nhiều, chiêu với nước sắc Hoàng liên.

+ Đàn bà lạnh vùng Huyết hải, lâu ngày, xích bạch đới hạ, khó sinh dục, và các chứng huyết khí, tổn thương ; chiêu với nước sắc Ngải cứu.

Bài này thông trị cho cả nhân dân ở miền núi, trước kia không dùng thuốc chỉ cần khéo vận dụng thôi.

2. **HỒI SINH ĐƠN** *(99)*

"HỒI SINH ĐƠN"thuốc lành hoạ mấy,
Từ thiên triều (100) ơn thấy rộng sang,
Tha hương quý lạ khác thường,
Truyền để nghìn hàng vi diệu (101) dạy ra.
Dõi sau hộ thế (102) lợi nhà,
Tích đức vi bản, dạy hoà tôn nhi (103)
Soạn làm ngữ lục thuật di (104)
Hồi xuân nghĩa tập, quyền thì Phụ phương (105)
Trời có Nguyệt âm, Nhật dương,
Nước có kém cường (106) thăng giáng xuống lên.
Phụ nhân nguyệt thuỷ thường chuyên (107)
Huyết dữ khí hiền (108) ghẽ có trước sau.
Bảo sinh (109) kinh nghiệm cơ mưu,
Đơn hồi nhiệm mầu ơn Trương-Cát tôn (110)

Chư ban huyết khí (111) mỏi chồn,
Nhất nhất đơn hoàn, công hiệu dùng thang (112)
Trước lấy một cân Đại hoàng,
Đủ 16 lạng, cho Hoàng Cầm văn.(113)
Tán nghiền thành mạt rây dần,
Giấy phong dành để ân cần một nơi.
Lõi Vang 3 lạng đỏ tươi,
Là Tô phương mộc chẻ rời cho mau.
Năm bát nước sông sắc lâu,
Ước còn 3 bát lường dầu cất ra.
Khử trỉ tồn trấp (114) dùng gia,
Lại lấy 3 lạng Hồng hoa cân rày.
Hảo tửu nhất đại uyển đầy (115)
Chử thang tam ngũ cổn (116)chầy lượng lượng thôi.
Bỏ hết Hồng trỉ (117) một nơi,
Dùng lấy tồn thuý (118) đỏ tươi tốt dòng.
Ba thăng Hắc đậu lường xong,
Nấu chín trấp (119) phòng lấy 3 bát nay.
Đậu bì xác chín dùng rày,
Bỏ rẫy (120) bã đậu hết nay mọi đường.
Tiên tương dược mạt Đại hoàng (121)
Cùng Hảo Mễ thố (122) chua càng tốt sao.
Ước ba bốn bát trộn vào,
Dùng văn vũ hoả ngào cao lưỡng đồng (123)
Thứ hạ thang Tô, tửu Hồng (124)
Đậu trấp để hồng, cùng Đại hoàng cao.
Các tiên dược vị lại ngào,
Liệu nên cao ấy, lượng vào bắc ra.
Bồi can, oa bả tái gia (125)
Nhập hậu dược (126) là Thục địa, Xuyên khung.
Đương quy, Thương Phụ (127) hợp dùng,
Bồ hoàng, Ô dược, miễn (128) cùng Phục linh.
Huyền hồ, Ngưu tất vị lành
Đào nhân ngoài dành (129), đều 1 lạng xưa.
Bạch thược tửu sao vừa vừa,
Cam,(130) Mộc còn chờ Khương hoạt, Địa du,
Ngũ linh (131) Trần bì để khô,
Tam lăng, Sơn thù khử hạch tửu chưng (132)
Đều 5 đồng chẵn cân bằng,
Nhân sâm, Bạch truật, lượng từng Mộc qua.
Tranh bì khử nhương (133) bỏ ra,
Trên đây 4 vị, cùng gia 3 tiền.
Lương khương 4 tiền cho yên,
Nhũ hương, Mộc dược, 2 tiền cùng tra,
Các đảo tĩnh mạt (134) hợp hoà,
Đại hoàng cao để nhập pha làm hoàn.
Như đạn tử đại (135) cho an,
Mỗi phục nhất hoàn tửu, hoà hạ thông (136)
Trước hợp đơn tán đã xong,
Sau dùng chứng trị luận công nhớ lòng.
Hoặc khi sản hậu đầu đông (137)
Mình nóng sởn rùng, chẳng có mồ hôi.
Gọi thương hàn chứng chẳng sai,
Gia Ma hoàng mạt (138) một vài ba phân.
Khương, Thông (139) thang nấu một lần,
Nhất đơn đồng phục, hoà quân (140) chớ chầy.
Đến như sản hậu lâu ngày,
Sữa bú chẳng có ngày rày làm sao ?
Tìm Thiên hoa phấn gia vào,
Đương quy dùng vĩ, cùng điều 3 phân,
Lấy Xuyên sơn giáp 2 phân,
Hoàng liên lại dụng 3 phân tán hoà.
Rượu nồng một chén rót ra,
Đốn khai đơn phục (141) thuốc hoà chớ lâu.
Lấy vú mẹ nó nhụ đầu (142)

Kể dư nghìn bận, sữa hầu thấy ra,
Như Dũng tuyền xuất thuỷ hoa (143)
Chữa người công hiệu phép hoà khéo khôn.
Dưỡng thai, ích huyết, lợi con,
Nhâm phụ (144) mỏi chồn, khó nhọc, động thai.
Thai trong máu chảy ra ngoài,
Lậu thai, ác lộ (145) hoà 2 tạng hàn.
Cửu hư, nhân dựng, chẳng an (146)
Nuy táo, thai hoàn bất trưởng (147) chẳng nên.
Tháng ngày tuy mãn (148) chẳng tuyền,
Động tác vô lực, tổn nên đoạ rày (149)
Bảo thai khô ráo đêm ngày,
Khiến nên nan sản, khôn hay hạ thì (150)
Liên nhật tử, tử bất kỳ (151)
Trong bụng giá lạnh, môi thì xanh đen.
Sùi bọt, ác lộ xông lên,
Hôn mê bất tỉnh, suyễn diên, hãn nhiều (152)
Máu me đau đớn trăm chiều,
Tề phúc lãnh thống, nhiệt triều vãng lai (153)
Hoặc nhân lao sản (154) không nài,
Mình gầy vàng vọt, hôm mai lần thần.
Tâm khiếp đạo hãn ra liền (155)
Ăn uống chẳng được, xảy nên liệt lào,
Mỗi nguyệt thường phục (156) khoẻ sao !
Dưỡng thai, thuận sản (157) huyết điều âm dương.
Bế kinh, băng lậu trệ thường,
Thất nữ khuê phòng, Bảo giám, y phương (158)
"Hồi xuân"(159) chứng trị đã tường,
"Hồi sinh"(160) công hiệu là gương để đời.
"Hồi xuân"(161) tăng bổ nhiều lời,
"Hồi sinh"cứu được muôn người hồi sinh.
"Hồi xuân" thọ khảo bách linh (163)
"Hồi sinh"vạn đại công khanh (164) đến già.
"Hồi xuân" tóc bạc bằng hoa,(165)
"Hồi sinh" phúc thịnh đức hoà nhi tôn (166)
"Xuân, Sinh"(167) đôi chữ dõi tuôn,
Nhân nghĩa lễ trí tín còn "hồi sinh"(168)

HỒI SINH ĐƠN

(Phương thuốc kinh nghiệm của Trường-Cát-Tôn khuê đình)

- Đại hoàng 1 cân, tán nhỏ.
- Tô mộc 3 lạng, thái nhỏ, dùng nước sông 5 bát sắc còn 3 bát, lọc bỏ bã, lấy nước sắc ấy.
- Hồng hoa 3 lạng, sao vàng, đổ vào rượu ngon 1 bát to, sắc sôi 3-5 dạo, rồi gạn bỏ Hồng hoa, lấy nước rượu ấy.
- Đậu đen 3 cân nấu chín, gạn bỏ bã, lấy nước 3 bát.

Trước đem bột Đại hoàng đã tán, đổ Dấm tột 3 bát, quấy đều, dùng lửa văn vũ cô thành cao Đại hoàng, lại nấu thành cao lần nữa, rồi bắt ra, nếu thấy có cháy dính nồi là được, lại đun sấy khô, rồi cho vào các vị thuốc sau đây :

- Thục địa	- Đương qui	- Xuyên khung	
- Thương truật (tẩm nước gạo)	- Bạch linh (bỏ vỏ)	- Hương phụ mễ	
- Huyền hồ sách	- Ô dược	- Bồ hoàng	
- Ngưu tất (bỏ cuống)	- Đào nhân (nghiền riêng)		**đều 2 lạng**
- Bạch thược (sao rượu)	- Cam thảo	- Trần bì	
- Sơn thù du (bỏ hột, chưng rượu)	- Mộc hương	- Địa du	
- Ngũ linh chi	- Tam lăng	- Khương hoạt	**đều 5 đồng cân**
- Nhân sâm	- Bạch truật	- Mộc qua	
- Thanh bì (bỏ cùi trắng)			**đều 3 đồng**
- Cao lương khương			**4 đồng**
- Nhũ hương	- Một dược		**đều 2 đồng**

Các vị trên tán bột, luyện với cao Đại hoàng làm viên, bằng hòn đạn, liều uống 1 viên ; dùng rượu nóng hoà tan, uống cả 1 lần.

Đàn bàn sau đẻ nhức đầu, mình nóng, có mồ hôi, gọi là chứng "**thương phong**" thì gia bột Quế chi 3 phân, dùng Hành, Gừng nấu lấy nước làm thang.

Đàn bàn sau đẻ nhức đầu, mình nóng, không có mồ hôi, gọi là chứng "**thương hàn**" thì gia bột Ma hoàng 3 phân, dùng Hành, Gừng nấu lấy nước làm thang.

Sau đẻ không có sữa, thì dùng Thiên hoa phấn 3 phân, Đương quy vĩ, Xuyên sơn giáp (nướng) 2 phân, Hoàng liên 3 phân, tán thành bột, cùng thuốc đơn hoà vào rượu mà uống, không cứ lúc nào ; lại bảo người mẹ lấy tay day chỗ đầu vú hơn 1.000 lần, sữa sẽ vọt ra như nước suối.

**** Sách Bảo sinh bàn về công hiệu của bài HỒI SINH ĐƠN.***

Dưỡng thai, bổ huyết, lợi con, chữa đàn bà có thai ; do làm việc nhọc mệt mà động thai, hoặc động thai ra huyết hôi, hoặc tạng phủ hư hàn, lâu không thụ thai, hoặc thai teo khô không lớn, hoặc quá kỳ không đẻ, hoặc tuỷ đủ ngày tháng mà động tác không có sức, hoặc đến nỗi tổn thương truỵ thai ; hay thời kỳ đẻ chưa tới mà máu hôi đã chảy ra trước, bào thai khô khan đến nỗi đẻ khó khăn, hoặc buồn phiền vật vã, mấy ngày không đẻ được, con chết trong bụng mẹ, trên bụng lạnh buốt, môi miệng xanh đen, sùi ra bọt lạnh, máu xấu xông lên, hôn mê bất tỉnh, thở gấp, mồ hôi toát ra, và huyết hôi chưa hết, bụng rốn lạnh đau, nóng rét qua lại, hoặc vì sản lao, hư tổn, mình gầy, mặt vàng, tâm thần khiếp sợ, ra mồ hôi trộm, ăn uống kém, lâu dần thành bịnh hư lao ; thì nên mỗi thang thường uống thuốc này, sẽ mạnh khí, dưỡng thai, dễ đẻ, tư âm, dưỡng huyết, điều hoà âm dương, giữ gìn tấu lý, sung thực tạng phủ, chữa phong hàn cố lãnh. Đó là phương thuốc kinh nghiệm mà sách **Khuê môn Bảo giám** thường dùng chữa cho các chứng phụ nữ thai tiền sản hậu, băng lậu, đới hạ, và người thất nữ bế kinh, kinh nguyệt không đều.

HỒI SINH ĐƠN chữa 19 chứng sản tiền, sản hậu

Thứ nhất thai tử phúc trường (169)
Mẹ nhân nhiệt yếu, thai dường khốn thay !
Nghén sốt, bịnh 6 – 7 ngày,
Kinh truyền tạng phủ, con rày khôn nên.
Phúc trung tề thống (170) đảo điên,
Tu du mệnh tại (171) 3 viên uống rày.
Hồi sinh hiệu đã hiệu thay,
Mẫu tử hoạt thoát (172) phép tầy thần tiên.

Hỏi : con chết trong bụng mẹ là vì sao ?

Đáp : vì mẹ bị bịnh nhiệt sốt 6 – 7 ngày, nhiệt tà truyền vào tạng phủ ; vì nóng quá nên thai sa suống dưới rốn, không ra được, tính mệnh chỉ trong giây lát ; cần cho uống ngay Hồi sinh đơn 1, 2 viên, là có thể cứu sống.

Thứ hai nan sản lại biên,
Sinh đẻ chẳng hiên, khốn khổ dường bao !
Nhân thai khí đã thành bào (173)
Tử thực mẫu huyết (174) tháng nhiều đủ dư.
Huyết kinh hành khối nan trừ,
*Tục gọi "**Nhi chẩm**"(176) đến giờ sản sinh.*
Sơ phá huyết, khoả nhi hình (177)
Vậy nên nan sản, nghịch, hoành (178) khốn sao !
Tu du (179) đơn thuốc uống vào,
Tự sinh, thuận sản, huyết điều bại di (180)

Hỏi : Đẻ khó là vì sao ?

Đáp : con nhờ huyết mẹ nuôi dưỡng khi đủ thang, thai đã trưởng thành, không hấp thụ hết huyết mẹ, thì huyết dư đó kết lại thành khối ở bào cung (chỗ thai nhi gối đầu). Tục gọi là **nhi chẩm**. Khi sắp đẻ, khối huyết nhi chẩm ấy vỡ ra trước, bọc lấy đứa trẻ, cho nên khó đẻ, chỉ uống thuốc này, trục được huyết xấu đi, là một lát sau sẽ sinh dễ dàng. Chứng sinh ngang đẻ ngược, cũng chữa bằng thuốc này

Thứ ba : sản hậu quá kỳ,
Thai y bất hạ, phải thì liệt thay (181)
Huyết nhập thai y (182) trướng đầy,
Ăn uống chẳng được, ngày đêm lo lường.
Hồi sinh đơn phục tửu thang (183)
Thai y hoá hạ (184) huyết thường điều phân.

Hỏi : Đẻ rồi mà nhau thai không ra, là vì sao ?

Đáp : Vì sau khi sinh con, người mẹ cảm phải khí lạnh, máu đẻ quyện vào nhau thai, làm cho nhau thai trướng lên mà không ra được, nên người thấy đầy trướng, không muốn ăn uống. Dùng thuốc này để trục hết chất máu hư hoại trong nhau thai, thì nhau thai tự nhiên ra được.

Thứ tư : sản hậu huyết vần (185)
Dậy đi chóng mặt, nhãn thần hắc hoa (186)

Khí huyết vi định (187) sớm ra,
Chạy vào ngũ tạng, hôn hoà khắc Can (188)
Y nhân (189) chẳng hiểu nói càn,
Gọi là phong ám biện bàn bất minh (190)
Đơn này nên uống cho tinh,
Tự nhiên khí thuận, huyết lành lại an.

Hỏi : sau đẻ có chứng huyết vận, ngồi đứng không được, mắt thấy hoa đèn là vì sao ?

Đáp : sau đẻ 3 ngày, khí huyết chưa yên định, lại chạy vào ngũ tạng sung khắc tạng Can mà gây bịnh. Thầy thuốc không hiểu, gọi là chứng **âm phong** thì thật sai lầm ; cho uống thuốc này sẽ khỏi ngay.

Thứ năm : sản hậu khẩu can (191)
Khí huyết vi định lại toan 7 ngày.
Đẻ rồi chưa được bao chầy,
Bởi do ăn miến (192) ba ngày bịnh sinh.
Huyết tại Tâm, kết tụ thành,
Y nhân không hiểu, gọi bành cách hung (193)
Khát khao buồn bực trong lòng,
Muôn người cùng uống, đơn dùng chẳng sai.

Hỏi : sau đẻ miệng khô, tâm bứt rứt là vì sao ?

Đáp : sau đẻ 7 ngày trở lại, huyết khí chưa yên định, nay vì ngày thứ ba ăn miến. Miến với huyết cùng kết lại tích tụ ở Tâm, do đó sinh phiền khát. Thầy thuốc không hiểu, lầm cho là chứng hung cách đầy tức. Nên chữa bằng thuốc này, muôn người không sai một.

Thứ sáu : sản hậu hư luy (194)
Hàn nhiệt tự ngược, đòi thì vãng lai (195)
Huyết nhập tâm phế khôn nài,
Nhiệt nhập tỳ vị, hoà hai khát phiền.
Y nhân không hiểu bịnh nguyên (196)
Gọi rằng ngược tật, lầm nên hề này.
Đơn này cho uống hiệu thay !
Bách phát bách trúng, bịnh rày bình yên.

Hỏi : sau đẻ nóng rét tựa như chứng ngược là vì sao ?

Đáp : sau đẻ, người suy yếu gầy còm, do huyết vào Tâm Phế, nhiệt vào Tỳ Vị mà phát nóng rét ; nóng rét quá độ thì lại sinh khát nước, thầy thuốc không hiểu cho là bịnh ngược, làm hại sản phụ không kể xiết. Nếu dùng thuốc này mà cứu chữa, thì thật bách phát bách trúng.

Thứ bảy : sản hậu kể liền,
Bại huyết nhập tạng (197) gây nên bất kỳ.
Lên xuống chuyển mãn tứ chi (198)
Vận lưu bất đắc, hoá vi thũng phù.(199)
Y nhân không hiểu lưỡng đồ (200)
Huyết thuỷ nhị thũng, bịnh phù thù ban (201)
Thuỷ thũng khí bế, tiện nan (202)
Huyết thũng khí kiệt, lãnh hàn tứ chi (203)
Uống đơn bại huyết tiêu đi,
Sau chữa thuỷ khí, thuộc thì hợp pha (204)

Hỏi : sau đẻ chân tay phù thũng là vì sao ?

Đáp : bại huyết chạy vào ngũ tạng, rồi chuyển khắp tứ chi, ngừng đọng không vận hành đi được, bèn hoá thành phù thũng mà chân tay sưng lên ; thầy thuốc không hiểu cho là bịnh thuỷ thũng. Nhưng thuỷ thũng khác với huyết thũng : thuỷ thũng thì khi bế tắc mà tiểu tiện sẻn ; huyết thũng thì khí suy kiệt, mà chân tay lạnh. Trước nên cho uống thuốc này để trừ bại huyết, sau sẽ dùng thuôc thông lợi thuỷ khí.

Thứ tám : sản hậu huyết tà,
Cuồng ngôn như thấy quỉ ma, ác thần.
Bại huyết, nhiệt phạm vào Tâm,
Sinh nên phiền táo, nói nhàm cuồng điên.
Y nhân không hiểu bịnh nguyên,
Gọi rằng phòng chứng, thuốc liền uống thôi.
Dung y (205) chữa bịnh lầm rồi,
Đơn thuốc muôn người, bằng Nghệ bắn ra (206)

Hỏi : sau đẻ có bịnh huyết tà, như trông thấy ma quỷ, điên cuồng, nói càn là vì sao ?

Đáp : sau đẻ, do có bại huyết, nhiệt cực, trúng vào Tâm, cho nên sinh ra phiền táo, nói càn, điên cuồng, thầy thuốc không hiểu, gọi là phong tà liền chữa bằng thuốc phong, thật là thầy kém giết người. Mau mau cho uống thuốc đơn này muôn người không sai một.

Thứ chín : sản huyết chẳng hoà,
Thát âm bất ngữ (207) gọi là phải nao (?)
Tâm hữu thất khiếu tam mao (208)
Bại huyết khắc vào, lưu nhập tâm trung (209)
Cho nên bế lấp chẳng thông,
Nói năng chẳng được, lời cùng u ơ.
Y nhân chẳng hiểu nói vơ,
Rằng thoát dương chứng, chẳng ngờ bịnh Tâm.
Thuốc cho chẳng biết lỗi lầm,
Sản hậu bại huyết nhập tâm khốn rày.
Bằng như uống được đơn này,
Vạn vô nhất nhất thuốc hay đó mà (210)

Hỏi : sau đẻ mất tiếng không nói được là vì sao ?

Đáp : Tâm có 7 khiếu 3 lông, sau đẻ, bại huyết xung lên Tâm, chạy vào các khiếu, khiến Tâm bị huyết bít lấp, nên không nói được ; thầy thuốc không hiểu gọi là chứng **thoát dương** mất tiếng, rất khó khăn không thể chữa được. Đó là họ không xét kỹ người sản phụ ấy, bại huyết thông hay không thông, thuận hay không thuận. Nay vì huyết khí đi càn, khiến Tâm bị bế tắc, nên nói năng khó khăn. Uống đơn này thì khỏi trăm phần trăm.

Thứ mười : tiền sản kể ra,
Tiết lỵ trường thống (211) về nhà lại đi.
Nhâm phụ vị mãn nguyệt kỳ (212)
Muốn ăn chua lạnh vật kỳ dị thương (213)
Huyết dữ lưu nhập Đại trường (214)
Bất năng khắc hoá, hoặc đường tiết nung (215)
Hoặc là ô uế thích đông (216)
Chẳng được yen ổn, trong lòng khốn thay !
Thuốc đơn kíp uống chớ chầy,
Tự nhiên lại đỡ, hiệu thay lạ dường !

Hỏi : trước đẻ bị đi tiết lỵ đau bụng là vì sao ?

Đáp : Đàn bà có mang, chưa đủ tháng sinh, ăn lầm các thức chua lạnh, cứng rắn, thức ăn quyện lẫn với huyết, chạy vào Đại trường, không tiêu hoá được, nên tiến ra đại tiện, hoặc chất máu mủ, hoặc chất nhơ bẩn, trong bụng đau nhói không yên, chỉ uống đơn này, sẽ khỏi ngay.

Mười một : sản hậu có phương,
Bách tiết toan thống (217) mỡ thường mở ra (?)
Huyết dư kinh lạc nhập pha,
Lâu ngày kết lại, tụ hoà chẳng tan.
Ủng trệ hư trướng, thống toan (218)
Y nhân không hiểu, gọi hàn thấp nay,
Thuốc lầm tổn hại lâu chầy,
Chỉ uống đơn này, tam nhị (219) thì thông.
Trừ hết trệ huyết đầu lòng,
Hễ là nhâm phụ (220) thiếu dùng khá đang.

Hỏi : sau đẻ các khớp xương đau buốt là vì sao ?

Đáp : đàn bà khi có thai, chất mỡ trong các khớp xương mở ra (?). Đến khi đẻ rồi, dư huyết chạy vào kinh lạc đọng lại lâu ngày, kết tụ không tan, ủng trệ hư trướng, do đó các khớp xương đau buốt, thầy thuốc không hiểu gọi là chứng thấp , dùng lầm thuốc, hại người rất nhiều. Nên uống thuốc này 2-3 viên, để trừ huyết trệ, sẽ khỏi ngay.

Mười hai : sản hậu tiểu trường (221)
Đái ra những máu, tựa dường kê can (222)
Uống ăn chẳng được gian nan,
Lại thêm giận dữ, kêu van (223) đủ đường.
Huyết dư lưu nhập Tiểu trường (224)
Bế sáp thuỷ đạo (225) đái dường chẳng thông.
Gan gà máu xẫm pha dòng,
Đại trường vào cùng bế tắt giang môn.
Bèn nên đại tiện khó khăn,
Y nhân không hiểu gọi đồn tạng Tâm (226)
Biến nên hư tổn Can Tâm,
Huyết ứ bại trầm (227) đại tiểu tiện nan.
Mau mau tìm uống thuốc đơn,
Bịnh hiểm nghèo nàn, lại đã chẳng sai.

Hỏi : Sau đẻ đi đái ra máu như máu gan gà là vì sao ?

Đáp : Người sản phụ khi còn trong tháng mang thai, do điều dưỡng không đúng mức, ăn uống không giờ giấc, lại hay nóng nẩy giận dữ, khiến cho chất huyết dư chạy vào Tiểu trường, làm bế tắc đường nước, nên tiểu tiện sáp kết, đi ra

chất máu màu như gan gà ; lại cả vào Đại trường làm bế tắt chỗ giang môn, nên đại tiện cũng khó khăn. Thầy thuốc không hiểu gọi là ngũ tạng lâm sáp, tổn hại Tâm Can, vì thế huyết ứ thành khối, màu như gan gà. Không biết rằng đó là bại huyết chạy vào Tiểu Đại trường, đường thuỷ cốc bị bế tắc mà gây nên chứng trạng thế. Chỉ uống thuốc này sẽ khỏi ngay.

Mười ba : sản hậu luận chơi,
Hạ huyết băng lậu, người người gian nguy.
Sớm ăn chua chát vật kỳ (228)
Thất điều vinh vệ, băng tuỳ phúc trung (229)
Hoà mình triều nhiệt, đầu đông (230)
Y nhân không hiểu băng trung lậu rày.
Phụ nhân quý thuỷ lề ngày (231)
Bạo hạ bất chỉ (232) chảy ngay chẳng ngừng.
Lỗi kỳ quá độ xưa rằng,
Sản hậu chính bằng bảo dưỡng, thất nghi (233)
Biến nên chứng ấy một khi,
Thuốc đơn tìm uống, bịnh thì an thuyên (234)

Hỏi : Sau đẻ ra huyết như băng là vì sao ?

Đáp : Sau đẻ huyết xấu huyết hôi vừa sạch, cũng nên uống thuốc để điều bổ ngũ tạng ; nay vì ăn những thức chua chát cùng nóng lạnh bất thường. Do đó vinh vệ không được điều hoà, khiến cho vùng thiếu phúc gây chứng băng lậu. Màu huyết như màu gan, toàn thân nóng cơn lưng vai co rút, trong lòng phiền muộn. Thầy thuốc không hiểu, gọi là **băng hạ**, nhưng không biết rằng đàn bà sắp đến kỳ hành kinh bỗng nhiên ra huyết không ngừng, lỗi kỳ sai cử, mới gọi là băng hạ ; còn đàn bà đẻ huyết khí vốn bình thường, chỉ vì thiếu sự bảo dưỡng nên gây ra chứng trạng như thế. Cho uống thuốc này bịnh sẽ khỏi ngay.

Mười bốn : sản hậu (235) chứng truyền,
Hung cách khí mãn (236), nghịch nên chẳng ngừng.
Huyết nhập Tỳ Vị, sung trường (237)
Ăn vào buồn bực, dực (238) hằng chẳng yên.
Y nhân không hiểu Vị phiên (239)
Huyết đình Tỳ khí, Tâm phiền tương xung (240)
Bèn nên ẩu nghịch chẳng xong,
Vài ba viên thuốc đơn dùng hiệu thay.
Cứu đời trị bịnh ai hay,
Bách vô nhất nhất (241) xưa nay truyền bài.

Hỏi : Sau đẻ vùng ngực và cách mạc trúng khí, nôn xốc không yên là vì sao ?

Đáp : Sau đẻ, huyết đình ở Tỳ Vị, ăn kém, Tâm khí không yên, vùng ngực và cách mạc đầy trướng, nên nôn mửa nhiều. Thầy thuốc không hiểu gọi là chứng **phiên vị**, không biết rằng miệng không dung nạp được thức ăn uống, mới gọi là phiên vị. Nay người đàn bà có mang, huyết đình ở Tỳ, xung khắc với Tâm khí, mà gây ra chứng nôn mửa, sao gọi là phiên vị được. Chỉ uống thuốc đơn này 2, 3 viên, trăm người không sai một.

Mười lăm : sản hậu kể bày,
Miệng không kiêng cữ, miến ngày ăn quen.
Kết đờm, ho suyễn nghịch lên,
Tứ chi hàn nhiệt, tâm phiền, khẩu can (242)
Toàn thân phiền táo, bàn hoàn (243)
Thuỵ mộng, kinh quý (244) sức mòn thể suy.
Kinh thuỷ (245) lại chẳng thấy kỳ,
*Gọi rằng **huyết bế**, thường thì bụng đau.*
Cốt chưng (246) biến chứng dầu dầu,
Chữa nên cẩn thận, lo sau những ngày.
Uống đơn chẳng thấy chuyển nay,
Lư y bất khởi, mệnh rày thương thay ! (247)

Hỏi : Sau đẻ bị ho và nóng rét qua lại là vì sao ?

Đáp : Sau đẻ không biết kiêng khem, do ăn nhiều miến, nên đờm kết thành khối, ho suyễn nghịch lên, tay chân nóng lạnh, tâm phiền miệng khô, toàn thân bứt rứt, hay mơ mộng, kinh sợ. Thể lực suy yếu không có kinh nguyệt gọi là chứng **huyết bế,** ruột trướng mặt đỏ. Điều trị khó khăn, sau sẽ thành chứng **cốt chưng** ; cần phải xem xét cẩn thận. Nếu uống thuốc này không biến chuyển, thì dù có thầy thuốc giỏi như Biển-Thước cũng không chữa được nữa.

Mười sáu : sản hậu chứng này,
Trong họng đêm ngày tựa dạng ve kêu.
Bại huyết xung tâm chứng nghèo,
Chuyển vào phế khí, trăm chiều khốn thay !
Huyết kết thành khối lâu ngày,
Ve kêu trong họng, bịnh này khó khăn.

Đã nên quái sản gian truân,
Thuốc uống mười phần, hoạ đỡ một hai.

Hỏi : Sau đẻ trong họng vo ve như tiếng ve kêu là tại sao ?

Đáp : Bại huyết xung lên, ngăn trở ở Tâm, chuyển vào Phế, khiến cho khí với huyết kết lại thành khối ; rồi đưa vào trong họng, làm thành như tiếng ve kêu, người ta gọi là chứng **quái sản,** người mắc chứng này mười không cứu được một.

Mười bảy : sản hậu ra ngoài,
Máu xấu vàng người, vàng mặt, lưỡi khô.
Toàn thân ban đốm nhỏ to,
Ai hay bại huyết căn do chứng này.
Chạy vào tạng phủ đã đầy,
Lại cơ phu với chân tay khắp mình.
Huyết kia chạy quẩn chạy quanh,
Trở lại không được, biến sinh chứng nghèo.
Khả thận khả uý (248) trăm điều,
Thập vô nhất hoạt (249) thuốc hèo lại an.
Phúc lành gặp được diệu đơn,
Cải tử : sinh hoàn, khả bảo vô ngu (250)

Hỏi : Sau đẻ, mặt vàng, lưỡi khô miệng chảy máu, khắp mình sinh ban lốm đốm là vì sao ?

Đáp : Sau đẻ, bại huyết chạy vào đầy khắp tangjphur, rồi tràn ra cả cơ phu chân tay và khi bại huyết đã ra ngoài, nó chỉ chạy quanh quẩn, không trở lại được, làm cho nhiệt khí kết lại, mà phát ra chứng này ; phải nên cẩn thận, lo sợ. Sau đẻ, mắc chứng này, mười người không sống một ; nhưng là một chứng ít gặp, trăm người chỉ có 1, 2 người. Nếu dùng thuốc đơn này, sẽ giữ được an toàn, không lo ngại gì.

Mười tám : sản hậu bịnh do,
Lưng gò, mắt dít, tựa hồ giác cung (251)
Đủ ngày lần lửa (252) dầu lòng,
Sớm ra xông xáo, chẳng phòng nắng mưa.
Muốn ăn vật lạ của ưa,
Đêm ngày phiền nhiệt, một giờ nào yên.
Thuốc thang chẳng khứng uống khuyên,
Lại thêm phòng sự (253) sẩy liền tổn thương.
Đêm vui nằm gió mọi đường,
Khí huyết sau đẻ vốn thường hư hao.
Kiêng khem lại phạm những điều,
Đơn này tìm uống, bịnh đều tiêu tan.

Hỏi : Sau đẻ mắt dít, lưng đau gò, tựa như chứng uốn ván là vì sao ?

Đáp : Sau đẻ phải 100 ngày mới được giải thoát thân thể (khỏi cái thời gian kiêng giữ). Nay còn trong tháng, mới 7 ngày trở lại, đã vội ăn miến cùng những thứ ngon béo sướng miệng, khiến cho trong người nóng nực, bứt rứt không yên, rồi lần lữa không chịu uống thuốc điều trị ; lại trong thời gian 100 ngày còn bị thương tổn về phòng sự. Hoặc ốm lâu, hoặc nằm ngồi hóng gió, chỉ ham sự vui sướng nhất thời, không biết rằng sau đẻ khí huyết đã hư tổn, lại vì phạm những điều nói trên, thì sao khỏi mắc bịnh này được ?

Mười chín : sản hậu lại bàn,
Đại tiểu nhị biền (254) bế sáp chẳng thông.
Bởi do huyết nhập trường trung (255)
Chợt nóng chợt rét, đẫm dòng mồ hôi.
Ma làm, say dáng, ngây người.
Mắt nhoà văn gấm, đòi thôi hoa đèn (256)
Bịnh mang hư tổn triền miên,
Chỉ một viên thuốc, khắc liền hồi sinh.

Hỏi : Sau đẻ tiểu tiện sáp, đại tiện bế, là vì sao ?

Đáp :
Huyết nhập trường trung ai biết chi,
Tiểu tiện đi giắt, đại chậm đi,
Chợt nóng chợt rét mồ hôi đẫm,
Như dại như say quỉ mị (257) mê.
Hoa đèn trước mắt như văn gấm,
Bịnh mắc trong người hết thảy hư.
Hồi sinh chỉ uống một viên nhỏ,
Sản phụ từ đây khỏi khốn nguy.

Thuốc hèo kinh nghiệm nên danh
Cứu một người lành, phúc được dư muôn.
Sản hậu mấy chứng khó khôn (258)

Đơn hồi sinh ấy, tiếng đồn thuốc tiên.
Đức lành phúc lại gặp hiền,
Dõi sinh quế tử, kế truyền lan tôn (259)
Vân nhưng nghiệp tiếp Khổng môn (260)
Niên thọ đức còn, cõi thọ bước lên.
Tám nghìn xuân lại tám nghìn (261)
Hồi xuân rộng truyền, mượn bút chép ra. (262)

3. **BỔ ÂM ĐƠN** *(263)*

Trời sinh người có nam có nữ,
Động thời tỉnh hai chữ âm dương.
Máy thiêng chỉnh khéo lạ thường,
Âm thường bất túc, Dương thường hữu dư (264)
Sớm hay dè giữ, bớt chừa,
Khiến nơi chẳng đủ, có thừa bằng nhau.
Nếu từ hai bảy xuân đầu (265)
Thông tin mới thấy nhị đào (266) nở ra.
Thiên chân (267) nuôi khí trung hoà,
Nối dòng Nhâm Quý, mai hoa phải thì (268)
Thơ Đào ngợi chữ vu qui (269)
Hảo cầu quân tử, lợi kỳ nữ trinh (270)
Tu tề (271) trước khá sửa mình,
Ngay chính đạo lành, giáo phụ sơ lai (272)
Giữ bề cần kiệm hôm mai,
Khuê môn (273) chẳng khá say chơi đâu là.
Nhứ xưa Hoàng-Đế (274) hỏi ra,
Vâng lời, Tố nữ (275) thưa qua rằng vầy :
"Từ hai mươi tuổi xuân đầy
Trọn kể một ngày một tiết (276) khá nên.
Ngoài ba mươi tuổi nhẫn lên (277)
Tam nhật, ngũ nhật (278) sẽ toan kể ngày.
Đến bốn mươi tuổi cho hay,
Nhật trung trắc ảnh (279) bóng xoay hầu tà.
Bẩy ngày nửa tháng mặc ta,
Cứ lề chớ khá đâm xa hỗn hào (280)
Thất thất, bát bát niên cao,(281)
Thiên chân khí đã khô khao cạn dòng.
Trượng phu cẩn thận khuê phòng (282)
Chớ hề dâm sắc, lao lung nhọc phiền.
Thong dong dưỡng tính (283) tự nhiên,
Thanh nhàn, vô sự, là tiên trên đời (284)

*
* *

Trước đà nói lòng người thủ chính (285)
Sau lại bàn là tính (286) đam mê,
Thiên phòng, trắc thất (287) đi về,
Triệu vân một vũ (288) nhiều bề đắm say.
Tổn hao tinh khí ghe ngày (289)
Âm hư hoả động, khon hay ngăn cầm.
Tam tiêu hoả khắc Phế câm (kim)
Can hiệp tướng hoả (290) ầm ầm cháy lên.
Đêm ngày chứng uất táo tiên (291)
Khí huyết thác loạn (292), đờm liền làm ngăn.
Gây nên lao trái (293) bịnh căn,
Nóng mình sốt rét ho khan lạ chiều.
Ban hôm những phát cơn triều (294)
Đang khi giấc ngủ dội nhiều mồ hôi.
Thức liền lột áo chạy ngoài,
Nhơn nhơn sởn ốc, một thôi lại buồn.
Đương cơn úi dậy (295) rét run,
Thực phải úi dậy (296) chớ còn hồ nghi.

Mựa dùng tiệt ngược (297) làm chi,
Thắng kim, Thất bảo (298) cùng thì khá răn.
Hợp dùng tư huyết dưỡng chân (299)
Ích thể (300) bội phần, liền khoẻ thực hay !
Ông Đan-Khê (301) xưa hãy hay,
*Chế phương thuốc này, là hiện **Bổ âm** (302)*
Cứ phương bào chế chớ lầm,
Tri mẫu, Hoàng bá rượu dầm rang khô.
Cân lấy 3 lạng yếm Rùa (303)
Tam tam như cửu (304) cân no sẽ dùng.
Lại có Thiên Mạch môn đông,
Cầu khởi, Thược dược, đều cùng thai rang.
Bốn vị 8 lạng cho bằng,
Thêm Thục địa hoàng 5 lạng tửu chưng (305)
Lại có 3 đồng Can khương,
Một lạng Ngũ vị, gọi rằng Nắm cơm.
Chẳng có Bắc khá dùng Nam,
Hay chỉ thấu đờm, tư Thận (306) nên công.
Kể đủ mười vị thuỷ chung.
Hai mươi ba lạng cân dùng thực thay.
Tĩnh thất tu chế (307) nghiền rây,
Hỗn đồng ngào Mật phần (308) nay phải liều.
Nấu Trư tích tuỷ tam điều (309)
Trộn lên trộn xuống cho đều mới nên.
Nghiền đi nghiền lại đảo luyền (310)
Như ngô đồng tử (311) vo viên cho tròn.
Một lần uống 9, 10 hoàn,
Tửu diêm nhiệm hạ thuở còn lòng không (312)
Dù hoà gặp tiết tháng Đông,
Bình rượu nung lửa, uống cùng ngũ canh (313)
Thấy có mộng tiết di tinh,
Lửa nung Mẫu lệ tục danh vỏ Hầu.
Bạch truật cùng Sơn thù du,
Sư căn vỏ ấy khử thô (314) sẽ dùng.
Lại thấy xích trọc (315) ròng ròng,
Hoàng liên, Bạch truật sánh cùng Phục linh.
Sơn chi (316) núi có quả Dành,
Nhuyễn nhược vô lực, bộ hành (317) chẳng yên.
Lại có Xuyên Ngưu tất căn,
Mộc qua, Phòng kỷ, ống chân xương hùm (318)
Lửa nung cho nóng, nước dầm,
Thấm no bẩy (7) bận, sẽ đem mà dùng.
Có người sán khí cùng lòng (?)
Lại gia Thương truật, Xuyên khung, Thanh bì.
Ngô thù du, mán (?) Sơn chi,
Hoàng oanh, Qua mộc (319), vậy thì bỏ râu (?)
Tỳ hư Vị nhược cực (?) đau,
Uý hàn, tả tiết, những mau đi đường (320)
Lại thêm Bạch truật, Can khương,
Trần bì khử bạch phép rằng mới nên.
Nhãn ám thêm có quy Xuyên (321)
Sài, Liên, Tê giác, Cúc, Màn (322) toàn no.
Khí hư Phục linh hợp cho,
Sá xem mệnh mạch căn do đòi vì (323)
Tả Xích hư, hữu Xích vi (324)
Dương sự bất cử (325) nhiều bề khá thương.
Hắc phụ, Nhục quế, Trầm hương,
Thêm 3 vị ấy, vi cường (326) khí cay.
Bổ âm (327) trước đã kể bày,
Khắp hết gia giảm, thực hay lẽ dùng.
Luận cho xét biết mọi lòng,
Thiếu niên tửu sắc mựa dùng thì coi.
Sắc chẳng có sóng hay trôi (328)
Dễ nên xui khiến lòng người đắm say.
Hoả thăng (329) gây bịnh nghèo thay !

Trung tuần tam thập (330) khôn hay bớt chừa.
Hoả hư thành bịnh chẳng ngừa,
Trăm người không khỏi hai ba đâu này.
Vậy bèn nhân đấy cho hay,
Trong "ba báu"(331) ấy yêu thay muôn phần !
Bế TINH, dưỡng KHÍ, tàng THẦN,
Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình.
Tám trăm tuổi thọ Lão BÀNH (332)
Chưa từng dâm lậu tiết tinh lỗi thì.
Ấy là những sự vân vi,
Trí tuệ dễ tỏ, ngu si khôn lường.
Vui thay trước mặt phong quang,
Đua ăn, đua mặc, khoe khoang hơn người.
Thiếu niên ham sự chơi bời,
Dâm phòng (333), hiếu sắc, rượu vui chẳng ngừng.
Đến khi nhiễm tật phi thường,
Đã rằng lao trái, lại rằng truyền thi (334)
Mảng tầm phù thuỷ, nghinh y (335)
Cắt đoạn truyền nhiễm, lại quy trái trùng (336)
Lập đàn phân dị vợ chồng (337)
Chữa mồ chữa mả, rước công thờ viền (338)
Làm chay sám hối tổ tiên, (339)
Nguyện cùng giải thoát oan khiên (340) từ rầy.
Bấy nhiêu phép ấy nghiệm thay,
Sao chẳng giảm chứng (341) khon hay bằng nguyền.
Nhân chưng chẳng biết bịnh nguyên,
Leo cây tìm cá, khắc thuyền mò gươm (342)
Ngựa cho người tối (343) cưỡi đêm,
Sẩy chân sa vực chẳng hiềm suối sâu (344)
Ngày qua tháng trọn năm lâu,
Thầy kia thuốc nọ, thấy đâu chuyển hèo (345)
Càng thêm biến những chứng nghèo,
Vong cơ phế mị (346) ra vào chẳng yên.
Võ vàng gầy guộc mỏi chồn,
Thổ lợi, quyết lợi (347) bồn xôn, càng phiền.
Xích mạch trầm sác hai bên,
Đêm ngày uất kết nóng lên chẳng ngừng.
Ấy truyền đốc tật (348) lăng lăng,
Dù tài KỲ, BIỂN khôn xưng khỏi rầy (349)

*
* *

Đấng ngu (350) nay tuổi già lẫn lộn
Thấy sự người những muốn nói vay,
Nghĩ đi nghĩ lại chẳng hay,
Bởi lòng ngây ngất thương thay những là.
Khuyên hết kim ông bạch bà (351)
Từ trẻ đến già, chẳng khỏi BỔ ÂM,
Những câu quỷ trợ thần ngâm (352)
Bút thiêng chép để thiên câm (kim) dõi truyền (353)

BỔ ÂM ĐƠN

Hoàng bá (tẩm rượu sao khô)		
Tri mẫu (tẩm rượu sao khô)		
Yếm Rùa (Qui bản)		đều 3 lạng
Thiên môn (sao)	Mạch môn (sao)	
Bạch thược (sao)	Kỷ tử (sao)	đều 2 lạng
Thục địa (chưng rượu)		5 lạng
Ngũ vị tử		1 lạng
Can khương		3 đồng cân

Cách chế : các vị trên, đem vào căn nhà thanh tĩnh, tán rây nhỏ, luyện với Mật ong và tuỷ xương sống Lợn làm viên to bằng hạt ngô đồng, liều uống 2 viên, thang bằng rượu hoặc nước muối, uống lúc đói lòng. Mùa Đông thang bằng rượu hâm nóng, uống lúc canh năm.

Gia giảm :

- Di mộng tinh : gia Mẫu lệ (nung tán nhỏ), Bạch truật, Sơn thù du, Su căn bạch bì (cạo bỏ vỏ thô)
- Xích trọc : gia Hoàng liên, Bạch truật, Bạch linh, Sơn chi tử.
- Chân yếu đi không có sức : gia Xuyên ngưu tất, Mộc qua, Phòng kỷ, Hổ hĩnh cốt (nung nóng rồi ngâm nước làm 7 lần như thế, sau giã dập mà dùng)
- Sán khí : gia Thương truật, Xuyên khung, Thanh bì, Ngô thù du, Sơn chi tử, Hoàng oanh, Mộc qua.
- Tỳ vị yếu và đau dữ, sợ rét, ỉa chảy : gia Bạch truật, Can khương, Trần bì (bỏ cùi trắng)
- Khí hư : gia Bạch linh
- Mắt mờ : gia Xuyên quy, Sài hồ, Hoàng liên, Tê giác, Cúc hoa, Mạn kinh tử.
- Mạch tả Xích hư, hữu Xích vi, dương sự bất cử : gia Hắc phụ tử, Nhục quế, Trầm hương

Bài **BỔ ÂM HOÀN** với phép gia giảm tuỳ chứng trên đây, thuốc điều bổ tất cả các chứng ngũ lao, thất thương (354), hư tổn, già yếu, ốm lâu ngày, có công bồi căn cố bản (355) rất lớn.

CHÚ THÍCH

NHƯ Ý ĐƠN

1- *Tráng nho lão* : tức tráng nho lão truyền vật, tên hiệu của người soạn bài ca Như ý đơn này. Soạn giả người đời Lê, quê ở huyện Giao-thuỷ, phủ Thiên-trường, trấn Sơn-nam hạ, gần nơi tu trì của Tuệ-Tĩnh. Tên tự là Tác-Phục, biệt hiệu là Hành-Thọ-Đường ; còn tên chính, không rõ là gì ?.- *Tráng nho* : là người nho ngu xuẩn (lời tự khiêm). Ý nghĩa cũng giống chữ "tráng tử" , tên hiệu của Tuệ-Tĩnh. Có lẽ soạn giả là người nho học mà theo học về y, và theo môn phái Tuệ-Tĩnh, hay chính là môn đồ của Tuệ-Tĩnh ?

2- *Nghị chơi* : bàn chơi.- *Lịch truyền* : truyền thống y học trải qua các thời đại.

3- *Thượng cổ thánh hiền* : các thánh hiền, đời thượng cổ, chỉ Phục-Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, và Kỳ-Bá, Y-Doãn… những người khai sáng về y và dược học.

4- *Tam đại di tiền :* đời Tam đại (Hạ, Ân, Chu) về trước. – *Y dược tế sinh :* lập ra Y và Dược để cứu giúp sự sống chết (sinh tử) của người đời.

5- *Kỳ-Bá :* bề tôi Hoàng-Đế đời thượng cổ Trung-Quốc.- *Kinh :* tức Nội-Kinh, gồm Tố-Vấn và Linh-Khu, 2 pho sách kinh điển của y học Đông-Phương ; do Kỳ-Bá cùng Hoàng-Đế vấn nạn nhau mà soạn ra.

6- *Thập tam :* người thứ 13 (2 chữ này, nguyên bản chép là **thập nhất :** sai, nên chúng tôi sửa lại).
Y-Doãn : một hiền tướng và cũng là một minh y đời Ân. Ông có soạn cuốn **THANG DỊCH LUẬN**, dựa theo Thần Nông bản thảo kinh mà chế ra thang dịch, mở đầu cho phương tể học đời sau. Theo truyền thống y học Trung-quốc thì các thánh hiền thượng cổ, từ Phục-Hy đến Y-Doãn, có 13 người, mà Y-Doãn là người thứ 13 ; nên gọi là **thập tam Y-Doãn.-** *Ân Trình chân nhân :* 4 chữ này, không có nghĩa, nghi là 4 chữ : **A hành Ân nhân** chép lầm. **A hành** là chức vị của Y-Doãn (như chức Thủ tướng), còn **Ân nhân** là người đời Ân nói Y-Doãn là người đời ấy.

7- *Nho y :* người thầy thuốc mà tinh thông về nho học.
Tứ thập nhất vân : là 41 người, **vân** là vậy (tiếng trợ ngữ). Nho y có 41 người như Trương-Co, Tôn-Tử-Mạc, Lưu-Hoàn-Tố, Lý-Cảo, Chu-Chấn-Hanh…..

8- Trương Cơ : tức Trương-Trọng-Cảnh, người đời Đông Hán, tác giả THƯƠNG-HÀN-LUẬN và KIM-QUỸ YẾU LƯỢC, 2 pho sách kinh điển của Y-học Đông-Phương.
Dương nhân hiếu nghi : Dương là Nam-dương quê hương của Trọng-Cảnh, hiếu nghi tức hiếu nghĩa. Nói Trương-Cơ là người ở Nam dương mà có đức tính hiếu nghĩa.

9- *Minh y :* người thầy thuốc rất tinh thông về y lý.
Chín mươi tám vị : tức 98 vị minh y như Biển-Thước, Thương-Công, Hoa-Đà, Sào-Nguyên-Phương, Vương-Thúc-Hoà, Thành-Vô-Kỷ, Đào-Hoa (Tiết am,), Tiết-Kỷ (Lập trai)…

10- *Truyền thuật :* truyền giao về y-thuật.
Thương công : tứcThuần-Vu-Y, người đời Tây Hán, làm chức Thái dương trưởng (coi kho tàng của nhà Vua), nên gọi là Thái thương công, hay gọi tắt là Thương công. Ông học thuốc ở Công-Tôn-Quang và Dương-Khánh, sau nằm mộng lên núi Bồng lai, uống nước thuốc tiên, nên tâm thần sáng suốt, trị bịnh rất là thần hiệu, là 1 trong 98 vị minh y.

11- *Thế y :* những danh y cha truyền con nối nhiều đời.
Trấp lục : 26 người (**trấp** là 20). Thế y có 26 người như anh em Chân-Quyền, Hứa-Quốc-Trinh… Chân-Quyền là em, là Chân-Lập-Ngôn, đều là danh y đời Đường. Chân-Quyền giỏi về châm cứu, có soạn các sách Mạch-kinh, Châm-Phương và Minh-đường-đồ. Chân-Lập-Ngôn giỏi về phương dược, có soạn các sách Bản thảo âm nghĩa và Cổ kim lục nghiệm phương.

12- *Quốc-Trinh :* tức Hứa-Quốc-Trinh, tên tự là Tiến-Chi, một thế y đời Nguyên. Thế tổ triệu đến vùng Hãn-hải, cử giữ chức Lưu thủ ở vùng Hán hải. Câu này nguyên bản chép là "*Quốc-Trinh tự Tiến Hãn lưu*" , 2 chữ **tự tiến** không có nghĩa, vì tên tự của Quốc-Trinh là Tiến-Chi, không đặt một chữ **Tiến** được, nên chúng tôi tạm sửa là **giữ chức** cho thông ý nghĩa.

13- *Đức y :* những người minh y, thế y mà có đạo đức cao cả. Đức y có 18 người, như Tiền- Ất, Dương-Sĩ-Doanh (Nhân trai)…

14- *Từ-Văn :* tức Từ-Văn-Bá, tên tự là Đức-Tú, người đời Nam Bắc triều. Y thuật rất tinh diệu, nhưng chỉ chuyên cứu giúp người, không để ý đến việc gây dựng sản nghiệp, là 1 trong 18 người Đức y.

15- *Tiên thiền đạo thuật :* **thiền** là đạo Phật. Những người thầy thuốc theo đạo Tiên hay đạo Phật, mà có nghệ thuật riêng, gọi chung là **tiên thiền đạo thuật**. Những thầy thuốc này có 19 người, như Trường-Tang-Quân, Cát-Hồng, Đào-Hoàng-Cảnh…

16- *Trường-Tang :* tức Trường-Tang-Quân, một danh y có đạo thuật ở đời Chiến-quốc. Trường-Tang là họ (họ kép), Quân là ông (tiếng xưng hô chung), còn tên chính, không rõ là gì ? ..Khi xem bịnh, trông thấy hết các tạng phủ và tích kết trong bụng.

17- *Hàn-Mậu :* hiệu là Phi-Hà đạo nhân, người đời Minh, học và làm thuốc ở vùng núi Nga-Mi ; được sĩ phu đương thời khen là người ẩn đời truyền đạo (Ẩn thế truyền đạo nhân), còn để lại Y-THÔNG 2 quyển, là cuốn sách thuốc khuôn phép vương đạo của ông. Hàn-Mậu là người thứ 19 trong số 19 người "Tiên thiền đạo thuật" nên nói là mười chín Hàn-Mậu. 3 câu trên đây (từ câu :*Tiên thiền đạo thuật*… trở xuống) nguyên bản chép sai nhiều quá, có những chữ đặt không thành văn nghĩa như Trường-Tang-Quân, mà đặt là Trường rày Tang-Quân (cắt rời chữ Trường với chữ Tang, không thành họ gì nữa) hay Trường-Tang-Quân là thầy dạy học Biển-Thước, và là người đời Chiến-quốc, mà đặt là sư Biển Hán Tân (sư Biển ngược nghĩa, HánTân sai thời đại) ; lại như Hán-Mậu, chữ **Mậu** nguyên là âm trắc, mà đặt ép vần theo âm bằng là **mu** … vì thế, chúng tôi phải tạm sửa cả hai.

18- *Nhị bách thập ngũ :* 215 người, tức tổng số 13+41+98+26+18+19 người của các thánh hiền thượng cổ, nho y, minh y, thế y, đức y và tiên thiền đạo thuật nói trên (chữ **thập ngũ** nguyên bản chép là **thập tứ**, sai, nên chúng tôi sửa lại).

Lịch trần : trải bày Đoạn truyền thông y học này, soạn giả thuật theo sách **Yhọc nhập môn** cả phân loại (từ thánh hiền thượng cổ đến tiên thiền đạo thuật) và số người của từng loại, xem xem ở sách đó sẽ có đầy đủ cả họ tên và sự việc của 215 người.

19-*Triết phụ :* **phụ** là phụ tá, triết phụ như nói hiền thần.

20-*Trứ thư lập ngôn :* soạn sách, lập ra lời nói, chỉ sự biên soạn sách thuốc để truyền lại đời sau của những bậc quốc y (chữ **trứ thư** ta thường đọc là trước thư, không đúng).

21-*Y học nhập môn :* tên cuốn sách thuốc của Lý-Diên đời Minh (1575)

22-*Đơn như ý :* tức NHƯ Ý ĐƠN, một phương thuốc chữa dịch lệ tứ thời và nhiều loại bịnh, có chép trong sách Y học nhập môn.

23-*Đa đoan :* nhiều mối, nói NHƯ Ý ĐƠN có nhiều phép chữa các loại bịnh.

Chữa thế : chữa đời.

24-*Di chỉ :* những ý nghĩa truyền lại trong phương thuốc.

Hậu lai : người học thuốc đời sau.

25-*Xuân đông thu hạ :* chỉ dịch lệ phát sinh trong 4 mùa (Y học nhập môn nói bài Như ý đơn chữa dịch lệ trong cả 4 mùa)

26-*Điên cuồng, quỉ tý :* những bịnh điên cuồng và ma tà.

27-*Trưởng ấu tương tự :* tương tự là giống nhau. Nói người lớn người bé đều một chứng trạng giống nhau, khi có bịnh ôn dịch phát sinh ở nơi hương thôn.

28-*Lệ hàn :* không rõ nghĩa, nghi như nói **hàn lệ**, bịnh dịch lệ thuộc hàn chứng.

29-*Tám tiền :* 8 đồng cân.

30-*Tân, Sâm :* tức Tân lang, Nhân sâm.

31-*Phúc bì :* tức Hậu phác bì.

32-*Mần đễ :* hạt Ba đậu ta gọi là Mần đễ.

33,34- *tám lạng, năm đồng, năm phân :* tức số lượng của cả 17 vị thuốc cộng lại

35- *Tâm tu :* tu là chế tạo, nói phải thành tâm mà chế tạo.

36- *Chó gà hỗn tạp :* những tiếng hỗn tạp của chó gà ; nói nơi chế tạo thuốc đơn, phải cách xa những tiếng chó sủa gà gáy.

37- *Mật phần :* phần mật (thành phần mật ong) dùng để luyện thuốc.

38- *Cát nhật :* ngày tốt

Điều quân : hoà đều.

39- *đại như Ngô tử :* viên to bằng hạt Ngô đồng (ước bằng hạt Hồ tiêu)

Sa thần vi y : Sa thần tức Thần sa, vi y là làm áo ; nói dùng Thần sa làm áo.

40- *mỗi phục, tam, ngũ, thất kỳ :* mỗi lần uống 3 hoặc 5 hoặc 7 viên thuốc làm hạn định.

41- *Tý, thi :* **tý** tức quỉ tý, bịnh ma tà ; **thi** tức truyền thi, bịnh lao (bịnh truyền từ thi thể người này qua người khác, nên gọi là truyền thi)

Lao truyền : diễn thêm ý nghĩa chữ **thi**.

42- *Táo tử, bạch thang :* thang bằng nước sắc quả Táo hay nước sôi.

43- *Phong dịch :* bịnh dịch lệ do phong khí gây nên (những chữ **hàn dịch, thử dịch, táo dịch** ở dưới cũng nghĩa thế).

Gió cả : do chữ **đại phong** tức chứng phong dật.

Túc thương : bị thương lâu ngày, nói bị chứng phong dật đã lâu ngày.
44- *Ngoại ma :* tê dại.
Thống dượng thân cường bất tri : tức thân cường bất tri thống dượng (đặt đảo đi cho có vần) : thân thể cứng đờ, không biết đau ngứa.
45- *Mắt không giọt lệ chút chi :* ý nói mắt koo ráo, không có nước chảy ra. Câu này nguyên bản chép là "*nước mắt chảy xuống lệ thuỷ*", vừa sai chứng bịnh, vừa trúng ý (**lệ thuỷ** là nước mắt chảy xuống) nên chúng tôi tạm sửa lại
46- *Xích điền :* tức **tử điến**, một bịnh phong phát ở ngoài da, trước là những ban nhỏ, sau thành vầng to, sắc tía gọi **tử điến phong.** Sắc trắng gọi **bạch điến phong** . Do thể nhiệt bị ngoại tà phong thấp xâm nhập mà gây nên.
Hoán thàn : tức hoán than hay than hoán (đặt âm thàn cho dễ đọc). xem chú thích 110, 111 tập Y-luận (8, các bịnh cơ khác)
47- *Đông thống :* đau nhức
Chư ban : các thứ, các loại bịnh.
48- *Nhất thiết phong tật :* hết thảy các bịnh phong.
Thang hoàn Gỉa tô : hoàn là lại, Gia tô tức Kinh giới, nói lại dùng thang bằng mước sắc Kinh giới (2 chữ Gỉa tô, nguyên bản chép là Bạch tô, không đúng, nên chúng tôi sửa lại)
49- *Hàn dịch :* bịnh dịch lệ do hàn khí gây nên.
Tiểu trường đau so : tức chứng tiểu trường khí thống ; xem chú thích 126 ở tập Mười ba phương gia giảm.
50- *Thử dịch :* bịnh dịch lệ do thử khí (khí nắng) gây nên.
Ngũ lâm : 5 chứng **lâm** ; xem chú thích 141 ở tập Y-luận.
51- *Đăng tâm thang hạ :* thang bằng nước sắc Đăng tâm (ngọn bấc).
Nhiệt tiên Đại hoàng : nhiệt nhiều thì sắc nước Đại hoàng làm thang.
52- *Táo dịch :* bịnh dịch lệ do táo khí gây nên.
Địa, Ma tử thang : sắc nước Sinh địa hoặc Ma tử nhân làm thang.
53- *Lãnh thuỷ :* nước lạnh.
54- *Ôn dịch :* bịnh dịch lệ do ôn khí (khí ấm) ? gây nên. (trên đã có câu "hoặc khí ôn dịch") là nói chung về bịnh dịch lệ rồi, nên ghỉ ở đây nói riêng về bịnh dịch do ôn khí. Cả câu này nói các bịnh ôn dịch và thuỷ thũng đều thang bằng nước Xa tiền.
55- *Thang tiên :* thang sắc.
56- *Thập chủng thuỷ khí :* 10 loại bịnh thuỷ khí (thuỷ thũng tức thanh thuỷ, xích thuỷ, hoàng thuỷ, bạch thuỷ, hắc thuỷ, phong thuỷ, thạch thuỷ, cao thuỷ, khí thuỷ).
57- *Cam toại, Đại kích :* dùng 2 vị này, sắc nước làm thang. Bốn chữ này nguyên bản chép là "*lấy một Cam toại*" không đúng, vì theo nguyên văn chữ Hán ở dưới thì bịnh thuỷ khí, phải dùng cả 2 vị Cam toại, Đại kích làm thang tống, không thể nói là lấy một Cam toại được, nên chúng tôi sửa lại.
58- *Anh, Cổ :* **anh** tức anh lựu, xem chú thích 136, 137 ở tập Y luận ; **cổ** tức cổ trướng.
59- *Thũng đông :* sưng đau.
60- *La bặc :*cải củ, dùng nước sắc La bặc làm thang.
61- *Ngũ ban trĩ tật :* 5 loại bịnh trĩ, xem chú thích 142 ở tập Y luận.
62- *Ngũ giản :* 5 chứng kinh giản, thuộc bịnh 5 Tạng ; khi lên cơn, thường phát những tiếng kêu loài chim muông như : **can giản** kêu tiếng gà gáy ; **tâm giản** kêu tiếng ngựa hí ; **tỳ giản** kêu tiếng dê be be ; **phế giản** kêu tiếng bò rống ; **thận giản** kêu tiếng lợn ủn ỉn. Những tiếng kêu giống 5 loài chim, thú này người xưa chỉ nói sự ngẫu nhiên, chứ không hẳn như thế, không nên gò theo.
63- *Tích thống, bàn hoàn :* tích kết, mà đau nhức lẩn quẩn.
Thoá diên : nhổ ra bọt dãi.
64- *Giảo xỉ, yêu thống :* nghiến răng và đau lưng.
Diêm tiên : sắc nước muối làm thang.
65- *Ngũ ngược :* 5 chứng sốt rét. Nghi chỉ 5 chứng sốt rét thuộc 5 Tạng : can ngược, tâm ngược, tỳ ngược, phế ngược, thận ngược.
Ngũ ngược các truyền : 5 chứng ngược đều trọn , ý nói chữa chung cả 5 chứng.
Đào chi thang : thang bằng nước sắc cành Đào.
66- *Thất tâm :* mất tâm trí, tức điên cuồng.
Tá trứng : tức trúng tà, trúng phải độc tà.
67- *Âm dương nhị độc :* 2 chứng âm độc và dương độc, do độc khí dịch lệ xâm nhập huyết phận, uất kết ở nơi cổ họng mà gây nên ; dương độc thì mặt đỏ, nổi ban từng vầng như văn gấm, thổ ra máu mủ ; âm độc thì mặt xanh, mình đau như bị đòn đánh, nhưng đều có chứng đau cổ họng cả.
68- *Thương phong khái thấu :* cảm nhiễm phong tà mà phát ho.
69- *Ngũ cam, bát lỵ :* 5 chứng cam, 8 chứng lỵ. Ngũ cam tức : tâm, can, tỳ, phế, thận cam. Bát lỵ : không rõ những chứng gì.
70- *Trường phong, tạng độc :* 2 loại tiện huyết với 2 chứng trạng khác nhau. **Trường phong** thì đi toé ra máu tươi, ra trước phân, giang môn không sưng đau, do trường vị phong nhiệt xâm tập hoặc có thấp nhiệt tích kết ; còn **tạng độc** thì đi ra máu đen từng khối từng mảng, giang môn có sưng đau, do trường vị có tính nhiệt hoặc thấp nhiệt uất trệ.
Mễ trầm : tức trầm mễ, gạo cũ.
71- *Chư ban khái thấu :* các loại bịnh ho.
72- *Khương thang :* thanh nước Gừng.
Hiệu dùng : tức hiệu dụng. mười phân hiệu dụng là có hiệu dụng hoàn toàn.

73- *Thập nhị kinh phong :* 12 chứng kinh phong của tiểu nhi.
74- *Đơn, điền :* **đơn** là đơn độc, một chứng do độc tà phong nhiệt xâm tập bì phu, người phát nóng, nổi những vầng đỏ như son, nên gọi **đơn độc** (độc son) ; **điền** là **tức tử bạch điền phong**, xem chú thích 46 trên.
75- *Loa lịch :* bịnh tràng nhạc
Tiêu khát : bịnh tiêu khát, chia thượng tiêu (phế tiêu), trung tiêu (vị tiêu), hạ tiêu (thận tiêu).
Suyễn diên : hen suyễn và đờm dãi.
76- *Đại tiểu trường thống :* chứng đau đại tiểu trường.
77- *Tửu độc :* độc rượu.
Hầu tý : một chứng cổ họng bị sưng đau, bế tắc (trong họng hoặc có cái khối như nắm tay). Uống nước và nói năng đều khó khăn.
Thũng tai : sưng họng má.
78. *Tiện hồng :* như nói tiện huyết, đại tiện đi ra máu.
79. *Kim thạch :* những thuốc thuộc loài kim hoặc loài đá.
80. *Huyết hải :* nguyên chỉ Xung mạch, đây dùng như chữ huyết thất, chỉ bào cung.
Lạnh chầy : huyết hải lạnh và hành kinh chậm.
81 *Sinh sang :* phát mụn.
82 *Sơn hương :* làng mạc vùng núi.
83 *Âm chất :* âm đức. Thời xưa, các sách thuốc thường có phụ bài **Âm chất dương luận**, nói những việc làm về âm chất, người thầy thuốc phải sẳn lòng hiếu sinh cứu người, và người bịnh nếu mắc bịnh nặng khó chữa, thì phải tự tu tỉnh làm nhiều điều thiện, mới có thể qua khỏi được. Đoạn này từ câu : "*Ung, sang, đơn, điền hoa liền*" trở xuống, nguyên văn chép nhiều chỗ sai. Bịnh chứng sắp đặt chưa được hệ thống, lại có những câu không thành văn nghĩa, như : "tửu duyên độc rày", "sắt rày đồng kim", "gia thân dụng hồ"… nên chúng toi dựa theo ý nghĩa phần chữ Hán mà tạm sửa lại.
84 *Phú hiệu :* **hiệu** là bắt chước, **phú hiệu** nói người già nên bắt chước người xưa mà làm những sự việc âm chất, như thí dược, chân cơ…
Thí dược chân cơ : cho thuốc người ốm, phát chẩn người đói.
85 *Qúi tiện :* người sang (quyền quí), nên bắt chước làm những sự việc….
Tội ngục xá trừ : xá bỏ những tội phạm và hình ngục.
86 *Tiện hiện :* người hèn (không có quyền vị) nên bắt chước làm những sự việc…
Kiểm ốc lậu nơi : kiểm soát những nơi nhà giột mà sửa chữa lại. Theo Y học nhập môn, người hèn nên làm những việc sửa nhà giột, vá dép rách cho người ta.
87 *Bần tiện :* người nghèo nên bắt chước làm những sự việc nghĩa dưới đây.
88 *Độ nghỉ :* bắc cầu cho đàn kiến (nghỉ) bị ngập nước mưa.- *Liệu thuốc :* chữa thuốc cho chim thước (quạt) bị ốm.- *Phóng rời hạc ngư :* đây nói những việc làm "hiếu sinh" đến cả chim, cá và sâu kiến của người xưa mà người nghèo nên bắt chước.
89 *Nhất sự, nhất vật :* một việc gì, một vật gì.- *Tiểu, sơ :* tiểu là nhỏ, sơ là ban đầu ; nói những sự vật khi còn nhỏ bé hay mới phát ra.
90 *Di động thiên địa, đạt chư quỉ thần :* đã động đạt đến trời đất và thấu suốt đến quỉ thần.
91 *Nhất niệm chi thiện :* một ý niệm tốt lành.
92 *Trâm anh :* chính nghĩa là cái trâm và giải mũ, những thứ trang sức cho cái mũ đội của người quyền quí, từ này dùng để chỉ hạng người quyền quí, quan chức.
93 *Lạc thiện quân tử :* người quân tử vui lòng làm điều thiện.
94 *Y thông tiên đạo :* đạo làm thuốc thông suốt với đạo thần tiên.
95 *Y học :* tức sách Y học nhập môn nói trên.
96 *Vó câu bóng chếch :* không rõ nghĩa. Văn học ta có câu *"Bóng câu qua cửa sổ"* (lấy ý câu Trang-Tử *"Bạch câu quá khích":* ngựa trắng chạy qua khe vách), nói đời người chóng qua như bóng ngựa (bóng mặt trời) chạy qua cửa sổ. Nghi soạn giả dùng điển này nói tuổi mình đã già.
97 *Phục thi :* bịnh truyền thi (bịnh lao) đã phục tàng lâu năm không trừ được.
98 Bài ca trên nói là "đại tiểu trường thống" tức đau đại tiểu trường ; mà đây lại nói là **đại tiểu trường bế** tức bế tắc, bịnh chứng không thống nhất, không rõ thế nào ?. Nhưng xét bài Như ý đơn, soạn giả lấy ở Yhọc nhập môn mà chính sách đó nói là **đại tiểu trường bế** thì chứng này đúng hơn.

HỒI SINH ĐƠN

99 *Hồi sinh đơn :* bài ca đơn này, cũng do Tráng nho soạn ra (xem chú thích 1 ở trên).
100 *Thiên triều :* chỉ Trung-quốc. Hồi sinh đơn xuất xứ ở sách thuốc Trung-quốc, nên nói là thiên triều.
101 *Vi diệu :* tinh vi và huyền diệu.
102 *Hộ thể :* bảo vệ, chống lại tật bịnh của người đời, giúp đời.
103 *Tích đức vi bản :* tích đức làm gốc.- *Tôn nhi :* như nói nhi tôn, con cháu.
104 *Ngữ lục :* cuốn sách ghi chép lời nói (2 chữ này có bản chép là "quốc ngữ" tức là soạn ra tiếng Việt).- *Thuật di :* thuật theo ý nghĩa truyền lại.

105 *Hồi xuân nghĩa tập :* Hồi xuân tức Vạn bịnh hồi xuân, tên một pho sách thuốc của Cung-Đình-Hiền đời Minh (xuất bản 1615).- *Nghĩa tập :* nghi là tên một tập trong pho sách ấy. – *Phụ phương :* phương thuốc của phụ khoa. Đây nói Hồi sinh đơn nguyên là một phương thuốc Phụ khoa trong tập Nghĩa sách Vạn bịnh hồi xuân.

106 *Nước :* chỉ nước thuỷ triều (ta thường gọi con nước). – *Kém cường :* chỉ sự lên xuống của thuỷ triều.

107 *Nguyệt thuỷ :* tức kinh nguyệt. Đây nói kinh nguyệt của phụ nữ thường ddieuf hoà đúng kỳ như nước thuỷ triều.

108 *Huyết dữ khí hiền :* chữ **hiền** không rõ nghĩa, nghi nói huyết với khí điều hoà.

109 *Bảo sinh :* tên một bài luận hay một cuốn sách.

110 *Đơn hồi :* tức đơn Hồi sinh.- *Trường-Cát-Tôn :* tức Trường-Cát-Tôn Khuê-Đình, ông Tôn-Khuê-Đình ở đất Trường cát. Theo lời chú thích ở sách Vạn bịnh hồi xuân, thì Hồi sinh đơn là phương thuốc kinh nghiệm của Tôn-Khuê-Đình ở Trường cát.

111 *Chư ban huyết khí :* các loại bịnh huyết khí.

112 *Nhất nhất đơn hoàn :* hết thảy các chứng (tiếp ý huyết khí câu trên) đều dùng thuốc hoàn Hồi sinh đơn. – *Công hiệu dùng thang :* nói dùng thuốc hoàn Hồi sinh đơn có công hiệu nhanh chóng như thuốc thang.

113 *Cẩm văn :* xem chú thích 42 ở tập Phương pháp biện chứng luận trị.

114 *Khử tri tồn trấp :* bỏ bã lấy nước sắc của vị thuốc.

115 *Hảo tửu :* rượu ngon. – *Nhất đại uyển :* một bát to.

116 *Chử thang tam ngũ cổn :* nấu sôi 5, 3 bận.

117 *Hồng tri :* bã Hồng hoa.

118 *Tồn thuỷ :* phần nước thuốc còn lại.

119 *Trấp :* nước nấu Hắc đậu.

120 *Bỏ rẫy :* bỏ hẳn.

121 *Tiên tương :* trước đem. – *Dược mạt Đại hoàng :* thuốc bột Đại hoàng.

122 *Hảo mễ thố :* Dấm thanh thứ tốt (dấm làm thuốc thường dùng thứ chế bằng gạo, gọi là **mễ thố**)

123 *Văn vũ hoả :* lửa nhỏ, lửa to. – *Ngàn cao lưỡng đồng :* nấu cao 2 lần.

124 *Thứ hạ :* sau mới cho vào. – *Thang Tô tửu Hồng :* nước sắc Tô mộc và rượu nấu Hồng hoa.

125 *Bồi can :* sấy khô. – *Oa bà :* khê dính đáy nồi. – *tái gia :* lại đem sấy khô (chữ **tái gia** đây, tiếp nghĩa chữ **bồi can** trên ; và chữ **tái** chỉ là nói một việc làm kế sau, chứ không phải là làm lần nữa). Đây nói sau khi ngào cao, nếu thấy có khê dính đáy nồi là được, thì đem mà sấy khô.

126 *Nhập hậu dược :* cho vào các vị thuốc sau đây.

127 *Thương, Phụ :* Thương truật và Hương phụ.

128 *Miễn :* xem chú thích ở tập Thương hàn cách pháp trị lệ.

129 *Ngoài dành :* dành riêng ra ngoài ; nói vị Đào nhân phải để riêng mà nghiền nát đã, rồi mới cho chung vào với các vị kia.

130 *Cam, Mộc :* Cam thảo và Mộc hương.

131 *Ngũ linh :* Ngũ linh chi.

132 *Khử bạch tửu chưng :* bỏ hột, rồi chưng với rượu (nói vị Sơn thù)

133 *Khử nhương :* bỏ cùi trong.

134 *Các đảo tĩnh mạt :* đều tán thành bột nhỏ.

135 *Nhu đạn tử đại :* viên to như hòn đạn.

136 *Mỗi phục nhất hoàn :* mỗi lần uống một viên. – *Tửu hoá hạ thông :* thông là thông khẩu, uống làm một liều, nói dùng rượu hoà tan mà uống làm một liều.

137 *Đầu đông :* đầu nhức.

138 *Ma hoàng mạt :* bột Ma hoàng.

139 *Khương, Thông :* Gừng và Hành.

140 *Nhất đơn đốn phục :* một viên thuốc đơn uống một lần hết. – *Hoá quân :* hoà tan (trong rượu) cho đều.

141 *Đốn khai đơn phục :* dùng thuốc đơn hoà tan với rượu mà uống cả làm một lần.

142 *Nhụ đầu :* lấy tay day day chỗ đầu vú.

143 *Nhũ dũng tuyền xuất thuỷ hoa :* sữ tựa dòng suối toé ra những tia nước như hoa.

144 *Nhâm phụ :* người đàn bà có thai.

145 *Ác lộ :* chất huyết xấu, huyết hôi.

146 *Nhâm dựng :* thai nghén. – *nhâm dựng chẳng an :* như nói thai nghén không thành, tức không kết thai được (do tạng phủ hư lạnh đã lâu)

147 *Nuy táo :* héo hon khô ráo. – *thai hoàn bất trưởng :* bào thai lại không lớn lên được.

148 *Tháng ngày tuy mãn :* tháng ngày tuy đầy đủ.

149 *Tổn nên đoạ rày :* đoạ là đoạ thai (truỵ thai), sẩy thai ; ý nói do hư tổn mà thành sẩy thai.

150 *Nan sản :* khó đẻ. – *khôn hay hạ thì :* không biết lúc nào sinh ra được.

151 *Liên nhật :* mấy ngày liền. – *tử tử :* thai chết trong bụng (chử **tử** trên, chỉ thai nhi). Ý nói thai chết bất kỳ vì luon mấy ngày không đẻ ra được.

152 *Suyễn diên :* suyễn thở và bọt dãi. – *hãn nhiều :* mồ hôi ra nhiều.

153 *Tề phúc lãnh thống :* bụng rốn lạnh đau – *nhiệt triều vãng lai :* sốt cơn qua lại.

154 *Lao sản :* tức sản lao, lao lực sau khi sinh đẻ.

155 *Tâm khiếp :* tâm thần khiếp sợ. – *đạo hãn :* mồ hôi trộm.

156 *Mỗi nguyệt thường phục :* hàng tháng thường uống thuốc đơn Hồi sinh.

157 *Thuận sản :* thuận đẻ, dễ đẻ.

158 *Thất nữ khuê phòng :* con gái chưa chồng, ở nơi buồng the. – *Bảo giám y phương :* phương thuốc kinh nghiệm ở sách Khuê phòng bảo giám. – Đây nói sách Khuê phòng bảo giám thường dùng Hồi sinh đơn để chữa những bịnh phụ nữ thai tiền sản hậu ; cùng những bịnh bế kinh, đới hạ của người thất nữ ơ nơi khuê phòng.

159 *– 161 Hồi xuân :* chỉ sách Vạn bịnh hồi xuân.

160 *– 162 Hồi sinh :* chỉ Hồi sinh đơn.

163 *Thọ khảo bách linh :* sống lâu trăm tuổi (chữ **khảo** cũng nghĩa như chữ **thọ**). Đây mượn chữ **Hồi xuân** tên sách để nói sự hưởng nhiều tuổi thọ.

164 *Vạn đại công khanh :* muôn đời làm công khanh. Đây mượn chữ **Hồi sinh** tên thuốc đơn, để nói sự hưởng phúc lâu dài.

165 *Tuế bạc bằng hoa :* nói làn tóc bạc tốt đẹp. Đây lại mượn tên sách để nói sự tuổi già mà vẫn mạnh khoẻ.

166 *Nhi tôn :* con cháu. Đây lại mượn tên đơn để nói sự phúc đức dành mãi cho con cháu.

167 *Xuân, Sinh :* tức Hồi xuân và Hồi sinh.

168 Đoạn kết này, soạn giả cs ý suy rộng và láy đi láy lại cái ý nghĩa của 4 chữ "Hồi xuân và Hồi sinh" để thấy rằng Hồi sinh đơn trong sách Vạn bịnh hồi xuân là một phương thuốc chữa bịnh phụ nữ thai tiền sản hậu, nhât la sản hậu, có tác dụng khởi tử hồi sinh, làm cho người ta sống lâu mà hưởng phúc. Thật là thần diệu quí giá (tuy nói tác dụng thuốc đơn, nhưng vẫn thêm màu sắc tô điểm của văn chương).

19 CHỨNG THAI TIỀN SẢN HẬU

(1)

169 *Thai tử phúc trướng :* như nói thải tử phúc trung : thai chết trong bụng mẹ (đặt chữ trướng cho hiệp vần)

170 *Phúc trung tề thống :* trong bụng và rốn đau quặn

171 *Tu du mệnh tại :* tức mệnh tại tu du, tính mệnh chỉ ở trong giây lát, nói ý nguy cấp.

172 *Mẫu tử hoạt thoát :* hoạt là sống, nói mẹ con đều sống thoát (chết)

(2)

173 *Thai khí thành bào :* thai khí đã thành hình.

174 *Tử thực mẫu huyết :* con ăn nhờ chất huyết của mẹ.

175 *Huyết kinh thành khối nan trừ :* huyết đã kết lại thành khối , khó tiêu trừ được (huyết chỉ chất huyết thừa mà thai nhi khi đã đủ tháng, không hấp thụ hết)

176 *Nhi chẩm :* xem chú thích 83 ở tập Phương pháp biện chứng luận trị.

177 *Sơ phá huyết, khoả nhi hình :* sơ là bắt đầu ; khoả là bọc lấy. Nói huyết khối bắt đầu vỡ ra, bọc lấy thân hình thai nhi.

178 *Nghịch hoành :* đẻ ngược và đẻ ngang.

179 *Tu du :* phút chốc.

180 *Tự sinh, thuận sản :* tự sinh ra và thuận lợi việc sinh đẻ. – *huyết điều bại đi :* điều là điều hành, bại là chất xấu ; nói chất huyết xấu sẽ bị tiêu đi.

(3)

181 *Thai y bất hạ :* thai y là nhau thai nhi, bất hạ là không ra được. – *Liệt :* ốm liệt đi.

182 *Huyết nhập thai y :* huyết đẻ quyện vào trong nhau thai.

183 *Hồi sinh đơn phục tửu thang :* thuốc đơn Hồi sinh uongs với thang rượu.

184 *Thai y hoá hạ :* nhau thai sec hoá tan mà ra hết.

(4)

185 *Huyết vần :* tức huyết vận (chữ **vận** ta thường đọc là **vậng,** không đúng ; đây đặt âm **vần** cho hợp âm) : chứng say máu chóng mặt, hoa mắt.
186 *Nhãn thần hắc hoa :* nhãn thần là thần sáng của con mắt, nói thấy mắt trông thấy hoa đen, tức chứng hoa mắt.
187 *Khí huyết vi định :* khí huyết chưa yên định.
188 *Bôn hoà khắc Can :* chạy vào khắc tạng Can.
189 *Y nhân :* người thầy thuốc. Những chữ **Y nhân** đều nghĩa như thế.
190 *Bất minh :* không rõ.

(5)

191 *Khẩu can :* miệng khô
192 *Miến :* 1- bột lúa mì (mạch), 2- miến sợi, do bột mì chế thành. Ở đây, không rõ chỉ bột mì hay miến sợi.
193 *Y nhân :* xem chú thích 189 trên.
Bành cách hung : bành là đầy trướng ; cách hung tức hung cách, vùng ngực và màng cách nói vùng này bị đầy trướng.

(6)

194 *Hư luy :* hư tổn và gầy yếu.
195 *Hàn nhiệt tư ngược :* nóng rét tựa chứng ngược (sốt rét định kỳ). – *vãng lai :*qua lại, chỉ cơn nóng rét.
196 *Bịnh nguyên :* căn bịnh.

(7)

197 *Bại huyết nhập tạng :* huyết xấu chạy vào ngũ tạng.
198 *Chuyễn mãn tứ chi :* chuyễn đầy 4 chân tay. Ý nói bại huyết từ trong tạng phủ chuyển ra khắp tứ chi.
199 *Vận lưu bất đắc :* không vận hành được. – *hoá vi thũng phù :* hoá làm bịnh phù thũng.
200 *Lưỡng đồ :* 2 đường, chỉ 2 loại bịnh thũng.
201 *Huyết thuỷ nhị thũng :* **huyết** và **thuỷ** là 2 chứng thũng (một chứng do huyết, một chứng do thuỷ). – *thù bạn :* khác loại.
202 *Khí bế, tiện nan :* đường khí bế tắc, tiểu tiện khó khăn.
203 *Lãnh hàn tứ chi :* lạnh rét bốn chân tay.
204 *Thuỷ khí :* bịnh thũng thường do khí trệ rồi thuỷ đình lại mà gây ra, nên gọi **thuỷ khí**. Đây nói trước nên chữa huyết, sau mới chữa thuỷ.

(8)

205 *dung y :* thầy thuốc tầm thường, thầy kém.
206 *Bằng Nghệ bắn ra :* Nghệ là tên một người giỏi bắn cung thời xưa. (Truyền thuyết : Thời vua Nghiêu, trên trời có 10 mặt trời, làm cho cây cỏ cháy khô, vua Nghiêu sai Nghệ bắn rụng 9 mặt trời, 9 con quạ trong đó đều chết ; lại đời Hạ có Hậu-Nghệ, cũng là người giỏi bắn cung). Ý nói dùng thuốc đơn này, sẽ có công hiệu bách phát bách trúng, như tài bắn cung của Nghệ vậy.

(9)

207 *Thất âm bất ngữ :*mất tiếng không nói được.
208 *Tâm hữu thất khiếu, tam mao :* trái tim có 7 khiếu va 3 cái lông (đây theo thuyết cổ, không đúng với giải phẫu học hiện nay)
209 *Lưu nhập tâm trung :* chạy vào trong khiếu tâm.
210 *Vạn vô nhất thất :* muôn không sai một. Nói những người dùng thuốc đơn, không một người nào bị sai trái cả. Đoạn này, những lời biện luận từ câu "*Y nhân chẳng hiểu nói vơ*" trở xuống, nguyên văn đều chép sót cả, chúng tôi phải dựa theo phần chữ Hán ma tạm bổ sung vào.

(10)

211 *Tiết lỵ trường thống :* chứng kiết lỵ mà bụng đau (chữ **tiết lỵ** đây như nói hạ lỵ, tức bịnh kiết lỵ, chứ không phải là 2 bịnh tiết tả và kiết lỵ)

212 *Nhâm phụ :* xem chú thích 144 trên.- *Vị mãn nguyệt kỳ :* mang thai chưa đủ tháng.
213 *Vật kỳ dị thượng :* kỳ dị là kỳ lạ, nói do ăn những vật lạ mà bị thương tổn.
214 *Huyết dữ lưu nhập Đại trường :* huyết cùng thức ăn chua lạnh chạy vào Đại trường.
215 *Bất năng khắc hoá :* không tiêu hoá được.- *Tiết nung :* tiết ra máu mủ.
216 *Ô uế thích đông :* đi ra những chất nhơ bẩn và trong bụng nhói đau.

(11)

217 *Bách tiết toan thống :* các khớp xương đau buốt.
218 *Thống toan :* cũng như toan thống, đau buốt.
219 *Tam nhị :* 3-2 viên thuốc đơn.
220 *Nhâm phụ :* nghi là chữ **sản phụ** chép lầm, vì bịnh **bách tiết toan thống** đây là bịnh sản hậu, chứ không phải thai tiền, không đặt là nhâm phụ (đàn bà có thai) được.

(12)

221 *Tiểu trường :* tức Tiểu trường niệu huyết, chỉ chứng đi đái ra máu. Người xưa cho nước tiểu trong Bàng quang là nước ở Tiểu trường thấm vào, do đó gọi chứng tiểu tiện đi ra máu là Tiểu trường niệu huyết (đây là thuyết xưa, không đúng với giải phẩu học hiện nay).
222 *Kê can :* gan gà ; nói nước tiểu đỏ xẫm như màu gan gà.
223 *Kêu van :* 2 chữ này, nghi chép sai, vì theo chứng trạng chỗ này, thì chỉ có giận dữ thôi, không có kêu van.
224 *Lưu nhập Tiểu trường :* chạy vào Tiểu trường.
225 *Thuỷ đạo :* đường nước.
226 *Tạng lâm :* tức ngũ tạng lâm sáp, chứng tiểu tiện dâm dắt do ngũ tạng hư tổn mà gây ra (một chứng trạng mà thầy thuốc kém gọi lầm như thế. Xem lời đáp ở dưới)
227 *Bại trầm :* hư hoại mà chìm lắng xuống, chỉ chất huyết ứ.

(13)

228 *Vật kỳ :* vật lạ.
229 *Thất điều vinh vệ :* vinh vệ mất điều hoà.- *Băng tuỳ phúc trung :* tuỳ là theo đó, nhân đó, nói vùng thiếu phúc (vùng bụng dưới, chỉ bào cung) nhân đó sinh ra băng lậu. Câu này, nguyên văn là *"nhân thử vinh vệ điều tuỳ phúc trung",* không có nghĩa ; nên chúng tôi dựa theo phần chữ Hán mà tạm sửa lại.
230 *Hoà mình :* như nói toàn thân.- *Triều nhiệt đầu đông :* sốt cơn và nhức đầu.
231 *Quí thuỷ :* nước thiên quí, tức kinh nguyệt. – *Lề ngày :* ngày hành kinh thường lệ, thường kỳ.
232 *Bạo hạ bất chỉ :* bỗng nhiên ra huyết không ngừng.
233 *Chính bằng :* như nói bình thường. chỉ khí huyết của người sản phụ.- *Bảo dưỡng thất nghi :* bảo dưỡng không được chính đáng. (2 chữ **thất nghi** nguyên văn chép lầm là **thất hư**). Đây nói khí huyết người sản phụ vốn là bình thường, chỉ vì bảo dưỡng thất nghi mà sinh bịnh.
234 *An thuyên :* yên khỏi.

(14)

235 *Sản hậu :* 2 chữ này, nghi chép lầm, vì bài Hán văn (lời đáp) ở dưới nói là nhâm phụ bị chứng nôn mửa ; nhâm phụ là đàn bà có thai, và nôn mửa là một chứng trạng thường thấy ở người có thai (chứng vùng hung cách trướng khí cũng không hẳn là chứng sản hậu). Vậy chứng sản hậu đây, phải là chữ **tiền sản**, tức thai tiền mới đúng nghĩa. Những chữ **sau đẻ** ở lời hỏi và lời đáp dưới đây cũng nghi là sai.
236 *Hung cách khí mãn :* vùng ngực và màng cách (hoành cách) bị trướng khí.
237 *Sung trường :* đầy chữa ở trường vị.
238 *Dực :* dạo dực.
239 *Vị phiên :* cũng gọi là phiên vị, tức chứng ăn vào lại nôn ra. Thường ăng xong thì bụng đầy trướng, sáng ăn thì chiều nôn, chiều ăn thì sáng nôn ; và nôn ra những thức ăn không tiêu hoá. Đây nói thầy thuốc kém không hiểu lại gọi là chứng vị phiên.
240 *Tâm phiền tương xung :* ý nói huyết đình ở Tỳ xung khắc với Tâm khí mà gây nên chứng tâm phiền.
241 *Bách vô nhất thất :* trăm không sai một (ý nghĩa cũng như từ **vạn vô nhât thất).** xem chú thích 210 trên.'
242 *Khẩu can :* miệng khô.

243 *Bàn hoàn :* lo nghỉ lẩn quẩn.

244 *Thuỵ mộng, kinh quí :* mơ mộng, kinh sợ

245 *Kinh thuỷ :* tức kinh nguyệt

246 *Côt chưng :* một chứng bịnh hư lao, thường phát sốt về buổi chiều, 2 chân lạnh ngược, lòng bàn tay nóng, lưng đau hoặc có mồ hôi trộm, do nhiệt tà từ trong xương bốc nóng ra (nhiệt độc, phụ cốt), nên gọi **cốt chưng.** (Sách Sào thị bịnh nguyên chia 5 chứng : cốt chưng, mạch chưng, nhục chưng, bì chưng, nội chưng, cũng gọi huyết chưng).

247 *Lư y :* tức Biển-Thước, ông người ở đất Lư, nên gọi **Lư y** (thầy thuốc đất Lư).- *Lư y bất khởi :* ý nói dù có thầy thuốc giỏi như Biển-Thước cũng không chữa cho khỏi dậy được. Đoạn này từ câu "cốt chưng…" trở xuống, nhiều chỗ nguyên văn chép sai, không có nghĩa, như : "Nhiệt biến, sunh dùng", "Lư y bất khởi nói năng….." nên chúng tôi dựa theo phần chữ Hán mà tạm sửa lại.

(17)

248 *Khả thân khả uý :* đáng nên cẩn thận, lo sợ.

249 *Thập vô nhất hoạt :* mười người không sống một, nói chứng bịnh nguy hiểm.

250 *Khả bảo vô ngu :* có thể bảo toàn không lo ngại gì. Đoạn này từ câu "*Toàn thân ban điểm…*" trở xuống, nguyên văn có chỗ chép sai hoặc văn nghĩa trúc trắc, như : *"vào tạng phủ mị, được ngộ thứ ban…"*nên chúng tôi dựa theo phần chữ Hán mà sửa lại.

(18)

251 *Giác cung :* nguyên là chứng uốn ván, đây dùng chỉ chứng trạng lưng đau mà gò lại.'

252 *Đủ ngày lần lữa :* lần lữa như nghĩa nấn ná ; ý nói người sản phụ phải nấn ná cho đủ cái thời gian kiêng khem là 100 ngày.

253 *Phòng sự :* chỉ việc vợ chồng giao hợp. Đoạn này nguyên văn có nhiều chỗ chép sai, như *"thuốc xa ; chẳng hiền độc trong ; phục đan thử miễn"* chúng tôi phải dựa theo phần chữ Hán mà sửa lại.

(19)

254 *Đại tiểu nhị biền :* tức đại tiểu nhị tiện, cả 2 đại tiện và tiểu tiện (chữ **tiện** có 2 âm **tiện** và **biền** cùng nghĩa như nhau)

255 *Huyết nhập trường trung :* huyết chạy vào đại tiểu trường. Ý nói huyết chạy vào Đại trường, gây nên đại tiện bế, và chạy vào Tiểu trường gây nên tiểu tiện sáp (đây theo thuyết cổ, nên nói tiểu tiện sáp là do huyết chạy vào tiểu trường, không đúng với giải phẩu học hiện nay)

256 *Văn gấm hoa đèn :* tả chứng trạng mắt hoa, lúc trông như văn gấm, lúc trông như hoa đèn.

257 *Quỉ mị :* ma quỉ.

KẾT LUẬN

258 *Khó khôn :* như nói khó khăn ; **khôn** cũng nghĩa như khó.

259 *Quế tử, lan tôn :* con quế cháu lan ; nói con cháu quí.

260 *Vân nhưng :* cháu chắt (theo sách Nhi nhã : cháu 8 đời gọi là **nhưng**, 9 đời gọi là **vân**).- *Khổng môn :* cửa Khổng-Tử, chỉ đạo Nho ; ý nói nối dõi nghiệp nho. Hai chữ **vân nhưng** có bản chép là **vân trình**, nghĩa là đường mây ; nói con cháu thành đạt, nối dõi nghiệp nho, thì ý nghĩa dung hợp hơn, và dưới đặt **Khổng môn**, trên đặt **vân trình** thì cũng có phong cách văn chương hơn.

261 *Tám nghìn xuân :* tám nghìn năm.- *Tám nghìn xuân lại tám nghìn :* nói hưởng nhiều tuổi thọ. Theo Trang-Tử *: "Thời cổ có một loài cây gọi là* ***xuân****, sống rất lâu, tám nghìn năm là một mùa xuân, tám nghìn năm là một mùa Thu"* (các sách văn học thiowf sau thường gọi cha là **xuân đường :** nhà xuân ; mong cha nhiều tuổi thọ như cây xuân là lấy điểm này).

262 *Hồi xuân :* chỉ sách Vạn bịnh hồi xuân (chữ **hồi xuân** câu này, hô ứng với chữ **tám nghìn xuân** câu trên, ngụ ý hồi sinh, hưởng thọ của phương thuốc). Soạn giả nói Hồi sinh đơn của sách Hồi xuân quả là phương thuốc thần diệu, nên soạn thành bài ca để phổ cập cho mọi người.

BỔ ÂM ĐƠN

263 *Bổ âm đơn :* bài ca đơn này, nghi cũng của Tráng nho soạn ra.

264 *Âm thường bất túc, Dương thường hữu dư :* âm thường không đủ, dương thường có dư. Hai câu này, nguyên là luận thuyết của Chu-Đan-Khê đời Nguyên, Đan-Khê cho Âm Dương có sự bất túc, hữu dư như thế, nên thường chủ trương phương pháp bổ Âm và ức Dương tức giáng hỏa.

265 *Hai bẩy xuân đầu :* hai 7 là 14, xuân là tuổi ; ý nói người con gái, bắt đầu từ 14 tuổi.

266 *Thông tin :* như nói thông kinh, hành kinh (**tin** là **nguyệt tin**, tức kinh nguyệt, kinh nguyệt của phụ nữ, hàng tháng ra đúng kỳ, nên gọi là **tin**).- *Nhị đào :* nhụy hoa Đào màu đỏ, ví với chất huyết.

267 *Thiên chân :* chân khhis (nguyên khí) của tiên thiên.

268 *Nhâm quí :* nguyên là 2 Can trong Thập can, thuộc hành **thủy**. thường dùng để chỉ về **thủy**. Đây soạn giả dùng như chữ **thiên quí**, chỉ chất chân thủy của thiên nhiên, cái nguồn tạo ra nam tinh và nữ huyết. - *Mai hoa phải thì :* tới thời kỳ hôn nhân của người con gái. Mai hoa lấy ý ở thơ "Phiếu mai" kinh Thi, nói việc hôn nhân của người con gái (truyện Kiều có câu : *"Qủa mai ba bẩy đương vừa, Đào non sớm liệu se tơ kịp thì"*).

269 *Thơ Đào :* tức thơ Đào yên ở Kinh thi, thơ nói việc hôn nhân của người con gái.- *Vu qui :* do câu thơ Đào-Yên "*Chi tử vu qui*" nghĩa là người con gái áy về nhà chồng.

270 *Hảo cầu quân tử :* tốt đối với người quân tử (cũng một câu thơ ở Kinh thi, nói sự kết duyên của người thục nữ).- *Lợi kỳ nữ trinh :* thuận lợi cho đức tính đoan trinh của người con gái.

271 *Tu tề :* tức tu thân tề gia ; tu sửa bản thân và chấn chỉnh gia đình (lấy chữ ở sách Đại-Học)

272 *Giáo phụ sơ lai :* dạy vợ ngay khi mới về nhà mình. (Minh Đạo Gia huấn có câu : *Giáo phụ sơ lai, giáo tử anh tài,* và ca dao ta cũng có câu : *Dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về*)

273 *Khuê môn :* cửa phòng, nói nơi buồng the của phụ nữ.

274 *Hoàng-Đế :* một vua đời thượng cổ Trung-Quốc, từng cùng bề tôi là Kỳ-Bá, bàn luận về y lý cùng tạng phủ. Kinh lạc và phép trị liệu, soạn ra cuốn Nội-Kinh. Pho sách kinh điển của Đông y.

275 *Tố nữ :* một bề tôi của Hoàng-Đế, không rõ là ai ?

276 *Một ngày một tiết :* không rõ nghĩa.

277 *Nhân lên :* trở lên.

278 *Tam nhật, ngũ nhật :* không rõ nghĩa (nghi chỉ số ngày phòng sự). Chữ **bảy ngày nửa tháng** ở dưới cũng thế.

279 *Nhật trung trắc ảnh :* trắc ảnh là xế bóng. Nói mặt trời đến giữa trời rồi, thì phải xế bóng.

280 *Dâm xa :* dâm dục xa xỉ.- *Hồn hào :* chính nghĩa là lẫn lộn. Đây dùng như nghĩa sai trái.

281 *Thất thất, bát bát :* bẩy lần bẩy, tám lần tám ; chỉ tuổi 49 của nữ giới và tuổi 64 của nam giới.- *Niên cao :* tuổi cao. Theo Tố-Vấn (Thượng cổ thiên chân luận), nữ giới đến tuổi **thất thất,** nam giới đến tuổi **bát bát** thì tiên quí tức thiên chân đều suy kiệt cả.

282 *Trượng phu :* người đàn ông, chỉ nam giới.- *Khuê phòng :* buồng the.

283 *Dưỡng tính :* nuôi dưỡng đức tính.

284 Đoạn này nói người ta phải bảo dưỡng chân khí, tiết chế sắc dục, sao cho giữ được sự quân bình của âm dương để tăng sức khỏe mà hưởng tuổi thọ.

285 *Thủ chính :* giữ gìn chính đạo.

286 *Tà tính :* tính rất tà dâm.

287 *Thiên phòng, trắc thất :* phòng cạnh nhà bên, chỉ vợ lẽ, vợ mọn (thời xưa, những vợ lẽ mọn đều phải nằm ngủ ở nhà bên, phòng cạnh, nên gọi thiên phòng, trắc thất).

288 *Triêu vân mộ vũ :* mây sớm mưa chiều, chỉ sự dâm dục bừa bãi.

289 *Ghe ngày :* nhiều ngày.

290 *Can hiệp tướng hỏa :* Can thuộc tướng hỏa. nay Can quá vượng, đưa tướng hỏa bốc lên.

291 *Chưng uất táo tiên :* nung nấu, uất kết, làm cho khô cạn tất cả.

292 *Thác loạn :* rối loạn.

293 *Lao trái :* lao là hư lao, trái là cực độ. Nói chứng hư lao đến mực cực độ, thường dùng chỉ bịnh ho lao (lao phổi)

294 *Cơn triều :* cơn nóng rét có giờ giấc (thường về buổi chiều)

295 *Úi :* cơn sốt rét, chỉ chứng ngược.- *Úi dậy :* cơn sốt rét phát lên.

296 *Thực phải úi dậy :* chữ **thực** không đúng nghĩa, nghi là chữ **chẳng** chép lầm. Ý nói không phải là cơn úi (chứng ngược), chớ có hồ nghi.

297 *Mựa :* chớ, tiếng cổ. – *Tiệt ngược :* thuốc chặn cơn sốt rét.

298 *Thắng kim, thất bảo :* những phương thuốc chuyên chữa về chứng ngược. **Thắng kim** tức THẮNG KIM HOÀN và DỊ GIẢN THẮNG KIM ĐƠN. Xem mục "Ngược tật" (XI) ở tập Phương pháp biện chứng luận trị. – **Thất bảo** tức DỊ GIẢN THẤT BẢO ẨM ; phương gồm 7 vị (Thường sơn, Thảo quả, Tân lang, Thanh bì, Trần bì, Hậu phát, Cam thảo), nên gọi **thất bảo.** Xem ở Y phương tập giải.

299 *Tư huyết, dưỡng chân :* tư nhuận phần huyết, bảo dưỡng chân khí.

300 *Ích thể :* bổ ích cơ thể.

301 *Đan Khê :* tức Chu-Chấn-Hanh, tự Nghiện-Tu, hiệu Đan-Khê tiên sinh, một danh y đời Nguyên, ông khởi xướng ra luận thuyết **tướng hỏa**, và chủ trương phương pháp **bổ âm**, có các sách Cách tri dư luận, Cục phương phát huy… truyền ở đời.

302 *Bổ âm :* tức BỔ ÂM HOÀN do Đan-Khê chế tạo ra.

303 *Yếm Rùa :* tức Qui bản.
304 *Tam tam như cửu :* 3 lần 3 là 9, tức 9 lạng. Tri mẫu, Hoàng bá và Qui bản đều dùng 3 lạng, cộng 9 lạng.
305 *Tửu chưng :* chưng với rượu.
306 *Thấu đờm :* ho đờm.- *Tư thận :* tư bổ thận tạng.
307 *Tĩnh thất :* căn nhà thanh tịnh.- *Tu chế :* như chế tạo, 2 chữ này, nguyên văn chép là (**phù ?**) cả chữ lẫn nghĩa đều không rõ, nên chúng tôi tạm thay là **tu chế.**
308 *Hỗn đồng :* trộn chung với nhau. *– phần :* chỉ số lượng của Mật, ý nói phải dùng số lượng vừa đủ.
309 *Nấu trư tích tủy :* **nấu** nghi là luộc chín. **Trư tích tủy** là tủy xương sống lợn.- *tam điều :* 3 cái, chỉ Trư tích tủy.
310 *Đảo luyền :* tức đảo luyện (đặt âm cho hiệp vần) : giả luyện với nhau.
311 *Như ngô đồng tử :* viên to bằng hạt ngô đồng.
312 *Tửu diêm nhiệm hạ :* tống hạ với rượu hay nước muối tùy ý. *– lòng không :* lúc đói lòng.
313 *Bihf rượu nung lửa :* bình rượu (cái bình trong có đựng rượu) đem đun lửa cho nóng lên, tức dùng rượu đun nóng để uống với thuốc.- *ngũ canh :* canh năm, lúc gà gáy.
314 *Sư căn :* tức Sư căn bạch bì, một vị thuốc có tác dụng chữa di mộng tinh, hoạt tinh. *– khử thô :* bỏ vỏ thô bên ngoài.
315 *Xích trọc :* **trọc** là chứng tiểu tiện đi ra chất vẩn đục, màu trắng thì gọi là **bạch trọc,** thường do Tỳ Thận thấp nhiệt ; màu đỏ thì gọi là **xích trọc**, thường do Tâm nhiệt.
316 *Sơn chi :* vị này dùng chữa chứng xích trọc, hợp với các vị Hoàng liên, Bạch truật, Phục linh nói trên.
317 *Nhuyễn nhược vô lực :* chân đi yếu ớt không có sức.- *bộ hành :* bước đi, như nói chân đi.
318 *ống chân xương hùm :* tức Hổ hình cốt, xương ống chân con Hùm.
319 *Hoàng oanh :* nghi nói gỗ Ruối.- *Qua mộc :* nghi tức Mộc qua.
320 *Úy hàn :* sợ rét.- *đi đường :* đi đường tiết, đi ngoài lỏng.
321 *Nhãn âm :* mắt mờ.- *qui xuyên :* tức Xuyên qui.
322 *Sài, Liên :* Sài hồ, Hoàng liên.- *Cúc, Màn :* Cúc hoa, Mạn kinh tử.
323 *Mệnh mạch :* nguồn gốc sinh mệnh, dùng chỉ chân khí của con người.- *vi :* tức vị, chỉ bộ vị của mạch.
324 *Tả xích, hữu xích :* 2 bộ xích bên tả và bên hữu.- *hư, vi :* mạch hư và mạch vi.
325 *Dương sự bất cử :* dương sự không cử động, tức liệt dương.
326 *Vị cường :* mùi vị của thuốc có một sức mạnh.
327 *Bổ âm :* chỉ bài thuốc bổ âm nói trên.
328 *Trôi :* làm đắm đuối. *Sắc chẳng có sóng hay trôi* : câu này lấy ý ở câu chữ Hán : *"Sắc bất ba đào dị nịch nhân"* nghĩa là sắc đẹp không có sóng gió, mà dễ làm cho người ta đắm đuối (ý nói say mê sắc đẹp)
329 *Hỏa thăng :* hỏa bốc lên.
330 *Trung tuần :* không rõ nghĩa, nghi chép lầm chữ.- *tam thập :* ba mươi tuổi.
331 *Ba báu :* tức tam bảo, ba thứ quí báu của con người là **tinh, khí, thần.**
332 *Lão Bành :* tức Bành-Tổ, thọ 800 tuổi, người đời vua Nghiêu mà sống mãi đến cuối đời nhà Ân.
333 *Dâm phòng :* say đắm phòng dục.
334 *Lao trái :* xem chú thích 293 trên. *– truyền thi :* bịnh lao truyền từ người này qua người khác, gọi là **truyền thi**.
335 *Tầm phù thủy :* tìm thấy phù thủy, thầy pháp.- *nghinh y :* đón thầy thuốc.
336 *Lai qui :* không rõ nghĩa, nghi như nói hàng phục, tức là làm cho con trùng lao phải hàng phục.- *trái trùng :* trùng lao.
337 *Phân dị :* chia rẽ.- *vợ chồng :* chỉ người vợ hay người chồng trước (đã chết rồi) của người đang mắc bịnh lao. Theo tục xưa, những người mắc bịnh lao, thường là do cái ma vợ trước hay chồng trước hiện đến mà hành bịnh và quấy nhiễu, nên phải lập đàng cúng lễ để phân dị cái hồn ấy đi.
338 *Chữa mồ chữa mả :* chạy chữa mồ mả của ông cha.- *rước công :* không rõ nghĩa.- *thờ viền :* tức thờ viện (đặt âm viền cho hiệp vần). Như nói thờ điện, lập điện để thờ cúng.
339 *Sám hối :* ăn năn tọi lỗi, tiếng nhà Phật (**sám** cũng nghĩa như **hối**). Tục xưa, những gia đình có người mắc bịnh nặng, thường cho là động mồ mả ông cha, hoặc tổ tiên có làm điều ác, ảnh hưởng đến con cháu ; nên phải chạy chữa mồ mả, và làm chay sám hối cho tổ tiên, thì mới khỏi bịnh được.
340 *Oan khiên :* tiền oan và tội lỗi.
341 *Giảm chứng :* như nói giảm bịnh.
342 *Leo cây tìm cá, khắc thuyền mò gươm :* ý nói người có bịnh không biết dùng thuốc, lại đi cầu cúng, chữa mả, làm chay. Đã làm những sự việc vu vơ, vô ích. Sách Mạnh-Tử có câu "*Do duyên mộc nhi cầu ngư*" nghĩa là như leo cây mà tìm cá, nói ví việc làm trái ngược, không đúng chỗ. Sách Lã thịXuân Thu chép : "*một người nước Sở, khi đi thuyền qua sông, đánh rơi thanh gươm xuống nước, liền khắc vào mạn thuyền rằng :*

thanh gươm của ta rơi ở chỗ này. Tới khi thuyền đổ bến, người ấy theo chỗ khắc dấu ở mạn thuyền, lội xuống sông mò gươm, không thấy gươm đâu cả". Một chuyện ngụ ngôn nói việc làm cố chấp không thông đạt.

343 *Người tối :* người mù lòa.

344 Hai câu này, nói người bịnh không tìm thầy chạy thuốc, lại làm những việc mê tín quàng xiên, thật là nguy hiểm có hại ; ví như một người mù mà cưỡi ngựa đi đường đêm, sẽ không tránh khỏi cái tai nạn sẩy chân sa xuống vực sâu, giếng sâu ! Đây soạn giả lấy điển ở câu sách nho : "*Manh nhân kỳ hạt mã, dạ bán lâm thâm trì*" nghĩa là một người lòa cưỡi con ngựa mù mắt, nửa đêm đi ra nơi ao sâu. Chỉ một sự việc rất nguy hiểm.

345 *Hèo :* do chữ **hiệu** là công hiệu.

346 *vong cơ phế mị :* quên ăn mất ngủ.

347 *Thổ lợi :* ẩu thổ và hạ lợi.- *Quyết lợi :* đại tiện hạ lợi mà chân tay quyết lạnh.

348 *Độc tật :* bịnh nguy kịch.

349 *Kỳ, Biển :* Kỳ-Bá, Biển-Thước.- *xưng :* khỏi, lành bịnh (tiếng cổ). Đoạn này phân tích cái căn bịnh tinh khí hư tổn, âm hư hỏa động, và đề ra bài BỔ ÂM ĐƠN cùng phép gia giảm theo chứng. Đồng thời khuyên người ra nên trừ bỏ những tật xấu tửu sắc chơi bời ; mà giữ gìn lấy 3 báu **tinh, khí, thần**. Sau cùng, lại nói những sự cúng lễ mê tín, cùng nhiều nguy hại, cần phải bỏ hết.

350 *Đấng ngu :* kẻ ngu, người ngu, lời tự khiêm.

351 *Kim ông bạch hà :* không rõ nghĩa.

352 *Quỉ trợ thần ngâm :* ý nói câu ngâm (câu ca) bài đơn này, cũng có quỉ thần giúp sức (Bổ âm đơn là phương thuốc linh diệu, nên được quỉ thần phù trợ mà soạn nên bài ca)

353 *Thiên kim :* nghìn vàng. Nói giá trị của phương thuốc. Đoạn kết, nói cái bản ý soạn ra bài ca này, là muốn phổ biến một phương thuốc quí báu cho mọi người cùng dùng.

354 *Ngũ lao, thất thương :* xem chú thích ở tập Mười ba phương gia giảm.

355 *Bồi căn cố bản :* bồi đắp và làm vững chắc cái cỗi gốc chân khí của con người.

IX – CÁC PHƯƠNG THUỐC GIA TRUYỀN HIỆU NGHIỆM ĐÃ ĐƯỢC CHỌN LỌC MÀ HOÀNG TRIỆU BAN BỐ CHO NHÂN DÂN (1)
GỒM 37 PHƯƠNG

(Hoàng triều huệ dẫn kinh nghiệm tuyển yếu thần hiệu tam thập thất phương gia truyền)

I – MÔN ĐỜM

1. Ô BA HOÀN : Chủ trị chứng đờm kết vùng hung cách đã lâu ngày. Mắt trắng xanh, phù thũng bất thần, không ăn uống được chút gì, toàn thân đau nhức. Cứ tối đến thì đờm nghẹt lên, không nằm ngủ được, nóng rét qua lại, chân tay đau nhức, không trở trăn được. Trước sau đã dùng nhiều những loại thuốc Nam tinh, Bán hạ, đờm chỉ lắng xuống mà không hạ ra được. Nên dùng bài này, uống một lát sau sẽ đi ngoài ra đờm như nhớt cá. Nếu chưa đi ngoài được, thì cho uống lần nữa, quyết sẽ tháo ra hết, và suốt đời không còn bịnh đờm nữa.

Còn chữa chứng điên, do nhiệt tà kết lại, nói năng bậy bạ, không phân biệt tôn ti, kêu gào, chửi mắng tất cả, dùng thuốc này rất hay.

Công thức : - Ô mai quả to 3 lạng.

- Ba đậu 15 hạt (bỏ vỏ và đầu)

Hai vị nghiền chung, nhỏ nước lã luyện làm viên, bằng hạt kê nhỏ, Chu sa làm áo.

Liều uống từ 3-4 đến 10 viên, tùy tuổi lớn nhỏ mà gia giảm.

Thang với nước Gừng nhạt, uống lúc sắp đi ngủ.

Hễ đi ngoài được dăm ba lần, thì đờm tiêu xuống mà bịnh khỏi, sau chuyển dùng thuốc bổ.

2. TRỤY ĐỜM HOÀN : Chữa chứng đờm ủng, ngực tức, khí trệ, uống thuốc này sẽ hạ được đờm.

Công thức : - Hắc khiên ngưu 1 cân, tán lấy lớp bột nhỏ đầu tiên 4 lạng.

- Bồ kết nướng vàng, bỏ vỏ và hạt 1 lạng rưỡi.
- Phèn chua 1 lạng 2 đồng.

Liều uống 50 viên, và tăng dần đến 100 viên, uống với rượu lúc đói lòng. Bịnh nặng thì cứ 5 ngày hoặc 10 ngày cho uống 1 lần. nhẹ thì nửa tháng. Uống thuốc này sẽ miễn được chứng chân tay bại liệt.

3. HOÀNG PHÂN HOÀN : Chữa các chứng phong đàm, đờm kéo lên làm nghẹt họng và trẻ em nhiều dãi, cùng các bịnh hầu họng.

Công thức : - Bồ kết sao bỏ vỏ 3 lạng.
- Hoàng đơn sao 3 lạng
- Bạch phân phi
- Bạch cương tàm sao (bỏ chân đầu) đều 1 lạng.

Các vị tán bột, luyện với hồ gạo nếp làm viên, bằng hạt ngô đồng. Tùy người lớn trẻ con ma định làm liều dùng. Thang bằng nước sắc Bạc hà với Gừng, rất hay.

II - MÔN ĐAU BỤNG

4. ÔN TRUNG HOÀN : Chữa chứng bụng tích lạnh, trướng khí đầy hơi, chẹn ngực, ăn uống không tiêu, đờm trệ, kết hung, hoặc đại tiện lỏng, hoặc tích trệ không thông, cùng các chứng khí lạnh.

Công thức : - Can khương, Bồng nga truật (sao) - đều 1 lạng
- Khương hoàng, Thanh bì, Cao lương khương, Trần bì (bỏ cùi trắng) - đều 1 lạng
- Hương phụ (sao cháy hết lông) - đều 1 lạng

Các vị tán bột, luyện hồ làm viên bằng hạt ngô đồng. liều uống 30 viên ; uống với nước ấm khi đói lòng.

5. Ô DƯỢC CHỈ XÁC TÁN : Chữa vị quản khí trệ, đau kéo lên vùng dưới tâm.

Công thức : - Ô dược, Quế cay, Hương phụ, Chỉ xác, đều bằng nhau.

Các vị tán bột, liều uống 3 đồng cân. Dùng Gừng 3 lát, nước 1 bát ; sắc còn 6 phần, lọc bỏ bã, uống ấm khi đói lòng. Hoặc dùng nguyên thuốc tán, uống với nước Gừng và muối cũng tốt.

6. KIẾP THỐNG TÁN : Chữa đau bụng dữ dội không thể chịu được.

Công thức : - Cao lương khương (thái miếng to dầy) - 1 lạng
- Ba đậu (đập bỏ vỏ) - 6 hạt + 2 vị sao chung.

Khi biến sắc vàng thì thôi, sàng bỏ Ba đậu, chỉ dùng Cao lương khương tán bột.

Liều uống 2 đồng cân, uống với rượu ấm, bất cứ lúc nào.

III – MÔN CƯỚC KHÍ

7. TÂN LANG TÁN : Chữa bịnh cước khí. Khi sắp phát, nên cho uống bài này.

<u>*Công thức*</u> : - Tân lang - 2 lạng.
- Hương phụ, Tử tô, Tùng tiết, Ngũ gia bì, Chỉ xác, Thanh nhĩ diệp, - đều 1 lạng.

Các vị tán bột, liều uống 3 đồng cân. Dùng Tía tô 7 lá cả cành.- vỏ Quít cả cùi trắng 1 cái. Gừng 3 lát, sắc lấy nước làm thang, uống lúc còn đang nóng.

Nếu là chứng "***cước khí xung tâm***" thì thang bằng nước tiểu trẻ em đun sôi.

8. SAM MỘC TIẾT THANG : Chữa chứng **cước khí xung tâm.** Hạ sườn có hòn to mà rắn như đá. Đó là do độc tà quá thịnh, đờm nghịch lên, đầy tức khó thở, toát mồ hôi, chân tay co giật, mắt trợn ngược,răng nghiến sít, hôn mê bất tỉnh.

<u>*Công thức*</u> : - Sam mộc tiết (mắt cây The móc) ; Quất diệp (không có lá thì dùng vỏ) - đều 1 cân.
- Tân lang (thái miếng) - 7 hạt.

Các vị tán bột, liều uống dùng đồng tiện 3 thăng, sắc còn 1 thăng rưỡi, chia 2 lần uống, nếu uống 1 lần mà thấy khoát lợi rồi, thì thôi lần sau.

Một phương dùng Sam mộc tiết, Quất diệp đều 1 nắm, đồng tiện 1 chén ; rượu nửa chén, sắc còn 6 phân. Lọc lấy nước trong, kịp khi thuốc còn nóng, hòa thêm bột Tân lang 2 đồng, uống lúc đói lòng.

9. PHƯƠNG XÔNG BỊNH CƯỚC KHÍ

Uống bài trên mà không khỏi, thì đào một hố đất, dạng như cái chậu, sâu 5-6 tấc, bề rộng có thể vừa để hai chân được. Dùng lửa than đốt cháy hồng rồi phun dấm lên, sau lấy cây Cúc, cả thân và gốc, rửa sạch, rải lên trên, bên hố để cái chõng, cho bịnh nhân ngồi thòng 2 chân xuống hố mà xông. Xông đến khi mồ hôi ra như keo, thì lấy khăn lau sạch đi. Chỉ xông 1, 2 lần là khỏi. Kiêng phòng dục.

10. TỨ THẦN HOÀN : Chữa chân và gối mềm yếu, tê buốt, đau mỏi.

<u>*Công thức*</u> : - Mạn kinh tử - 1 lạng
- Độc lực - 7 đồng
- Khương hoàng - 5 đồng
- Ngô thù du (sao) - 3 đồng

Các vị tán bột, dùng rượu nấu hồ làm viên, bằng hạt ngô đồng. Liều uống 50 viên, thang bằng rượu hâm nóng.

Nếu đại tiểu tiện bí sáp, thì thang bằng nwocs sắc Mộc thông, Chỉ xác ; uống lúc đói lòng.

IV – MÔN LÂM LẬU

11. CHI TỬ TÁN : Chữa lâm bế, tiểu tiện không thông.

<u>*Công thức*</u> : - Sơn chi tử, Hoạt thạch, Mộc thông.

Các vị bằng nhau, tán bột, liều uống 1 đồng cân ; tùy chứng mà chọn dùng thang tống như sau :

- Huyết lâm : thang bằng nước sắc rễ cỏ Tranh.
- Thạch lâm : thang bằng nước sắc Đăng tâm.
- Sa lâm : thang bằng nwocs sắc Mộc thông.
- Lãnh lâm : thang bằng nước lạnh ; đều uống lúc đói lòng.

12. PHONG PHÒNG HOÀN : Chữa bịnh tiểu tiện đi vặt, đi luôn.

<u>*Công thức*</u> : - Lộ phong phòng (tổ Ong). Không cứ nhiều ít, tán bột, luyện với cơm dẻo làm viên, bằng hạt ngô đồng, liều uống 50 viên. Thang bằng nước cháo nếp, uống lúc đói lòng.

13. TƯƠNG THẢO ẨM : Chữa chứng bàng quang cảm lạnh, tích lâu thành lâm. Đái rắt giọt và lắt nhắt đi luôn ; hoặc như nước đậu ; hoặc như óc cá ; hoặc có đờm máu lẫn lộn, bụng trướng, đau buốt trong ống đái.

<u>*Công thức*</u> : - Toan tương thảo (Chua me đất) 1 nắm. Rửa sạch giã lấy nước cốt nửa chén.
- Thanh tửu (rượu trong) nửa chén.

Cùng sắc, uống ấm ; ngày uống 2, 3 lần, bã đắp dịt trên rốn.

14. PHÁT HÔI TÁN : Chữa chứng đái ra máu.

<u>*Công thức*</u> : - Tóc rối (loạn phát) 1 nắm, đốt thành than, nghiền nhỏ. Liều dùng 2 đồng cân.
- Dấm 1 cáp, nước sôi 1 chén, hòa lẫn cho uống hoặc dùng nước giếng mới múc cũng được.

Một phương thêm Đông quì tử sao tán bột hòa lẫn, uống với nước nóng.

V – MÔN TIÊU KHÁT

15. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG : Chữa bịnh tiêu khát, ngày đêm uống nước không ngừng, uống xong lại đái luôn.

<u>*Công thức*</u> : - Mạch môn, Hoàng liên, Đông qua (Bí đao) khô, - đều 2 lạng

Các vị tán bột, liều dùng 5 đông cân. Nước 1 chén sắc còn 7 phân, lọc bỏ bã, uống ấm.

Nếu không có Đông qua khô thì dùng quả tươi, nặng chừng 3 cân, gọt vỏ, bỏ ruột và hột ; cắt làm 12 miếng chia dùng 12 lần, mỗi lần 1 miếng, để thay cho Đông qua khô.

Một phương dùng Đông qua 1 quả đập vỡ ra, đổ nước 3 chén, sắc còn nửa chén. Lọc nước bỏ bã, chia ra 3 lần uống trong ngày, uống ấm.

16. QUÁT LÂU CĂN, CÁT PHẤN TÁN : Chữa bịnh tiêu khát.
Công thức : - Quát lâu căn, Cát phấn (bột Sắn). đều dùng bằng nhau.
Hai vị tán bột, liều dùng 3 đồng cân. Uống với nước lạnh. Phải uống nhiều lần trong một ngày đêm.

17. Ô MAI TÁN : Chữa bịnh tiêu khát, buồn phiền khó chịu.
Công thức : - Ô mai nhục 3 lạng sao qua, liều dùng 2 đồng cân. Nước 2 chén, sắc còn 1 chén, lọc bỏ bã rồi cho vào Đậu sị 200 hạt, và sắc lại lần nữa, còn nửa chén, lọc bỏ bã, uống ấm khí đi ngủ.

VI – MÔN ĐẦU PHONG

18. TẠO GIÁC TRÀ ĐIỀU TÁN : Chữa đau đầu phong. Đau nhức trong xương sọ.
Công thức : - Tạo giác (quả Bồ kết), không cứ nhiều ít, đem ngâm nước . mùa Xuân, mùa Hè ngâm 3 ngày ; mùa Thu 5 ngày, mùa Đông 10 ngày. Rửa sạch, sấy khô, tán bột. Liều uống 3 đồng cân ; thang bằng nước chè, uống sau bữa ăn.

19. CỰ PHONG TÁN : Chữa đau đầu phong, buốt óc.
Công thức : - Hà thủ ô, Hương phụ, 2 vị bằng nhau.
Tán bột, liều uống 2 đồng cân, thang bằng nước chè với hoa Cúc.

20. TẠO GIÁC CAO : Chữa chứng phong tà xâm nhập đầu não ; ẩn náu trong tủy hải (2), đình tụ không tan. Thường tác động vào não tủy, khiến cho đầu nhức nhối như dùi đâm, lâu ngày có thể làm mù mắt.
Công thức : - Tạo giác bỏ hột - 3 lạng
- Quế tâm bỏ vỏ - 2 lạng
Tán bột, nấu với Dấm làm cao, sền sệt như bùn. Tùy chỗ đầu đau lớn nhỏ, cạo bỏ tóc đi ; rồi lấy cao trên hơ lửa cho nóng mà đắp vào, ngoài dán giấy kín, không để tiết hơi, ngày thay 3-4 lần ; mỗi lần thay phải rửa hết cao dán trước, và cao mới phải hơ nóng. Nếu khô, thì chế thêm Dấm vào mà ngào lại.

VII – MÔN LẬU TINH (3)

21. LẬU TINH PHƯƠNG : Chữa các chứng lậu tinh.
Công thức : - Sài hồ, Nhân trần, Mộc thông, Chi tử, - lượng bằng nhau (?)
- nước 1 bát, sắc còn 7 phần, uống khi đói lòng.
Một phương dùng lá Hẹ 1 nắm, cho vào nồi nấu chín, đem xông chỗ ngọc hành.

VIII – MÔN TIỂU TIỆN

22. LIÊN THỰC HOÀN : Chữa chứng hạ tiêu chân khí hư yếu tiểu tiện đi luôn, ngày đêm không hạn độ.
Công thức : - Liên nhục (bỏ vỏ) không kể nhiều ít, tẩm rượu ba đêm, rồi cho vào cái dạ dày lợn, nấu chín. Sau đem cả dạ dày lợn và liên nhục sấy khô, tán bột, luyện hồ làm viên bằng hạt ngô đồng. Liều uống 50-60 viên, uống với nước nóng khi đói lòng.

23. ÍCH TRÍ HOÀN : Chữa chứng đi tiểu đêm nhiều lần.
Công thức : - Ích trí nhân, Tỳ giải, Thạch xương bồ - các vị bằng nhau.
Tàn bột, luyện hồ làm viên bằng hạt ngô đồng. liều uống 50 viên, thang bằng nước muối, uống lúc đói lòng.

IX – MÔN TRƯỜNG PHONG HẠ HUYẾT (4)

24. HẮC THÁNH TÁN : Chữa chứng trường phong hạ huyết không ngừng.
Công thức : - Chỉ xác - 2 lạng
- Vị bì (da Nhím) nướng - 1,5 lạng
- Hòe giác (quả Hòe) đốt thành than - 1 lạng
- Hòe hoa - 1 lạng
- Tóc rối (đốt thành than) - 1 lạng
Các vị tán bột, liều uống 2 đồng cân. Thang bằng nước sắc Mao hoa (bông cỏ Tranh), uống lúc đói lòng.

X – MÔN TRĨ

25. NGŨ HÔI TÁN : (*Từ đây trở xuống là phương thuốc của họ PHẠM*) chủ trị 5 chứng trĩ, không cứ trĩ nội hay trĩ ngoại, đều dùng được cả.
Công thức : - Miết giáp chữa mẫu trĩ
- Vị bì (da Nhím) chữa tẫn trĩ
- Phong phòng (tổ Ong) chữa mạch trĩ
- Xà thoái (xác Rắn) chữa khí trĩ
- Trư tả túc huyền đề chữa trường trĩ (móng đeo chân lợn bên trái)
Các vị bằng nhau, đốt tồn tính, tùy chứng trĩ mà dùng bội lên 1 phần.

Tán thành bột. liều uống 2 đồng cân. Thang bằng nước lạnh, uống lúc đói lòng.
Một phương có thêm một ít Xạ hương.

26. HÒE GIÁC HOÀN : Chữa chứng tạng phủ nóng lạnh không điều, kết thành bịnh trĩ, hoặc trĩ ở trong đại tràng, thường đại tiện ra máu, hoặc kết hạch ở bên ngoài hậu môn, bằng hạt đậu, hay quả mận ; lâu ngày thành lỗ rò, máu mủ ra dầm dề, đau nhức, đều nên dùng bài này.
Công thức : - Hòe giác (quả Hòe), dùng vỏ bỏ hột, tẩm nước vo gạo một đêm. Sao 1 lạng.
- Vị bì (da Nhím) thái nhỏ, sao sém, 2 lạng.
- Thanh nhĩ diệp 2 đồng cân.

Các vị tán bột, luyện hồ làm viên, bằng hạt ngô đồng. Liều uống 50 viên, thang bằng nước sắc Đương qui, Chỉ xác, uống lúc đói lòng.
Nếu lâu ngày thành lỗ rò, chảy máu mủ dầm dề, hoặc ngứa, hoặc đau, thì dùng nước nấu vỏ Hòe mà rửa.

27. HÒE BÌ THANG : Chữa như trên.
Công thức : - Hòe bì (vỏ Hòe, cạo bỏ vỏ đen, lấy vỏ trắng bên trong) 5 lạng.
- Chỉ xác 3 lạng
- Tô mộc 3 lạng
- lá Ngải khô 5 đồng cân.

Các vị tán giập, mỗi lần dùng 1 vốc, thêm vào 10 củ Hành trắng đập giập ; cùng sắc lên, lọc bỏ bã. Khi uống còn ấm ấm. Đem rửa chỗ đau, rồi lau khô, và bôi cao VỊ BÌ dưới đây.

28. VỊ BÌ CAO : Cao bôi trĩ.
Công thức : - Vị bì (sao vàng) 5 đồng cân
- Phong phòng (tổ ong, sao vàng) 3 đồng cân
- Hoàng bá 5 đồng cân.

Các vị tán bột, thêm Khinh phấn 3 đồng, trộn với mỡ lợn làm cao mà bôi. Cách ngày rửa 1 lần.
Ba phương thuốc trên, có tác dụng hỗ trợ cho nhau, dùng chữa trĩ rất tốt.

XI – MÔN TIỂU TIỆN KHÔNG THÔNG

29. TUẤN LƯU TÁN (Đại toàn phương) : chủ trị đàn bà bỗng nhiên bí đái, đến nỗi lưng bị vặn lệch đi. Bịnh đã bốn ngày, nguy khốn gần chết.
Công thức : - Hoạt thạch 2 lạng
- tóc rối (đốt thành thang) 1 lạng

Cùng tán bột, mỗi lần uống 2 đồng cân.
Ngoài lại lấy vỏ trắng cây Đào (giã nát) 1 cân
Cho vào 3 chén nước, rồi vắt lấy nước ấy đem đun nóng lên, để uống với thuốc bột trên.

30. QUẤT QUỲ THÔNG BẠCH THANG (Chỉ mê phương) : chữa chứng tiểu tiện không thông, bụng dưới căng đầy, khí xung lên tâm, bức tức gần chết ; đó là do lo nghĩ quá, khí không thư thái, bàng quang uất kết, nên cuống Bàng quang bị lệch mà bế tắc lại. Mạch tay trái sáp tiểu, tay phải cấp đại.
Công thức: - Quất bì 3 lạng
- Qùi tử 1 lạng
- Hành trắng 1 củ.

Các vị giã giập. Liều uống 3 đồng cân. Nước 1 chén, sắc còn 7 phần, lọc bỏ bã, uống ấm.

31. LOẠN PHÁT TÁN (Đại toàn phương) : chữa chứng đái ra máu, hoặc máu trước, hoặc máu sau, cũng như chứng viễm huyết, cận huyết của Đại trường. Lại chữa chứng sau khi ăn uông, hoặc do nín đái, hoặc do chạy ngựa, hoặc do phòng dục… đều làm cho cuống Bàng quang lệch đi mà dưới rốn đau gấp, đái không thông. Cũng chữa tất cả các chứng bí đái của nam nữ giới, cùng các chứng nục huyết, thổ huyết, băng huyết, hoặc trên lưỡi chảy máu như lỗ kim châm. Chứng nục huyết, có thể dùng bột thuốc này thổi vào mũi là khỏi ngay.
Công thức : (5)

XII – MÔN TRÚNG PHONG

32. KHƯ PHONG ĐẠI ĐẬU TỬU (6) : Chủ trị chứng trúng phong cấm khẩu, chết ngất không biết gì. Tác dụng bổ hư, hồi sinh rất hay.
Công thức : - Đậu đen to hạt (sao sém) 3 cân
Rồi cho vào 3 bát rượu, ngâm, sau chắt lấy rượu mà uống một lần hết.

33. TẠO GIÁC PHƯƠNG : Chủ trị như trên.
Công thức : - Phi tạo giác 5 đồng cân
Bỏ vỏ và hột, lấy thịt trắng, tán nhỏ, hoà với dấm thanh lâu năm (3 năm) mà bôi. Méo miệng bên trái thì bôi bên phải, và ngược lại ; khô thì lại làm lần khác.

XIII – MÔN TRƯNG GIẢ (7)

34. Ô CỮU HOÀN : Chủ trị chứng huyết giả của phụ nữ.

Công thức : - Ô cữu (vỏ cây Sòi)
- Hoàng lực căn (rễ cây Sung)
- Bồng nga truật (củ Nghệ xanh)

Các vị tán bột, luyện với hồ Dấm làm viên, bằng hạt ngô đồng. Liều uống 40 viên, thang bằng rượu nóng, uống lúc đói lòng.

35. CAN TẤT HOÀN : Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, tích thành cứng huyết giả, đau bụng ; và làm tiêu tan các chứng tích tụ kết khối.

Công thức : - Can tất (Sơn khô) đốt tồn tính) 2 lạng
- Phạt khương (Gừng phạt) 1,5 lạng
- Hương phụ 3,5 lạng
- Nga truật 2 lạng

Các vị tán bột, luyện với hồ Dấm làm viên, bằng hạt ngô đồng. Liều uống 50 viên, thang bằng rượu nóng, uống lúc đói lòng.

XIV – MÔN ĐỚI HẠ

36. LONG CAN LƯỠNG THẬN TÁN (Đại toàn phương) : Chữa chứng phụ nữ xích bạch đới hạ, lâu ngày không khỏi, da vàng, sức yếu.

Công thức : - Tông lư (bẹ Móc) không cứ nhiều ít, đốt thành than, đựng vào lọ sành.
- Lương thượng trần (bụi trên rường nhà) lấy cái tua dài lòng thòng, sao hết khói, rồi hạ thổ, để tiết hoả độc.
- Phục long can (đất lòng bếp) sao hết khói.

Ba vị bằng nhau, nghiền thật đều, hoà thêm một ít Long não. Liều uống 2 đồng cân. Thang bằng nước nóng hoặc Dấm nhạt.

Người mắc bịnh 1 năm, uống thuốc này chỉ nửa tháng là khỏi.

37. MAO HOA TÁN : Chữa chứng đới hạ.

Công thức : - Mao hoa (bông cỏ Tranh) sao) 1 nắm
- Tông lư (bẹ Móc) sao 3 đồng cân
- Nộn liên diệp (lá Sen non) 3 đồng cân
- Cam thảo 1 đồng cân

Các vị tán bột. Liều uống một thìa nhỏ, uống với rượu lúc đói lòng.

CHÚ THÍCH

(*của ….Tam thập thất phương gia truyền*)

1. *Hoàng triều :* chỉ triều Lê. Đây là một tập những phương thuốc gia truyền hiệu nghiệm mà triều Lê ban bố cho nhân dân sử dụng. Các quan y viện nhân khảo đính pho sách HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ mà phụ chép vào sau sách.
2. *Tuỷ hải :* bể tuỷ, chỉ não. Theo Đông y, Thận tàng tinh, tinh sinh tuỷ, mà não là nơi tập hợp của tuỷ, nên gọi là **tuỷ hải.**
3. *Lậu tinh :* một chứng bịnh do nghe nói hoặc trông thấy những hình tượng sắc dục mà tinh dịch tự chảy ra (do hạ nguyên bất cố)
4. *Trường phong hạ huyết :* xem chú thích 70 ở tập các thuôc đơn.
5. *loạn phát tán :* công thức bài này, nguyên bản chép sót, nên chúng tôi để trống.
6. *khu phong đại đậu tửu :* bài này tức bài **Đậu lâm tửu** (sản phụ phương). Xem chú thích ở Bài phú Dược tính chỉ nam trực giải.
7. *trưng giả :* xem chú thích ở tập Y luận.



MỤC LỤC

